

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN
VỚI HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT

VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO VIỆT NAM

KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỚI HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT

PHẬT LỊCH 2562
Ngày 20/4/2019 (16/3 Kỷ Hợi)
Tại chùa Phật học Xá Lợi - TP. HCM

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC BÀI THAM LUẬN HỘI THẢO	trang 8
TIỂU SỬ CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN	11
ĐỀ DẪN HỘI THẢO	17
CHÁNH TRÍ TỊNH NHÀN Trần Quê Hương	22
ĐẠO HỮU CHÁNH TRÍ VÀ HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT Tổng Hồ Cẩm	24
CHỦ ĐỀ 1: CƯ SĨ CHÁNH TRÍ CUỘC ĐỜI VÀ NHÂN CÁCH	
MAI THỌ TRUYỀN, VỊ CƯ SĨ LỚN CỦA THỜI ĐẠI ThS Trần Cao Lộc	33
VÀI Ý KIẾN VIẾT VỀ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN Đình Hữu Chí	40
CON ĐƯỜNG MAI THỌ TRUYỀN ĐẾN VỚI PHẬT GIÁO Trương Ngọc Tường	45
CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN - VỊ ĐẠI CƯ SĨ CỦA ĐẦU THẾ KỶ XX Thích Minh Thành	49
CỤ MAI THỌ TRUYỀN NHƯ TÔI ĐÃ BIẾT Cư sĩ Nguyễn Quân	57
MAI THỌ TRUYỀN, VỊ CƯ SĨ PHẬT HỌC GIÀU LÒNG YÊU NƯỚC TS. Hoàng Văn Lễ	62
NGƯỜI CƯ SĨ CÔNG LỚN CHO ĐỜI VÀ ĐẠO: CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN TS. Thích Nguyên Hạnh	67
CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN - NHỮNG DẤU ẤN TRONG CÔNG CUỘC HOẰNG DƯƠNG PHẬT PHÁP Thích Huệ Thông	75

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN - NHỮNG THUẬN & NGHỊCH CHỖN TRẦN DUYÊN Dương Kinh Thành	88
CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN: NHỮNG PHẨM CHẤT NỔI BẬT TS. Dương Hoàng Lộc	94
CỤ CHÁNH TRÍ VỚI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TK. Thích Hải Ấn	100
CƯ SĨ CHÁNH TRÍ- MAI THỌ TRUYỀN TRONG SỰ NGHIỆP ĐÓNG GÓP TRUYỀN BÁ PHẬT HỌC CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM GIỮA THẾ KỶ XX Hòa thượng TS. Thích Thiện Nhơn	107
CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỚI SỰ NGHIỆP HOẰNG DƯƠNG CHÁNH PHÁP TS. Phạm Thị Kiên	114
CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN, MỘT BIỂU TƯỢNG RẠNG NGỜI VỀ NGƯỜI CƯ SĨ Nguyễn Thiện Đức	121
CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN VÀ VAI TRÒ NGƯỜI CƯ SĨ PHẬT TỬ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO Hòa thượng TS. Thích Gia Quang	124
MAI THỌ TRUYỀN VỚI TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ Vu Gia	129
CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN - GƯƠNG SÁNG CỦA CƯ SĨ PHẬT GIÁO VIỆT NAM Nguyễn Thanh Hải	139
TÁM GIAI ĐOẠN HỌC PHẬT CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN Thích Thiện Hưng	146
CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN - NGƯỜI “TRI HÀNH HỢP NHẤT” Thích An Nhiên	156

CHỦ ĐỀ 2: TÁC PHẨM VÀ HỘI PHẬT HỌC

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT - CHI HỘI KIÊN GIANG Thích Nữ Huệ Phát	167
CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN (1905-1973) - TRỌN ĐỜI CỐNG HIẾN CHO CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM THẾ KỶ XX NNC Tuệ Khương	175
ĐẠO HỮU CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỚI HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT & QUẢNG BÁ PHẬT HỌC VIỆT NAM Cư sĩ Tuệ Thông	184
GÓP THÊM MỘT VÀI TƯ LIỆU VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC TỔ CHỨC PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM, GIAI ĐOẠN 1951-1954 TS. Dương Thanh Mừng	191
ĐƯỜNG LỐI HỌC PHẬT TRONG TÁC PHẨM “TRÌNH TỰ CỦA CƯ SĨ HỌC PHẬT” TS. Lương Thị Thu Hương	208
NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG CHO LÃNH VỰC GIẢNG LUẬN KINH TRONG VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM THẾ KỶ 20 Đào Nguyên	217
MAI THỌ TRUYỀN VỚI NỖ LỰC TÌM HIỂU VỀ PHẬT GIÁO SỬ ĐÔNG NAM Á Quảng Tịnh	233
TẠP CHÍ TỪ QUANG VÀ PHONG CÁCH VIẾT BÁO CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ Nguyễn Cẩn	241
ĐIỂM QUA CÁC KỶ ĐẠI HỘI THƯỜNG NIÊN CỦA HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT Nguyễn Đại Đồng	252
VAI TRÒ LÃNH ĐẠO TINH THẦN VÀ HỢP TÁC CỦA TĂNG GIÀ ĐỐI VỚI HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT NCS. Thích Thiện Tài	275
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI, VĂN HÓA, PHẬT GIÁO NHẬT BẢN QUA TÁC PHẨM HẢI NGOẠI KÝ SỰ TS. Ninh Thị Sinh	283

NGỌN ĐUỐC “CHÁNH TRÍ” SOI ĐƯỜNG CHO HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT Thích Nữ Viên Giác	296
CUỐN <i>PHẬT GIÁO VIỆT NAM</i> , MỘT TRƯỚC TÁC “CÙNG ĐƯỜNG CAO CẢ” CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương	303
MAI THỌ TRUYỀN - NHÀ TRÍ THỨC TÂY HỌC ĐÃ ĐÓNG GÓP QUAN TRỌNG CHO VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG MỘT THỜI KỲ PHỨC TẠP TS. Lê Sơn Phương Ngọc	314
BẢN LĨNH LÃNH ĐẠO HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT CỦA CỤ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN Thích Nữ Chúc Hòa	317
HÌNH ẢNH TRÍ THỨC PHẬT GIÁO QUA KÝ SỰ <i>MƯỜI LĂM NGÀY TRÊN NƯỚC NHẬT</i> ThS. Nguyễn Thành Trung	327
QUAN ĐIỂM CỦA CỤ CHÁNH TRÍ VỀ PHẬT HỌC HỘI VÀ GIÁO HỘI, KINH NGHIỆM CHO NGÀY NAY Tỳ kheo Thích Đồng Bốn	335
TỊNH ĐỘ TÔNG QUA NGHỆ THUẬT DIỄN GIẢNG CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN PGS-TS Trịnh Sâm - Thích Thông Pháp	341
ĐỌC “ <i>PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA</i> ” NHỚ CỤ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN Đức Kiên (Phạm Quốc Trung)	346
QUAN NIỆM CỦA CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỀ TỊNH ĐỘ TÔNG NCS. Nguyễn Văn Quý	351
TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN Thích Thiện Huy	363
HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM VIỆT NAM NĂM 1963 Lê Cung - Lê Thành Nam	371

**DANH SÁCH CÁC BÀI THAM LUẬN HỘI THẢO KHOA HỌC
"CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN
VỚI HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT"**

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

B00. ĐỀ DẪN HỘI THẢO	PGS.TS CHU VĂN TUẤN Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo Học viên Cao học HVPG.TPHCM
B01. SC.THÍCH NỮ CHÚC HÒA	TS- Thành viên Trung tâm NCPGVN - Đại học Đà Nẵng
B02. DƯƠNG THANH MỪNG	Phó thư ký kiêm Chánh VP II Trung ương GHPGVN
B03. HT. THÍCH HUỆ THÔNG	NNC- Hội Sử học TP Hồ Chí Minh
B04. ĐINH HỮU CHÍ	NNC- Thành viên Trung tâm NCPGVN
B05. DƯƠNG KINH THÀNH	NNC- Thành viên Trung tâm NCPGVN
B06. TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG	TS- Thành viên Thư ký Trung tâm NCPGVN
B07. DƯƠNG HOÀNG LỘC	NNC- Thành viên Trung tâm NCPGVN
B08. TUỆ KHƯƠNG	TS- Phó viện trưởng Viện NCPHVN
B09. TT. THÍCH MINH THÀNH	NNC- Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
B10. TUỆ THÔNG	NNC- Thành viên Trung tâm NCPGVN
B11. NGUYỄN ĐÌNH TƯ	Th.S- Học viện KHXH Hà Nội
B12. TRẦN CAO LỘC	TS- Viện trưởng Viện Nghiên cứu Dòng họ PHVN
B13. HOÀNG VĂN LỄ	TS- Chánh văn phòng Viện Nghiên cứu PHVN
B14. TT. THÍCH NGUYỄN HẠNH	TS- Nhà báo- Thành viên Trung tâm NCPGVN
B15. NGUYỄN CẢN	Th.S- Trưởng phòng PG- Viện Nghiên cứu Tôn giáo- Hà Nội
B16. NGUYỄN VĂN QUỶ	Chủ tịch HĐTS Trung ương GHPGVN
B17. HT. THÍCH THIÊN NHƠN	

B18. SC.THÍCH NỮ HUỆ PHÁT	Học viên Cao học- Học viện PGVN. TPHCM
B19. HT. THÍCH HẢI ẨN	Phó trưởng ban Văn hóa TW- Tổng biên tập tạp chí Văn hóa Phật giáo
B20. PHẠM THỊ KIÊN	TS- Trường Đại học Kinh tế TPHCM
B21. NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG	NNC- Phó giám đốc Trung tâm NCPGVN phía Bắc
B22. LƯƠNG THỊ THU HƯỜNG	TS- Thành viên Trung tâm NCPGVN phía Bắc
B23. ĐD. THÍCH THIÊN HÙNG	Th.S- Thành viên Thư ký Trung tâm NCPGVN
B24. THÍCH THIÊN HUY	Th.S Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM
B25. ĐÀO NGUYỄN	NNC- Thành viên Trung tâm NCPGVN
B26. QUẢNG TỊNH	Cư sĩ Phật học
B27. NINH THỊ SINH	TS- Thành viên Trung tâm NCPGVN
B28. NGUYỄN THIÊN ĐỨC	Tác gia- Tạp chí Phật học Từ Quang
B29. VU GIA	NNC, Nhà báo- Thành viên Trung tâm NCPGVN
B31. THÍCH NỮ VIÊN GIÁC	Th.S Học viện KHXH Khoa Tôn giáo học
B32. THÍCH THIÊN TÀI	Th.S Học viện KHXH Khoa Tôn giáo học
B33. LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC	TS. Trung tâm Nghiên cứu PGVN
B34. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG	PGS.TS Viện Nghiên cứu Tôn giáo- Hà Nội
B35. NGUYỄN THANH HẢI	NCS. Trường Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM
B36. NGUYỄN THÀNH TRUNG	Th.S Giảng viên Đại học Sư phạm TP. HCM
B37. THÍCH ĐỒNG BỔN	TS. Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu PGVN
B38. TRỊNH SÂM	PGS.TS Trường Đại học Sư phạm TP. HCM
B39. TỔNG HỒ CẨM	Cổ vấn Lão thành chùa Xá Lợi
B40. TRẦN QUÊ HƯƠNG	Nhà thơ, HT Thích Giác Toàn
B41. THÍCH AN NHIÊN	NCS. Học viện Khoa học xã hội - Hà Nội
B42. LÊ CUNG	PGS.TS Đại học Huế
B43. PHẠM QUỐC TRUNG	TS. Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh



**CƯ SĨ
CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN
(1905 - 1973)**

Cù sĩ Mai Thọ Truyền sinh ngày 01-4-1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Thuở nhỏ ông được theo học tại trường Sơ học Pháp - Việt Bến Tre, rồi Trung học Mỹ Tho, và Chasseloup Laubat Saigon. Năm 1924, ông thi đậu Thư ký Hành chánh và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên, Chợ Lớn. Năm 1931, ông thi đậu Tri huyện và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Hành nhiệm ở đâu cũng tỏ ra liêm khiết, chính trực và đức độ, không xu nịnh cấp trên, hà hiếp dân chúng, nên được quý mến.

Năm 1945, sau đảo chính Nhật, ông đang làm Quận trưởng Cầu Ngang, được mời về giữ chức Phó Tỉnh trưởng Trà Vinh. Tháng 6 năm ấy, chính quyền Trần Trọng Kim cử ông làm Quận trưởng Thốt Nốt (Long Xuyên). Sau Cách Mạng Tháng Tám, ông được cử làm Chủ Tịch Ủy Ban Quận Bộ Việt Minh Châu Thành, Long Xuyên, rồi Chánh văn phòng kiêm Ủy viên Tài chánh Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Long Xuyên.

Sau khi quân đội Pháp chiếm Long Xuyên, ông cùng Ủy ban dời về núi Sập rồi giải tán, nhường quyền chỉ huy kháng chiến cho quân sự. Ông lánh về vùng thôn quê ẩn náu. Chính phủ Nguyễn Văn Thinh mời ông làm Quận trưởng, rồi Phó tỉnh trưởng Sa Đéc. Trước cảnh quân đội Pháp bố ráp tàn sát dân chúng, ông can thiệp không được, nên xin từ chức. Chính phủ không cho, ông bèn cáo bệnh xin đi điều dưỡng.

Giữa năm 1947, ông xin đổi về Sài Gòn và lần lượt giữ các chức vụ sau đây: Chánh văn phòng Phủ Thủ Tướng chính phủ Nguyễn Văn Xuân (Hà Nội), Chánh văn phòng Bộ Kinh Tế, Giám đốc hành chánh sự vụ Bộ Ngoại Giao, Đồng lý văn phòng Bộ Nội vụ của Chính phủ Nguyễn Phan Long, Đồng Lý văn phòng Phủ Thủ Hiến Việt Nam và Phó Đồng lý văn phòng Phủ Thủ tướng của Chính phủ Bửu Lộc. Năm 1955 ông đổi qua ngạch Thanh tra Hành chánh và Tài chánh, đến năm 1960 thì về hưu.

Sau ngày 01-11-1963, ông tham gia Hội Đồng Nhân Sĩ cách mạng. Năm 1967 ông ứng cử Phó Tổng thống trong liên danh Trần Văn Hương. Năm 1968 ông giữ chức Quốc vụ khanh kiêm Viện trưởng Giám sát viện, rồi Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa cho đến năm quy tịch. Với trách vụ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, ông đã làm được những việc có ích cho đương thời và hậu thế: xây dựng Thư viện Quốc gia (ngay trên khuôn đất mà thực dân Pháp đã dùng xây khám lớn Saigon gieo biết bao tội ác) nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố, xúc tiến việc thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế.

Sự nghiệp lịch sử của ông đối với Phật giáo từ khi ông bắt đầu trở thành cư sĩ Phật tử. Trong những năm làm việc đó đây khắp lục tỉnh miền Tây, ông để tâm nghiên cứu tìm hiểu về Phật giáo, Nho giáo, và các tư tưởng tôn giáo triết lý khác.

Đến đâu ông cũng tham vấn các vị danh nho nổi tiếng để thử tài học vấn và biện bác, nhưng chưa vị nào giúp ông thỏa nguyện. Đến khi làm việc ở Sa Đéc, ông đến tham vấn Hòa Thượng Thích Hành Trụ thế danh Lê Phước Bình, là giảng sư tại chùa Long An, chính nơi đây ông thực sự qui ngưỡng cảm phục trước đức độ và trí tuệ của vị danh Tăng nên cầu làm đệ tử của Ngài. Hòa thượng Thích Hành Trụ đặt pháp danh cho ông là Chánh Trí. Từ đây, ông bắt đầu dốc lòng đem khả năng và trình độ học thức của mình ra hộ trì chánh pháp.

Đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, ông là một kiện tướng trong hàng cư sĩ đã đóng góp công sức rất lớn. Là một Phật tử thuần thành, ông ăn chay trường từ ngày thọ Tam quy ngũ giới, làm Phật sự không biết mệt mỏi. Năm 1950, tại Saigon, ông vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Ban đầu hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời qua chùa Phước Hòa. Ông vận động và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, một ngôi phạm vũ huy hoàng tráng lệ nhất, tiêu biểu cho nét văn hóa mới của Đông Tây hòa quyện, làm trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Năm 1958 hội chuyển về chùa Xá Lợi. Ông làm Tổng thư ký của hội khi mới thành lập và Hội trưởng từ 1955 cho đến ngày ông mất. Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông lúc bấy giờ do chư Thượng tọa Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh diễn giảng. Ông cũng tham gia soạn và giảng một số tiết mục cho học viên. Hàng tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các thời thuyết pháp cho đại chúng do ông mời các vị cao Tăng Đại đức trong nước hay nước ngoài đăng đàn. Có khi chính ông là giảng sư.

Bên cạnh đó, Hội Phật Học Nam Việt còn xuất bản tạp chí Từ Quang do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này suốt gần 24 năm liên tục (1951- 1975) đã đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí đã được chư Tăng bên Giáo Hội Tăng Già Nam Việt sốt sắng góp phần về phương diện biên tập. Chính ông là người viết thường xuyên trên Từ Quang. Với lối hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy và sâu sắc, với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, những bài ông viết đã được độc giả hoan nghênh, đã tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật. Ông cùng Hội Phật Học Nam Việt đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp miền Nam.

Để làm đòn bẩy thúc đẩy cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, năm 1952, ông và Hội Phật Học Nam Việt đã tạo nên Phật sự vô cùng quan trọng, gây được tiếng vang khắp toàn quốc. Đó là lễ rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào

ngày 13-9-1952. Nhân khi phái đoàn Phật giáo Tích Lan đi dự Đại Hội Phật Giáo thế giới kỳ II tại Tokyo, có mang theo một viên ngọc Xá Lợi để tặng quốc gia Nhật Bản. Trên đường đi, phái đoàn quá cảnh Sài Gòn 24 tiếng đồng hồ. Cuộc rước ngọc Xá Lợi đã được đông đảo Tăng Ni, Phật tử và đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận tham dự để chiêm bái Xá Lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam.

Trong giai đoạn đấu tranh năm 1963 được coi là pháp nạn, ông giữ nhiệm vụ Tổng thư ký Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Ông và Hội Phật Học Nam Việt đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở trung ương tại chùa Xá Lợi. Khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa, bắt bớ cầm tù Tăng Ni Phật tử, ông cũng chịu chung số phận. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo đả chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo. Năm 1964, ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Nhưng vì bất đồng ý kiến về mặt tổ chức, chỉ một tháng sau ông từ nhiệm, quay về hoạt động cho Hội Phật Học Nam Việt trong cương vị Hội trưởng.

Khi Viện Đại Học Vạn Hạnh được thành lập, tạm đặt tại chùa Xá Lợi trong khi chờ xây xong cơ sở, ông nhận làm giáo viên cho Viện trước tiên, và sau đó ông còn giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng thư ký niên khóa 1967- 1968.

Ngoài những Phật sự nói trên, ông còn để tâm nghiên cứu kinh điển Phật Đà. Với học lực uyên thâm và sự thông hiểu sâu sắc giáo lý ông đã dành nhiều thời gian dịch và trước tác các tác phẩm có giá trị về Phật học như sau:

- Tâm và Tánh (do Nhà Xuất bản Đuốc Tuệ -Hà Nội ấn hành năm 1950).
- Ý nghĩa Niết Bàn (1962).
- Một đời sống vị tha (1962).
- Tâm kinh Việt giải (1962).
- Le Bouddhisme au Viet Nam (1962)
- Pháp Hoa huyền nghĩa (1964)
- Địa Tạng mật nghĩa (1965)

(Do Hội Phật Học Nam Việt ấn hành).

Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: Truyền tâm pháp yếu, Tây Du Ký, Hư Vân Lão Hòa Thượng, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Mười lăm ngày ở Nhật, Vòng quanh thế giới Phật giáo, Đạo đời, Khảo cứu về Tịnh Độ Tông, Mật Tông và một tác phẩm đang viết dở là Kinh Lăng Nghiêm.

Ngày 15-4-1973, ông còn cùng các đại biểu các tỉnh của Hội Phật Học Nam Việt họp đại hội tại chùa Xá Lợi, chia tay vào lúc 23 giờ khuya. Sáng 17-4-1973 tức rằm tháng ba năm Quý Sửu, vào lúc 8 giờ 15, ông nằm ngay thẳng, từ già cõi trần rất nhẹ nhàng, thanh thản, hưởng thọ 69 tuổi.

Ông đã cống hiến trọn đời cho việc phụng sự Phật pháp. Ông là một người cư sĩ mẫu mực uyên thâm giáo lý, tận tụy với đạo dù đang ở những địa vị cao của quan trường. Ông là một điển hình cho sự tích cực của hàng cư sĩ lợi đạo ích đời theo tinh thần đạo Phật, và là điểm sáng chói ở miền Nam trong phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo, góp phần lớn lao trong sự nghiệp truyền bá tri thức Phật học, nhất là phát triển hệ thống Phật học cư sĩ do ông sáng lập ra vẫn còn duy trì hoạt động cho đến ngày nay.

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỚI HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT

PGS.TS. CHU VĂN TUẤN

Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Kính thưa Chư tôn đức Hoà thượng, thượng toạ, đại đức Tăng, Ni!

Kính thưa các quý vị đại biểu, khách quý!

Kính thưa các nhà nghiên cứu!

Thưa toàn thể quý vị!

Trong sự phát triển của Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng, không thể không nhắc đến vai trò của hàng cư sĩ Phật giáo, những người đóng vai trò hộ pháp đắc lực cho sự nghiệp hoàng dương Phật pháp. Nếu như ở miền Bắc có Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, miền Trung có Tâm Minh Lê Đình Thám thì miền Nam có Chánh Trí Mai Thọ Truyền, đây chính là 3 cư sĩ Phật giáo tiêu biểu, có nhiều đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, là điểm sáng trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại 3 miền Bắc, Trung, Nam. Điểm chung của 3 vị cư sĩ Phật giáo nêu trên là những người tài năng, học rộng, tài cao, đạo đức khiêm nhường, uyên thâm Phật pháp, hết lòng phụng sự đạo pháp và dân tộc trên nhiều phương diện khác nhau như giáo dục, đào tạo tăng tài, phổ biến tri thức Phật học, biên soạn, phiên dịch kinh sách Phật giáo, xuất bản tạp chí, v.v.. Những đóng góp của các vị cư sĩ nêu trên không những góp phần chấn hưng Phật giáo Việt Nam đương thời, mà còn để lại những di sản quý báu và những bài học kinh nghiệm cho Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Để tiếp tục làm rõ những đóng góp to lớn của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và Hội Phật học Nam Việt, nhân dịp kỷ niệm 45 năm ngày mất của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, trên tinh thần tri ân và tiếp bước các vị tiền bối hữu công của Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phối hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: “*Cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền với Hội Phật Học Nam Việt*”. Hội thảo là cơ hội để các nhà nghiên cứu, các nhà tu hành Phật giáo, các nhân sỹ trí thức cùng nhau trao đổi, thảo luận, đưa ra những tư liệu mới, nghiên cứu mới, góp phần bổ sung những nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp, những đóng góp của Chánh Trí Mai Thọ Truyền và hội Phật học Nam Việt đối với phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam cũng như cuộc vận động thống nhất Phật giáo cả nước.

Với tinh thần khoa học, khách quan, Hội thảo khoa học “*Cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền với Hội Phật Học Nam Việt*” sẽ tập trung thảo luận, làm rõ những chủ đề cơ bản như sau:

Một là, cuộc đời, sự nghiệp, những đóng góp của Chánh Trí Mai Thọ Truyền đối với sự nghiệp hoàng dương Phật pháp nói chung, với Hội Phật học Nam Việt nói riêng.

Hai là, sự hình thành, phát triển, những hoạt động, những đóng góp của Hội Phật học Nam Việt trong diễn trình vận động của Phật giáo Việt Nam

Ba là, sự hình thành, phát triển những đóng góp của Tạp chí Từ Quang đối với sự nghiệp hoàng dương Phật pháp.

Cho đến nay, Ban Tổ chức hội thảo đã nhận được gần 40 bài tham luận của các nhà nghiên cứu, các nhà tu hành Phật giáo. Nội dung các bài tham luận khá phong phú, đề cập đến nhiều chủ đề khác nhau như về cuộc đời, tư tưởng, con đường đến với Phật pháp, những đóng góp của Chánh Trí Mai Thọ Truyền; về Hội Phật học Nam Việt, v.v.. có thể khái quát nội dung các báo cáo tham luận như sau:

Thứ nhất, các tham luận, ở các mức độ đậm nhạt khác nhau đều đã đề cập đến cuộc đời và tư tưởng Phật học của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, một người được đào tạo bài bản cả Nho học và Tây học, hiểu biết rộng, từng giữ rất nhiều chức vụ quan trọng của chế độ đương thời, nhưng luôn giàu lòng trắc ẩn,

một lòng vì đạo pháp, một cư sỹ, phật tử thuần thành, uyên thâm phật pháp. Ông được đánh giá là *điểm sáng chói trong phong trào chấn hưng phật giáo ở miền Nam, vị đại cư sỹ đầu thế kỷ XX, là cư sỹ hiếm hoi được tôn xưng với 4 từ “cuộc đời tận hiến”, hình tượng của trí thức miền Nam, v.v...* Một số báo cáo đánh giá ông là người có tầm nhìn xa, có chí khí lớn lao, có tinh thần, phong cách và tư duy khoa học. Về tư tưởng Phật học, Chánh trí Mai Thọ Truyền đã đề cập đến nhiều quan điểm và tư tưởng khác nhau như tư tưởng tịnh độ tông, về các giai đoạn học phật, đường lối học phật. Chánh Trí Mai Thọ Truyền cho rằng, cần nhận rõ bản chất chân tướng của sự vật rồi mới tu hành; cần siêng năng huân tập những thói quen tốt lành, và dần loại bỏ những thói quen không có lợi, ông đưa ra quan điểm “sáng suốt nhân quả, tường tận muôn duyên, tỉnh thức chánh niệm”, v.v..

Thứ hai, các tham luận đã đề cập đến vai trò, đóng góp của Chánh Trí Mai Thọ Truyền trên các lĩnh vực như: việc thành lập Hội Phật học Nam Việt, việc xây dựng chùa Xá Lợi, việc thành lập tạp chí Từ Quang – một tạp chí Phật học được đánh giá rất cao, góp phần to lớn trong sự nghiệp hoàng dương phật pháp. Mai Thọ Truyền cũng đóng vai trò tích cực trong đấu tranh chống chính sách đàn áp tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm. Ngoài ra, Chánh Trí Mai Thọ Truyền còn đóng vai trò là một giảng sư trong các lớp Phật học, một người biên soạn, phiên dịch kinh sách Phật giáo, ông đã để lại nhiều công trình, tác phẩm có giá trị cho hậu thế. Các bài tham luận cho thấy, Mai Thọ Truyền rất chú trọng đến hàng cư sỹ Phật tử, ông đã nhìn thấy vai trò của hàng cư sỹ trong việc hộ pháp, ông đã quy tụ được một đội ngũ đông đảo các cư sỹ để phụng sự đạo pháp.

Thứ ba, các báo cáo đã đề cập đến Hội Phật học Nam Việt: sự ra đời, tổ chức, tôn chỉ, mục đích, phương châm của Hội. Các bài viết cũng trình bày cơ cấu tổ chức, các hoạt động của Hội, các kỳ đại hội ... cũng như mạng lưới các chi hội ở khắp các tỉnh thành Nam Bộ. Không chỉ đóng vai trò phổ biến Phật học, hoàng dương Phật pháp, Hội Phật học Nam Việt còn đóng vai trò quan trọng trong phong trào đấu tranh Phật giáo năm 1963, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong tiến trình thống nhất Phật giáo. Bên cạnh những hoạt động giáo dục, đào tạo tăng tài, Hội Phật học Nam Việt còn có nhiều hoạt động từ thiện xã hội như mở phòng phát thuốc miễn phí, v.v.. Một trong những nội dung mà Hội Phật học Nam Việt rất qua tâm đó là tổ chức thành lập Gia đình Phật tử nhằm giáo dục đạo đức, tri thức cho thế hệ kế tiếp.

Thứ tư, các tham luận đã đề cập đến sự hình thành tạp chí Từ Quang, đây là một tạp chí Phật học có thời gian phát hành lâu nhất, có lượng độc giả lớn, có ảnh hưởng xã hội sâu sắc. Sự hình thành, phát triển và những đóng góp của tạp chí Từ Quang gắn liền với Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Ông không chỉ là người sáng lập, chủ bút, chủ nhiệm mà còn là một cây bút chủ chốt của tạp chí. Ông có thể viết đủ mọi thể loại, trữ thơ. Trong 24 năm kể từ khi tạp chí Từ Quang ra đời cho đến khi Chánh Trí Mai Thọ Truyền qua đời, ông đã viết được một khối lượng đồ sộ các bài viết, sau này được tập hợp để biên soạn thành các công trình của ông. Không chỉ có những công trình luận giải về Phật học sâu sắc, Mai Thọ Truyền cũng để lại phong cách viết văn, viết báo súc tích, cô đọng, có sức hấp dẫn, lôi cuốn người đọc. Chính vì vậy, có ý kiến cho rằng cần học tập phong cách làm báo của Chánh Trí Mai Thọ Truyền.

Thứ năm, một số báo cáo đã nói đến những bài học từ cuộc đời, đóng góp của Chánh Trí Mai Thọ Truyền đối với đạo pháp, dân tộc trong giai đoạn phát triển của Phật giáo Việt Nam hiện nay. Một trong những bài học đó là cần phát huy hơn nữa vai trò của cư sỹ Phật giáo đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển Phật giáo trong giai đoạn hiện nay. Cần cơ cấu vào các Ban của Giáo hội các cư sỹ có tài có đức, có tinh thần phụng sự đạo pháp. Cần phát huy mô hình Phật học hội ở các cấp độ và quy mô khác nhau. Một số báo cáo còn kiến nghị cần phải tôn vinh cư sỹ Chánh trí Mai Thọ Truyền hơn nữa so với hiện nay. Có ý kiến kiến nghị một cách cụ thể như Thư viện chùa Xá Lợi nên đặt tên là thư viện Chánh trí Mai Thọ Truyền.

Có thể nói, các tham luận gửi tới Hội thảo đã đề cập đến rất nhiều nội dung và chủ đề khác nhau, qua đó mang lại cho chúng ta sự hiểu biết khá toàn diện về cuộc đời, sự nghiệp, những đóng góp của Chánh Trí Mai Thọ Truyền; về sự hình thành, phát triển, những hoạt động, vai trò của Hội Phật học Nam Việt; về sự hình thành, phát triển và đóng góp của tạp chí Từ Quang. Qua đó, người đọc hiểu thêm về lịch sử Phật giáo Việt Nam giai đoạn chấn hưng và hậu chấn hưng Phật giáo, cũng như diễn trình thống nhất Phật giáo Việt Nam, giai đoạn mà cho đến nay vẫn còn chưa có nhiều nghiên cứu đề cập. Đồng thời, các bài viết cũng góp phần chỉ ra những bài học của Chánh Trí Mai Thọ Truyền và Hội Phật học Nam Việt đối với Phật giáo Việt Nam hôm nay.

Mặc dù các báo cáo tham luận gửi đến Hội thảo đã khá bao quát, nhưng chắc chắn cũng chưa thể làm sáng tỏ mọi vấn đề, giải đáp hết mọi thắc mắc hay câu hỏi

đặt ra, chính vì vậy, trong hội thảo hôm nay, Ban Tổ chức rất mong các nhà nghiên cứu, các nhà tu hành Phật giáo, các quý vị đại biểu cùng toàn thể Hội thảo, trên tinh thần khoa học, khách quan tiếp tục thảo luận, làm rõ thêm một số vấn đề mà các báo cáo tham luận chưa có điều kiện đi sâu như tư tưởng Phật học của Chánh Trí Mai Thọ Truyền, những bài học từ cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng Phật học của Chánh Trí đối với Phật giáo Việt Nam hiện nay.... Chúng tôi mong rằng, kết quả hội thảo không chỉ làm rõ thêm những vấn đề lý luận, mà còn gợi mở những vấn đề để chúng ta cùng tiếp tục suy nghĩ, thảo luận trong thời gian tới.

Cuối cùng, kính chúc chư tôn đức Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng, Ni; kính chúc các quý vị đại biểu, khách quý, các nhà khoa học cùng toàn thể quý vị sức khoẻ, hạnh phúc và thành công, chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

*TP. Hồ Chí Minh
Tháng 4 năm 2019*

CHÁNH TRÍ TỊNH NHÀN

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Đạo đóa mai vàng lung linh
 Tĩnh thiêng còn đọng bóng hình thời gian
 TỬỞNG tri Xá Lợi nghiêm trang
 NIỆM người khai lập đạo tràng truyền lưu
 BỐN năm, sáu, bảy... vô ưu
 MƯỜI mười công hạnh thiên thu hương thiên
 SÁU Ba la mật trường miên
 NĂM dài vô tận diệu huyền ngàn năm
 NGÀY tháng hằng hữu thậm thâm
 MẤT rồi lưu dấu tịch trầm phù sinh
 CƯ trần lạc đạo sen quỳnh
 SĨ phu thuần tánh tâm linh nhiệm mầu
 CHÁNH tri kiến, nổi nhịp cầu
 TRÍ tuệ khai mở lâu lâu kinh văn
 MAI lan, cúc, trúc... thuyền trăng
 THỌ như ý túc thường hằng long lanh
 TRUYỀN Pháp bảo... rạng thiên sanh.
 MỘT đời phụng hiến thiện lành thuần lương
 PHẬT ân chiếu diệu soi đường
 TỬ tôn con cháu noi gương tài bồi
 HỮU thắng duyên, đẹp xinh tươi
 CÔNG dày tích tụ mười mười chu toàn.

THÀNH ta bà điểm dấu son
LẬP nơi thường trụ Linh Sơn thế trần
HỘI tụ quyển thuộc thiên chân
PHẬT Vô lượng thọ, hóa thân độ sanh
HỌC làm người, chí cao thanh
NAM phương phúc địa tựu thành xưa sau
VIỆT siêu tam giới tâm giao
CHÙA chiến hiển hóa sắc màu thiền quang
XÁ phiền não, trú tịnh nhàn
LỢI tha san sẻ khương an muôn loài
TẠP tư ý... lắng trần ai
CHỈ thành kính ngưỡng Như Lai một lòng
TỪ bi, hỷ, xả thanh trong
QUANG minh tự tại tịnh không Bồ đề
GÓP công sức, vượt bờ mê
PHẦN phước báu quả, lối về Tây thiên
PHỤNG thờ Tam bảo thượng huyền
SỰ sự bi mẫn lâm tuyên mát trong
HOẰNG thế gian... chuyển bụi hồng
DƯƠNG thói hưng thịnh Tiên Rồng thặng hoa
CHÁNH tín, thức trí Lăng Già
PHÁP thân thường trụ thiên gia Niết Bàn.

Pháp viện Minh Đăng Quang, 19 tháng 2 Kỷ Hợi

ĐẠO HỮU CHÁNH TRÍ VÀ HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT

TỔNG HỒ CẨM

Năm 1951, tôi ở Huế, đang làm Chánh Thư ký Hội Việt Nam Phật học Thừa Thiên - Huế, khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời, tôi được đề cử vào chức vụ Phó Tổng Thư ký, do cố Đại lão HT. Thích Tịnh Khiết làm Hội chủ và dịp này tôi có cơ duyên gặp đạo hữu Chánh Trí. Nghe tiếng Hội Phật học Nam Việt đã lâu nay được diện kiến người có đạo tâm tôi rất hoan hỉ. Đạo hữu Chánh Trí ngỏ lời mời tôi vào Sài Gòn để cùng làm việc trong Hội. Tôi nhận lời nhưng mãi đến năm 1953 tôi mới vào Sài Gòn được sau khi xin phép các vị Hòa thượng và sắp xếp chuyện gia đình. Từ đây tôi luôn gắn bó với đạo hữu Chánh Trí mà tôi coi như một người anh trong gia đình.

Phải nói rằng ở miền Trung, có đạo hữu Tâm Minh Lê Đình Thám là trụ cột của công cuộc chấn hưng Phật giáo, thì ở miền Nam có đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền, một khuôn mặt Phật tử lớn đã cống hiến nhiều công lao trong việc chấn hưng và xây dựng Phật giáo phương Nam. Trong đó, ông là người có công lớn trong việc khởi xướng cùng với Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, với sự cộng tác đặc lực của các danh tăng Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung, và một số đạo hữu có kiến thức Phật học và đạo tâm thành lập Hội Phật học Nam Việt.

Hội Phật học Nam Việt được thành lập ngày 19-9-1950 tại Sài Gòn, là đoàn thể nam nữ đạo hữu Phật học ở miền Nam Việt Nam tổ chức có hệ thống rõ ràng, có điều lệ nội quy được chính quyền lúc bấy giờ công nhận về mặt pháp lý để hoạt động và kết hợp bước đầu một số Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia nam nữ.

Đến ngày mùng 6 tháng 5 năm 1951, một Đại hội Phật giáo toàn quốc được triệu tập tại Huế để thống nhất Phật giáo và thành lập một Hội lớn liên hiệp, gọi là Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm có 6 tập đoàn: Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Hội

Việt Nam Phật giáo Bắc Việt (cư sĩ), Giáo hội Tăng già Trung Việt, Hội Việt Nam Phật học Trung Việt (cư sĩ), Giáo hội Tăng già Nam Việt và Hội Phật học Nam Việt (cư sĩ). Thực ra thì ở Nam Việt lúc bấy giờ khởi sự chỉ có một tổ chức Phật giáo là Hội Phật học Nam Việt công khai đại diện cho cả hai phái xuất gia và tại gia, nhưng vì Bắc Việt và Trung Việt đều có hai phái đoàn: một xuất gia và một tại gia, nên các vị Tăng sĩ ở Nam Việt phải tách ra thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt để tham gia Đại hội Phật giáo toàn quốc lúc đó, vì vậy Hội Phật học Nam Việt từ đó chỉ gồm có các Phật tử đạo hữu tại gia mà thôi.

Hội Phật học Nam Việt đã phát triển đều, trước ngày giải phóng đất nước, có hơn 40 Tỉnh hội và Chi hội, riêng hội sở Trung ương ở Sài Gòn có hơn 6.000 hội viên thực hành có ghi tên gia nhập, ngoài ra còn có một số công đức hội viên cùng một số đông cảm tình viên và thí chủ hết lòng tán trợ, ủng hộ, kể cả hơn 10.000 người.

Lúc đầu, Hội Phật học Nam Việt đặt trụ sở tạm tại một ngôi chùa mượn ở khu Hòa Hưng tên là chùa Khánh Hưng, sau dời về chùa Phước Hòa, khu Bàn Cờ cũng trên địa bàn Sài Gòn nhưng chùa vẫn còn xập xệ, mái lá.

Không biết phải vì biết tin hâm mộ di tích Phật của tín đồ Phật giáo Việt Nam hay không, mà năm 1953, Đại đức Narada, Tọa chủ chùa Vajirarama ở Sri Lanka sang thăm Việt Nam, phụng thỉnh theo 3 viên xá lợi của đức Phật và 3 cây bồ đề con trồng trong 3 lon sữa bò, định cúng cho 3 nơi: Phật giáo Nguyên thủy (Kỳ Viên tự), Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Campuchia (theo lời tuyên bố của Đại đức lúc đến phi trường Tân Sơn Nhất).

Được ủy nhiệm, đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền đứng đầu một phái đoàn hợp cùng phái đoàn của Ban cung nghinh do Phật giáo Nguyên thủy tổ chức, lên tận phi trường nghinh tiếp Đại đức và các bảo vật. Về đến chùa Kỳ Viên, Đại đức lặp lại lời tuyên bố ban đầu và nói thêm là sáng hôm sau, Đại đức sẽ trao cho đạo hữu Chánh Trí phần xá lợi và cây bồ đề dành cho Phật giáo Đại thừa.

Chẳng lẽ thờ phượng Xá lợi Đức Thế Tôn lại thờ trong ngôi chùa xập xệ, do đó đến năm 1956, Hội Phật học Nam Việt quyết định xây chùa mới tại một vị trí khác, để có nơi xứng đáng phụng thờ di bảo của Đức Thế Tôn và đủ chỗ cho thiện tín đến lễ bái.

Thế là anh em chúng tôi phải đi tìm đất cất chùa. Mấy tháng trời, khi chạy ngang qua góc đường Bà Huyện Thanh Quan và Lê Văn Thạnh (nay là đường Sư

Thiện Chiếu), thấy mảnh đất trống có mấy đứa trẻ đang đá bóng, chúng tôi mừng lắm liền liên hệ với chủ đất là Câu lạc bộ Đông Dương. Nhờ vào vị trí công chức của đạo hữu Chánh Trí trong Chính phủ Bửu Lộc và danh tiếng về đạo tâm của ông, Câu lạc bộ này chỉ nhượng mảnh đất với giá tương trưng là một đồng bạc Việt Nam.

Có đất rồi, tiền đâu xây chùa? Đạo hữu Chánh Trí cho dựng tấm bảng cổ động tại công trường về việc xây cất chùa thờ xá lợi. Với cương vị công chức, đạo hữu đã vận động được chánh quyền cấp giấy phép lạc quyền. Theo Nghị định số 216-HCSV/P2 ngày 19-1-1956 của Chính phủ tại Nam Việt, Hội Phật học Nam Việt được phép lạc quyền khắp 21 tỉnh có Tỉnh hội và Chi hội thuộc hệ thống tổ chức của Hội Phật học Nam Việt, lấy tiền xây chùa. Ngoài sự đóng góp của các Phật tử hội viên cũng như của khách thập phương, đạo hữu Chánh Trí còn tổ chức xổ số Tombola. Cuối cùng, nhờ Phật gia hộ, Hội đã thu được đủ tiền bạc để bắt tay vào việc khởi công đào móng vào ngày 05-8-1956, công trường được đặt dưới sự đôn đốc của hai kỹ sư Dư Ngọc Ánh và Hà Tố Thuận.

Lễ khánh thành chùa Xá Lợi được cử hành tưng bừng trong 3 ngày 2, 3, 4 tháng 5 năm 1958, tức là 14, 15, 16 tháng 3 năm Mậu Tuất, trong niềm hoan hỷ của mọi người. Trong dịp này, Hội Phật học Nam Việt có kính nhờ HT. Khánh Anh, lúc ấy là Pháp chủ của Giáo hội Tăng già Nam Việt, đồng thời là Chứng minh Đại đạo sư của Hội Phật học Nam Việt, đặt tên cho chùa. Hòa thượng dạy: “Còn đặt tên gì nữa, công chúng đã gọi là chùa Xá Lợi thì lấy tên ấy cho hợp lòng người”. Thật vậy, trong lúc xây cất, Hội có cho cắm một tấm bảng cổ động tại công trường về việc xây cất chùa thờ xá lợi, thế là dân chúng cứ gọi là chùa Xá Lợi.

Sau khi có Chùa, có giảng đường rộng rãi, vào mỗi sáng Chủ nhật, sau khóa lễ Tịnh độ đều có buổi thuyết pháp thường xuyên do đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền phụ trách. Giảng đường này đã hân hạnh đón tiếp nhiều giảng sư quốc tế nổi danh như Quốc sư Diễn Bồi, Đại đức Narada, Giáo sư Khantipalo... cũng như những giảng sư có biệt tài trong nước thuộc Ban Hoàng pháp Giáo hội Tăng già Nam Việt và Phật học đường Ấn Quang. Nhiều bộ kinh Phật quý báu đã được giảng giải rành rẽ, sự lý viên dung, nhiều mật nghĩa được làm cho sáng tỏ và dễ hiểu, hợp với trình độ hiểu biết của nhiều tầng lớp, Phật tử, kể cả với trình độ hiểu biết rộng của hàng Phật tử trí thức. Có thể nói, giảng đường là trọng tâm hoạt

động của Hội Phật học Nam Việt, là trái tim của chùa Xá Lợi, là nơi truyền bá chánh pháp của Như Lai. Mục đích của Hội Phật học Nam Việt là tu và học, từ bi và trí tuệ đi đôi, phước huệ song nghiêm, nên vị trí của giảng đường được đặt vào chỗ quan trọng, ngay thẳng cống vào. Sau khi đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền quy tịch, Ban Quản trị Trung ương Hội Phật học Nam Việt đã quyết định đặt tên giảng đường chùa Xá Lợi là Giảng đường Chánh Trí. Ngày 01-7-1973, lễ khai môn được cử hành hết sức trang nghiêm do Đại đức Narada và quý Tăng chúng trong Ban Trụ trì chùa Xá Lợi tổ chức.

Hội Phật học Nam Việt luôn luôn giữ tình giao hảo tốt đẹp với các tôn giáo khác, ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Đạo hữu Hội trưởng Chánh Trí đã tham dự Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại New Delhi (Ấn Độ) hồi tháng 11 năm 1956, dự Hội nghị Văn hóa Tokyo (Nhật Bản) năm 1958, dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 6 tại Phnom Penh năm 1962 và được bầu làm Phó Chủ tịch, dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 7 tại Bénares (Ấn Độ) năm 1964 và đã đi Hoa Kỳ với tư cách là khách danh dự vào năm 1962. Nhờ những cuộc du hành hữu ích của đạo hữu Hội trưởng Chánh Trí mà tên tuổi của Hội Phật học Nam Việt và chùa Xá Lợi được nhiều người trên thế giới biết đến và trọng thị.

Để truyền bá giáo lý Phật đà và chuyển tải thông tin hoạt động Phật sự của Hội Phật học Nam Việt, đạo hữu đã chủ trương thành lập tạp chí Từ Quang do đạo hữu làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Số báo đầu tiên phát hành vào năm 1951, đến ngày đạo hữu mất, đã ra được 242 số, đến cuối năm 1974 thì tạp chí Từ Quang đình bản. Tờ Từ Quang hoạt động 23 năm là một tờ báo Phật giáo có nhiều độc giả và có tuổi thọ lâu nhất. Tạp chí Từ Quang là một đóng góp không nhỏ của đạo hữu Chánh Trí trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh phía Nam. Đích thân đạo hữu viết thường xuyên trên tạp chí này, phê bình thẳng thắn những tệ xấu trong Phật tử như tục đốt vàng mã, mê tín dị đoan...

Trên lĩnh vực trước tác biên soạn, đạo hữu đã xuất bản các tác phẩm: *Tâm và tánh; Lược sử Phật giáo Việt Nam; Ý nghĩa Niết bàn; Một đời sống vị tha; Tâm kinh Việt giải; Pháp Hoa Huyền nghĩa; Địa Tạng Mật nghĩa*. Ngoài ra, còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: *Truyền tâm Pháp yếu; Tây du ký; Hư Vân lão Hòa thượng; Kinh Vô lượng thọ; Kinh Quán Vô lượng thọ; Mười lăm ngày ở Nhật; Vòng quanh Thế giới; Phật giáo: Đạo đời; Khảo cứu về Tịnh độ tông; Mật tông và Kinh Lăng Nghiêm* đang viết dở.

Trong đạo, ngoài chức vụ Hội trưởng Phật học Nam Việt từ năm 1955 đến 1973 (năm đạo hữu Chánh Trí quá vãng), đạo hữu còn đảm nhiệm các chức vụ Tổng Thư ký Tổng hội Phật giáo Việt Nam (từ năm 1955 đến 1958), Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1959 đến 1963.

Ngày 15-4-1973, đạo hữu Chánh Trí chủ trì Đại hội các tỉnh hội thuộc Phật học Nam Việt. Lúc 8 giờ 15 phút ngày 17-4-1973 (rằm tháng Ba năm Quý Sửu), đạo hữu Chánh Trí thanh thản ra đi.

Có một điểm trùng hợp lạ là 15 năm trước cũng vào ngày rằm tháng Ba năm Mậu Tuất (1958), đạo hữu tổ chức khánh thành chùa Phật học Xá Lợi. Đạo hữu Chánh Trí đã về với cõi Phật nhưng cuộc đời tận tụy phụng sự Chánh pháp và những cống hiến của đạo hữu thật đáng trân trọng và tồn tại mãi trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ngày tiễn đưa đạo hữu Chánh Trí về với cõi Phật, tôi đã khóc như mất một người anh, một người đạo hữu có đạo tâm, luôn nghĩ và làm theo Chánh pháp.

Chủ đề 1

**CƯ SĨ CHÁNH TRÍ
CUỘC ĐỜI VÀ NHÂN CÁCH**

MAI THỌ TRUYỀN, VỊ CƯ SĨ LỚN CỦA THỜI ĐẠI

ThS TRẦN CAO LỘC

Là một Phật tử thuần thành, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã dày công đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo một cách tích cực. Đây là giai đoạn chuyển mình của Phật giáo nước ta, theo khuynh hướng lúc bấy giờ mọi người đều thấy rằng “... Đạo Phật cải cách để chấn hưng, để phù hợp với dân tộc và thời đại thì sự chấn hưng Phật giáo là một hiện tượng phù hợp với xu thế đất nước...”¹. Do đó, tuy phong trào có nhiều khó khăn, trở ngại nhưng Cư sĩ Chánh Trí vẫn hết lòng dẫn thân.

Sau khi Hội Phật học Nam Việt được thành lập (25-2-1951), ông đã vận động để xây dựng ngôi chùa để làm trụ sở với nét tiêu biểu cho sự hài hòa giữa văn hóa Đông-Tây. Sau khi xây dựng xong, Hội Phật học Nam Việt làm lễ Lạc Thành rất long trọng và được Hòa thượng Khánh Anh đặt tên chùa là Phật học Xá Lợi². Nơi đây, Hội đã mở các lớp Phật học, các thời thuyết pháp do các giảng sư trong và ngoài nước thuyết giảng³. Bên cạnh đó, với nhiệm vụ là chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí *Từ Quang*, ông đã phổ biến Phật học khắp nơi ở các tỉnh thành miền Nam. Tạp chí hoạt động suốt 24 năm được chư Tăng bên Giáo hội Tăng già Nam Việt góp phần về phương diện biên tập đã đem lại nhiều hiểu biết về Phật pháp tạo cơ duyên cho nhiều người đến với Đạo Phật.

Trong phong trào chấn hưng các hội Phật giáo được thành lập với những mục tiêu như: chỉnh đốn Thiền môn, văn hồi qui giới, đào tạo một thế hệ thanh

1. Nguyễn Tài Thư chủ biên và một số tác giả (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam-Viện Triết học, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 467

2. Nguyễn Hậu, *Cư sĩ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền: Cuộc đời tận hiến*, Gia đình Phật tử Việt Nam – <https://gdptvietnam.org> - 18/04/2009, ngày truy cập: 24/12/2018

3. Mai Thọ Truyền – Wikipedia tiếng Việt – https://vi.wikipedia.org/wiki/Mai_Th%E1%BB%BD_Tr%E1%BB%81n, ngày truy cập: 24/12/2018

niên tu sĩ chân chính và hữu học. Sau đó là phổ thông giáo lý bằng Việt ngữ thay cho chữ Hán⁴.

Ngoài việc đóng góp cho phong trào, Cư sĩ không những giữ những chức vụ quan trọng trong nước và cả ở nước ngoài. Khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, cụ Chánh Trí làm Tổng thư ký. Phật tử toàn quốc rất hoan hỷ đón chào Phật giáo Việt Nam Thống nhất, nhạc sĩ Lê Cao Phan đã sáng tác bài “Phật giáo Việt Nam” năm 1951 và vẫn nghe vang vọng đến ngày nay:

“Phật giáo Việt Nam thống nhất Bắc-Nam-Trung từ nay
Một lòng chúng ta tiến lên vì Đạo Thiêng
Nào cùng vui trong Ánh Đạo Vàng rạng ngời bốn phương.
Vang ca đón chào Phật Giáo Việt Nam”⁵

Trong kỳ Đại hội Phật giáo Thế giới, Cư sĩ đã đảm trách Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo thế giới lần VI tổ chức tại Phnôm Pênh (Campuchia) và lần VII tại Bénarès (Ấn Độ). Ngoài ra, Cư sĩ còn tham dự các hội nghị văn hóa Phật giáo tại New Delhi (Ấn Độ) và tại Tokyo (Nhật Bản).

THỜI KỲ PHÁP NẠN 1963

Chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Sài Gòn là một trong những nguyên nhân gây ra sự bùng nổ của phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam⁶. Trong giai đoạn này, ông đã kêu gọi chính quyền thực thi bình đẳng tôn giáo. Trụ sở Ủy ban Liên phái Phật giáo đặt tại chùa Xá Lợi và nơi đây đã trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Thời kỳ đấu tranh của Phật giáo năm 1963 đã thu hút sự tham gia của các tầng lớp nhân dân. P. Nietzch, người Đức đánh giá rằng: “Phật giáo không kích thích người ta làm chiến tranh chống các tôn giáo khác. Điều cảm động nhất là ở chỗ giáo lý nhà Phật chống lại tư tưởng phục thù hằn học oán ghét”⁷, cho nên Lê

4. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2011), *Phật giáo Việt Nam (Buddhism in Vietnam – Le Bouddhisme au Vietnam)*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà nội, tr.21

5. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tài liệu chùa Ấn Quang, tr.84

6. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam 1963*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

7. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam 1963*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2008, tr.10

Khôi Việt trong Hai ngàn năm Việt Nam và Phật giáo có nhận xét: “...Phật giáo không những đã ở trong dân tộc mà còn là nền tảng tâm linh và tinh thần của dân tộc”⁸. Đây là giai đoạn lịch sử của Phật giáo Việt Nam trong việc chống kỳ thị tôn giáo và đòi quyền bình đẳng tôn giáo.

Vào giai đoạn đầu, với cương vị là Tổng thư ký Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo, ông đòi chính quyền thực thi bình đẳng tôn giáo. Khi chính quyền phong tỏa chùa, ông cũng chịu chung số phận với Tăng, Ni, Phật tử bị bắt cầm tù. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo. Năm 1964, ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất. Bản Hiến chương có 11 chương, 32 điều đã được 11 vị Trưởng Phái đoàn các Giáo phái, Hội đoàn duyệt và ký tên. Trong số đó có Trưởng Phái đoàn Hội Phật học Nam Việt là Đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền ký tên. Sau đó, bầu hai viện Tăng thống và Hóa đạo và cư sĩ Mai Thọ Truyền được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo nhưng vì bất đồng ý kiến về mặt tổ chức nên ông đã từ nhiệm⁹.

Trong mùa Pháp nạn, chùa Xá Lợi là nơi ghi nhận nhiều chứng tích lịch sử quan trọng. Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo đặt tại đây và tổ chức các cuộc họp báo công bố 5 nguyện vọng của Phật giáo trước công luận quốc tế. Phong trào đã xuất hiện nhiều hình thức đấu tranh khác nhau như: tuyên ngôn, kiến nghị, cầu siêu, tuyệt thực, biểu tình, họp báo, hội kiến, thương lượng, ký kết và cao hơn hết là tự thiêu. Ngày 11- 6 -1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu. Chủ tịch Hồ Chí Minh cảm động trước sự hy sinh cao cả này nên có câu đối kính viếng:

“Vị pháp thiêu thân vạn cổ hùng huy thiên nhật nguyệt,

Lưu danh bất tử bách niên chính khí địa sơn hà”

Dịch:

“Vị pháp thiêu thân, muôn thuở hùng huy nhật nguyệt,

Lưu danh bất tử, trăm năm chính khí sơn hà”¹⁰

8. Lê Khôi Việt (1988), *Hai ngàn năm Việt Nam và Phật giáo*, Phật học viện Quốc tế, North Hills, CA, USA, 1988, tr.76

9. Mai Thọ Truyền – Wikipedia tiếng Việt – https://vi.wikipedia.org/wiki/Mai_Th%E1%BB%BD_Tr%E1%BB%81n, ngày truy cập: 24/12/2018

10. Phạm Hoài Nam (2005), Bồ tát Thích Quảng Đức ngọn đuốc xả thân vì Đạo Pháp và Tổ quốc, *Báo Sài Gòn giải phóng*, ngày 30-5-2005

Khi Pháp thể của Bồ tát Thích Quảng Đức được quàn tại chùa Xá Lợi và theo lời kể của Hòa thượng Thích Đức Nghiệp, cư sĩ Mai Thọ Truyền đã nằm lặn dưới Pháp thể của Bồ tát¹¹. Điều này cho thấy cư sĩ Chánh Trí luôn hết lòng vì đạo pháp và dân tộc.

Sau thời Pháp nạn, quy mô rộng lớn của phong trào được thể hiện ở sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân trong nước và nhân dân thế giới. Từ đó, Phật giáo Việt Nam đã được thế giới biết đến với nhiều thiện cảm không những trước đây, bây giờ và mãi về sau, như GS Trần Văn Giàu đã viết: “Phật giáo từ hàng nghìn năm nay đã chiếm được một chỗ đứng khá vững chắc trong lòng của hàng triệu con người”¹².

TRỌN VẸN VAI TRÒ NGƯỜI CƯ SĨ

Ngày rằm tháng 3 năm Quý Sửu (17-4-1973), Cư sĩ ra đi và 15 năm trước cũng ngày này năm Mậu Tuất, Cư sĩ khánh thành chùa Xá Lợi. Cư sĩ mất đi để lại nhiều thương tiếc cho Phật tử cũng như tu sĩ. Mặc dầu Cư sĩ không còn tại thế, nhưng sự nghiệp của Người vẫn tồn tại mãi với Phật giáo Việt Nam.

Cư sĩ đã để lại những điểm son cho hàng hậu học và thể hiện trọn vẹn vai trò của người Cư sĩ trong đạo cũng như ngoài đời. Người đã tạo cơ duyên cho mọi người biết đến Phật pháp qua việc trước tác, lập hội, xây chùa, thuyết giảng... Để tưởng nhớ công ơn Cư sĩ, chùa Xá Lợi đã dựng tượng Cư sĩ Mai Thọ Truyền. Trong dịp này, cư sĩ Nhật Cao Trần Đình Sơn bày tỏ:

“Sau 45 năm cư sĩ vắng bóng, việc làm này rất có ý nghĩa nhân văn “uống nước nhớ nguồn” đối với thế hệ Phật tử cư sĩ hiện đại và mai sau, không chỉ ở chùa Xá Lợi nói riêng mà còn Phật tử khắp nơi trong nước và ngoài nước... Chúng con xin nguyện noi gương theo cư sĩ Chánh Trí, bài trừ mê tín dị đoan, cùng hỗ trợ đắc lực chư Tăng trong công cuộc hoằng pháp lợi sanh”¹³. Việc làm của Cư sĩ đã được những thi nhân đương thời như Nữ sĩ Mộng Tuyết đã viết:

11. Nguyễn Hậu, *Cư sĩ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền: Cuộc đời tận hiến*, Gia đình Phật tử Việt Nam – <https://gdptvietnam.org> - 18/04/2009, ngày truy cập: 24/12/2018

12. Trần Văn Giàu (1976), *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.280

13. Nhã An, *Sài Gòn: chùa Xá Lợi dựng tượng cư sĩ Mai Thọ Truyền*, chùa A Di Đà//27/1/2018 – chuaadida.com.>chi tiết: sai-gon-chua-xa-loi-dung-tuong-cu-si-mai-tho-truyen. – Email: chuaadida@gmail.com. – ngày truy cập: 27/12/2018

Đêm đẹp, trăng cười viên mãn

Đất lành, hoa nở từ bi

Thi sĩ Vũ Hoàng Chương với những dòng cảm niệm sau:

Trong thập niên đầu thế kỷ

Hoa mai đã nở một lần

Để rụng màu thanh vẻ quý

Giờ đây giữa buổi phong trần

...

Chỉ xót cảnh Nam cảnh Bắc

Cùng chung một nỗi u hoài

Ai đó trước song mai mực

Gió lay còn tưởng bóng ai

Tuy mất đi nhưng những công lao của Cư sĩ trong việc hoằng dương chánh pháp đem niềm tin Đạo Phật đến với mọi người: “Phật giáo đã có bề dày lịch sử gần hai chục thế kỷ. Trong quá trình đó, Phật giáo Việt Nam đã xây dựng cho mình truyền thống yêu nước, gắn bó dân tộc, góp phần quan trọng trong việc xây dựng nền văn hóa dân tộc, trong tư tưởng, đạo đức, tâm lý, lối sống của nhân dân”¹⁴ và “có thể nói hai ngàn năm Phật giáo Việt Nam là hai ngàn năm Phật giáo nhập thân với dân tộc”¹⁵.

KẾT LUẬN

Nói chung, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là người thông hiểu Phật pháp nên với thời gian 69 năm ở cõi đời cư sĩ luôn phụng sự đạo pháp và dân tộc. Về tư tưởng Phật học, Cư sĩ nêu cao tinh thần tự lực “...chúng ta biết rằng để thực hiện hai chữ TỪ BI các hàng Phật tử luôn luôn trông cậy ở sức mình, không có một sự

14. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam 1963*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2008, tr. 10

15. Hà Văn Tấn (1991), “Phật giáo với cách mạng”, Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 1, Phân viện Nghiên cứu Phật học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội, 1991, tr. 23

ngoại hộ nào cả”¹⁶. Cư sĩ cho rằng con người phải có nỗ lực thì sự cứu độ mới trở thành hiện thực “Tuyệt có sạch, trắng mới in, tâm ta có trong, tâm Phật mới rọi vào được”¹⁷. Cư sĩ viết: “Tuy pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh được trình bày như con đường “dễ đi” nhờ có sức cứu độ của Phật, thật ra không phải dễ hoàn toàn đâu mà muốn đi đến đích cũng không phải hoàn toàn ỷ lại vào tha lực mà được đâu. Dễ là đối với con đường của Thiên tông là con đường hành giả phải tự cường tự lực...”¹⁸. Cư sĩ là nhà trí thức thời bấy giờ và chính đạo tâm đã nuôi dưỡng người song hành cùng dân tộc: “Nếu Phật giáo là nguồn nước để giải khát cho hàng trí thức, Phật giáo cũng là giọt sữa để nuôi dưỡng những đạo tâm nông nhiệt...”¹⁹.

Cả cuộc đời Cụ Chánh Trí là một sự cống hiến to lớn cho đạo pháp và dân tộc, nên Cư sĩ Lý Học có câu đối sau:

“Đủ tướng trượng phu, đủ tướng phúc đức, đủ tướng từ bi,
tướng nào cũng viên mãn;
Hiện thân cư sĩ, hiện thân tế quan, hiện thân trưởng giả,
thân nào cũng trang nghiêm”²⁰.

Qua câu đối đã nói lên toàn bộ cuộc đời của Chánh Trí Mai Thọ Truyền: hiện thân cư sĩ, tế quan, trưởng giả... để hộ pháp, giúp đời luôn được lưu truyền mãi về sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhã An, Sài Gòn: chùa Xá Lợi dựng tượng cư sĩ Mai Thọ Truyền, chùa A Di Đà//27/1/2018 – chuaadida.com.>chi tiết:sai-gon-chua-xa-loi-dung-tuong-cu-si-mai-tho-truyen Email: chuaadida@gmail.com. – ngày truy cập: 27/12/2018
2. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam 1963*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2008

16. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2011), *Phật giáo Việt Nam (Buddhism in Vietnam – Le Bouddhisme au Vietnam)*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 32

17. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận I-II-III*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 962

18. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận I-II-III*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 963

19. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2011), *Phật giáo Việt Nam (Buddhism in Vietnam – Le Bouddhisme au Vietnam)*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.42

20. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận I-II-III*, Nxb. Văn học, Hà nội, 2000, tr. 956

3. Tâm Diệu, *Vận dụng bài học lịch sử cận đại về hoằng pháp của các cư sĩ tiền bối*, tham luận tại cuộc hội thảo chủ đề “Sự đóng góp của người cư sĩ trong công cuộc hoằng pháp tại hải ngoại” do Hội Phật học Đuốc Tuệ tổ chức tại Trung tâm Sangha, Thành phố Huntington Beach, California, Hoa kỳ vào ngày 11/12/2012 – <https://www.rongmotamhon.net> – ngày truy cập: 27/1/2018
4. Trần Văn Giàu (1976), *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.280
5. Nguyễn Hậu, *Cư sĩ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền: Cuộc đời tận hiến*, Gia đình Phật tử Việt Nam – <https://gdptvietnam.org> - 18/04/2009, ngày truy cập: 24/12/2018
6. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam hay là “Ghi ơn tiền bối”*, tài liệu chùa Ấn Quang.
7. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận I-II-III*, Nxb. Văn học, Hà nội, 2008. Nguyễn Tài Thư chủ biên và một số tác giả (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam-Viện Triết học, Nxb. Khoa học xã hội – 1988.
8. MaiThọTruyền-WikipediatiếngViệt – https://vi.wikipedia.org/wiki/Mai_Th%E1%BB%BD_Truy%1%BB%81n, ngày truy cập: 24/12/2018.
9. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2011), *Phật giáo Việt Nam (Buddhism in Vietnam – Le Bouddhisme au Vietnam)*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà nội.
10. Lê Khôi Việt (1988), *Hai ngàn năm Việt Nam và Phật giáo*, Phật học viện Quốc tế, North Hillls, CA, USA, 1988
11. Hà Văn Tấn (1991), *Phật giáo với cách mạng*, Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 1, Phân viện Nghiên cứu Phật học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội, 1991, tr. 23
12. Phạm Hoài Nam (2005), *Bồ tát Thích Quảng Đức ngọn đuốc xả thân vì Đạo Pháp và Tổ quốc*, Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 30-5-2005

VÀI Ý KIẾN VIẾT VỀ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

ĐINH HỮU CHÍ

(Sao lục)

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã cống hiến trọn đời cho việc phụng sự Phật pháp. Ông là một người cư sĩ mẫu mực uyên thâm giáo lý, tận tụy với đạo dù đang ở những địa vị cao của quan trường. Ông là một điển hình cho sự tích cực của hàng cư sĩ lợi đạo ích đời theo tinh thần đạo Phật, và là điểm sáng chói ở miền Nam trong phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo, góp phần lớn lao trong sự nghiệp truyền bá tri thức Phật học, nhất là phát triển hệ thống Phật học cư sĩ do ông sáng lập ra vẫn còn duy trì hoạt động cho đến ngày nay.

Cư sĩ Tổng Hồ Cẩm: “Chánh Trí Mai Thọ Truyền, người có công lớn với Hội Phật học Nam Việt”

“Phải nói rằng ở miền Trung, có đạo hữu Tâm Minh Lê Đình Thám là trụ cột của công cuộc chấn hưng Phật giáo, thì ở miền Nam có đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền, một khuôn mặt Phật tử lớn đã cống hiến nhiều công lao trong việc chấn hưng và xây dựng Phật giáo phương Nam. Trong đó, ông là người có công lớn trong việc khởi xướng cùng với Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, với sự cộng tác đặc lực của các danh tăng Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung, và một số đạo hữu có kiến thức Phật học và đạo tâm thành lập Hội Phật học Nam Việt.

Hội Phật học Nam Việt được thành lập ngày 19-9-1950 tại Sài Gòn, là đoàn thể nam nữ đạo hữu Phật học ở miền Nam Việt Nam tổ chức có hệ thống rõ ràng, có điều lệ nội quy được chính quyền lúc bấy giờ công nhận về mặt pháp lý để hoạt động và kết hợp bước đầu một số Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia nam nữ.

Đến ngày mùng 6 tháng 5 năm 1951, một Đại hội Phật giáo toàn quốc được triệu tập tại Huế để thống nhất Phật giáo và thành lập một Hội lớn liên hiệp, gọi là Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm có 6 tập đoàn: Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Hội

Việt Nam Phật giáo Bắc Việt (cư sĩ), Giáo hội Tăng già Trung Việt, Hội Việt Nam Phật học Trung Việt (cư sĩ), Giáo hội Tăng già Nam Việt và Hội Phật học Nam Việt (cư sĩ). Thực ra thì ở Nam Việt lúc bấy giờ khởi sự chỉ có một tổ chức Phật giáo là Hội Phật học Nam Việt công khai đại diện cho cả hai phái xuất gia và tại gia, nhưng vì Bắc Việt và Trung Việt đều có hai phái đoàn: một xuất gia và một tại gia, nên các vị Tăng sĩ ở Nam Việt phải tách ra thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt để tham gia Đại hội Phật giáo toàn quốc lúc đó, vì vậy Hội Phật học Nam Việt từ đó chỉ gồm có các Phật tử đạo hữu tại gia mà thôi.

Hội Phật học Nam Việt đã phát triển đều, trước ngày giải phóng đất nước, có hơn 40 Tỉnh hội và Chi hội, riêng hội sở Trung ương ở Sài Gòn có hơn 6.000 hội viên thực hành có ghi tên gia nhập, ngoài ra còn có một số công đức hội viên cùng một số đông cảm tình viên và thí chủ hết lòng tán trợ, ủng hộ, kể cả hơn 10.000 người.

Lúc đầu, Hội Phật học Nam Việt đặt trụ sở tạm tại một ngôi chùa mượn ở khu Hòa Hưng tên là chùa Khánh Hưng, sau dời về chùa Phước Hòa, khu Bàn Cờ cũng trên địa bàn Sài Gòn nhưng chùa vẫn còn xập xệ, mái lá.

Không biết phải vì biết tin hâm mộ di tích Phật của tín đồ Phật giáo Việt Nam hay không, mà năm 1953, Đại đức Narada, Tọa chủ chùa Vajirarama ở Sri Lanka sang thăm Việt Nam, phụng thỉnh theo 3 viên xá lợi của đức Phật và 3 cây bồ đề con trồng trong 3 lon sữa bò, định cúng cho 3 nơi: Phật giáo Nguyên thủy (Kỳ Viên tự), Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Campuchia (theo lời tuyên bố của Đại đức lúc đến phi trường Tân Sơn Nhất).

Được ủy nhiệm, đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền đứng đầu một phái đoàn hợp cùng phái đoàn của Ban cung nghinh do Phật giáo Nguyên thủy tổ chức, lên tận phi trường nghinh tiếp Đại đức và các bảo vật. Về đến chùa Kỳ Viên, Đại đức lặp lại lời tuyên bố ban đầu và nói thêm là sáng hôm sau, Đại đức sẽ trao cho đạo hữu Chánh Trí phần xá lợi và cây bồ đề dành cho Phật giáo Đại thừa.

Chẳng lẽ thờ phượng Xá lợi Đức Thế Tôn lại thờ trong ngôi chùa xập xệ, do đó đến năm 1956, Hội Phật học Nam Việt quyết định xây chùa mới tại một vị trí khác, để có nơi xứng đáng phụng thờ di bảo của Đức Thế Tôn và đủ chỗ cho thiện tín đến lễ bái.

Thế là anh em chúng tôi phải đi tìm đất cất chùa. Mấy tháng trời, khi chạy ngang qua góc đường Bà Huyện Thanh Quan và Lê Văn Thạnh (nay là đường Sư Thiện Chiếu), thấy mảnh đất trống có mấy đứa trẻ đang đá bóng, chúng tôi mừng

lắm liên hệ với chủ đất là Câu lạc bộ Đông Dương. Nhờ vào vị trí công chức của đạo hữu Chánh Trí trong Chính phủ Bửu Lộc và danh tiếng về đạo tâm của ông, Câu lạc bộ này chỉ nhượng mảnh đất với giá tương trưng là 1 đồng bạc Việt Nam”.

Nguyễn Hậu: “Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, một đời tận tụy phụng sự chánh pháp”

“Ngôi Phạm vũ Xá Lợi sau khi lạc thành đã gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của Phật giáo nước nhà. Các kỳ Đại hội của Tổng hội Phật giáo Việt Nam lần III (năm 1959) lần IV (năm 1962) nhất là Đại hội ngày 21/12/1963, đã thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Sau khi Đại hội Đại biểu tổ chức tại Thủ đô Hà Nội vào tháng 11/1981 đã thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Văn phòng II Hội đồng Trị sự Giáo hội đặt tại chùa Xá Lợi cho đến khi Văn phòng II dời đến Thiền viện Quảng Đức vào năm 1993.

Trong mùa Pháp nạn năm 1963, chùa Xá Lợi là nơi đặt văn phòng của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo. Tại đây, Ủy ban Liên Phái tổ chức các cuộc họp báo công bố 5 nguyện vọng chính đáng của Phật giáo và tố cáo trước công luận quốc tế và trong nước ý đồ triệt hạ Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm. Một hình ảnh rất cảm động khi rước pháp thể của Bồ tát Thích Quảng Đức về quán tại chùa Xá Lợi hai tuần trước khi làm Lễ Trà tỳ tại An dưỡng địa Bình Chánh, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền nằm lặn trên đất dưới Pháp thể của Bồ tát từ cổng chính tới cửa giảng đường (Ghi theo lời kể của HT Thích Đức Nghiệp trong khóa hội thảo về Bồ tát Thích Quảng Đức).

Trong Đạo, ngoài chức vụ Hội trưởng Phật học Nam Việt từ năm 1955 đến 1973 (năm Cư sĩ Chánh Trí quá vãng) Cư sĩ còn đảm nhiệm các chức vụ: Tổng Thư ký Tổng hội Phật giáo Việt Nam (từ năm 1955 đến 1958), Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1959 đến 1963, và có một thời gian làm Viện phó Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.

Trên trường Phật giáo quốc tế, Cư sĩ đã đảm trách Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Thế Giới trong kỳ Đại hội Phật giáo Thế Giới kỳ VI năm 1962 tổ chức tại Phnôm Pênh, Campuchia. Ngoài ra, Cư sĩ còn tham dự các hội nghị Văn hóa Phật giáo tại New Delhi Ấn Độ năm 1956, hội nghị Văn hóa Phật giáo tại Tokyo, Nhật Bản năm 1958, hội nghị Phật giáo Thế giới lần VII tại Bénarès, Ấn Độ năm 1964.

Trong những năm thập kỷ 1960, khi Cư sĩ được chính quyền cũ miền Nam mời giữ chức Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Cư sĩ đã đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế Văn tự, thiết lập Chi nhánh bảo tồn Cổ tích Huế, lập Ủy ban dịch thuật do chính Cư sĩ làm Chủ tịch. Thành tựu nổi bật trong vai trò Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Cư sĩ đã tác động chính quyền thời đó chấp thuận xây cất Thư viện Quốc gia tại Sài Gòn (nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, ở đường Lý Tự Trọng). Thư viện này do Kiến trúc sư Phật tử Nguyễn Hữu Thiện chủ trì thiết kế, khởi công năm 1965 hoàn tất năm 1970, là một công trình kiến trúc hiện đại được xây dựng trên khoảnh đất rộng mà tại đây vào thời thực dân Pháp đã dùng để xây cất nhà khám lớn.

Để truyền bá giáo lý Phật đà và chuyển tải thông tin hoạt động Phật sự của Hội Phật học Nam Việt, Cư sĩ đã chủ trương tạp chí *Từ Quang* do bác làm chủ nhiệm; số báo đầu tiên phát hành vào năm 1951, đến ngày Cư sĩ mất, đã ra được 242 số, đến cuối năm 1974 thì tạp chí *Từ Quang* đình bản. Tờ *Từ Quang* hoạt động 23 năm là một tờ báo Phật giáo có nhiều độc giả và có tuổi thọ lâu nhất. Trong tạp chí, Cư sĩ có dành riêng cho Gia đình Phật tử để đăng các hoạt động gọi là “Trang Gia đình”.

Trên lĩnh vực trước tác biên soạn, Cư sĩ đã xuất bản các tác phẩm: *Tâm và tánh; Lược sử Phật giáo Việt Nam; Ý nghĩa Niết Bàn; Một đời sống vị tha; Tâm kinh Việt giải; Pháp Hoa Huyền nghĩa; Địa Tạng Mật nghĩa*. Ngoài ra, ngoài ra còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: *Truyền tâm Pháp yếu; Tây Du Ký; Hư Vân lão Hòa thượng; Kinh Vô lượng thọ; Kinh quán Vô lượng thọ; Mười lăm ngày ở Nhật; Vòng quanh Thế giới; Phật giáo; Đạo đời; Khảo cứu về Tịnh Độ tông; Mật Tông và Kinh Lăng Nghiêm* đang viết dở.

Ngày 15/4/1973, Cư sĩ Chánh Trí chủ trì Đại hội các tỉnh hội thuộc Hội Phật học Nam Việt trong không khí đầm ấm đạo vị; hơn một ngày sau lúc 8 giờ 15 ngày 17/4/1973, nhằm ngày rằm tháng 3 năm Quý Sửu Cư sĩ Chánh Trí thanh thân ra đi. Có một điểm trùng hợp lạ là 15 năm trước cũng vào ngày rằm tháng Ba năm Mậu Tuất (1958), Cư sĩ tổ chức khánh thành chùa Xá Lợi.

Cư sĩ Chánh Trí đã về với cõi Phật nhưng cuộc đời tận tụy phụng sự Chánh pháp và những cống hiến của Cư sĩ thật đáng trân trọng và tồn tại mãi với Phật giáo nước nhà./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- <https://thuvienhoasen.org/a13370/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-nhat-hanh>
- <https://gdptthegioi.net/2017/04/tieu-su-cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen/>
- <http://chanhhanh.blogspot.com/2010/05/chanh-tri-mai-tho-truyen.html>
- <https://thuvienhoasen.org/a24903/y-nghia-niet-ban>
- <https://thuvienhoasen.org/a21598/bat-nha-tam-kinh-viet-giai>
- <https://giadinhphattu.vn/Tu-lieu/Cu-si-Chanh-Tri-Mai-Tho-Truyen-Cuoc-doi-tan-hien-287.html>
- <https://thuvienhoasen.org/a13370/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-nhat-hanh>
- <http://chuaxaloi.vn/thong-tin/dao-huu-chanh-tri-va-hoi-phat-hoc-nam-viet/1379.html>

CON ĐƯỜNG MAI THỌ TRUYỀN ĐẾN VỚI PHẬT GIÁO

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG(*)

1. Gia đình

Mai Thọ Truyền (1905 – 1973) người làng Phú Long (sau đổi Long Mỹ), tổng Bảo Thành, quận Châu Thành, tỉnh Bến Tre, thuộc gia đình trung lưu trí thức. Ông nội là cai tổng Mai Thành Công, một nhà Nho, có hai người con trai được dạy dỗ theo truyền thống Nho giáo. Nhưng sau người con lớn là Mai Thành Cần (thân phụ Mai Thọ Truyền) phải học thêm Quốc ngữ và Pháp ngữ để làm hương chức hội tế, rồi do tài năng được phong Phó tổng. Người con út tên Mai Văn Cung, tự Mai Văn, giỏi chữ Hán nhưng cũng giỏi Pháp ngữ nên được học bổng du học, đậu kỹ sư, về làm Kinh lý ở Sở Đạc điền¹.

Mai Văn Cung là chồng bà Lê Thị Ngõi (bà Ba Ngõi; 1855 – 1933), có con là Mai Thành Giao (1890 – 1916). Gia đình này quốc tịch Pháp, theo Thiên Chúa giáo. Nhưng khoảng trung niên thì bà Lê Thị Ngõi bị bệnh mờ mắt, gia đình nhờ nhiều lương y chữa nhưng không thuyên giảm. Cuối cùng phải nhờ sư Khánh Thông (tức hòa thượng Khánh Thông sau này) giúp đỡ. Sư vừa phục dược vừa khuyên bà niệm danh hiệu Bồ tát để trợ duyên.

Một đêm nọ, bà nằm mơ thấy Bồ tát ngự trên tòa sen đến gần giường bà đàm đạo. Bà mừng quýnh, nắm tay Bồ tát thì thấy vàng rơi lả tả. Từ đó, đôi mắt bà hồi phục và bà rất muốn theo đạo Phật mặc dù chồng con phản đối. Chính quyền thực dân cũng không bằng lòng, vì nếu bà trở lại đạo Phật thì kể như họ thất bại.

(*) TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. ĐT: 0396.783964.

1. Hạ Mai Văn Cung trong *Điều cổ hạ kim thi tập*, Nguyễn Liên Phong, 1919, Nxb Văn hóa Văn nghệ, TP.HCM, tái bản 2013.

Bà Ba muốn quy y với sư Khánh Thông, nhưng sư thấy căn cơ của bà lớn nên tiến dẫn bà đến tổ Minh Lương – Chánh Tâm (1835 – 1904) ở Tân An và được ban pháp danh là Như Nghĩa.

Bà Lê Thị Ngõi vâng lời bốn sư dạy, làm nhiều việc có ích cho đời như: bắc cầu, làm đường, xây hồ chứa nước ngọt; góp nhiều tiền xây trường học, bệnh viện, chùa chiền; ấn tống kinh sách, mở trường dạy giáo lý, an cư kiết hạ, cúng nhiều ruộng đất cho các chùa nghèo để tăng chúng có cơm ăn áo mặc, yên tâm tu học. Bà thường nhờ các chùa mở hội tụng kinh nhưng không phải cầu phước báU cho mình.

Bà đã “đặt hậu” chùa nào nhận cúng dường thì phải thờ tổ tiên hai họ Mai (họ chồng bà) và họ Lê (họ của bà). Khi bà mở hội tụng kinh thì con cháu hai họ đến dâng hương lễ Phật (cũng là dịp dâng hương tổ tiên) để dần dần tiếp cận với Tam bảo².

2. Con đường Mai Thọ Truyền đến với Phật giáo

Mai Thọ Truyền từ thuở nhỏ được gia đình cho ăn học với hy vọng trở thành một công chức như chú ông là Mai Văn Cung. Nhưng đặc biệt, Mai Thọ Truyền thường đến chùa nghe thuyết pháp, đọc sách báo Phật giáo viết bằng nhiều thứ tiếng. Nhờ đó, ông biết rằng ở các nước Tây Âu rất chú trọng Phật giáo, nhưng họ chỉ hiểu Đức Phật là một triết gia siêu việt, khác với quan niệm của chúng ta. Còn trước mắt, giới trí thức đương thời cũng có người nghiên cứu Thông thiên học, người nghiên cứu Phật giáo theo các sách báo phương Tây. Do đó, Mai Thọ Truyền bối rối như đứng trước ngã ba đường.

Khoảng năm 1931, sau thời gian làm Thư ký, thi đậu vào ngạch Tri huyện, biết sắp sửa bước vào con đường danh lợi phiền phức, ông trở về Bến Tre vấn kế thầy Nguyễn Văn Vinh (1885 – 1935). Thầy Vinh là một giáo viên gương mẫu được các thế hệ học trò ở Bến Tre kính phục như cha mẹ. Hai thầy trò đàm đạo chuyện tương lai suốt mấy tiếng đồng hồ. Cuối cùng thầy Vinh tiễn học trò về bằng câu nói:

- Thì em cứ thử làm một quan Tân thời xem³.

2. “Bà Lê Thị Ngõi, một Phật tử hết lòng phụng sự đạo pháp”, *Ánh sáng Lục hòa tăng Việt Nam*, Tập Văn sao kỉ niệm ngày Phật đản 2533, 1970, Khánh Hòa Phật học tùng thư, Văn phòng Tổng vụ Hoàng pháp Trung ương, chùa Phật Ấn, Sài Gòn.

3. Tiểu sử, chân dung và bài tường thuật lễ tang bà Lê Thị Ngõi trong *Từ Bi âm*, số 38, 41, 42 (tháng 7 và 8 năm 1933).

Trong giai đoạn bị ngoại thuộc, làm một “ông quan Tân thời” là phải có lòng chính trực, nhân ái, liêm khiết, không xu nịnh cấp trên, không hà hiếp dân chúng. Thế nên, suốt hơn 10 năm ông vẫn làm Thư ký (ngạch Tri huyện) rồi Quận trưởng quận Cầu Ngang (một quận nhỏ), cũng ngạch Tri huyện để cố làm một “ông quan Tân thời” như thầy dặn.

Khoảng những năm 1936 – 1939, tình hình chính trị Nam Kỳ có được nói lỏng nên phong trào chấn hưng Phật giáo có điều kiện phát triển. Tại Trà Vinh có Lương Xuyên Phật học, có trường Phật học, có tạp chí *Duy tâm Phật học*. Mai Thọ Truyền lúc bấy giờ chưa phải là Phật tử nhưng có duyên với Phật giáo, nên hết lòng ủng hộ hội này hoạt động⁴.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông là một công chức tốt với nhân dân nên được cử làm Chủ tịch Ủy ban Quận bộ Việt Minh (quận Châu Thành, Long Xuyên) rồi Chánh Văn phòng kiêm Ủy viên Tài chánh tỉnh Long Xuyên. Quân Pháp trở lại tái chiếm, Ủy ban Nhân dân dời về núi Sập, nhường quyền chỉ huy cho Ủy ban Kháng chiến Hành chánh.

Khi đánh nhau với lực lượng Việt Minh, quân Pháp dùng giải pháp độc lập giả hiệu, lập những chính phủ bù nhìn để hy vọng tiếp tục đô hộ Việt Nam lần thứ hai. Đầu năm 1947, Pháp cử bác sĩ Nguyễn Văn Thinh làm Thủ tướng, mời các trí thức, trong đó có nhiều trí thức yêu nước, thành lập chính phủ Nam Kỳ tự trị, mời Mai Thọ Truyền làm Quận trưởng rồi Tỉnh trưởng tỉnh Sa Đéc.

Lúc làm việc ở đây, Mai Thọ Truyền thường đến chùa Long An tham vấn hòa thượng Thích Hành Trụ. Thực sự cảm phục đức độ và trí tuệ của ngài nên ông quy y làm đệ tử hòa thượng. Từ đó, Mai Thọ Truyền với pháp danh Chánh Trí đã hết lòng đem tài năng và trí tuệ ra hộ trì chánh pháp.

Nhưng mấy tháng sau, bác sĩ Nguyễn Văn Thinh biết mình lâm đường, tự tử, chính phủ tan rã. Còn Mai Thọ Truyền ở Sa Đéc thấy cảnh quân đội Pháp hành quân tàn sát dân chúng, ông dùng quyền lực của mình can thiệp nhưng không cứu nổi, bèn từ chức. Từ chức không được, ông giả bệnh, xin đi điều dưỡng.

4. Mai Thọ Truyền đi chùa, quen biết rất nhiều vị cao tăng, cư sĩ, đặc biệt là bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, người quản lý tờ *Duy Tâm Phật học*, sau này là Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt đầu tiên.

Khoảng giữa năm 1947, Mai Thọ Truyền xin đổi về Sài Gòn, tham gia các chức vụ lớn trong chính phủ Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Phan Long, Bửu Lộc với mục đích thành lập Hội Phật học Nam Việt (1950).

Hội có các vị cao tăng làm cố vấn, trực thuộc Tổng Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Mục đích là phổ biến chánh pháp (cả hai quan niệm Đông Tây) đến tầng lớp cư sĩ trong buổi giao thời.

Hội Phật học Nam Việt có các tiểu ban: Hoằng pháp, Hộ niệm, Học tập, Gia đình Phật tử Chánh đạo, Từ thiện xã hội, Thư viện và tạp chí Từ Quang. Đây là một hội Phật học đầu tiên ở miền Nam có tổ chức quy mô với khoảng 40 Tỉnh hội và Chi hội với 6.000 hội viên và có nhiều hoạt động thiết thực cho đạo pháp.

3. Thay lời kết

Mai Thọ Truyền là một cư sĩ mẫu mực, uyên thâm giáo lý và tận tụy với đạo pháp. Ước vọng lớn nhất của ông là phổ biến giáo lý nhà Phật theo quan niệm vừa là tôn giáo vừa là triết học, trong hàng cư sĩ. Mặc dù ông là người trong quan trường, nhưng là “ông quan Tân thời” chánh trực, liêm khiết và nhân ái, không xu nịnh cấp trên, không hà hiếp kẻ dưới. Ông thích ngành văn hóa, làm được nhiều việc có ích cho đời và phụng sự đạo pháp dân tộc. Ông là một cư sĩ tích cực điển hình trong phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo ở miền Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khánh Hòa Phật học tùng thư (1970), *Ánh sáng Lục hòa tăng Việt Nam*, Tập Văn sao kỉ niệm ngày Phật đản 2533, 1970, Văn phòng Tổng vụ Hoằng pháp Trung ương, chùa Phật Ấn, Sài Gòn.
2. Nguyễn Duy Oanh (1970, tái bản 2017), *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP.HCM. Dẫn bài “Giờ sử Việt” của Mai Thọ Truyền, *Đồng Nai văn tập*, số 6, tháng 5 và 6, Sài Gòn, 1966.
3. Nguyễn Liên Phong (1919, tái bản 2013), *Điều cổ hạ kim thi tập*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, TP.HCM.
4. Thích Đồng Bổn chủ biên (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam*, tập 1, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành.

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỊ ĐẠI CƯ SĨ CỦA ĐẦU THẾ KỶ XX

THÍCH MINH THÀNH

Nhìn lại giai đoạn lịch sử 70 mươi năm về trước, chúng tôi cảm thấy rằng cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền xứng đáng được vinh danh hơn nữa so với mức độ vinh danh mà ông đang nhận được. Ông là một trong những cư sĩ hiếm hoi của thời đại được biểu đạt bằng bốn từ “Cuộc đời tận hiến”¹. 3 bài viết về ông trên *Thư viện Hoa sen Online* cung cấp cho công chúng và cho chúng tôi những thông tin căn bản rất đồng nhất với nhau, có lẽ cả ba đều sử dụng chung một nguồn tư liệu.

Chúng tôi xin được theo cảm giác cá nhân mà tự phát chọn đề tài: “*Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền – nét chung và nét riêng*” và tự ý chọn ra 5 nét lớn mà chúng tôi cảm thấy muốn làm rõ hơn trong khi ý thức được rằng những nét lớn đó như những cánh sen nở ra trong giai đoạn lịch sử bi tráng của dân tộc và của Phật giáo. 5 nét lớn đó là:

1. Tiếp thụ kiến thức từ nguồn ngoại bang, nhưng vẫn giữ được tâm hồn chân chất thuần hậu Việt Nam

Sanh trong thời chiến tranh loạn lạc khi Việt Nam chỉ là 3 vùng trong 5 vùng lãnh thổ², cả 5 đều là thuộc địa của Pháp, ông bắt đầu sự học trường lớp ở Trường Sơ học Pháp-Việt Bến Tre cuối cùng là Trường Chasseloup Laubat cũng là trường Pháp. Sự học thâm sâu và tinh tế hơn từ nền văn hóa thuần chất Việt Nam đã hình

1. Thư viện Hoa Sen online. Cũng trong thư viện online này còn hai bài viết nữa về cư sĩ của Thích Nhất Hạnh và Thích Đồng Bổn. Ba (3) bài viết là nguồn tư liệu mà người viết thường sử dụng để thực hiện bài này và xin được gọi chung chung bằng cụm từ “Thư viện Hoa Sen online”.

2. Tonkin, Annam, Cochinchina, Lào và Campuchia.

thành nơi ông một hướng tiếp cận kiến thức kiểu “Hòa hỗn Hán tài”³ theo cách rất riêng của người Việt. Ông thành công trong việc học và vươn lên tầng lớp tinh hoa, hướng đến mục tiêu ích nước lợi dân dù ở vị trí nào. Chúng tôi võ đoán nói rằng ông đủ nhạy bén để nhận thức thời đó yêu nước thương dân là đi ngược với chủ trương cai trị của thực dân. Đây là một mẫu mực của một công dân đúng nghĩa xứng đáng có mặt trong sách giáo khoa môn Đạo đức công dân. Rõ ràng, tuy học trường Pháp từ lớp sơ học đến khi tốt nghiệp đi làm nhưng ông vẫn thuần thành làm con Phật, tinh tuyền lòng yêu nước với ý thức trách nhiệm cao dù ở vị trí nào, cương vị nào “...chính quyền Trần Trọng Kim cử ông làm Quận trưởng Thốt Nốt (Long Xuyên). Sau Cách Mạng Tháng Tám, ông được cử làm Chủ tịch Ủy Ban Quận Bộ Việt Minh Châu Thành, Long Xuyên, rồi Chánh văn phòng kiêm Ủy viên Tài chánh Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Long Xuyên”⁴.

2. Tầm nhìn vĩ mô và chí khí lớn lao

Tầm nhìn và ý chí này, ông đã thể hiện trong việc thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Chuyện thành lập hội năm 1950, lúc đó ông mới 45 tuổi, là chuyện lớn lao cần ý chí mạnh mẽ và đầy đủ tố chất của nhà lãnh đạo. Đó là, hoài bão đủ độ lớn lao để có sức hút, tâm huyết đủ độ sâu nặng để chinh phục lòng người, và nếp sống đủ đức độ để cảm hóa quần chúng. Nơi ông đã hội đủ những nhân tố lành như vậy nên ông đã làm được và làm thành công. Hội Phật Học Nam Việt ra đời và có sức phát triển đạt dấu mốc ở đỉnh cao với 40 chi hội khắp các tỉnh thành. Hội đã góp phần không nhỏ vào việc tạo một luồng gió mới cho Phật giáo Việt Nam, đặt biệt là một luồng gió mới thổi vào hàng ngũ trí thức nhà Phật, thúc đẩy phong trào học Phật và tu Phật ở những tầng lớp tinh hoa, trong cộng đồng những người theo Phật giáo và trong rộng rãi công chúng nói chung. Sự thành công này được khẳng định một lần nữa vào năm 1981 khi Hội trở thành một trong 9 thành viên sáng lập của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay. Tầm nhìn vĩ mô và chí khí lớn lao còn được thể hiện ở khung nhìn mở rộng đến tổng thể dân tộc, thậm chí là tổng thể bức tranh Phật giáo toàn cầu được thể hiện trong bản Bản tuyên cáo của

3. Chúng tôi mượn tiêu ngữ của người Nhật “Hòa Hỗn Hán Tài” tạo ra trong thời đại Bình An (Heian) để nói về chủ trương giữ gìn quốc hồn hay tình tự dân tộc song song với việc tiếp thụ tinh hoa kiến thức của nước ngoài cụ thể là của Trung Hoa.

4. Thích Đồng Bổn, nguồn: Thư viện Hoa Sen online.

Hội: "Để xứng việc lập hội Phật học này. Chúng tôi còn có cái thâm ý đi đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay trên nguyên tắc cũng như trong hành động. Sự thống nhất này đã trở nên cần thiết kể từ ngày mồng 8 tháng Sáu dương lịch năm nay, là ngày Việt Nam được chính thức làm hội viên hội Phật giáo quốc tế...". Như vậy, Hội đã hướng đến việc thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong nước và hướng đến việc đưa Phật giáo Việt Nam hội nhập vào thế giới Phật giáo của các châu lục⁵.

3. Phong cách tiến thoái thủ xả nhẹ nhàng

Người chưa thấy đạo hay chưa có pháp nhãn, thậm chí người thấy đạo nhưng chưa sống đủ độ thâm hậu và thuần thực với cái thấy của mình thì khi tiến thì vui khi thoái thì buồn, khi giữ được thì vui khi phải buông thì buồn và hay gây nên những ồn ào nhất định. Người đọc không thấy thông tin về trạng thái vui buồn nặng nề thô tháo nơi ông. Dường như trong cái nhìn của ông, tất cả chỉ là phức hợp những sự kiện đan xen của những tuyến diễn tiến khác nhau của dòng đời.

Sau năm 1945, ông từng từ giã chốn quan trường: "Chính phủ Nguyễn Văn Thinh mời ông làm Quận trưởng, rồi Phó Tỉnh trưởng Sa Đéc. Trước cảnh quân đội Pháp bố ráp tàn sát dân chúng, ông can thiệp không được, nên xin từ chức"⁶. Ngay sau Pháp nạn 1963 với dấu mốc lịch sử là sự kết thúc nền Đệ nhất cộng hòa, "Ông được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất... chỉ sau đó một tháng, ông rút lui về cương vị Hội trưởng Hội Phật Học Nam Việt"⁷. Nhân đây xin được điểm lại thái độ vô cùng tích cực và hết lòng dẫn thân của ông trước và sau sự kiện 1963. Thích Nhất Hạnh, Thích Đồng Bổn và Nguyên Hậu đã ghi lại những thông tin: "Năm 1963, ông giữ trách vụ Tổng Thư ký của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm. Trách vụ này đã được ông thi hành một cách xuất sắc"⁸; "Ông và Hội Phật Học Nam Việt đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở trung ương tại chùa Xá Lợi. Khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa, bắt bớ cầm tù Tăng ni Phật tử, ông cũng chịu chung số phận. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo đồ chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo. Năm

5. Thích Nhất Hạnh, nguồn: Thư viện Hoa Sen online.

6. Thích Đồng Bổn, nguồn: Thư viện Hoa Sen online.

7. Thích Nhất Hạnh, nguồn: Thư viện Hoa Sen online.

8. sđd.

1964, ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất⁹; “đảm nhiệm các chức vụ Tổng Thư ký Tổng hội Phật giáo Việt Nam (từ năm 1955 đến 1958), Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1959 đến 1963... Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới trong Đại hội Phật giáo Thế giới kỳ VI năm 1962 tổ chức tại Phnom Penh, Campuchia. Ngoài ra, cư sĩ còn tham dự các Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại New Delhi (Ấn Độ) năm 1956, Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại Tokyo (Nhật Bản) năm 1958, Hội nghị Phật giáo Thế giới lần VII tại Benarès (Ấn Độ) năm 1964”¹⁰. Chưa kể, ông từng là một trong những người thầy đầu tiên của Viện Đại học Vạn Hạnh: “Khi Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập, tạm đặt tại chùa Xá Lợi trong khi chờ xây xong cơ sở, ông nhận làm giáo viên cho Viện trước tiên, và sau đó ông còn giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng Thư ký niên khóa 1967- 1968”¹¹.

Đây là vấn đề khá nhạy cảm mang ít nhiều màu sắc công thành thân thoái, trước mắt chúng tôi không tiện bàn thêm dù tư liệu liên quan vẫn còn đó và hồ sơ giải mật của Lầu Năm Góc càng lúc càng tiết lộ nhiều điều hơn nữa¹².

4. Tính cách khách quan khoa học

Tính cách này không thể hiện một cách trực tiếp mà gián tiếp qua tác phẩm *Truyền Tâm Pháp Yếu*. Lời thiếu khách quan và công tâm được ghi lại: “Thiền na là một chi phái của Đại thừa. Tuy được thành lập sau khi Phật tịch diệt rất lâu, Thiền na tự hào là giáo phái duy nhất có công gìn giữ nguyên vẹn diệu lý của Phật pháp. Theo tông này, trong muôn ngàn đệ tử lúc Phật hiện tiền, chỉ có một người đủ khả năng lãnh hội được giáo pháp tối thượng thừa và Đức Phật cũng chỉ truyền cho một mình người ấy mà thôi”. Lời thiếu công tâm và thiếu khách quan ở trên rõ ràng chứa đựng nội dung tích cực dành cho Đại thừa và tiêu cực dành cho Tiểu thừa thì lập tức một thái độ tỉnh táo khoa học như là cách ông trả lời: “Để chứng minh lời tuyên bố quá táo bạo này, nhiều bằng chứng lịch sử đã được đưa ra, nhưng khó mà tin trọn vẹn được”¹³.

9. Thích Đồng Bổn, nguồn: Thư viện Hoa Sen online.

10. Nguyễn Hậu, nguồn: Thư viện Hoa Sen online.

11. Thích Đồng Bổn, nguồn: Thư viện Hoa Sen online.

12. Chẳng những ông không gây điều tiếng mà cũng không gắn với bất kỳ một danh hiệu, huy chương, huân chương hay kỷ niệm chương nào từ bất kỳ một tổ chức nào mà ông tham gia.

13. Chánh Trí Mai Thọ Truyền “Truyền Tâm Pháp Yếu” (Cốt yếu của phép truyền tâm), Nxb Tôn Giáo, Hà Nội 2012, tr. 09 -10.

Không chỉ khách quan khoa học đối với đối tượng nghiên cứu, những quan điểm hay những ý kiến được người khác hay nguồn khác nêu ra, ông còn khách quan khoa học và vô cùng tinh táo đối với những hạn chế của bản thân. Khi Hồ Thích¹⁴ trình bày những ý kiến ở tầm chuyên sâu liên quan đến những dữ kiện lịch sử mà ông chưa nắm vững nên ông chưa có khả năng xác định là đúng hay sai, ông liền thừa nhận cái hạn chế trước mắt của bản thân và có lời nói công tâm và rất tư cách: “Thật khó bài bác những lý lẽ của một nhà học giả uyên thâm như Hồ Thích, nhưng cũng không thể chấp những ý kiến của giáo sư, tôi đành giữ nguyên ý kiến của tôi cho đến khi nào tôi có đủ thời giờ khảo cứu trọn vẹn vấn đề một cách đầy đủ”¹⁵.

5. Hiểu đạo thâm sâu, ở một mức độ nào đó đã chạm tay vào thực tại chân như

Trình bày suy nghĩ về một cư sĩ lớn của Phật giáo trong một vài nghìn chữ thì không thể không bỏ qua rất nhiều điều. Tuy nhiên, điều mà chúng tôi cảm thấy không nên bỏ qua là sự hiểu đạo thâm sâu của ông. Ngay cả ở phạm vi này, chúng tôi cũng không thể bàn thảo sâu xa chi tiết mà chỉ đề cập vài ba trọng điểm của giáo pháp làm tiêu biểu, đó là, nhận thức về sự tinh tuyền của giáo pháp, quan niệm “phi hữu phi vô” và yếu chỉ “vô niệm”.

- Sự tinh tuyền của giáo pháp ngày nay thường được gọi là “Đạo Phật nguyên chất”, ông viết: “Theo kệ kinh là những sách phải kể là đã ghi chép những lời Phật dạy, thì có nhiều đoạn nhiều câu khiến chúng ta phải gia công cứu xét Thiên tông. Thí dụ, có chỗ Phật bác những biện luận rắc rối về siêu hình học, là đặc điểm của một vài giáo phái; có chỗ khác Phật lên án những nghi thức lễ bái bề ngoài mà hiện nay một vài tông phái khác lấy đó làm trọng”. Nói theo ngôn ngữ của Kinh

14. Hồ Thích lúc bấy giờ là giáo sư Giám đốc Quốc gia Đại học đường Bắc Bình và là người sáng tạo nên văn chương tân thời của Trung Hoa, đồng thời là một nhà nghiên cứu uy tín và chuyên sâu. Hồ Thích đã công bố kết quả của những công trình khảo cứu mang tính khoa học và nguồn dữ liệu tận gốc bậc nhất của Hồ Thích về Tổ sư Bồ đề đạt ma, về Tổ sư Huệ Năng.

15. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), “Truyền Tâm Pháp Yếu” (Cốt yếu của phép truyền tâm), Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 14.

Mật Hoàn và Đại kinh Thí dụ lõi cây¹⁶, ông nhận ra đâu là lõi cây và đâu là cành lá dùng để che chắn cho lõi cây.

- Quan niệm “phi hữu phi vô”, ông viết: “Vậy thì không có một vật nào thường còn mãi mãi, hay tự hóa tự sanh mà không do một nguyên nhân nào đó. Vạn vật chỉ có trong tương đối và vì vậy kinh sách Đại thừa thường hay nói “phi hữu” (không có cái gì có), rồi tiếp ngay theo, lại nói “phi vô” (không có cái gì là không có)”¹⁷. Chúng tôi xin bàn thêm rằng nhờ pháp nhãn¹⁸ có tên là “phi hữu” mà đoạn trừ được tứ tướng và các tướng khác và thành lập được ý pháp “phi vô” như Kim Cương Kinh thể hiện, đặc biệt qua cách luận giải của Geshe Michael Roach. Chỗ này xin được dài dòng một chút. Các luận giải khác trong Kim Cương thường nghiêng về “phi hữu”, trong khi Geshe Michael Roach lại nghiêng về “phi vô” qua việc khai thác ý niệm “Hidden Potential” có thể dịch là “Tiềm năng ẩn kín”¹⁹. Dài dòng thêm chút nữa. Ý niệm “phi vô” tương thông với câu: “Nào dè tự tánh vốn tự đầy đủ”, một trong những câu cảm thán mà Lục tổ Huệ Năng thốt lên khi chạm đến chỗ rốt ráo của giáo pháp²⁰.

- Yếu chỉ “vô niệm”, ông viết: “Cát sông Hằng! Phật nói về cát ấy như thế này: chư Phật Bồ tát, Đế Thích, Phạm Thiên và chư thần, dẫu có dẫm chân trên cát mà qua, cát cũng không mừng; còn bò dê trùng kiến có đạp mà đi, cát cũng không giận. Cát không tham châu ngọc, mùi thơm, cát cũng không ghét phần hôi,

16. Kinh 18 và 29 trong Trung Bộ Kinh Majjhima Nikaya, Kinh Mật hoàn (Madhupindika sutta); Đại kinh Thí dụ Lõi cây Mahasaropama-sutta: ‘Chư Tỷ-kheo, ví như một người muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn, đứng thẳng, có lõi cây, người ấy bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, bỏ qua vỏ ngoài, chặt cành lá, lấy chúng mang đi, tưởng rằng đó là lõi cây. Một người có mắt thấy vậy bèn nói: “Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn, đứng thẳng, có lõi cây, người này bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, bỏ qua vỏ ngoài, chặt cành lá, lấy chúng mang đi, tưởng rằng đó là lõi cây. Và người này không đạt mục đích mà lõi cây có thể thành tựu”

17. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Sđd, tr. 26.

18. Từ “Pháp nhãn” ở đây chúng tôi dùng chỉ với nghĩa là thấy được, lãnh hội được, nắm vững được, và với một mức độ sống được với một ý pháp cụ thể nào đó trong vô số ý pháp mà Đức Phật để lại.

19. Geshe Michael Roach “Năng Đoạn Kim Cương – Áp dụng giáo lý của Đức Phật vào việc Quản trị doanh nghiệp và đời sống”, bản dịch: Trần Tuấn Mẫn, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2005, tr. 58.

20. Kinh Pháp Bảo Đàn.

tiểu thú. Tâm đó là Tâm không có "tâm niệm", là tất cả tướng. Chư Phật và chúng sanh cũng thế, không có gì khác hết. Chỉ dùng còn "tâm niệm", là đến chỗ cứu cánh (giác ngộ). Người học đạo, nếu không đi ngay vào chỗ hết niệm, thì dầu có trải qua nhiều kiếp tu hành, không bao giờ thành đạo. Bị những công phu tu tập của ba thừa bó buộc, người tu không làm sao được sự giải thoát"²¹. Thông điệp mà ông muốn chuyển tải đã khá rõ nét và rất hình ảnh, chúng tôi cảm thấy không cần phải nói gì thêm ngoài một lời cảnh giác rằng "không có tâm niệm" hay "đừng còn tâm niệm" hay "vào chỗ hết niệm" ở đây không nên hiểu lệch là không còn cảm thụ, cảm xúc, cảm giác... trơ trơ như hạt cát, vì ngoài tâm hỷ xả không vướng mắc với thế giới nhị nguyên cảm xúc vui buồn vinh nhục, đạo Phật còn có tâm từ bi, xót xa thương cảm đối với hữu tình đang sống trong vô minh dày đặc, ảo kiến đầy trời, phiền não và bế tắc có mặt mọi lúc mọi nơi, nước mắt chúng sinh nhiều hơn biển cả.

6. Thay lời kết

Khi đặt bút viết về cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, chúng tôi hướng đến việc tìm ra và làm rõ hơn những nét lớn trong cuộc đời của ông. Khi sắp kết thúc, chúng tôi nhận ra rằng những nét lớn của ông cũng là những nét lớn thường thấy ở những vị thượng căn thượng trí. Những nét lớn là chung nhưng các biểu hiện hay thể hiện nơi mỗi vị mỗi khác, còn có thể gọi là những nét nhỏ tạo nên thần thái hay phong thái đặc sắc riêng của từng vị.

Khi viết về ông, Thích Nhất Hạnh, Thích Đồng Bổn và Nguyên Hậu đều có những lời trân trọng ca ngợi 3 hành trạng căn bản nơi ông là ăn chay, giữ tam quy ngũ giới và làm việc Phật sự. Hơn thế nữa, Thích Nhất Hạnh và Nguyên Hậu đặt ông vào vị trí đồng song với Đại cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám: "Ở miền Trung, có cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là trụ cột của công cuộc chấn hưng Phật giáo, thì ở miền Nam có cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, một khuôn mặt Phật tử lớn đã cống hiến nhiều công lao trong việc chấn hưng và xây dựng Phật giáo phương Nam"²². Rời khỏi thế giới đa phương diện, chúng tôi xin chọn phương diện thơ

21. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Sđd, tr. 53.

22. Nguồn: Thư viện Hoa Sen online.

văn chữ nghĩa để quay về. Về phương diện này, chúng tôi xin “nối điều”²³ hai vị trên qua việc mượn lời của Huỳnh Quán Chi, tác giả của bài viết “Truyền thống cư sĩ trong văn hóa Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến sáng tác và tiếp nhận thơ Thiền ở một số nước châu Á” để đặt ông đồng song với 3 vị đại cư sĩ khác của đầu thế kỷ XX là Thiều Chửu, Tâm Minh Lê Đình Thám và Võ Đình Cường: “Đầu thế kỷ XX, Việt Nam có những cư sĩ nổi tiếng như Tâm Minh Lê Đình Thám (1897 - 1969), Thiều Chửu (1902 - 1954), Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905 - 1973), Võ Đình Cường (1918 - 2008)”²⁴.

23. “Nối điều” ở đây được dùng theo nghĩa “lời nói khiếm chỉ việc bất chước mà tiếp công việc của người khác”. Tham khảo: <http://www.xn--t-in-lua7276b5ha.com/N%E1%BB%91i%20%C4%91i%C3%AAu>.

24. Đoàn Lê Giang, Nguyễn Công Lý, Lê Quang Trường (chủ biên) “Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Việt nam – Giao lưu văn hóa tư tưởng phương Đông”. Nxb Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 470.

CỤ MAI THỌ TRUYỀN NHƯ TÔI ĐÃ BIẾT

Cư sĩ NGUYỄN QUÂN
(NGUYỄN ĐÌNH TƯ)

Tôi chỉ biết cụ Mai Thọ Truyền, mà không quen. Năm 1962, tôi đang làm thư ký công nhật tại Tòa Hành chánh tỉnh Khánh Hòa, thi đậu chính ngạch vào ngành Thư ký Điện địa, được triệu tập vào Sài Gòn dự khóa tu nghiệp chuyên môn về ngành quản lý ruộng đất. Bấy giờ, tôi tạm trú ở đường Công Lý (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) thuộc quận 3. Vào các buổi tối thứ 7 hàng tuần, tôi theo cô em tới chùa Xá Lợi lễ Phật và nghe thuyết pháp.

Trong lúc chưa đến giờ hành lễ và thuyết pháp, tôi ngồi chung với một số đạo hữu trên dãy ghế ngoài sân cho mát. Tình cờ, tôi nghe qua những lời trao đổi của các đạo hữu địa phương, tôi được biết chùa Xá Lợi mới được xây dựng từ năm 1958, tức 4 năm trước, thuộc quyền sở hữu của Hội Phật học Nam Việt mà cụ Mai Thọ Truyền là Hội trưởng. Ngôi chùa này được hình thành cũng do công lớn của ông Hội trưởng vận động đạo hữu ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ đóng góp. Ngoài việc xây chùa lễ Phật, thuyết pháp, cụ Mai Thọ Truyền còn cho xuất bản tạp chí *Từ Quang* do cụ làm Chủ nhiệm kiêm chủ bút. Cụ còn trực tiếp viết bài thường xuyên cho báo để hướng dẫn các đạo hữu đi theo con đường chánh pháp trong quá trình tu dưỡng theo đạo Phật.

Trong các thời pháp, tôi nhớ có lần tôi được vinh dự nghe một Đại đức người Tích Lan thuyết giảng, tôi không nhớ tên. Ngài thuyết giảng bằng tiếng Anh, mà người làm thông dịch viên là cụ Mai Thọ Truyền. Thú thật lúc đó, tôi mới quy y Tam bảo mà bốn sư là Thượng tọa Thích Thiện Minh, Hội trưởng Hội Phật học tỉnh Khánh Hòa, là kẻ sơ cơ mới bắt đầu làm quen với giáo lý nhà Phật, nên không nhớ đề tài thuyết pháp hôm đó là vấn đề gì.

Một lần khác, tôi hân hạnh được dự buổi thuyết pháp cũng tại chùa Xá Lợi,

mà cụ Mai Thọ Truyền là giảng viên. Tôi còn nhớ rõ, nội dung đề tài thuyết pháp hôm đó là Tứ vô lượng tâm. Theo điển gia, **Tứ vô lượng tâm** gồm có *Từ vô lượng tâm* là tâm có thể đem đến niềm vui sướng cho chúng sinh; *Bi vô lượng tâm* là tâm có thể trừ khổ cho chúng sinh; *Hỷ vô lượng tâm* là tâm vui mừng khi thấy người khác khỏi khổ, được sướng; *Xả vô lượng tâm* là xả bỏ các thù oán đối với chúng sinh, chẳng để bận tâm. Đó là bốn tâm căn bản mà người Phật tử nào cũng cố gắng thực hiện, để chẳng những mang lại lợi lạc cho chúng sinh, mà đối với bản tâm mình cũng được thanh thản. Không gây thù gây oán thì không còn tạo nghiệp, sẽ được giải thoát khổ đau.

Ba tháng trôi qua, tôi được điều ra Phú Yên làm việc, không còn cơ duyên tới chùa Xá Lợi lễ Phật và nghe pháp nữa. Tới nơi ở mới, với nhiệm vụ người Phật tử, tôi lại tới chùa Bửu Tịnh của Tỉnh hội Phú Yên lễ Phật hàng tuần và nghe pháp. Do làm việc trong ngành chuyên môn điển địa, tôi có cơ duyên giúp tỉnh hội tái lập được quyền sở hữu các ruộng đất của các chùa có từ trước mà vì chiến tranh đã thất lạc hết giấy tờ pháp lý.

Cũng trong thời gian này, pháp nạn 1963 bùng nổ ở Huế rồi lan khắp miền Nam, khiến chư Tôn đức và Phật tử các tỉnh nổi lên tranh đấu đòi bình đẳng tôn giáo. Tôi theo dõi qua báo chí ngoài đời và báo chí của Giáo hội, biết được ngày 30-5-1963 trên khắp miền Nam, Tổng Giáo hội Phật giáo phát động cuộc tuyệt thực 48 tiếng đồng hồ tại các chùa và tự viện trong hàng ngũ tăng ni và Phật tử để tỏ thái độ cương quyết bảo vệ cờ Phật giáo và đòi hỏi một chế độ tôn giáo bình đẳng. Với cương vị Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, cụ Mai Thọ Truyền đã gửi một bản thông bạch cho toàn thể giáo hữu. Sau khi nói về mục đích cuộc tuyệt thực, cụ viết:

“Tôi đã tuân theo lệnh của Hòa thượng Hội chủ mà cùng với các vị lãnh đạo Phật giáo khác tích cực tham gia cuộc tuyệt thực và nguyện hy sinh đến cùng cho cuộc tranh đấu.

“Tôi rất mong mọi đạo hữu sẽ xứng đáng với tên Phật tử của mình, đừng vì danh lợi mà phản bội nền tín ngưỡng chung, đừng sợ sệt trước những lời hăm dọa, cũng đừng để cho mưu mô xảo quyệt đánh lừa.

“Cuộc tranh đấu của chúng ta có pháp lý và hợp lý, chúng ta chỉ đòi hỏi một chế độ Tôn giáo bình đẳng trong tinh thần công bằng xã hội. Chúng ta không đòi gì khác.

“Toàn dân đã hiểu chúng ta. Nhiều dân tộc, nhiều đoàn thể Phật tử trên thế giới cũng đã lên tiếng ủng hộ cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam.

“Vậy, bốn phạm cư sĩ của chúng ta là phải bình tĩnh, dũng cảm, vô úy và sẵn sàng đợi lệnh của Hòa thượng do tôi chuyển đạt mà nhất tể tuân hành.

“Lẽ phải nhất định sẽ về phía chúng ta.

“Chúng ta sẽ ăn năn rất muộn, những tâm thần cầu an không dám thi hành tinh thần xả kỷ, để đem sự tự do tín ngưỡng và hành giáo cho hàng mấy triệu đồng bào trong nước.

“Tôi thiết tha yêu cầu các cấp quản trị phổ biến sâu rộng trong giới đạo hữu những lời tâm huyết trên đây và xin cảm ơn trước những sự hưởng ứng trung thành”.

Do chính quyền của Tổng thống Ngô Đình Diệm không chịu đáp ứng các nguyện vọng chân chính của Phật giáo, buộc lòng các hệ phái Phật giáo trong toàn miền Nam, trong đó có Hội Phật học Nam Việt là một thành viên, mà cụ Mai Thọ Truyền là Hội trưởng thay mặt ký tên, đã họp hội nghị tại chùa Xá Lợi ra bản Tuyên ngôn kêu gọi Phật giáo đồ toàn miền đứng lên đấu tranh bất bạo động đòi bình đẳng tôn giáo, đồng thời bầu ra ban lãnh đạo chung để hướng dẫn cuộc đấu tranh dưới danh xưng Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo, đặt trụ sở thường trực tại chùa Xá Lợi do Thượng tọa Thích Tâm Châu làm Chủ tịch, cụ Mai Thọ Truyền làm Tổng Thư ký.

Cuộc tranh đấu của Phật giáo đến hồi gay gắt. Đêm 20-8-1963, chính quyền dùng vũ lực tấn công và chiếm chùa Xá Lợi và các chùa trong thành phố Sài Gòn, bắt tăng ni, Phật tử đem đi giam ở một cái đồn bỏ hoang ở phường Rạch Cát thuộc quận 7. Cụ Mai Thọ Truyền cùng chung số phận. Lệnh thiết quân luật được ban bố khắp thành phố. Cuộc tranh đấu của Phật giáo vẫn không chấm dứt, mà bước sang giai đoạn hoạt động bí mật.

Do sự can thiệp của các giáo hội Phật giáo các nước và những nhà bảo vệ nhân quyền thế giới, Liên Hiệp Quốc chuẩn bị cử phái đoàn sang Việt Nam điều tra tình hình. Sợ rằng Phái đoàn sang không gặp được các Tôn đức và những người có trách nhiệm, một phái đoàn Phật giáo do ngài Pháp Trí lãnh đạo trốn qua Campuchia để tìm cách liên lạc trước phái đoàn... Thy Thích Thiện Bình gửi cho ông Trưởng phái đoàn Liên Hiệp Quốc, đề nghị khi tới Việt Nam, cần tiếp xúc với những chức sắc Phật giáo đều là các vị Tôn đức và cụ Mai Thọ Truyền là cư sĩ.

Điều đó, chứng tỏ cụ Mai Thọ Truyền là nhân vật quan trọng và có uy tín thuộc giới cư sĩ trong phong trào đấu tranh của Phật giáo.

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các hệ phái Phật giáo họp đại hội để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Cụ Mai Thọ Truyền được tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến chương của giáo hội và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Nhưng vì bất đồng ý kiến về mặt tổ chức, Cụ xin từ chức, quay về hoạt động cho Hội Phật học Nam Việt đến ngày qua đời. Trên đây là những gì tôi được biết về cụ Mai Thọ Truyền đã đóng góp cho việc phục hưng và bảo vệ Phật giáo.

Cụ Mai Thọ Truyền không những có công lớn đối với Phật giáo, mà còn có công lớn đóng góp cho sự bảo vệ và phát triển nền văn hóa dân tộc. Chúng ta đều biết, sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm đổ, quân đội ngoại quốc kéo vào miền Nam, mang theo nền văn hóa ngoại lai, gây ảnh hưởng lớn đến nếp sinh hoạt của lớp thanh niên lúc bấy giờ. Một số thanh niên sống theo nếp sống mới gọi là hippy, không có lý tưởng, quần loe ống túm, phì phèo thuốc lá Salem, khiến cho nhiều người có tâm huyết hết sức lo lắng cho tiền đồ văn hóa dân tộc. Trước thảm cảnh đó, cụ Mai Thọ Truyền với cương vị Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa đã tìm mọi cách vực dậy tinh hoa văn hóa dân tộc.

Việc làm đầu tiên của Cụ là tổ chức một cuộc Liên hoan văn hóa dân tộc tại Sài Gòn, mời các nhà văn hóa, các giáo sư thuyết trình về những đề tài liên quan đến nét đẹp của nền văn hóa dân tộc, về những thắng lợi vẻ vang của dân tộc trong công cuộc chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc hầu thức tỉnh lớp thanh niên đang mất dần chí hướng. Hằng đêm, đều có những buổi biểu diễn các hình thức sinh hoạt nghệ thuật văn hóa của từng khối dân tộc, như của người Kinh, người Hoa, người Chăm Ninh Thuận, người Chăm An Giang, người Khmer, đồng bào thiểu số Tây Nguyên và người Thái miền Bắc di cư, cho người dân vào xem tự do, không cần mua vé, tạo nên một không khí sinh hoạt văn hóa đầy màu sắc dân tộc, mà tôi hân hạnh được dự xem đêm trình diễn của đồng bào Chăm Ninh Thuận và An Giang.

Trên mặt trận văn học và nghiên cứu bấy giờ rất nghèo nàn, không có tác phẩm nào đáng giá. Các nhà văn đồ xô viết tiểu thuyết tình cảm, ướm át in thành sách hay đăng theo kiểu feuilleton trên các báo hàng ngày. Còn loại sách nghiên

cứu lại càng âm đạm, hầu như vắng mặt trên kệ các hiệu sách. Có nhiều lý do. Các tác phẩm nghiên cứu thường khô khan, các nhà xuất bản không muốn in, vì số sách ấy rất hạn chế người mua, chậm thu hồi vốn. Điểm thứ hai là muốn nghiên cứu về một vấn đề gì về lịch sử nước nhà, cần phải có sách tham khảo. Sách tham khảo hầu hết thuộc loại Hán Nôm, chỉ những người có trình độ Hán học khá mới sử dụng được. Còn sách dịch ra chữ quốc ngữ thì rất hiếm, hầu như không có.

Hiểu rõ tình trạng đó, cụ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa Mai Thọ Truyền đã cho thực hiện hai việc quá ư ngoạn mục. Việc thứ nhất là Cụ cho thành lập một Ủy ban dịch thuật Hán Nôm gồm một số nhà khoa bảng hay thông thạo Hán Nôm như Tiến sĩ Phan Sĩ Giác, Cử nhân Tu Trai Nguyễn Tạo, các nhà Hán Nôm Nguyễn Đình Diệm, Bửu Cầm, Nguyễn Triệu, Lê Xuân Giáo v.v... để lần lượt dịch các tác phẩm Hán Nôm của tiền nhân. Sách dịch ra thì phải được xuất bản mới có ích. Vì vậy Cụ cho thành lập Tủ sách Cổ văn thuộc Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa để xuất bản các tác phẩm ấy. Nhờ đó mà một loạt các sách cổ Hán Nôm quý giá được dịch và xuất bản như bộ *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, bộ *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, bộ *Đại Nam nhất thống chí* và bộ *Bắc Thành dư địa chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn v.v... đến được tay bạn đọc.

Một công trình cũng khá quan trọng khác là Cụ Mai Thọ Truyền, với cương vị Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa đã xin chính quyền lúc bấy giờ xây dựng tòa Thư viện quốc gia, nay là Thư viện Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh ở đường Lý Tự Trọng, trên vị trí cũ của khám lớn Sài Gòn, lưu trữ một số lượng sách báo đồ sộ bằng chữ quốc ngữ, chữ Hán, chữ Pháp, chữ Anh mà ngày nay, mỗi ngày có đến hàng trăm nhà nghiên cứu, sinh viên các trường đại học, khách nước ngoài lui tới nghiên cứu, tham khảo.

Đó là những gì tôi biết về sự đóng góp của cụ Mai Thọ Truyền đối với nền văn hóa nước nhà. Cụ thật xứng là một danh nhân làm vẻ vang cho vùng đất mới Nam Bộ./

MAI THỌ TRUYỀN, VỊ CƯ SĨ PHẬT HỌC GIÀU LÒNG YÊU NƯỚC

TS. HOÀNG VĂN LỄ

Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ, từ những người khởi đầu như sư Lê Khánh Hòa những năm 1920-1930 đến ngày lập Hội Phật học Nam Việt do những nhà Phật học trong đó nòng cốt là cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền sáng lập năm 1950; là cả quá trình chuyển biến của những người yêu nước thời bấy giờ.

Xả thân vì đạo pháp

Thiền sư Thích Nhất Hạnh biên soạn sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* viết: “Hội Phật Học Nam Việt được thành lập vào năm 1950 tại Sài Gòn do sự vận động của cư sĩ Mai Thọ Truyền. Ban đầu, hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, và sau đó ít lâu, tại chùa Phước Hòa. Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, một cây cột trụ của hội Lương Xuyên Phật Học cũ đảm nhận trách vụ hội trưởng. Ông Mai Thọ Truyền giữ trách vụ tổng thư ký. Các thiền sư Quảng Minh và Nhật Liên đã triệt để ủng hộ cho việc tổ chức hội Phật Học Nam Việt. Thiền sư Quảng Minh được bầu làm hội trưởng của hội bắt đầu từ năm 1952. Năm 1955, sau khi thiền sư Quảng Minh đi Nhật du học, ông Mai Thọ Truyền giữ chức vụ hội trưởng. Chức vụ này ông giữ cho đến năm 1973, khi ông mất. Hội Phật Học Nam Việt được thành lập do nghị định của Thủ Hiến Nam Việt ký ngày 19.9.1950. Bản tuyên cáo của hội có nói đến nguyện vọng thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong nước. Bản tuyên cáo viết: “Để xướng việc lập hội Phật học này. Chúng tôi còn có cái thâm ý đi đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay trên nguyên tắc cũng như trong hành động. Sự thống nhất này đã trở nên cần thiết kể từ ngày mồng 8 tháng Sáu

dương lịch năm nay, là ngày Việt Nam được chính thức làm hội viên hội Phật giáo quốc tế...".

Chùa Xá Lợi trụ sở thứ ba và vĩnh viễn của hội Phật Học Nam Việt được khởi công xây dựng năm 1956 tại số 89 đường Bà Huyện Thanh Quang, Sài Gòn, và được hoàn thành hai năm sau đó. Chùa được kiến trúc một cách mới mẻ, có tháp chuông, chính điện, giảng đường, thư viện và tăng xá. Năm 1963, chùa Xá Lợi biến thành căn cứ trung ương cho cuộc tranh đấu của Phật giáo đồ chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm, và trở thành một ngôi chùa lịch sử.

Chánh trí Mai Thọ Truyền là một trong những khuôn mặt Phật tử cư sĩ lớn của thời đại. Ông sinh năm 1905 tại làng Long Mỹ tỉnh Bến Tre, và đã học tại các trường trung học Mỹ Tho và Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Ông thi đậu tri huyện năm 1931 và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Năm 1945, sau Cách Mạng Tháng Tám, ông đã làm chủ tịch Ủy Ban Quận Bộ Châu Thành Long Xuyên rồi trưởng phòng hành chính Ủy Ban Hành Chính Tỉnh Bộ Long Xuyên.

Ông về Sài Gòn năm 1947 và lần lượt giữ những chức vụ tương đối quan trọng trong Chính quyền Sài Gòn. Chức vụ Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa là chức vụ cuối cùng cho đến khi ông mất (1973).

Hội Phật Học Nam Việt đã thành lập được tới 40 tỉnh hội và chi hội khắp miền Nam. Tạp chí Từ Quang của hội mà ông trực tiếp trong nom từ 1951 đã ra được 242 số cho đến ngày ông mất. ...

Năm 1963 ông giữ trách vụ tổng thư ký của Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm. Trách vụ này đã được ông thi hành một cách xuất sắc. Năm 1964 ông được bầu làm phó viện trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, nhưng vì bất đồng ý kiến về hệ thống tổ chức của Giáo Hội, chỉ sau đó một tháng, ông rút lui về cương vị Hội trưởng hội Phật Học Nam Việt.

... tạp chí Từ Quang đã là một đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí này đã được chú ý ở Phật học đường Nam Việt nâng đỡ và đóng góp khá nhiều về phương diện biên tập, nhất là trong những năm đầu”.

Phần tóm lược sự nghiệp nghiên cứu Phật học và các hoạt động Phật sự, nhất là trong đấu tranh chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm với nhiệm vụ *Tổng Thư*

ký của Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo biểu thị cái dũng khí của người cư sĩ xả thân vì đạo pháp và vì miền Nam bấy giờ.

Cầu danh, cầu lợi gì trong chế độ kiêu binh?

Cụ Mai Thọ Truyền mất ngày 17 tháng 4 năm 1973, sau ngày ký Hiệp định Paris ngày 27 tháng 01 năm 1973, có lẽ là người cao tuổi trải qua nhiều ghềnh thác của cuộc đời như Cụ, chắc có nhiều nỗi suy tư đúng sai, phải trái, cũng có thể nhìn ra một hướng đi nào đó cho mọi người và nhất là cho chính mình.

Chúng tôi chưa thấy tài liệu công bố nào nói về chính kiến của Cụ, song những lần bày tỏ "lập trường" của Cụ trước thực thể độc tài, bất bình đẳng tôn giáo của Chính quyền Diệm, Cụ đã dũng cảm đứng lên đấu tranh và biểu tỏ thái độ rất rõ ràng như lần người trước lễ rước phân nhục thân của Hoà thượng Thích Quảng Đức sau tự thiêu được đưa về chùa Xá Lợi an táng. Nhưng sau đó nhục thân của ngài Quảng Đức được tiếp tục hoá táng, xá lợi ngài Quảng Đức là "*trái tim bất diệt*". Ngày 1-11-1963 sau đó, chế độ độc tài Ngô Đình Diệm bị lật đổ.

Một người trí thức am tường Phật pháp, quyết giữ giới trong đó ăn chay trường cho đến lúc mất bất chấp các trở ngại trong sinh hoạt sôi nổi của mình. Ngài am tường và vận dụng, truyền đạt sự hiểu biết của mình qua thuyết giảng, qua hàng trăm bài viết trong tạp chí *Từ Quang* xuyên suốt 242 số tạp chí từ năm 1951 đến năm 1974, cho thấy tâm nguyện không chỉ với việc chấn hưng Phật giáo mà còn góp phần cải biến đời sông văn hóa của Phật tử nơi riêng và dân tộc nói chung. Hành động vì dân tộc đó là biểu thị sinh động lòng yêu nước từ chiêm nghiệm văn hóa dân tộc. Trong chế độ quân sự hóa tuyệt đối và kiêu binh như Sài Gòn, những năm 1963-1975, đặt mình trong vị trí kẻ sĩ thời đại là chọn lựa đúng và hiệu quả. Vì vậy, tên tuổi Chánh Trí - Mai Thọ Truyền luôn sáng ngời trong lòng người dân và Phật tử, không chỉ ở Sài Gòn, mà mở rộng toàn miền Nam.

"Đến năm 1968 ông giữ chức Quốc vụ khanh kiêm Viện trưởng Giám sát viện, rồi Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa cho đến mất. Với trách vụ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, ông đã xây dựng Thư viện Quốc gia (nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố), xúc tiến việc thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế văn tự, lập Ủy

*ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế*¹.

Với công trình văn hóa tầm cỡ cả nước là "Thư viện quốc gia"², số 69 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, quận I, TPHCM, chúng ta biết, Cụ hết lòng từ chủ trương đến thiết kế và thi công, sau 3 năm lằng lộn với công trình, Thư viện được khánh thành, niềm tự hào của Sài Gòn nói riêng và miền Nam nói chung. Nay tên chính thức là "THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH".

Các việc hành xử trong hoạt động văn hóa có ý nghĩa trọng đại về việc cải biến lối sống của dân thị thành đang bị Mỹ hóa từ những năm 1965 (Mỹ đổ quân vào Việt Nam), ý nghĩa chính trị và văn hóa hết sức to lớn, chúng tôi nghĩ rằng đó chính là sự chọn lựa bảo tồn các giá trị văn hóa Việt Nam, là lòng yêu nước chính đáng vậy.

Tóm lại, trước một vị am tường Phật học, luôn hết lòng vì công cuộc bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc, Cụ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền rất xứng đáng được Giáo hội nói chung, Phật tử chùa Xá Lợi nói riêng tôn vinh. Đây không chỉ là nhà văn hóa Phật giáo mà là nhà văn hóa trong thời đại nhiễu nhương của Sài Gòn dưới thực thể chính quyền thân Mỹ, do Mỹ chi phối gần như toàn diện. Chọn chỗ đứng và cống hiến tài năng xứng đáng như Cụ là tấm gương của người trí thức thời đại./.

1. Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia,

https://vi.wikipedia.org/wiki/Mai_Th%E1%BB%8D_Truy%E1%BB%81n

2. Khâm lớn Sài Gòn được khởi công xây dựng thành Thư viện Quốc Gia dựa vào đồ án thiết kế của hai kiến trúc sư Bùi Quang Hạnh và Nguyễn Hữu Thiện với sự cộng tác của cố vấn kỹ thuật – Kiến trúc sư Lê Văn Lắm. Thủ tướng Trần Văn Hương đã đặt viên đá đầu tiên để khởi công và công trình hoàn thành vào cuối năm 1971. Ngày 23-12-1971, Thư viện Quốc Gia được khánh thành và đi vào hoạt động tháng 2-1972.

Kinh phí xây dựng lên đến 177 triệu đồng, nhà thầu xây cất phải dùng tới 100.000 công thợ, 500 tấn sắt và 27.000 bao xi măng ròng rã 3 năm công việc xây cất mới hoàn thành với diện tích 7070 m² bao gồm hai khối:

- Khối thứ nhất là một dãy nhà dài 71 m, ngang 23 m gồm một tầng hầm, một tầng trệt và hai lầu, một sân thượng ở lầu hai.

- Khối thứ hai nằm ở trung tâm, hình vuông và vươn lên cao như một ngọn tháp với 14 tầng, cao 43m, chứa tài liệu.

Đây là thư viện lớn nhất Việt Nam vào thời bấy giờ, có kiến trúc hiện đại kết hợp với tính dân tộc. Lúc này thư viện có 53 nhân viên phục vụ với khoảng 100.000 bản tài liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Các bài viết trên ấn phẩm *Từ Quang*, từ số 1 đến số 24, do Thượng tọa Thích Đồng Bổn chủ biên, nhiều tác giả tham gia.
- 2- Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, https://vi.wikipedia.org/wiki/Mai_Th%E1%BB%8D_Truy%E1%BB%81n
- 3- Thích Nhất Hạnh, *Cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905 - 1973)*, <https://thuvienhoasen.org/a13370/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-nhat-hanh>

NGƯỜI CƯ SĨ CÔNG LỚN CHO ĐỜI VÀ ĐẠO: CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN

TS. THÍCH NGUYỄN HẠNH

Phó Tổng Thư ký Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

I. DẪN NHẬP

Trải qua chặng đường thành tựu to lớn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam kể từ ngày thành lập 1981, chúng không thể không kể công lao của chư tiền nhân đi trước. Gần nhất là phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra sôi nổi trong thời kỳ đất nước chìm trong cơn binh lửa của phát xít Nhật, rồi đến thực dân Pháp. Trong bối cảnh nhiễu nhương đó không không kể đến người cư sĩ công lớn cho đời và đạo: Chánh Trí - Mai Thọ Truyền.

Mai Thọ Truyền, trong những năm làm việc đó đây khắp lục tỉnh miền Tây, có để tâm nghiên cứu tìm hiểu về Phật giáo, Nho giáo, và các tư tưởng tôn giáo triết lý khác. Đến đâu ông cũng tham vấn các vị danh nho nổi tiếng để thử tài học vấn và biện bác, nhưng chưa vị nào giúp ông thỏa nguyện. Đến khi làm việc ở Sa Đéc, ông đến tham vấn Hòa Thượng Thích Hành Trụ, là giảng sư tại chùa Long An, chính nơi đây ông thực sự quy ngưỡng cảm phục trước đức độ và trí tuệ của vị danh Tăng nên cầu làm đệ tử của Ngài. Hòa thượng Thích Hành Trụ đặt pháp danh cho ông là Chánh Trí. Là một Phật tử thuần thành, ông ăn chay trường từ ngày thọ Tam quy ngũ giới, làm Phật sự không biết mệt mỏi. Từ đây, ông bắt đầu dốc lòng đem khả năng và trình độ học thức của mình ra hộ trì chánh pháp.

II. NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN

1. Công lớn cho đời

Chánh Trí - Mai Thọ Truyền là một trong những khuôn mặt Phật tử cư sĩ lớn

của thời đại. Ông sinh năm 1905 tại làng Long Mỹ tỉnh Bến Tre, và đã học tại các trường trung học Mỹ Tho và Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Năm 1924, ông thi đậu Thư ký Hành chánh và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên, Chợ Lớn. Ông thi đậu Tri huyện năm 1931 và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Năm 1945, sau Cách Mạng Tháng Tám, ông đã làm chủ tịch Ủy Ban Quận Bộ Châu Thành Long Xuyên rồi trưởng phòng hành chính Ủy Ban Hành Chính Tỉnh Bộ Long Xuyên.

Năm 1945, sau đảo chính Nhật, ông đang làm Quận trưởng Cầu Ngang, được mời về giữ chức Phó Tỉnh trưởng Trà Vinh. Tháng 6 năm ấy, chính quyền Trần Trọng Kim cử ông làm Quận trưởng Thốt Nốt (Long Xuyên). Sau Cách Mạng Tháng Tám, ông được cử làm Chủ Tịch Ủy Ban Quận Bộ Việt Minh Châu Thành, Long Xuyên, rồi Chánh văn phòng kiêm Ủy viên Tài chánh Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Long Xuyên. Sau khi quân đội Pháp chiếm Long Xuyên, ông cùng Ủy ban dời về núi Sập rồi giải tán, nhường quyền chỉ huy kháng chiến cho quân sự. Ông lánh về vùng thôn quê ẩn náu. Chính phủ Nguyễn Văn Thinh mời ông làm Quận trưởng, rồi Phó tỉnh trưởng Sa Đéc. Trước cảnh quân đội Pháp bố ráp tàn sát dân chúng, ông can thiệp không được, nên xin từ chức. Chính phủ không cho, ông bèn cáo bệnh xin đi điều dưỡng.

Ông xin đổi về Sài Gòn năm 1947 và lần lượt giữ những chức vụ sau đây: chánh văn phòng phủ Thủ tướng của chính phủ Nguyễn Văn Xuân (Hà Nội), Chánh văn phòng bộ Kinh Tế, Giám đốc hành chính sự vụ bộ Ngoại Giao, Đồng lý văn phòng bộ Nội Vụ của chính phủ Nguyễn Nam Long, Đồng lý văn phòng Phủ Thủ Hiến Nam Việt và Phó đồng lý văn phòng Phủ Thủ Tướng của chính phủ Bửu Lộc. Năm 1955 ông đổi sang ngạch thanh tra hành chính và tài chính và đến năm 1960 về hưu thời chính phủ Ngô Đình Diệm. Sau cách mạng 1963, ông tham dự Hội Đồng Nhân Sĩ trong chính phủ Dương Văn Minh, và đến năm 1967 ông ứng cử Phó tổng thống chung liên danh với ông Trần Văn Hương, năm 1968, ông giữ chức quốc vụ khanh kiêm viện trưởng Giám Sát Viện trong chính phủ Trần Văn Hương, rồi đổi sang chức vụ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa cho đến năm ông mất (1973).

Với trách vụ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, ông đã làm được những việc có ích cho đương thời và hậu thế: xây dựng Thư viện Quốc gia (ngay trên khuôn đất mà thực dân Pháp đã dùng xây khám lớn Saigon gieo biết bao tội ác) nay là

Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố, ở đường Lý Tự Trọng. Thư viện này do kiến trúc sư Phật tử Nguyễn Hữu Thiện chủ trì thiết kế, khởi công năm 1965, hoàn tất năm 1970, là một công trình kiến trúc hiện đại

Trong thời gian này, ông xúc tiến việc thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế. Hành nhiệm ở đâu cũng tỏ ra liêm khiết, chính trực và đức độ, không xu nịnh cấp trên, hà hiếp dân chúng, nên được quý mến.

2. Công lớn cho đạo

Đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, ông là một kiện tướng trong hàng cư sĩ đã đóng góp công sức rất lớn. Năm 1950, ông vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Hội Phật Học Nam Việt được thành lập do nghị định của Thủ Hiến Nam Việt ký ngày 19.9.1950. Bản tuyên cáo của hội có nói đến nguyện vọng thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong nước. Bản tuyên cáo viết: "Đề xướng việc lập hội Phật học này, chúng tôi còn có cái thâm ý đi đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay trên nguyên tắc cũng như trong hành động. Sự thống nhất này đã trở nên cần thiết kể từ ngày mồng 8 tháng sáu dương lịch năm nay, là ngày Việt Nam được chính thức làm hội viên hội Phật giáo quốc tế...". Hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời qua chùa Phước Hòa. Ban đầu, Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, một cây cột trụ của Hội Lương Xuyên Phật Học đảm nhận trách vụ hội trưởng. Ông Mai Thọ Truyền giữ trách vụ Tổng thư ký. Các thượng tọa Thích Quảng Minh và Thích Nhật Liên đã triệt để ủng hộ cho việc tổ chức Hội Phật Học Nam Việt. Thượng tọa Thích Quảng Minh được bầu làm Hội trưởng của hội bắt đầu từ năm 1952. Năm 1955, sau khi Thượng tọa Thích Quảng Minh đi Nhật du học, Chánh Trí - Mai Thọ Truyền giữ chức vụ hội trưởng. Chức vụ này ông giữ cho đến năm 1973, khi ông mất.

Ông vận động và đứng ra xây dựng ngôi chùa Xá Lợi, tiêu biểu cho nét văn hóa mới của Đông Tây hòa quyện, làm trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Chùa Xá Lợi trụ sở thứ ba và vĩnh viễn của Hội Phật Học Nam Việt được khởi công xây dựng năm 1956 tại số 89 đường Bà Huyện Thanh Quan, Sài Gòn (nay số 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, Tp. HCM), và được hoàn thành hai năm sau đó. Chùa được kiến trúc một cách mới mẻ, có tháp chuông, chính điện, giảng

đường, thư viện và tăng xá. Đích thân cư sĩ lo liệu mọi thủ tục như xin phép xây dựng, xin phép tổ chức lạc quyên tạo nguồn kinh phí. Sau lễ động thổ khai móng 19 tháng?, Hội làm lễ lạc thành rất long trọng vào các ngày 14, 15, 16 tháng Ba năm Mậu Tuất (nhằm ngày 2 đến ngày 4-5-1958) và được HT. Khánh Anh (Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt đồng thời là chứng minh Đại đạo sư của Hội Phật Học Nam Việt) đặt tên chùa Phật học Xá Lợi. Chùa được xây cất trên khoảnh đất rộng 2.500 m², đặc biệt tháp chuông của chùa Xá Lợi với một tỷ lệ cân xứng và những mái cong thanh nhã đã trở thành một biểu tượng đẹp trong lòng thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Năm 1958, Hội Phật Học Nam Việt chuyển về chùa Xá Lợi. Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông lúc bấy giờ do chư Thượng tọa Thích Thiện Hòa, Thích Trí Hữu, Thích Thiện Hoa, Thích Quảng Minh diễn giảng. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền cũng tham gia soạn và giảng một số tiết học cho học viên. Hàng tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các thời thuyết pháp cho đại chúng do ông mời các vị cao tăng thạc đức trong nước hay nước ngoài đăng đàn. Thỉnh thoảng, Chánh Trí - Mai Thọ Truyền cũng thăng tòa thuyết giảng.

Bên cạnh đó, Hội Phật Học Nam Việt còn xuất bản tạp chí *Từ Quang* do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này suốt gần 24 năm liên tục (1951 - 1975) đã đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí đã được chư Tăng bên Giáo hội Tăng Già Nam Việt sốt sắng góp phần về phương diện biên tập. Chính ông là cây bút thường xuyên trên *Từ Quang*. Với lối hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy và sâu sắc, với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, những bài ông viết đã được độc giả hoan nghênh, đã tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật. Ông cùng Hội Phật Học Nam Việt đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp miền Nam.

Để làm đòn bẩy thúc đẩy cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, năm 1952, ông và Hội Phật Học Nam Việt đã tạo nên Phật sự vô cùng quan trọng, gây được tiếng vang khắp toàn quốc. Đó là lễ rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào ngày 13-9-1952. Nhân khi phái đoàn Phật giáo Tích Lan đi dự Đại hội Phật giáo Thế giới kỳ II tại Tokyo, có mang theo một viên ngọc Xá Lợi để tặng quốc gia Nhật Bản. Trên đường đi, phái đoàn quá cảnh Sài Gòn 24 tiếng đồng hồ. Cuộc rước ngọc Xá Lợi đã được đông đảo Tăng Ni, Phật tử, đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận tham dự để chiêm bái Xá Lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam.

Trên trường Phật giáo quốc tế, cư sĩ đã đảm trách Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới trong Đại hội Phật giáo Thế giới kỳ VI năm 1962 tổ chức tại Phnom Penh, Campuchia. Ngoài ra, cư sĩ còn tham dự các Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại New Delhi (Ấn Độ) năm 1956, Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại Tokyo (Nhật Bản) năm 1958, Hội nghị Phật giáo Thế giới lần VII tại Benarès (Ấn Độ) năm 1964.

Trong giai đoạn Pháp nạn năm 1963, chùa Xá Lợi là nơi đặt văn phòng của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo. Ông giữ nhiệm vụ Tổng thư ký Ủy ban Liên Phái Bảo vệ Phật giáo đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Tại đây, Ủy ban Liên phái tổ chức các cuộc họp báo công bố 5 nguyện vọng chính đáng của Phật giáo và tố cáo trước công luận quốc tế và trong nước ý đồ triệt hạ Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm. Ông và Hội Phật Học Nam Việt đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở trung ương tại chùa Xá Lợi, nên khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa, bắt bớ cầm tù Tăng Ni Phật tử, ông cũng chịu chung số phận. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo đả chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo. Một hình ảnh rất cảm động khi rước Pháp thể của Bồ tát Thích Quảng Đức về quàn tại chùa Xá Lợi hai tuần trước khi làm lễ trà tỳ tại An dưỡng địa Bình Chánh, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền nằm lăn trên đất dưới Pháp thể của Bồ tát từ cổng chính tới cửa giảng đường (ghi theo lời kể của HT.Thích Đức Nghiệp trong khóa hội thảo về Bồ tát Thích Quảng Đức).

Năm 1964, ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Nhưng vì bất đồng ý kiến về mặt tổ chức, chỉ một tháng sau ông từ nhiệm, quay về hoạt động cho Hội Phật học Nam Việt trong cương vị Hội trưởng.

Khi Viện Đại Học Vạn Hạnh được thành lập, tạm đặt tại chùa Xá Lợi trong khi chờ xây xong cơ sở, ông nhận làm giảng viên cho Viện trước tiên, và sau đó ông còn giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng Thư ký niên khóa 1967 - 1968.

Ngôi Phạm vũ Xá Lợi sau khi lạc thành đã gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của Phật giáo nước nhà. Các kỳ Đại hội của Tổng hội PGVN lần III (năm 1959), lần IV (năm 1962) nhất là Đại hội ngày 21-12-1963, đã thành lập Giáo hội

Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Sau khi Đại hội đại biểu tổ chức tại thủ đô Hà Nội vào tháng 11-1981 đã thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Văn phòng II Hội đồng Trị sự Giáo hội đặt tại chùa Xá Lợi mấy năm liền.

Với học lực uyên thâm và sự thông hiểu sâu sắc giáo lý, ông đã dành nhiều thời gian dịch và trước tác các tác phẩm có giá trị về Phật học:

- *Tâm và Tánh* (do Nhà Xuất bản Đuốc Tuệ - Hà Nội ấn hành năm 1950).
- *Ý nghĩa Niết Bàn* (1962).
- *Một đời sống vị tha* (1962).
- *Tâm kinh Việt giải* (1962).
- *Le Bouddhisme au Viet Nam* (1962)
- *Pháp Hoa huyền nghĩa* (1964)
- *Địa Tạng mật nghĩa* (1965)

(Hội Phật học Nam Việt ấn hành).

Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: *Truyền tâm pháp yếu, Tây Du Ký, Hư Vân Lão Hòa Thượng, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Mười lăm ngày ở Nhật, Vòng quanh thế giới Phật giáo, Đạo đời, Khảo cứu về Tịnh Độ Tông, Mật Tông* và một tác phẩm đang viết dở là *Kinh Lăng Nghiêm*.

Lúc 8 giờ 15' ngày 17/4/1973, nhằm ngày rằm tháng 03 năm Quý Sửu, Cư sĩ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền trút hơi thở cuối cùng. Cư sĩ đã về với cõi Phật nhưng cuộc đời tận tụy phụng sự Chánh pháp và những cống hiến của Cư sĩ thật đáng trân trọng và tồn tại mãi với Phật giáo nước nhà.

III. KIẾN NGHỊ

Khi xưa, đức Phật đã từng khẳng định trong bốn chúng đệ tử của Ngài, gồm tỳ kheo, tỳ kheo ni, cận sự nam và cận sự nữ, đều có vai trò quan trọng không kém nhau trong việc bảo tồn Phật pháp. Do vậy mới thấy vai trò người cư sĩ không chỉ là hộ trì cúng dường vật thực hay xây dựng chùa tháp, mà còn phải biết nỗ lực tu tập đối đầu với những chương duyên phiền não và truyền bá lời Phật dạy thông qua dịch kinh, giảng dạy, xuất bản sách...

Trên tinh thần này của người cư sĩ, Chánh Trí - Mai Thọ Truyền đã làm quá tốt. Tất cả chúng ta luôn mong tấm gương công lớn đối với đời và đạo được lan tỏa đến với nhiều cư sĩ thời nay. Để có thể phát huy được vai trò người cư sĩ tài và đức như vậy, chúng tôi có vài kiến nghị tham khảo như sau:

1. Thư viện chùa Xá Lợi nên đặt tên Thư viện Chánh Trí để nhắc nhở người nay về công hạnh lớn của cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền
2. Ban Giáo dục Phật giáo cần quan tâm mở các lớp Phật học chính quy theo các cấp: Sơ cấp, Trung cấp, Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học dành cho các vị cư sĩ trẻ có nhu cầu nghiên cứu.
3. Nên cơ cấu những cư sĩ có tài - đức vào các Ban, Viện từ trung ương đến cơ sở để tăng thêm vai trò và bổn phận của cư sĩ đối với đạo pháp.
4. Tiếp tục phát triển các lớp giáo lý Phật đà sâu rộng trong quần chúng cư sĩ từ thành thị đến nông thôn nhằm trang bị kiến thức học Phật.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam sẽ mãi ghi nhận sự đóng góp to lớn của Chánh Trí - Mai Thọ Truyền về phương diện đời cũng như đạo. Ông là một trong những hàng cư sĩ hữu công trong vai trò hộ pháp thông qua phương cách giảng dạy, xuất bản hay giới thiệu Phật pháp và sự tu tập bản thân. Trong công trình *Tiểu sử danh tăng Việt Nam*, Thượng tọa Thích Đồng Bổn nhận định về Chánh Trí - Mai Thọ Truyền: “Ông đã cống hiến trọn đời cho việc phụng sự Phật pháp. Ông là một người cư sĩ mẫu mực uyên thâm giáo lý, tận tụy với đạo dù đang ở những địa vị cao của quan trường. Ông là một điển hình cho sự tích cực của hàng cư sĩ lợi đạo ích đời theo tinh thần đạo Phật, và là điểm sáng chói ở miền Nam trong phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo, góp phần lớn lao trong sự nghiệp truyền bá tri thức Phật học, nhất là phát triển hệ thống Phật học cư sĩ do ông sáng lập ra vẫn còn duy trì hoạt động cho đến ngày nay”.

Sự đóng góp to lớn của Chánh Trí - Mai Thọ Truyền thật sự như những hoa trái công đức đang bắt đầu nở rộ, và chùa Xá Lợi tiếp tục trở thành địa chỉ đẹp cho mọi người quy hướng trước những thử thách cho sức tinh tấn, kiên nhẫn trên con đường tu thân hành thiện của mình./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lang (1973), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Sài Gòn
2. Thích Đồng Bổn chủ biên(1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành.
3. <https://thuvienhoasen.org/a21579/ebook-pdf-cua-cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen>
4. <https://phatgiao.org.vn/cu-si-chanh-tri--mai-tho-truyen-1905--1973-d25065.html>
5. https://vi.wikipedia.org/wiki/Mai_Thọ_Truyền

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN NHỮNG DẤU ẤN TRONG CÔNG CUỘC HOÀNG DƯƠNG PHẬT PHÁP

HT. THÍCH HUỆ THÔNG

Phó Tổng Thư ký HĐTS kiêm Chánh VP2 TWGH

Lịch sử Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại với dấu ấn công cuộc chấn hưng Phật giáo, bên cạnh chư vị danh tăng thạc đức tâm huyết vì sự nghiệp xương minh Phật pháp, còn có nhiều vị cư sĩ lỗi lạc đã đóng góp công sức to lớn vào sự nghiệp hoàng dương chánh pháp, trong số đó có thể kể đến cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền. Ông là một trong những gương mặt sáng của cư sĩ tại gia trong vai trò hộ pháp và nhiều hoạt động nổi bật cho sự nghiệp phát triển Phật giáo nước nhà. Bài viết này, nhằm làm sáng tỏ vai trò của cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, phát triển báo chí, hoàng dương Phật pháp, cùng với vai trò lịch sử của Hội Phật học Nam Việt.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử của đất nước đều có hoàn cảnh và điều kiện khác nhau, nên trong hoạt động xã hội, con người cũng có những ý tưởng và chí hướng khác nhau. Thế nhưng, trong hoạt động của Phật giáo, tất cả đều cùng chung lý tưởng xương minh Phật pháp, cùng hướng đến mục tiêu hoàng pháp lợi sanh, điều đặc biệt là đối với các vị cư sĩ tài năng tâm huyết và có phẩm hạnh ưu tú của Phật giáo. Trong quá trình đóng góp vào sự nghiệp hoàng pháp lợi sanh, mỗi vị đều để lại những dấu ấn quan trọng khắc ghi vào tâm trí người học Phật, thậm chí là đối với người không phải là Phật tử, chỉ cần họ am hiểu lịch sử Phật giáo Việt Nam, khi nghe nhắc đến một công trình nghiên cứu hay một chứng tích của một quá trình hoạt động hoàng pháp thì nhận ra ngay linh hồn của công trình Phật sự đó. Khi nhắc đến cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, người ta nghĩ ngay đến ngôi chùa Phật Học Xá Lợi, liên tưởng đến Hội Phật Học Nam Việt do ông sáng lập và tạp

chí Từ Quang do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, đặc biệt là quan điểm đường lối học Phật và tư tưởng Phật học của ông đối với các pháp môn tu hành của Phật giáo. Có thể nói rằng, đây là những dấu ấn nổi bật mà cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã để lại cho Phật giáo nước nhà trong suốt quãng đời ông đã đóng góp vào công cuộc hoàng dương Phật pháp giai đoạn đầu thời hiện đại.

Những dấu ấn trong công cuộc hoàng dương Phật pháp

1. Hội Phật Học Nam Việt

Năm 1950, tại Sài Gòn, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đứng ra vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt, ban đầu Hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời qua chùa Phước Hòa. Năm 1958, công trình xây dựng chùa Xá Lợi hoàn thành thì trụ sở Hội Phật Học Nam Việt được dời về đây. Ông làm Tổng Thư ký của Hội khi mới thành lập và giữ trọng trách Hội trưởng từ năm 1955 cho đến ngày ông mất.

Hội Phật Học Nam Việt được thành lập do Nghị định của Thủ Hiến Nam Việt ký ngày 19 tháng 9 năm 1950, Bản Tuyên Cáo của Hội Phật Học Nam Việt nêu rõ nguyện vọng thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong nước, được cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền soạn thảo và sử sách đã ghi lại như sau: “Để xứng việc lập Hội Phật Học này, chúng tôi còn có cái thâm ý đi đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay trên nguyên tắc cũng như trong hành động. Sự thống nhất này đã trở nên cần thiết kể từ ngày mồng 8 tháng Sáu dương lịch năm nay, là ngày Việt Nam được chính thức làm Hội viên Hội Phật Giáo Quốc Tế...”.

Nói về mục đích thành lập Hội Phật Học Nam Việt, trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tác giả Nguyễn Lang đã viết: “Trong bản tuyên cáo thành lập Hội Phật Học Nam Việt có chủ ý muốn thành lập một Phật Học Đường lớn để đào tạo Tăng tài, nhưng công việc này chưa bao giờ được Hội thực hiện, có thể đây là vì bên cạnh Hội Phật Học Nam Việt đã có Giáo hội Tăng già Nam Việt...”¹.

Về các hoạt động của Hội, lúc bấy giờ, Hội Phật Học Nam Việt đã mở các lớp Phật học phổ thông do quý Thượng tọa Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Thích Trí Hữu, Thích Quảng Minh, Thích Huyền Vi, Thích Quảng Liên luân

1. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn Học, Hà Nội.

phiên diễn giảng, trong đó ông cũng chia sẻ trách nhiệm diễn giảng một số buổi cho hội viên và Phật tử ngoài hội. Trên cương vị Hội trưởng, hằng tuần ông đã mời các vị cao Tăng thạc đức trong và ngoài nước đến chùa Xá Lợi dâng đàn thuyết pháp cho đại chúng, đôi khi ông cũng làm giảng sư tại đạo tràng do yêu cầu của thính chúng. Đặc biệt, ông đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp cả miền Nam, ngoài các hoạt động thường xuyên của Hội như tổ chức thuyết pháp, thông tin báo chí, nghiên cứu, dịch thuật, biên soạn và truyền bá kinh sách Phật giáo. Ông và các thành viên của Hội Phật Học Nam Việt đã tổ chức lễ rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào ngày 13 tháng 9 năm 1952, quy tụ đông đảo Tăng Ni, Phật tử, đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận về tham dự chiêm bái ngọc Xá Lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam. Sự kiện này tạo nên Phật sự vô cùng quan trọng, gây được tiếng vang trong nước, để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng toàn thể Phật giáo đồ lúc bấy giờ.

Trên mặt hiện tượng, về công tác tổng quát của Hội Phật Học Nam Việt và vai trò chủ xướng, lãnh đạo của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, chúng tôi chỉ có thể khái lược như vậy. Tuy nhiên, ở chiều sâu về ý nghĩa mục đích ra đời của Hội Phật Học Nam Việt trong bối cảnh xã hội thời bấy giờ, nhất là khi công cuộc chấn hưng Phật giáo đang rất cần đến những cú hích quan trọng để tiến triển tốt đẹp hơn, thì những ảnh hưởng tích cực cũng như hiệu quả hoằng pháp mà cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và các thành viên của Hội Phật Học Nam Việt đã thực hiện, được xem là rất kịp thời, quý báu và rất đáng trân trọng. Ngày nay, Hội Phật Học Nam Việt chỉ còn là dư âm vang bóng một thời, nhưng quả ngọt mà cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và các thành viên của Hội Phật Học Nam Việt để lại cho đời quả là vô giá và nó mãi mãi lưu dấu trong tâm thức của người học Phật thời nay cho đến các thế hệ sau này.

2. Chùa Phật Học Xá Lợi

Dấu ấn thứ hai sự nghiệp hoằng pháp của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đó là việc đứng ra xây dựng chùa Xá Lợi làm trụ sở cho Hội Phật Học Nam Việt. Chùa được khởi công xây dựng năm 1956 tại số 89 đường Bà Huyện Thanh Quan, Sài Gòn. Đến ngày rằm tháng Ba năm Mậu Tuất (nhằm ngày 02 đến ngày 04 tháng 5 năm 1958) công trình hoàn thành và được tổ chức lễ lạc thành. Hòa thượng Thích Khánh Anh (Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, Chứng minh Đạo sư

của Hội Phật Học Nam Việt) đã đến chứng minh và đặt tên cho chùa là chùa Phật Học Xá Lợi.

Chùa Phật Học Xá Lợi là một trong số ít những ngôi phạm vũ huy hoàng tráng lệ nhất của miền Nam thời bấy giờ. Chùa có lối kiến trúc hòa quyện hai nền văn hóa Đông Tây, có tháp chuông, chánh điện, giảng đường, thư viện và tăng xá, mang nét tiêu biểu của kiến trúc chùa trong thời đại mới. Ngoài việc làm trụ sở cho Hội Phật Học Nam Việt, tổ chức các lớp Phật học phổ thông, các đạo tràng tu học và là nơi diễn thuyết của các bậc giảng sư danh tiếng cho Tăng tín đồ Phật tử đến nghe pháp. Trong thời Pháp nạn 1963, chùa Xá Lợi còn là trụ sở chính cho cuộc tranh đấu của Phật giáo đả chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm. Và chùa Xá Lợi trở thành ngôi chùa lịch sử của Phật giáo Việt Nam.

Trong giai đoạn đấu tranh năm 1963, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền giữ nhiệm vụ Tổng Thư ký Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo đã yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Ông và Hội Phật Học Nam Việt đồng ý để Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo đặt trụ sở tại chùa Xá Lợi. Tại đây, đỉnh điểm lên cao khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát chế độ Sài Gòn đánh phá, phong tỏa chùa Xá Lợi, đàn áp, bắt bớ cầm tù, và ông cũng chịu chung số phận với Tăng Ni Phật tử.

Chùa Phật Học Xá Lợi là nơi vinh dự diễn ra các kỳ Đại hội của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam lần 3 vào năm 1959, lần 4 vào năm 1962, Đại hội ngày 21 tháng 12 năm 1963, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Trong thời kỳ đầu mới thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981, chùa Xá Lợi là nơi đặt Văn phòng II của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong suốt 2 năm liền. Đặc biệt, một sự kiện mang ý nghĩa lịch sử quan trọng của Phật giáo Việt Nam, đó là trong mùa Pháp nạn 1963, Pháp thể của Bồ tát Thích Quảng Đức đã được chư tôn đức rước về quán tại chùa Xá Lợi trong hai tuần trước khi làm lễ trà tỳ tại An Dưỡng Địa Bình Chánh. Trong bài viết “Vụ tỳ thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức”, Hòa thượng Thích Đức Nghiệp, một nhân chứng lịch sử đã viết về một sự kiện trọng đại của Phật giáo Việt Nam, mà chi tiết có liên quan đến chùa Xá Lợi và Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền rất cụ thể: “... Sau 30 phút, thi hài của Hòa thượng Thích Quảng Đức được rước về chùa Xá Lợi trên một lá cờ Phật giáo, tới cổng chùa ông Mai Thọ Truyền nằm lăn trên đất dưới thi hài của Hòa thượng từ cổng tới cửa nhà giảng, rồi những làn sóng người bốn phương tràn tới

chùa Xá Lợi để kính viếng một Bồ tát đã thiêu thân, Đài phát thanh trong nước và khắp thế giới đều kính cẩn đưa tin tុ thiêu này”².

Với biết bao sự kiện trọng đại và thiêng liêng của Phật giáo diễn ra tại đây, chùa Phật Học Xá Lợi đã trở thành địa chỉ lịch sử văn hóa tâm linh, một trung tâm giáo dục và truyền bá Phật giáo, một chứng tích lịch sử trong công cuộc đấu tranh của Phật giáo đố chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm và là một biểu hiện văn hóa giao hòa giữa truyền thống và hiện đại trong nghệ thuật kiến trúc và cả trong sinh hoạt đạo pháp.

3. Tạp chí *Từ Quang*

Nói đến cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là nói đến Hội Phật Học Nam Việt và cũng là nói đến Tạp chí *Từ Quang*. Thật vậy, Tạp chí *Từ Quang* là một trong những ấn phẩm rất quan trọng nhằm mục đích truyền bá giáo lý và tư tưởng Phật học của Hội Phật Học Nam Việt. Nó được hình thành từ ý tưởng của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, được ông sáng lập, trực tiếp tổ chức điều hành, viết bài, chăm lo cũng như chịu trách nhiệm nội dung bài vở. Điều đáng khâm phục và ngưỡng mộ, dù thời gian đã trải qua 68 năm, nhưng nó mãi tồn tại trong tâm khảm của Tăng, ni, những nhà nghiên cứu và tín đồ Phật giáo.

Trong thời kỳ đầu thành lập, Tạp chí *Từ Quang* được chư Tăng trong Giáo hội Tăng già Nam Việt hoan hỷ góp phần về phương diện nội dung bài vở và biên tập. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Tạp chí *Từ Quang* đã đóng góp rất nhiều trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh thành miền Nam. Một trong những cây viết trụ cột của tạp chí cũng chính là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Với lối hành văn nhẹ nhàng, trong sáng và sâu sắc, với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, những bài viết của ông đã góp phần hiệu quả trong việc chuyển tải thông điệp giác ngộ giải thoát của đức Phật đến với mọi người, được chư tôn đức tán dương, độc giả hoan nghênh đón nhận, từ ngày ra mắt bạn đọc đến nay, Tạp chí *Từ Quang* là chiếc cầu nối vững chắc và quan trọng, tạo cơ duyên cho nhiều người, nhiều giới đến với đạo Phật.

2. Lê Mạnh Thát chủ biên(2005), *Bồ tát Quảng Đức - Ngọn lửa và Trái tim*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

Nói về Tạp chí *Từ Quang*, trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, tác giả Nguyễn Lang đã viết: "... Tạp chí *Từ Quang* đã là một đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh, tạp chí này đã được chư Tăng ở Phật học đường Nam Việt nâng đỡ và đóng góp khá nhiều về phương diện biên tập, nhất là trong những năm đầu..."³.

Quan điểm và đường lối học Phật của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền

1. Quan điểm học Phật

Về quan điểm và đường lối học Phật của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, có thể nói rằng nó biểu hiện khá cụ thể qua phẩm chất đạo đức, trung thực, giản dị và cách nhìn thực tế của ông trong công việc xã hội cũng như trong sinh hoạt đạo pháp. Quan điểm và đường lối học Phật của ông thể hiện qua các bài giảng trong các thời thuyết pháp, trong các ấn phẩm Phật học mà ông trước tác hay biên soạn.

Như chúng ta đã biết, Phật giáo vốn là nền giáo dục đa diện và triệt để, bắt đầu từ việc hoàn thiện nhân cách con người đến việc tu hành theo giáo pháp của đức Phật để đạt được sự giác ngộ, giải thoát. Qua hành trạng phục vụ cho đạo, cho đời của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, chúng ta nhận thấy ở ông thể hiện một mẫu người đạo đức, chuẩn mực, thâm tín Phật pháp, luôn thể hiện sự sáng suốt trong từng công việc, đối với mỗi hoàn cảnh, qua từng giai đoạn lịch sử. Điều này, chứng minh ông đã từng gieo trồng chủng tử Phật pháp sâu dày từ nhiều đời nhiều kiếp và sự hiện diện của ông trong đời sống hôm nay chính là sự nối tiếp hoài bão làm lợi lạc quần sanh mà ông đã chí nguyện, sở dĩ chúng tôi nêu lên cảm nghĩ này, vì nó liên quan mật thiết đến quan điểm, đường lối học Phật trong suốt quá trình ông đã tận tâm phụng sự cho Phật pháp.

Về quan điểm học Phật, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền thường nhấn mạnh đến việc nhận rõ bản chất chân tướng của sự, của vật, rồi sau đó mới nói đến việc tu hành, theo ông, nếu mơ hồ về chân tướng sự vật thì việc tu hành sẽ không rõ ràng mạch lạc được. Trong bài "Tự do và Tự tại" đăng trong *Từ Quang* số 238 tháng 12 năm 1972, PL. 2516, ông viết: "... Vì con người thế gian bị vấp ngã chấp, pháp chấp, chưa thấy được cái Chân, cái Thật của mọi sự vật cho nên không thông

3. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn Học, Hà Nội.

đạt với muôn sự muôn vật, hóa ra vốn tự tại mà bị ngăn ngại. Tự tại là tự do hoàn toàn trong cái thấy nghe hay biết sự nhận định không chân xác thành ra bao nhiêu hành động phải bị hạn chế theo”⁴. Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền cũng rất chú trọng đến việc lời nói và việc làm phải tương ứng, ông từng nói “Nói ít mà làm nhiều là hàng đại trí, đại hùng, đại lực”⁵. Trong bài “Ngôn hành và Tri hành”, từ việc chỉ rõ do sự kích thích của ngoại cảnh, cụ thể như sắc, tài, danh, lợi, khiến cho dục tâm phát khởi, lòng người bị khuấy động sẽ trở nên hắc ám, nhân đó ông khuyên nhủ mọi người nên giữ gìn tiết độ trong mọi suy nghĩ, lời nói và việc làm nhằm tạo mối hài hòa giữa “biết” và “làm”. Từ cách đặt vấn đề này, ông nêu lên mối tương quan giữa “nói” và “làm”. Trong bài “Ngôn hành và Tri hành”, quan điểm học Phật của ông là lời nói phải đi đôi với việc làm, thậm chí là “nói” nên ít lại và “làm” thì nên tận tâm gắng sức, chẳng hạn: “Đại trí biết lúc nào phải tiến, khi nào phải lùi, thế nào là hợp đạo, thế nào là sai đạo, những việc nào nên làm, những việc nào không nên làm, rồi cứ y theo đó thực hành một cách đồng mãnh, tinh tấn không cần phô trương, không cần người biết, vì vậy mà nói ít làm nhiều, nhưng luôn luôn vẫn sợ hành bất cập ngôn”⁶, hay: “Người chưa được đại trí, nhưng biết trọng lời nói thường sợ vọng ngữ đại ngôn, đối mình gạt người, không ích gì cho mình cho người mà còn hại đàng khác. Do đây mới cố làm tới đâu là nói đến đấy, hay rủi có lỡ lời, thời cố làm cho đúng mức, để khỏi mang tiếng là bịp... Ngoài đời trong đạo, mỗi người giữ được như hạng này, không còn gì quý hơn”⁷. Quan điểm học Phật của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là nhận chân bản chất sự vật và ngôn hành phải tương ứng, và với thái độ sống đạo đức, thành tín Tam Bảo, chân thật, khiêm tốn, tích cực. Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã chủ trương một đường lối học Phật có chánh kiến và cũng có thể nói là rất khoa học.

2. Đường lối học Phật

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền luôn cảm nhận về đạo Phật như một nghệ thuật và kinh nghiệm sống, có thể nói gọn đó là sống đạo. Từ suy nghĩ này, ông đã vạch ra đường lối học Phật cho cá nhân ông cũng như để chia sẻ cho những người

4. Xin xem bài: “Tự do và Tự tại”, Tạp chí *Từ Quang*, số 25, 2018, tr. 6.

5. Xin xem bài: “Tri hành và Ngôn hành”, Tạp chí *Từ Quang*, số 12, 2015, tr. 4.

6. Xin xem bài: “Tri hành và Ngôn hành”, Sđd, tr. 4.

7. Xin xem bài: “tri hành và Ngôn hành”, Sđd, tr. 4-5.

hữu duyên với ông khi họ tìm đến với đạo Phật. Vậy đường lối học Phật của ông thể hiện như thế nào? Trong bài “Đạo Phật như là một kinh nghiệm sống”, ông chia sẻ: “Thứ nhất là sức mạnh của thói quen do sự chuyên tâm trì tụng tạo thành, sức mạnh ấy bén nhọn như một mũi dùi soi thủng màn vô minh trong âm thầm và bất thức. Thứ hai là sự huân tập chủng tử thiện... Nếu mỗi đêm tôi không siêng tụng bài kệ vãng sanh hoặc tụng mà không định tâm... thì ánh sáng kia chắc chắn sẽ không đến với tôi. Từ đây, tôi càng thâm tín hiệu năng của việc trì tụng kinh chú và cái lẽ cần phải luôn luôn sống vì Đạo, trong Đạo, không lúc nào rời...”⁸. Như vậy, đường lối học Phật của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền rất rõ ràng bằng việc siêng năng huân tập những thói quen tốt lành và dần dần loại bỏ hết những thói quen không có lợi cho việc học Phật, nhưng để làm được việc này cũng phải bắt đầu từ chánh kiến, trong bài “Đạo Phật như là một kinh nghiệm sống”, ông cho biết: “Với nếp sống mới (sống đạo - NV), cố đi vào nội giới, bớt chạy ra ngoài, tôi thấy cái nhìn của tôi đối với vạn sự vạn vật có phần thay đổi và hai chữ Chánh Kiến trong Bát Chánh Đạo đột nhiên có một nghĩa mới, không phải thấy hiểu chơn chánh mà là “sửa” cái “thấy” của mình cho đúng đắn, nhưng vì có thấy là có đánh giá, nói có, nói không, nói xấu, nói tốt, nói hư, nói thật, cho nên cái thấy một khi bị điều chỉnh thì cái đánh giá sự vật cũng bị điều chỉnh luôn...”⁹. Trong bài này, đường lối học Phật được cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, thể hiện qua nội dung quay về an trú trong ánh sáng của tự tâm mà ông gọi đó là quy y Tam Bảo, ông viết: “Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng phải là ba lời thệ nguyện lớn của người nhập môn cầu đạo, hay nói theo quan điểm của tôi, của người muốn chết với đời sống cũ, để sanh sang một đời sống mới. Vì vậy, tiếp theo lời thệ nguyện ấy, phải có một cuộc đại cách mạng xảy ra trong thân tâm, tức là trong tư tưởng, lời nói, việc làm...”⁹. Ngoài ra, trong đường lối tu học của mình, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã đưa ra ba nguyên tắc căn bản của người học Phật. Nguyên tắc thứ nhất đó là khéo chọn bạn, mà theo ông, tiêu biểu cao nhất cho hạng người đáng gần này là những bậc chơn tu thạc đức mà đoàn thể có tên là Tăng già, cũng gọi đó là quy y Tăng; nguyên tắc thứ hai là sống hợp với luật tự nhiên và nguyên tắc thứ ba là phải luôn nương vào giới luật và giáo pháp của đức Phật mới có thể vững bước trên con đường tu hành giác ngộ giải thoát.

8. Xin xem bài: “Đạo Phật như một kinh nghiệm sống”, Tạp chí *Từ Quang*, số 14, 2015, tr. 8.

9. Xin xem bài: “Đạo Phật như một kinh nghiệm sống”, *Sđđ*, tr. 13.

3. Tư tưởng Phật học

Nói về tư tưởng Phật học của các bậc cao Tăng và cư sĩ tiền bối, thì hầu như vào mỗi thời kỳ, mỗi vị đều có nhãn quan riêng của mình để hình thành nên tư tưởng Phật học đặc trưng của vị đó và ở thời đó. Chẳng hạn, ở đời Trần, tư tưởng Phật học của Tuệ Trung Thượng Sĩ là “Hòa quang đồng trần”, hay tư tưởng “Thiền tùy tục” của thiền sư Thường Chiếu, “Biện tâm” của Trần Thái Tông, Phật tại tâm trong “Cư trần lạc đạo phú” của Phật hoàng Trần Nhân Tông... Các bậc cao Tăng và cư sĩ tiền bối các thời kỳ sau, dù cùng hướng đến mục tiêu giác ngộ giải thoát, nhưng tư tưởng Phật học vẫn mang tính đặc trưng của mỗi vị.

Nói về tư tưởng Phật học của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, theo hiểu biết thiếu cận của chúng tôi, đó là “Sáng suốt nhân quả - Tuồng tận muôn duyên - Tỉnh thức chánh niệm”, bởi ông thường cho rằng, người học Phật phải luôn sáng suốt nhân quả, cần phải gieo cho mình những thói quen tốt, những nghiệp thiện lành, để hưởng được quả báo sáng suốt, thanh tịnh và an lạc, mà đỉnh cao của việc gieo nhân đó chính là “Quy y Tam Bảo” theo đúng nghĩa của cụm từ này. Theo ông, “Quy y Tam Bảo” là tư tưởng chuyển hóa nghiệp thức bằng những việc làm cụ thể trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, chứ không phải quy y Tam bảo theo hình thức, điều này thể hiện rất rõ trong bài viết “Tu là gì?” đăng trong tạp chí *Từ Quang* số 3 năm 1951, cụ thể như sau: “Muốn tu theo đạo Phật phải theo quy tắc nhà Phật, phải am tường nghệ thuật của người tu và phải tu cho đúng điệu. Chưa hề thấy một người tu chân chánh mà lại không quy y, ăn chay, niệm Phật và giữ giới, tức là những bốn phận căn bản của Phật tử, dầu xuất gia hay tại gia; không giữ đúng bốn điều ấy là những người giả danh đối thế, không vì mục đích bất chánh thì cũng vì tà tâm tư lợi khác. Quy y, ăn chay, niệm Phật và giữ giới là quy tắc, là nghệ thuật, là cái điệu của người muốn hưởng cái thú tối thanh cao, là thú tu Phật...”¹⁰ và: “Trọn đời dựa vào chân lý ấy mà tu thân xử thế”¹¹ để kết luận vấn đề này ông viết: “Thế thì quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng là xây lưng cho mê muội, ngu dốt, đấu tranh và hướng về Chân lý, Luật trời và Hòa thuận”¹². Do tầm quan trọng của việc quy y Tam Bảo, nhất là tư tưởng của ông luôn đau đáu hướng về Tam Bảo, ông luôn quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng nơi tự tâm. Do vậy, hầu

10. Xin xem bài: “Tu là gì?”, Tạp chí *Từ Quang*, số 13, 2015, tr7.

11. Xin xem bài: “Tu là gì?”, Sđd, tr. 7.

12. Xin xem bài: “Tu là gì?”, Sđd, tr. 8

hết các bài giảng ông thường xuyên nhấn mạnh đến việc Quy y Tam Bảo. Chính vì thế, chúng ta có thể nhận định sáng suốt nhân quả là một yếu tố quan trọng trong tư tưởng học Phật của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền.

Tư tưởng học Phật của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền được ông thể hiện rõ nét qua hành trạng phục vụ đạo pháp mà bản thân ông đã kinh qua. Đó là việc người học Phật phải tương tận muôn duyên, bởi theo ông, khi học Phật thì tất cả mọi người đều phải tiếp duyên, nên cần phải nhận diện từng nhân duyên hoàn cảnh có phù hợp và có mang lại lợi ích cho bản thân và mọi người hay không để học đạo cũng như để tham gia công tác Phật sự, về điều này ông đã thể hiện một cách trọn vẹn, chẳng hạn trong giai đoạn đấu tranh năm 1963, ông từng đảm trách vai trò Tổng Thư ký Ủy ban Liên Phái Bảo vệ Phật giáo đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo; trong vai trò này, ông hoạt động rất tích cực và hiệu quả, cho đến khi cuộc đấu tranh thành công mỹ mãn. Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập, dù thời gian đầu ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến Chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo, nhưng ít lâu sau do nhận thấy có sự phân hóa nội bộ, từ đó ông xin từ nhiệm. Điều này cho thấy đường lối học Phật nói riêng và hành đạo nói chung của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là phải nhận diện từng hoàn cảnh, từng nhân duyên, như ông từng nói: “Đại trí biết lúc nào phải tiến, khi nào phải lùi, thế nào là hợp đạo, thế nào là sai đạo, những việc nào nên làm, những việc nào không nên làm”. Mặt khác, khi tìm hiểu các bài viết của ông đăng trong các số tạp chí *Từ Quang*, khi đọc đến bài “Đạo Phật của tôi” trích từ bài giảng ở Khánh Vân - Nam Viện vào ngày 26 tháng Tư năm 1959, thì tư tưởng học Phật của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền hình thành một cách cụ thể hơn. Trong thời giảng này, ông thuyết: “...Cũng vì lầm tưởng vạn vật là miên viễn, danh lợi là trường tồn, cho nên thế nhân mới không ngại để cho “phú quý trường trung dị bạch đầu”. Tin vạn vật danh lợi là thật có nên đeo đuổi là một cái lầm, tin chúng trường tồn bất biến là một cái lầm khác to hơn... Tóm lại, ai cũng sợ hưởng cái quả không hay mà rất ít người biết tránh gây cái nhân không tốt, chỉ vì còn mê muội về cái định luật nhân quả bất di bất dịch”¹³... Trong đoạn văn này, tuy ông nói đến nhân quả, nhưng chiều sâu của vấn đề, ông chủ ý định hướng cho người học Phật phải tương tận muôn duyên, bởi trong đời sống con người nhân

13. Xin xem bài: “Đạo Phật của tôi”, Tạp chí *Từ Quang*, số 8, 2014, tr. 20.

duyên chẳng chặt, trùng điệp bao la, cho nên người học Phật cần phải sáng suốt nhân quả, tường tận muôn duyên để vững bước tiến tu trên con đường học Phật. Theo ông, nhờ tường tận muôn duyên sẽ giúp cho người học Phật chọn duyên tốt để gieo kết tình đạo hữu, dìu nhau trên con đường học Phật. Ngoài ra, việc tường tận muôn duyên còn thể hiện qua lối sống dung hòa các nền văn hóa, tôn giáo, triết học. Chẳng hạn trong bài “*Tấm gương dung hòa của đức Phật*”, ông cho rằng “Ngoài cái lý vô thường vô ngã, con người bằng mắt đại còn thấy không có những cái “ta” riêng biệt và xung đột với nhau, mà vạn loại cũng từ một bản thể mà xuất phát, tất cả đều sống một sự sống như nhau, nói tóm lại tất cả là một. Đã là một, máu chảy thì ruột phải mềm, không thể không có sự tương quan mật thiết giữa cái toàn thể và thành phần cấu tạo nên cái toàn thể ấy”¹⁴... Về vấn đề chánh niệm tỉnh thức, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền rất chú trọng xem đây là hơi thở hằng ngày của người học Phật chân chánh, ông cho rằng, con người sống được nhờ hơi thở, còn hơi thở thì con người còn sống, hết thở được thì con người mất mạng. Người học Phật cũng vậy, có chánh niệm tỉnh thức là có sáng suốt an lạc, có chánh niệm tỉnh thức là có ánh sáng giác ngộ soi đường cho bước chân giải thoát. Chính vì vậy, ông viết: “Tội lỗi bắt nguồn từ trong lòng ta, bởi vì trong lòng ta đã dấy khởi những ý niệm, những tư tưởng bất chính, vì vậy phép sửa mình hay giữ giới là một bức rào mà chúng ta phải tự dựng lên để giữ mình đừng sa vào hố sâu tội lỗi”¹⁵... Trong tham luận này, chúng tôi chỉ trích dẫn tượng trưng một vài đoạn văn nhằm nêu bật lên tư tưởng học Phật của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, song những phân tích và ý kiến trên đây chỉ là nhận định chủ quan của cá nhân người viết, rất mong Hội thảo có những đóng góp đầy đủ hơn ngõ hầu làm sáng tỏ tư tưởng học Phật của một bậc cư sĩ tiền bối hữu công của Phật giáo nước nhà.

Kết luận

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là người có công lớn đối với công cuộc hoàng dương Phật pháp. Ông là một trong những tấm gương ngời sáng trong dòng sử Phật giáo Việt Nam. Vào thời điểm kinh sách Phật giáo viết bằng chữ Việt còn rất hiếm, trình độ hiểu biết về giáo lý đạo Phật của đa số quần chúng Phật tử

14. Xin xem bài: “Tấm gương dung hòa của đức Phật”, Tạp chí *Từ Quang*, số 21, 2017, tr. 8

15. Xin xem: “Hai phương pháp”, Tạp chí *Từ Quang*, số 23, 2018, tr. 9.

còn hạn chế, thì ông và các thành viên trong Hội Phật Học Nam Việt không chỉ lo tu hành, mà còn đem cả tâm huyết tìm tòi, học hỏi, nghiên cứu để phiên dịch kinh sách, biên soạn, trước tác các tác phẩm có giá trị của Phật giáo để truyền bá, phổ biến tư tưởng giác ngộ giải thoát đến với mọi người. Chúng ta có thể nói rằng, phần đông giới Phật tử tại gia sống vào những thập niên đầu thế kỷ 20 được nâng cao nhận thức và sự hiểu biết Phật pháp là nhờ được nghe những thời thuyết pháp quý giá tại các chùa, trong đó có sự đóng góp rất lớn và hiệu quả của chùa Phật Học Xá Lợi, trong đó nổi bật vai trò của cư sĩ Mai Thọ Truyền. Một phần lớn khác đến với đạo Phật, thậm chí sau này trở thành những tu sĩ Phật giáo cũng là nhờ đọc những cuốn sách của các vị cư sĩ tiền bối, trong đó có phần góp sức rất lớn của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Đối với cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, ngoài việc bốn phận phải làm cho bản thân, trách nhiệm đối với công tác xã hội, cư sĩ còn thể hiện vai trò và trọng trách không khác một vị xuất gia trong vai trò hoàng pháp độ sanh. Cư sĩ đã vượt qua ranh giới hình thức, thể hiện tư tưởng “hòa quang đồng trần” nhằm thành tựu đạo nghiệp cao quý cho hàng hậu tấn. Đây là điều thật đáng tôn kính và ngưỡng mộ.

Nhìn lại hành trạng của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, chúng ta sẽ thấy, ngoài việc gánh vác các Phật sự quan trọng của Phật giáo nói chung và của Hội Phật Học Nam Việt nói riêng, vun bồi cho tạp chí *Từ Quang* phát triển, thuyết giảng Phật pháp và viết bài cho tạp chí *Từ Quang*, ông còn để tâm nghiên cứu kinh điển Phật Đà. Vốn là một cư sĩ trí thức uyên thâm Phật học, ông đã dành nhiều thời gian phiên dịch, trước tác các tác phẩm có giá trị về Phật học.

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã cống hiến trọn đời mình cho việc phụng sự Phật pháp, dù có địa vị cao quý trong xã hội, dù thành đạt trong sự nghiệp thế gian, nhưng ông luôn thể hiện bản thân là một Phật tử đạo đức, mẫu mực, hết lòng với đời, tận tâm vì đạo, với nhiều cống hiến to lớn trong công cuộc chấn hưng và thống nhất Phật giáo, phát triển hệ thống Phật học cư sĩ và góp phần vào sự nghiệp truyền bá tri thức Phật học. Ông trở thành nhân vật tiêu biểu cho tấm gương của hàng cư sĩ tại gia hết lòng phụng sự đạo pháp và dân tộc. Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đích thực là điểm son sáng chói trên những trang sử vàng của lịch sử Phật giáo Việt Nam./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Đồng Bổn chủ biên (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Thành Hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành.
2. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn Học, Hà Nội
3. Lê Mạnh Thát chủ biên (2005), *Bồ tát Quảng Đức - Ngọn lửa và trái tim*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh
4. Nguyễn Hậu, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - Cuộc đời tận hiến, nguồn: <https://thuvienhoasen.org/p58a13371/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-cuoc-doi-tan-hien-nguyen-hau>
5. Cư sĩ Tâm Diệu, Tham Luận tại cuộc hội thảo chủ đề “Sự Đóng Góp Của Người Cư Sĩ Trong Công Cuộc Hoằng Pháp Tại Hải Ngoại” do Hội Phật Học Đuốc Tuệ tổ chức tại Trung Tâm Sangha, Thành Phố Huntington Beach, California, Hoa Kỳ vào ngày 11 tháng 12 năm 2011.
6. Tạp chí *Từ Quang*, số 8, 2014
7. Tạp chí *Từ Quang* số 12, 13,14, 2015
8. Tạp chí *Từ Quang*, 21, 2017
9. Tạp chí *Từ Quang*, số 23, 25, 2018

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN NHỮNG THUẬN & NGHỊCH CHỖN TRẦN DUYÊN

DƯƠNG KINH THÀNH

Trung Tâm Nghiên Cứu Phật giáo Việt Nam

Cụ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền, sinh năm Ất Tỵ (1905 – 1973), tại làng Long Mỹ, nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Cụ được học hành đầy đủ theo chương trình giáo dục của Pháp ở Nam kỳ.

Cụ được chính quyền đương thời bổ nhiệm, làm việc nhiều cấp hành chính ở nhiều địa phương khác nhau. Trên đường hoạn lộ đó, cụ có dịp tiếp xúc với Hòa thượng Thích Hành Trụ (1904 – 1984), túc duyên bao đời trong cụ Chánh Trí như bừng sáng hẳn. Và từ đó, những trang đời mới trên đôi vai của người cư sĩ này có thêm những trách nhiệm lớn lao và có ý nghĩa to lớn vô cùng cho Đạo pháp mà hôm nay.

Là một quan chức trải qua nhiều cấp, trong quá trình dẫn thân, hơn ai hết cụ Chánh Trí hẳn đã biết và đã thấy một bối cảnh “Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, biết được sức mạnh và ảnh hưởng vô cùng to lớn của Phật giáo đối với quần chúng nhân dân, chúng đã thẳng tay đàn áp Phật giáo, tăng – ni, tàn phá chùa chiền, nghi lễ Phật giáo bị ngăn cấm. Điều này cũng nằm trong kế hoạch thâm độc của chúng nhằm xóa bỏ văn hóa, phong tục, tập quán, cũng như tôn giáo truyền thống của người Việt Nam. Mặt khác chúng cũng lo sợ nhân dân thông qua Phật giáo để chống lại chúng. Thế nên vừa tìm cách đồng hóa bằng việc thay thế dân văn hóa và lối sống phương Tây, đồng thời thực dân Pháp cũng ra sức truyền bá đạo Công giáo. Có thể nói chưa khi nào Phật giáo Việt Nam lại đứng trước tình thế cấp bách như vậy, đòi hỏi phải có sự chấn chỉnh về mặt tổ chức, để tập hợp, đoàn kết Tăng-ni Phật tử cùng chèo chống “con thuyền” Phật giáo trong phong ba bão táp, vì thế có nhiều người tâm huyết, nhất là các vị cao tăng đã nhất tâm củng cố Phật giáo.

Một lý do nữa khiến Phật giáo được củng cố và phát triển ở Việt Nam, vào những năm đầu thế kỷ XX là do tình hình Phật giáo trên thế giới đã có những thay đổi lớn, đặc biệt ở Trung Quốc và Nhật Bản...¹.

Khi Cụ Chánh Trí đang bước đi những bước mang tính chất biến đổi cuộc đời trong lối đạo, gắn liền các hoạt động của mình song hành trong cuộc sống, thì nền tảng của cuộc Chấn hưng Phật giáo rục rờ đã được khai mở. Những kết quả tích cực từ đó tạo nên nhiều thành quả trong các mặt mở các trường Gia Giáo, Phật Học, đào tạo tăng tài và tiếp theo sau đó là việc hình thành nên tổ chức mang tính tập hợp đầu tiên đó là Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, dù rằng, theo Wikipedia “Tổng Hội Phật giáo Việt Nam là một tổ chức được quy tụ các đoàn thể Phật giáo Đại thừa tại Việt nam khắp ba miền Nam- Trung – Bắc thời chiến tranh Đông Dương. Tổng Hội hình thành vào năm 1951 với mục đích tạo tiếng nói chung cho Phật giáo, nhưng về mặt tổ chức thì Tổng Hội không có cơ chế hoạt động”. Trong bối cảnh chung đó, ở miền Nam, đặc biệt Sài Gòn, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt cũng được hình thành. Với tầm vóc và vị thế hoạt động, từ năm 1953 các cơ sở vật chất của Giáo hội này cũng đã được xây dựng và triển khai rộng khắp các tỉnh Nam Việt. Ngày 8/3/1953 công khai mở kỳ Đại hội đầu tiên².

Vì thế, khi đã có Tổng hội và Giáo hội Tăng già Nam Việt, Hội Phật Học Nam Việt, được chư tôn Hòa thượng khả kính ủng hộ thành lập, đóng vai trò rất quan trọng vào thời điểm này vì ý nghĩa hoạt động của Hội rất rộng, không chỉ hướng đến tầng lớp Tăng – Ni xuất gia mà còn bao quát đến các tầng lớp cư sĩ Phật tử tại gia cũng như từng bước dọn đường cho nhiều dự tính khác. Đảm nhiệm chức vị Hội trưởng Hội Phật Học Nam Việt đầu tiên là cư sĩ, bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, một trong những trụ cột của Hội Lưỡng Xuyên Phật Học, cụ Chánh Trí giữ chức vụ Tổng Thư ký. Trong tuyên cáo thành lập ban đầu có nói đến nguyện vọng thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong nước. Bản tuyên cáo viết: “Để xướng việc thành lập Hội Phật học này, chúng tôi còn có thâm ý đi đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay trên nguyên tắc cũng như trong hành động. Sự thống nhất này đã trở nên cần

1. Trích “Vài nét về Phật giáo Việt Nam trước ngày thành lập” Phúc Nguyên – Cổng thông tin Ban Tôn Giáo Chính Phủ.

2. Theo: Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn Học, Hà Nội.

thiết kể từ ngày mừng tám tháng sáu dương lịch năm nay, là ngày Việt Nam được làm hội viên Phật giáo quốc tế...”³.

Với nguyện vọng to lớn và tích cực như thế, và để nương thừa oai đức, giúp hỗ trợ cho năng lượng thành công, bước tiếp theo, năm Nhâm Thìn (1952), cụ Chánh Trí cung thỉnh Hòa thượng Quảng Minh vào ngôi vị Hội trưởng. Năm Ất Mùi (1955), Hòa thượng Quảng Minh phải sang Nhật Bản du học, cụ Chánh Trí nhận lấy trách nhiệm Hội trưởng cho đến khi tạ thế năm Quý Sửu (1973). Cũng cần nhắc thêm, trong bản tuyên cáo thành lập Hội Phật Học Nam Việt, Hội cũng có tâm nguyện muốn thành lập một Phật Học Đường lớn để đào tạo tăng tài, nhưng chưa thực hiện được hoài bảo ấy, có lẽ vì bên cạnh Hội Phật Học Nam Việt đã có Phật Học Đường Nam Việt đã được thành lập trước đó và đã đi vào hoạt động khá ổn định.

Chính nhờ quy tụ nhiều tầng lớp cư sĩ Phật tử tại gia, Hội Phật Học Nam Việt đã nhanh chóng phát triển đến hầu hết các tỉnh thành không chỉ riêng miền Nam và Sài Gòn với hơn 40 tỉnh hội và chi hội. Điều này cho thấy ý nghĩa to lớn và lợi ích của hàng tứ chúng mà xưa kia Đức Thế Tôn từng di huấn. Nếu Tổng Hội và Giáo Hội Tăng Già Nam Việt chịu trách nhiệm gánh vác và bảo bọc hành trình tu học của Tăng- Ni và lo việc đối ngoại khả dĩ, thì Hội Phật Học Nam Việt nhận lấy trách nhiệm phát triển, hướng dẫn tầng lớp Cư sĩ Phật Tử tu học cũng như sinh hoạt theo đúng chánh pháp. Tạp chí *Từ Quang*, cơ quan ngôn luận và hoằng pháp của Hội Phật Học Nam Việt do chính cụ Chánh Trí sáng lập và trực tiếp chăm nom từ năm 1951, có số lượng ấn bản thường xuyên, ổn định tới 242 số cho đến ngày cụ tạ thế. Tạp chí *Từ Quang* “đã là một đóng góp không nhỏ trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí này cũng đã được chú ý ở Phật Học Đường Nam Việt nâng đỡ và đóng góp khá nhiều về phương diện biên tập, nhất là trong những năm đầu”⁴. Tạp chí *Từ Quang* sau đó đã tự ngưng hẳn dòng chảy sinh tồn của mình trong nền tảng hoằng pháp, văn hóa và nghị luận chung của Phật giáo, nhất là sau năm 1975 cùng chung số phận trong hoàn cảnh khách quan hết sức khó khăn. Tuy nhiên, khi điều kiện thuận duyên, và để nối kết truyền thống cũng như lịch sử của tạp chí *Từ Quang* của Hội Phật Học Nam Việt, Thượng tọa Thích Đồng Bổn đã đứng ra khôi phục dòng chảy tự hào của tạp chí *Từ Quang* được tiếp tục. Số đầu tiên tục bản được ra mắt vào tháng 4 năm 2011, mỗi năm

3. Theo: Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn Học, Hà Nội

4. Theo: Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn Học, Hà Nội

4 số theo định kỳ, cho đến hôm nay (2019) đã được 7 năm với 27 số. góp phần vào sự nghiệp hoằng pháp của Giáo hội Phật giáo Việt.

Theo tìm hiểu riêng và quan sát chính ngôi chùa, chúng tôi từng sinh hoạt và trưởng thành, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được hình thành, phần lớn các trụ sở Chi hội Hội Phật Học Nam Việt và các nơi thờ tự, sinh hoạt tu học trực thuộc, đều được hiến cúng cho Giáo hội để tạo bước đệm vững chắc ban đầu cho các mặt Phật sự của Giáo hội được hanh thông. Đây chính là những nét son trong trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam. Hội Phật Học Nam Việt đã tự mình viết lên bằng chính tâm tư, nguyện vọng cao đẹp của mình đối với nền đạo pháp nước nhà thời còn chiến tranh ly tán.

Những đóng góp của Hội Phật Học Nam Việt cho sự nghiệp hoằng pháp chung của Phật giáo Việt Nam đã đành, nhưng còn trên bình diện trực tiếp tham gia, ủng hộ các phong trào xã hội, đặc biệt công cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng tôn giáo hồi năm Quý Mão (1963) mà ngôi chùa Xá Lợi, ngôi chùa thứ ba vĩnh viễn của Hội sau chùa Khánh Hưng và Phước Hòa, đã đi vào lịch sử⁵. Là trung tâm phía Nam điều phối các hoạt động đấu tranh bất bạo động thời bấy giờ, và là trụ sở của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo do chính cụ Chánh Trí làm Chánh Thư ký. Chùa Xá Lợi cũng là tâm điểm mấu chốt của chiến dịch “*Nước Lũ*” (Bravo) nhằm tiêu diệt các vị lãnh đạo Phật giáo trong chiến dịch tổng lực tấn công hầu hết các ngôi chùa vào đêm 20/8/1963. Trước đó, ngay trong những năm đầu vừa thành lập Hội Phật Học Nam Việt, năm Nhâm Thìn (1952), cụ Chánh Trí và Hội Phật Học Nam Việt “đã làm nên một Phật sự vô cùng quan trọng, gây được tiếng vang khắp toàn quốc. Đó là lễ rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào ngày 13.9. Nhân khi phái đoàn Phật giáo Tích lam đi dự Đại hội Phật giáo thế giới kỳ II tại Tokyo, có mang theo một viên ngọc Xá lợi để tặng Nhật Bản. Trên đường đi, phái đoàn quá cảnh tại Sài Gòn 24 tiếng đồng hồ. Cuộc rước ngọc Xá lợi đã được đông đảo tăng Ni, Phật tử và đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận tham dự để chiêm bái Xá lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam”⁶.

5. Chùa Xá Lợi được khởi công xây dựng ngày 5/8/1956 theo bản vẽ của hai KTS Trần Văn Đường, Nguyễn Bá Vinh. Công trường xây dựng trực tiếp do hai KTS Dư Ngọc Ánh và Hồ Tấn Thuận phụ trách. Chùa được hoàn thành vào ngày 2/5/1958. Chùa được thờ Xá Lợi Phật nên dân gian quen gọi “Chùa xá Lợi”. Hòa Thượng Khánh Anh (1859 – 1961) nương theo đó tùy thuận đặt tên “Chùa Xá Lợi”. Theo Wikipedia.

6. Theo: Thích Đồng Bổn chủ biên (2017), *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Cũng tại ngôi chùa lịch sử này, ngày 31.12.1963, tất cả 13 hệ phái Phật giáo được vãn tập về đây, soạn thảo và viết Hiến chương Phật giáo, mở ra trang sử mới cho Phật giáo Việt Nam, cho việc hình thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Hội Phật Học Nam Việt do cụ Chánh Trí đại diện đồng ký tên cho sự kiện trọng đại này.

Tháng 1/1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập, cụ Chánh Trí được mời giữ chức Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo; cũng trong thời gian đó, cụ Chánh Trí cũng được mời tham gia Hội đồng Nhân sĩ của Chính phủ Dương Văn Minh. Một thời gian ngắn, cụ chính thức xin thôi chức Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo, trở lại trực tiếp chăm lo Hội Phật Học Nam Việt. Khi Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập, chùa Xá Lợi là văn phòng tạm đặt tại đây trong thời gian chờ cơ sở đang được xây dựng. Cụ Chánh Trí lại đứng ra nhận chức phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng Thư ký niên khóa 1967 – 1968 (5). Điều này chứng tỏ uy tín và kinh nghiệm của cụ Chánh Trí trong việc đạo, việc đời.

Lý do cụ Chánh Trí rút khỏi chức vụ Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo, chúng ta thường được nghe nhiều là “Do bất đồng ý kiến về mặt tổ chức”, ngoài ra chưa được biết thêm lý do nào khác. Cũng có thể được cho là như vậy, vì tuy Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập dựa trên các văn kiện pháp lý và cơ cấu tổ chức chặt chẽ với một Hiến chương rõ ràng, nhưng vẫn còn nhiều điều cần bổ sung tiếp theo để hoàn chỉnh trọn vẹn hơn. Về mặt thế sự, cụ Chánh Trí đã từng trải qua nhiều chức vụ dưới các chính phủ, nhưng sớm nhìn rõ bản chất từng sự kiện chính trường có phần nhạy bén và sâu sắc; về mặt đạo pháp, cụ Chánh Trí cũng có bề dày dẫn thân, tận dụng hầu hết tâm tư của mình, từng bước gây dựng nên nhiều thành quả đáng kể, điển hình là hệ thống tổ chức của một Hội Phật Học Nam Việt tương đối bề thế thời bấy giờ. Vào những năm đầu thập niên 90, khi Thượng tọa chủ biên Thích Đồng Bổn họp “Nhóm Biên Soạn” chuẩn bị ra mắt tập I *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam*, chúng tôi có tham dự buổi họp này, cư sĩ Tổng Hồ Cẩm, một trong những cây đại thụ của Hội Phật Học Nam Việt khi đó có trả lời vài điểm về bài viết tiểu sử Cư sĩ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền, có phần nói về lý do cụ Chánh Trí thôi giữ chức Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo rằng: “Một người cư sĩ rất khó, rất ngại làm việc vì chung quanh là các vị xuất gia khả kính”. Như vậy, chúng ta đã có thêm một lý do khá xác tín nữa. Do đó, hy vọng rồi đây, chúng ta sẽ

được biết thêm lý do thật sự của vụ việc này một cách rõ ràng hơn. Vì lẽ, nếu ngày đó không có sự cản ngại nào xảy ra, hình ảnh một vị cư sĩ khả kính, ngồi làm việc chung với giới xuất gia trong hàng ngũ lãnh đạo Phật giáo, thì không còn gì đẹp hơn thế. Hình ảnh đó sẽ là cơ sở để các thế hệ Tăng – Ni và cư sĩ Phật tử hậu tấn tự hào về lịch sử Phật giáo Việt Nam đến dường nào.

Nói đến cụ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền, cũng là đồng thời nhắc đến Hội Phật Học Nam Việt như một thể liên kết không thể tách rời. Điều đó là hiển nhiên, và vì đó đã là cơ sở tồn tại theo thời gian và ngự trị giữa những dòng sử liệu của Phật giáo Việt Nam đầy tự hào lẫn khâm phục. Những bước đi để tồn tại giữa lòng đạo pháp và dân tộc. Cụ Chánh Trí, một cư sĩ Phật tử tiêu biểu, trong các mặt đối nội lẫn đối ngoại luôn năng động không dừng nghỉ. Từ Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại New Delhi (Ấn Độ) năm 1956, đến Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại Tokyo (Nhật Bản) năm 1958, đến việc đảm đương chức vụ Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới, trong kỳ Đại hội Phật giáo Thế giới lần thứ VI tại Phnom Penh (Campuchia), rồi đến Hội nghị Phật giáo Thế giới lần VII tại Benarès (Ấn Độ) năm 1964...

Trên là khái lược những thành tựu cụ Chánh Trí đã làm và để lại cho Phật giáo nói chung, Hội Phật Học Nam Việt nói riêng, theo nhận định riêng của chúng tôi, còn những gì ngoài mặt bằng xã hội, lịch sử nơi ấy sẽ làm nhiệm vụ nói thay chúng ta./

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN: NHỮNG PHẨM CHẤT NỔI BẬT

TS. DƯƠNG HOÀNG LỘC

Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP. HCM

1. Lời dẫn

Cụ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền (1905-1973) là vị cư sĩ uyên thâm Phật học và đã có nhiều đóng góp lớn cho Phật giáo Việt Nam thời kỳ hiện đại. Không chỉ là một chính khách, một nhà văn hóa nổi danh, ông trở thành Tổng Thư ký rồi Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt- một tổ chức Phật giáo hoạt động sôi nổi, rộng khắp ở các tỉnh miền Nam với trên 40 tỉnh hội, chi hội Phật học. Ngày nay, để ghi nhớ công lao của vị cư sĩ đóng góp lớn cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, vị hộ pháp uy tín và tài năng, Chùa Phật học Xá Lợi - ngôi chùa do cụ đứng ra thành lập đã đặt bức tượng (năm 2018) để thế hệ sau tưởng nhớ về những đóng góp quý báu của Cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền đối với sự phát triển của đạo pháp trong giai đoạn lịch sử nước nhà có nhiều biến chuyển, thăng trầm. Thiết nghĩ, để có được thành tựu đáng kính này chính là nhờ vào sự tích lũy những tri thức quý báu về thế học lẫn Phật học, khả năng thông thạo ngoại ngữ và nhất là sự tinh tấn, dũng mãnh để cụ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền trở thành vị cư sĩ tận tụy, nhiệt tình cho sự nghiệp hoàng dương chánh pháp.

2. Vị cư sĩ có nhiều phẩm chất nổi bật

Tìm hiểu về cuộc đời lẫn sự nghiệp mà cụ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền để lại, chúng tôi nhận thấy cư sĩ có nhiều phẩm chất nổi bật sau đây:

- Thứ nhất, cụ sinh ra và trưởng thành trong một gia đình có gia thế ở làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre thời bấy giờ (nay thuộc xã Long Mỹ, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre). Thân phụ là cụ ông Mai Thanh Cần, thân mẫu là bà Võ Thị Sô. Cư sĩ được gia đình tạo điều kiện ăn học bài bản để phát triển sự nghiệp sau này. Sau khi

tốt nghiệp Sơ học Pháp-Việt ở Bến Tre, ông theo học Trường Trung học Mỹ Tho rồi Trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Đây là một tiền đề quan trọng để hình thành nên phẩm chất trí thức, con người tài năng trong cụ lẫn sự nghiệp thăng tiến về sau. Ngoài ra, theo đánh giá của Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*: Cụ Chánh Trí là một người thông minh, có tài suy luận diễn dịch. Nhờ đó, sau này, khi tiếp xúc với kinh điển, cụ có nhiều nhận xét thú vị, gây hứng thú cho người đọc¹.

- Thứ hai, trước và sau khi đến với Phật giáo, cư sĩ Mai Thọ Truyền là một chính khách uy tín, nhà văn hóa lớn đương thời. Năm 1924, sau khi đậu Thụ ký hành chánh và được bổ đi làm việc nhiều nơi (Sài Gòn, Hà Tiên, Chợ Lớn). Tiếp đó, ông được bổ làm tri huyện ở Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên, Sa Đéc. Trước nhiều biến động của thời cuộc, năm 1947, Mai Thọ Truyền xin chính quyền quay trở về Sài Gòn, sau đó liên tục được bổ nhiệm vào những vị trí cao trong bộ máy như: Chánh văn phòng Phủ thủ tướng Nguyễn Văn Xuân, Chánh văn phòng Bộ Kinh tế, Giám đốc hành chánh sự vụ Bộ Ngoại giao,... Sau cuộc đảo chánh chính quyền Ngô Đình Diệm (1963), Ông tham gia Hội đồng nhân sĩ cách mạng, tham gia ứng cử phó tổng thống với liên danh Trần Văn Hương. Năm 1968, ông được mời làm Quốc vụ khanh kiêm Viện trưởng Giám sát viện, rồi Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa. Ở vị trí này, cụ Mai Thọ Truyền đã có nhiều đóng góp trên phương diện văn hóa nước nhà, cụ thể là xây dựng Thư viện quốc gia (nay là Thư viện Tổng hợp), thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và thúc đẩy Ủy ban Điển chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế. Trong chính trường, ông là người chính trực, liêm khiết và thương dân nên được nhiều người quý mến. Về phương diện văn hóa, cụ là người khởi xướng nhiều hoạt động bảo tồn di sản văn hóa truyền thống của dân tộc nên được tặng lớp trí thức mến mộ, trân trọng.

- Thứ ba, do nhân duyên với Phật pháp, cụ Mai Thọ Truyền, mặc dù bận rộn với việc quan trường, nhưng vẫn lưu tâm tìm hiểu về những tư tưởng, triết học của nhiều tôn giáo thông qua sách vở. Ngay khi còn làm việc ở miền Tây, với trí thông minh và nhạy bén, cụ đã đàm luận với nhiều vị am tường Nho học, các nhà sư thông hiểu Phật học cùng thời nhưng vẫn chưa thỏa mãn sự hiểu biết, tìm tòi

1. Nguyễn Lang (2004), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, trang 720.

của cụ. Đặc biệt, một duyên may lẫn vinh hạnh lớn đối với cụ là gặp được Hòa thượng Thích Hành Trụ (1904-1984)-một vị cao Tăng của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại đang hành đạo tại Sa Đéc. Sau khi được hòa thượng khai thị những yếu chỉ căn bản nhất để học Phật, đồng thời nhận thấy uy nghi và đức độ của ngài, cụ Mai Thọ Truyền hết sức kính ngưỡng và xin Hòa thượng Hành Trụ qui y làm đệ tử. Hòa thượng hoan hỉ truyền tam qui ngũ giới cho cụ Mai Thọ Truyền và đặt pháp danh là Chánh Trí. Từ đó, Phật tử Chánh Trí-Mai Thọ Truyền dốc lòng ủng hộ Phật pháp, nhất là sự nghiệp hoàng dương đạo pháp với mục tiêu hướng đến trí tuệ và xây dựng chánh tín cho hàng cư sĩ. Về đời sống bản thân, ông thực hiện chế độ trường trai từ đó. Mặc dù giữ vị trí cao trong bộ máy chính quyền thời bấy giờ, sức ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo, nhưng cụ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền luôn luôn nhất mực kính ngưỡng Hòa thượng Hành Trụ cùng chư đại Tăng thời bấy giờ như Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Thiện Hòa,... Các vị Hòa thượng là chỗ dựa, là ngọn đèn chỉ lối để cụ trau dồi kiến thức Phật học và tu tập, hướng dẫn cho các hoạt động Phật sự của Hội Phật học Nam Việt. Đặc biệt, với Hòa thượng Thích Hành Trụ, Cư sĩ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền nói riêng và Hội Phật học Nam Việt nói chung hết mực kính trọng. Hội đã cung thỉnh Hòa thượng ở ngôi vị Chứng minh đạo sư Hội Phật học Nam Việt xuyên suốt cho đến ngày về cõi Phật (1956-1984).

- Thứ tư, không dừng lại ở đó, cư sĩ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền quyết tâm đóng góp vào sự truyền bá giáo lý nhà Phật đến xã hội, thực hiện lý tưởng hoàng pháp lợi sanh của người con Phật, đồng thời hết lòng bảo vệ đạo pháp. Nhờ vậy, đối với hậu thế ngày nay, cụ là vị đại cư sĩ đóng góp rất lớn vào công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà. Trước tiên, cụ là người khởi xướng thành lập, đồng thời trở thành linh hồn của Hội Phật học Nam Việt. Theo lời kể lại của Cư sĩ Tổng Hồ Cẩm: Hội Phật học Nam Việt thành lập năm 1950 tại Sài Gòn, là đoàn thể nam nữ đạo hữu Phật học ở Miền Nam Việt Nam có tổ chức rõ ràng, có điều lệ nội qui được chính quyền thời bấy giờ chứng nhận pháp lý hoạt động. Trước năm 1975, hội có trên 40 tỉnh hội, chi hội. Riêng hội sở trung ương có trên 6.000 hội viên ghi tên gia nhập. Đó là chưa kể hội viên tán trợ công đức, cảm tình viên lên đến 10.000 hội viên². Cụ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền chính là người khởi động thành lập tổ

2. Tổng Hồ Cẩm, Đạo hữu Chánh Trí và Hội Phật học Nam Việt. Nguồn: <http://chuaxaloi.vn/thong-tin/dao-huu-chanh-tri-va-hoi-phat-hoc-nam-viet/1379.html>. Ngày truy cập: 25/1/2019.

chức này. Với đức độ, tài năng và uy tín của mình, cư sĩ đã tập hợp được nhiều thành phần trí thức Phật giáo, nhất là được sự ủng hộ và cộng tác của chư Tăng như quý Hòa thượng Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung,... làm nòng cốt để tổ chức này phát triển rộng rãi, qui mô và hoạt động hiệu quả. Cư sĩ được tín nhiệm suy cử bầu Tổng thư ký của hội khi mới thành lập rồi nhận chức Hội trưởng từ năm 1955 cho đến ngày ông mất. Tiếp đó, Cụ Chánh trí-Mai Thọ Truyền đứng ra vận động kiến tạo ngôi chùa Phật học Xá Lợi-Trụ sở hoạt động của Hội Phật học Nam Việt sau này. Tại ngôi chùa này, cư sĩ cùng với các cộng sự tổ chức các hoạt động giảng kinh nhằm truyền bá chánh pháp của Đức Phật đến với quần chúng nhân dân. Với sở học và kiến thức, lòng nhiệt tâm, cư sĩ được mời tham gia thành lập và giảng dạy tại Đại học Vạn Hạnh trong giai đoạn vừa mới thành lập. Ông được mời giữ chức phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm tổng thư ký niên khóa 1967-1968. Vì vậy, có thể đánh giá rằng, cư sĩ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền có uy tín cao đối với giới Phật giáo thời bấy giờ. Cụ đã tổ chức được nhiều sự kiện gây tiếng vang lớn. Cụ thể nhất là sự kiện:

“Để làm đòn bẩy thúc đẩy cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, năm 1952, ông và Hội Phật Học Nam Việt đã tạo nên Phật sự vô cùng quan trọng, gây được tiếng vang khắp toàn quốc. Đó là lễ rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào ngày 13-9-1952. Nhân khi phái đoàn Phật giáo Tích Lan đi dự Đại Hội Phật Giáo thế giới kỳ II tại Tokyo, có mang theo một viên ngọc Xá Lợi để tặng quốc gia Nhật Bản. Trên đường đi, phái đoàn quá cảnh Sài Gòn 24 tiếng đồng hồ. Cuộc rước ngọc Xá Lợi đã được đông đảo Tăng Ni, Phật tử và đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận tham dự để chiêm bái Xá Lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam”³.

Ngoài ra, trong Phong trào Phật giáo năm 1963, cụ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền được tín nhiệm bầu làm Tổng Thư ký Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo để bảo vệ sự tồn vong của đạo pháp, đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi quyền bình đẳng tôn giáo. Qu đây cho thấy ý thức trách nhiệm của bản thân cụ và Hội Phật học Nam Việt trước sự tồn vong của Phật pháp: “Ông và Hội Phật Học Nam Việt đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở trung ương tại chùa Xá Lợi. Khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa, bắt bớ cầm tù Tăng Ni Phật tử, ông cũng chịu chung số phận. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử

3. Thích Đồng Bổn, Cư sĩ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền (1905-1973). Nguồn: <https://quangduc.com/author/about/728/chanh-tri-mai-tho-truyen>. Ngày truy cập: 25/2/2019.

trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo đồ chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo⁴.

- Thứ năm, trên con đường phụng sự đạo pháp, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền lúc nào cũng là vị trí thức chân chính, hết mực tận tụy trong sự nghiệp viết sách, dịch kinh nhằm hoằng truyền giáo lý nhà Phật. Những tác phẩm mà cụ để lại rất có ý nghĩa cho những ai muốn nghiên tầm giáo điển nhà Phật, hiểu biết về lịch sử-văn hóa Phật giáo. Đó là các quyển: *Tâm và Tánh*, *Ý nghĩa Niết Bàn*, *Một đời sống vị tha*, *Tâm kinh Việt giải*, *Le Bouddhisme au Viet Nam*, *Pháp Hoa huyền nghĩa*, *Địa Tạng mật nghĩa* (1965) do Hội Phật học Nam Việt xuất bản. Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: *Truyền tâm pháp yếu*, *Tây Du Ký*, *Hư Vân Lão Hòa Thượng*, *Kinh Vô Lượng Thọ*, *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, *Mười lăm ngày ở Nhật*, *Vòng quanh thế giới Phật giáo*, *Đạo đời*, *Khảo cứu về Tịnh Độ Tông*, *Mật Tông* và một tác phẩm đang viết dở là *Kinh Lăng Nghiêm*. Những quyển sách này chứng tỏ rằng ông là người có nhân duyên rất lớn với Phật pháp, thâm nhập được diệu nghĩa kinh tạng Đại thừa, thể hiện rõ chí hướng hoằng truyền giáo lý nhà Phật để xã hội thực hành, phát triển nền tảng đạo đức,... Đặc biệt, Tạp chí Phật học *Từ Quang* do cụ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút hoạt động liên tục trong vòng 23 năm (1951-1973) với 242 ấn phẩm có giá trị, phổ biến nhiều kiến thức Phật học có giá trị đến giới Phật giáo đương thời. Hầu hết, các quyển này đã được Thượng tọa Thích Đồng Bổn-Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi in và tái bản, được gọi là *Chánh Trí toàn tập* gồm 16 quyển để thế hệ sau được tiếp cận di sản tinh thần của cụ Mai Thọ Truyền một cách thuận lợi và dễ dàng.

3. Kết luận

Cụ chánh Trí-Mai Thọ Truyền là vị đại cư sĩ của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại, tiếp tục phát huy tinh thần chấn hưng Phật giáo để góp phần xiển dương giáo lý nhà Phật theo đúng chánh pháp đến rộng rãi quần chúng. Vì thế, cụ có sức ảnh hưởng đối với Phật giáo cũng như xã hội đương thời. Từ ngày đến với Phật pháp, tận hiến tài năng và trí tuệ cho hoạt động Hội Phật học Nam Việt, cụ xứng đáng được xưng tụng là vị đại cư sĩ, một gương mặt lớn của giới cư sĩ Phật giáo

4. Thích Đồng Bổn, Cư sĩ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền (1905-1973). Nguồn: <https://quangduc.com/author/about/728/chanh-tri-mai-tho-truyen>. Ngày truy cập: 25/2/2019.

Việt Nam thời hiện đại. Thiết nghĩ, ở cụ đã hội tụ trọn vẹn phẩm chất của vị cư sĩ đáng trân trọng như trong Kinh Tăng Chi II mà Đức Phật đã dạy: “Thành tựu năm pháp này, này các tỷ kheo, nam cư sĩ là hoàn ngọc trong giới nam cư sĩ, là hoa sen hồng, là hoa sen trắng trong giới nam cư sĩ. Thế nào là năm? Có lòng tin, có giới, không đoán tương lai với những nghi lễ đặc biệt, không tin tưởng điềm lành, tin ở hành động, không tìm kiếm ngoài Tăng chúng người xứng đáng tôn trọng và tại đây phục vụ trước”⁵.

Nhìn lại cuộc đời của Cụ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền, chúng tôi thấy rằng cụ đã hoàn thành trọn vẹn, hài hòa với hai con đường đạo và đời. Ở phương diện nào, cụ cũng đều gặt hái được những thành tựu to lớn, có sự ảnh hưởng rộng rãi đến nhiều tầng lớp trong xã hội. Cho nên, khi cụ qua đời, cư sĩ Lý Học đã viếng đời câu đối khái quát rõ về điều này:

“Cụ trượng phu tướng, cụ phúc đức tướng, cụ từ bi tướng, tướng tướng
viên mãn

Hiện cư sĩ thân, hiện tế quan thân, hiện trưởng giả thân, thân thân
trang nghiêm”⁶.

Hội tụ trọn vẹn phẩm chất của người cư sĩ Phật giáo, Cư sĩ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền đã tiếp nối truyền thống hộ trì Tam bảo, hoàng dương chánh pháp, đồng thời tu tập hạnh giải thoát của người cư sĩ Phật giáo có từ thời Đức Phật (Tu Bồ Đề, Duy Ma Cật,...).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang (tập 1), Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2008), Phong trào chấn hưng Phật giáo tư liệu báo chí từ 1927-1938, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Nguyễn Lang (2004), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội.

5. Thích Quảng Tánh (biên soạn và lời bàn), Cư sĩ. Nguồn: <https://tangthuphathoc.net/05-cu-si/>. Ngày truy cập: 25/2/2019.

6. Nguyễn Lang (2004), *Việt Nam Phật giáo sử luận...*, trang 724.

CỤ CHÁNH TRÍ VỚI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

TK. THÍCH HẢI ẤN

Phó Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN

Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

Nói đến đạo Phật là nói đến phương diện tâm linh Từ bi và Trí tuệ. Là con đường hướng con người đến Chân thiện mỹ. Mọi giá trị sống, chân lý cuộc đời đều được khai mở qua giáo lý Phật giáo để rồi giúp cho nhân loại thấm thấu hết những giá trị và bước dần lên con đường giải thoát. Chính vì thế, đến với đạo Phật, không phải đến để nói suông, mà phải đến để thấy, để thực hành, và để đi qua sự an lạc ngay chính nội tâm thực tại. Phật giáo không dành riêng cho ai, mà bất cứ ai với niềm tin vững chắc, với sự cần mẫn hành trì đều có được sự lợi ích an lạc dù Tăng hay tục.

Trong Phật giáo, chúng ta kể không hết, đếm không xuể những tấm gương sáng ngời đạo hạnh của các bậc Cao Tăng thạc đức. Quý Ngài sống một đời đạo hạnh miên trường, lợi lạc quần sanh. Song song hàng cư sĩ tại gia cũng có rất và rất nhiều vị, họ là những vị hộ pháp cho đạo, những vị luôn cận kề chư Tăng và cũng mang tâm nguyện hành đạo bất thối chuyển.

Quý thay tâm đức ấy, ngưỡng vọng thay những vị tại gia đệ tử Phật đã sống trọn tinh thần, vẹn đạo ích đời. Dù quý vị Phật tử ấy sống đời sống tại gia, nhưng suốt cuộc đời luôn hy sinh cho đạo pháp, dù trên thân mình không khoác màu áo hoại sắc, nhưng luôn hướng về Chân thiện mỹ. Quý vị ấy đóng một vai trò không nhỏ đối với sự nghiệp giáo dục Phật giáo. Nhiều và nhiều Phật tử quý kính như thế lắm. Nhưng hôm nay, cho phép tôi được viết vài điều, nhắc vài điều về người Phật tử đã có ảnh hưởng sâu rộng với Phật giáo nhất là Phật giáo miền Nam chúng ta. Không ai khác hơn chính là Phật tử - Cụ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền.

1. Đôi nét về Cụ Chánh Trí

Cụ Chánh trí Mai Thọ Truyền là một trong những khuôn mặt Phật tử cư sĩ lớn của thời đại. Cụ sinh năm 1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre, và đã học tại các trường trung học Mỹ Tho và Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Cụ thi đậu tri huyện năm 1931 và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Từ năm 1945 trở về sau, Cụ đã giữ rất nhiều chức vụ quan trọng trong hệ thống bộ máy nhà nước đương thời như Chánh Văn phòng Bộ Kinh tế, Giám đốc Hành chính sự vụ Bộ Ngoại giao, Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa, v.v...

Nếu như dừng ở đây thì có thể chúng ta không có gì để nói về Cụ, điểm đặc biệt, dù làm những công việc trọng trách đối với quốc gia như thế, song Cụ cũng lại là một Phật tử thuần thành cũng như Cụ Tâm Minh – Lê Đình Thám. Cụ ăn chay trường từ ngày biết đạo được thọ lãnh Tam quy Ngũ giới với Bốn sư truyền thọ là Hòa thượng Thích Hành Trụ, rồi từ đó cái duyên Phật sự được Cụ gánh vác không biết mệt mỏi. Năm 1950, tại Sài Gòn, Cụ vận động thành lập Hội Phật học Nam Việt với 40 tỉnh Hội và chi Hội khắp miền Nam. Thời bấy giờ, phương tiện truyền thông hạn hẹp, để giáo lý Phật Đà được lưu truyền rộng rãi đến với quần chúng, Hội đã cho ra Tạp chí *Từ Quang*, và Cụ là người trực tiếp trông nom từ năm 1951 với 242 số đã ra đời cho đến ngày Cụ mất.

Ngoài ra, Cụ đã để tâm nghiên cứu rất sâu rộng về giáo lý và đã có rất nhiều tác phẩm ra đời như: *Tâm và Tánh*; *Ý Nghĩa Niết Bàn*, *Pháp Hoa Huyền Nghĩa*, *Địa Tạng Huyền Nghĩa*, *Khảo Cứu về Tịnh Độ Tông*, *Khảo Cứu về Mật Tông* v.v...

Một đời người sống lợi ích cho Đạo, ý nghĩa cho đời. Vào ngày 17 tháng 4 năm Quý Sửu (1973), thọ 69 tuổi, Cụ đã nhẹ nhàng xả bỏ thân tứ đại tại Sài Gòn. Cụ đã mất, đã khép lại một nhân duyên trong cuộc hội ngộ của chốn phù hoa sanh tử. Nhưng vẫn còn đó mọi âm ba vẫn còn lan tỏa cho đến ngày hôm nay. Vẫn còn ở đây sự nghiệp giáo dục Phật giáo của Cụ đã đóng góp mãi còn lan truyền. Có thể không trực tiếp nhưng đâu đây âm vận về con đường giáo dục của Cụ chúng ta vẫn đang tiếp nối, đó là mạch nguồn tâm linh được truyền qua bao thế hệ trong mỗi chúng ta.

2. Cụ Chánh Trí với giáo dục Phật giáo

Giáo dục Phật giáo hướng đến con người, lấy con người làm trung tâm điểm

để thuyết giảng giáo lý. Mục đích tối hậu của giáo dục Phật giáo như kinh *Pháp Hoa* đã từng dạy “Đức Phật xuất thế vì đại sự nhân duyên khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến”. Cái đại sự nhân duyên ấy chính là giáo dục. Giáo dục cái gì? Dạy cách để chúng sanh được nhập vào thể tánh chân như như chư Phật. Không có một tôn giáo nào hay một trường lớp nào có thể dạy cho chúng sanh làm được điều này. Và không một ai ngoài tự thân mình có thể làm cho mình được điều này. Chính chúng ta, ngay nơi mạng sống này, ngay nơi hơi thở này, chúng ta làm cho chúng ta trở nên an lạc, trở nên thanh tịnh. Bất cứ người học Phật nào cũng đều thấm thấu được điều này. Tự mỗi người phải đi không ai thế ai làm điều ấy cho ai được, có chăng chỉ là giúp đỡ nhau, truyền trao cho nhau những cái hay cái đẹp về lời Phật dạy mà mình đã kinh qua. Giáo dục Phật giáo phải luôn tồn tại hai hình thức tự lợi và lợi tha. Một hành giả tu đạo chơn chánh luôn sống trên tinh thần thượng cầu hạ hóa, ngoài sự tu tập của bản thân, còn khuyến hóa mọi người xung quanh tu tập để cùng nhau ra khỏi khổ đau. Trong Kinh có dạy: “Muốn báo ân Phật, thì ngay đời này, hãy cố nỗ lực, dũng mãnh tinh tấn, truyền bá Đại thừa, cảm hóa chúng sanh, đồng vào biển giác”. Tinh thần này đã được chư Phật, chư Tổ, chư tôn túc thể thể truyền thừa. Và Cụ Chánh Trí quý kính của chúng ta cũng đã sống theo tinh thần ấy như thế nào?

a. Cụ Chánh Trí với niềm tin Tam Bảo và giáo dục đối với tự thân

Như trước đã nói, ngay sau khi thọ Tam quy Ngũ giới trở thành đệ tử Phật, Cụ Chánh Trí đã ý thức trách nhiệm đối với tự thân đối với đạo một cách rõ rệt thông qua sự phát nguyện ăn trường trai của mình. Một con người đứng trên đỉnh cao của sự nghiệp, mọi thứ đều có trong tay, nếu với tâm của một người bình thường họ mặc sức hưởng thụ dục lạc. Nhưng Cụ lại khác, vượt lên thường tình, bỏ qua mọi sự cám dỗ, mọi sự khoái khẩu trở lại cuộc đời thanh đạm, là bước ngoặt lớn đầu tiên của cuộc đời Cụ. Vì sao một con người trí thức, uyên thâm thế học như Cụ lại có thể trở thành một Phật tử thuần thành như vậy? “Trong những năm làm việc đó đây khắp lục tỉnh miền Tây, ngoài sự nhận thức sâu rộng và am tường về thế học, Cụ còn để tâm nghiên cứu về Phật giáo, Nho giáo, và các tư tưởng Tôn giáo triết lý khác. Đến đâu Cụ cũng tham vấn các vị danh Nho nổi tiếng để thử tài học vấn và biện bác, nhưng chưa vị nào giúp Cụ thỏa nguyện. Cho đến khi làm việc ở Sa Đéc, Cụ đến tham vấn Hòa thượng Thích Hành Trụ là giảng sư tại chùa Long An, chính nơi đây Cụ thực sự quy ngưỡng và cảm phục trước đức

độ và trí tuệ của Ngài nên cầu làm đệ tử và thọ Tam quy Ngũ giới với Pháp danh Chánh Trí”¹. Cũng từ giờ phút ấy Phật giáo có thêm một vị hộ pháp đặc lực và cũng từ đó con đường Cụ đi không chỉ là công danh sự nghiệp, mà là con đường kết nối của sự trở về. Cụ ở trong buộc ràng mà không bị ràng buộc. Cụ ở trên đỉnh cao của danh lợi mà không bị trôi buộc bởi chúng. Bởi trong cái màng danh lợi ấy, Cụ đã thấy rõ chúng. Trong Tạp chí *Từ Quang* tập số 42, Cụ đã từng viết: “Người đời mấy ai tránh khỏi tiếng là đua nhau trên đường danh lợi. Nhưng thử hỏi mấy ai suy tầm cho đến gốc rễ coi vì đâu phải chạy theo lợi với danh”. Cũng trong bài này, Cụ định nghĩa và mổ xẻ về hai từ danh lợi với nhiều thí dụ. Cụ còn phân tích danh lợi qua hai phạm trù thế và xuất thế nhằm xác quyết cho chính mình và mọi người cần phải chọn phương diện danh lợi nào. Cụ viết: “Còn sống trong vòng trói buộc của tham lam, giận hờn, ngu si mê muội, là còn sống trong cảnh khổ. Những ăn ngon mặc đẹp, cửa rộng nhà cao, tiền của đầy kho, không phải là những yếu tố của chơn hạnh phúc. Trái lại, đó là những xiềng xích làm cho chúng ta mất hết tự do”. Tiếp Cụ lại viết: “Tùy ở ta mà được thanh cao hay không thanh cao. Muốn được thanh cao thì chúng ta nên tìm cái danh giác ngộ và cái lợi giải thoát. Và nhớ phải tìm trong chỗ vô danh và vô lợi, nghĩa là âm thầm mà tu tiến, mặc cho thế dèm pha mà cũng mặc cho đời khen ngợi, cũng như đừng mong trồng cây là để hái trái. Luật nhân quả, nghiệp báo là một luật tự nhiên trong trời đất, không một ai sửa đổi được. Chúng ta cứ tin quả quyết như thế mà trỗi bước trên đường chỉ ác tu thiện”. Thật là chí khí, thật là khẳng khái. Qua những gì Cụ viết chúng ta như được nhìn thấy bức chân dung của một con người đứng hiên ngang giữa trời đất. Đang đứng trên lợi danh mà không bị chúng nhấn chìm. Có câu ngạn ngữ nói rằng: “hiểu đúng mới làm đúng”. Và thật như Cụ đã làm được điều đó trong những tháng năm đến đi cùng tuế nguyệt. Và để vượt ra ngoài vòng danh lợi một vấn đề tu thân nữa đó là Diệt dục², Cụ viết: “Chúng ta thấy rằng người đời ai cũng mong và có quyền mong được sống một đời sống hạnh phúc chân thật và hoàn toàn. Muốn đạt đến mục đích ấy, không nên theo con đường của thế tình là phải chạy theo dục vọng, mà phải theo con đường trái ngược là con đường diệt dục. Chỉ không còn khao khát một vật gì, lòng ta mới yên tịnh và cái yên tịnh ấy mới thật là hạnh phúc, một hạnh phúc không ai cướp được, không gì tiêu hủy được”. Nhận

1. Thích Đồng Bổn (1996), *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam*, tập 1, tr. 963.

2. Tạp chí *Từ Quang*, Chánh Trí, số 66, Diệt Dục, 1956.

thức là chìa khóa mở ra những chân trời mới, Cụ đã thấy được, đã sống được, đã nếm được hương vị của đạo. Không phải một ngày hay năm ba tháng, mà tinh thần ấy đã được Cụ thực hành mấy mươi năm cho đến cuối đời. Một bài học tu thân rạng ngời của Cụ, dù thân là cư sĩ, không khoác áo hoại sắc, nhưng với tinh thần vô úy và niềm tin Tam Bảo bất thối chuyển, niềm tin Nhân Quả, tin về giáo lý không gì thay đổi được đã làm nên một con người, để rồi sau này cách mấy mươi năm, chúng ta ngồi đây và đang nhắc về Cụ, một hình ảnh sống đẹp đạo đẹp đời không bị thay đổi theo năm tháng.

b. Cụ Chánh Trí với sự nghiệp Giáo dục nhân quần xã hội

Từ khi nắm bắt được giáo lý Phật giáo, đã trải nghiệm qua sự tu tập của tự thân, thấy được sự lợi ích của Phật giáo đối với bản thân mình. Rồi như một nhân duyên lớn, Cụ đã kể một vai dùng sức của mình, cùng chư Tăng gánh vác Phật sự. “Đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, Cụ là một kiện tướng trong hàng cư sĩ đóng góp công sức rất lớn”³. Bên cạnh đó, Cụ còn vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Hội đã trực tiếp mở các lớp Phật học phổ thông, lúc bấy giờ do chư tôn đức Thiện Hòa, Thiện Hoa... diễn giảng. Ngoài ra, hàng tuần, tại chùa Xá Lợi, Cụ còn tổ chức các thời thuyết pháp cho đại chúng do Cụ mời các vị Cao tăng Đại Đức trong nước hay nước ngoài thuyết giảng. Có khi chính Cụ là giảng sư; chưa dừng lại ở đó “Hội Phật Học Nam Việt có xuất bản Tạp chí Từ Quang do Cụ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này suốt gần 24 năm liên tục (1951-1975) đã đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh”⁴. Bất cứ nơi đâu Cụ đến, tinh thần của Hội, tinh thần học Phật đều được nêu cao, nhất là tinh thần kêu gọi sự trở về để thoát ly khổ đau ngay hiện tại, đúng với tinh thần đức Phật đã dạy. Con đường trở về thể nhập với đạo này đòi hỏi tất cả mỗi người ai ai cũng phải đi ngược lại thường tình bản năng của chúng sanh “Nhập mà không nghịch hành, hóa ra thuận rồi còn gì? Nói tu mà không sống ngược đời là không tu gì cả”⁵. Cụ còn thấy được nguyên do khổ đau mỗi mỗi chúng sanh đang thọ nhận từ chính lòng tham đắm dục lạc của mỗi người mà ra. Chỉ còn vượt qua nó, đi ngược với tâm tam độc của mình mới có thể thoát khổ. “Nước trên nguồn chảy xuống, gặp đá cản đường mà dòng nước không muốn dừng bước. Phải làm thế

3. Thích Đồng Bổn (1996), *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam*, tập 1, tr. 964.

4. Thích Đồng Bổn (1996), *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam*, tập 1, tr. 965.

5. Tạp chí *Từ Quang*, Chánh Trí, số 181, Nhập Lưu, Nghịch Lưu, 1967.

nào bây giờ? Nước xoay hướng, đi ngay không được thì nước đi quanh, rớt cuộc, nước chiến thắng trở ngại và nước rong ruổi dậm trường. Chúng ta nên làm như thế. Chúng ta đã đi tìm hạnh phúc và quyết tìm cho được hạnh phúc, chúng ta đã dẫm chân trên con đường thỏa dục, chúng ta bất thành công. Sao chúng ta không bắt chước nước nguồn kia mà đổi hướng? Biết như thế là con đường dẫn đến chân hạnh phúc miên viễn đã rộng mở trước mắt chúng ta rồi vậy... Con đường dẫn đến hạnh phúc đầy đủ là con đường diệt dục, và con người càng giải thoát sự tham muốn bao nhiêu thì càng bớt đau khổ bấy nhiêu và cũng gần nguồn hạnh phúc chân thật”⁶.

Tinh thần trách nhiệm của một người Hội trưởng chăm lo cho Hội, kêu gọi tinh thần học Phật đối với mỗi hội viên và tinh thần xả thân cho mạng mạch truyền thừa của Phật giáo của Cụ đã được đón nhận. Nơi nơi đều có tỉnh Hội, nơi nơi đều cùng nhau, nương nhau tu tập theo giáo lý Phật dạy. Hạt giống thiện được ươm mầm gieo rải khắp miền Nam. Không chỉ thế mà Tạp chí *Từ Quang* nổi tiếng một thời với những bài viết mang đậm tinh thần giải thoát cũng được đến tay quần chúng. Cái thời mà mọi cái đều khó khăn, kinh sách không nhiều, nhận thức con người về giáo lý chưa sâu sắc, những bài viết của tạp chí là nhịp cầu nối để hướng tâm thức con người về với đạo Phật. Tinh thần học Phật và phụng sự đạo pháp của Cụ chưa bao giờ thấy mệt mỏi. Tinh thần ấy còn được thấy rõ khi Cụ đương nhiệm nhiều việc cùng lúc, vừa làm việc hành chánh quốc gia, vừa làm việc cùng với Tăng già, ấy thế mà Cụ còn nghiên cứu dịch thuật, trước tác rất nhiều tác phẩm Phật giáo

Tâm Và Tánh (1950)

Ý Nghĩa Niết Bàn (1962)

Một Đời Sống Vị Tha (1962)

Tâm Kinh Việt Giải (1962)

Le Bouddhisme Au Viet Nam (1962)

Pháp Hoa Huyền Nghĩa (1964)

Địa Tạng Mật Nghĩa (1965) ...

6. Tạp chí *Từ Quang*, Chánh Trí, số 66, Diệt Dục, 1956

Đây là những tác phẩm điển hình của Cụ, còn nhiều và rất nhiều tác phẩm đã xuất bản hay chưa xuất bản.

Tất cả trên đây chỉ là một phần nhỏ để nói lên sự đóng góp của Cụ trong sự nghiệp giáo dục Phật giáo không chỉ thời bấy giờ mà cho đến hôm nay.

Kết luận

Cuộc sống nhân sinh có đó rồi mất đó, con đường từ sanh đến tử là bao xa, ngẫm nhìn lại có chẳng đoạn đường ai cũng phải đi qua như nhau, “Đời người là khúc nhạc, nghĩa trang nốt cuối cùng”. Thế nhưng, đời mỗi người là mỗi khúc nhạc không ai giống ai. Có những bài nhạc hay người sau còn ca mãi, có những bài nhạc chẳng bao giờ ai nhớ nổi một câu.

Mấy mươi năm đã qua đi, tấm thân tứ đại đã trở về cho cát bụi từ lâu, nhưng hình ảnh một người Phật tử chơn chánh, vì đạo pháp có thể làm tất cả vẫn còn đó sống mãi theo dòng chảy thời gian.

“Hương của các loài hoa không bay ngược chiều gió

Chỉ hương người đức hạnh, ngược gió tỏa muôn phương.

Cụ chính là Phật tử Chánh Trí – Mai Thọ Truyền”./.

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ- MAI THỌ TRUYỀN TRONG SỰ NGHIỆP ĐÓNG GÓP TRUYỀN BÁ PHẬT HỌC CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM GIỮA THẾ KỶ XX

Hòa thượng TS. THÍCH THIỆN NHƠN
Chủ tịch HĐTS GHPGVN

Kính thưa: ...

Nhân dịp kỷ niệm 45 năm ngày mất của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phối hợp cùng Viện Nghiên cứu Tôn giáo – Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam, tổ chức Hội thảo: “*Cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền với Hội Phật Học Nam Việt*” với mục đích nhằm làm sáng tỏ vai trò của Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong sự nghiệp truyền bá Phật học, vai trò của Hội Phật Học Nam Việt giai đoạn hậu chấn hưng và giai đoạn đấu tranh của Phật giáo tại miền Nam, cũng như sự phát triển bền vững của Hội cho đến ngày tham gia thống nhất Phật giáo cả nước vào năm 1981. Chúng tôi rất hoan hỷ hưởng ứng việc làm ý nghĩa này của các đơn vị tổ chức hội thảo. Để tưởng nhớ một bậc cư sĩ tiền bối tài năng, đức độ, đã có những đóng góp to lớn trong việc truyền bá Phật học và những cống hiến khác của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đối với Phật giáo nước nhà, đã tận lực cống hiến trí tuệ và công sức đáng kể vào công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà. Trên tinh thần này, chúng tôi xin có bài phát biểu: “*Cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền trong sự nghiệp đóng góp truyền bá Phật học của Phật giáo Việt Nam giữa thế kỷ XX*”.

Kính thưa quý vị,

Lịch sử Phật giáo Việt Nam có những trang sử vàng son là do có những đóng góp to lớn của các bậc cao tăng thạc đức dành cả cuộc đời để cống hiến cho đạo

pháp, bên cạnh đó còn có những đóng góp to lớn của những vị cư sĩ tại gia trong vai trò hộ pháp và nhiều hoạt động nổi bật cho sự nghiệp phát triển Phật giáo nước nhà, đơn cử là Cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền.

Cư sĩ Mai Thọ Truyền là một trong những người Phật tử nổi bật của thời đại. Ông sinh năm 1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre. Ông thi đậu tri huyện năm 1931 và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Năm 1945, sau Cách mạng Tháng Tám, ông đã làm Chủ tịch Ủy Ban Quận Bộ Châu Thành Long Xuyên, rồi Trưởng phòng Hành chính Ủy Ban Hành Chính Tỉnh Bộ Long Xuyên. Ông về Sài Gòn năm 1947, và lần lượt giữ những chức vụ: Chánh Văn phòng Phủ Thủ tướng của Chính phủ Nguyễn Văn Xuân (Hà Nội), Chánh Văn phòng Bộ Kinh tế, Giám đốc Hành chính sự vụ Bộ Ngoại giao, Đồng lý Văn phòng Bộ Nội vụ của Chính phủ Nguyễn Nam Long, Đồng lý Văn phòng Phủ Thủ Hiến Nam Việt và Phó Đồng lý Văn phòng Phủ Thủ tướng của Chính phủ Bửu Lộc. Năm 1955, ông đổi sang ngạch thanh tra hành chính và tài chính và đến năm 1960 về hưu thời chính phủ Ngô Đình Diệm. Sau Cách mạng 1963, ông tham dự Hội đồng Nhân sĩ trong Chính phủ Dương Văn Minh; năm 1964, ông được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; chỉ sau đó một tháng, ông không tham gia và trở về cương vị Hội trưởng Hội Phật Học Nam Việt¹. Nói về mục đích thành lập Hội Phật Học Nam Việt, trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tác giả Nguyễn Lang đã viết: “Trong bản tuyên cáo thành lập Hội Phật Học Nam Việt có chủ ý muốn thành lập một Phật Học Đường lớn để đào tạo Tăng tài, nhưng công việc này chưa bao giờ được Hội thực hiện, có thể đây là vì bên cạnh Hội Phật Học Nam Việt đã có Giáo hội Tăng già Nam Việt...”. Đến năm 1967, ông ứng cử phó tổng thống chung liên danh với ông Trần Văn Hương; năm 1968, ông giữ chức Quốc Vụ Khanh kiêm Viện trưởng Giám Sát viện trong Chính phủ Trần Văn Hương, rồi đổi sang chức vụ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa cho đến năm ông mất (1973).

Trong thời gian làm việc, ông đã để tâm nghiên cứu tìm hiểu về Phật giáo, cho đến khi tham vấn Hòa thượng Thích Hành Trụ, ông mới quy y Tam bảo và cầu xin làm đệ tử của ngài. Hòa thượng Thích Hành Trụ đặt pháp danh cho ông là Chánh Trí. Kể từ đây, ông tận tâm tận lực hộ trì chánh pháp. Sau khi chính thức

1. Thích Nhất Hạnh, *Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905-1973)*

2. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb Văn Học, Hà Nội

trở thành Phật tử cư sĩ, ông thực hiện trường chay và nghiêm trì ngũ giới. Ông là một cư sĩ trí thức gương mẫu tài đức vẹn toàn, đã đóng góp công sức rất lớn cho phong trào chấn hưng Phật giáo...

Sự đóng góp cho việc hình thành Hội Phật Học Nam Việt

Năm 1950, ông đứng ra vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Ban đầu, Hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời qua chùa Phước Hòa; năm 1958, công trình xây dựng chùa Xá Lợi hoàn thành, thì trụ sở Hội Phật Học Nam Việt được dời về đây. Ông làm Tổng Thư ký của Hội khi mới thành lập và làm Hội trưởng từ 1955 cho đến ngày ông mất.

Hội Phật Học Nam Việt được thành lập do Nghị định của Thủ Hiến Nam Việt ký ngày 19 tháng 9 năm 1950. Về các hoạt động của Hội, lúc bấy giờ, Hội Phật Học Nam Việt đã mở các lớp Phật học phổ thông do quý Thượng tọa Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Thích Trí Hữu, Thích Quảng Minh, Thích Huyền Vi, Thích Quảng Liên... luân phiên diễn giảng, trong đó ông cũng chia sẻ trách nhiệm diễn giảng một số tiết mục cho học viên. Trên cương vị Hội trưởng, hằng tuần ông đã mời các vị cao tăng thạc đức trong và ngoài nước đến chùa Xá Lợi đăng đàn thuyết pháp cho đại chúng, đôi khi ông cũng làm giảng sư tại đạo tràng do yêu cầu của thính chúng. Đặc biệt, ông đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp cả miền Nam. Đặc biệt, tại Sài Gòn vào ngày 13 tháng 9 năm 1952, ông và Hội Phật học Nam Việt tổ chức lễ rước ngọc Xá Lợi. Buổi lễ quy tụ đông đảo Tăng Ni, Phật tử, đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận về tham dự chiêm bái ngọc Xá Lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam. Sự kiện này tạo nên Phật sự vô cùng quan trọng, gây được tiếng vang trong nước, để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng toàn thể Phật giáo đồ lúc bấy giờ.

Sự đóng góp của ông trong việc xây dựng Chùa Phật Học Xá Lợi

Có thể nói sự nghiệp hoằng pháp của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, đó là việc đứng ra xây dựng chùa Xá Lợi làm trụ sở cho Hội Phật Học Nam Việt; chùa được khởi công xây dựng năm 1956, đến ngày rằm tháng Ba năm Mậu Tuất (nhằm ngày 02 đến ngày 04 tháng 5 năm 1958) công trình hoàn thành, ngày làm lễ lạc thành có Hòa thượng Thích Khánh Anh (Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt,

Chứng minh Đạo sư của Hội Phật Học Nam Việt) đã đến chứng minh và đặt tên cho chùa là chùa Phật Học Xá Lợi.

Chùa Phật Học Xá Lợi là một trong số ít những ngôi chùa uy nghiêm, tráng lệ nhất của miền Nam thời bấy giờ. Ngoài việc làm trụ sở cho Hội Phật Học Nam Việt, tổ chức các lớp Phật học phổ thông, các đạo tràng tu học và là nơi diễn thuyết của các bậc giảng sư danh tiếng cho Tăng tín đồ Phật tử đến nghe pháp, trong thời Pháp nạn 1963, chùa Xá Lợi còn là trụ sở chính cho cuộc tranh đấu của Phật giáo đồ chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm, để rồi trở thành một ngôi chùa lịch sử của Phật giáo.

Trong giai đoạn đấu tranh năm 1963, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền giữ nhiệm vụ Tổng Thư ký Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, đã yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Do chùa Xá Lợi là nơi đặt trụ sở Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, nên chính quyền Sài Gòn cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa Xá Lợi, đàn áp, bắt bớ cầm tù; lúc này, ông cũng chịu chung số phận với Tăng Ni Phật tử.

Chùa Phật Học Xá Lợi là nơi vinh dự diễn ra các kỳ Đại hội của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam lần 3 vào năm 1959, lần 4 vào năm 1962, Đại hội ngày 21 tháng 12 năm 1963, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và trong thời kỳ đầu mới thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981, chùa Xá Lợi là nơi đặt Văn phòng II của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt, một sự kiện mang ý nghĩa lịch sử quan trọng của Phật giáo Việt Nam, đó là trong mùa Pháp nạn 1963, Pháp thể của Bồ tát Thích Quảng Đức đã được chửi tôn đức rước về quàn tại chùa Xá Lợi trong hai tuần trước khi làm lễ trà tỳ tại An Dưỡng Địa Bình Chánh. Chùa Phật Học Xá Lợi đã trở thành địa chỉ lịch sử văn hóa tâm linh, một trung tâm giáo dục và truyền bá Phật giáo, một chứng tích lịch sử trong công cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Sự hình thành Tạp chí *Từ Quang*

Nói đến cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là nói đến Hội Phật Học Nam Việt và cũng là nói đến Tạp chí *Từ Quang*. Tạp chí *Từ Quang* là một trong những ấn phẩm rất quan trọng nhằm chuyển tải giáo lý và tư tưởng Phật học của Hội Phật Học Nam Việt; nó được hình thành từ ý tưởng của cư sĩ Mai Thọ Truyền, được ông sáng lập, trực tiếp chịu trách nhiệm nội dung bài vở. Trong thời kỳ đầu thành

lập, Tạp chí *Từ Quang* được chư Tăng trong Giáo hội Tăng già Nam Việt nhiệt tình đóng góp về phương diện nội dung bài vở và biên tập. Tạp chí *Từ Quang* đã đóng góp rất nhiều trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh thành miền Nam. Một trong những cây viết trụ cột của tạp chí cũng chính là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Nói về Tạp chí *Từ Quang*, trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, tác giả Nguyễn Lang đã viết: "... Tạp chí *Từ Quang* đã là một đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí này đã được chư Tăng ở Phật học đường Nam Việt nâng đỡ và đóng góp khá nhiều về phương diện biên tập, nhất là trong những năm đầu..."³.

Nói về tư tưởng Phật học của cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền, theo sự hiểu biết của chúng tôi, đó là "Sáng suốt nhân quả - Tương tận muôn duyên - Tỉnh thức chánh niệm", bởi ông thường cho rằng, người học Phật phải luôn sáng suốt nhân quả, cần phải gieo cho mình những thói quen tốt, những nghiệp thiện lành, để hưởng được quả báo sáng suốt, thanh tịnh và an lạc, mà đỉnh cao của việc gieo nhân đó chính là "Quy y Tam Bảo". Theo ông, "Quy y Tam Bảo" là tư tưởng chuyển hóa nghiệp thức bằng những việc làm cụ thể trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, chứ không phải quy y Tam bảo theo hình thức, điều này thể hiện rất rõ trong bài viết "*Tu là gì?*" đăng trong Tạp chí *Từ Quang* số 3 năm 1951, cụ thể như sau: "Muốn tu theo đạo Phật phải theo quy tắc nhà Phật, phải am tường nghệ thuật của người tu và phải tu cho đúng điệu. Chưa hề thấy một người tu chân chánh mà lại không quy y, ăn chay, niệm Phật và giữ giới, tức là những bốn phận căn bản của Phật tử, dầu xuất gia hay tại gia; không giữ đúng bốn điều ấy là những người giả danh dối thế, không vì mục đích bất chánh thì cũng vì tà tâm tư lợi khác. Quy y, ăn chay, niệm Phật và giữ giới là quy tắc, là nghệ thuật, là cái điệu của người muốn hưởng cái thú tối thanh cao, là thú tu Phật..."⁴, và: "Trọn đời dựa vào chân lý ấy mà tu thân xử thế"⁵. Để kết luận vấn đề này, ông viết: "Thế thì quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng là xây lưng cho mê muội, ngu dốt, đấu tranh và hướng về Chân lý, Luật trời và Hòa thuận"⁶.

3. Nguyễn Lang, tập 3, Sđd...

4. Nguồn: Tạp chí *Từ Quang* số 13, Thích Đồng Bổn chủ biên, Nxb Phương Đông, năm 2015 (Trích trong bài *Tu là gì?* từ dòng 30 đến dòng 27 khổ bên trái và dòng 1 đến dòng 7 khổ bên phải của trang 07).

5. Nguồn: Tạp chí *Từ Quang* số 14, Thích Đồng Bổn chủ biên, Nxb Phương Đông, năm 2015 (Trích trong bài *Tu là gì?* từ dòng 20 đến dòng 21, khổ bên phải của trang 07).

6. Nguồn: Tạp chí *Từ Quang* số 14, Thích Đồng Bổn chủ biên, Nxb Phương Đông, năm 2015 (Trích trong bài *Tu là gì?* từ dòng 12 đến dòng 16, khổ bên phải của trang 08).

Do tầm quan trọng của việc quy y Tam bảo, nhất là tư tưởng của ông luôn hướng về Tam bảo, ông luôn quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng nơi tự tâm. Do vậy, hầu hết các bài giảng ông thường xuyên nhấn mạnh đến việc Quy y Tam bảo. Chính vì vậy, chúng ta có thể nhận định sáng suốt nhân quả là một yếu tố quan trọng trong tư tưởng học Phật của cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền.

Tìm hiểu về cuộc đời cũng như những công đức đóng góp to lớn của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền cho nền Phật giáo nước nhà, chúng ta sẽ thấy ngoài việc gánh vác các Phật sự quan trọng của Phật giáo nói chung và của Hội Phật Học Nam Việt nói riêng, vun bồi cho Tạp chí *Từ Quang* đã đóng góp rất nhiều trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh thành miền Nam. Tạp chí *Từ Quang* là chiếc cầu nối vững chắc và quan trọng, tạo cơ duyên cho nhiều người, nhiều giới đến với đạo Phật.

Ngoài việc thuyết giảng Phật pháp và viết bài cho Tạp chí *Từ Quang*, ông còn để tâm nghiên cứu kinh điển Phật Đà. Vốn là một cư sĩ trí thức uyên thâm Phật học, ông đã dành nhiều thời gian phiên dịch, trước tác các tác phẩm có giá trị về Phật học như: *Tâm và Tánh*, Nhà xuất bản Đuốc Tuệ - Hà Nội ấn hành năm 1950; *Ý nghĩa Niết Bàn* (1962); *Một đời sống vị tha* (1962); *Tâm kinh Việt giải* (1962); *Le Bouddhisme au Viet Nam* (1962); *Pháp Hoa huyền nghĩa* (1964); *Địa Tạng mật nghĩa*, Hội Phật Học Nam Việt ấn hành năm 1965 và các tác phẩm khác như: *Truyền tâm pháp yếu*, *Tây Du Ký*, *Hư Vân Lão Hòa Thượng*, *Kinh Vô Lượng Thọ*, *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, *Mười lăm ngày ở Nhật*, *Vòng quanh thế giới Phật giáo*, *Đạo đời*, *Khảo cứu về Tịnh Độ Tông*, *Mật Tông* và một tác phẩm đang viết là *Kinh Lăng Nghiêm*.

Kính thưa quý vị,

Nhân buổi hội thảo này, chúng ta hãy cùng nhau lắng lòng thành kính tri ân công đức sâu dày của cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền, một vị cư sĩ tiền bối hữu công của Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX. Ông đã cống hiến và chu toàn trách nhiệm vì sự nghiệp trường tồn Phật pháp, sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam bằng cả con tim nhiệt huyết và tài năng đức độ của mình cho đạo pháp.

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là người có công lớn lao đối với công cuộc hoàng dương Phật pháp. Ông là một trong những tấm gương ngời sáng trong

dòng sử Phật giáo Việt Nam. Vào thời điểm kinh sách Phật giáo viết bằng chữ Việt còn rất hiếm, trình độ hiểu biết về giáo lý đạo Phật của đa số quần chúng Phật tử còn hạn chế, thì ông và các thành viên trong Hội Phật Học Nam Việt đã đem cả tâm huyết tìm tòi, học hỏi, nghiên cứu để phiên dịch kinh sách, biên soạn, trước tác các tác phẩm có giá trị của Phật giáo để truyền bá, phổ biến tư tưởng giác ngộ giải thoát đến với mọi tầng lớp tín đồ Phật giáo và người có thiện tâm với đạo Phật cũng như những nhà nghiên cứu.

Trong khuôn khổ giới hạn của bài phát biểu này, chúng tôi chỉ nêu vắn tắt đôi dòng về công hạnh và những đóng góp quý báu của cư sĩ Cư sĩ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền nói riêng và vai trò của Hội Phật Học Nam Việt cũng như Tạp chí *Từ Quang* và ngôi chùa Xá Lợi. Để ghi nhận công đức đóng góp của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền cho Phật giáo, để làm sáng tỏ hơn về cuộc đời và sự nghiệp của ông, chúng tôi mong rằng Hội thảo sẽ có thêm nhiều tham luận chuyên sâu vào những vấn đề này, nhằm tạo nguồn tư liệu quý báu phục vụ cho việc tìm hiểu, nghiên cứu những giá trị lịch sử văn hóa của nước nhà và lịch sử của Phật giáo Việt Nam.

Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỚI SỰ NGHIỆP HOẰNG DƯƠNG CHÁNH PHÁP

TS. PHẠM THỊ KIÊN

Giảng viên khoa Lý luận chính trị

Trường Đại học Kinh tế TP. HCM

Phật giáo trong quá trình phát triển của mình chỉ giáo dục thông qua quá trình tự học và nội tại bên trong mỗi Tăng, Ni tự giáo dục mình hoặc cách thức, phương thức tổ chức không theo hệ thống trường lớp chính quy. Chính vì thế, trong quá trình phát triển của mình, Phật giáo đã tổ chức giáo dục thành một hệ thống. Để làm rõ vai trò của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, tôi xin làm rõ về một số thuật ngữ cư sĩ trong Phật giáo. Đệ tử của Đức Phật gồm có hai chúng là “xuất gia” và “tại gia”. Người xuất gia là các Tỳ kheo hoặc Tỳ kheo ni. Những người xuất gia học Phật, cũng gọi là Tăng nhân, vị Tăng nhân thuyết pháp thì gọi là pháp sư. Theo Phật pháp và Tổ thầy dạy, Cư sĩ Phật giáo là căn cứ vào nền tảng Phật pháp, giống như người xuất gia tu tập dựa vào Giới-Định-Tuệ; ngoài trì giới, định tâm rồi dùng trí tuệ mà góp sức hoằng hiển đạo pháp còn thêm hành hạnh bố thí cúng dường; là pháp môn tu hành viên mãn gọi chung là phúc huệ song tu. Kinh Kim Cang nói: “Phật pháp bình đẳng không có cao thấp”, vì thế bất luận xuất gia hay tại gia đều buộc phải y theo giáo lý Phật giáo, tu theo Phật pháp, tôn kính Phật Đà, học Phật như vậy mới là như pháp, mới là cứu cánh, và chân thật tu hành.

Trong sự nghiệp phát triển Phật giáo, bên cạnh các bậc cao tăng thời đó, còn có nhiều vị cư sĩ tiền bối đã góp phần rất lớn trong công cuộc hoằng dương Phật pháp mà kết quả là chúng ta đang được thừa hưởng hoa trái ngày nay. Đặc biệt trong lãnh vực giáo dục Phật giáo, có khá nhiều cư sĩ học giả uyên thâm Phật pháp tham gia giảng dạy bộ môn Phật học trong các khoá huấn luyện cư sĩ Phật tử, chủ trì những phiên thảo luận Phật pháp tại các đạo tràng và có một số lên bục giảng dạy cho quý Tăng Ni ở một số trường Phật học từ bậc trung cấp đến bậc đại học.

Dại biểu cho những vị cư sĩ này, chúng ta phải kể đến là cư sĩ bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, học giả Đoàn Trung Còn, giáo sư Cao Hữu Đính, GS. Nguyễn Đăng Thục, v.v...

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong suốt cuộc đời, đã không chỉ làm tròn vai trò hộ trì Tam bảo, mà còn làm tròn một cách xuất sắc trong trách vụ hoằng pháp.

Ông là đệ tử của Hòa thượng Thích Hành Trụ, giảng sư Phật học tại chùa Long An, được ngài đặt cho pháp danh Chánh Trí. Từ ngày quy y, ông đã ăn chay trường và tận tụy phục vụ đạo pháp không biết mệt mỏi.

Nói về công nghiệp hoằng pháp, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã để lại ba dấu ấn quan trọng cho hàng hậu học. Đó là: Ông đã thể hiện trọn vẹn vai trò của người cư sĩ Phật tử đức độ trong quan trường; Ông thành lập Hội Phật Học Nam Việt và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, làm trụ sở cho hội; Hoằng pháp cộng đồng qua các công trình nghiên cứu, dịch thuật, biên tập và xuất bản kinh sách cũng như ra báo Phật giáo hàng tháng.

Dấu ấn thứ nhất trong công nghiệp hoằng pháp của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là thể hiện trọn vẹn vai trò của người cư sĩ Phật tử đức độ trong quan trường. Hầu như suốt cuộc đời, ông phục vụ dân, làm công bộc cho dân, từ cấp tri huyện, rồi quận trưởng, tỉnh trưởng đến bộ trưởng. Làm việc nơi đâu ông cũng được các đồng sự và người dân quý mến vì ông là người liêm khiết, chính trực và đức độ, không xu nịnh cấp trên, không nạt nộ cấp dưới và không hà hiếp dân chúng. Cũng chính vì vậy, có thời kỳ ông phải từ quan vì không chịu nổi cảnh bất bình trước việc quân đội Pháp bố ráp tàn sát dân chúng mà ông can thiệp không được. Chính phủ không cho, ông bèn cáo bệnh xin đi chữa bệnh.

Dấu ấn thứ hai trong công nghiệp hoằng pháp của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là thành lập Hội Phật Học Nam Việt và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, làm trụ sở cho Hội. Ông làm Tổng thư ký của hội khi mới thành lập và Hội trưởng từ 1955 cho đến ngày ông mất. Hội Phật Học Nam Việt đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp các tỉnh thành miền Nam. Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông tại Sài Gòn cũng như một số tỉnh do chư Thượng tọa Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Thích Trí Hữu, Thích Quảng Minh, Thích Huyền Vi, Thích Quảng Liên luân phiên diễn giảng. Ông cũng tham gia soạn và

giảng một số tiết mục cho học viên. Hàng cuối tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các buổi thuyết pháp cho công chúng do các vị cao Tăng Đại đức trong nước hay nước ngoài diễn giảng.

Dấu ấn thứ ba trong công nghiệp hoằng pháp của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là dịch và trước tác các tác phẩm có giá trị về Phật học cùng là xuất bản tạp chí *Từ Quang* do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này sống gần 24 năm liên tục (1951- 1975) đã đóng góp lớn cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Chính ông là người viết thường xuyên trên *Từ Quang* và đã tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật. Tổng cộng ông đã xuất bản 7 quyển sách Phật học, trong đó có hai quyển được tái bản rất nhiều lần là *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* và *Địa Tạng Mật Nghĩa*. Có một ước muốn lớn lao của ông khi lập Hội Phật Học Nam Việt là thành lập một Phật học đường lớn để đào tạo tăng tài, nhưng hoài bão này chưa bao giờ được thực hiện. Tuy vậy, khi Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập, tạm đặt tại chùa Xá Lợi trong khi chờ xây xong cơ sở, ông nhận làm giảng sư cho Viện trước tiên, và sau đó ông còn giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng Thư ký niên khóa 1967-1968.

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là người có công lớn lao đối với công cuộc hoằng dương chánh pháp, có thể nói họ là những bó đuốc sáng ngời trong dòng sử Phật giáo Việt Nam. Vào thời điểm mà kinh sách Phật giáo viết bằng chữ Việt còn rất hiếm, trình độ hiểu biết về giáo lý đạo Phật của đa số quần chúng Phật tử còn rất hạn chế; thì ông là một trong những người cư sĩ không chỉ lo tu hành cho bản thân, mà còn đem cả tâm huyết nghiên cứu, học hỏi để viết sách, dịch kinh, phổ biến cho mọi người cùng tu học. Chúng ta có thể nói rằng giới Phật tử tại gia được nâng cao sự hiểu biết Phật pháp nhờ vào hạnh Bồ tát ấy.

Qua việc tìm hiểu về cuộc đời và đóng góp của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là cơ hội để tôi học tập, nghiên cứu và Phật giáo Việt Nam tiếp thu và ảnh hưởng nhiều tư tưởng Phật giáo Trung Hoa Ấn Độ, song đã có sự phát triển sáng tạo. Trong khi Phật giáo Trung Hoa đề cao tuyệt đối hóa vai trò của đốn ngộ, tập trung sự giải thoát cho cá nhân nhiều hơn, thì Phật giáo Việt Nam lại vận dụng tổng hợp các phương pháp cụ thể: thiền, “Vong nhị kiến”, “Phá chấp” với việc học tập, chú ý đến lợi ích cho mọi người, cho cộng đồng. Có thể khẳng định, bản sắc văn hóa của Phật giáo Việt Nam là dung hòa giữa đốn ngộ và tiệm ngộ, thiền kết hợp với giáo, đạo gắn với đời. Triết lý ấy giúp cho Phật giáo Việt Nam khắc phục

sự xa lánh của con người (giới tăng, ni, phật tử) với hiện thực đất nước. Đó cũng là quá trình “Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, Dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm” mà Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông nêu lên, quá trình mở rộng tâm mình ra tâm vạn pháp. Con đường này không tách rời đạo với đời, mà gắn liền với thế giới trần tục, với quê hương đất nước. Con đường dẫn tới đạo đức cao thượng bằng việc phục vụ mọi người, trong quá trình ấy, tâm con người càng mở rộng bao nhiêu, từ hẹp đến rộng, từ nông đến sâu thì càng tiến dần đến bờ giác. Ở góc độ lịch sử Phật giáo Việt Nam hoàn toàn khác với Phật giáo Ấn - Trung, vì đó là con đường cứu dân độ thế, đạo gắn chặt với vận mệnh dân tộc. Ở góc độ này, Phật giáo đã có đóng góp vào văn hóa dân tộc, đồng thời góp phần hình thành tính cách dân tộc, chống lại xu thế đồng hóa văn hóa của các thế lực ngoại bang.

Như vậy, với sự đóng góp tích cực của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã giúp cho Phật giáo thay đổi chính mình, cải biến ý thức và cách nhìn của xã hội đối với Phật giáo là nhiệm vụ thiêng liêng của Phật giáo. Đồng thời, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã góp phần nâng cao nhận thức của người học Phật, theo Phật là phải góp phần đẩy mạnh giáo dục văn hóa Phật giáo, đây là trách nhiệm chung của người học Phật, bởi vì đó là động lực để hưng thịnh Phật pháp. Nếu còn tiếp tục giấu giếm đi khuyết điểm, câu nệ vào tri kiến tông phái như: Thiên tông câu nệ không lập văn tự, Tịnh Độ tông thì thiên về lý tưởng thế giới tha phương, Mật tông lại quá nghiêng về lễ nghi thân tướng hóa, Phật giáo Nam truyền lại bảo thủ và hành trì phương thức tu hành, lễ nghi của Ấn Độ cổ xưa hoặc coi tăng nhân là cao quý, người phàm là hèn kém. Mà trong quá trình hội nhập, giao lưu tôn giáo hiện nay, nếu Phật giáo không hòa nhập với xã hội thì sẽ làm tổn hại đến Phật giáo, khiến Phật giáo xa rời xã hội, Phật pháp không thể phát dương. Hậu quả bi ai cho Phật giáo chính là không thể tri thức hóa, trẻ hóa, nên chúng ta cần phải biết nhìn lại lịch sử vết xe đổ trong quá khứ suy vi của Phật giáo để làm gương. Trong thời đại văn minh cao, khoa học phát triển, tin tức nhanh nhạy của thời đại thông tin như ngày nay, người cư sĩ Phật giáo phải biết đưa Phật giáo ra quốc tế, hướng đến lĩnh vực văn hóa giáo dục. Chúng ta thấy, “trong quá trình bài trừ những yếu tố phi Phật giáo” việc đẩy mạnh giáo dục văn hóa Phật giáo đã làm sống dậy những tư tưởng Phật pháp chân chính, hướng thượng mang đầy tính nhân văn. Giá trị chân thực của Phật pháp là lợi ích chúng sinh, hành động thực tiễn của Phật pháp là để lợi lạc hữu tình, trên

phương diện này người cư sĩ đóng vai trò tích cực. Cư sĩ Phật giáo phát huy tác dụng bên ngoài chùa viện để đem Phật pháp đến với mọi tầng lớp xã hội, phổ biến đến mọi vùng miền trên thế giới. Đây cũng là sự phát huy vai trò của cư sĩ Phật giáo đối với sự thịnh vượng của Phật giáo hiện đại.

Theo tác giả Thích Giải Hiền: Đẩy mạnh Cư sĩ Phật giáo là thúc đẩy tu hành Phật pháp, nghiên cứu Phật học, phát biểu bằng tác phẩm nghiên cứu của mình cũng có nghĩa là giúp họ tinh tấn tu hành để hướng lên đại đạo Bồ đề, tránh được hình thức hóa và sùng bái cá nhân. Cư sĩ học Phật thường bị hiểu lầm cho rằng chỉ cần bố thí cúng dường chính là học Phật, và đây cũng chính là bốn phạm của cư sĩ. Cách nói như vậy, không phải hoàn toàn sai; nhưng Phật pháp có nêu, bố thí cúng dường là tu nhân thiên phúc báo, không phải là cứu cánh của tu hành, chỉ có phúc huệ song tu, kết hợp tu tập Phật học, tu trì Phật pháp với bố thí cúng dường mới là nền tảng đúng đắn trong học Phật.

Theo dấu chân Phật, chúng ta tu hành Phật pháp với nhiều pháp môn phương tiện, nhưng mọi con đường đều có thể tiếp thông, chỉ có điều chúng sinh đều có cơ duyên và pháp duyên riêng biệt nên chỉ có thể dựa vào truy cầu Phật pháp để tự mình tu hành thanh tịnh bản tính mà không thể nhờ cậy vào sự tu hành của người khác. Phẩm Phổ môn Kinh Pháp Hoa có nói: “Phúc bất đường quyền” tức có nỗ lực tu hành nhất định có sở đắc. Theo các Tổ thầy dạy, học Phật nên dựa vào sức mình nương theo Phật pháp mà tu, cầu xin tha lực hay thần lực chỉ đem lại lợi ích cho đời này, khó mà giải thoát. Vì thế, học Phật mà không nghiên cứu kinh điển, không nương vào Phật pháp tu hành thì khó đạt được thành tựu. Bởi vì không tu trì Phật pháp thì không hiểu được chân lý, tu hành trong mê vọng mà không có sự dẫn dắt của Phật pháp thì rất dễ lạc vào tà đạo, dẫn đến tẩu hỏa nhập ma. Quá trình học Phật buộc phải tuân theo ba pháp ấn là: Chư hành vô thường, Chư pháp Vô ngã, Niết bàn tịnh tĩn làm gương chiếu rọi. Lấy trì giới làm nền tảng của tu tập, bởi có giữ giới mới có trí tuệ chân thật.

Như chúng ta đã biết, tu theo đạo Phật có hai dạng là tại gia và xuất gia, tuy nhiên bất luận tại gia hay xuất gia đều phải y theo chính pháp và lấy việc tu làm trọng. Bố thí cúng dường là đạo đức tốt đẹp của người cư sĩ tu phúc, đây là căn bản của phúc đức, chứ không phải công đức cứu cánh. Công đức do tự mình đạt được là kết quả tu hành Phật pháp đem lại. Vì thế, nói người học Phật tại gia ngoài việc tu phúc thì nên lấy công đức để viên mãn bản thân. Tu hành là điều kiện quan

trọng để thanh tịnh Bản Tính và minh Tâm Kiến Tính. Đó là mục đích giải thoát luân hồi, cứu cánh Niết bàn, thành tựu Bồ đề.

Trong Phật pháp, Giới-Định-Tuệ là những điều kiện quan trọng của việc tu hành thành đạo, người tu tại gia cũng nên lấy đó làm gương soi chiếu. Bồ thí cúng dường là điều Phật Thích Ca căn dặn đệ tử tại gia để duy trì việc tu hành bình thường của tăng đoàn, còn hành trì cúng dường là hỗ trợ để tu phúc báo và tu hành công đức. Vì thế, nói cư sĩ Phật giáo ngoài bồ thí ra còn phải tu hành Phật pháp mới bước vào được con đường học Phật chân chính.

Người học Phật tại gia không nên dừng ở chỗ lễ bái cầu phúc, cầu nhân thiên phúc báo mà nên học Phật, tu hành Phật pháp: Giới-Định-Tuệ làm cứu cánh, đó mới đúng là trình tự tu hành khổ-tập-diệt-đạo. Vậy Kinh Kim Cang nói: “Nếu như người cầu hình tướng để thấy, cầu âm thanh để nghe, tức người đó đang hành đạo tà, không thể thấy được Như Lai”.

Như vậy, trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập của Việt Nam hôm nay thì vai trò của việc phát triển giáo dục Phật giáo nói chung và của giáo dục Phật giáo Việt Nam nói riêng là một nhu cầu quan trọng. Do vậy, cần phải luôn biết trân trọng, nâng niu gìn giữ những hạt giống tốt lành đó, vun đắp truyền thống tốt đẹp đó, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước. Với tinh thần nhập thế, Phật giáo Việt Nam luôn đoàn kết cùng dân tộc. Hiện nay, đã có hơn 40 ngàn Tăng Ni và hàng chục triệu Phật tử, hàng vạn chùa chiền, tự viện được trùng tu, tôn tạo đẹp đẽ. Công tác giáo dục đã và sẽ có nhiều chuyển biến rõ nét, đổi mới cả về nội dung và hình thức. Hệ thống giáo dục được mở rộng, các cơ sở đào tạo Tăng Ni từ sơ cấp đến đại học được củng cố và xây dựng khang trang, đảm bảo cho hàng ngàn Tăng Ni sinh học tập. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tự hào đã có hệ thống đào tạo Tăng tài với 4 Học viện Phật giáo, 1 trường Cao đẳng, 32 trường Trung cấp và hàng chục lớp Sơ cấp với đội ngũ giảng viên gồm gần một trăm Tăng, Ni có học vị tiến sĩ, thạc sĩ; mỗi năm đào tạo trên 5.000 Tăng Ni sinh các cấp ở trong nước và cử hàng trăm học viên xuất sắc đi học tại nhiều trường đại học ở nước ngoài, như: Đại học New Delhi (Ấn Độ), Đại học Phật giáo Truyền giáo Nam tông Quốc tế Yangon (Myanmar), Phật Quang Sơn (Đài Loan),... Điều đó mở ra hướng phát triển mới trong sự nghiệp giáo dục của Phật giáo nước ta trong bối cảnh hội nhập thế giới hiện nay. Và tấm gương hoằng dương chánh pháp của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đáng để cho hậu thế học tập./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Thiện Ân (1965), *Phật giáo Việt Nam xưa và nay*, Nxb. Đông Phương, Hà Nội.
2. P.V.Bapat (2012) (Nguyễn Đức Tơ, Hữu Song dịch), *2.500 năm Phật giáo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Andre Bareau (2003)(Pháp Hiền dịch), *Các bộ phái Phật giáo Phật giáo Nam tông*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Hạnh Bình (2007), *Triết học có và không của Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
5. Thích Hạnh Bình (2007), *Tìm hiểu giáo lý Phật giáo nguyên thủy*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
7. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Duy Hình (2007), "Vấn đề hiện đại hoá Phật giáo Việt Nam", *Một số bài viết về Tôn giáo học*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 395 - 433.
9. Khánh Vân, Nguyễn Thụy Hòa (1969), *Thực hành Phật giáo*, Sài Gòn.

CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN, MỘT BIỂU TƯỢNG RẠNG NGỜI VỀ NGƯỜI CƯ SĨ

NGUYỄN THIÊN ĐỨC

Cư sĩ Phật tử hay cận sự là một thành phần của đại chúng từ khi Đức Phật chưa nhập diệt. Họ là những người quy y Tam bảo, giữ gìn ngũ giới và hộ trì Chánh pháp tuy vẫn sống đời sống thế gian như: Trưởng giả Cấp-Cô-Độc, Vua A-Dục, Trưởng giả Duy-Ma-Cật, vua Lương Võ Đế, Thái tử Thánh Đức... Ở nước ta, từ buổi bình minh của lịch sử Phật giáo, bên cạnh những danh tăng luôn có những cư sĩ thuần thành phụng sự Tam bảo như: Chủ Đồng Tử (huyền sử), Lý Nam Đế, Lý Thánh Tông, Trần Thánh Tông, Trạng lường Lương Thế Vinh, Quốc chúa – Nguyễn Phúc Chu, Tịnh Tín – Trần Đình Ân... Trong thời cận hiện đại có cư sĩ Nguyễn Năng Quốc, cư sĩ Tâm Minh (Lê Đình Thám),... Miền Nam Việt Nam có cư sĩ Chánh Trí (Mai Thọ Truyền).

Tư tưởng “cư Nho – mộ Thích” của Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu cũng là tư tưởng chủ đạo, tiêu biểu và phổ biến trong đời sống văn hóa và tâm linh của người miền Nam nói riêng và người Việt Nam nói chung qua nhiều thế kỷ. Sinh ra và trưởng thành trong không gian truyền thống đó, người thanh niên trí thức Mai Thọ Truyền đã sớm trở thành cư sĩ Chánh Trí khi vừa 26 tuổi. Cư sĩ đã phụng sự Phật giáo và dân tộc không mệt mỏi suốt 42 năm, từ năm 1931 quy y với Hòa Thượng Hành Trụ đến khi tạ thế năm 1973. Di sản hiện hữu mà Cư sĩ để lại vô cùng to lớn: Hội Phật học Nam Việt, Chùa Phật học Xá Lợi, 7 quyển sách về Phật học đã xuất bản, Tạp chí *Từ Quang*, Thư viện Quốc gia (nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh), Ủy ban điển chế văn tự (trước 30/4/1975), Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế (trước 30/4/1975) và rất nhiều tác phẩm được sưu tầm, phiên dịch tiếng Việt và xuất bản trong thời gian làm Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa... Bên cạnh đó, còn một di sản đặc biệt mà Cư sĩ Chánh Trí để lại

cho chúng ta đó chính là hình ảnh chân thật và sống động về vai trò và hoạt động của người cư sĩ trong sự nghiệp phát triển Phật giáo.

Trong cuộc sống thế tục, cụ Mai Thọ Truyền là một người con hiếu, trò ngoan, quan thanh liêm, học giả uyên bác... luôn đặt lợi ích dân tộc làm kim chỉ nam cho mọi hành động của mình, tiến thoái không vướng bận, luôn cống hiến ở bất kỳ vai trò hay vị trí xã hội giữa thời loạn thế. Đời sống cá nhân mô phạm tạo cho Cụ một uy tín lớn trong hoạt động cộng đồng. Trong hoạt động Phật sự, cư sĩ Chánh Trí là một Phật tử giữ gìn giới luật tinh nghiêm, có kiến thức Phật học sâu rộng... luôn lấy lợi lạc quần sinh làm tôn chỉ hành động, vận dụng tinh tế Chánh pháp của Đức Phật trong đời sống cư sĩ để phụng sự cộng đồng. Cư sĩ đã cùng chư tôn đức vượt qua những gian truân, thống khổ thời Pháp nạn; đã không câu nệ khi mở ra một xu hướng mới cho kiến trúc Phật giáo Việt Nam trong môi trường đô thị hiện đại qua công trình chùa Phật học Xá Lợi; giải quyết mọi bất đồng về quan điểm bằng một tinh thần cầu thị và hòa nhã nhưng kiên định và quyết đoán. Điều quan trọng nhất, Cư sĩ Chánh Trí đã thấy rõ việc bổ sung hữu cơ cho nhau về vai trò và nhiệm vụ giữa người tu sĩ và cư sĩ trong hoạt động Phật sự. Người tu sĩ có lợi thế trong hoạt động tuyên dương Chánh pháp bằng phương thức kinh viện nhưng có những hạn chế trong việc thâm nhập vào cuộc sống thế tục. Ngược lại, người cư sĩ đang sống trong môi trường thế tục nên dễ dàng chia sẻ chánh pháp thông qua các phương thức tiếp cận xã hội. Người cư sĩ sẽ tạo một vùng đệm an toàn và một hậu phương vững chắc cho người tu sĩ để người tu sĩ có đủ thời gian và nguồn lực tu học cao sâu làm chỗ tựa vững chắc về giáo lý tu tập cho người cư sĩ. Đời sống xã hội ngày càng phát triển, những cám dỗ thế tục ngày càng vi tế, người cư sĩ cần hỗ trợ người tu sĩ thực hiện những nhiệm vụ cộng đồng cũng như những hoạt động xã hội để góp phần giữ hình ảnh phạm hạnh của Tăng già với giới luật tinh nghiêm không vướng bụi trần, làm thân giáo cho quần sinh gửi gắm niềm tin giữa cuộc sống tràn đầy ngũ dục.

Cư sĩ Chánh Trí đã kế thừa và phát huy xuất sắc tinh thần và văn hóa Phật giáo đã cùng với chư tôn đức và bằng hữu vượt qua pháp nạn và góp phần to lớn vào sự nghiệp chấn hưng Phật giáo cũng như văn hóa nước nhà. Cư sĩ là biểu tượng rạng ngời về người cư sĩ với đời sống mẫu mực, tinh thần cống hiến và hoạt động nhiệt thành vừa kế thừa truyền thống dân tộc mà cũng phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Tìm hiểu về hành trạng của Cư sĩ Chánh Trí Mai

Thọ Truyền sẽ giúp cho chúng ta thấy rõ được tâm thế, vai trò và hành động của người cư sĩ trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh. Qua đó, giúp cho những người cư sĩ đi sau có một hình ảnh mô phạm để tiếp bước trên con đường tu học đồng thời giúp công tác tổ chức của Phật giáo có những cơ chế phù hợp cho người cư sĩ tham gia một cách chủ động và tích cực hoạt động Phật sự trong xã hội hiện đại nhiều màu sắc.../.

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN VÀ VAI TRÒ NGƯỜI CƯ SĨ PHẬT TỬ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO

Hòa thượng TS. THÍCH GIA QUANG
Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự - Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Chánh Trí – Mai Thọ Truyền: Tấm gương cư sĩ “Dẫn thân hoàng pháp độ sinh”

Cư sĩ Mai Thọ Truyền sinh ngày 01/04/1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Năm 1931, lúc làm việc tại Sa Đéc, Cư sĩ thường hay đến tham vấn cầu học với Hòa thượng Hành Trụ. Từ nhân duyên đó, Mai Thọ Truyền có lòng kính mộ, cảm phục đức độ và trí tuệ của vị danh tăng, nên xin thọ Tam quy, Ngũ giới, được Hòa thượng Hành Trụ đặt cho Pháp danh là Chánh Trí. Cư sĩ tạ thế ngày 17/4/1973, hưởng thọ 69 tuổi.

Cư sĩ Chánh Trí là người am hiểu giáo lý Phật đà sâu rộng, là một Phật tử giàu nhiệt huyết, cư sĩ tâm tư và mang nặng mối trăn trở là làm sao xây dựng Phật giáo nước nhà vững mạnh. Cư sĩ đã kết hợp một số đạo hữu trí thức có đạo tâm để hoạch định thành lập Hội Phật học Nam Việt (PHNV).

Trên cương vị Hội trưởng, Cư sĩ Chánh Trí rất quan tâm đến việc kiến tạo cho Hội PHNV một ngôi Tam Bảo khang trang để làm nơi thờ tự và đặt văn phòng T.Ư của Hội. Cư sĩ lo liệu mọi thủ tục như xin phép xây dựng, huy động và tạo nguồn kinh phí. Sau lễ động thổ khai móng 19 tháng, Hội làm lễ lạc thành rất long trọng vào các ngày 14, 15, 16 tháng 3 năm Mậu Tuất (ngày 02 đến ngày 04/5/1958), được Hòa thượng Khánh Anh (Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, đồng thời là chứng minh Đại đạo sư của Hội PHNV) đặt tên chùa là Phật học Xá Lợi.

Ngôi chùa Xá Lợi sau khi hoàn thành đã trở thành trung tâm của nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của Phật giáo nước nhà. Các kỳ Đại hội của Tổng hội PGVN

lần III (năm 1959) lần IV (năm 1962) nhất là Đại hội ngày 21/12/1963, đã thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Sau khi Đại hội Đại biểu tổ chức tại Thủ đô Hà Nội vào tháng 11/1981 đã thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Văn phòng II Hội đồng Trị sự Giáo hội đặt tại chùa Xá Lợi cho đến khi Văn phòng II dời đến Thiền viện Quảng Đức (294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa) vào năm 1993.

Trong Pháp nạn năm 1963, chùa Xá Lợi là nơi đặt văn phòng của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo.

Trong Đạo, ngoài chức vụ Hội trưởng PHNV từ năm 1955 đến 1973, cư sĩ Chánh Trí đảm nhiệm các chức vụ: Tổng Thư ký Tổng Hội Phật giáo Việt Nam (từ năm 1955 đến 1958), Phó Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1959 đến 1963, và có một thời gian làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Trong các hoạt động Phật giáo quốc tế, Cư sĩ đã đảm trách Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới nhiệm kỳ VI tổ chức tại Phnôm Pênh, Campuchia, năm 1962. Ngoài ra, Cư sĩ còn tham dự các hội nghị Văn hóa Phật giáo tại New Delhi, Ấn Độ, năm 1956, hội nghị Văn hóa Phật giáo tại Tokyo, Nhật Bản, năm 1958, hội nghị Phật giáo Thế giới lần VII tại Bénarès, Ấn Độ, năm 1964.

Khi được chính quyền miền Nam mời giữ chức Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Cư sĩ đã đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế Văn tự, thiết lập Chi nhánh bảo tồn Cổ tích Huế, lập Ủy ban dịch thuật do chính Cư sĩ làm Chủ tịch. Thành tựu nổi bật trong vai trò Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Cư sĩ đã tác động chính quyền thời đó chấp thuận xây cất Thư viện Quốc gia tại Sài Gòn (nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh, ở đường Lý Tự Trọng). Thư viện này do Kiến trúc sư Phật tử Nguyễn Hữu Thiện chủ trì thiết kế, khởi công năm 1965 hoàn tất năm 1970, là một công trình kiến trúc hiện đại được xây dựng trên khoảnh đất rộng mà tại đây vào thời thực dân Pháp đã dùng để xây cất nhà tù khám lớn.

Để truyền bá giáo lý Phật đà và chuyển tải thông tin hoạt động Phật sự của Hội PHNV, Cư sĩ đã chủ trương xây dựng tạp chí *Từ Quang*, số báo đầu tiên phát hành vào năm 1951, đến ngày Cư sĩ mất, đã ra được 242 số, đến cuối năm 1974 thì tạp chí *Từ Quang* đình bản. Tờ *Từ Quang* hoạt động 23 năm là một tờ báo Phật giáo có nhiều độc giả và có tuổi thọ lâu nhất thời bấy giờ. Trong tạp chí, Cư sĩ có dành riêng cho Gia đình Phật tử để đăng các hoạt động gọi là “Trang Gia đình”.

Ngày 15/4/1973, Cư sĩ Chánh Trí chủ trì Đại hội các tỉnh hội thuộc Hội PHNV trong không khí đầm ấm đạo vị; hơn một ngày sau lúc 8 giờ 15' ngày 17/4/1973, nhằm ngày rằm tháng 3 năm Quý Sửu Cư sĩ Chánh Trí thanh thân ra đi. Có một điểm trùng hợp lạ kỳ là 15 năm trước cũng vào ngày rằm tháng Ba năm Mậu Tuất (1958), Cư sĩ tổ chức khánh thành chùa Phật học Xá Lợi.

Điểm lại cuộc đời và công cuộc hoằng pháp của cư sĩ đã bắt đầu ngay từ khi là một Phật tử. Trong những năm làm việc đó đây khắp lục tỉnh miền Tây, cư sĩ để tâm nghiên cứu tìm hiểu về Phật giáo, Nho giáo, và các tư tưởng tôn giáo triết lý khác. Đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, cư sĩ là người tham gia rất tích cực và đã đóng góp sâu rộng trên rất nhiều các lĩnh vực từ hoạt động phật sự, xây dựng và sáng lập các tổ chức, hội đoàn Phật giáo đến công tác vận động, tuyên truyền và hoằng pháp, công tác giáo dục...

Để làm đòn bẩy thúc đẩy phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, năm 1952, cư sĩ và Hội Phật Học Nam Việt đã làm một phật sự, gây được tiếng vang lớn trên khắp toàn quốc, đó là lễ rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào ngày 13-9-1952. Nhân khi phái đoàn Phật giáo Tích Lan đi dự Đại hội Phật giáo thế giới kỳ II tại Tokyo, có mang theo một viên ngọc Xá Lợi để tặng quốc gia Nhật Bản. Trên đường đi, phái đoàn quá cảnh Sài Gòn 24 tiếng đồng hồ. Cuộc rước ngọc Xá Lợi đã được đông đảo tăng ni, Phật tử và đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận tham dự để chiêm bái Xá Lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam.

Trong giai đoạn đấu tranh năm 1963 được coi là pháp nạn, cư sĩ giữ nhiệm vụ Tổng Thư ký Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo..

Khi Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập, tạm đặt tại chùa Xá Lợi trong khi chờ xây xong cơ sở, cư sĩ nhận làm giảng viên cho Viện trước tiên, sau đó giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chính và tài chính, kiêm Tổng Thư ký niên khóa 1967-1968.

Ngoài những Phật sự nói trên, cư sĩ còn nghiên cứu, biên soạn và đã xuất bản các tác phẩm:

- *Tâm và Tánh* (do Nhà Xuất bản Đuốc Tuệ - Hà Nội ấn hành năm 1950).
- *Ý nghĩa Niết Bàn* (1962).

- *Một đời sống vị tha* (1962).
- *Tâm kinh Việt giải* (1962).
- *Le Bouddhisme au Viet Nam* (1962)
- *Pháp Hoa huyền nghĩa* (1964)
- *Địa Tạng mật nghĩa* (1965)

(Do Hội Phật Học Nam Việt ấn hành).

Ngoài ra, cư sĩ còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: *Truyền tâm pháp yếu*, *Tây Du Ký*, *Hư Vân Lão Hòa Thượng*, *Kinh Vô Lượng Thọ*, *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, *Mười lăm ngày ở Nhật*, *Vòng quanh thế giới Phật giáo*, *Đạo đời*, *Khảo cứu về Tịnh Độ Tông*, *Mật Tông* và một tác phẩm đang viết dở là *Kinh Lăng Nghiêm*.

Vai trò người cư sĩ Phật tử trong sự phát triển đạo Phật

Theo tài liệu lịch sử cũng như trong thực tế, hàng cư sĩ đã có những đóng góp lớn lao và tích cực hơn trong việc hoằng pháp. Trong lịch sử, có những cư sĩ nổi danh thời Phật như vua Ba-tư-nặc (Pasenadi), trưởng giả Cấp-cô-độc (Anāthapiṇḍika), tín nữ Tỳ-xá-khư (Visākhā); sau thời Phật, có cư sĩ vĩ đại A Dục vương (Ashoka); ở Trung Hoa có cư sĩ quyền uy như Lương Vũ Đế, có cư sĩ là học giả uyên thâm như Lương Khải Siêu; ở Việt Nam thời Lý-Trần có các cư sĩ “triều đình” như Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, thời hậu Lê có cư sĩ Nguyễn Trãi, thời Trịnh-Nguyễn có cư sĩ Ngô Thời Nhậm, Nguyễn Du, thời cận đại và hiện đại có các cư sĩ danh tiếng là giáo sư, học giả, nhà văn như Lê Đình Thám, Mai Thọ Truyền, Thiều Chửu, Đoàn Trung Còn, Trúc Thiên, Nhất Linh, Nghiêm Xuân Hồng, Bùi Giáng, Phạm Công Thiện, Trịnh Công Sơn...; cũng không thể không nhắc đến các cư sĩ tây phương cận đại như Edwin Arnold, Christmas Humphreys, E. Conze,... và các cư sĩ tiếng tăm lẫy lừng trên màn bạc sân khấu hiện nay tại Hoa Kỳ như Richard Gere, Steven Segal, Tina Turner, Oliver Stone, Orlando Bloom...

Mỗi người cư sĩ, từ xưa đến nay, khắp các quốc gia trên thế giới, đã tùy theo hoàn cảnh và căn trí của mình mà đến với Phật giáo, thực hành giáo lý, góp phần hoằng pháp trong khả năng riêng, bằng những phương thức khác nhau, qua các ngôn ngữ và văn hóa khác nhau. Nhưng đâu là điểm đồng nhất của hàng cư sĩ mọi thời đại, mọi quốc độ?

Có hai điểm tương đồng đáng lưu ý ở đây: một là, cư sĩ theo nhân duyên mà đến với Phật, trong một tâm thức tự do, tự nguyện, không hề có sự bó buộc, cưỡng ép; hai là, cũng với tâm thức tự do, cư sĩ phát nguyện quy y Tam Bảo (với lễ nghi hoặc chỉ bằng tâm niệm).

Do tự nguyện mà nghi thức quy y Tam Bảo cũng là một chọn lựa, không phải là điều kiện hay quy định.

Trong tinh thần tự nguyện và ý nghĩa quy y Tam Bảo như thế, cư sĩ mọi thời đại, mọi nơi chốn, có chung một tiếng nói, một niềm tin, một con đường cao đẹp; và chỉ những người cư sĩ như thế mới xứng đáng là kẻ “thừa tự Chánh Pháp” của Thế Tôn.

Cư sĩ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền đã cống hiến trọn đời cho việc phụng sự Phật pháp. Cư sĩ là một người cư sĩ mẫu mực uyên thâm giáo lý, tận tụy với đạo dù đang ở những địa vị cao của quan trường. Cư sĩ là một điển hình cho sự tích cực của hàng cư sĩ lợi đạo ích đời theo tinh thần đạo Phật, góp phần lớn lao trong sự nghiệp truyền bá tri thức Phật học, nhất là phát triển hệ thống Phật học cư sĩ do cư sĩ sáng lập ra vẫn còn duy trì hoạt động cho đến ngày nay./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Link: https://www.rongmotamhon.net/xem-sach_Van-dung-bai-hoc-lich-su-can-dai-ve-hoang-phap-cua-cac-cu-si-tien-boi_dkmdsmp_show.html

<https://thuvienhoasen.org/a13370/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-nhat-hanh>

<https://phatgiao.org.vn/cu-si-chanh-tri--mai-tho-truyen-1905--1973-d25065.html>

<https://giadinhphattu.vn/Tu-lieu/Cu-si-Chanh-Tri-Mai-Tho-Truyen-Cuoc-doi-tan-hien-287.html>

<https://giacngo.vn/lichsu/2016/04/21/52429A/>

MAI THỌ TRUYỀN VỚI TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

VU GIA

Người như Chánh Trí Mai Thọ Truyền – một công chức cao cấp, được học hành bài bản tới nơi tới chốn – mà đến nước Nhật sau ngày chiến tranh tàn phá tan hoang 13 năm, thấy mình là “nhà quê”, là “chú man ra thành”, thì người đọc như tôi hôm nay không thể không nghi ngờ, nói như nhà thơ Giang Nam là “*Không tin được dù đó là sự thật*” (Quê hương).

Những năm đầu thế kỷ 20, Phong trào Duy Tân được khởi xướng tại Quảng Nam trên tinh thần “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”. Bây giờ, đọc lại hai bài *Tỉnh quốc hồn ca* (I, II) được phổ biến rộng khắp các trường học kiểu mới xứ Quảng, từ năm 1907, gắn với thực tế, tôi thấy những gì Phan Châu Trinh đã viết vẫn còn nóng hổi tính thời sự, và ông có nói đến sự... chơi: “*Chơi cho biết thói biết người/ Xông pha gió bụi, vẽ vờ non sông/ Ấy chẳng phải chơi không vô ích/ Chơi rồi đem sự tích viết ra*”. Và những người tân học đã từng bước làm được. Qua “sự tích viết ra” của họ, người đọc mới biết cái yếu kém của mình để cố gắng vươn lên, chứ không phải trên thế giới này chỉ có ta mới anh hùng, chỉ có “*Ta là Một, là Riêng, là thứ Nhất*” (Xuân Diệu – *Hy Mã Lạp Sơn*).

Trong công cuộc đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã liên tiếp đề ra và phát triển đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa với phương châm “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”, nên càng có nhiều người đi chơi bằng con đường du lịch, đi chơi thăm bà con, đi công tác kết hợp tham quan, đi học tập nâng cao kiến thức... và họ đã “đem sự tích viết ra” phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng hầu hết là “chơi cho

biết thói biết người”, chứ không mấy ai có chủ ý thông qua cuộc chơi ấy giới thiệu đạo Phật các nước đến với bạn đọc quê nhà như cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Dù đến nước nào, cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền cũng “không quên mình là một Phật tử có trách nhiệm hợp sức cùng những bậc chí lớn trong hai giới xuất gia và tại gia, để chấn chỉnh và tài bồi cho mối Đạo của dân tộc”¹.

Ngày 25-8-1958, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền khởi hành đến Nhật Bản. Chuyến đi này, được ông ghi lại với nhan đề: *Mười lăm ngày ở Nhật*. Qua ký sự này, ta thấy ông viết theo lối nhật ký nhưng không thiếu chất văn. Lúc còn ở Việt Nam, ông nghe người ta xầm xì phê bình lối phục sức của những tu sĩ Phật giáo khi du học ở Nhật. Qua đến nơi, ông mới biết đó là những lời xầm xì không tốt, bởi kỷ luật nhà trường bắt buộc sinh viên phải mặc đồng phục. Và thầy Thiên Ân đến thăm ông “trong chiếc áo ã của Tăng giới Việt Nam, nhưng dưới lại mặc quần tây màu, đi giày tây và đội nón nỉ”². Nhìn lối phục sức của thầy Thiên Ân, ông “không khỏi vừa buồn cười, vừa phục cái “can đảm” của Thầy. Buồn cười vì cái cảnh trên Tăng dưới tục, còn phục là phục cái can đảm bất chấp con mắt tò mò của công chúng”³.

Thực ra, đối với tu sĩ Phật giáo học ở những trường đại học của Phật giáo, nhà trường cũng cho phép mặc áo dài ã ã đi học, nhưng trong thực tế rất phiền toái. Vào giờ cao điểm, các phương tiện công cộng rất đông người. “Hồi mới qua, Thầy Thiên Ân nói, tôi vẫn mặc áo dài ã ã đi học, nhưng sau một hôm suýt bị chết ãp, tôi phải bận ãu phục cho gọn. Này nhé, tôi vừa bước lên toa xe ãiện, là có người ãp lên tà áo lết phết của tôi. Tôi bị giựt ngã người ra phía sau và nếu tà áo tôi không rách, tôi ã ã bị té và bị cả trăm ãôi giày ãm lên mình”⁴.

Những ngày ãu tới Nhật, ông ã đến thăm Chùa Tăng Thượng và ãược ãại lão Pháp chủ tiếp. “Tôi trình bộ ãnh Chùa Xá Lợi, Ngài tay run run lật xem từng tấm. Xong, Ngài nói: “Lớn và ãẹp không làm tôi vui bằng thấy Chùa có một Thư viện và một phòng phát thuốc. Thư viện ãể bồi bổ trí tuệ, nhưng nếu thân thể bạc nhược, khó mà học hỏi, vì vậy cần phải săn sóc sức khỏe, hướng chỉ ãạo Phật lấy từ bi làm căn bản thì công việc cứu tế không thể không có”⁵. Ý này, tôi vẫn thấy còn mới ãm.

1. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, *Hải ngoại ký sự*, NXB Tôn Giáo, H, 2012, trang 205.

2. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 21.

3. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 21.

4. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 27.

5. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 32.

Từ bộ ảnh Chùa Xá Lợi, Đại lão Pháp chủ hỏi thăm về tình hình Phật giáo Việt Nam. Văn chuyện, ông xin Đại lão Pháp chủ hoan hỷ cho Chùa Xá Lợi vài chữ để làm kỷ niệm, vì trước khi tới đây, ông nghe Đạo lão Pháp chủ có bút pháp lỗi lạc. Đại lão Pháp chủ không từ chối, nói: “Tôi nay đã tám mươi sáu tuổi, tay run mắt lờ, không còn cái phong độ ngày xưa. Nhưng ông đã cố tình, vậy xin hẹn năm ba hôm”⁶. Và 4 chữ: “*Hiện tiền thọ ký*” của Đại lão Pháp sư hiện còn treo ở Chùa Xá Lợi.

Không chỉ viếng chùa, lễ Phật, gặp gỡ chư tăng, ông còn lướt qua mấy tầng phòng, đều thấy tiện nghi và sang trọng, liền cảm khái: “Ở Chùa Xá Lợi có gì đâu, chúng tôi chỉ giữ sạch sẽ, đúng vệ sinh, thế mà còn có người cho là cảnh Tiên. Tôi không hiểu tại sao người mình lại có cái ý muốn cho chư Tăng cứ sống mãi trong cảnh luộm thuộm. Ở châu thành mà thiếu vệ sinh là chết”⁷.

Nói đến chuyện vệ sinh, ông còn kể vào một quán bình dân ở vùng ngoại ô Đông Kinh, chỉ có “trà rất tầm thường” và mấy cái bánh “bột vừa xốp vừa dẻo, nhưn đậu đen đậu xanh ngọt”, nhưng... “Tôi xin phép ra phía sau tiểu tiện. Bà cho. Cởi giầy, tôi bước lên sàn nhà, đi ngang gian phòng chánh, dưới trải chiếu, trên kéo trần, để ra hành lang phía hậu. Bà bảo rẽ sang tay mặt rồi đưa tôi tới trước một phòng nhỏ. Ngay ngưỡng cửa, nằm chờ hai đôi dép nhẹ, đầu day ra phía ngoài. Tôi ngụ ý, xỏ chân vào một đôi và xô cửa bước vào phía trong. Ủi chà! Sao mà sạch sẽ đến thế này? Chỗ tiêu, chỗ tiểu riêng biệt, bằng đồ gốm tráng men, theo lối Nhật, sạch trơn, còn sàn gỗ thì đánh sơn bóng láng. Không một mùi hôi. Khi xong trở ra, bà chỉ một hũ con đựng nước, ra dấu bảo rửa tay. Phong tục người Nhật là như thế: bất luận giàu nghèo, không lựa ở khách sạn hay tư gia, hễ vào nhà xí là phải đi dép riêng dành cho nhà xí, và sau khi tiểu đại xong phải rửa tay cẩn thận”⁸.

Đó là nước Nhật của hơn 60 năm trước, vừa bước ra Thế chiến thứ 2 tan tành xác pháo và còn nặng mùi phóng xạ do hậu quả của hai trái bom nguyên tử mà quân đội Mỹ thả xuống Hiroshima và Nagasaki, ngày 6-8-1945. Nhưng chưa hết. “Lên đến nhà ga. Rộng mênh mông, đường dọc, đường ngang, thiên hạ nô nức, nhộn nhàng, mỗi hướng là một dãy phòng bán vé trong đó có nhân viên làm việc không hờ tay. Mình còn đang ngắm nhìn, Thầy Quảng Minh bỗng nắm tay mình

6. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 32.

7. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 44-45.

8. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 53.

kéo đi nhanh gần như chạy: “Mau, kéo nhờ chuyển này”. Vừa nói, tay Thầy móc túi rồi đi ngay lại một cây trụ tương tự như những “cây xăng” ở quê nhà, bỏ vào một lỗ kẽ trước sau hai đồng 10 yên. Một tiếng rè, một chiếc vé bằng giấy cứng đã lọt ra ở cái máng phía dưới, rồi Thầy tiếp tục cho đến khi đủ ba vé.

- Những cái máy này rất tiện khi mình có bạc nhỏ, Thầy nói, bằng không, phải lại “ghi sê” mất thời giờ”⁹.

Tin được không nhỉ? Khi Chánh Trí Mai Thọ Truyền viết những dòng này, nước Nhật mới đi qua cuộc chiến đau buồn, chấp nhận đầu hàng vô điều kiện mới 13 năm.

Vậy ở Nhật có người ăn xin không? Có! Nhưng đọc những gì Mai Thọ Truyền viết, tôi thấy ăn xin ở Nhật cách đây hơn 60 năm vẫn khác với ăn xin ở Việt Nam những ngày này. Ở cấp thang đá chót, khi Mai Thọ Truyền rời Chùa Thanh Thủy, thì “gặp bà lão ăn xin, tuổi độ trên bảy mươi, thân hình gầy đét trong chiếc kimono bạc màu và chằm vá, nhưng sạch sẽ, với đôi bít tất và đôi guốc Nhật. Với bàn tay da nhăn và đen sạm vì phong sương, bà chìa một hộp gỗ con. Tôi khẽ đặt vào đấy một đồng hai chục yên, liền tưởng đến mẹ già”¹⁰.

Qua ký sự *Mười lăm ngày ở Nhật*, tôi chú ý chi tiết đến thăm Trường Đại học Komazawa của phái Thiên tông, ông mới biết nhà trường không chỉ dạy chữ mà còn dạy võ và ngồi Thiền. Thiền định là một môn học như những môn học khác của chương trình đào tạo. Qua đây, ông biết thêm “Thiên tông của Nhật là do các Thiền sư của phái Thiếu Lâm tự ở Trung Hoa truyền sang. Để cảm hóa dân tộc Phù Tang là một dân tộc có tinh thần thượng võ và rất trung thành với Thần đạo, các vị Thiền sư Trung Hoa, trong lúc đầu, không đem Phật giáo ra giảng mà đem môn võ Thiếu Lâm ra truyền. Về sau, khi chinh phục được lòng môn sinh, các ngài mới lần lượt đưa êm họ vào cửa Thiền. Chừng họ nhận được chân tinh thần của pháp môn này, họ hết sức hoan nghinh vì Thiên tông không làm lụn bại khí phách của dân tộc họ, trái lại còn giúp cho khí phách ấy nảy nở, phát đạt. Do đấy mà hạng thượng lưu Nhật cho rằng không thể bàn đến nền văn hóa của Phù Tang mà không đề cập đến Thiên tông...”¹¹.

9. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 27-28.

10. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 159-160.

11. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 102.

Cách làm của các Thiền sư Trung Hoa ngày đó, chính là tinh thần tùy duyên hóa độ của nhà Phật. Phật giáo ở Việt Nam chúng ta cũng có nét tương đồng, song thời nào cũng có không ít vị tu sĩ sa đà vào chuyện “tùy duyên” mà quên nhiệm vụ “hóa độ”. Những chuyện lùm xùm mà báo chí phản ánh gần đây ở một số chùa, chính là sự sa đà ấy. Nếu ngày đó, những Thiền sư Trung Hoa đến Nhật, cũng sa đà với chuyện dạy võ Thiếu Lâm, thì chắc chắn Thiền tông không thể trở thành nét văn hóa trong nền văn hóa Nhật Bản hôm nay.

13 năm sau Thế chiến thứ 2 tàn phá, ấy mà qua những trang viết của Mai Thọ Truyền tôi cứ nghi nghi ngờ ngờ không thể tin được. Đi vào thang máy, “Âu có, Mỹ có mà Á cũng không thiếu, tổng cộng 17 người. Thế mà thang rút lên một cách nhẹ nhàng. Đến tầng thứ năm, cô gác thang, áo trắng ngắn tay, váy đen, khe đưa tay có mang bao trắng bấm nút. Thang máy ngừng, cô mở cửa bước ra ngoài cúi đầu, miệng không ngớt: “A ri ga tô” (cám ơn). Danh bất hư truyền: người Nhật rất lễ phép”¹².

Trên đường đi, vì khát nước, ông vào một quán ven đường ăn miếng dưa hấu Phù Tang. Và ông “Mãi ngồi nhìn cái máy vô tuyến truyền hình đang chiếu những màn quảng cáo, trong tiếng nhạc du dương”¹³, đến độ, người ta mang đĩa dưa hấu ra lúc nào chẳng hay.

Chưa hết, đến nay chính quyền các đô thị lớn ở ta vẫn đau đầu với đà tăng dân số cơ học. Ai cũng muốn sinh sống ở nội thành, ra ngoại thành chừng mười lăm, vài chục cây số đã thấy xa; phương tiện giao thông công cộng không giúp được gì cho việc này dẫu chính quyền sở tại chi tiền tỷ cho mỗi năm. Trong lúc đó, sau Chiến tranh thế giới thứ hai 13 năm, nước Nhật đã giải quyết được nan đề này. Mai Thọ Truyền viết: “Quang cảnh ngoài đường thật là rộn rịp. Từ phía tay phải, nam nữ đủ hạng tuổi, nhanh nhẹn trong bộ âu phục, hướng về các tòa “Bul đing” dung chứa những ngân hàng, những công ty bảo hiểm đồ sộ, v.v... Thì ra đây là giờ các công sở, tư sở mở cửa và như có hai dòng nước người bất tuyệt chảy trên hai vệ đường theo một chiều một, là vì ở hướng nghịch có nhà ga trung ương, nơi các chuyến xe tốc hành, cứ mỗi buổi sáng, góp nhặt từ những nơi xa trung tâm Đông Kinh có khi đến vài trăm cây số, hàng vạn người để đem đổ xuống sân ga

12. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 25.

13. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 56.

như những ngọn thác. Đông mà không rầy, đông mà có kỷ luật, tuy mọi người đều có vẻ hấp tấp, vội vàng. Một khía cạnh đời sống vật lộn của các nước văn minh!”¹⁴.

“Đông Kinh đông đến 9 triệu người, chen chúc quá trong thành cũng mệt, và lại những thầy thợ lương ít, làm gì kiếm ra một chỗ trọ. Những lễ ấy bắt buộc một số rất đông dân chúng phải tản ra những vùng ngoại ô, cách trung tâm Đông Kinh một vài trăm cây số. Tuy ở xa, họ không gặp gì trở ngại trong việc đi làm, nhờ vấn đề lưu thông được giải quyết một cách chu đáo thần tình”¹⁵.

Cách giải quyết được gọi là “chu đáo thần tình”, là “ở đây sự làm việc tổ chức theo lối Anh, sớm mai đến 9 giờ các công tư sở mới mở cửa, nên dù có ở cách đô thành đến vài tram cây số, công chúng vẫn có đủ thời giờ đến chỗ làm”¹⁶.

Đó là việc của nhà nước, còn cách làm ăn, cách xử sự của người dân, cụ thể là người bán vé ở điểm du lịch, ông cũng lấy làm lạ: “Ngồi vân vê hai cái vé, tôi bắt nghĩ ngợi: “Trời xấu hay tốt, có xem được thác hay không, là chuyện của du khách, còn bốn phận cô bán vé là bán vé, cô báo trước làm gì? Ngộ người ta thối chí không đi, có phải cô mất 60 yên không? Nhưng người Nhật không luận như thế... Một bài học ngay thật cho người mình...!”¹⁷. Và bài học này, hơn 60 năm qua, tôi thấy người xứ mình chẳng được mấy người học.

Đến thăm Đền thờ Vua Minh Trị (Meiji Jingu), ông lấy làm ngạc nhiên: “Toàn cảnh khu rừng có thể ví như cái tráp to, chạm trổ mỹ thuật, lòng lót nhung xanh, nhưng tất cả cái vĩ đại, khéo léo ấy tạo ra để chỉ đựng một món nữ trang rất tầm thường và rất nhỏ, là ngôi Đền thờ Vua Minh Trị và Hoàng hậu”¹⁸. Ông so sánh đền thờ này với Lăng Vua Tự Đức và mộ Thánh Gandhi, rồi kết luận: “phải làm là làm, càng to càng hay, nhưng là làm cho dân tộc, cho quốc gia, chứ không phải cho riêng mình...”¹⁹. Suy nghĩ này của cụ cũng làm cho tôi suy nghĩ.

Việc xã hội hóa giáo dục, nước Nhật cũng thực hiện rất sớm. Hồi năm 1958, Chùa Tổng Trì (Sojiji) thuộc Thiên phái Tào Động, “đã có 2 trường đại học,

14. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 23-24.

15. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 76.

16. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 76.

17. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 84.

18. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 97-98.

19. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 99.

3 trường cao đẳng, 4 trường trung học và 5 ấu trĩ viên”²⁰. Nghe giới thiệu như vậy, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền “Nghe mà mệt, mà cũng phát thèm”²¹. Nếu ông còn sống đến bây giờ thì càng thèm hơn, bởi những ngày này không ai dám nói nền giáo dục Nhật Bản kém, khoa học – công nghệ Nhật Bản lạc hậu.

Nhìn những cửa hàng bán cà vạt, đồng hồ, giày dép, đồ chơi trẻ con... ở Nhật cứ như rừng, ông thấy “thật là một cảnh xa lạ cho cặp mắt nhà quê của tôi”²².

Đến thăm đền Thần đạo Miumaya, ông được mời dự tiệc rượu “sa kê”, ông ghi lại: “Một phần thực, đựng trong một hộp gỗ thông trắng hình chữ khẩu, gồm có một đôi đũa bao giấy, trên đầu in tên đền, một đĩa rượu bằng đất trắng không lớn hơn quả quýt, và hai món nhắm. Lạy Phật xin sám hối: vì muốn thử cho biết cái hương vị của món uống Phù Tang, tôi đã le lưỡi nếm thử sa kê. Nước trong như rượu trắng thứ hảo hạng ở Việt Nam, nhưng mùi vị thì quá nực nông khó chịu. Hai món nhắm mới trông qua mừng tượng khô bò, khô cá rim đường, nhưng mùi tanh quá”²³.

Dự tiệc do Hội Thiên lý chiêu đãi, ông “Lại một phen ngạc nhiên nữa cho chú mán ra thành”²⁴, bởi phòng tiệc quá to, quá hoành tráng. “Vì ăn chay, tôi được mời ngồi cùng bàn với ba người ngoại quốc, một tu sĩ Ấn Độ giáo, và hai người Nam Dương. Chúng tôi được đãi như ở các bàn đồ mặn, ai ăn thức gì chúng tôi đều có thức ấy, nhưng đó chỉ là bề ngoài nhái cho giống còn bề trong thì toàn là rau cải và đậu hủ”²⁵.

Người như Chánh Trí Mai Thọ Truyền – một công chức cao cấp, được học hành bài bản tới nơi tới chốn – mà đến nước Nhật sau ngày chiến tranh tàn phá tan hoang 13 năm, thấy mình là “nhà quê”, là “chú man ra thành”, thì người đọc như tôi hôm nay không thể không nghi ngờ, nói như nhà thơ Giang Nam là “*Không tin được dù đó là sự thật*” (Quê hương).

20. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 58.

21. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 58.

22. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 117.

23. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 124.

24. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 130.

25. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 130.

Ngày cuối ở Cố cung Kyoto và cũng kết thúc “Mười lăm ngày ở Nhật”, ông đến thăm Hoàng cung, ông không ngờ “quá đơn giản, đơn giản đến mức tầm thường”²⁶, kể cả Tử Thìn Điện, nơi mà mỗi lần thay vua, phải về đây làm lễ phong vương. “Không biết lúc nhà vua còn ngự tại chốn cố đô này, quang cảnh Tử Thìn Điện như thế nào, chớ nay thì thật thua rất nhiều chùa Phật giáo và nhiều đền Thần đạo. Đem sánh với Điện Cần Chánh ở Huế của chúng ta, sự xa cách như trời với vực, chẳng những về mặt đồ sộ, mà luôn cả về mặt nguy nga, tráng lệ. Chỉ là một ngôi nhà cao cẳng, toàn bằng gỗ, trên lợp ngói xám, ba gian hai chái, trong lót chiếu trắng, không ngai vàng, còn bàn ghế thì hơn bàn ghế một nhà trung lưu vậy thôi. Nhưng người Nhật rất là cung kính khi họ đi ngang gian giữa”²⁷. Với tôi, có khi nhờ sự đơn giản như thế, và sự tận tâm của nhà vua vì nước vì dân thật lòng thật dạ, nên mới có sự cung kính ấy. Lòng dân ở đâu cũng thế! Và ngai vàng trong lòng nhân dân mới quan trọng.

#

Ngày 12-7-1962 đến ngày 22-9-1962, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đến Hoa Kỳ để tiếp xúc với các tổ chức Phật giáo, các tổ chức từ thiện, thăm viếng các thư viện và các trường đại học có giảng dạy triết lý Phật giáo trong khuôn khổ chương trình “Foreign Leader Program” do Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ bảo trợ. Trên đường về, ông ghé thăm nước Anh và nước Pháp, đến đầu tháng 11-1962, ông mới về đến quê nhà.

Tại Hoa Kỳ, ông đã đến lưu trú và làm việc ở Honolulu, San Francisco, Philadelphia, Chicago, New York, Buffalo, Boston, New Hawen... Ông đã gặp vào trao đổi Phật pháp với Bác sĩ Dana Mc. Lean Greeley, Chủ tịch Hiệp hội Vũ trụ Duy nhất Thần giáo (Uniterian Universalit Church) và các học giả, các giáo sư triết học tại các trường đại học Harvard, Yale, Wisconsin... như GS William Ernest Hocking, GS Rosenstck Huessey...

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền cho biết qua hành trình này, “Trên đất Mỹ, tôi đã tiếp xúc được với 8 Hội và trên 10 chùa, tại Anh quốc, 2 Hội và ở Paris, 1 Hội”²⁸. Theo Mai Thọ Truyền, “Ở Mỹ, thật chưa có một nền Phật giáo Mỹ quốc.

26. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 162.

27. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 162.

28. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 207.

Những Hội, những Chùa đã gặp, phần nhiều là của người Nhật và người Tàu có Mỹ tịch (...) Ở Anh, ở Pháp, tôi chưa gặp một ngôi chùa. Trụ sở của các Hội là những tòa nhà lầu chung dãy với tư gia, hoặc ẩn mình sau hai cánh cửa hành lang của dãy nhà mặt tiền, ngoài đường cái. Họ cũng có Bảo điện, trên thờ tượng Phật theo kiểu Tích Lan, Thái Lan, vừa đủ trang nghiêm nhưng thiếu cái không khí siêu phàm, huyền diệu của chùa am Á Đông. Tình trạng ấy do quan niệm của người Anh, người Pháp gây ra. Đối với họ, Đức Phật là một vị Giáo chủ, một vị Đạo sư, một nhà Hiền triết, một bậc Thánh nhân, và chỉ có thế thôi. Vì vậy, họ kính nhưng không tôn sùng như chúng ta, họ tin ở giáo lý mà không tin ở sự gia hộ huyền bí. Phật giáo của họ rất nhẹ phần nghi lễ, mà rất nặng ở phần tham khảo, học hỏi. Vậy Phật giáo ở Âu là Phật giáo chuyên học Phật²⁹. Và việc học Phật của họ cũng tới nơi tới chốn, “Ông đan cử trường hợp Đại học đường Wisconsin đã lập ra văn bằng Tấn sĩ về Phật học cho ngành học chuyên môn đó³⁰”.

Qua những chuyến đi “biết thói biết người”, ông có mấy ý kiến mà nếu không có tấm lòng Bồ tát, thì khó có được. Theo ông, “Phật giáo là đạo lý riêng biệt của Á Châu cũng như Cơ đốc giáo đối với Âu Châu và Mỹ Châu; khác nào cơm là món ăn căn bản của các dân tộc Á Châu, còn bánh mì là món ăn căn bản của các dân tộc Âu Mỹ.

Ông Truyền nhận xét rằng: Dân Đông phương và dân Tây phương chưa hề chống chọi nhau bao giờ vì sở thích ưa cơm hay bánh mì, thì chắc chắn sẽ không bao giờ có sự xung đột về vấn đề tôn giáo; tất cả đều có thể hợp tác vì hạnh phúc của nhân loại³¹.

Không phải đến Âu Mỹ, Mai Thọ Truyền mới nghĩ vậy. Hồi năm 1958, qua Nhật Bản, Hội Thiên lý giáo Nhật Bản tặng ông một số sách nói về Thiên lý giáo, viết bằng tiếng Anh. Đêm về, ông đọc “Cuốn *The Divine Model* (Gương Thánh triết) nói về đời sống của vị Giáo Tổ - Bà Miki, Thánh danh Tenri O no Mikoto - đã làm cho tôi cảm động vô cùng và củng cố lòng tin tưởng của tôi ở kết quả hết sức tốt đẹp của hạnh Bồ tát. Tôi liên tưởng đến Cụ Tế Sinh ở Hà Nội của thời cận đại, một nữ Bồ tát của Việt Nam trọn đời hành thiện với một con tâm hoàn toàn giải thoát³²”.

29. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 208-210.

30. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 219.

31. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 218.

32. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 133.

Nói chung, với ông, tôn giáo nào cũng muốn khơi mạch thiện trong mỗi con người, hướng con người làm lành lánh dữ, chứ không phải cái gì của mình mới tốt, còn của người khác là xấu. Chẳng ai khen cơm, chê bánh mì và cũng chẳng ai khen bánh mì, chê cơm. Cơm và bánh mì đều là “món ăn căn bản” của nhân loại. “Ông nhấn mạnh: “Cơ đốc giáo lấy nhân ái làm căn bản, Phật giáo lấy từ bi làm gốc: khác nhau chỉ ở danh từ”. So sánh Cơ đốc giáo với Phật giáo, ông Truyền nói: “Tôi có cảm nghĩ rằng những lời dạy của đấng Christ rất gần gũi với Phật giáo”³³.

Đến thăm những tổ chức từ thiện, cứu tế ở Chicago, ông nhận thấy “mục tiêu hoạt động chính yếu của các nhóm Tin Lành và Thiên Chúa giáo cũng tương tự như của Tổng hội Phật giáo ở Việt Nam”³⁴.

Qua những việc làm của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền ở Hội Phật học Nam Việt nói chung, qua tập *Hải ngoại ký sự* nói riêng, tôi thấy ông là người rất biết trách nhiệm của Phật tử. Sự thật ở đời, nếu quần chúng thấy người quy y Tam bảo mà không lợi ích gì cho gia đình, cho xã hội, thì họ thấy sống đời bình thường yêu ghét rõ ràng như họ còn tốt hơn. Như chúng ta đã biết cư sĩ là hình ảnh gần gũi thiết thực nhất với quần chúng, nên nhiều vị Bồ tát, như: Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, Dược Vương... hiện thân cư sĩ. Các Ngài muốn gần gũi thân thiết để hóa độ quần chúng nên phải mang hình thức giống họ. Tinh thần Phật giáo Đại thừa là tích cực lợi tha, mang nước từ bi chan rưới khắp quần chúng nên hình ảnh cư sĩ rất cần thiết thích hợp. Thước đo cuộc đời không phải ở chỗ nó dài hay nó ngắn, mà ở chỗ chúng ta sử dụng nó như thế nào. Nếu ai thấy cuộc đời là đôi cánh, là sáng tạo, là niềm vui... chứ không phải là gánh nặng, thì sẽ thấy cuộc đời sinh động và đẹp đẽ. Và cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã làm hơn những gì cộng đồng Phật tử mong muốn./

33. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 218-219.

34. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trang 220.

CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN GƯƠNG SÁNG CỦA CƯ SĨ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

NGUYỄN THANH HẢI

Thạc sĩ, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM

Trong Phật giáo có bốn hội chúng (parisā) là hội chúng tỳ kheo (bhikkhu), hội chúng tỳ kheo ni (bhikkhunī), hội chúng nam cư sĩ (upāsaka), hội chúng nữ cư sĩ (upāsikā)¹.

Hội chúng tỳ kheo là hội chúng của những nam tu sĩ Phật giáo gồm cả Sa di (sāmanera), đó là những vị đã xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình, chấp nhận đời sống phạm hạnh độc thân. Sa di là vị tu sĩ tập sự để trở thành vị tỳ kheo, vị sa di tuổi từ hai mươi trở lên mới được phép thọ cụ túc giới. Sa di bên Tăng chúng không buộc thời gian.

Hội chúng tỳ kheo ni là hội chúng của những nữ tu sĩ Phật giáo, gồm cả sa di ni và học nữ (sāmaṇerī, sikkhāmānā). Đó là những người nữ đã xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình, chấp nhận đời sống phạm hạnh độc thân. Người nữ mới gia nhập ni chúng phải qua hai năm thọ giới học nữ mới làm sa di ni, thọ giới sa di ni qua hai năm và tuổi đủ hai mươi mới được thọ đại giới tỳ kheo ni.

Hội chúng nam cư sĩ là chỉ cho những thiện nam tử ở gia đình, chưa xuất gia, vẫn còn hưởng dục lạc thế tục. Những người nam này có niềm tin Tam bảo, sống hiền thiện và tạo các công đức.

1. H.T Thích Khế Chơn (2010); Cư Sĩ Phật Tử Cần Xác Định Vai Trò Và Trách Nhiệm Hoàng Pháp Của Mình; thư viện hoa sen <https://thuvienhoasen.org/a15807/cu-si-phat-tu-can-xac-dinh-vai-tro-va-trach-nhiem-hoang-phap-cua-minh-h-t-thich-khe-chon-truong-ban-huong-dan-phat-tu-ghpg-thua>- truy cập ngày 4/40/2019.

Hội chúng nữ cư sĩ là những người nữ ở gia đình, còn hưởng dục lạc thế tục, chưa xuất gia thành ni chúng. Họ có niềm tin Tam bảo, sống hiền thiện và tạo các công đức.

Bốn hội chúng Phật giáo, trong đó, hội chúng tỳ kheo và hội chúng tỳ kheo ni, là hội chúng đệ tử xuất gia của Đức Phật. Hội chúng nam cư sĩ và nữ cư sĩ là hội chúng đệ tử tại gia của Đức Phật.

Đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích Ca là cư sĩ². Ngay khi Ngài vừa mới thành đạo dưới cội Bồ đề, có hai thương khách từ phương Nam đến, đó là Bà Ha Lệ Ca (Bahallika) và Trà Phú Sa (Trapusha) chiêm ngưỡng dung mạo quá uy nghi của Phật tỏa trong ánh hào quang rạng ngời, bèn đến đánh lễ và dâng Đức Thế Tôn phẩm vật cúng dường. Đức Phật mỉm cười, đặt tay lên đầu hai người thọ nhận quy y và truyền giới. Đó là hai Ưu bà tắc đầu tiên của Phật giáo. Cư sĩ là một người hiểu biết, sống có nhân cách, trách nhiệm và bổn phận với bản thân, gia đình, người thân và xã hội, có tinh thần cầu tiến bộ trong ý hướng học đời, học đạo làm người.

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Mai Thọ Truyền (1905-1973), trong đời sống xã hội, ông là công chức cao cấp ở miền Nam qua các chức vụ từ tri huyện đến Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa. Ở vị trí nào, ông cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Khi giữ chức vụ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, người ta thường nhắc nhiều về ông qua những việc làm cụ thể, như: xây dựng Thư viện Quốc gia (nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp TP HCM), xúc tiến việc thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế.

Trong đạo pháp, ngoài chức vụ Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt từ năm 1955 đến 1973 (năm cư sĩ Chánh Trí quá vãng), cư sĩ còn đảm nhiệm các chức vụ Tổng Thư ký Tổng hội Phật Giáo Việt Nam (từ năm 1955 đến 1958), Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1959 đến 1963, và có một thời gian ngắn làm Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất nhưng

2. Tsung-mi and the sinification of Buddhism By Peter N. Gregory, Kuroda Institute, Published by Princeton University 1991, Trang 281.

vì bất đồng ý kiến về hệ thống tổ chức của Giáo hội, chỉ sau đó một tháng, ông rút lui về cương vị Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt. Trên trường Phật giáo quốc tế, Cư sĩ đã đảm trách Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới trong kỳ Đại hội Phật giáo Thế giới kỳ VI năm 1962 tổ chức tại Phnôm Pênh, Campuchia. Ngoài ra, Cư sĩ còn tham dự Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại New Delhi, Ấn Độ, năm 1956, Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại Tokyo, Nhật Bản, năm 1958, Hội nghị Phật giáo Thế giới lần VII tại Bénarès, Ấn Độ, năm 1964³.

Trong giáo dục và hoằng dương Phật pháp, góp phần xây dựng Phật giáo vững mạnh, cư sĩ đã kết hợp với một số đạo hữu trí thức có đạo tâm thành lập Hội Phật học Nam Việt. Trong bản tuyên cáo thành lập Hội Phật học Nam Việt có chủ ý muốn thành lập một Phật học đường lớn để đào tạo tăng tài⁴. Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông lúc bấy giờ do chư Thượng tọa Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh diễn giảng. Ông cũng tham gia soạn và giảng một số tiết mục cho học viên. Hàng tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các thời thuyết pháp cho đại chúng do ông mời các vị cao Tăng Đại đức trong nước hay nước ngoài đăng đàn. Có khi chính ông là giảng sư. Lúc Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập, tạm đặt tại chùa Xá Lợi trong khi chờ xây xong cơ sở, ông nhận làm giảng viên cho Viện trước tiên, và sau đó ông còn giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng Thư ký niên khóa 1967 – 1968.

Để truyền bá giáo lý Đức Phật và chuyển tải thông tin hoạt động Phật sự của Hội Phật học Nam Việt, xuất bản tạp chí *Từ Quang* do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này suốt gần 24 năm liên tục (1951 - 1975) đã đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí đã được chư Tăng bên Giáo hội Tăng già Nam Việt sốt sắng góp phần về phương diện biên tập. Chính ông là người viết thường xuyên trên *Từ Quang*. Với lối hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy và sâu sắc, với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, những bài ông viết đã được độc giả hoan nghênh, đã tạo cơ duyên cho nhiều người đến

3. Nguyễn Hậu (2010); Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - Cuộc đời tận hiến; thư viện Hoa Sen; <https://thuvienhoasen.org/a13371/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-cuoc-doi-tan-hien-nguyen-hau> truy cập ngày 4/4/2019.

4. Thích Nhất Hạnh (2010); Cư Sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905 - 1973); Việt Nam Phật Giáo Sử Luận; Thư viện Hoa Sen <https://thuvienhoasen.org/a13370/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-nhat-hanh> truy cập ngày 4/4/2019.

với đạo Phật. Ông cùng Hội Phật học Nam Việt đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp miền Nam⁵. Từ năm 2012, tạp chí *Từ Quang* được tiếp tục ra mắt bạn đọc do Ban Phật Học chùa Xá Lợi, TT.TS. Thích Đồng Bổn chủ biên, Nhà xuất bản Phương Đông ấn hành.

Với cương vị cư sĩ Chánh Trí, ông đã kiến tạo cho Phật giáo một ngôi Tam bảo Khang trang để làm nơi thờ tự. Đích thân cư sĩ lo liệu mọi thủ tục như xin phép xây dựng, xin phép tổ chức lạc quyền tạo nguồn kinh phí là chùa Phật học Xá Lợi. Chùa được xây cất trên khoảnh đất rộng 2.500 m², đặc biệt tháp chuông của chùa Xá Lợi với một tỷ lệ cân xứng và những mái cong thanh nhã đã trở thành một biểu tượng đẹp tại TP.Hồ Chí Minh ngày nay⁶.

Trên lĩnh vực trước tác biên soạn, ông đã xuất bản các tác phẩm: *Tâm Và Tánh* (1950) *Ý Nghĩa Niết Bàn* (1962) *Một Đời Sống Vị Tha* (1962) *Tâm Kinh Việt Giải* (1962) *Le Bouddhisme Au Viet Nam* (1962) *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* (1964) *Địa Tạng Mật Nghĩa* (1965). Ngoài ra, còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: *Truyền tâm Pháp yếu; Tây du ký; Hư Vân lão Hòa thượng; Kinh Vô lượng thọ; Kinh Quán Vô lượng thọ; Mười lăm ngày ở Nhật; Vòng quanh Thế giới; Phật giáo; Đạo đời; Khảo cứu về Tịnh độ tông; Mật tông và Kinh Lăng Nghiêm* đang viết dở⁷.

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã để lại ba dấu ấn quan trọng cho hàng hậu học. Đó là 1- Ông đã thể hiện trọn vẹn vai trò của người cư sĩ Phật tử đức độ trong quan trường. 2- Ông thành lập Hội Phật học Nam Việt và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, làm trụ sở cho hội, 3- hoằng pháp cộng đồng qua các công trình nghiên cứu, dịch thuật, biên tập và xuất bản kinh sách cũng như ra báo Phật giáo hàng tháng. Là tâm gương sáng cho hàng cư sĩ hậu học noi theo.

5. Thích Đồng Bổn (2010); Cư Sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905 - 1973); thư viện Hoa Sen; <https://thuvienhoasen.org/a13369/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-dong-bon> truy cập ngày 4/4/2019

6. Thích Đồng Bổn (2010); Cư Sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905 - 1973); thư viện Hoa Sen; <https://thuvienhoasen.org/a13369/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-dong-bon> truy cập ngày 4/4/2019

7. Nguyễn Hậu (2010); Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - Cuộc đời tận hiến; thư viện Hoa Sen; <https://thuvienhoasen.org/a13371/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-cuoc-doi-tan-hien-nguyen-hau> truy cập ngày 4/4/2019.

Mai Thọ Truyền với vai trò hộ đạo của người cư sĩ Phật giáo

Sự hộ pháp của hàng cư sĩ thời Đức Phật đơn giản trong khi hiện tại đa dạng và phức tạp. Ngày xưa, cư sĩ chỉ hộ pháp bằng cách cúng dường thức ăn hay không gian tu tập nhỏ nào đó thì ngày nay họ phải cúng dường nhiều thứ theo nhu cầu thực tế. Thời xưa, hàng cư sĩ không phải nghĩ đến việc hoằng pháp vì uy đức của Đức Phật và Tăng đoàn quá lớn và nếu có thì họ chỉ làm việc giới thiệu tín chúng đến gặp Phật hay Thánh chúng. Thời nay, việc hoằng pháp rất cần sự tham gia của cư sĩ thông qua sự giảng dạy, xuất bản hay giới thiệu Phật pháp và sự tu tập bản thân. Để thực hiện đúng vai trò đó, người cư sĩ học tập theo gương cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền.

Vai trò xây dựng cơ sở vật chất

Khi hướng về Tam Bảo, khuynh hướng truyền thống phổ biến nhất của giới Phật tử tại gia là nghĩ đến mái chùa và hình ảnh quý Thầy, quý Ni sư. Tuy động cơ tâm linh của Phật tử đến chùa có khác nhau về cách nhận thức và mức độ thể hiện, nhưng tất cả đều có một gốc rễ chung là Tín Tâm hay lòng tin và kính Đức Phật và giáo lý của Ngài. Thế giới tâm linh riêng tư của từng cá nhân thường có điều kiện khai mở và un đúc trong khung cảnh thờ tự trang nghiêm của chùa chiền và tu viện, dưới sự dìu dắt tinh thần của Tăng, Ni. Ngôi chùa, vì vậy, không chỉ là ngôi nhà thờ tự mà còn là một thế giới thu gọn của một cộng đồng của những người có chung niềm tin. Với vai trò này, cư sĩ Chánh Trí là tấm gương sáng để giới cư sĩ mai sau nương theo.

Vai trò hộ đạo và hành đạo

Cư sĩ đóng vai chiếc cầu bắc qua dòng sông tâm ý và hành trạng để đưa đạo Phật vào cuộc đời. Đạo Phật và kinh điển nhà Phật không phải là một kho tàng tri thức đóng khung bất biến của nhân loại. Trái lại, đạo Phật là một hệ thống tư tưởng và nguyên tắc hành xử sinh động, không bị biến chất hay cô lập với thời gian và hoàn cảnh. Đạo Phật không nhằm chế ngự tư duy của nhân loại như hệ thống luận lý học Tây phương mà tiếp cận với cuộc đời thường một cách bình đẳng và công minh. Từ hàng quý tộc đến giới cùng đinh; từ hàng thức giả đến giới không biết chữ đều là những chúng sanh có Phật tính và có khả năng giác ngộ. Bởi vậy, mọi người cư sĩ đều có tác dụng quan trọng ngang nhau trong vai trò hộ đạo và hành đạo. Làm cho đạo Phật sinh động trong môi trường sống hiện thực

trước hết là cách sống của chính người cư sĩ. Muốn có sự hòa hợp với mọi người trong cuộc sống cần phải có tấm lòng, không chấp cái danh vô thường. Muốn có sự gần gũi và thân thiện với mọi người cần giảm thiểu tối đa thái độ thối mắc, phê phán, lý sự mà giàu lòng cảm thông chia sẻ và khiêm tốn. Không phải gia đình nào cũng có cả vợ lẫn chồng và con cái đều là Phật tử. Không phải xã hội nào cũng chỉ có giới Phật tử thuần hành đến với nhau. Giới xuất gia là tấm gương đạo hạnh đã đành, nhưng hình ảnh giới Phật tử tại gia, hai tay nâng lấy cả việc đời lẫn việc đạo, mới chính là đại biểu đầy thuyết phục nhất để mang đạo vào đời. Là một chính khách, một Quốc vụ khanh kiêm Viện trưởng Giám sát viện, Cư sĩ Chánh Trí đã hoàn thành xuất sắc vai trò của mình trong đời và đạo.

Vai trò ủng hộ giáo dục Tăng tài

Bên cạnh quý Tăng Ni, giới Cư sĩ Phật giáo có một vị thế cốt cán và tiên phong trong vai trò giáo dục, góp phần hỗ trợ trong vấn đề đào tạo tăng tài. Sự hưng thịnh của Phật giáo xưa nay đều có một sự liên đới hữu cơ giữa tài năng (học thuật, nghiên cứu, sáng tạo...) của giới Tăng Ni và công cuộc hoằng dương đạo pháp. Tuy tinh thần Phật giáo không vụ bằng cấp, nhưng hoàn cảnh địa lý và xã hội đã thay đổi. Trong hoàn cảnh mới, vai trò của quý Tăng Ni càng nặng nề hơn. Những vai trò đó, đòi hỏi quý Thầy và quý Sư cô không chỉ thông thạo Kinh Tạng nội điển mà còn phải thông qua quá trình học hỏi tại các nhà trường hay Học viện nơi mình cư trú. Nếu giới Cư sĩ nhiệt tình gánh vác bớt một số công việc thích hợp giúp quý Thầy, Cô có thì giờ và phương tiện đi học thì đó cũng là một hành động gián tiếp góp phần đào tạo Tăng tài.

Không chỉ có giáo dục Phật giáo, Phật giáo còn phải có các hoạt động nghiên cứu lịch sử, triết lý đạo Phật, vận dụng tinh thần bi – trí - dũng của Phật giáo vào cuộc đời, vào hoạt động văn hoá văn nghệ, báo chí Phật giáo. Những hoạt động này chư vị tôn đức Tăng Ni không thể quán xuyến hết⁸. Vai trò giáo dục lúc này sẽ được hàng cư sĩ tri thức đảm nhận để truyền bá và hướng dẫn hàng cư sĩ thế học. Với vai trò này, cư sĩ Chánh Trí đã hoàn thành xuất sắc. Từ việc vận động xây dựng Hội Phật học Nam Việt đến tạp chí *Từ Quang*, từ xây dựng giáo trình đến giảng dạy giáo lý... Cư sĩ Chánh Trí – cư sĩ ưu tú nhất trong hàng cư sĩ Việt Nam.

8. Tâm Hằng Nguyễn Đắc Xuân (2006); Cư sĩ Phật giáo trong thời đại mới; Hội thảo quốc tế: “*Phật giáo trong thời đại mới: cơ hội và thách thức*”; <https://giadinhphattu.vn/Tham-khao/cu-si-phat-giao-trong-thoi-dai-moi-2199.html> truy cập ngày 4/4/2019.

Tóm lại, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là người có công lớn lao đối với công cuộc hoàng dương chánh pháp, có thể nói ông là những bó đuốc sáng ngời trong dòng sử Phật giáo Việt Nam. Vào thời điểm mà kinh sách Phật giáo viết bằng chữ Việt còn rất hiếm, trình độ hiểu biết về giáo lý đạo Phật của đa số quần chúng Phật tử còn rất hạn chế; người cư sĩ vĩ đại ấy không chỉ lo tu hành cho bản thân, mà còn đem cả tâm huyết nghiên cứu, học hỏi để viết sách, dịch kinh phổ biến cho mọi người cùng tu học. Chúng ta có thể nói rằng giới Phật tử tại gia được nâng cao sự hiểu biết Phật pháp của mình, ngoài những buổi nghe quý thầy cô thuyết pháp ở chùa, một phần lớn khác cũng đã nhờ đọc những cuốn sách của ông./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Tâm Hằng Nguyễn Đắc Xuân (2006); Cư sĩ Phật giáo trong thời đại mới; Hội thảo quốc tế: “*Phật giáo trong thời đại mới: cơ hội và thách thức*”; <https://giadinhphattu.vn/Tham-khao/cu-si-phat-giao-trong-thoi-dai-moi-2199.html> truy cập ngày 4/4/2019.
- [2]. H.T Thích Khế Chơn (2010); Cư Sĩ Phật Tử Cần Xác Định Vai Trò Và Trách Nhiệm Hoàng Pháp Của Mình; *thư viện hoa sen* <https://thuvienhoasen.org/a15807/cu-si-phat-tu-can-xac-dinh-vai-tro-va-trach-nhiem-hoang-phap-cua-minh-h-t-thich-khe-chon-truong-ban-huong-dan-phat-tu-ghpg-thua-> truy cập ngày 4/40/2019.
- [3]. Peter N. Gregory (1991); *Tsung-mi and the sinification of Buddhism*, Kuroda Institute, Published by Princeton University 1991, Trang 281.
- [4]. Thích Đồng Bổn (2010); Cư Sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905 - 1973); *Tiểu sử danh tăng TK XX*; *Thư viện Hoa Sen*; <https://thuvienhoasen.org/a13369/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-dong-bon> truy cập ngày 4/4/2019.
- [5]. Nguyễn Hậu (2010); Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - Cuộc đời tận hiến; *thư viện Hoa Sen*; <https://thuvienhoasen.org/a13371/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-cuoc-doi-tan-hien-nguyen-hau> truy cập ngày 4/4/2019.
- [6]. Thích Nhất Hạnh (2010); Cư Sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905 - 1973); Việt Nam Phật Giáo Sử Luận; *Thư viện Hoa Sen* <https://thuvienhoasen.org/a13370/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-nhat-hanh> truy cập ngày 4/4/2018.

TÁM GIAI ĐOẠN HỌC PHẬT CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN

THÍCH THIỆN HÙNG

Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

Phật giáo du nhập vào Việt Nam hơn 20 thế kỷ, tùy thuận vào từng triều đại và thời cuộc mà lúc thịnh lúc suy. Theo dòng chảy đó, vào thế kỷ XX trong bối cảnh Phật giáo đang trên đà suy vi đã có nhiều danh Tăng, thiện hữu trí thức cư sĩ khởi xướng và tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo. Trong phong trào đó có cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền. “Cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền sinh ngày 01/4/1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình trung lưu”¹ là một trong những vị có công lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở thế kỷ XX.

Trước khi trở thành cư sĩ Phật tử, cụ Chánh Trí để tâm nghiên cứu Phật giáo, Nho giáo và các tư tưởng triết học khác. Ông luôn tham vấn học hỏi ở các vị cao Tăng, sau ông thọ Tam quy Ngũ giới với Hòa thượng Thích Hành Trụ. Hòa thượng đã đặt pháp danh cho ông là Chánh Trí. Sau khi Quy y Tam bảo, trở thành cư sĩ Phật tử, Chánh Trí - Mai Thọ Truyền phát tâm ăn chay trường. Với sự thông tuệ và nghiên cứu sâu về Phật giáo, cư sĩ Chánh Trí đã dốc lòng phụng sự Phật pháp không biết mệt mỏi. Cuộc đời hoằng pháp của cư sĩ Chánh Trí phải kể đến việc thành lập Hội Phật học Nam Việt năm 1950, vận động xây dựng ngôi chùa Xá Lợi, mở các lớp Phật học, tham gia biên soạn giáo lý, tổ chức các buổi thuyết giảng giáo lý, mời chư vị cao Tăng thạc đức trong nước và nước ngoài về giảng dạy, xuất bản tạp chí *Từ Quang* và tạp chí này tồn tại gần 24 năm từ (1951-1975). Tạp chí *Từ Quang* đã được công chúng đón nhận, nhất là những bài viết của cư sĩ Chánh Trí

1. Thích Đồng Bổn (2007), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb, Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 917.

đã phổ biến rộng rãi đến đại chúng. Nhiều thành phần trí thức và đồng bào Phật tử nhờ đọc tạp chí mà biết đến đạo. Vì vậy, những đóng góp của cư sĩ Chánh Trí cho nền Phật học ở giai đoạn này thật vô cùng to lớn.

Tám giai đoạn học Phật

Chánh Trí - Mai Thọ Truyền là người cư sĩ mong truyền bá Phật pháp đến các tầng lớp trong xã hội mà đặt biệt là tầng lớp Phật tử các giới. Trong cuộc đời và sự nghiệp cư sĩ Chánh Trí đã để lại nhiều tác phẩm và những dịch thuật có giá trị. Trong đó có tác phẩm “Trình tự của cư sĩ học Phật”, được cư sĩ Chánh Trí giới thiệu khái quát lộ trình tu học của người sơ cơ học đạo². Là một trong 15 cuốn sách của bộ Chánh Trí toàn tập, được Thượng tọa Thích Đồng Bổn và nhóm cư sĩ tham gia biên soạn vào mùa An cư năm Tân Mão (2011), nhân kỷ niệm 60 năm ngày thành lập tạp chí Từ Quang xuất bản số đầu tiên (1951). Tạp chí do Cư sĩ Chánh Trí làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tác phẩm “Trình tự của cư sĩ học Phật” mang “một văn phong giản dị, đậm nét Nam bộ, cư sĩ Chánh Trí đã đưa ra nhiều ý tưởng sâu sắc giúp ích cho đời. Tác phẩm của cụ đã vượt qua thời gian 50 năm trở thành tài sản quý báu của người Phật tử chúng ta...”³.

Là người Phật tử được trải nghiệm sâu sắc giáo lý của đạo Phật, cư sĩ Chánh Trí đã soạn ra tập sách có nhiều luận giải cơ bản đầy tâm huyết của người thực sự trải nghiệm đạo Pháp từ học tới hành. “Chánh Trí - Mai Thọ Truyền là một điển hình cho sự tích cực của hàng cư sĩ lợi đạo ích đời theo tinh thần đạo Phật và là điểm sáng chói ở miền Nam trong phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo, góp phần lớn lao trong sự nghiệp truyền bá tri thức Phật học, nhất là phát triển hệ thống Phật học cư sĩ do Chánh Trí - Mai Thọ Truyền sáng lập ra vẫn còn duy trì hoạt động cho đến ngày nay”⁴.

Trong tác phẩm “*Trình tự của cư sĩ học Phật*”, Chánh Trí - Mai Thọ Truyền định nghĩa: “Trình” là lịch trình, con đường trải qua, “Tự” là tuần tự, trước sau thứ lớp. Vậy Trình tự của cư sĩ học Phật là con đường mà người tại gia tu Phật phải theo thứ lớp trải qua các giai đoạn. Tại thời điểm đó, khi Phật giáo

2. *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Sđd, tr. 8.

3. *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Sđd, tr. 8.

4. *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Sđd, tr. 20.

trong thời kỳ chấn hưng còn nhiều tư tưởng đan xen, cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền chú trọng vào **phương pháp học Phật có hệ thống và trình tự** là điểm bút phá mới.

Chánh Trí - Mai Thọ Truyền cho rằng tám giai đoạn được ngài Thái Hư vạch ra là những phương pháp cơ bản nhất của cư sĩ Phật tử khi bước vào đạo. Vận dụng tám bước này, Chánh Trí - Mai Thọ Truyền đã đưa ra những quan điểm của mình và lý giải rõ ràng thông qua việc học và hành của chính ông.

Tám giai đoạn đó bao gồm:

- **Thứ nhất, tìm sách vỡ lòng về Phật pháp học đọc để khai tâm mở trí và kiến lập lòng tin.**

Đầu tiên cư sĩ Chánh Trí nhấn mạnh hai chữ “**vỡ lòng**”. Chúng tôi rất đồng thuận điều này, ở môi trường nào cũng vậy, khi tìm hiểu và học bất cứ ngành nghề nào cần phải nắm vững cơ bản trước. “Bước đầu tuy tầm thường song không kém phần quan trọng, nếu bước đầu đi sai, những bước sau khó mà đứng được. Người học Phật khi mới vào đạo không hiểu đúng tinh thần Phật giáo, về sau sẽ hỏng cả một đời tu”⁵. Là người sơ cơ học đạo cần tìm kinh sách sơ đẳng để đọc và học mới có cơ duyên thâm hiểu đúng Phật pháp. Nếu đọc những kinh sách quá tầm sẽ không nắm được những pháp căn bản để hành trì. Đây cũng là căn bệnh chung của người học Phật. Có lẽ cư sĩ Chánh Trí đã từng trải qua nên người chú trọng đến việc này: “... *phải cố học những sách dạy ta những giáo lý căn bản, để hoán cải những tri kiến phàm phu của chúng ta và làm phương khai tâm mở trí hướng về ánh sáng giác ngộ của Phật*”⁶. Một khi hiểu biết cơ bản về Phật pháp và thực hành thì mới phát khởi niềm tin vào giáo pháp. Muốn có niềm tin chân chánh cần phải thông qua tuệ giác, nhờ đó mà thành tựu lòng tin, vững bước trên đường tu học. “Càng học đọc, càng thâm hiểu; càng thâm hiểu, lòng tin nơi phương pháp giải thoát của Phật càng dày, nhờ đó mà phát tâm tu hành”⁷. Ở mỗi người, niềm tin tiềm ẩn bên trong và mức độ thể hiện khác nhau. Trong quá trình thực hành hàng ngày, chúng ta có thể cảm nhận được lòng tin của mình hoặc có thể đánh giá

5. <https://thuvienhoasen.org/images/file/iJmtoZ1G0QgQA0BB/buocdauhocphat.pdf>, ngày 6/03/2019

6. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), “Trình tự của cư sĩ học Phật”, Trong: *Chánh Trí Toàn tập*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 21-22.

7. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr. 22.

niềm tin của người khác qua cách hành xử và thâm hiểu giáo pháp của họ. Đức Phật dạy có 3 yếu tố để thể hiện niềm tin: “Ưa thấy người có giới hạnh; ưa nghe diệu pháp; với tâm ly cấu uế xan tham, sống trong nhà, bố thí rộng rãi với bàn tay sạch sẽ, thích thú sự từ bỏ, sẵn sàng khi được yêu cầu, thích phân phát vật bố thí. Do ba sự kiện này, này các tỳ kheo, một người được biết là có niềm tin”⁸.

- Thứ hai, Quy y và thực hành thiện nghiệp

Đây là yếu tố căn bản để giúp hành giả có đời sống an lạc. Quy y tức là Quy y Tam bảo gồm: Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo, là ba ngôi báu thường hằng ở thế gian. Theo cư sĩ Chánh Trí quy y cần phải “*kiến lập lòng tin trên sự hiểu biết giáo pháp căn bản của Phật*”⁹. Quy y, trước cần am hiểu rõ ràng mục đích và bốn phận của mình trên nền tảng giáo lý, thông qua sự học hỏi, dùng lòng tin chân chánh và tuệ giác để thấu hiểu. Có như thế “*mới thật là Quy y chân chánh*”¹⁰. Quy y là bước rất quan trọng trong đời người. Vì sau khi quy y ba ngôi Tam bảo, người cư sĩ trở thành Phật tử là một trong bảy chúng của đức Phật.

Ngoài việc quy y ra, Phật tử cần làm những việc thiện. Theo cư sĩ Chánh Trí, “tập hành thiện, dù là những việc lành nhỏ nhặt cũng chớ từ”¹¹. Làm lành lánh dữ là câu cửa miệng xưa nay nhưng để làm được điều lành và lánh được điều dữ là cả một quá trình. Cư sĩ Chánh Trí cho rằng: “Thấy đến nơi đến chốn cái chân tướng của vũ trụ, xuôi theo đó mà hành động là thiện. Trái lại là ác. Nói một cách khác, xuôi theo chân lý là thiện, trái với chân lý là ác”¹².

- Thứ ba, thọ Ngũ giới¹³

Thông thường khi Quy y xong liền thọ Ngũ giới, nhưng ở đây, theo cư sĩ Chánh Trí, “Quy y hành thiện, một ít lâu sau thấy tự mình có phần thay đổi tốt

8. ĐTKVN, Tăng Chi Bộ I, (1996), chương 3, phẩm Nhỏ, phần Sự Kiện, VNCPGVN ấn hành, tr.268.

9. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr.22.

10. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr. 22.

11. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr. 22.

12. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr. 56.

13. 1. Không được sát sanh, 2. Không được trộm cướp, 3. Không được tà dâm, 4. Không được nói dối, 5. Không được uống rượu.

hơn trước, trong tư tưởng, lời nói, việc làm, thì xin thọ năm giới”¹⁴. Có thể đây là giải pháp tốt để cho người thọ giới suy nghiệm tu tập khi nương tựa Tam bảo, sau thời gian thuần thực phát tâm thọ ngũ giới. Theo Giới đàn Tăng, hiện nay tại các chùa sử dụng trong nghi thức truyền giới cho Phật tử, khi thọ Tam quy (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng) xong liền truyền năm giới (trừ các cháu dưới 11 tuổi chưa đủ tuổi đón nhận năm giới, còn lại từ 11 tuổi trở lên đều được thọ năm giới). Năm quy tắc đạo đức (năm giới) là thêm thang quan trọng của người cư sĩ Phật tử, là nền tảng cơ bản để kiện toàn nhân cách của một người. Nếu giữ trọn vẹn sẽ mang nhiều lợi lạc trong hiện tại và mai sau. Trong một bản kinh, Đức Phật tán thán công đức của người giữ giới trọn vẹn sẽ được năm điều lợi ích: “1. Tiền của dồi dào vì sống không phóng dật; 2. Tiếng tốt đồn xa; 3. Khi đi vào hội chúng nào, hoặc Sát để lợi, hoặc Bà la môn, hoặc gia chủ, hoặc Sa môn, người ấy đi vào với tâm thần không sợ hãi, không bối rối; 4. Khi chết tâm thần không rối loạn; 5. Sau khi mạng chung sẽ được sanh vào thiện thú, thiên giới”¹⁵.

- Thứ tư, hành Bát quan trai

Thọ Bát quan trai là cách thực tập tu học của người Phật tử trong một ngày một đêm xin thọ trì, được Đức Phật chế định cho người Phật tử tại gia không có cơ duyên xuất gia tu học như chư Tăng. Nội dung gồm có 8 giới, người thọ phát nguyện tập sống như một vị tu sĩ trong một ngày một đêm. Theo cư sĩ Chánh Trí, “Quan có nghĩa là phân ra từng kỳ là mấy ngày, lại có nghĩa là đóng cửa không cho tất cả các việc làm ác còn có ngõ ra”¹⁶. Cư sĩ Chánh Trí khẳng định, sau khi “thọ (giới) xong rồi, suốt thời kỳ đã lập nguyện, phải ở tại chùa hoặc trong tịnh thất và giữ mình như một người xuất gia, bao nhiêu tập nhiệm, thị hiếu của thế gian phải dẹp bỏ hết. Ngày đêm tinh tấn không gián đoạn, cung kính trước Tam bảo, giữ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cho trong sạch như Phật, không ẩm tửu, không trang sức các thứ phấn sáp nước hoa, không mặc quần áo lụa hàng màu sắc, không nằm giường cao và rộng lớn, không giữ tiền của bạc vàng và xem hát nghe ca buổi tối, hễ quá Ngọ là không ăn”¹⁷. Khi hành giả phát tâm thọ Bát quan trai nhờ giữ thân

14. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr. 22.

15. ĐTKVN, (1991), Trường Bộ I, Kinh Đại bát Niết bàn, VNCPHVN ấn hành, tr. 562

16. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr. 23.

17. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd tr. 23-24.

tâm thanh tịnh qua đó “sẽ có hai kết quả: gần là một người có nhân cách mới, cao thượng, nghiêm khiết, dung mạo đoan trang, mặt mày sáng rõ, xa sẽ thông cảm với pháp giới thanh tịnh của Như Lai”¹⁸.

Hiện nay, tại các đạo tràng tu tập Bát quan trai chỉ diễn ra trong 12 giờ đồng hồ sau đó xả giới, đây là việc làm không đúng với tinh thần mà Đức Phật đã dạy.

- Thứ năm, trì tâm giới

Cư sĩ Chánh Trí cho rằng, tâm giới tức là thực hành mười điều thiện¹⁹. Trì tâm giới là cách tu tập đưa đến con đường Thánh đạo. Khi hành giả đã thọ tam quy, thực hành năm giới rồi tiến lên bước nữa là thọ mười điều thiện. Để hành trì viên mãn 10 giới đòi hỏi người thực hành có sự định tĩnh và luôn sống với **thân, miệng, ý**, thanh tịnh, kiểm thúc được thân tâm, nhờ đó phát huy năng lực chính mình. Trong tạp chí *Từ Quang*²⁰ cư sĩ Chánh Trí cho rằng: “**trong Thân có ba: sát sanh, trộm cắp, tà dâm**, đều là những việc làm ác. Răn dè không cho sát sanh là lấy lòng từ bi thương xót các sanh vật, răn dè không cho trộm cắp là không đoạt lấy cái có của người đem về cứu trợ cho cái không của mình, răn dè không cho tà dâm là làm ngay thẳng cái đạo gái trai. Đó là xuôi theo chân lý của vũ trụ mà hành động vậy”.

Miệng có 4 giới: Vọng ngữ, ỷ ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt. Cư sĩ Chánh Trí giải thích: “vọng ngữ là bụng không nghĩ mà miệng lại bày ra mà nói... ỷ ngữ là nói xáo trộn thiện ác... rối loạn chánh tà, nói diều nói cợt, nói nhảm nhí, cho đến nỗi không thể giữ chữ tín với người... trái ngược với cái đạo của trời đất. Ác khẩu là chửi mắng, làm xấu hổ người, khiến người sanh lòng chướng lành, thật là điều đáng ghét. Lưỡng thiệt là lời nói có hai mặt, đủ quá tình thân hảo của người, lời nói từ bi, quyết không phải vậy”²¹.

18. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr. 24.

19. Thân: không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục; Miệng: không vọng ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt, ỷ ngữ; Ý: không tham, không sân, không si.

20. Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Tạp chí *Từ Quang*, số 32, (8/1954), Sài Gòn, tr. 38 - 39.

21. Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Tạp chí *Từ Quang*, số 33, (8/1954), Sài Gòn, tr. 43 - 45.

Ý có ba: Kiên tham, Sân khuể, Tà kiến, do ba thứ độc, Tham, Sân, Si tạo thành.

Cư sĩ Chánh Trí giải thích: “Kiên tham là không biết an phận giữ mình, ham muốn không chán, trộm cắp của người... Sân khuể là nóng giận, do chỗ mê mờ chân lý và pháp tánh của vũ trụ mà phát hiện vậy. Tà kiến là tư tưởng sai lầm, không xét sâu được chân lý của vũ trụ, do ngu si mà nói không có nhân quả, báo ứng... từ đó sanh ra kiêu ngạo, tà kiến”²².

Ba nghiệp thân, miệng, ý, là nơi xuất phát ra mọi tội lỗi, tốt xấu. Nếu người khéo vận dụng tu tập chuyển hóa chính mình, sống đời tỉnh thức thì ba nghiệp là nơi tạo ra nhiều công đức. Ngược lại, nếu không hành thiện thì thân khẩu ý tạo lỗi lầm vô cùng. Điều này được cư sĩ Chánh Trí khẳng định: “*có năm giữ vẹn toàn giới luật mới có thể làm việc lành và giúp ích mọi loài hữu tình*”²³.

- Thứ sáu, tu định tuệ

Từ bước thứ nhất đến thứ năm như đã liệt kê cho thấy người tu Phật phải trải qua các giai đoạn học hỏi giáo lý, quy y hành thiện nghiệp, thọ lãnh năm giới, thực hành Bát quan trai, trì tâm giới, là cách để xây dựng nền tảng căn bản cho người học. Khi đã nắm được những giáo lý cơ bản và thực tập có lợi ích, hành giả đã tạo cho mình niềm tin chân chánh. Niềm tin là cửa ngõ quan trọng để chúng ta bước vào đạo giải thoát. Khi có niềm tin thì mới có thể tu tập định và tuệ.

Cư sĩ Chánh Trí phân tích rất rõ về định và tuệ: “*định tuệ mà không rèn luyện trong lòng tin chân chánh, trong việc giữ giới thanh tịnh, thì định ấy sẽ là tà định của tạp ma, còn tuệ kia cũng sẽ là cuồng tuệ của phược nhiễm*”²⁴. Việc tu tập định tuệ là cách thực hành chỉ và quán, để loại trừ các tạp nhiễm tham, sân, si.

Theo ông, tu thiền định tức tu theo chỉ quán gồm có năm phép quán: **Quán bất tịnh, quán từ bi, quán Duyên khởi, quán số tức, quán niệm Phật**. Ba phép quán đầu là những phương pháp để trị ba chứng Tham, Sân, Si; phép quán thứ tư số tức để trừ chứng tán loạn và phép niệm Phật nhằm xa lìa các chướng ngại trong tâm thức.

22. Sđd, tr. 43 – 45.

23. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr. 12.

24. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr. 26.

- Thứ bảy, cầu vãng sanh

Chánh Trí - Mai Thọ Truyền chú trọng về tín, hạnh nguyện là 3 yếu tố quan trọng của hành giả khi thực hành. Tín là niềm tin nơi chư Phật, tin vào chính mình; hạnh là thực hành lời Phật dạy hoặc hành trì danh hiệu Đức Phật chư vị Bồ tát; nguyện là lời phát nguyện của hành giả là sự mong muốn mang kết quả thực hành (tu học) hưởng về nơi tốt đẹp đó là cảnh giới Phật hay cảnh giới của những vị Thánh tăng. Nói khác, khi có niềm tin chân chánh vào chính mình thực hành điều đã tin và nguyện cho thành tựu việc đã thực hiện thành công, đây là phương pháp hữu hiệu.

Trong thực tế, bất cứ việc gì khi muốn thực hiện cần có ba yếu tố trên, thiếu một trong ba yếu tố thì việc làm khó hoàn tất. Theo cư sĩ Chánh Trí: “cầu tha lực tức là nguyện vãng sanh... hết lòng tin tưởng rằng khi lâm chung sẽ được Phật Thánh chúng rước về cõi ấy. Như thế là đủ Tín, Nguyện, Hạnh”²⁵.

Trong tông chỉ của pháp môn Tịnh độ thì tín, hạnh, nguyện là ba yếu tố quan trọng để hành giả tu tập và cầu nguyện vãng sanh về thế giới của Đức Phật A Di Đà. Nếu người tu học chỉ có tín, hạnh, nhưng thiếu nguyện hoặc có hạnh, nguyện, không có tín thì chưa đúng với tông chỉ của Đức Phật A Di Đà và không thể cầu nguyện vãng sanh. Theo cư sĩ Chánh Trí “tín, hạnh, nguyện cho thân không hề lơ lảng thì kết quả ắt mong chờ được”²⁶.

- Thứ tám, phát Bồ đề tâm

Bồ đề tâm là tâm rộng lớn, có ba đặc tính:

“**Trực tâm:** tâm chánh niệm chân như, tâm hướng thẳng về Phật tánh sáng suốt của chính mình.

Thâm tâm: Tâm thường thích làm các việc lành để gieo trồng các công đức, phát huy bồ đề, tâm không để niệm xấu tham, sân, si chen vào.

Đại bi tâm: lòng từ bi vô hạn, “từ nhãn thị chúng sanh”, thương và làm tất cả để giúp tất cả chúng sanh mà không có sự phân biệt đây là những người thân của mình, những người theo đạo giống mình, còn kia là những người mình không ưa”²⁷.

25. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr 30.

26. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr 29-30.

27. <http://truclamchanhthien.net/thu-vien-sach/han-trinh-ve-neo-giac/lam-nao-phat-khoi-bo-de-tam/>, ngày 7/03/2019

Thực hành chí nguyện xuất trần thượng sĩ là điều rất khó. Hành giả khi tu tập cần phát Bồ đề tâm. Bồ đề tâm rộng mở bao nhiêu thì sự tu tập càng thăng tiến bấy nhiêu. Chư Phật xưa kia cũng từ chúng sanh mà phát nguyện tu học, nhiều công hạnh cao cả của chư vị Bồ tát trong kinh điển đề cập đến như: Bồ tát Địa Tạng thệ nguyện nếu như còn một chúng sanh chưa thoát khỏi cảnh Địa ngục thì Ngài không thành Phật hay Bồ tát Văn Thù Sư Lợi thệ nguyện làm đệ tử của ba đời Chư Phật để trùng tuyên giáo pháp lợi lạc quần sanh... cư sĩ Chánh Trí cho rằng việc phát Bồ đề tâm còn là “thương xót các loại hữu tình trong năm cõi, thệ nguyện cứu vớt làm các hạnh Bồ tát, y như Phật đã làm khi còn tu tập...”²⁸.

Là cư sĩ trí thức, Chánh Trí - Mai Thọ Truyền đã sớm nhìn nhận và đưa ra những bước học Phật có trình tự logic hướng đến các tầng lớp trong xã hội. Trong trình tự tu tập của cư sĩ tại gia, cư sĩ Chánh Trí đã trình bày tám giai đoạn mà hành giả cần nắm chắc và tu học. Tám bước này được chia chẻ ra từ dễ đến khó và theo một trình tự nhất định. Nhờ thấu hiểu và thực hành theo các bước trên hành giả sẽ có kiến thức nền căn bản khi bước vào đạo.

Tám bước mà Chánh Trí - Mai Thọ Truyền đề ra có thể xem là dấu mốc quan trọng trên lộ trình học Phật. Người cư sĩ cần có chí hướng, một khi chí hướng đã lập, quyết tâm thực hành mới mong thành tựu kết quả. Ngoài ra cư sĩ Chánh Trí còn trước tác và dịch thuật nhiều tác phẩm và để lại cho nền Phật học Việt Nam nhiều tác phẩm có giá trị.

Ngày nay, việc tu học của Phật tử dường như thuận lợi hơn, có nhiều phương tiện tiếp cận Phật pháp hơn thông qua những hình thức như: nghe giảng trực tiếp, Ti vi, Internet... Thế nhưng, việc học đó lại không theo trình tự, lớp lang. Một mặt, dù tiện lợi trong việc tiếp cận giáo pháp nhưng người học Phật lại không có người hướng dẫn cụ thể, cho nên hiệu quả thâm nhận không cao; thậm chí có nhiều Phật tử bị rơi vào bế tắc khi tìm hiểu Phật pháp với nội dung kiến thức quá tầm. Mặt khác, cũng do cách hiểu sai hoặc thiếu căn bản đó mà ngày càng xuất hiện những nan đề khiến ảnh hưởng đến đạo Phật như: “đốt vàng mã, đồng bóng, cúng sao cúng hạn, dời mả, giết hại sinh vật để tế Thần tế Thánh, cúng kiến ông bà”²⁹. Hoặc cũng có trường hợp giả tu vài tháng đã cho mình chứng ngộ, báng bỏ

28. *Chánh Trí Toàn tập*, Sđd, tr 30.

29. Thích Thiện Hoa (2012), *Phật học phổ thông 1*, Khóa IV Bài Thứ Mười: Ngũ Minh, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 645.

thánh thần, bài xích Phật, Tổ, hoặc chấp không, chấp có... tạo nên nhận thức và phản ứng tiêu cực tới Phật giáo.

Như thế cho thấy, sự hiểu biết không căn bản về Đạo Pháp gây ra những hậu quả vô cùng to lớn đến cá nhân, cộng đồng cũng như với đạo Phật. Nếu được định hướng cụ thể, đúng đắn từ đầu, người học Phật sẽ vững bước trên đường đạo và làm thêm thang trên lộ trình tu học.

Cho đến nay, tại hầu hết các chùa vẫn chưa thống nhất chương trình cụ thể nào để đưa vào giảng dạy cho các tầng lớp cư sĩ Phật tử trên con đường học Phật. Vì vậy, từ quan điểm của Chánh Trí Mai Thọ Truyền đặt ra yêu cầu cần thống nhất những lộ trình tu học rõ ràng, thiết thực, phù hợp để đáp ứng với những trình độ khác nhau của hàng cư sĩ tu học Phật./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Đông Bản (2007) *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb, Tôn Giáo, Hà Nội.
2. ĐTKVN, (1996) Tăng Chi Bộ I, chương 3, *phẩm Nhỏ, phần Sự Kiện*, VNCPGVN ấn hành.
3. ĐTKVN, (1991) Trường Bộ I, *Kinh Đại bát Niết bàn*, VNCPHVN ấn hành.
4. Thích Thiện Hoa (2012), *Phật học phổ thông 1*, Khóa IV Bài Thứ Mười: Ngũ Minh, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
5. Chánh Trí – Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Phật học dị giải*, Nxb, Tôn giáo Hà Nội.
6. Chánh Trí – Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của Cư sĩ học Phật*, Nxb, Tôn giáo Hà Nội.
7. Trích tạp chí *Từ Quang* số 32, (8/1954), Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn.
8. Trích tạp chí *Từ Quang* số 33 (9/1954), Hội Phật học Nam Việt ấn hành, Sài Gòn.
9. <https://thuvienhoasen.org/images/file/iJmtoZ1G0QgQAObB/buocdauhocphat.pdf>, ngày 6/03/2019.
10. <http://truclamchanhthien.net/thu-vien-sach/han-trinh-ve-neo-giac/lam-nao-phat-khoi-bo-de-tam/>, ngày 7/03/2019.

CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN NGƯỜI “TRI HÀNH HỢP NHẤT”

NCS. THÍCH AN NHIÊN
(NGUYỄN NGỌC THÀNH)

Chánh Trí Mai Thọ Truyền - một nhà Nho uyên bác, kiến thức tinh thông, quán triệt tư tưởng cả Nho - Lão - Phật. Ông SINH RA trên xứ dừa Đồng Khởi, nơi phát khởi bao tấm lòng yêu nước hy sinh của nhiều thế hệ. Là một nhân sĩ trí thức, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong thể chế đương thời, nhưng ông luôn nhân hậu với mọi người, chính trực trong công việc, từ hòa trong giao tiếp, đời sống thanh khiết, giản dị, luôn khắc kỷ bản thân. Khi bước vào đạo, ông thọ Tam quy ngũ giới và được đặt pháp danh Chánh Trí từ Hòa thượng Thích Hành Trụ - một danh tăng kiệt xuất trong chốn tông lâm phạm vũ của Phật giáo Việt Nam.

Những tác phẩm dịch và trước tác của Chánh Trí rất nhiều như: *Tâm và Tánh*, *Ý nghĩa Niết Bàn*, *Một đời sống vị tha*, *Bát Nhã Tâm kinh Việt giải*, *Le Bouddhisme au Viet Nam*, *Pháp Hoa huyền nghĩa*, *Địa Tạng mật nghĩa*, *Trình tự của cư sĩ học Phật...* Mỗi tác phẩm đều thể hiện rõ khí chất của vị hộ pháp đặc lực phụng đạo giúp đời. Trong đó, hai tác phẩm “*Một đời sống vị tha*” và “*Trình tự của cư sĩ học Phật*” giúp cho chúng ta cảm nhận được đạo Phật đã thấm thấu vào huyết quản của ông và trở thành nguồn mạch sống, một sự trải nghiệm sinh động “hợp nhất giữa điều biết và việc làm” mà cuộc đời của ông đã thể hiện trọn vẹn điều ấy.

Bắt đầu trở thành người cư sĩ, ông hiểu được những lời dạy của Đức Phật cũng chính là cuộc đời của Ngài. Từ đây, ông cảm thấy Đức Phật là hình tượng “tri hành hợp nhất” tuyệt vời nhất mà ông sẽ hướng đến. Ông tỏ bày: “*Không một lời dạy nào của Phật mà chẳng xuất phát từ những kinh nghiệm bản thân của Ngài. Vì vậy chỉ một lời nói chất phác, chỉ một cử chỉ tâm thường, thậm chí chỉ sự hiện diện*

im lìm của Đức Phật cũng đủ làm tỏa ra xung quanh Ngài như một vùng hào quang mà sức hấp dẫn thật là phi thường, không như những ông giáo sư triết học, ở giảng đường thật là hùng biện, thật là siêu việt, nhưng khi về nhà, lại ở ăn lăm khi thua bác thợ vá giày ngồi trước cửa”. Tôi tự nghĩ: vậy ra phải làm trước sau mới được nói, và đột nhiên tôi liền tưởng đến câu “Tri hành hợp nhất”¹.

Đức Phật làm được những gì Ngài nói, thậm chí làm nhiều hơn những điều Ngài đã nói, tất cả trở thành những bài học sinh động nhất từ nơi Đức Phật và có tác dụng thức tỉnh và chuyển hóa Tăng đoàn mạnh mẽ gấp nhiều lần lời nói. Đây là một hình tượng nhất như của Đức Phật **“lời nói đi đôi với hành động”**. Hình tượng ấy trở thành khuôn mẫu cho cuộc sống tu tập và phụng sự của cư sĩ Chánh Trí.

“Tri là biết” và “hành là làm” hai điều này có giá trị khi hợp nhất với nhau, có những người biết rất hay, rất giỏi, rất rộng, rất sâu... nhưng chưa được trải nghiệm thực tiễn thì những điều biết chỉ trên sách vở, văn tự... đến khi thực hiện điều mình biết lại bối rối. Từ “biết” cho đến “làm” cần phải trải qua giai đoạn “trải nghiệm bản thân”, tức là thực nghiệm điều mình biết thông qua chính bản thân mình. Hai điều này được hợp nhất khi thể hiện đầy đủ bốn phạm trù của người cư sĩ **“Học - Tu - Hành - Nguyện”**. Vì muốn “biết” cần phải học và trải nghiệm tu tập; muốn “thực hiện” thì cần phải noi gương các vị Bồ tát hành các pháp Ba la mật. Trước khi muốn hoàn thành ba điều “học, tu, hành” thì cần phải có “nguyện” tức chí hướng, mục tiêu giác ngộ giải thoát vững chắc.

Thứ nhất - Học: Theo ông, bất kỳ ai, Tăng hay tục đều phải học, học để tăng trưởng kiến thức mỗi cá nhân, tạo nền tảng cho sự phát triển các tầng tri thức cho xã hội, đạo pháp. Tinh thần cầu học được minh họa cụ thể trong giảng đường Chùa Xá Lợi, nay là giảng đường Chánh Trí, có dòng chữ **“Tu mà không học là tu mù. Học mà không tu là đậy đùng sách”** nhằm để nhắc nhở mục đích học đạo.

Theo quyển *“Trình tự của cư sĩ học Phật”*, tác giả chia sẻ đầu tiên vào đạo cần phải học, học phải có trình tự từ thấp đến cao, từ cạn đến sâu, từ đơn giản đến cao siêu, cũng phải dựa vào căn cơ của từng người để mình có thể học thế nào để đem đến kết quả tốt nhất. Không học trên lớp thì đọc sách, tìm hiểu thực tế hoặc thông qua việc giao tiếp để học hỏi. Nhờ vào sự học mới có vốn tri thức; từ vốn

1. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), “Đạo Phật như một kinh nghiệm sống”, *Một đời sống vị tha*, Nxb. Tôn Giáo, H, tr.99-100.

tri thức này mới có thể tri tường được nhiều điều hoặc ngộ được lẽ tự nhiên của cuộc sống.

Để tạo môi trường thuận duyên và cổ vũ mạnh mẽ cho việc học, ông khởi xướng cho việc thành lập Hội Phật học Nam Việt (1951) làm nhiệm vụ tuyên truyền, vận động, tạo nền tảng để tiếp tục chấn hưng Phật giáo tại miền Nam. Đồng thời, Hội phát khởi xây dựng Chùa Xá Lợi, chính nơi đây là trọng điểm quan trọng cho mọi hoạt động tu học và phụng sự của Hội Phật học Nam Việt.

“Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông lúc bấy giờ do chư Thượng tọa Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh diễn giảng. Ông cũng tham gia soạn và giảng một số tiết mục cho học viên. Hàng tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các thời thuyết pháp cho đại chúng do ông mời các vị cao Tăng Đại đức trong nước hay nước ngoài đăng đàn. Có khi chính ông là giảng sư”².

Bên cạnh các lớp giáo lý dành cho cộng đồng Phật tử, nhiều lớp thảo luận để kiến hòa đồng giải trong tu tập cho giới trí thức. Hội thành lập Gia đình Phật tử giáo dục đạo đức Phật giáo và xây dựng niềm tin chánh tín cho đội ngũ thanh thiếu niên kế thừa. Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu, Hội Phật Học Nam Việt còn xuất bản tạp chí *Từ Quang* hoạt động gần 24 năm (1951-1975) do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút và Hội thành lập Thư viện với hơn năm ngàn đầu sách gồm nhiều ngôn ngữ để Tăng Ni, Phật tử và mọi người có thể nghiên cứu học tập.

Ông không chỉ tự học mà còn khuyến người học, tạo cơ hội cho người học, nghiên cứu không chỉ thông qua các lớp học giáo lý, giảng dạy, thảo luận, nghiên cứu, mà còn chuyên tâm dịch thuật Kinh, luận, viết sách, viết báo... để cùng nhau sách tấn trên con đường học Phật.

Thứ hai - Tu: Trình tự của người cư sĩ thì “tu” tức là tập hành thiện, làm những điều tốt đẹp cho bản thân và những người xung quanh. Đây là sự chuyển hóa từ một con người “phàm tục” sang người “khác phàm, siêu phàm”. Ông định nghĩa chữ Tu rất đơn giản: *“Tu có nghĩa là Sửa mà thôi, như chúng ta nói Tu kiểu bồi lộ (sửa cầu đắp lộ). Từ chỗ dở, một anh thợ tập sự, ngày ngày vâng theo lời bác thợ chánh, Sửa đổi cách làm việc của mình cho đến chỗ hay, anh thợ ấy đã Tu, Tu cái nghề của mình”³.*

2. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2011), *Trình tự của Cư sĩ học Phật*, Nxb. Tôn Giáo, H, tr.16.

3. *Trình tự của Cư sĩ học Phật*, sđd, tr.68.

Từ khi quy y làm đệ tử Phật, việc tu của ông đầu tiên là tập ăn chay, tập sửa cái thấy, cái biết theo sự thấy biết trong chánh kiến. Ông nhấn mạnh: “*Muốn phá Vô minh, giáo pháp nhà Phật có nhiều phương tiện mà mục đích là làm phát sinh những đức tính tốt để diệt trừ những tính xấu, tính ác, ví chẳng khác trồng những cây có hoa thơm trái ngọt, để tàng che làm chết những cỏ dại hoa rừng. Đây là một phương pháp thay thế cái xấu bằng cái tốt; một khi cái tốt đã mọc thì cái xấu bị đào thải ngay*”⁴.

Sự tu tập của ông cũng không phải dễ. Ông phải tự chiến thắng chính tâm phàm của mình từ việc ăn, ông tự nhủ: “*Chỉ có đổi thức ăn mà mà chẳng làm được thì còn mong gì làm được những việc khó khăn hơn!*”⁵. Tuy đơn giản, nhưng tồn tại rất nhiều khó khăn, nhờ vào ý chí cá nhân kết hợp với giáo lý được học để chuyển hóa từ một con người chỉ biết nương tựa vào người thân, tài sản ở thế gian, nay tu tập biết được nghệ thuật sống, dựa trên ba nguyên tắc căn bản: “*khéo chọn bạn; Sống hợp với luật thiên nhiên; Trở về với ánh sáng*”. Ba nguyên tắc này, chính là ba quy y Phật, Pháp, Tăng⁶. Thứ nhất, khéo chọn bạn đây cũng là hình thức tu tập rất thực tiễn, Thiền sư Linh Hựu trong Quy Sơn Cảnh Sách đã khuyên: “*Viễn hành yếu giả lương bằng, sắc sắc thanh ư nhĩ mục, trú chỉ tất tu trạch bạn, thời thời văn ư vị văn. Cố vân, sanh ngã giả phụ mẫu, thành ngã giả bằng hữu*”. Dịch nghĩa: *Đi xa cần nương bạn lành để thường gần lọc tai mắt. Trú ở cần nên chọn bạn, thường được nghe điều chưa nghe. Nên nói: sanh ta là cha mẹ, tác thành nên ta là bạn bè*⁷.

Vì thế, việc chọn lựa để gần gũi rất quan trọng, vì gần bạn hiền, bậc chân tu thân tâm luôn được nhẹ nhàng, tỉnh thức, chỉ lỗi cho mình sửa để cùng tiến bộ. Nếu thân cận bạn xấu, luôn gia tăng những điều bất an, tăng trưởng ác nghiệp. Thứ hai, sống hợp với thiên nhiên, tức sống buông xả đừng vọng chấp sinh nên đau khổ, phải ngộ được lý duyên sinh để không vui quá khi đến, không khổ khi diệt. Thứ ba, trở về với ánh sáng, luôn sáng suốt trong cuộc sống, đừng để tham, sân, si sai sử lời nói, hành động và tâm ý. Nương theo ba nguyên tắc sống này, chắc chắn con người sẽ từ nếp sống “phàm tình” sẽ chuyển hóa thành nếp sống “siêu phàm tịnh lạc”. Ông cân nhắc: “*Với nếp sống mới, cố đi vào nội giới, bớt chạy ra*

4. *Một đời sống vị tha*, sđd, tr.85.

5. *Một đời sống vị tha*, sđd, tr.105.

6. *Một đời sống vị tha*, sđd, tr.115-117.

7. HT. Thích Thanh Từ, *Quy Sơn Cảnh Sách giảng giải*, <https://thientruclam.info/ht-thich-thanh-tu/quy-s-%C6%A1n-can-h-sach-giang-giai>

ngoài, tôi cảm thấy cái nhìn của tôi đối với vạn sự vạn vật có phần thay đổi và hai chữ Chánh kiến trong Bát Chánh Đạo đột nhiên có một nghĩa mới. Không phải thấy hiểu chơn chánh mà là sửa cái “thấy” của mình cho đúng đắn”⁸. Người tu cần sửa cái thấy biết, gạt bỏ từ những điều đã được học, áp dụng vào cuộc sống, gạt hái được sự an lạc, với bớt những sợi dây ràng buộc trong cuộc sống, đây là bước khởi đầu cho hành trình tu tập.

Thứ ba - Hành: Bên cạnh việc học tu, cần phải noi theo hạnh nguyện Bồ tát dẫn thân phục vụ, trong đó cần thực hành sáu phép đưa người hành đạo sang bờ Giác ngộ, giải thoát. Sáu phép này, bao hàm trọn vẹn ý nghĩa “tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn”. Trong đó, Bồ thí người Phật tử cần chú trọng, vì đây là bước khởi đầu trong sáu phép, Ông nói: “Người đời không xuất tiền của giúp người khác được là vì trọng đồng tiền và muốn giữ lại cho mình và cho những kẻ thân yêu của mình dùng. Trọng đồng tiền là không có chánh kiến về giá trị đồng tiền, thành phải làm nô lệ cho nó, khu khu làm mọi giữ nó, gặp lúc phải dùng cũng không dám đá động tới”⁹.

Ông hướng dẫn mọi người nên có chánh kiến về đồng tiền, không chánh kiến, đồng tiền sẽ dẫn dắt con người trầm luân, có chánh kiến thì đồng tiền sẽ hướng con người tạo dựng phước thiện, hoàn thành nhiều Phật sự. Cuộc đời của ông minh chứng rất rõ, Hội Phật học Nam Việt hoạt động phi lợi nhuận, thành lập nhiều tiểu ban để hoạt động làm hộ pháp từ vật chất cho đến tinh thần như: tiểu ban từ thiện, Tiểu ban học bổng, Tiểu ban tương trợ, Tiểu ban y tế, Tiểu ban hộ niệm, Tiểu ban Dược Sư, Tiểu ban hộ pháp... Ông ra sức vận động và lạc quyền xây dựng Chùa Xá Lợi “danh chánh ngôn thuận” bằng giấy phép của chính quyền Pháp cấp: “Theo Nghị định số 216-HCSV/P2 ngày 19-1-1956 của Chính phủ tại Nam Việt, Hội Phật học Nam Việt được phép lạc quyền khắp 21 tỉnh có Tỉnh hội và Chi hội thuộc hệ thống tổ chức của Hội Phật học Nam Việt, lấy tiền xây chùa”¹⁰. Trong giai đoạn mọi hoạt động Phật giáo rất khó khăn, nhưng vì noi gương hạnh nguyện của Bồ tát, ông đã phụng sự hết mình.

8. *Một đời sống vị tha*, sđd, tr.108.

9. *Một đời sống vị tha*, sđd, tr.85-86.

10. Tổng Hộ Cẩm (2002), “Hội Phật học Nam Việt và Chùa Xá Lợi”, *300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu khoa học, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. <https://quangduc.com/a11361/hoi-phat-hoc-nam-viet-va-chua-xa-loi>

Bên cạnh đó, không dừng lại ở hạnh bố thí, vì đây chỉ là phương pháp giúp cho tâm tham được giảm thiểu, tăng trưởng hạt giống từ bi, mà cần phải “Trì giới, nhẫn nhục, thiền định” một cách không ngại nghỉ để phát sinh trí tuệ chuyển hóa tích cực gốc rễ vô minh: tham, sân, si. Ông nói: “*Có học có hiểu là được một phần giác ngộ, nhưng sự giải thoát thật sự chỉ đến với những người có những hành động đúng với sự giác ngộ ấy*”¹¹. Trang bị đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật, chúng ta như được mặc áo giáp xông pha hành đạo giữa cạm bẫy cuộc đời vẫn thanh thoi, an lạc.

Thứ tư - Nguyện: Nếu học tu không lập nguyện, cũng đồng nghĩa không có mục đích hướng đến. Trong bài viết “*Lập Nguyện*”, ông đã nói rõ về vấn đề này một cách thấu đáo: “*Sở dĩ tu hành mà không chuyên nhứt được, thường nửa đường bỏ dở, là vì thiếu lập nguyện kiên cố. Mà lập nguyện kiên cố được, chỉ là những người quyết chí, và quyết chí được cũng chỉ những người hiểu rõ tại sao phải tu và sự tu hành cho mình những kết quả gì thiết thực và lợi ích cho cuộc sống của mình trong gia đình, trong xã hội, trong nhân loại*”¹².

Lập nguyện là một sức mạnh hỗ trợ rất lớn trên bước đường tu tập của mỗi cá nhân, cần phải “chặt bên trong, vững bên ngoài” dựa trên bốn đại nguyện. Đối với bên ngoài, nguyện trọn đời nỗ lực thực hành những điều được học, được biết đem đến lợi ích thiết thực cho bản thân và mọi người, cho dù trên bước đường thực hành, gặp nhiều khó khăn về hoàn cảnh, môi trường... vẫn vững bước như tảng đá:

“*Như đá tảng kiên cố,
Không gió nào dao động,
Cũng vậy, giữa khen chê,
Người trí không dao động*”¹³

Đối với bên trong, xem việc lập nguyện “*là chủ của khí, là cái mạng của người, là cái rễ của cây, là nguồn của nước. Nguồn mà chẳng khơi đào thì dòng tắt, rễ mà chẳng vun trồng thì cây khô, mạng mà chẳng tiếp tục thì người chết, chí mà chẳng lập thì khí hôn mê*”¹⁴. Vì thế, đối với người học Phật, ông quan trọng việc tâm phải

11. *Một đời sống vị tha*, sđd, tr.86.

12. *Trình tự của Cư sĩ học Phật*, sđd, tr.86.

13. Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1*, Pháp Cú, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.47.

14. *Trình tự của Cư sĩ học Phật*, sđd, tr.89.

vững, tức giữ cái nguyện hay đó chính là “Bồ đề tâm” đã khai phát ban đầu, dù khó khăn, gian nan, chướng ngại cũng vẫn một lòng chuyên nhất với đạo.

Ông hướng người Phật tử nên lập nguyện theo hạnh Bồ tát: *Đầu tiên cần nguyện thực hành mọi điều thiện giúp ích muôn loài; nguyện luôn gạn lọc thân tâm không bị sai xử bởi tham lam, giận hờn, si mê; nguyện học giáo lý Phật đà, để nương vào đó chuyển hóa vô minh trở nên người sáng suốt; cuối cùng là quyết chí học và hành đạt được giác ngộ và giải thoát*¹⁵.

Ông cảm nhận Đạo Phật không phải là đạo yếm thế tiêu cực, đạo Phật rất thực tiễn, linh động như một kinh nghiệm sống, mà cuộc đời của Đức Phật chính là bài pháp sống động nhất trong lịch sử.

Có thể nói, từ hình tượng cuộc đời của Đức Phật đã định hướng cho cuộc đời phụng sự xã hội và đạo pháp của ông một cách chân xác nhất và ông trở thành Đại hộ pháp cư sĩ trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam. Chánh Trí Mai Thọ Truyền – người tri hành hợp nhất, cuộc đời của ông đã thể hiện trọn vẹn điều ấy: chuyên tâm học, nhất tâm tu, đam mê phụng sự và hạnh nguyện kiên cố. Chính bốn yếu tố này đã tạo nên một con người “tri hành hợp nhất”/

THAM KHẢO

- Tỳ kheo Thích Đồng Bổn (1999), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam Thế kỷ XX*, Thành hội Phật giáo Việt Nam.
- Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1*, Pháp Cú, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.
- Tổng Hộ Cầm (2002), “Hội Phật học Nam Việt và Chùa Xá Lợi”, *300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu khoa học, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. <https://quangduc.com/a11361/hoi-phat-hoc-nam-viet-va-chua-xa-loi>
- Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Ban Phật Học Xá Lợi (biên soạn, 2012), *Một đời sống vị tha*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
- Chánh Trí Mai Thọ Truyền, TK. Thích Đồng Bổn (biên soạn, 2011), *Trình tự của Cư sĩ học Phật*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
- HT. Thích Thanh Từ, *Quy Sơn Cảnh Sách giảng giải*, <https://thientruclam.info/ht-thich-thanh-tu/quy-s%C6%A1n-canh-sach-giang-giai>

15. *Trình tự của Cư sĩ học Phật*, sđd, tr.90.

Chủ đề 2

TÁC PHẨM VÀ HỘI PHẬT HỌC

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT - CHI HỘI KIÊN GIANG

THÍCH NỮ HUỆ PHÁT

Có thể nói, cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là một Phật tử thuần thành; người có công lớn đóng góp nhiều cho Hội Phật Học Nam Việt bấy giờ. Tầm ảnh hưởng đó đã lan tỏa rộng khắp, cụ thể là sự ra đời của Chi hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang.

Cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam bị tác động bởi những cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp khiến cho cuộc sống người dân vô cùng tăm tối và đất nước Việt Nam đang đứng trước bờ vực thẳm với một thực tại xã hội đầy rẫy những bất công. Phật giáo Việt Nam rơi vào tình trạng suy yếu. Đứng trước tình hình đó, Phật giáo Việt Nam đã phát động phong trào chấn hưng. Cụ thể là ở miền Nam - nơi khởi đầu việc chấn hưng mạnh mẽ nhất, kể đến là miền Trung và lan rộng ra miền Bắc. Nhờ đó mà Phật giáo Việt Nam từng bước được phục hồi trên nhiều phương diện: giáo dục, văn hóa nghi lễ, trùng tu xây dựng chùa chiền, tạo dựng được uy thế trở lại và được quần chúng tin tưởng hơn.

Trên đà phát triển đó vào năm 1950, Hội Phật học Nam Việt ra đời đã góp một phần không nhỏ trong việc xây dựng một nền Phật học vững chắc, cổ xúy phong trào tu học hoàng dương chánh pháp đầy đủ Bi - Trí - Dũng. Hội Phật học Nam Việt đã kiến tạo được ngôi chùa Xá Lợi (Phật học Xá Lợi) - một di sản văn hóa Phật giáo của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Đây là trụ sở đã có nhiều đóng góp trong việc bảo vệ Phật giáo năm 1963, cùng với Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm - chế độ kỳ thị tôn giáo thời bấy giờ. Tuy nhiên, thời gian trôi qua khiến cho nhiều việc chìm dần trong quên lãng.

Thế nhưng, những dấu ấn của Hội Phật học Nam Việt không thể phai mờ trong trang sử Phật giáo nước nhà, trong đó không thể không nhắc đến Hội Phật học Nam Việt chi hội tỉnh Kiên Giang.

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền với Hội Phật học Nam Việt

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, nhất là sau khi trải qua nhiều biến động chính trị của nước nhà, tại miền Nam bắt đầu mở ra nhiều Phật học đường do các bậc tôn túc đảm trách như: Phật học đường Phật Quang tại Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ do Hòa thượng Thiện Hoa thành lập; Phật học đường Liên Hải ở Thủ Đức - Sài Gòn do Hòa thượng Trí Tịnh và Quảng Minh thành lập; Phật học đường Mai Sơn và Sùng Đức do Hòa thượng Thích Huyền Dung sáng lập; trong số đó có Hòa thượng Thích Trí Hữu từ Hội Phật học Đà Thành ở Đà Nẵng vào lập Phật học đường Ứng Quang tại chùa Ấn Quang TP.HCM hiện nay. Những Phật học đường này là tiền thân của Phật học đường Nam Việt mở ra ở chùa Ấn Quang và được quy về một mối sau thời gian vận động của Hòa thượng Thiện Hòa.

Bên cạnh Phật học đường Nam Việt còn có Hội Phật học Nam Việt trụ sở đặt tại chùa Xá Lợi: *Hội Phật học Nam Việt được thành lập ngày 19-9-1950 tại Sài Gòn, là đoàn thể nam nữ cư sĩ Phật học ở miền Nam Việt Nam tổ chức có hệ thống rõ ràng, có điều lệ nội quy được chính quyền lúc bấy giờ công nhận về mặt pháp lý để hoạt động và kết hợp bước đầu một số Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia nam nữ¹.*

Đến đầu năm 1951, Hội Phật học Nam Việt mới chính thức hoạt động với mục đích đoàn kết các Phật tử xuất gia và tại gia. Hội dùng mọi phương tiện để truyền bá và thực hành Phật pháp về hai mặt giáo lý và từ thiện. Vị Hội trưởng đầu tiên của Hội là Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe cùng với sự cộng tác đặc lực của các vị danh tăng: Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung. Đặc biệt với sự cộng tác của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - người kế thừa vị trí Hội trưởng của Hội Phật học Nam Việt sau này và một số cư sĩ có kiến thức Phật học và đạo tâm khác. Hội tổ chức rất nhiều buổi diễn giảng Phật pháp được hàng ngũ Phật tử tham gia và nhiệt tâm ủng hộ.

1. Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh (2002), *Hội thảo khoa học 300 Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr.196.

Với chủ trương đạo và đời luôn song hành hỗ trợ cho nhau; dù là xuất gia hay tại gia đều là đệ tử của đức Phật, nên phải đoàn kết đùm bọc lẫn nhau, bởi không ngoài mục đích - tu học và thực hành triết lý thâm sâu của đạo Phật.

Hội đã tổ chức những buổi diễn giảng giáo lý với những đề tài Phật học phổ thông vào mỗi sáng chủ nhật và sau buổi lễ Phật Tĩnh độ. Nhìn chung, các buổi giảng thuyết đều kế hợp với trình độ của đại đa số thính chúng. Tuy nhiên, đối với hàng trí thức, thì Hội có những buổi luận đạo cao hơn vào mỗi tối thứ Năm như: kinh Pháp Bảo Đàn - một trong những bộ kinh quý báu của Thiền tông, cùng với những bộ kinh Đại thừa như: Diệu Pháp Liên Hoa, Địa Tạng, Vô Lượng Thọ, Bát Nhã Tâm Kinh... nên tầng lớp nào cũng có thể thọ lãnh giáo pháp của đạo Phật. Ban diễn giảng lúc đầu gồm có các Hòa thượng Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung, Thiện Hoa; sau này có thêm cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - người thường xuyên diễn giảng nhất lúc bấy giờ, cùng với sự góp công của những vị như Nhuận Chương, Tống Hồ Cầm...

Hội Phật học Nam Việt phát triển rất đều đặn: *trước năm 1975, hội có 40 Tỉnh hội và Chi hội. Riêng hội Trung ương tại Sài Gòn có trên 6.000 hội viên, một số khác là cảm tình viên. Tất cả gần 10.000 hội viên. Về tổ chức, hội có một số tiểu ban như Hoằng pháp, Hộ niệm, Dược sư, Từ thiện xã hội..., có phòng phát thuốc miễn phí, có nghĩa trang ở Bà Queo, có thư viện tại chùa Xá Lợi với gần 3.000 quyển sách bằng tiếng Việt, Anh, Pháp². Hội xuất bản tạp chí “Từ Quang” làm cơ quan thông tri Phật sự, tòa soạn đặt tại chùa Xá Lợi, do chính đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền chủ nhiệm và hoạt động, phát triển cho tới năm 1975.*

Để truyền bá giáo lý Phật đà và chuyển tải thông tin hoạt động Phật sự của Hội Phật học Nam Việt, đạo hữu Chánh Trí đã chủ trương thành lập tạp chí *Từ Quang*, đồng thời làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. *Số báo đầu tiên phát hành vào năm 1951, đến ngày đạo hữu mất, đã ra được 242 số, đến cuối năm 1974 thì tạp chí Từ Quang đình bản. Tờ Từ Quang hoạt động 23 năm là một tờ báo Phật giáo có nhiều độc giả và có tuổi thọ lâu nhất. Tạp chí Từ Quang là một đóng góp không nhỏ của đạo hữu Chánh Trí trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh phía Nam. Đích thân đạo hữu viết thường xuyên trên tạp chí này và phê bình thẳng thắn*

2. Trần Hồng Liên chủ biên (2016), *Phật giáo ở Bình Dương: Hiện trạng và lịch sử*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội, tr.120.

những tệ xấu trong Phật tử như tục đốt vàng mã, mê tín dị đoan... Để tiếp nối ngọn đuốc sáng đó, sau này chùa Xá Lợi đã tiếp tục cho ra đời tạp chí mang tên *Từ Quang* - tờ báo rạng ngời một thuở trong quá khứ. Cho đến nay, tạp chí này vẫn luôn được các tác giả cũng như các độc giả lưu tâm đến.

Hội Phật học Nam Việt đã kiến tạo được ngôi chùa Xá Lợi hoành tráng và khá đẹp; một công trình kiến trúc mới mẻ nhưng vẫn mang một màu sắc cổ kính trang nghiêm rất thích hợp với phong trào canh tân Phật giáo. Đây là ngôi chùa được chọn làm trụ sở trong cuộc tranh đấu của tín đồ Phật giáo năm 1963; Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm và dĩ nhiên đã trở thành ngôi chùa lịch sử.

Hội Phật học Nam Việt - Chi hội Kiên Giang

Thừa hưởng luồng sinh khí từ Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn. Năm 1955 hai Thượng tọa Thích Thanh Từ và Thích Huyền Vi từ Sài Gòn về Rạch Giá mở một lớp Phật học phổ thông cho giới cư sĩ Phật tử trí thức tại đây. Sau đó, một số trí thức Phật tử vận động thành lập hội Phật học Nam Việt, chi hội Kiên Giang, lấy chùa Tam Bảo (Rạch Giá) làm trụ sở. Hội trưởng niên khóa I là ông Lê Hữu Thắm, chánh lục sự tòa án tỉnh Kiên Giang³. Các thành viên của Hội phần nhiều thuộc công chức nhà nước - tầng lớp trí thức. Mỗi tuần vào ngày chủ nhật, hoặc ngày rằm hay các ngày lễ lớn của Phật giáo, các hội viên thường tụ tập để sinh hoạt Phật pháp. Hội mở lớp học Phật và thường thỉnh quý Sư về giảng Pháp. Chi hội Kiên Giang tổ chức khá ổn định và phù hợp với nhiều thính chúng lúc bấy giờ. Trong không khí hân hoan của người Phật tử được tưới tắm bởi những dòng sữa Pháp mà từ đó mọi sinh hoạt trong chùa bắt đầu được khởi sắc với một luồng khí mới mẻ, đầy năng lượng sinh động.

Hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang hoạt động mạnh từ năm 1955 đến 1968, tuy nhiên, sau đó Hội không còn được quần chúng nhiệt tâm ủng hộ nữa. Nguyên nhân đầu tiên phải kể đến là Hội Phật học Nam Việt đã tách ra khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Kể đến là các thành viên trong Hội đại đa số là công chức nhà nước - tầng lớp trí thức, nên quần chúng lao động ít tham gia.

3. Thích Thiện Chí, Trần Văn Chương, *Lịch sử văn hóa chùa Tam Bảo (Tp. Rạch Giá)*, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kiên Giang ấn hành, tr.80-81.

Từ năm 1964, sau khi Phật giáo thống nhất các hệ phái, quần chúng quy tụ về với Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Từ đó, Hội Phật học chỉ còn thu hẹp lại với số ít người trí thức hưởng ứng. Đến khi cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền mất vào năm 1973, Hội Phật học Nam Việt càng lâm vào tình trạng co cụm trong mọi hoạt động, như vậy Hội không đủ sức để trở lại như trước, dẫn đến kết quả tất yếu là Hội ngưng hoạt động hẳn sau năm 1981.

Mặc dù Hội Phật học Nam Việt tồn tại không quá lâu (1951 - 1973), nhưng 22 năm hoạt động cũng không phải là thời gian quá ngắn. Vì thế, những ảnh hưởng của Hội đối với tín đồ Phật giáo ở Kiên Giang phải công nhận là rất lớn. Riêng đối với lịch sử chùa Tam Bảo, thì chính Hội Phật học Nam Việt đã có công không nhỏ trong việc khôi phục lại chánh pháp lúc bấy giờ. Hội Phật học Nam Việt là chiếc cầu đưa ngôi chùa lịch sử này bước vào bối cảnh Phật giáo hiện đại, không hổ danh với quá khứ huy hoàng, với nhiều dấu ấn nhân vật Phật giáo và nhiều sự kiện quan trọng từng diễn ra.

Gia đình Phật tử Chánh Quang - đơn vị đầu tiên ra đời tại Rạch Giá năm 1956: *Mùa Hạ năm 1956, hai vị giảng sư thuộc Giáo Hội Tăng Già Nam Việt là quý Thầy Thích Thanh Từ và Thích Huyền Vi đến tỉnh lỵ Rạch Giá (Kiên Giang) công tác Phật sự và mở khóa thuyết giảng giáo lý tại chùa Sắc tứ Tam Bảo, trụ sở chi hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang*⁴. Trong thời gian này có đông đảo đạo hữu trong chi hội Phật học tỉnh Kiên Giang cùng cận sự nam, cận sự nữ đến nghe pháp. Nhân buổi thuyết giảng, hai vị thượng tọa có trình bày về mục đích, đường lối hoạt động và lợi ích của việc tổ chức Gia đình Phật tử - một tổ chức giáo dục thanh, thiếu niên của Phật giáo Việt Nam, cho toàn bộ thính chúng hiểu rõ. Dưới sự bảo trợ của Hội Phật học Nam Việt, quý Thầy vận động các đạo hữu trong chi hội thành lập đơn vị Gia đình Phật tử đầu tiên tại Kiên Giang lấy tên Chánh Quang, đặt đoàn quán tại chùa Sắc tứ Tam Bảo (Rạch Giá).

Vào ngày vía Phật thành đạo năm đó, cư sĩ Tổng Hồ Cẩm - Trưởng ban Ban hướng dẫn Trung ương Gia đình Phật tử Nam Việt về Rạch Giá đọc quyết định chính thức công nhận Gia đình Phật tử Chánh Quang sinh hoạt dưới sự bảo trợ của Chi hội Phật học Rạch Giá.

4. Biên niên sử Gia đình Phật tử Kiên Giang, <https://gdptkiengiang.vn>

Gia trưởng đầu tiên của Gia đình Phật tử Chánh Quang là cư sĩ Lê Hữu Thắm, Chi Hội trưởng Chi Hội Phật học Rạch Giá. Liên đoàn trưởng đầu tiên là cư sĩ Lâm Võ Hộ. Ban huynh trưởng lúc đầu gồm có các anh chị: Nguyễn Văn Hồng, Lê Hữu Khoa, Lý Thị Quyên, Lê Thị Chấn Thế...

Đơn vị thứ hai, Gia đình Phật tử Chánh Từ ra đời tại Hà Tiên năm 1959: *Ba năm sau khi thành lập Gia đình Phật tử Chánh Quang, thầy Thanh Từ và Huyền Vi tiếp tục thành lập Gia đình Phật tử Chánh Từ tại chùa Sắc tứ Tam Bảo, thị trấn Hà Tiên, huyện Hà Tiên (Kiên Giang) vào ngày 19/2/1959. Vị gia trưởng đầu tiên là cư sĩ Diệu Trưởng Phạm Thị Bé. Ban huynh trưởng còn có anh Minh Kim Lâm Văn Núi (liên đoàn trưởng), chị Diệu Không (đoàn trưởng Thiếu nữ)...⁵*

Đơn vị thứ ba, Gia đình Phật tử Kiên Thệ ra đời năm 1962 tại Tân Hiệp, được thành lập vào ngày Phật đản PL.2506 – DL.1962 do Đại đức Thích Thiện Hiếu, trụ trì chùa Kiên Tân, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp (Kiên Giang) và Đại đức Thích Thiện Uẩn làm cố vấn giáo hạnh. Gia trưởng đầu tiên là cư sĩ Trần Tự Ảnh, pháp danh Minh Chiếu, anh Minh Quang - Trần Hữu Vinh làm liên đoàn trưởng nam. Chị Diệu Huệ - Võ Kim Hoe làm liên đoàn trưởng nữ. Ban huynh trưởng còn có các anh chị: Tâm Hòa - Trần Thanh My, Minh Đài - Trần Đại Phúc, Diệu Thủy - Lê Ngọc Tuyết, Diệu Mỹ - Lê Thị Hảo, Thiện Giác - Lê Văn Hạnh, Minh Huệ - Phạm Văn Định, Diệu Châu - Võ Kim Quới, Diệu Ánh - Nguyễn Thị Phương, Như Thủy - Dương Thị Phén, Diệu Hương - Nguyễn Thị Hoa.

Như vậy, tại Kiên Giang trước năm 1975 có tất cả 3 đơn vị Gia đình Phật tử được thành lập và hoạt động dưới sự bảo trợ của Hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang. Trong giai đoạn này, sinh hoạt Gia đình Phật tử Kiên Giang có những đặc điểm sau:

- Trước năm 1964, Gia đình Phật tử được khai sinh và bảo trợ bởi Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang. Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời (1964) thì Gia đình Phật tử quy tụ về sinh hoạt trong lòng Giáo hội.

- Đa đa số các đoàn viên của Gia đình Phật tử là học sinh, giáo viên, công chức,... chỉ có một số rất ít người trong giới doanh thương, công nhân và nông dân tham gia hưởng ứng.

5. Biên niên sử Gia đình Phật tử Kiên Giang, <https://gdptkiengiang.vn>

- Gia đình Phật tử là một tổ chức thanh thiếu đồng niên hoạt động có chất lượng nhất trong phong trào sinh hoạt thanh thiếu niên của tỉnh Kiên Giang bao gồm: Gia đình Phật tử, Hướng đạo Phật tử, Học sinh Phật tử, Hướng đạo Quân đội, Hướng đạo Việt Nam,... Mùa hè năm 1974, hội trại thanh thiếu niên do Ty Thanh Niên tỉnh Kiên Giang tổ chức, đã hội tụ tất cả các đoàn thể nêu trên. Trong đó Gia đình Phật tử đã đoạt được 12/13 giải nhất của ban tổ chức trại đặt ra. Đây quả là một thành công không nhỏ của việc thành lập Gia đình Phật tử.

Qua đó cho thấy việc học Phật là một điều không thể thiếu đối với các tín đồ Phật tử nói riêng và cho cộng đồng người dân nói chung muốn có chỗ an trú để quay về sau những cơn bão tố của tâm hồn. Nhận rõ tầm quan trọng đó, nên hai vị Thượng tọa Thích Thanh Từ và Huyền Vi đã đem luồng sinh khí mới từ Sài Gòn về vùng Rạch Giá, Hà Tiên tỉnh Kiên Giang chỉ với tâm nguyện truyền bá chánh pháp đến với quần chúng. Vì đây cũng là mắc xích quan trọng để giữ vững đạo pháp và dân tộc.

Kết luận

Tóm lại, Hội Phật học Nam Việt chỉ tồn tại trong mấy mươi năm, nhưng đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Hội đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực như hoằng pháp, giáo dục, y tế, an sinh xã hội đóng góp cho cộng đồng. Với tinh thần xiển dương chánh pháp đem đạo vào đời, Hội Phật học Nam Việt phục hưng lại chân lý nhiệm mầu của đức Phật, đem lại lợi ích cho mọi giới trong xã hội. Sức sống mạnh mẽ của Hội lan tỏa đến khắp các tỉnh thành trong cả nước.

Chi hội Hội Phật học Nam Việt Kiên Giang đã xây dựng một phong trào học Phật tích cực trong quần chúng nhân dân. Mỗi tuần vào ngày chủ nhật và các ngày lễ lớn, các hội viên đều tụ họp lại học hỏi kinh luật, ứng dụng Phật pháp vào trong đời sống xã hội, gieo hạt giống thiện pháp vào trong tâm thức mỗi người, đem lại an lạc, hòa bình, thanh trị. Đặc biệt, với sự ra đời của tổ chức Gia đình Phật tử giáo dục thanh thiếu niên theo đạo đức Phật giáo, đặt nền móng cho tổ chức Gia đình Phật tử hiện nay. Toàn tỉnh Kiên Giang hiện có 12 Gia đình Phật tử sinh hoạt ở các đạo tràng, trong đó có 79 Huynh trưởng và 486 đoàn sinh. Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang mặc dù đã không còn trên danh nghĩa, nhưng sức sống ấy vẫn được Giáo hội Phật giáo tỉnh Kiên Giang kế thừa và phát huy năng động, đã có công đóng góp nhiều cho đạo pháp và dân tộc ngày nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lúa, Trần Hồng Liên (1993), *Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb TP.HCM.
2. Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh (2002), *Kỷ yếu hội thảo 300 năm Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb TP.HCM.
3. Thích Đồng Bổn, *Lịch sử chùa Xá Lợi văn hóa và truyền thống*, www.chuaxaloi.vn, Ngày 26 tháng 08 năm Tân Tỵ - 2001.
4. Thích Giác Phước chủ biên (2002), *Lược sử những ngôi chùa ở Kiên Giang*, Nxb TP.HCM.
5. Thích Thiện Chí (2012), *Lịch sử văn hóa chùa Tam Bảo TP. Rạch Giá*, Ban Văn hóa Phật giáo Kiên Giang ấn hành.
6. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, GHPGVNTN và Viện Hóa Đạo xuất bản, Sài Gòn.
7. Trần Hồng Liên chủ biên (2016), *Phật giáo ở Bình Dương: Hiện trạng và lịch sử*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN (1905-1973) TRỌN ĐỜI CÔNG HIẾN CHO CÔNG CUỘC CHẤM HỨNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM THẾ KỶ XX

NNC TUỆ KHƯƠNG

Chúng tôi rất hoan nghênh Cuộc Hội thảo Khoa học do Viện Nghiên cứu Phật học của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam phối hợp với Viện nghiên cứu Tôn giáo Viện Hàn Lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam tổ chức với chủ đề “Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền với Hội Phật học Nam Việt”; nhằm làm sáng tỏ vai trò của Cố cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong sự nghiệp truyền bá Phật học và vai trò lịch sử của Hội Phật học Nam Việt trong giai đoạn hậu chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX và phong trào đấu tranh của Phật giáo đồ tại miền Nam năm 1963, cũng như sự phát triển bền vững của Hội Phật học Nam Việt cho đến ngày tham gia vào sự kiện Thống nhất các hệ phái Phật giáo Việt Nam toàn quốc vào cuối năm 1981, để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong cuốn *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam* do Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên, bài viết về Chánh Trí Mai Thọ Truyền, tác giả đã nêu được những điểm nổi bật về tiểu sử nhân thân cùng những cống hiến to lớn của Ông cho Phật pháp nói chung và Hội Phật học Nam Việt nói riêng. Điều mà tôi tâm đắc và đồng cảm với tác giả là trong thời điểm những năm đầu Đổi mới, việc thông tin xuất bản cùng dư luận xã hội về các nhân vật ở miền Nam trước 1975, còn dè dặt và khá nhạy cảm, nhưng đã có những ghi nhận rất trân trọng về Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền: “Ông đã cống hiến trọn đời cho việc phụng sự Phật pháp. Ông là một người cư sĩ mẫu mực uyên thâm giáo lý, tận tụy với đạo dù đang ở những địa vị cao của quan trường. Ông là một điển hình cho sự tích cực của hàng cư sĩ lợi đạo ích đời theo tinh thần đạo Phật, và là điểm sáng chói ở miền Nam trong phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo, góp phần lớn lao trong sự nghiệp truyền bá trí thức Phật học,

nhất là phát triển hệ thống Phật học cư sĩ do Ông sáng lập ra và vẫn còn duy trì hoạt động cho đến ngày nay”.

Lời ghi nhận trân trọng trên có thể coi như một lời đề dẫn tóm tắt, một sự gợi mở, mời gọi nhiệt thành với đồng đạo Phật tử gần xa, nhất là với các nhà nghiên cứu, các vị cư sĩ cao tuổi, lần giở lại lịch sử-văn hóa -Phật giáo Việt Nam nói chung, trong đó có các Hệ phái, các tổ chức, các Danh Tự-Danh Tăng, cùng các Phật sự ở miền Nam trước năm 1975, mà Hội Phật học Nam Việt do Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Hội trưởng, có trụ sở tại Chùa Xá Lợi là những nơi không thể không đến chiêm ngưỡng và tìm hiểu, nghiên cứu, đánh giá kỹ càng hơn. Với tôi, do cơ duyên may mắn là từ sau khi nghỉ hưu (đầu năm 2001) tôi được quy y tại Thiền viện Chơn Không- Núi Lớn-Vũng Tàu, với Hòa Thượng Thích Thanh Từ- người khởi xướng khôi phục Thiền Tông Việt Nam theo Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Sơ tổ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông gây dựng, sáng lập đầu thế kỷ XIII. Rồi được giới thiệu tham gia Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam, sinh hoạt trong Ban Phật giáo Việt Nam, từ hai nhiệm kỳ gần đây gọi là Trung Tâm Nghiên cứu Phật giáo VN, mà Trưởng ban-Giám đốc Trung tâm lại là vị Trụ trì Chùa Xá Lợi – Thượng tọa, Tiến sỹ Thích Đồng Bổn, nên Văn phòng thường trực Trung tâm được đặt tại Phòng họp ở hậu cung Chánh điện. Vì vậy đây là cơ duyên thứ hai cho tôi có dịp hàng tháng-quý về chùa Xá Lợi tham dự các hoạt động của Trung Tâm, với tôn chỉ tiêu chí “Duy Tuệ Thị Nghiệp”. Dần dần chúng tôi được tham dự vào các Phật sự của Xá Lợi như: đọc và mượn sách của Thư viện với rất nhiều đề tài, nội dung cổ kim Đông-Tây của Phật giáo Việt Nam; triển lãm giới thiệu Thư pháp,sản phẩm Văn hóa-tôn giáo của VN cùng các nước khác. Chúng tôi cũng được giới thiệu, mời viết bài cho Tủ sách Phật học “Từ Quang” truyền thống của Hội Phật học Nam Việt có từ thời thành lập Hội đến trước 1975. Sau giải phóng có gián đoạn mấy mươi năm, và rất may nhờ hội đủ duyên lành, TỪ QUANG đã được xuất bản trở lại từ Số I-2012. Đúng như “Lời Chứng Minh ” của Sa Môn Thích Hiển Tu, Trụ trì Kiêm Viện chủ Chùa Xá Lợi, viết ngày 15/5/2012, đăng trang trọng trên trang mở đầu TỪ QUANG Tập I - 2012:

“Hòa cùng niềm vui chung trước các thành tựu của chùa Phật học Xá Lợi nói chung và Ban Phật học nói riêng, chúng ta đã hoàn thành trọn bộ Chánh Trí Toàn Tập và kế đến là tập đầu tiên của Tủ sách Phật học Từ Quang. Tôi có đôi lời tán thán Thượng tọa Thích Đồng Bổn cùng các Cư sĩ thành viên Ban Phật học Xá lợi, các vị cố

gắng hỗ trợ nhiệt tình cho ngọn đèn Chánh pháp của bản chùa Phật học Xá Lợi luôn tỏ rạng như ngày Cụ Chánh Trí còn sinh thời, không vì lẽ gì mà để cho mai một. Đó là công việc có ý nghĩa trong việc kế thừa sự nghiệp của lớp Cư sĩ tiền bối vậy. Tôi có lời chứng minh cho tập ra mắt “Tủ sách Phật học Từ Quang”, Xin giới thiệu với chư Tôn đức và Phật tử gần xa ủng hộ tìm đọc, quảng bá sản phẩm trí tuệ này đến với mọi người mến chuộng Phật pháp.

Nam mô Chứng minh Sư Bồ Tát Ma Ha Tát”.

Từ đó đến nay, Từ Quang ra đều đặn mỗi năm 4 tập, nội dung-hình thức ngày càng đổi mới, phong phú, thu hút thêm nhiều Cộng tác viên và bạn đọc gần xa, “TỪ QUANG không chủ trương luận thuyết cao siêu, không bàn luận chính sự, không chuyên biệt cổ súy pháp môn, giáo phái nào. Đó cũng là phong cách vốn có của Từ Quang xưa mà chúng tôi tuân thủ. Kính mong độc giả thông hiểu và chung tay góp sức cho Tủ sách Phật học của chúng ta bài vở ngày một phong phú, phổ biến thêm rộng rãi, dài ra...Nội dung sẽ gồm bốn phần trích trọn tác phẩm của Từ Quang xưa, sáu phần còn lại là bài viết mới của các tác giả nghiên cứu Phật học hiện nay.. Chúng tôi, những hậu duệ của Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, đã học hỏi từ chánh pháp của đức Phật, lại đọc và hiểu thêm từ sự chú giải của Cụ, để nhận thức rõ tường hơn về tư tưởng giải thoát, cùng cách sống của Phật tử tại gia. Chúng tôi nguyện đem chút kiến giải đã học được, xin tiếp nối bước đường của các Cư sĩ tiền bối đi trước mà kế thừa có chọn lọc những tinh túy của của TỪ QUANG Xưa, để trở thành TỪ QUANG Nay...”

Điểm lại hơn hai mươi Tập Từ Quang đã xuất bản thời gian qua, chúng ta thấy các Cộng tác viên, các NNC cùng Ban biên soạn đã thực hiện tốt những điều tâm huyết của Tỳ Kheo Thích Đồng Bổn - Trưởng ban Biên Soạn đã ghi nhận, hứa khả trong LỜI NGỎ, từ số ra đầu tiên I - 2912. Cũng trong thời gian trên Ban Phật học Từ Quang đã chủ động tích cực phối kết hợp với các nhà nghiên cứu, thành viên của TTNC Phật giáo – Viện NCPH Việt nam; Là lực lượng nòng cốt, chủ lực, của Viện NCPH VN viết bài tham gia các HTKH do Lãnh đạo Viện phối hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo Viện HLKHXH Việt Nam, hoặc phối hợp, liên kết với GHPG các tỉnh thành phố trong cả nước tổ chức nhiều cuộc HTKH chuyên đề về Các Hệ phái Phật giáo, về các Danh tăng-Bảo tự, lịch sử Phật giáo các địa phương .v.v . Từ đó tập hợp, tuyển chọn các bài viết của các đạo hữu - tác giả trong Ban Phật học Từ Quang và TTNC Phật giáo, đã tổ chức biên tập - xuất bản nhiều Tập

Lịch sử chuyên đề như: Phật Giáo Thời Lý; Phật giáo Thời Trần; Phật Giáo thời Hậu Lê; Phật giáo Thời Nguyễn. Đồng thời cũng chính qua các HTKH đó, nhất là các cuộc Tọa đàm, HTKH gần đây về Cuộc vận động phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX; Về Ngọn lửa- Trái Tim của Bồ Tát Thích Quảng Đức; Về Pháp nạn và cuộc đấu tranh bất bạo động đòi tự do-bình đẳng Tôn giáo của Tăng ni, Phật tử miền Nam năm 1963; về Ban vận động hiệp thương giữa các hệ phái Phật giáo cả nước để tiến tới việc Thành lập Giáo Hội Phật giáo Việt Nam năm 1981...Đã khắc họa ngày càng rõ nét Chân dung của Vị Trí thức-Quan lại trong nhiều triều chính cũ, nhưng vẫn giữ vững khí tiết của một trí thức có tâm-có tài. Là người quê gốc ở Bến Tre của Nam kỳ Lục tỉnh, từ thuở học hành rồi ra làm công chức-quan lại ở các thị xã và đô thành Sài Gòn, nhưng thường thấy xuất hiện trên các tạp chí còn lưu lại, hình ảnh một người ăn vận chỉnh chu “Khăn đóng áo dài” như một bậc “Túc Nho Bắc kỳ” cùng thời; Luôn nêu cao đạo đức thanh liêm-chính trực theo truyền thống của gia phong và dân tộc; Luôn ưu thời mẫn thế, ứng xử tinh tế linh hoạt mỗi tương tác giữa việc làm quan ở xã hội đương thời với việc tâm sự học đạo giữa thế gian, phục vụ các Phật sự theo khả năng, vị trí trong xã hội của mình. Khi đã tìm được “Minh Sư Chánh Pháp” rồi thì dốc lòng phụng sự-không hề thối chuyển.

Có thể nói Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX đã xuất hiện nhiều bậc Danh nhân Phật giáo ở cả 3 miền Bắc-Trung-Nam, cả xuất gia cũng như tại gia. Trong hàng Danh nhân Cư sĩ, chúng ta không thể không nhắc đến ba vị vào hàng “Đại thụ” ở 3 miền. Đó là:

- Cụ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954): Tự là Lạc Khổ, quê gốc Hà Nội. Tên tuổi của cụ đã trở thành bất hủ với bộ Tự điển Hán-Việt Thiều Chửu, Chủ biên tờ Đuốc Tuệ và nhà in báo Đuốc Tuệ, công việc cứu tế-từ thiện xã hội; và theo tham luận của một vị Tỳ kheo thì cuộc đời Cụ gắn với danh hiệu với 5 chữ Sĩ là: Nho sĩ, Cư sĩ, Đại sĩ, Chí sĩ và Tiết sĩ .

- Cụ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969): quê gốc Quảng Nam, là nhà Phật học lỗi lạc miền Trung, Chủ tịch An Nam Phật học Hội, kiêm Chủ bút tờ Viên Âm, người tổ chức ra Đoàn Phật học Đức Dục ở Huế; . Sau 1954 Cụ được mời ra Bắc tham gia hoạt động xã hội: Cụ là Ủy viên Đoàn chủ tịch MTTQVN, chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình của VN - Ủy viên UBBVHB Thế giới, Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Việt Nam.v.v. Là tác giả của Bộ Kinh

Thủ Lăng Nghiêm. Được biết Bộ Kinh Phật được viết từ chùa Quán Sứ Hà Nội, nhưng được gia đình tác giả cho in và phát hành rộng rãi ở Sài Gòn, sau khi tác giả qua đời(1969) từ những năm Bắc-Nam chưa thống nhất

- Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905-1973): Quê gốc Bến Tre. Từ một Thư sinh-Chính khách quan lại- trở thành một vị Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, gắn liền với việc vận động thành lập Hội Phật học Nam Việt và trở thành Hội Trưởng; Vận động xây dựng Chùa Phật học Xá Lợi, đặt Trụ sở của Hội Phật học Nam Việt tại đây, làm nơi quy tụ các bậc Danh tăng, Cư sĩ hữu tâm quảng bá Phật Pháp, Chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX, như đã tóm lược giới thiệu ở phần trên.

Đó là ba vị Cư sĩ thuần thành tiêu biểu của ba miền nước ta thời đó. Cả ba vị đều ăn chay trường và đều là những nhà Phật học-Nho học uyên bác. Có thể dùng hình ảnh Cây Tre Ngà trên Núi Nùng; Cây Tùng La Hán trên Núi Ngự Bình và Cây Dừa Xiêm xứ Bến Tre bạt ngàn xanh tươi, làm biểu tượng cho các Cụ. Từ đó suy ra, do hoàn cảnh cụ thể về Lịch sử-kinh tế, chính trị-xã hội, địa lý-tự nhiên; cũng có thể còn do cả Phúc ảm Tổ tông và do căn cơ-duyên nghiệp của từng người, nên việc từng trải, hành trạng mỗi người mỗi khác. Nhưng tựu trung là cả ba vị đều là những Cư sĩ tiên bối tiêu biểu, trọn đời tận tụy phụng sự Nhân gian-Đạo pháp-Dân tộc, “Mười phân vẹn mười”.

Từ đầu thế kỷ XXI đến nay, đã có nhiều Cơ quan và các nhà hằng tâm phối hợp tổ chức Tọa đàm, HTKH về Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, về Cư Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và đã có các tập Kỷ yếu HTKH về sự nghiệp của hai Cụ rất trang trọng-sâu sắc, đông đảo lớp cư sĩ, nghiên cứu hàng hậu học chúng tôi đã có hân hạnh được nghiên cứu viết bài tham luận, được học hỏi, chiêm ngưỡng thêm nhiều điều trước những tư liệu mới về hành trạng của hai Cụ.

Còn về Cư sĩ Chánh Trí, với tôi đây là lần đầu tiên được mời viết bài tham gia “Hội thảo Khoa học về Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền với Hội Phật Học Nam Việt” trong những bước thăng-trầm của Phật giáo miền Nam đầu thế kỷ XX. Tôi coi đây là một duyên lành của một người đã bước sang tuổi “bát tuần”, còn có cơ hội thuận lợi được tìm hiểu học hỏi rộng rãi hơn, được cập nhật thêm nhiều tư liệu kiến thức mới về một Vị cư sĩ tiên bối – Chánh Trí Mai Thọ Truyền, để tiếp tục trải nghiệm, bổ sung hoàn thiện mình, để có cuộc sống thanh thản - thuần

thành - An bình hơn trong những tháng năm của buổi xế chiều. Tôi nhớ lại tại cuộc “Hội thảo kỷ niệm 30 năm thành lập GHPG Việt Nam(1981-2011)” do Ban Văn hóa TUGHPGVN chủ trì, tổ chức tại Văn phòng II của TUGH tại thành phố HCM, trong hai ngày 23-24/12/2011; tôi được mời viết bài và dự HT. Tôi cùng NNC Đình Nguyên có dịp ngồi cạnh cụ Tổng Hồ Cẩm trong hàng ghế dành cho các vị Cư Sĩ. năm ấy Cụ đã yếu, đi lại khó khăn. Sau khi nghe bài tham luận của TS Nguyễn Quốc Tuấn, Viện NCTG-Viện KHXHVN với tiêu đề “Từ An Nam Phật học Hội đến GHPGVN”, tôi hỏi thêm cụ về Hội PHNV và Cụ Chánh Trí Mai thọ Truyền, mà cụ là một thành viên kỳ cựu từ buổi ban đầu. Cụ chỉ nhỏ nhẹ trả lời đại ý: “đây là câu chuyện dài và tế nhị”. Lát sau cụ nói thêm: “Nếu ông sinh hoạt trong Ban Phật giáo với TT Đồng Bổn, Chùa Xá Lợi, thì sẽ có điều kiện tìm hiểu và Nghiên cứu sâu hơn về nội dung mà ông đề cập, và chúng ta sẽ có dịp đàm đạo.” Lời của Cụ Tổng như một sự khích lệ nhiệt thành, luôn nhắc nhở tôi phải tìm hiểu sâu hơn các nội dung mình đang quan tâm.

Về trước tác biên soạn, qua các bài của Chánh Trí-Mai Thọ Truyền, được BBT Từ Quang trích đăng tải lại trong hơn 20 tập thời gian qua, được biết trọn bộ “CHÁNH TRÍ TOÀN TẬP” của Ban Phật học chùa Xá Lợi đã cho xuất bản hơn chục cuốn. Tôi đã thỉnh được một số cuốn như: *Phật giáo VN, Bát Nhã Tâm Kinh Việt Giải, Tiết học Tông giáo Ấn Độ, Một đời sống vị tha, Khảo cứu về Tịnh Độ Tông, Mật Tông, Long thơ Tịnh độ, Tịnh độ Mật nghĩa, Trình tự của Cư sĩ Học Phật và Hải Ngoại Ký Sự...* Sách của ông viết không thuyết lý dài dòng, chỉ dày từ trên 100 trang đến trên 400 trang. Nhưng dẫn giải trình bày khúc triết, rõ ràng, từ người bình dân ít học đến các bậc trí thức tân văn-thiện hữu trí thức đều tiếp nhận được, tùy căn cơ trình độ của mỗi người. Trong số đó, cuốn “*Lược sử Phật giáo Việt Nam*” (ngoài Việt ngữ, ông còn dịch sang Anh-Pháp ngữ mà ông đã mang theo tặng bạn bè quốc tế trong chuyến công du năm 1962) có thể được coi là Tư liệu đầu tiên về Phật giáo Việt Nam được chính thức giới thiệu trên văn đàn Phật học thế giới, mà ông kể khá tường tận trong “*Hải ngoại Ký sự*”. Chỉ vắn vắn 130 trang cả bìa, bằng 3 ngôn ngữ, ông đã khái quát tóm tắt giới thiệu từ *Thời du nhập, Phát triển, Suy sụp, Cận đại đến tình hình hiện tại, cùng Những ảnh hưởng-đóng góp trong đời sống đến Những quan niệm, thực hành đạo Phật của Người Việt Nam thời điểm đó ra sao..* đã làm cho dư luận thế giới bước đầu quan tâm tìm hiểu về Phật giáo-Đất nước-Con người Việt Nam. Ngay từ trang mở đầu Phật Giáo Việt Nam -Thời kỳ du nhập ông đã viết:

“Có nhiều thuyết chống nhau về ngày tháng Phật giáo du nhập Việt Nam. Đáng tin hơn hết là thuyết cho Phật giáo được truyền sang nước ta vào khoảng năm 189 của kỷ nguyên cơ đốc..Khởi xướng công cuộc truyền bá này có lẽ là ngài Mâu Bác, một nhà sư trước tu theo đạo Lão, gốc ở Ngô Châu (Trung Hoa). Tuy nhiên, nên biết rằng trước Mâu Bác, có nhiều giáo sĩ như Ma La Kỳ Vực, Thiện Hữu và Khương Tăng Hội đã do đường bộ, ngả Trung Hoa, hoặc đường biển mà đến Giao Châu, nơi phát tích của nước Việt Nam hiện nay, và chắc chắn các giáo sĩ ấy cũng đã có gieo rắc ít nhiều hạt giống từ bi, dọn đường cho sứ mạng của Mâu Bác về sau”.

Có thể nói, sau buổi ban đầu dung nạp ấy, Phật giáo VN luôn đồng hành, gắn liền sự thịnh suy của mình cùng sự thăng trầm của lịch sử-vận mệnh của đất nước Việt Nam qua các thời kỳ. Về tình hình hiện tại của Phật giáo Việt Nam lúc đó, ông viết:

“Xét theo khía cạnh của Tổng hội Phật giáo VN, là đoàn thể quan trọng nhất, tổ chức chặt chẽ hơn hết.. và cũng duy nhất được chính thức nhìn nhận là đủ tư cách để đại diện cho nền Phật giáo nghìn năm của Việt Nam..Lại nữa, nên ghi nhớ rằng Tổng Hội PGVN là Hội viên của Hội Phật Giáo Thế Giới từ ngày sáng lập là năm 1950 tại Colombo, Tổng hội đã tham dự nhiều Hội nghị PGQT và hiện liên lạc với nhiều Phật giáo trên hoàn cầu. Về Tổ chức, Tổng hội được quy tập, một bên là 3 Giáo hội Tăng già gồm 3000 Tỳ khưu và độ 600 Tỳ khưu ni, một bên là 3 đoàn thể Cư sĩ có chi nhánh tận những làng mạc xa xôi hẻo lánh.. lên đến con số ngót một triệu (1.000.000) người, chưa kể cái khối tín đồ không gia nhập hội đông gấp 3 số người nhập hội. Đại khái, sự phân công giữa Tăng già và Cư sĩ như sau: Các giáo hội đảm nhiệm mọi Phật giáo sự liên quan đến vấn đề tinh thần, còn bốn phận của các đoàn thể Cư sĩ là gánh thay cho hàng Tu sĩ mọi lo nghĩ về mặt vật chất. Công cuộc chấn hưng thiên về xã hội, nguồn cảm hứng của tất cả những hoạt động của Tổng Hội PGVN là một sáng kiến hay. Chắc chắn với sự văn hồi hòa bình, nhiều kết quả khích lệ hơn nữa sẽ thu hoạch được để làm rạng vẻ tốt độ uy danh của Đấng thiên Nhân Sư”. Cuối cùng ông Kết luận: “Nếu Phật giáo là nguồn nước để giải khát cho hàng trí thức, Phật giáo cũng là giọt sữa để nuôi dưỡng những đạo tâm nồng nhiệt, là ngọn đuốc soi đường cho kẻ say mê lạc lối, là bờ giác để cho người đắm đuối quay về. Cửa Thiền là nơi mà các bậc tín tâm đến chiêm ngưỡng, mà cũng là đám vườn xanh giữa bãi sa mạc chờ đón những ai quá khổ vì nóng nực. Vì thắm nhuần đời sống hàng ngày của dân chúng một cách mật thiết như thế, đạo Phật hiện nay đã trở thành một

nhu cầu tối yếu cho người dân Việt. Trước kia là một đạo của xứ ngoài, Phật giáo nay là một đạo của Dân Tộc.”

Từ sự khẳng định tóm lược trên về “Phật Giáo Việt Nam”, từ thời điểm đó (1962) đã khiến các nhà tu hành-trí thức-chính khách và dư luận thế giới ngày một quan tâm tìm hiểu nghiên cứu sâu hơn về Phật giáo nói riêng và về Lịch sử-Đất nước- Con người Việt Nam nói chung. Phải chăng từ sự khởi đầu đơn sơ ấy; Cộng với những thành tựu trên mọi lĩnh vực trải hai thế kỷ vừa qua, làm cho tầm vóc của Dân tộc ta có vị thế ngày càng xứng đáng hơn, đã thu hút mạnh mẽ ngày càng đông đảo các nhà NNC Khoa học Xã hội- Tôn giáo-Chính trị -kinh tế và KHKT, tìm đến VN khảo sát điền dã viết Luận văn, dự các cuộc Hội nghị mà ngày nay nâng lên tầm cao mới gọi là “HTKH về Việt Nam Học”

Tuy chưa có dịp gặp lại Cụ, nhưng qua bài “Đạo Hữu Chánh Trí với Hội Phật học Nam Việt” của Tổng Hồ Cẩm viết cho TỪ QUANG Tập 20, nhân Kỷ niệm 112 năm ngày sinh Đạo Hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền (01/04/1905 – 01/04/2017), Tôi như đã có duyên được đàm đạo với Cụ, Cám ơn cụ đã giải đáp phần nào cho câu hỏi từ 6 năm trước đây, giúp tôi hệ thống lại và kiểm chứng những điều đã nhận thức được về Hội Phật Học Nam Việt và những cống hiến cực kỳ quý báu của Cố Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong việc Quảng bá Lịch sử-Phật giáo Việt Nam với thế giới và nhất là trong công cuộc chấn hưng Phật giáo thế kỷ XX; trong cuộc đấu tranh đòi quyền tĩ do-bình đẳng tôn giáo trong pháp nạn 1963 và các hoạt động phật sự của cụ cho đến ngày giờ chót của cuộc đời. Với độ lùi về thời gian và những tư liệu được công khai hơn nửa thế kỷ qua, chúng ta có thể khẳng định:

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN xứng đáng là Một Danh nhân Văn hóa – Một Chí sỹ chân chính suốt đời tận tụy phụng sự ĐẠO PHÁP-DÂN TỘC & VĂN HÓA NHÂN VĂN VIỆT NAM.

Ông thật sự là Bậc Cư Sĩ Tiên bối khả kính cho hàng hậu học chúng tôi. Vì vậy, mặc dù đã có nhiều vị viết về Tiểu sử & Sự nghiệp Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Nhưng mỗi người viết ở một thời điểm cụ thể, với vị thế - động cơ - mục đích nhất định, trong khi đó Lịch sử cùng các nhân vật-sự kiện chỉ có một, được diễn ra trong một bối cảnh lịch sử rất khác biệt, nên không thể nói ai là người thấu hiểu và viết về Ông đầy đủ khách quan nhất. Cho nên ngoài đòi điều đại lược, tản

mạn ở trên, tôi xin mạnh dạn “đánh trống qua cửa các Nhà Sấm”, viết thêm một bài riêng, ghi lại nhận thức thu hoạch của riêng mình về Tiểu sử-Hành trạng của một Vị Cư sĩ tiền bối mà tôi cùng nhiều người hằng ngưỡng vọng lâu nay – Thay cho một vòng nhang-Một tràng hoa tinh khiết kính dâng lên Hương linh CỐ ĐẠO HỮU CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN.

*(Từ TP Vũng Tàu - Nơi có Thích Ca Phật Đài)
Ngày 10 tháng 10 năm Mậu Tuất – 16/11/2018.*

ĐẠO HỮU CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỚI HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT & QUẢNG BÁ PHẬT HỌC VIỆT NAM

Cư sĩ TUỆ THÔNG

Sau ngày quy y Tam bảo, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền tích cực xiển dương Phật pháp. Tiếp nối phong trào chấn hưng Phật giáo và tranh đấu đòi quyền tự do-bình đẳng tôn giáo của Phật giáo đồ vào tiền bán thế kỷ XX, ông là một kiên tướng trong hàng cư sĩ, tận dụng mọi cơ hội làm Phật sự không biết mệt mỏi cho đến phút chót của cuộc đời. Danh tiếng cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền luôn gắn liền với Hội Phật Học Nam Việt.

Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh: “*Hội Phật Học Nam Việt được thành lập vào năm 1950 tại Sài Gòn do sự vận động của cư sĩ Mai Thọ Truyền. Ban đầu Hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, và sau đó ít lâu, tại chùa Phước Hòa. Bác sĩ Nguyễn Hữu Khỏe, một cây cột trụ của hội Lương Xuyên Phật Học cũ đảm nhận trách vụ Hội trưởng, ông Mai Thọ Truyền giữ trách vụ Tổng thư ký. Các thiền sư Quảng Minh và Nhật Liên đã triệt để ủng hộ cho việc tổ chức Hội Phật học Nam Việt. Thiền sư Quảng Minh được bầu làm Hội trưởng của Hội bắt đầu từ năm 1952. Năm 1955, sau khi Thiền sư Quảng Minh đi Nhật du học, ông Mai Thọ Truyền giữ chức vụ Hội trưởng. Chức vụ này ông giữ cho đến năm 1973, khi ông mất... Bản tuyên cáo của Hội có nói đến nguyện vọng thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong nước. Bản tuyên cáo viết: Đề xướng việc lập Hội Phật học này, chúng tôi còn có cái thâm ý đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay nhau thành một khối Phật tử quảng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như hành động. Sự thống nhất này đã trở nên cần thiết kể từ ngày mồng 8 tháng sáu dương lịch năm nay, là ngày Việt Nam được chính thức công nhận làm hội viên Hội Phật giáo quốc tế...*”

Theo cư sĩ lão thành Tổng Hồ Cẩm, Hội Phật học Nam Việt từ thuở ban đầu

là đoàn thể của nam nữ đạo hữu Phật học ở miền Nam Việt Nam, có hệ thống tổ chức rõ ràng, có điều lệ nội quy được chính quyền lúc bấy giờ công nhận về mặt pháp lý để hoạt động và kết hợp một số Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia. Sau Đại hội Phật giáo toàn quốc họp tại Huế, ngày 6/5/1951 để thống nhất Phật giáo, thành lập một Hội lớn liên hiệp gọi là Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, gồm 6 tập đoàn là: Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt (cư sĩ); Giáo hội Tăng già Trung Việt, Hội Việt Nam Phật học Trung Việt (cư sĩ); Giáo hội Tăng già Nam Việt, và Hội Phật học Nam Việt (cư sĩ) – Trên thực tế ở Nam Việt lúc đó chỉ có một tổ chức Phật giáo chung cho cả Tăng và Cư sĩ là Hội Phật học Nam Việt, nên các vị Tăng sĩ ở Nam Việt phải tách ra thành Giáo hội Tăng già Nam Việt riêng, để cân bằng với hai miền Bắc - Trung Việt, cho có đủ 6 đoàn của 3 miền cùng tham gia Đại hội Phật giáo toàn quốc. Kể từ đó Hội Phật học Nam Việt chỉ gồm các Phật tử đạo hữu tại gia mà thôi. Hội vẫn tiếp tục phát triển rộng rãi ra các tỉnh. Đến trước ngày đất nước được giải phóng đã có hơn 40 tỉnh Hội, Chi hội. Riêng Hội sở Trung ương ở Sài Gòn có trên 6000 hội viên có ghi danh gia nhập, sinh hoạt đều đặn, ngoài ra còn có các thí chủ, công đức hội viên lên tới trên 10.000 người.

Để có nơi xứng đáng phụng thờ Xá Lợi Đức Thế Tôn và đủ chỗ cho thiện tín đến chiêm bái, tu tập ngày một đông, năm 1956, Cư sĩ Chánh Trí cùng các Đạo hữu Hội Phật học Nam Việt quyết định tìm đất xây cất chùa mới. Nhờ danh tiếng về đạo tâm và cả vị trí của đạo hữu Chánh Trí trong Chính phủ Bửu Lộc, Câu Lạc bộ Đông Dương lúc đó sẵn sàng hiến nhượng khu đất trống rộng tới 2.500 m² (tại góc đường Bà Huyện Thanh Quan và Lê Văn Thạnh – nay là đường Sư Thiện Chiếu) với giá tượng trưng là Một đồng bạc Việt Nam. Tiếp theo đó, đạo hữu Chánh Trí đã thuyết phục, vận động được chính quyền cấp giấy phép lạc quyền, cùng với sự đóng góp của đông đảo hội viên, các nhà hảo tâm và khách thập phương nên hội đã nhanh chóng có đủ tiền bạc theo dự toán thiết kế, và đã tổ chức Khởi công xây dựng chùa vào ngày 5/8/1956, dưới sự đôn đốc, giám sát chặt chẽ của hai kỹ sư Dư Ngọc Ánh và Hà Tố Thuận. Chỉ hơn 20 tháng sau, công trình đã hoàn thành và Lễ Khánh thành chùa được cử hành trọng thể vào 3 ngày 2-3-4/5/1958 nhằm ngày 14-15-16/3 năm Mậu Tuất, trong niềm hoan hỷ của mọi người. Việc đặt tên chùa cũng tự nhiên nhi nhiên như có sự sắp đặt của Phật Tổ và lòng dân. Khi Hội kính trình Hòa thượng Khánh Anh, là Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, đồng thời là Chứng minh Đại đạo sư Hội Phật học Nam Việt, xin

Ngài đặt tên cho chùa. Hòa thượng dạy: “Còn đặt tên gì nữa, Công chúng đã gọi là Chùa Xá Lợi thì lấy tên ấy cho hợp lòng người”, và cũng đúng với chủ đích ban đầu của Hội là xây chùa “Thờ Xá Lợi Phật” và để Phật tử, bá tánh thập phương có nơi rộng rãi kang trang, đến chiêm bái Xá Lợi Phật. Chùa Xá Lợi là trụ sở vĩnh viễn của Hội Phật học Nam Việt từ thuở đó! Ngôi chùa được thiết kế kiến trúc khá mới mẻ, không chỉ ở thời điểm đó mà cho đến nay, sau 60 năm vẫn huy hoàng tráng lệ, tiêu biểu cho sự hòa quyện văn hóa kiến trúc Đông – Tây, vừa dân tộc vừa hiện đại, thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền - Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt và quý vị hữu công cùng thời. Sau khi có chùa mới, với giảng đường kang trang rộng rãi, mỗi sáng chủ nhật, sau khóa lễ đều có buổi thuyết pháp do đạo hữu Chánh Trí phụ trách. Giảng đường từng được hân hạnh đón tiếp, nghe thuyết giảng của nhiều Danh tăng quốc tế như: Quốc sư Diễn Bồi, Đại đức Narada, Giáo sư Khantipalo... cùng chư vị giảng sư có danh tiếng của Phật giáo Việt Nam. Mục đích của Hội là Tu và Học, Từ bi và Trí tuệ, Phước huệ song nghiêm, nên giảng đường được đặt ở vị trí quan trọng trang nghiêm, ngay từ cổng chính đi vào. Sau khi đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền quy tịch, Ban Quản trị Trung ương Hội Phật học Việt Nam đã quyết định đặt tên Giảng đường chùa Xá Lợi là “Giảng đường Chánh Trí”. Ngày 1/7/1973, Lễ Khai môn được cử hành rất trang nghiêm với sự hiện diện của Đại đức Narada, quý vị trong Ban Trụ trì chùa Xá Lợi cùng đông đảo Tăng chúng gần xa. Và sinh hoạt của Giảng Đường Chánh Trí trở thành nền nếp từ đó đến nay.

Để truyền bá Phật pháp và Thông tin, chỉ đạo hoạt động của Hội Phật học Nam Việt, đạo hữu Chánh Trí chủ trương xuất bản Tạp chí TỪ QUANG, do Hội trưởng đích thân làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút và là cây bút chủ lực, cùng với sự đóng góp nhiệt thành của nhiều thiện hữu trí thức. Số đầu tiên phát hành vào năm 1951, đến ngày đạo hữu mất đã ra được 242 số, đến cuối năm 1974 thì đình bản. Là tiếng nói chính thức của Hội, Từ Quang là tờ báo từng tồn tại 23 năm, là tờ báo Phật giáo có nhiều độc giả và có tuổi thọ lâu nhất thời điểm đó.

Ngoài trách vụ Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, đạo hữu Chánh Trí đã từng đảm nhiệm các trách vụ: Tổng Thư ký Tổng hội Phật giáo Việt Nam từ 1955-1958; Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam từ 1959-1962. Năm 1963, trong giai đoạn đấu tranh của Phật giáo đồ, được coi là Pháp nạn của Phật giáo miền Nam, ông giữ trách nhiệm Tổng Thư ký Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, đòi

chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Ông và Hội Phật học Nam Việt đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở tại chùa Xá Lợi. Khi chính quyền cho quân đội, cảnh sát đánh phá phong tỏa chùa, bắt bớ cầm tù Tăng Ni Phật tử, ông cùng chịu chung số phận. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm Lịch sử trong cuộc đấu tranh đó của Phật giáo trong Pháp nạn 1963.

Cuốn *Những kỷ niệm không quên về Bồ Tát Thích Quảng Đức* (Nxb Phương Đông) đã ghi nhiều sự kiện có liên quan đến Chùa Xá Lợi và Đạo hữu Chánh Trí. Năm 1964, ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo, nhưng vì bất đồng ý kiến về mặt tổ chức, chỉ một tháng sau ông từ nhiệm, trở về tập trung chuyên lo cho Hội Phật học Nam Việt. Lúc Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập, trong khi còn chờ xây dựng, tạm đặt trường sở tại Chùa Xá Lợi, ông nhận làm giảng viên cho Viện trước tiên, sau đó ông còn đảm nhận trách vụ Phụ tá Viện trưởng, đặc trách Hành chánh và Tài chánh, kiêm Tổng Thư ký niên khóa 1967-1968.

Trong quá trình hoạt động theo tôn chỉ mục đích của mình, Hội Phật học Nam Việt luôn giữ mối giao hảo với các hệ phái, tôn giáo khác ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Đạo hữu Chánh Trí – Hội trưởng đã tham dự Hội nghị Văn hóa Phật giáo Thế giới tại New Delhi (Ấn Độ)-tháng 11/1956; Dự Hội nghị Văn hóa ToKyo (Nhật Bản)-năm 1958; Dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 6 tại Phnom Penh năm 1962 và được bầu làm Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới; Dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 7 tại Be'nares (Ấn Độ)-năm 1964; đi Hoa Kỳ với tư cách là Khách danh dự vào năm 1962. Qua các cuộc hội nghị kể trên, đã được ông viết trong cuốn “*Hải Ngoại Ký Sự*”, và có thời gian đọc kỹ trọn bộ *Chánh Trí Toàn Tập*, chúng ta càng thấy rõ hơn trình độ học thuật – dịch thuật về Phật giáo và các tôn giáo tín ngưỡng khác, cùng với khả năng thông thạo nhiều ngoại ngữ như Hán, Anh, Pháp, phong cách ứng xử lịch lãm, nên các cuộc giao tiếp đàm đạo của đạo hữu Chánh Trí - Hội trưởng đã đạt kết quả ngoài dự kiến ban đầu. Đã góp phần quảng bá, đề cao uy tín của Phật giáo Việt Nam nói chung, Hội Phật học Nam Việt và Chùa Xá Lợi nói riêng, với đông đảo bạn bè thế giới là vô cùng quý hóa ở thời điểm đó, và là những bài học còn nguyên giá trị với Tăng ni Phật tử ngày nay trong các chuyến du lịch hành hương về đất Phật hoặc đi du học nước ngoài. Trong một bài trả lời

phỏng vấn báo chí trong nước tại Sài Gòn ngày 14/11/1962, sau chuyến du hành nghiên cứu Phật giáo thế giới (trang 222- *Hải Ngoại ký sự*). Khi trả lời câu hỏi: Đại diện Phật giáo thế giới đã nghĩ như thế nào về Phật giáo Việt Nam? Ông đã đáp: *“Tôi nhận thấy họ biết rất ít hay có thể nói là không biết gì về Phật giáo Việt Nam. Đây là lỗi của mình vì không có tài liệu phổ biến về Phật giáo Việt Nam ra thế giới. Sự có mặt của các phái đoàn đại biểu Phật giáo tại các hội nghị Phật giáo Quốc tế là chưa đủ, vì tất cả chương trình đã dành cho những lời chúc tụng, và những bản phúc trình mà không bao giờ được phổ biến rộng rãi cho nhân dân các nước. Trong các thư viện lớn của chánh phủ Hoa Kỳ hay của các Đại học đường... tôi đã thấy có rất nhiều sách Phật của nhiều nước trên thế giới, hoặc chính các nước gửi tặng, hoặc thư viện đó đã mua... Nhưng không có một cuốn sách nào bằng tiếng Việt ngữ. Những thư viện khác dù lớn như thư viện Quốc hội (Librar? of Congress) ở Hoa Thịnh Đốn cũng không có cuốn sách Việt ngữ nào. Cho nên khi tôi tặng họ cuốn “Phật giáo ở Việt Nam” bằng 3 thứ tiếng (Việt, Pháp, Anh) họ rất thích, vì lần đầu tiên họ có được một tài liệu, dù tóm tắt sơ lược, nhưng cũng đủ giúp họ có một quan điểm rõ ràng về Phật giáo Việt Nam. Trong lúc tặng sách... họ nhìn qua các hình ảnh in màu trong tập sách, cùng những lúc đàm thoại họ rất lấy làm ngạc nhiên về lịch sử Phật giáo VN, đã có từ hai ngàn năm nay, mà họ chưa từng biết gì hết. Tôi cũng trình bày qua tình hình hiện nay của Phật giáo, và nhấn mạnh đến phong trào chấn hưng, hướng Phật giáo đến những công tác xây dựng xã hội. Họ rất chú ý đến chủ trương này, vì theo như ông biết, người Hoa Kỳ thường rất chuộng công tác từ thiện, xã hội”*.

Đó là câu phỏng vấn và trả lời của cụ Chánh Trí từ trên 50 năm trước đây, xin đơn cử một trích đoạn để quý vị cùng tham khảo trong việc quảng bá Phật giáo Việt Nam ra nước ngoài từ trên nửa thế kỷ trước, trong hoàn cảnh có rất nhiều khó khăn hạn chế.

Với độ lùi về thời gian trên dưới nửa thế kỷ, qua nhiều nguồn tư liệu phong phú trong và ngoài nước và với quan điểm nhìn nhận đánh giá về các nhân vật, sự kiện lịch sử khách quan rộng mở thông thoáng hơn, chúng ta có thể khẳng định rằng cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là người suốt đời tận tụy phụng sự Đạo pháp – Dân tộc và cuộc sống hạnh phúc An lành của Phật tử và người dân. Ông làm Phật sự không biết mệt mỏi cho đến ngày giờ cuối cùng của cuộc đời. Ngày 15/4/1973, ông còn chủ trì Đại hội các Tỉnh hội thuộc Hội Phật học Nam Việt.

Lúc 8 giờ 15 phút ngày 17/4/1973, tức là vào khoảng giữa giờ Thìn ngày Rằm tháng ba năm Quý Sửu, ông an nhiên, thanh thản ra đi trong niềm tiếc thương vô hạn của hết thầy Tăng ni, đạo hữu Phật tử gần xa. Cư sĩ Tống Hồ Cẩm viết: “Ngày tiễn đưa đạo hữu Chánh Trí về cõi Phật, tôi đã khóc như mất một người anh, một người đạo hữu có đạo tâm luôn nghĩ và làm theo Chánh pháp. Đạo hữu Chánh Trí đã về cõi Phật, nhưng cuộc đời tận tụy phụng sự Chánh pháp và những cống hiến của đạo hữu thật đáng trân trọng và tồn tại mãi trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam”.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, (Trong VNPGSL - Nguyễn Lang) “Cư sĩ Chánh Trí khi mất đi đã để lại thương tiếc cho rất nhiều Phật tử, tăng sĩ cũng như cư sĩ. Nữ sĩ Mộng Tuyết, ngày xưa từng là học trò của ông, đã đi câu đối:

Đêm đẹp, trăng cười viên mãn;

Đất lành, hoa nở từ bi

Và ghi ở dưới: “*Sương phụ Đông Hồ, Mộng Tuyết, học trò cũ của Thầy nơi Hà Tiên, luôn luôn ghi nhớ ơn Thầy*”.

Thi sĩ Vũ Hoàng Chương đã viết những dòng cảm niệm như sau (bài thơ dài 5 khổ 4 dòng, khá sâu sắc, chúng tôi xin phép trích đoạn khổ thơ cuối cùng dưới đây)

Người ấy, hỡi ơi, vừa khuất

Đã hay tuổi thọ danh truyền

Dễ mấy kiếp tu mà được

Sao lòng ai vẫn sầu lên.

Nghe về mấy ngả sơn xuyên

Rồi đây Xuân quạnh tiếng quỳên nào nùng.

Trong các câu đối điếu, có đôi câu đối sau đây của Cư sĩ Lý Học:

“Cụ trượng phu tướng, Cụ phúc đức tướng, Cụ từ bi tướng,

Tướng tướng viên mãn;

Hiện cư sĩ thân, Hiện tế quan thân, hiện trưởng giả thân,

Thân thân trang nghiêm”

Dịch: “Đủ tướng trượng phu, đủ tướng phúc đức, đủ tướng từ bi,
Tướng nào cũng viên mãn;
Hiện thân cư sĩ, hiện thân tế quan, hiện thân trưởng giả,
Thân nào cũng trang nghiêm”

Xin phép được dùng những vần thơ, câu đối, trích dẫn trên như một vòng nhang thay cho lời kết bài viết này, kính dâng lên Hương Linh Cố Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền./

Thành phố Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm Mậu Tuất

GÓP THÊM MỘT VÀI TƯ LIỆU VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC TỔ CHỨC PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM, GIAI ĐOẠN 1951-1954

TS. DƯƠNG THANH MỪNG

Cho đến nay, tìm hiểu về Phật giáo miền Nam giai đoạn 1951 - 1954, vẫn còn là một khoảng trống đối với nhiều nhà nghiên cứu. Trong khi đó, những bước chuyển của Phật giáo miền Nam giai đoạn này, lại giữ một vai trò, vị trí vô cùng trọng yếu, quy định tâm thế phát triển của Phật giáo miền Nam ở những thời điểm tiếp theo. Nhằm góp phần làm sáng tỏ hơn nhận định này, chúng tôi xin được đề cập và giới thiệu một số nguồn tư liệu liên quan đến tình hình Phật giáo miền Nam và đặc biệt là về sự ra đời của Hội Phật học Nam Việt và Giáo hội Tăng già Nam Việt. Đây chính là hai tổ chức Phật giáo giữ vai trò nòng cốt trong các hoạt động chấn hưng tại miền Nam kể từ sau khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời cũng như trong công cuộc đấu tranh để giữ vững sự vẹn toàn của đạo Pháp trước Pháp nạn năm 1963.

1. Hội Phật học Nam Việt

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, phong trào chấn hưng Phật giáo vẫn tiếp tục được các tăng ni, Phật tử triển khai thực hiện ở cả ba miền đất nước. Trong khi ở miền Bắc và miền Trung, các tổ chức Phật giáo nhanh chóng được phục hồi, cải tổ quy tắc và điều lệ để đi vào hoạt động thì ở miền Nam, mãi đến năm 1950, mới nhất thể hóa được về mặt tổ chức.

Ngày 19/9/1950, *Hội Phật học Nam Việt* thành lập. Trụ sở ban đầu của Hội được đặt tại chùa Khánh Hưng, đường Verdun, Sài Gòn (nay là đường Cách mạng tháng Tám). Ban Quản trị Lâm thời của Hội gồm có: Hòa thượng Liễu Toàn

(Nguyễn Văn Do, trụ trì Chùa Tôn Thạnh, Cần Giuộc) - Chứng minh Đạo Sư; Nguyễn Văn Khỏe (Nguyên Hội trưởng Hội Lương Xuyên Phật học) - Hội trưởng; Nguyễn Văn Thọ (lương y Đông Pháp, chánh Sở Vệ Sinh Sài Gòn) - Hội Phó; Pháp sư Trí Tịnh (Nguyễn Văn Bình, chùa Vạn phúc, Chợ Lớn) - Cố vấn Giáo lý; Tổng Thư kí là cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (Tri phủ Thủ tướng Phủ Việt Nam), Phó thư kí là Luật sư Nguyễn Văn Vịnh; Thủ quỹ là Phạm Văn Vi - nguyên hội trưởng Tỉnh hội Phật học Phan Rang; Kiểm soát là Pháp sư Trí Hữu, Trụ trì chùa Ứng Quang (Sài Gòn), và Lê Văn Toán, giáo viên.

Đến ngày 25/2/1951, trên cơ sở của Quyết định số 2134-cab/DAA của Thủ hiến Nam Việt là ông Trần Văn Hữu, Hội Phật học Nam Việt chính thức làm lễ thành lập và bầu ra cơ cấu tổ chức chính thức như sau: Ban Chứng minh gồm Hòa thượng Liễu Toàn, Hưng Long, Đạt Thành. Hội trưởng là hòa thượng Thích Quảng Minh, Phó Hội trưởng thứ nhất là bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe và thứ nhì là Nguyễn Văn Thọ; Thư kí Mai Thọ Truyền và phó Thư kí là Nguyễn Hữu Huỳnh; Thủ quỹ Phạm Văn Vi và phó là Trương Đình Ý, Cố vấn Nhật Liên, Thích Đăng, Trương Văn Thêm, Nguyễn Văn Tấn; Kiểm soát là thầy Đại Từ (trụ trì chùa Hưng Long), các cư sĩ Phạm Đăng Thanh, Lâm Văn Tượng, Trâm Khoa Hậu.

Mục đích ra đời của Hội là “*đoàn kết các Phật tử xuất gia và tại gia dùng mọi phương tiện để truyền bá và thực hành Phật pháp về mặt giáo lý cũng như từ thiện*”¹. Tôn chỉ của Hội là “*Khảo cứu và làm sáng tỏ học thuyết của Phật Đà và đồng thời áp dụng cái học thuyết ấy trong đời sống hàng ngày của hội viên*”². Để đạt được mục đích này, mỗi hội viên cần phải thực hiện 2 nhiệm vụ cơ bản sau: 1/Truyền bá học thuyết Phật đà; 2/Diù dắt thiện tín trên con đường tu tập. Theo các bậc sáng lập viên thì: “*Thời đại này là thời đại tổ chức. Khắp năm châu bất luận trong ngành hoạt động nào, muốn có hiệu quả chắc chắn sự làm việc cần phải tổ chức. Mà nói đến tổ chức tức là nói đến sự quy nạp, đoàn kết những năng lực cùng theo đuổi một chí hướng, sắp đặt công việc và trình tự tiến hành cho có phương pháp, hầu nhanh chóng đạt mục đích mong ước. Đó là lí do khiến chúng tôi mạo muội đứng ra xin phép thành lập Hội Phật học Nam Việt. Lí do thứ nhì là chúng tôi mong được cùng*

1. Nguyễn Văn Khỏe (1951), “Bản Tuyên cáo của Hội Phật học Nam Việt”, *Phương Tiện Bán nguyệt san*, số 31, tr.14.

2. Hội Phật học Nam Việt (1951), “Diễn văn khai mạc buổi nhóm Đại hội đồng khánh thành Hội Phật học Nam Việt”, *Từ Quang Phật học*, số 1, tr.14-22.

với hội Phật giáo ở Bắc và Hội Phật giáo ở Trung chung sức đi đến chỗ thống nhất đạo Phật trên toàn quốc, về mặt giáo lí, nghi lễ, tu tập”³.

Phương châm hoạt động của Hội là kiến thiết Hội quán làm nơi hội họp, tiếp xúc hội viên, bàn định công việc của Ban Quản trị, Ban Chứng minh; mở thư viện, phòng diễn giảng, văn phòng của các tiểu ban; biên - phiên dịch kinh sách, xuất bản báo chí... Thành lập các cơ quan từ thiện để làm việc phúc đức, cứu tế xã hội, như nuôi trẻ mồ côi, cấp phát thuốc miễn phí cho người nghèo, nuôi dưỡng người già bệnh tật, không nơi nương tựa... Xây dựng một ngôi trường Phật học, có đủ các phương tiện và điều kiện để dạy học, đồng thời, có chương trình đào tạo phù hợp với xu hướng mới của thời đại.

Về cơ cấu tổ chức của Hội gồm có Ban Chứng minh Đạo sư, Ban Quản trị, Ban Hoàng pháp... Ban Chứng minh Đạo sư được tập thể suy tôn từ trong hàng đại đức lão thành, giới luật nghiêm trì, tinh thông kinh điển. Họ phải là những người tiêu biểu cho tinh thần và giáo lí của đạo Phật, có quyền thiêng liêng và tối cao trong Hội. Ban Chứng minh không giới hạn về số lượng người tham gia. Nhiệm vụ chính của Ban là chỉ đạo các công việc chung cho Ban Hoàng pháp và Ban Quản trị, chủ tọa các ngày đại lễ, các lần nhóm họp⁴.

Ban Quản trị gồm, 1 Hội trưởng, 2 Hội phó, 1 Tổng Thư kí, 2 Phó Thư kí, 1 Thủ quỹ và 1 Phó Thủ quỹ, 4 Cố vấn, 4 Kiểm soát. Nhiệm vụ của Hội trưởng là tham gia chủ tọa các buổi họp hội đồng của Ban Quản trị và Đại hội thường niên của Hội; kí và ban hành các văn bản, quyết định, nghị định của Hội; đại diện về mặt pháp lí cho Hội; triển khai thực hiện chương trình hoạt động của Hội. Hội trưởng được chọn ra từ hàng hội viên Thiết hạnh và có độ tuổi từ 45 trở lên. Các Hội phó sẽ giúp đỡ, cố vấn cho Hội trưởng trong việc triển khai các công việc. Khi Hội trưởng vắng mặt, các Hội phó sẽ thay thế Hội trưởng quyết định các công việc. Thư kí phụ trách soạn thảo các loại văn bản, giấy tờ, quyết định, nghị định,... của Hội. Thủ quỹ phụ trách việc thu, chi của Hội. Các Cố vấn sẽ tham mưu công việc cho Ban Quản trị. Các Kiểm soát viên sẽ kiểm tra, xem xét, đôn đốc công việc của Hội và đặc biệt là về mặt tài chính. Các thành viên trong Ban Quản trị sẽ do Đại hội đồng thường niên bầu ra. Những người này phải có độ tuổi từ 21 trở lên và

3. Hội Phật học Nam Việt (1951), “Diễn văn khai mạc buổi nhóm đại hội đồng...”, Tlđđ, số 1, tr.14-22.

4. Hội Phật học Nam Việt (1960), *Điều lệ và Quy tắc*, Nhà in Bùi Văn Tậ, Sài Gòn, tr.1-15.

định cư tại Sài Gòn - Chợ Lớn, họ được quyền tái ứng cử khi nhiệm kì kết thúc. Ban Quản trị nhóm họp ít nhất một tháng 1 lần. Khi đa số các thành viên trong Ban Quản trị biểu quyết thì Hội trưởng sẽ tiến hành triển khai các hoạt động/kế hoạch của Hội. Ban Quản trị được phân thành các tiểu ban như: Ban Cố vấn Giáo lí, Ban Cố vấn Quản trị, Nghi lễ... Thành phần của mỗi tiểu ban sẽ bao gồm 1 Trưởng Ban và 1 phó, 1 Thư kí, 1 Thủ quỹ, 2 Kiểm soát, 2 Cố vấn. Tất cả các tiểu ban này sẽ làm việc mà không có lương hay bất kì khoản trợ cấp nào.

Ban Hoàng pháp có nhiệm vụ tổ chức các buổi thuyết pháp hay diễn giảng và mời các nhà nghiên cứu hoặc các bậc chân tu, am hiểu kinh nghĩa nhà Phật tham gia giảng dạy; soạn thảo, phiên dịch, chú thích các kinh sách về Phật pháp; biên tập báo chí của Hội, kiểm duyệt các sách vở, bài viết gửi tới Hội; tổ chức các tiểu ban diễn giảng lưu động để hỗ trợ cho các Tỉnh hội; kiểm soát mọi phương diện hoàng pháp tại các Tỉnh hội, Chi hội.

Về Hội viên được phân định gồm: Hội viên Danh dự, chức danh này được Hội dùng để tặng cho những người đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự ra đời của Hội. Hội viên Sáng lập là những người đã tham gia vào quá trình thành lập Hội. Hội viên Công đức là những người đã cúng dường tiền hoặc vật phẩm tương đương với số tiền 3000đ trở lên. Hội viên Thiệt hành là những người đã tham gia đóng góp 30đ lúc gia nhập và mỗi tháng đóng tiền nguyệt liễm là 5đ. Điều kiện để gia nhập Hội là từ 18 tuổi trở lên, phải có đơn xin gia nhập và được sự giới thiệu của hai hội viên công đức hoặc thiệt hành⁵.

Về tài chính của Hội gồm có các khoản như tiền gia nhập và nguyệt liễm của hội viên Thiệt hành, tiền đóng góp của hội viên Công đức, tiền chính phủ trợ cấp, hoa lợi thu được từ động sản hoặc bất động sản của Hội, tiền lời từ các hoạt động như ấn hành kinh sách, tổ chức các cuộc lạc quyên từ thiện...

Về quyền lợi và trách nhiệm của hội viên: Khi đã trở thành thành viên của Hội, mỗi người sẽ được cấp 1 giấy chứng nhận, được tham dự các buổi thuyết giảng do Hội tổ chức; khi lâm chung được Ban Quản trị cử các ban viên đến tận

5. Bản Điều lệ đầu tiên của Hội được thông qua vào ngày 28/5/1951 (ban hành vào năm 1952) với 45 điều khoản. Ngày 25/6/1960, Bản điều lệ của Hội đã có sự điều chỉnh theo Quyết định số 166/BNV/KS của Bộ trưởng Nội vụ Lâm Lễ Trinh. Theo đó, điều lệ của Hội từ 45 điều đã được nâng lên thành 54 điều, bổ sung cách thức nhóm họp (2 năm 1 lần), cơ cấu tổ chức của Tổng Hội đồng.

nhà hộ niệm. Mỗi khi đến chùa Hội quán, các hội viên phải ăn mặc sạch sẽ, trang nghiêm, phải tuân thủ sự thanh tịnh và các quy tắc mà Hội đã quy định.

Về việc thành lập chi nhánh tại các tỉnh: Tỉnh nào có đủ từ 30 hội viên thiết hành hay tùy hỉ trở lên thì có thể thành lập Tỉnh hội. Trong vòng 3 tháng sau khi được phép thành lập, các Tỉnh hội sẽ tiến hành Đại hội để hoàn thiện cơ cấu tổ chức. Các Tỉnh hội sẽ sinh hoạt dựa theo các điều khoản đã được quy định trong bản Điều lệ và Quy tắc chung của Hội, nhưng được tự chủ về mặt tài chính và công việc của mình. Việc tổ chức các nghi lễ và diễn giảng ở các Tỉnh hội cũng phải thực hiện theo kế hoạch của Hội. Mỗi Tỉnh hội sẽ đóng góp khoảng 20%/năm các khoản kinh phí để duy trì các hoạt động chung của Hội quán trung ương⁶.

Hàng năm, Hội sẽ tổ chức đại hội 1 lần vào dịp cuối năm để xem xét các bản phúc trình từ các Tỉnh hội và các ban chuyên trách, quyết định những vấn đề do Ban Quản trị trình bày, xem xét việc thu chi của Hội. Các quyết định tại Đại hội sẽ được thông qua khi nhận được sự chấp thuận của 2/3 thành viên tham dự.

Ngày 26/1/1952 (30/12/1951 âm lịch), Hội Phật học Nam Việt làm lễ khánh thành Hội quán tại chùa Phước Hòa, đường Audouit, xóm Bàn Cờ, Sài Gòn (nay là đường Cao Thắng). Ngày 24/2/1952, Hội Phật học Nam Việt tiến hành đại hội đồng thường niên tại chùa Hội quán, với sự tham gia của 215 hội viên đến từ các tỉnh hội Trà Vinh, Cần Thơ, Long Xuyên, Sóc Trăng. Theo báo cáo trình đại hội, tính đến thời điểm này, tổng số hội viên của Hội là 676 người (tỉnh hội 251 người, trung ương là 425 người). Đại hội đã bầu ra Ban Trị sự của nhiệm kỳ 1952 - 1953 như sau: Hội trưởng là hòa thượng Thích Quảng Minh, Hội phó thứ nhất là Nguyễn Văn Khỏe, Hội Phó thứ hai là Nguyễn Văn Thọ, Tổng Thư kí là Chánh Trí Mai Thọ Truyền, phó Thư kí là Lê Bá Cảnh và Nguyễn Hữu Huỳnh, Thủ quỹ Phạm Văn Vi và phó là Trương Đình Ý. Ban Cố vấn gồm: Đệ nhất Cố vấn là Nguyễn Văn Vĩ, Đệ nhị Cố vấn là Nguyễn Phong Cảnh, Đệ tam Cố vấn là Lê Tường, Đệ tứ Cố vấn là Trương Văn Thêm. Ban Kiểm soát gồm hòa thượng Đạt Từ, cư sĩ Bùi Ngươn Nhung, Lâm Văn Tượng, Trầm Khoa Hậu.

Đến ngày 1/3/1953, tại chùa Hội quán Phước Hòa đã diễn ra đại hội thường niên của Hội Phật học Nam Việt, với sự tham dự của gần 300 đại biểu đến từ các

6. Hội Phật học Nam Việt (1952), *Điều Lệ*, Nhà in Vân - Vovan, đường Boudonnet, Sài Gòn, tr.1-12.

tỉnh hội. Các thành viên tham dự đã thống nhất bầu ra Ban Chứng minh và Ban Quản trị nhiệm kì 1953 -1954 như sau: Ban Chứng minh gồm Hòa thượng Tôn Thạnh và Hòa thượng Huệ Quang. Ban Quản trị gồm: Hòa thượng Thích Quảng Minh - tái cử chức Hội trưởng, Phó Hội trưởng thứ nhất là cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Phó thứ hai là Phạm Văn Đi, Tổng Thư kí là Võ Đình Dần cùng phó là Lâm Văn Tượng và Nguyễn Văn Tâm, Thủ quỹ là Nguyễn Văn Lượng cùng phó là Trần Phước Lộc, Cố vấn là Bùi Ngươn Nhung, Cao Văn Trí, Lê Văn Cẩm và Đào Văn Hội. Kiểm soát là Lê Bá Cảnh, Hà Văn Hạnh, Trần Công Đây và Trầm Khoa Hậu. Nét mới của đại hội thường niên lần này là Hội đã có sự điều chỉnh một số nội dung trong bản Điều lệ và Quy tắc hoạt động. Nổi bật là việc mở rộng quyền lợi cho các hội viên. Theo đó, tất cả các hạng hội viên đều được tham dự vào việc quản trị của Hội (trước đây chỉ có hai hạng hội viên là Thiệt hành và Tùy hỉ mới được tham gia). Nhiệm kì của Ban Quản trị cũng được tăng từ 1 năm lên 2 năm.

Ngày 28/2/1954, Hội Phật học Nam Việt đã nhóm họp hội đồng thường niên tại chùa Hội quán. Trên cơ sở đó, cơ cấu tổ chức của Hội năm 1954 - 1955 đã được bầu lại như sau: Hội trưởng là bác sĩ Nguyễn Văn Thọ, Hội Phó thứ nhất là Võ Đình Dần, Hội phó thứ hai là Bác sĩ Cao Văn Trí, Tổng Thư kí là Lưu Văn Trừ cùng hai Phó Thư kí là Mai Thọ Truyền, Hồ Văn Tấn, Thủ quỹ là Lâm Văn Tượng và phó là Hà Văn Hạnh, Cố vấn là Bác sĩ Lê Văn Cẩm, Dương Đậu, Bùi Ngươn Nhung, Nguyễn Hữu Pha, Kiểm soát là Trầm Khoa Hậu, Trần Công Đây, Lê Bá Cảnh, Đặng Bích Ngô. Tại đại hội lần này, Hội Phật học Nam Việt tiếp tục sửa đổi điều lệ. Đơn cử như tiền nguyệt liễm của hội viên thiệt hành tăng từ 5 lên 10đ. Muốn trở thành hội viên vĩnh viễn phải đóng 1.500đ chứ không phải 700đ như trước đây. Các thành viên trong ban biên tập của Tạp chí Từ Quang cũng được nâng lên thành 12 người⁷.

Đáng chú ý nhất là đại hội thường niên vào tháng 2/1955, Hội Phật học Nam Việt đã có những sự điều chỉnh căn bản trong cơ cấu tổ chức của nhiệm kì 1955 - 1956. Ngoài Ban Chứng Minh, Ban Trị sự, Cố vấn,... các tiểu ban chuyên trách đã được thành lập. Cụ thể là: Hội trưởng là cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Phó Hội trưởng là Võ Đình Dần và Lê Văn Cẩm, Tổng Thư kí là Tống Hồ Cẩm và phó là Lê Văn Cần, Lê Thị Chinh; Thủ quỹ là Lâm Văn Tượng cùng phó là Hà Văn Hạnh;

7. Hội Phật học Nam Việt (1954), "Tin tức", *Từ Quang Phật học*, số 27, tr.44-45.

Cố vấn là hòa thượng Trường Lạc các ông bà Hương Tuyên, Cao Văn Trí, Bùi Ngươn Nhung, Trần Văn Đất, Dương Đậu; Kiểm soát là các ông Hà Văn Hạnh, Trần Khoan Hậu, Lưu Văn Trừ, Đặng Bích Ngô, Hồ Văn Tấn. Các Trưởng tiểu ban gồm: Lê Văn Cẩm - Tiểu ban Hỗ trợ Tăng già, Bà Hương Tuyên - Tiểu ban Dược sư và Từ thiện, Tống Hồ Cẩm - Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử, Trần Văn Trực - Ban Cổ động, Dương Đậu - Ban Y tế, Thầy Tác Nghiệp - Ban Hộ niệm, Bà Trần Y Trực - Ban Tiếp dân, Trần Khoan Hậu - Ban Công quả, Lê Bá Cảnh - Ban Trật tự. Cũng tại đại hội này, được sự nhất trí của Giáo hội Tăng già Nam Việt và Hội Phật học Nam Việt, Ban Hoằng Pháp của 2 tổ chức này đã được hợp nhất. Trưởng Ban là hòa thượng Thiện Hoa, Phó ban là hòa thượng Trí Hữu, Thư kí là hòa thượng Trường Lạc, Thủ quỹ là Hòa thượng Thanh Từ. Ban Hoằng Pháp lại được chia ra thành các tiểu ban như: Ban Giáo dục và Ban Diễn giảng do Hòa thượng Thiện Hoa làm Trưởng ban; Ban Phát Thanh và Biên tập Từ Quang do Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Trưởng ban; Ban Kiểm duyệt Giáo lí và Xuất bản do hòa thượng Thiện Hòa làm Trưởng ban⁸.

Về việc thành lập các chinh nhánh tại các tỉnh hội, thì ngay từ ngày 15/7/1951, Hội Phật học Nam Việt đã thành lập được chi nhánh ở Trà Vinh. Ngày 14-15/10/1951 (âm lịch) Tỉnh hội Trà Vinh đã làm lễ khánh thành Hội quán tại chùa Phước Hòa. Đến tháng 15/11/1951, nhờ sự giúp đỡ của đạo hữu Nguyễn Văn Nở, Hội Phật học Nam Việt đã thành lập được Tỉnh hội tại Cần Thơ. Năm 1952, Tỉnh hội Cần Thơ khởi công xây dựng chùa Hội quán tại trung tâm Châu Thành và đến ngày 23-24/5/1953 thì khánh thành. Ngày 24/11/1951, thành lập Tỉnh hội Long Xuyên (có hai chi hội độc lập là Chi hội Quảng Tế và Chi hội Bình An), hòa thượng Phước Huệ được bầu làm Chứng minh Đạo sư. Ngày 1-2/8/1953, Tỉnh hội Long Xuyên đã làm lễ khánh thành Hội quán. Ngày 18/1/1952, thành lập Tỉnh hội Sóc Trăng và đến ngày 15/6/1952, Tỉnh hội đã làm lễ khánh thành Hội quán tại chùa Khánh Sơn, Hội trưởng là Tạ Quang Vinh, Tổng Thư kí là Nguyễn Văn Trường, Cố vấn là Huỳnh Văn phẩm. Năm 1952, thành lập Tỉnh hội Sa Đéc, hòa thượng Từ Nhơn làm Trưởng Ban Trị sự. Theo nhận định của Ban trị sự Hội Phật học Nam Việt, tuy chưa thành lập được lâu nhưng tỉnh hội Sa Đéc đã có trên 200 hội viên và đã tổ chức xong một Ban Hoằng pháp có cả ni giới tham dự. Ngày

8. Edward Miller (2015), "Religious Revival and the Politics of Nation Building: Reinterpreting the 1963 "Buddhist crisis" in South Vietnam", *Modern Asian Studies*, Volume 49, Issue 6, pp.1903-1962.

25/12/1954, Tỉnh hội đã làm lễ khánh thành Giảng đường ngay tại chùa Hội quán để đào tạo các khóa Phật học cơ bản, ngắn hạn cho các tín đồ. Ngày 19/6/1952, Hội Phật học Nam Việt thành lập chnh nhánh tại Mĩ Tho. Ngày 30/8/1953, thành lập Tỉnh hội Vĩnh Long tại chùa Giác Thiên và Tỉnh hội Trưởng là Sư bà Phán Tước. Năm 1953, thành lập Tỉnh hội Biên Hòa, do hòa thượng Long Thiên làm Chứng minh Đạo sư và Ngô Phước Hương làm Tỉnh hội Trưởng. Ngày 25/10/1953, thành lập Tỉnh hội Bạc Liêu tại chùa Vĩnh Hòa dưới sự chứng minh của hòa thượng Huệ Viên, Huệ Minh, Huệ Quang và sự vận động tích cực của hòa thượng Thiện Nhật (chùa Phước Hòa An). Tỉnh hội trưởng là Yết ma chùa Long Phước, Tổng Thư kí là Huỳnh Quốc Trân, Thủ quỹ là Đỗ Phước Lai. Ngày 29/7/1955, Tỉnh hội Bạc Liêu đã làm lễ khánh thành chùa Hội quán. Tỉnh hội Hà Tiên thành lập năm 1953 tại chùa Tam Bảo. Ngày 13/9/1953, thành lập Tỉnh hội Bến Tre tại chùa Viên Giác. Ngày 4/9/1955, thành lập tỉnh hội Gia Định tại chùa Giác Tâm (Phú Nhuận). Ngày 30/11/1955, thành lập Tỉnh hội Rạch Giá, cư sĩ Lê Hữu Thẩm được bầu làm Tỉnh hội Trưởng...

Ngay sau khi thành lập, Hội Phật học Nam Việt đã cho ấn hành Tạp chí Từ Quang làm cơ quan ngôn luận. Đây chính là một trong những tờ báo Phật giáo có số lượng ấn bản và thời gian tồn tại lâu nhất ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XX. Bên cạnh đó, Hội đã triển khai nhiều hoạt động như: Xây dựng Phật học Nam Việt đường làm nơi đào tạo tăng tài, tổ chức các khóa Phật học phổ thông cho các tín đồ, Phật tử, thành lập các Gia đình Phật tử như Chánh Tâm, Chánh Tín, Chánh Giác... Ngày 30/9/1951, với sự hỗ trợ của Liên đoàn Dược sĩ người Việt và một số thiện tín, Hội Phật học Nam Việt đã cho thành lập Ban cứu tế xã hội (y tế) tại chùa Khánh Hưng. Hai hội Phó của Hội cũng đồng thời là 2 Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe và Nguyễn Văn Thọ được giao nhiệm vụ quản lí ban này. Chỉ sau một năm hoạt động, số lượt khám đã đạt con số 6.297 người. Trong đó, số bệnh nhân là 1.056 người và số người bắt mạch là 139 người. Từ sự thành công đó, ngày 2/6/1952, Hội Phật học Nam Việt đã cho mở phòng thuốc thứ hai tại chùa Hội quán Phước Hòa (ngày 15/5/1952 âm lịch Hội mới làm lễ khánh thành)... Nhằm đáp ứng cho yêu cầu Hội nghị thống nhất Phật giáo diễn ra tại chùa Từ Đàm, Hội Phật học Nam Việt cũng đã chọn ra 15 cá nhân tiêu biểu để tham dự. Tuy nhiên, do gặp khó khăn về mặt tài chính nên cuối cùng chỉ có 9 người tham dự là: Hòa thượng Đạt Thanh - Pháp chủ Nam Việt làm Trưởng đoàn, các ủy viên là hòa thượng Quảng Minh, Nhật Liên,

Chánh Quang, Thiện Hoa và các cư sĩ Định Trí, Phạm Văn Vi, Trâm Khoa Hậu, Nguyễn Hữu Huỳnh. Với sự nhất trí của các đại biểu đến từ 3 miền đất nước, Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã được thành lập (tháng 5/1951). Sau khi ra đời, Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng đã nỗ lực để xây dựng và phát triển Phật giáo về mọi mặt, kể cả việc xúc tiến đối với chính quyền để được công nhận tính chính danh. Với những nỗ lực đó, ngày 8/7/1953, Thủ tướng Chính phủ, kiêm Tổng trưởng Bộ Nội vụ đã kí Nghị định Số 45-MI/DAP, cho phép Tổng hội Phật giáo Việt Nam chính thức thành lập và hoạt động trên khắp lãnh thổ quốc gia. Và như vậy, sau hơn 2 năm, vấn đề thống nhất Phật giáo toàn quốc diễn ra tại chùa Từ Đàm, Huế đã được công nhận về mặt pháp lí. Cũng chính từ đây, Ban Quản trị Lâm thời của Tổng hội đã chấm dứt nhiệm vụ để thành lập một Ban Quản trị chính thức⁹.

2. Giáo hội Tăng già Nam Việt

Ngày 5/6/1951 (1/5 âm lịch), Giáo hội Tăng già Nam Việt thành lập, tại chùa Hưng Long (Sài Gòn). Đến ngày 7/8/1952, Thủ hiến Nam Việt kí Quyết định Số 1645/cab/DAA, cho phép Giáo hội chính thức đi vào hoạt động, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, số 635, đường Lorgeril, Sài Gòn (nay là đường Sư Vạn Hạnh). Ban Chứng minh gồm Hòa thượng chùa Hưng Long, hòa thượng Đạt Thành chùa Giác Ngộ, hòa thượng chùa Tân Viên, dưới quyền chủ tọa của pháp sư Nhật Liên. Trên cơ sở bàn định, các tăng già Nam Việt đã suy tôn hòa thượng Đạt Thành - chùa Giác Ngộ lên ngôi Pháp chủ (lâm thời). Ban Tổng trị sự của Giáo hội gồm: Trị sự Trưởng là hòa thượng Thích Đạt Từ - chùa Từ Nghiêm (năm 1953 là hòa thượng Huyền Dung và 1954 là hòa thượng Thiện Hoa), Phó Trị sự là Thích Như Quý - Giáo thọ chùa Bửu Đà, Tổng Thư kí là Thích Nhật Liên - Pháp sư Phật học đường Nam Việt, Phó Thư kí là Thích Chân Minh - Chùa Giác Tâm (năm 1954 là hòa thượng Nhật Liên), Thủ quỹ là Thích Giác Hòa trụ trì chùa Tăng Già, Cố vấn là Thích Quảng Minh Pháp sư Phật học đường Nam Việt, Cố vấn là Thích Trí Hữu - Pháp sư Phật học đường Nam Việt, Kiểm soát là Thích Chánh Quang - Giáo thọ chùa Giác Tâm, Thích Tắc Nghi - trụ trì chùa Pháp Hội.

Mục đích ra đời của Giáo hội Tăng già Nam Việt là đoàn kết tất cả các nhà sư hiện cư trú trên Nam Việt thành một đoàn thể để: Phụng sự Phật giáo; Chính

9. Hội Phật học Nam Việt (1953), “Tin tức”, *Từ Quang Phật học*, số 20, tr.47-48.

lí chế độ Tăng già hiện tại; Bài trừ nạn thất học cho chư tăng; Sách tiến chư tăng nghiêm trì giới luật; Thực hiện chế độ lục hòa trong tăng già. Để đạt được mục đích này, Giáo hội Tăng già Nam Việt sẽ thực hiện các phương pháp hoạt động như: Suy tôn ngôi Pháp chủ Tăng già Nam Việt; Thành lập Ban Tổng trị sự; Lập sổ tăng tịch và cấp chứng chỉ cho chư tăng; Kiến lập Phật học đường Nam Việt; Mở các lớp huấn luyện Phật pháp cho tăng già; Tổ chức các đàn tràng theo đúng chánh pháp; Bảo tồn các tự viện các cơ quan hành đạo; Xuất bản kinh sách và báo chí về Phật giáo; Giúp đỡ và khuyến khích những tổ chức Phật giáo chân chính. Bên cạnh đó, Điều 5, 6, Bản quy tắc hoạt động của Giáo hội Tăng già Nam Việt cũng quy định, các thành viên không được tham gia vào các hoạt động chính trị. Nếu tăng già nào vi phạm điều này sẽ bị trục xuất ra khỏi Giáo hội. Trong các buổi họp, cấm bàn luận về chính trị và các lực lượng tôn giáo đương thời...

Về cơ cấu tổ chức của Giáo hội gồm: Một Hội đồng Trưởng lão, một vị Pháp chủ, một Ban Tổng Trị sự và các Tỉnh trị sự ở các tỉnh thành Nam Việt.

Hội đồng Trưởng lão gồm các vị nguyên lão, kì túc do đại hội đồng tăng già toàn miền Nam suy tôn. Hội đồng này có quyền chứng minh tất cả các Phật sự do Pháp chủ hạ đảm; tham mưu ý kiến cho Pháp chủ; tham gia giải quyết một số hoạt động Phật sự mà Pháp chủ chưa thể giải quyết. Hội đồng Trưởng lão không giới hạn số lượng thành viên tham gia.

Đối với ngôi vị Pháp chủ sẽ do Hội đồng Trưởng lão đề cử và toàn thể tăng già tại Nam Việt suy tôn. Pháp chủ có quyền ban hành tăng chế trong Giáo hội; chứng minh tất cả các hoạt động Phật sự do Ban Tổng Trị sự chủ trương; chứng minh việc cấp chứng chỉ cho tăng già; xử lí các thành viên khi họ vi phạm quy chế; đại diện cho Giáo hội để giao thiệp với chính quyền cũng như Phật giáo ở hai miền Bắc và Trung.

Đối với Ban Tổng Trị sự do Đại hội tăng già toàn miền bầu cử. Ban này gồm 1 Trị sự trưởng, 1 Trị sự phó, 1 Tổng Thư kí và 2 phó, 1 Thủ quỹ và 1 phó, 1 Trưởng ban Giám Luật, 1 Trưởng Ban Nghi lễ, 1 Trưởng ban Hoàng pháp, 1 Trưởng ban Tổ chức, 1 Trưởng ban Thuyên chuyển, 1 Trưởng ban Chưởng Bộ tịch, 4 Dự khuyết kiêm cố vấn và giám sát. Trưởng Ban Trị sự có trách nhiệm trông coi công việc Giáo hội, chủ tọa các cuộc họp, đại hội; phê duyệt và đảm bảo thi hành các văn bản, nghị định thuộc ban này; đại diện về mặt pháp lí cho Giáo hội. Các phó Trị

sự sẽ hỗ trợ công việc cho Tổng Trị sự. Thư kí chăm lo các văn bản, giấy tờ, sổ sách. Thủ quỹ chăm lo về mặt tài chính cho Giáo hội. Ban Giám luật có nhiệm vụ điều tra việc thực hiện giới luật trong các chùa. Nếu có chùa vi phạm sẽ làm biên bản trình lên Tổng Trị sự và nếu mức độ nghiêm trọng thì Pháp chủ sẽ giải quyết. Ban Nghi lễ chăm lo các nghi lễ được triển khai một cách thống nhất trong toàn miền; phân định các khóa tụng niệm, thời gian đánh chuông, gõ mõ; chỉnh đốn sắc phục, pháp phục cho tăng già. Ban Giáo dục có trách nhiệm xây dựng chương trình giáo dục, các khóa huấn luyện, các vị giảng sư, các kì thi sát hạch. Ban Hoàng pháp chăm lo chương trình diễn giảng, xem xét và đề nghị Tổng trị sự đình chính hoặc giải trình các kinh sách dịch chưa đúng hoặc không phù hợp. Ban Tổ chức chăm lo các đàn tràng theo đúng chánh pháp. Ban Thuyên chuyển chăm lo việc điều bổ các vị tăng già, các vị trụ trì tại các chùa... Ban Tổng Trị sự có nhiệm kì 3 năm. Mỗi tháng sẽ tiến hành họp 2 kì¹⁰.

Ban Tổng Trị sự đầu tiên gồm: Hòa thượng Thiện Hòa (Hứa Khắc Lợi) - Trưởng ban, phó là hòa thượng Đạt Từ (Lê Văn Bường), Tổng Thư kí là hòa thượng Nhật Liên (Diệp Tâm Khai), Thư kí là hòa thượng Thiện Định (Lê Văn Ba) và Trường Lạc (Nguyễn Văn Thọ). Thủ quỹ là hòa thượng Tắc Nghi (Nguyễn Văn Nơi) và phó là thầy Mật Trí (Nguyễn Quang). Trưởng Ban Giám luật là hòa thượng Phước Căn (Lê Văn Dẫn), Trưởng Ban Nghi lễ là hòa thượng Giác Tánh (Nguyễn Văn Khiết). Trưởng Ban Giáo dục kiêm Hoàng pháp là hòa thượng Thiện Hoa (Trần Thiện Hoa). Trưởng Ban Tổ chức là hòa thượng Trí Hữu (Lê Trí Hữu). Trưởng Ban Thuyên chuyển là hòa thượng Khánh Phước (Lương Tư Thanh). Chương Bộ tịch là hòa thượng Nhật Liên (Diệp Tâm Khai).

Đối với Ban trị sự ở các tỉnh sẽ do đại hội tăng già toàn tỉnh bầu cử. Gồm, 1 Tăng trưởng, 1 Trị sự trưởng, 1 Tổng Thư kí và 1 phó, 1 Thủ quỹ, 1 hay nhiều Thượng tọa Giám luật kiêm Cố vấn, 1 hay nhiều Thượng tọa Hoàng pháp kiêm Tuần chúng. Ban Trị sự tỉnh có nhiệm kì 1 năm.

Về thành phần tham gia, theo quyết định của Đại hội đồng ngày 28/2/1954 và ngày 1/3/1954, Giáo hội Tăng già Nam Việt được chia làm 3 thành phần chính: Tịnh hạnh tăng - là những bậc tôn túc, giới hạnh tinh nghiêm, tập chúng tu hành,

10. Giáo hội Tăng già Nam Việt (1957), *Mục đích và hệ thống tổ chức*, Giáo hội Tăng già phát hành, Bản đánh máy lưu tại chùa Huệ Quang, tr.1-8.

hoàng pháp lợi sanh y như giáo pháp của đức Phật; Thiệp thế tăng - là những vị y chỉ tại các tự viện, tuy đồng hình tướng với Tịnh hạnh tăng nhưng chưa trường trai, đoạn dục. Thiệp thế tăng không có trách nhiệm hoàng pháp; Ni chúng Bộ tăng - bao gồm tất cả các ni sư hiện hữu trên toàn xứ Nam Việt. Ni chúng Bộ được chia làm 2 hạng: Một hạng thanh tịnh tu hành, có trách nhiệm hoàng dương Phật pháp và một hạng chuyên tu công quả để khuyến hóa tín đồ. Ni chúng bộ thuộc quyền quản lí của Giáo hội, nhưng về mặt nội trị sẽ giao cho Ban Quản trị Ni chúng trông coi. Ban Quản trị Ni chúng sẽ do tập thể các ni bầu ra, mỗi năm một lần và dựa trên sự phê quyết của Ban Tổng Trị sự. Ban Quản trị của Ni chúng gồm 1 Ni trưởng và 1 phó, 1 Thư kí và 1 phó, 1 Thủ quỹ, 2 Cố vấn, 2 Kiểm soát¹¹.

Nhiệm vụ của các bậc tăng già được xác định là: Trung thành với mục đích, lí tưởng của Giáo hội; nghiêm trì giới luật mà mình đã thọ; làm tròn chức trách do Giáo hội giao phó; ủng hộ Giáo hội về mọi phương diện và mỗi năm đóng góp cho Giáo hội một số tiền tối thiểu là 120đ.

Các vị tăng, ni nào muốn gia nhập Giáo hội phải đủ điều kiện từ 18 tuổi trở lên, phải được sự giới thiệu của 2 vị tăng già, phải có đơn xin gia nhập và phải đóng một số tiền là 50đ. Sau khi xem xét (3 tháng), Ban Trị sự Giáo hội sẽ kí giấy chứng nhận để công nhận là thành viên của Giáo hội. Khi đã là thành viên, tất cả tăng, ni đều có các quyền như: Được nhận một chứng chỉ do Giáo hội cấp; được tham dự vào các lớp học Phật pháp tại Phật học đường và các lớp huấn luyện; được hỗ trợ khi gặp khó khăn; khi lâm chung sẽ được Ban Trị sự làm lễ hộ niệm và cầu siêu tại trụ sở Giáo hội.

Về tài sản của Giáo hội gồm tiền lạc cúng của các chùa và tín đồ, tiền nhập hội, niên liễm của tăng ni, tiền lợi tức từ động sản và bất động sản, tiền lời từ việc ấn hành kinh, sách, báo, tiền trợ cấp...

Tháng 5/1952, Để tiến tới thành lập Giáo hội Tăng già Việt Nam, hòa thượng Trí Quang đã ra Hà Nội mời hòa thượng Tố Liên - Pháp chủ Tăng già Bắc Việt vào Huế tham gia thảo luận tình hình trước khi ngài Tố Liên sang Nhật Bản dự Hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ hai diễn ra từ ngày 25/9 đến 13/10/1952 (đại biểu phía Nam có Hòa thượng Quảng Minh, bà Nguyễn Hữu Pha và Nguyễn Văn

11. Phật giáo Việt Nam (1955), *Điều lệ Giáo hội Tăng già Nam Việt*, Nhà in Sen Vàng, Chợ Lớn, tr.1-15.

Lượng cũng tình nguyện tự bỏ kinh phí đi theo đoàn). Từ ngày 25/5/1952 đến ngày 29/5/1952, hòa thượng Tố Liên đã vào Huế để cùng bàn định tình hình với Ban Trị sự Tăng già Trung Việt. Tại đây, đại diện Tăng già hai miền Trung - Bắc đã nhất trí thông qua một chương trình hoạt động để tiến tới thành lập Giáo hội Tăng già trong toàn quốc như sau: Ba vị Pháp chủ và ba vị Tổng Trị sự Giáo hội Tăng già ở Bắc, Trung, Nam sẽ tiến hành nhóm họp hội đồng; Sau khi Giáo hội Tăng già Nam Việt chấp thuận việc tổ chức đại hội toàn quốc thì Giáo hội Tăng già ở Bắc và Trung sẽ tiến hành triệu tập đại biểu tham dự; đồng thời, xây dựng dự thảo về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động cho sự ra đời của Giáo hội Tăng già Việt Nam; Giáo hội Tăng già ở miền Trung sẽ mời các đại biểu của Ban Quản trị Tổng hội Phật giáo Việt Nam và đại biểu 3 ban Trị sự của 3 Hội Phật học ở Bắc, Trung, Nam cùng tham dự công cuộc thống nhất để góp thêm ý kiến; Dự kiến đại hội để tiến tới thống nhất Tăng già trong cả nước sẽ diễn ra tại chùa Quán sứ Hà Nội vào ngày 7/9/1952 (19/7 âm lịch)¹².

Ngay sau khi cuộc họp trù bị giữa đại diện tăng già 2 miền Bắc - Trung kết thúc, hòa thượng Mật Nguyên đã vào Nam để trao đổi và bàn định tình hình với Giáo hội Tăng già Nam Việt. Trên cơ sở đó, ngày 29/5/1952, Ban Trị sự Giáo hội Tăng già Nam Việt đã nhóm họp tại chùa Ấn Quang và ra quyết nghị: Đồng ý tính chính thống của hội nghị trù bị tăng già vừa nhóm họp tại Huế để tiến tới thành lập Giáo hội Tăng già trong toàn quốc; chấp nhận những quyết định của hội nghị trù bị nói trên; chấp thuận việc Giáo hội Tăng già Bắc Việt tổ chức hội nghị thống nhất tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Giáo hội tăng già Nam Việt đã cử phái đoàn tham dự hội nghị thống nhất do Pháp chủ Đạt Thanh làm trưởng đoàn (đến ngày 8/3/1953, Giáo hội tăng già Nam Việt suy tôn hòa thượng Huệ Quang làm pháp chủ chính thức, Vị pháp chủ kế tiếp là hòa thượng Khánh Anh, suy tôn ngày 31/7/1956 tại chùa Huệ Lâm Chợ Lớn, và trụ sở đặt tại chùa Từ Nghiêm ở đường Bà Hạt Sài Gòn).

Đúng như kế hoạch, từ ngày 7/9 đến 13/9/1952 (ngày 19 đến 26/7 âm lịch), Hội nghị Tăng già Toàn quốc Việt Nam đã được tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Đại hội đã thống nhất bầu ra Ban Trị sự toàn quốc như sau: hòa thượng Trí Hải - Trưởng ban Trị sự, hòa thượng Tâm Châu - Phó ban Trị sự, hòa thượng Tố Liên

12. Hội Phật học Nam Việt (1952), "Tin tức", *Từ Quang Phật học*, số 7, tr.39-42.

- Tổng Thư kí, Đại đức Hải Minh - phó Tổng Thư kí, đại đức Viên Tu - Thủ quỹ, hòa thượng Đôn Hậu - Trưởng ban Giám luật kiêm Nghi lễ, hòa thượng Thiện Hòa - Trưởng ban Giáo thọ, hòa thượng Thiện Siêu - Trưởng ban Hoàng pháp, đại đức Thanh Tùng - Trưởng ban Hộ tịch.

Cùng với việc xây dựng cơ cấu tổ chức, Hội nghị đã thông qua những quyết nghị quan trọng về nghi lễ, hoàng pháp, về giáo dục và việc biên phiên dịch kinh sách Phật giáo... Cụ thể: Về nghi lễ, chỉnh đốn các nghi thức tụng niệm, các lễ phục trong khi hành lễ, chỉnh đốn các cơ sở thờ tự, cúng kính trong toàn quốc. Thời hạn thực hiện là 6 tháng. Về hoàng pháp, kiểm duyệt các kinh sách, báo chí xuất bản có mang tên Giáo hội hoặc các cơ quan chung của Giáo hội như: Các Phật học đường, tịnh xá, phòng thuốc...; mở các lớp chuyên tu Phật học cho tăng già và sau mỗi khóa sẽ cấp giấy chứng nhận cho vị nào tham gia tu học. Về công tác biên, phiên dịch thì lập danh mục các kinh sách cần dịch, phân phối cho những vị nào có khả năng tham gia dịch thuật (có quy định thời hạn kèm theo); thống kê và kiểm duyệt lại những kinh sách đã dịch trước đây; lập cơ quan phát hành những kinh sách do Giáo hội ấn tống; cổ động những kinh sách do Giáo hội xuất bản. Về giáo dục, mở lớp nghiên cứu giáo lí cho chư tăng đang làm nhiệm vụ Phật sự mỗi năm một khóa ba tháng an cư; thành lập một Phật học viện có quy mô toàn quốc và chỉnh đốn các Phật học đường hiện hữu; tổ chức các kì thi để khảo hạch các tăng ni sinh; các học tăng này đều phải có một sức học tương đương với bậc tiểu học tại các trường Phật học mới được thọ giới Sa di và mới được Giáo hội chứng nhận; xây dựng một chương trình đào tạo chung nhất cho toàn thể các Phật học đường của Giáo hội...¹³.

Ngay sau khi Giáo hội Tăng già toàn quốc được thành lập, ngày 7-9/3/1953, Giáo hội Tăng già Nam Việt đã làm lễ suy tôn Ngôi vị Pháp chủ chính thức cho Phật giáo Nam Việt tại chùa Ấn Quang (Sài Gòn), với sự tham dự của 500 tăng, ni, và 2000 thiện nam tín nữ đến từ các tỉnh thành trên toàn miền Nam (có một số đại biểu đến từ Campuchia). Vì tuổi đã cao, sức yếu nên Hòa thượng Đạt Thành, chùa Giác Ngộ - Pháp chủ Lâm thời đã giới thiệu Hòa thượng Huệ Quang và được toàn thể hội nghị đồng thanh chấp thuận.

13. Hội Phật học Nam Việt (1952), "Tin tức", *Từ Quang Phật học*, số 12, tr.38-41.

Lễ suy tôn ngôi vị Pháp chủ đánh dấu một bước phát triển mới trong giai đoạn hai của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam. Đến đây, các mục tiêu được nêu ra trong Bản điều lệ và Quy tắc của Hội Phật học Nam Việt cũng như Giáo hội Tăng già đã được thực hiện. Và vì vậy, lễ suy tôn lần này đã mở ra một kỉ nguyên mới cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam vì hai bên tăng già và cư sĩ đã quyết định thống nhất lực lượng và ý chí trong việc hoàng dương Chánh pháp¹⁴. Nhận định về sự kiện này, các cư sĩ Nam Việt cũng đã cho rằng: *“Hôm nay có thể gọi là ngày mở ra một kỉ nguyên mới cho Phật giáo Nam Việt. Từ đây, tăng già có một đoàn thể chân chính, sống trong tinh thần lục hòa, trên lại có đức Hòa thượng Pháp chủ tài đức kiêm toàn lãnh đạo và chứng minh tất cả Phật sự của hai giới. Chúng tôi không có gì vui mừng bằng được dự lễ suy tôn này, và là một vinh dự của chúng tôi trên con đường đạo”*¹⁵. Nhằm biểu thị sự đồng tâm, nhất trí với công cuộc suy tôn ngôi Pháp chủ, các cư sĩ Nam Việt đã phát nguyện rằng: 1/ Trên con đường phụng sự Chánh pháp, chúng tôi nguyện sẽ ủng hộ chư tăng đủ mọi phương diện để hoàn thành nhiệm vụ Hoàng pháp lợi sanh, báo Phật ân đức. 2/ Chúng tôi nguyện trung thành và đứng sau lưng đức Pháp chủ cùng tăng ni, để ủng hộ sự chân chính của ngài. 3/ Chúng tôi nguyện hết lòng phụng sự đạo Pháp để cho giá trị của chư tăng mới tồn tại và thanh danh của đạo pháp mới khỏi bị tổn thương. 4/ Chúng tôi nguyện tận lực và sốt sắng học Phật, tìm hiểu và giữ đúng lời Phật dạy để tránh mọi sự mê lầm đưa giới cư sĩ chúng tôi vào con đường mê tín dị đoan. 5/ Chúng tôi nguyện tự tu để rèn luyện lời nói, ý nghĩ và hành động cho được trong sạch, để xứng đáng làm đệ tử của đoàn thể tăng già chân chính và người đời không phải mỉa mai. 6/ Chúng tôi nguyện luôn cộng tác chặt chẽ cùng chư tăng trong phương diện củng cố ngôi nhà của đảng từ phụ, còn về mặt hoàng pháp, thì toàn nhờ ở sức chư tăng. 7/ Chúng tôi nguyện đem đức hòa của chư tăng để kêu gọi tất cả giới cư sĩ góp sức cùng chúng tôi trong công cuộc hộ pháp. Chư tăng ngày nay đã đoàn kết thì giới cư sĩ, nhất là bốn đạo các chùa không còn lí do gì mà không cùng chúng tôi lập thành một khối và đem toàn lực ra phụng sự Tam bảo. 8/ Chúng tôi nguyện nhờ đức hạnh của chư tăng, nhất là sự dẫn đạo sáng suốt của ngài Pháp chủ để Phật giáo được phổ biến khắp mọi nơi, len lỏi vào những

14. Hội Phật học Nam Việt (1953), “Tin tức”, *Từ Quang Phật học*, số 15, tr.46-48.

15. Hội Phật học Nam Việt (1953), “Bài phát nguyện của tập đoàn cư sĩ Phật học Nam Việt”, *Từ Quang Phật học*, số 16, tr.46-48.

tâm hồn u tối, để sớm thức tỉnh họ, vào những tâm hồn chán nản bị quan để mang lại cho họ sức sống mới.

Ngày 5/10/1953, tại Phật học đường Nam Việt (chùa Ấn Quang) dưới sự chủ trì của đức Pháp chủ Huệ Quang, Ban Trị sự Giáo hội Tăng già, Ban Quản trị Hội Phật học Nam Việt, Ban Giám đốc học đường, Ban Thiền học Hỗ trợ đã quyết định thành lập Ủy ban Liên hiệp gồm 1 Ban viên, 2 vị xuất gia, 2 tại gia. Chức năng và quyền hạn của Ủy ban là: Thu thập ý kiến, thảo luận và quyết định tất cả các Phật sự ở miền Nam có liên quan chung đến phái xuất gia và tại gia; giải quyết tất cả những hiểu lầm ở hai bên; các quyết định do Ủy ban triển khai thì hai bên phải triệt để thi hành. Ủy ban được xem là “trọng tài” giữa hai tổ chức là Hội Phật học Nam Việt và Giáo hội Tăng già Nam Việt, đồng thời là cơ quan chỉ đạo tối cao của phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam¹⁶.

Như vậy, sau sự kiện hợp nhất về công tác hoàng pháp như đã nêu ở trên, thì đây là lần hợp nhất về mặt tổ chức tiếp theo giữa hai phái tăng già và cư sĩ, hai tổ chức là Giáo hội Tăng già Nam Việt và Hội Phật học Nam Việt. Sự ra đời của Ủy ban Liên hiệp là minh chứng cho tinh thần lục hòa đã được củng cố và phát huy một cách mạnh mẽ trong giới Phật giáo miền Nam. Đồng thời, sự hợp nhất này cũng chính là bước chuẩn bị hết sức cơ yếu về cả nhân tài, vật lực, tổ chức, và cả tinh thần, phương châm hành động để Phật giáo miền Nam bước vào một thời kỳ mới với đầy cam go và thử thách trước chính sách kì thị tôn giáo của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

KẾT LUẬN

Mặc dù chỉ tiếp cận vấn đề trong một khoảng thời gian rất ngắn (4 năm), nhưng qua việc khảo sát các nguồn thông tin, tư liệu đã thu thập được, chúng tôi nhận thấy rằng, sự ra đời của Hội Phật học Nam Việt và Giáo hội Tăng già Nam Việt đã có tác động và hỗ trợ rất lớn đối với sự phục hồi và phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam. Những dấu ấn của công cuộc chấn hưng Phật giáo miền Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, gần như chỉ được thể hiện và phát huy khi hai tổ chức này ra đời. Do vậy, nghiên cứu về tình hình Phật giáo miền Nam giai đoạn 1951 - 1954, cần đặt nó trong mối tương quan

16. Hội Phật học Nam Việt (1953), “Tin tức”, *Từ Quang Phật học*, số 22, tr.41-42.

với toàn bộ thời gian của công cuộc chấn hưng Phật giáo (1931-1954), để chúng ta có thể có được những nhận xét và đánh giá thật xác đáng về vai trò, vị trí của các tổ chức Phật giáo này. Bên cạnh đó, cần ghi nhận những công lao to lớn và sự nỗ lực để xây dựng tinh thần hòa hợp giữa các tầng ni, Phật tử với các cư sĩ hữu công trong quá trình vận động sự chung tay, góp sức để nhất thể hóa Phật giáo miền Nam thành một tổ chức thống nhất. Chính sự nhất thể hóa về mặt tổ chức đã tạo nên những nguồn sức mạnh nội sinh vô cùng to lớn, làm tăng thêm khả năng và tinh thần cho Phật giáo miền Nam trong công cuộc đấu tranh vì sự vẹn toàn của Đạo pháp, vì một thế giới thực tại hòa bình, an vui./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khỏe (1951), “Bản Tuyên cáo của Hội Phật học Nam Việt”, *Phương Tiện Bán nguyệt san*, số 31, tr.14-15.
2. Giáo hội Tăng già Nam Việt (1957), *Mục đích và hệ thống tổ chức*, Giáo hội Tăng già phát hành, Bản đánh máy lưu tại chùa Huệ Quang, tr.1-8.
3. Hội Phật học Nam Việt (1951), “Diễn văn khai mạc buổi nhóm Đại hội đồng khánh thành Hội Phật học Nam Việt”, *Từ Quang Phật học*, số 1, tr.14-22.
4. Hội Phật học Nam Việt (1952), *Điều Lệ*, Nhà in Vân - Vovan, đường Boudonnet, Sài Gòn, tr.1-12.
5. Hội Phật học Nam Việt (1952), “Tin tức”, *Từ Quang Phật học*, số 7, tr.39-42.
6. Hội Phật học Nam Việt (1952), “Tin tức”, *Từ Quang Phật học*, số 12, tr.38-41.
7. Hội Phật học Nam Việt (1953), “Bài phát nguyện của tập đoàn cư sĩ Phật học Nam Việt”, *Từ Quang Phật học*, số 16, tr.46-48.
8. Hội Phật học Nam Việt (1953), “Tin tức”, *Từ Quang Phật học*, số 15, tr.46-48.
9. Hội Phật học Nam Việt (1953), “Tin tức”, *Từ Quang Phật học*, số 20, tr.47-48.
10. Hội Phật học Nam Việt (1953), “Tin tức”, *Từ Quang Phật học*, số 22, tr.41-42.
11. Hội Phật học Nam Việt (1954), “Tin tức”, *Từ Quang Phật học*, số 27, tr.44-45.
12. Hội Phật học Nam Việt (1960), *Điều lệ và Quy tắc*, Nhà in Bùi Văn Tà, Sài Gòn, tr.1-15.
13. Phật giáo Việt Nam (1955), *Điều lệ Giáo hội Tăng già Nam Việt*, Nhà in Sen Vàng, Chợ Lớn.
14. Edward Miller (2015), “Religious Revival and the Politics of Nation Building: Reinterpreting the 1963 “Buddhist crisis” in South Vietnam”, *Modern Asian Studies*, Volume 49, Issue 6, pp.1903-1962.

ĐƯỜNG LỐI HỌC PHẬT TRONG TÁC PHẨM “TRÌNH TỰ CỦA CƯ SĨ HỌC PHẬT”

TS. LƯƠNG THỊ THU HƯỜNG

Đại học Giao thông Vận tải

Cuốn “*Trình tự của cư sĩ học Phật*”¹ nằm trong bộ *Chánh Trí Toàn tập*, được biên soạn bởi Thượng tọa Thích Đồng Bổn, cư sĩ Chánh Trung và nhóm cư sĩ tham gia thực hiện mùa An cư năm Tân Mão (2011), nhân kỷ niệm 60 năm ngày thành lập tạp chí *Từ Quang* xuất bản số đầu tiên (1951). Tạp chí do Cư sĩ Chánh Trí làm chủ nhiệm kiêm chủ bút với mục đích truyền bá Phật pháp đến hàng cư sĩ Phật tử khắp Sài Gòn và các tỉnh lân cận. Trong suốt hơn hai mươi năm liên tục cho đến lúc ông mất, tạp chí không chỉ tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật mà hàng cư sĩ Phật tử cũng nhờ đó mà thấu hiểu giáo lý Phật giáo hơn.

Cuốn sách là sự kết tập những bài viết, bài giảng của Chánh Trí Mai Thọ Truyền đăng trên tạp chí *Từ Quang* hơn năm mươi năm trước. Thực chất, cả cuộc đời phụng sự đạo pháp, nhân sinh của Chánh Trí Mai Thọ Truyền chính là tấm gương mẫu mực cho tất cả hàng cư sĩ học Phật hay những ai muốn tìm đến Ánh Đạo Vàng. Không chỉ bằng lời nói, văn viết mà bằng chính cuộc đời của mình, cư sĩ Chánh Trí cho thấy khi đã thấu triệt giáo lý Phật Đà, đạo và đời dung thông, thâm nhiếp, chẳng tách rời.

Vì vậy, theo cư sĩ Chánh Trí, đến với đạo Phật, trước hết cần hiểu thì mới hành được. Do đó, trên các số ra của tạp chí *Từ Quang*, Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã truyền bá tư tưởng Phật giáo đến với mọi người, nhất là hàng cư sĩ tại gia, nhằm giúp họ có được cách hiểu đúng đắn trên con đường tu học. Dưới ngòi bút của cư sĩ Chánh Trí, với văn phong nhẹ nhàng, sáng rõ mà vẫn không mất đi phong vị

1. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), *Chánh Trí Toàn tập, Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

thâm trầm mà tinh tủy của đạo Phật, toàn bộ con đường chân chính để trở về với suối nguồn tâm thức được hiển bày.

Những trình tự của cư sĩ học Phật

1. Tám giai đoạn hay ba điều kiện của cư sĩ học Phật

Theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền, cư sĩ học Phật là người tại gia tu Phật nên cần đi theo con đường có lịch trình, tuần tự, trước sau thứ lớp. Ông tán thành tư tưởng của Thái Hư Đại Sư trong bài “*Trình tự của cư sĩ học Phật*”, theo đó, Đại Sư Thái Hư đưa ra “lời chỉ bảo thiết thực, lời lẽ lại giản dị dễ hiểu”² cho hàng cư sĩ Phật tử hiểu mà thực hành để đi đến giác ngộ, giải thoát. Trình tự ấy gồm tám bước như sau: 1. Tìm sách vở lòng về Phật pháp học đọc để khai tâm mở trí và kiến tập lòng tin; 2. Làm lễ quy y, tập hành thiện nghiệp; 3. Thọ ngũ giới; 4. Hành bát quan trai; 5. Trì tâm giới; 6. Tu định huệ; 7. Cầu vãng sinh; 8. Phát bồ đề tâm³.

Theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền, tám giai đoạn trên là những bước căn bản cho người cư sĩ học Phật cần phải trải qua, theo thứ lớp “từ gần đến xa, từ dễ đến khó, nhưng tựu trung lại có ba là **Tín, Nguyện, Hành**”⁴ hay **Giải, Tín, Hành**⁵.

* **Tín**: tin lời Phật dạy là những chân lý.

* **Giải**: thấy rõ chân lý rồi phải cởi bỏ phiền não đang trói buộc ta.

* **Nguyện**: quyết chí tu hành.

* **Hành**: thực hành những chân lý trong lời Phật dạy.

Đó là những điều kiện để đắc quả Giác ngộ, Giải thoát. Thực chất, ba điều kiện này không tách rời, “trong Tín có Giải, vì lòng tin của người tu Phật không phải lòng tin mù quáng nên phải giải, mà muốn giải, phải học cho rõ thông sự lý. Hiểu rõ rồi đem ra thực hành, nhưng thực hành có kiên cố là nhờ sự phát nguyện. Nguyện là tự thệ, tự hứa với lòng mình, cương quyết đi tới cùng, không nửa đường bỏ dở”⁶.

2. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, Trình tự của cư sĩ học Phật, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.21.

3. Sđd, tr.21-30.

4. Sđd, tr.21-30.

5. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Phật học dị giải*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.10.

6. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.31.

Trong thực tế, cuộc đời ông chính là minh chứng cho sự vận dụng uyển chuyển, nhuần nhuyễn tám bước tu tập này, ông đã đi từ Hiểu đến Hành, từ giác ngộ đến giải thoát để rồi phụng sự đạo Pháp, nhân sinh không hề mỏi mệt.

2. Bốn quy tắc cho người tu Phật

Theo Cư sĩ Chánh Trí, “tu là sửa dở thành hay, xấu thành tốt”⁷. Tu là phải có “nghệ thuật tu”, người tu chân chính là phải “**quy y, ăn chay, niệm Phật, giữ giới**”⁸- đây là quy tắc, là điều kiện căn bản (cho cả hàng xuất gia lẫn tại gia), tối yếu của người học Phật. Theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền sở dĩ bốn điều kiện này là căn cốt của người tu học bởi vì⁹:

* **Quy y**: là quay về, nương dựa vào. Người muốn vào cửa đạo Phật, phải phát thệ quay về và nương dựa vào Phật, Pháp và Tăng.

Phật là Giác ngộ, là thấy rõ chân lý, là nhập một với chân lý. Vì vậy thể về với Phật là về với chân lý, bỏ ác về thiện, vứt bỏ mê lầm, vô minh và trọn đời dựa vào chân lý ấy mà tu thân, xử thế. Như vậy, “quy y Phật là bỏ tối về sáng”¹⁰, bỏ vọng về chân.

Pháp là lời giảng dạy của Đức Phật, là giáo lý của Đức Phật, giáo lý ấy diễn tả, giải thích những định luật có sẵn trong vũ trụ, như luật vô thường, luật nhân quả, luật luân hồi... như vậy Pháp là luật trời đất, thiên nhiên, người học Phật dựa vào luật này mà đối nhân xử thế. Như vậy, “quy y Pháp là bỏ ngu về khôn”¹¹, bỏ những tư tưởng sai trái, mê tín, dị đoan, điên đảo để sống và hành động theo luật tự nhiên.

Tăng là các đoàn thể nhà tu, sống trong tinh thần hòa hiệp, biểu hiện cho đức tính hòa của vũ trụ. Quy y Tăng là về với hòa và dựa vào cái hòa mà tu thân xử thế. Như vậy, “quy y Tăng là bỏ nghịch về hòa”¹², bỏ đấu tranh xâu xé, trở về với hòa hiệp.

7. Sđd, tr.74.

8. Sđd, tr.75.

9. Xem Sđd, tr.75-81.

10. Sđd, tr.86.

11. Sđd, tr.86.

12. Sđd, tr.86.

Tóm lại, theo cư sĩ Chánh Trí Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng là quay lưng lại mê muội, ngu dốt; đấu tranh và hướng về chân lý, luật trời, hòa thuận¹³.

Bản thân cư sĩ Chánh Trí từ khi quy y Phật, Pháp, Tăng thì ông cũng xem Phật giáo chính là lối sống, thuật sống khiến lợi lạc cả về vật chất và tinh thần. Ông cũng tự đưa ra ba nguyên tắc căn bản trên con đường tu học của mình, đó là: thứ nhất phải **“chọn bạn”** - chọn những người sống trong tình hòa nhã, không giận, không tham, xa chốn phù hoa mà gần nơi đạo đức, tâm hồn trong sáng, thiện lành. Tiêu biểu đó là những bậc chân tu thật đức để học tính hiếu hòa, trong sạch của họ. Theo ông, đây còn gọi là quy y Tăng. Thứ hai **sống hợp với Luật thiên nhiên** dựa trên sự thấu hiểu về vô thường, vô ngã, về nhân quả. Đó còn gọi là quy y Pháp. Thứ ba **trở về với Ánh sáng**, nhận chân được khổ đau, mê muội, vọng tưởng, từ cầm để đến với giải thoát, tự tại. Đó cũng là quy y Phật. Như thế, quy y là quy tắc đầu tiên cho người cư sĩ trên con đường học Phật.

Tuy nhiên, theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền, không quy thì không thể là Phật tử - nhưng vẫn có thể ngộ đạo. Dù vậy, ông cũng đặt ra câu hỏi: nếu đã quyết chí đi từ bóng tối ra ánh sáng thì sao không thệ nguyện quy y? Cư sĩ cũng nhấn mạnh, quy y không phải là một đảm bảo cho việc sẽ giác ngộ, giải thoát, bởi việc hứa/thệ nguyện phải đi liền với việc tự tu, tự hành của mỗi cá nhân. Người tu hành cần phát nguyện lớn, như “muốn chết đời sống cũ để sinh sang một đời sống mới”¹⁴. Vì thế, “sau lời thệ nguyện phải có một cuộc đại cách mạng xảy ra trong thân tâm, trong tư tưởng, lời nói và việc làm”¹⁵ bằng không, trong vòng năm bảy tháng trước mọi xúc sự mà thân tâm không biến chuyển hướng về ánh sáng, mọi sự vẫn như cũ thì coi như chưa thật quy y Pháp, chưa thật quy y Phật, chưa thật quy y Tăng.

Noi theo tinh thần trong giáo lý Đại thừa ông khuyên hàng cư sĩ Phật tử nên có bốn nguyện lớn: “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ; Phiền não vô biên thệ nguyện đoạn; Pháp môn vô lượng thệ nguyện học; Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành”¹⁶.

13. Sđd, tr.75-77.

14. Sđd, tr.66.

15. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Một đời sống vị tha*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.124.

16. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.94.

* **Ăn chay:** là quy tắc thứ hai cho người học tu Phật. Theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền thì ăn chay nếu không đem lại ích lợi cho thân xác thì cũng có lợi cho tinh thần; nhưng điều quan trọng nhất của ăn chay là để thực hiện lòng từ và giữ phép quân bình giữa các chúng loài.

* **Niệm Phật:** là quy tắc thứ ba của người tu Phật. Theo cư sĩ Chánh Trí, niệm Phật là luôn tưởng nhớ đến Phật, đến chân lý, từng giây từng phút kiểm soát thân tâm, luôn để thân tâm tràn ngập trong ánh sáng của sự giác ngộ, vị tha và vượt thoát khỏi sự mê mờ, ích kỷ.

Theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Niệm Phật dù cách nào, niệm thầm hay niệm lớn, vừa niệm vừa tưởng tượng nhục thân hay pháp thân của Phật cũng được xem như giới luật của người tu học, nhằm giữ cho tâm không vọng động, “nhất tâm bất loạn”, khi đó tâm được thanh tịnh, lúc đó sẽ có định, có định sẽ có trí huệ - sự sáng suốt, nhận rõ chân, giả; khi huệ đã có thì tắt sinh Tử, bi, hỷ, xả, giải thoát. Như vậy, niệm Phật không chỉ là quy tắc cho người tu học Phật mà còn là phương tiện thiện xảo cho người tu học Phật.

* **Giữ Giới:** đây là quy tắc thứ tư, là những điều ngăn cấm giúp người tu khỏi lọt xuống hố thẳm của tội lỗi, sai lầm, vừa khổ mình vừa khổ người khác và cả xã hội; giới luật dè dặt người tu đi từ trong tối ra sáng cũng như khiến thân tâm được an tịnh, khi đó, trí huệ mới hiển bày.

Theo cư sĩ Chánh Trí, từ nguyên tắc đến thực hành cần có những điều kiện hay phương tiện để đạt mục đích giác ngộ, giải thoát, đó là giới luật. Theo kinh sách xưa gồm năm giới, được xem là thầy chỉ đường chân chính cho hàng cư sĩ tại gia đi trên con đường học đạo giải thoát: cấm sát sinh, cấm trộm cắp, cấm tà dâm, cấm nói dối, cấm uống rượu.

Tuy nhiên, theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền, ngày nay với sự canh cải của phong trào Phật học nên chủ trương áp dụng Thập giới cho toàn thể Phật tử tại gia (cũng như xuất gia) gồm: “Giới cấm sát; Đừng trộm cắp; Giới tà dâm; Đừng nói láo, phải nói thật, nói có điều độ, không làm tổn thương người khác; Đừng dùng chất có thể gây say; Đừng thể thốt, đừng nói nhảm, nói lời vô lối, đùa cợt hay tục tĩu, thô lỗ; Đừng nói hành, nói xấu người, đừng lặp lại lời nói hành hay chỉ trích người; Đừng ganh tị và thêm muốn cảnh sung túc của người khác; Đừng thù oán

(dù với ai lập tâm hại mình); Diệt vô minh”¹⁷. Theo Cư sĩ Chánh Trí, diệt vô minh là điểm quan trọng nhất vì nó là nguồn gốc của tham giận, khổ đau. Ngài Chánh Trí cũng nhất quán với quan điểm của các Tổ, cho rằng sở dĩ thắng vô minh không được là do:

- “1- thiếu sự đè nén tình cảm, nghĩa là không làm chủ được cảm xúc
- 2- tiếp xúc với lục trần, thọ cảm đủ thứ mà không hay biết một cách sáng suốt
- 3- vô ý, lơ đãng, nghĩ gì nói gì, làm gì, không bao giờ để ý đến, hành động gàn như người máy
- 4- không được nghe người giảng thuyết Tú đế
- 5- nghe mà không trọn lòng tin
- 6- không thân cận những bậc thiện tri thức đã dày công trối bước trên con đường Đạo hạnh”¹⁸.

3. Từ học tới hành

Theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền, nguyên nhân của thành công trên con đường tu hành là phải học Phật để biết phương hướng của Phật đã đi mà theo.

Theo ông, học Phật phải thông qua kinh sách là điều tất yếu. Song kinh sách chỉ nên xem như phương tiện, như bè qua sông, như ngón tay chỉ trăng. Vậy nên, đừng lấy phương tiện làm mục đích; qua sông thì phải bỏ lại bè, nhìn mặt trăng thì phải bỏ ngón tay. Đó là về phương diện học.

Về phương diện hành, người tu học Phật được ví như người muốn qua sông phải dùng phương tiện, muốn thấy mặt trăng phải tự ngó và thấy, đó là tự hành. Muốn giác ngộ phải tự mình thực nghiệm, chứng nghiệm, nắm bắt chân lý tối hậu chứ không phải lầu thuộc lý thuyết suông. Bởi vì, giáo pháp thậm thâm vi diệu của Đức Phật không/khó thể diễn bày, phải dùng Tâm mà thấu triệt, phải “minh tâm” mới “kiến tính”. Như người uống nước biết nóng lạnh, người thực chứng mới biết

17. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Một đời sống vị tha*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.71-88.

18. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.114.

đau khổ, tận cùng đau khổ là gì để mà truy tìm cội gốc, căn nguyên của khổ đau mà chặt đứt sợi dây phiền não tục lụy.

Theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền, cư sĩ học Phật không chỉ phải hiểu Tứ Diệu Đế mà còn phải hành Bát Chánh đạo. Theo ông, “Bát Chánh đạo là một phương pháp giúp chúng ta tập trung tư tưởng vào chỗ Chân chánh, để sống một đời sống đạo đức hiền lành, hầu đạt đến chỗ giác ngộ hoàn toàn... Đó là một chương trình tu tập để sửa đổi, trau giồi nhân phẩm về hai mặt luân lý và trí huệ”¹⁹.

Trong Bát Chánh đạo thì Chánh kiến đứng đầu. Sở dĩ như vậy là vì, trong muôn vàn cái khổ do Vô minh, Chánh kiến sẽ phá tan bức màn Vô minh đưa người học đến bến bờ ánh sáng, giác ngộ, giải thoát.

Chánh kiến là thấy biết ngay thẳng, chân chính. Theo đó, muốn có chánh kiến phải ngó trông nơi bản thân ta trước hết; sau đến ngó trông hoàn cảnh mà chúng ta đang sống; cuối cùng là cái vũ trụ bao la²⁰.

Chánh kiến là cội nguồn của Bát Chánh đạo, nơi chấm dứt vô minh, mê lầm. Nhờ chánh kiến dẫn lối đến Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Khi có định thì trí huệ sẽ khai mở. Khi trí huệ hiển lộ thì người cư sĩ không còn Vô minh, nguồn gốc của đau khổ chấm dứt. Lúc đó, người tu sẽ nhận được thực tướng của vạn pháp, nhận chân được cội nguồn của đau khổ là lòng ham muốn. Vì thế, “con đường dẫn đến hạnh phúc là con đường diệt dục, con người càng giải thoát sự ham muốn bao nhiêu thì càng bớt đau khổ bấy nhiêu và gần với hạnh phúc chân thật bấy nhiêu”²¹.

Chánh Trí Mai Thọ Truyền cũng chỉ ra, “nếu cái biết đã khó, cái hành còn khó hơn thập bội. Khó chỉ vì cái biết của mình chưa đến nơi đến chốn, chưa vững chắc. Vì vậy, cư sĩ học Phật cần học Phật Pháp cho thật kỹ, thật sâu rồi đem ứng dụng hàng ngày để lấy kinh nghiệm”²², có như thế mới rành mạch được Thiện Ác, Chân, Thiện, Mĩ.

19. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.121.

20. Sđđ, tr.124.

21. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.261.

22. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.163.

Đối với hàng cư sĩ tại gia, Cư sĩ Chánh Trí cũng chỉ rõ, phép tu hành theo Phật giáo có nhiều lối, nhưng tất cả đều dẫn đến chỗ đắc thành đạo quả. Những lối/phương pháp ấy vừa quyền vừa thực, “tùy duyên” mà “tiếp biến”... xét đến cùng, phương tiện nào cũng hữu hiệu, cũng đi đến thành tựu mục đích (nhưng lưu ý là mục đích phải lợi người và phương tiện không gian xảo). Vì vậy, muốn biết được phương tiện thực hành nào là diệu dụng, người tu học Phật cần phải thực hành đúng đắn và kiên nhẫn pháp môn phương tiện là Tịnh độ tông hoặc Thiền tông hay Mật tông...

Do vậy, người Phật tử phải “thẳng mắt, lắng tai” trông về cõi Phật - cõi Giác ngộ, Giải thoát, Thanh tịnh mà tu tập, nhờ đó mà sinh Định, sinh Huệ. Đó là một hành trình trường kỳ gian khổ nên người Phật tử cần lập nguyện tinh tấn, dũng mãnh thực hành lời Phật dạy để trí huệ ngày càng sáng suốt, công bình, chính trực và thuần thiện²³.

Trong việc phổ truyền giáo lý Phật đà đến với hàng cư sĩ học Phật, Chánh Trí Mai Thọ Truyền cũng đặt người tu học vào vị thế gia đình, xã hội của họ để đưa ra những kiến giải vừa phù hợp với luân thường, đạo lý vừa giúp họ tinh tấn, thông suốt trên con đường tu học giải thoát. Theo cư sĩ Chánh Trí, giáo lý đạo Phật và đạo Nho có khác nhau trong việc kính hiếu cha mẹ. Trong đó, nếu giáo lý đạo Nho lấy hiếu để với cha mẹ làm trọng cả khi sống và khi chết; thì đạo Phật chủ yếu đưa ra cách thức nhổ rễ khổ đau để đi đến giải thoát hoàn toàn; dù Phật giáo có nói tới bốn phạm của người con đối với cha mẹ khi còn hiện tiền, nhưng khi cha mẹ qua đời và khi táng đạo Phật lại không nói tới nhiều. Phật giáo chỉ bày rằng: nếu khi cha mẹ qua đời, “con cái nên đem tâm thanh tịnh đọc kinh cầu nguyện, xuất tiền làm việc bố thí để cho hương linh trong mười phần được hưởng một, công đức, thiện nghiệp”²⁴. Như thế, theo cư sĩ Chánh Trí, hiếu theo đạo Phật mới là chánh hiếu, còn hiếu theo đạo Nho (mà cụ thể là tế lễ, thờ cúng cha mẹ khi qua đời) là do “óc suy diễn mà ra”²⁵. Đó cũng là điểm khác biệt giữa hai giáo lý về sự Tử mà cư sĩ Phật tử nên biết.

23. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.100-98,101.

24. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.40.

25. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.41.

KẾT LUẬN

Bằng cuộc đời cống hiến cho sự nghiệp đạo pháp và nhân sinh, Chánh Trí Mai Thọ Truyền không chỉ là cư sĩ Phật tử thuần thành mà còn là đại cư sĩ hoàn thành xuất sắc sứ mệnh của người hộ pháp. Theo ông, nếu tư tưởng về đạo pháp thông suốt, thấy rõ được lẽ nhân quả thì người tu học Phật sẽ không rơi vào tà kiến, người tu học cũng sẽ nhận rõ bản chất của việc xin xăm, bói quẻ, coi ngày giờ, cúng sao hạn, đốt vàng mã... đều là đi trái với giáo lý của Phật giáo. Vì vậy, ông đưa ra thông điệp: đạo Phật là một đường lối sửa mình rất có phương pháp, căn cứ trên thực nghiệm, phải học cho hiểu, hiểu để thực hành để đi đến tăng trưởng trí tuệ, giác ngộ, từ bi và giải thoát.

Cho đến nay, tư tưởng thông tuệ, cách thức diễn giải trong sáng, mạch lạc, dung dị về Phật giáo, đặc biệt là cuộc đời phụng sự đạo pháp của Chánh Trí Mai Thọ Truyền vẫn là tấm gương sáng cho hàng hậu học cũng như bất cứ ai bắt đầu đi trên con đường học Phật./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
2. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Một đời sống vị tha*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
3. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), Chánh Trí Toàn tập, *Phật học dị giải*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
4. Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (2011), *Chánh Trí Toàn tập*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG CHO LÃNH VỰC GIẢNG LUẬN KINH TRONG VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM THẾ KỶ 20

ĐÀO NGUYỄN

Cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905-1973) với hai tác phẩm luận biện về kinh Phật rất đáng chú ý đã được xuất bản là *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* (1964) và *Địa Tạng Mật Nghĩa* (1965) nên được các nhà nghiên cứu Phật học ở Việt Nam thuộc lớp sau xưng tụng là Người mở đường cho lãnh vực *Giảng Luận Kinh* trong Văn học Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20¹.

I. Về tác phẩm *Pháp Hoa Huyền Nghĩa*: Nơi phần này, chúng tôi lần lượt bàn đến 4 chi tiết: * Kinh Pháp Hoa đã được Hán dịch và Sớ giải (ở Trung Quốc). * Kinh Pháp Hoa đã được truyền sang Việt Nam, đã được khảo cứu, giảng luận, dịch ra thơ Nôm v.v... * Kinh Pháp Hoa đã được giới nghiên cứu Phật học ở Việt Nam nơi hậu bán thế kỷ 20 chú ý tìm hiểu, biện giảng, nhất là sau ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập (31-1-1964). * Và giới thiệu tóm lược về nội dung của sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa.

1. Kinh Pháp Hoa đã được Hán dịch và Sớ giải: Kinh Pháp Hoa nói đủ là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Phạn: Saddharma – Pundarika – Sùtra) là một bộ kinh của Phật giáo Bắc truyền, tuy xét về số lượng trang chỉ thuộc loại vừa (Bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập gồm hơn 60 trang Hán tạng), nhưng đây là một bộ kinh rất nổi tiếng đã được truyền vào Trung Hoa khá sớm (thế kỷ 3). Theo Phật

1. Chúng tôi căn cứ nơi câu viết có tính khẳng định của HT Thích Nhất Hạnh trong sách *Những Con Đường Đưa Về Núi Thấu* (Nxb Phương Đông, 2015, tr 6-7): “Trong kho tàng Văn học Phật giáo có 3 thể tài (ba thể loại): Kinh là thể tài thứ 1 của Văn học Phật giáo, Luật là thể tài thứ 2 và phần thứ 3 là Luận (Abhidharma)” để nói đến các tác phẩm Giảng Luận về Kinh (Kinh Sớ) cũng là một bộ môn của Văn học Phật giáo.

Quang Đại Từ Điển (trang 2848) thì Kinh Pháp Hoa trước sau có đến 6 bản Hán dịch, hiện chỉ còn 3 bản, đều được bảo lưu nơi Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu (ĐTK/ĐCTT). Đó là:

* *Kinh Chánh Pháp Hoa*: Do Pháp sư Trúc Pháp Hộ (226-304) Hán dịch vào đời Tây Tấn (265-317). Thời điểm dịch xuất là năm 286 TL (ĐTK/ĐCTT. Tập 9. N0 263. 10 quyển).

* *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*: Do Pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413) Hán dịch vào đời Diêu Tần (384-417). Thời điểm dịch xuất là năm 406 TL. (ĐTK/ĐCTT. Tập 9. N0 262. 7 quyển).

* *Kinh Thiêm Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa*: Do hai Đại sư Xà Na Quật Đa (523-600) và Đạt Ma Cấp Đa (?-619) Hán dịch vào đời Tùy (580-618). Thời điểm dịch xuất là năm 601 TL. (ĐTK/ĐCTT. Tập 9. N0 264. 7 quyển).

Tuy chỉ là một bộ kinh thuộc loại vừa, nhưng vì nội dung của kinh hàm chứa một số vấn đề rất lớn, rất quan trọng (ví như vấn đề Hợp Tam Quy Nhất), nên Kinh Pháp Hoa đã được nhiều nhà Phật học nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa ngày trước nghiên cứu luận giảng (Sớ giải). Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu (ĐTK/ĐCTT) đã dành gần 2 tập (tập 33 và tập 34) để giới thiệu hơn 10 bản Sớ giải về Kinh Pháp Hoa rất có giá trị của các nhà Phật học Trung Quốc thời trước như sau:

* *Pháp Hoa Kinh Nghĩa Ký*: 8 quyển, của Đại sư Pháp Vân (467-529): ĐTK/ĐCTT. Tập 33. N0 1715.

* *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa*: 20 quyển, của Đại sư Trí Khải (538-597): ĐTK/ĐCTT. Tập 33. N0 1716.

* *Pháp Hoa Huyền Nghĩa Thích Thiêm*: 20 quyển, của Đại sư Tràm Nhiên (711-782): ĐTK/ĐCTT. Tập 33. N0 1717.

* *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú*: 20 quyển, của Đại sư Trí Khải (538-597): ĐTK/ĐCTT. Tập 33. N0 1718.

* *Pháp Hoa Văn Cú Ký*: 30 quyển, của Đại sư Tràm Nhiên (711-782): ĐTK/ĐCTT. Tập 34. N0 1719.

* *Pháp Hoa Huyền Luận*: 10 quyển, của Đại sư Cát Tạng (549-623): ĐTK/ĐCTT. Tập 34. N0 1720.

* *Pháp Hoa Nghĩa Số*: 12 quyển, của Đại sư Cát Tạng (549-623): ĐTK/ĐCTT. Tập 34. N0 1721.

* *Pháp Hoa Du Ý*: 1 quyển, của Đại sư Cát Tạng (549-623): ĐTK/ĐCTT. Tập 34. N0 1722.

* *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Tán*: 20 quyển, của Đại sư Khuy Cơ (632-682): ĐTK/ĐCTT. Tập 34. N0 1723.

* *Pháp Hoa Huyền Tán Nghĩa Quyết*: 1 quyển, của Đại sư Tuệ Chiêu (651-714): ĐTK/ĐCTT. Tập 34. N0 1724.

* *Pháp Hoa Tông Yếu*: 1 quyển, của Đại sư Nguyên Hiếu (Tân La. 617-?): ĐTK/ĐCTT. Tập 34. N0 1725².

Toàn bộ các Sớ giải nêu trên đều Sớ giải theo bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập (N0 262), trong ấy đáng chú ý nhất là 2 bộ Sớ giải của Đại sư Trí Khải (N0 1716, N0 1718). Hai tác phẩm Sớ giải ấy cùng với tác phẩm Ma Ha Chỉ Quán: 20 quyển, cũng của Đại sư Trí Khải: ĐTK/ĐCTT. Tập 46. N0 1911 được gọi chung là *Pháp Hoa Tam Đại Bộ* và là tác phẩm nền tảng của Tông Thiên Thai (Tông Pháp Hoa)³.

2. Kinh Pháp Hoa đã được truyền sang Việt Nam...: Kinh Pháp Hoa qua bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập chắc chắn là đã được truyền sang Việt Nam khá sớm, tuy không có tài liệu lịch sử nào nói rõ về sự việc này. Sách *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược* của Thượng tọa Mật Thể (1912-1961) nơi Chương ba: Phật giáo đời nhà Đinh (968-980) và đời Tiền Lê (980-1009) đã viết: “Niên hiệu Ứng Thiên thứ 14 (1008) sau khi nước ta đã hòa với nhà Tống rồi, vua Lê Đại Hành sắc ông Minh Xưởng và ông Hoàng Thành Nhã sang sứ nước Tàu cống hiến đồ thổ sản và xin

2. Về các bộ Sớ giải Kinh Pháp Hoa như đã nêu trên, cũng như các bộ Sớ giải Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Đại Bát Niết Bàn, Kinh Kim Cương, Kinh Lăng Già v.v... hiện có nơi ĐTK/ĐCTT theo chúng tôi cũng nên được Việt dịch (chọn dịch chứ không dịch hết) để góp phần làm phong phú cho kho tàng Phật học của Phật Giáo Việt Nam. Đây là điều mà ĐTK Tuệ Quang (Tuệ Quang Foudation do Cư sĩ Nguyên Hiến: Bác sĩ Trần Tiến Huyền sáng lập và bảo trợ) đã thực hiện và có được một ít thành tựu như: Việt dịch xong các Bộ Sớ Giải: Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký của Đại sư Pháp Tạng. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ của Đại sư Trùng Quán. Diệu Pháp Liên Hoa - Kinh Văn Cú. Pháp Hoa Huyền Luận của Đại sư Cát Tạng... Do điều kiện tài chính nên mới in được bộ Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký.

3. Về Tông Thiên Thai hay Tông Pháp Hoa, có thể tham khảo sách: Tinh Hoa Triết Học Phật Giáo của J. Takakusu (Cao Nam Thuận Thứ Lang: 1866-1945). Hth Tuệ Sĩ Việt dịch. Nhà xb Phương Đông. 2008. Tr 191-211).

vua Tống ban cho *Bộ Cửu Kinh* và *Đại Tạng Kinh*... đó là lần đầu tiên nước ta cho người sang bên Tàu cầu kinh vậy” (Nxb Minh Đức, S, 1960, trang 109)⁴. Như thế thì *Kinh Pháp Hoa* chắc chắn là đã có mặt trong *Đại Tạng Kinh* đã được vua nhà Tống ban cho Đại Việt vào năm 1008.

Tất nhiên là *Kinh Pháp Hoa* cũng như một số bộ kinh khác của Phật giáo Bắc truyền như *Kinh Kim Cương*, *Kinh Viên Giác*, *Tâm Kinh Bát Nhã*, v.v... đều đã được giới nghiên cứu Phật học ở Việt Nam thời bấy giờ (thuộc Văn học chữ Hán, Văn học chữ Nôm) tìm hiểu, đọc tụng, khảo cứu, giảng luận, v.v...

Sách *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận 2* của học giả Nguyễn Lang đã cho biết: “*Kinh Pháp Hoa* đã được Thiền sư Hương Hải (1628-1715) một gương mặt Phật học tiêu biểu nhất của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 17, 18, luận giải (tác phẩm *Giải Pháp Hoa Kinh*. Xem: VNPGSL 2. Bản in 1992, tr 158), và nhất là tác phẩm *Pháp Hoa Đề Cương* của Thiền sư Thanh Đàm (thế kỷ 19) cũng là một gương mặt thiền sư rất đáng chú ý của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 19. Và tác giả sách *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận 2* đã dành gần 8 trang sách để giới thiệu và trích dẫn một số đoạn nơi sách *Pháp Hoa Đề Cương* ấy (Xem: VNPGSL 2, Sđd. Tr 309-316). Ngoài ra cũng nên kể đến tác phẩm *Pháp Hoa Quốc Ngữ Kinh* của Thiền sư Pháp Liên (1800-1860), là bản dịch *Kinh Pháp Hoa* từ chữ Hán (Bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập) sang thơ Nôm gồm đến 3214 câu thơ Nôm Lục bát (có xen 350 câu thơ Song thất lục bát) đã được học giả Lê Mạnh Thát phiên âm, giới thiệu (Xem: *Pháp Hoa Quốc Ngữ Kinh* của Thiền sư Pháp Liên. Lê Mạnh Thát phiên âm giới thiệu. Bản in 1997). Chúng tỏ những nỗ lực rất đáng kể của một số Thiền sư Việt Nam trong mối tương quan gắn bó với sự phát triển của Văn học chữ Nôm.

3. *Kinh Pháp Hoa* ở Việt Nam vào thế kỷ 20...: Nối tiếp công việc dịch thuật Kinh Luật Luận từ chữ Hán sang chữ Việt (chữ Quốc ngữ) đã được phát khởi cùng với Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam (1929-1945), *Kinh Pháp Hoa* cũng đã được Việt dịch. Theo như *Lời Nói Đầu* của sách *Pháp Hoa Huyền*

4. Sự kiện năm 1008 vua nhà Tống đã ban cho Đại Việt Đại Tạng Kinh có thể là đúng. Nhưng sách VNPG Sử Lược cho đây là do vua Lê Đại Hành sai sứ thần đi v.v... là không đúng. Vì vua Lê Đại Hành (941-1005) đã mất từ năm 1005. Vậy sự kiện xin ĐTK năm 1008 là thuộc về triều vua Lê Long Đĩnh (986-1009). Theo sách Tóm Tắt Niên Biểu Lịch Sử Việt Nam của Hà Văn Thư, Trần Hồng Đức, thì vua Lê Đại Hành có 3 niên hiệu: Thiên Phúc (980-988), Hưng Thống (989-993) và Ứng Thiên (994-1005). Còn vua Lê Long Đĩnh có 2 niên hiệu là Ứng Thiên (1006-1007) và Cảnh Thụy (1008-1009). Xem: Tóm Tắt Niên Biểu Việt Nam. Sđd. Nhà xb VHTT. 2001. Tr 46, 48.

Nghiã thì 2 bản Việt dịch *Kinh Pháp Hoa* thuộc loại sớm nhất đã được xuất bản vào năm 1936 và năm 1948. Đó là bản Việt dịch *Kinh Pháp Hoa* của Cư sĩ Đoàn Trung Còn (1908-1988) xuất bản lần đầu năm 1936, dịch theo bản Pháp dịch của Eugène Burnouf cùng bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413), và bản Việt dịch *Kinh Pháp Hoa* của Hòa thượng Trí Tịnh (1917-2014) xuất bản lần đầu năm 1948, dịch theo bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập. (Xem: *Lời Nói Đầu* nơi sách *Pháp Hoa Huyền Nghiã* của Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Nhà xb Tôn Giáo. 2006. Trang 8).

Hai bản Việt dịch *Kinh Pháp Hoa* như đã nêu, nhất là bản Việt dịch của HT Trí Tịnh đã được tái bản nhiều lần. Tiếp theo, lại có thêm nhiều bản Việt dịch *Kinh Pháp Hoa*, hầu hết đều do chư vị Tôn Đức thực hiện, lần lượt được xuất bản. Sau ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập (30-1-1964), sinh hoạt nghiên cứu Phật học, Việt dịch kinh luận, giảng luận kinh điển v.v... của Phật giáo Việt Nam (ở miền Nam Việt Nam) có sự khởi sắc lớn, đáng chú ý hơn cả là sự góp mặt của 2 tác phẩm thuộc loại giảng luận về kinh, đều của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905-1973): Tác phẩm *Pháp Hoa Huyền Nghiã*, xb năm 1964 và tác phẩm *Địa Tạng Mật Nghiã* xb năm 1965⁵.

4. Giới thiệu tóm lược về nội dung sách *Pháp Hoa Huyền Nghiã*: Nội dung của sách *Pháp Hoa Huyền Nghiã*, ngoại trừ phần Lời Nói Đầu ở đầu sách có tính dẫn nhập và phần tổng kết *Kinh Pháp Hoa* ở cuối sách mang tính tóm kết – nhấn mạnh về một số điểm, phần còn lại là Phần Chính có thể xem là gồm 28 chương, tức căn cứ nơi 28 phẩm của *Kinh Pháp Hoa* theo bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập, tác giả đã lần lượt lược dịch về kinh văn của mỗi phẩm cùng Ghi Nhận về huyền nghiã. Chúng tôi xin nêu bày rõ hơn như sau:

a. Phần Lời Nói Đầu: Trong phần này, tác giả Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã lần lượt nêu dẫn:

* Một Bản Hán dịch *Kinh Pháp Hoa* do Pháp sư Cưu Ma La Thập thực hiện (*Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*. 7 quyển. 28 phẩm). Một Bản Pháp dịch *Kinh Pháp Hoa* do Eugène Burnouf thực hiện (Le Lotus de La Bonne Loi, không phân quyển, 27

5. Sau ngày đất nước thống nhất, chúng ta đã có thêm: Lược Giảng Kinh Pháp Hoa của HT Thanh Kiểm (1921-2000). Lược Giải Kinh Pháp Hoa. Lược Giải Kinh Duy Ma. Lược Giải Kinh Hoa Nghiêm... của HT Trí Quảng.

phẩm). Hai bản Việt dịch Kinh Pháp Hoa do Cư sĩ Đoàn Trung Còn và HT Trí Tịnh thực hiện, đều theo đúng cách phân quyển và thứ tự 28 phẩm nơi bản Hán dịch kia. Đó là về phân văn tự.

* Nêu một vài nhận xét về 2 bản Hán dịch và Pháp dịch *Kinh Pháp Hoa* như đã dẫn.

* Nêu dẫn bản đối chiếu về các quyển (Bản Hán dịch: 7 quyển), bản Pháp dịch (không phân quyển) và tên của 28 phẩm (Hán dịch) so với bản Pháp dịch (27 phẩm).

Xin nêu một số tên phẩm để thấy sự cố gắng của người Pháp dịch: Phẩm 1: Phẩm Tự (Hán dịch) -> Le sujet (Đề tài – Pháp dịch).

Phẩm 2: Phương Tiện (Hán dịch) -> Lhabileté des Moyens (Phương Tiện Thiện Xảo – Pháp dịch).

Phẩm 3: Thí Dụ (Hán dịch) -> La parabole (Thí Dụ, Ngụ Ngôn – Pháp dịch).

Phẩm 4: Tín Giải (Hán dịch) -> Les inclinations (Thú Hướng – Khuynh Hướng - Pháp dịch).

Phẩm 5: Dược Thảo Dụ (Hán dịch) -> Les plantes médicinales (Dược Thọ - Pháp dịch).

Phẩm 6: Thọ Ký Đại Đệ Tử (Hán dịch) -> Les prédictions (Những Dự Đoán, Tiên Đoán - Pháp dịch).

Phẩm 7: Hóa Thành Dụ (Hán dịch) -> Lancienne application (Sự Tu Học Theo Lối Trước - Pháp dịch).

Qua bảy tên phẩm như đã nêu trên, chúng ta nhận thấy nơi các phẩm 1, 3, 5, 6 thì tên phẩm theo Hán dịch và Pháp dịch hầu như là tương đương. Phẩm 2 bản Pháp dịch đã nhấn mạnh nên dịch là Phương Tiện Thiện Xảo (Lhabileté des Moyens). Riêng 2 phẩm 4 và 7 thì tên phẩm theo bản Pháp dịch là không khớp với bản Hán dịch:

+ Tên của phẩm 4: Tín Giải (Hán dịch) mà bản Pháp dịch dịch là Thú Hướng, Khuynh Hướng (Les inclinations) thì thật là khó hiểu. Về điểm này, tác giả sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa nơi Chương 4: Nói về phẩm thứ tư: Tín Giải (Les inclinations), phần lược dịch kinh văn có đoạn: "... Chấm dứt câu chuyện thí dụ, chư vị Tu Bồ Đề, Ca Chiên Diên... bạch Phật:... Ông Trưởng giả ví như

Đức Như Lai, còn chúng con như gã thất lạc kia... Như Lai không bắt, không cưỡng bách chúng con theo con đường: “Tất cả đều có phần hưởng thọ kho tàng tri kiến của Như Lai” mà tha cho chúng con theo cái khuynh hướng (2) thấp hèn, rồi phương tiện thuận theo chúng con mà dạy bảo...” (Xem: Pháp Hoa Huyền Nghĩa. Sđd. Tr 35). Rồi sang đến trang 39 ghi chú số (2) như vừa nêu đã được giải thích: “Thú hướng hay khuynh hướng: Inclinations, có lẽ vì điểm này mà ông E. Burnouf đã dịch tên của phẩm này là Les Inclinations”. Giải thích như thế thì cũng chưa rõ.

+ Tên của phẩm 7: Hóa Thành Dụ (Hán dịch) mà bản Pháp dịch dịch là Sự Tu Học Theo Lối Trước (Lancienne Application) thì cũng là khó hiểu. Về điểm này, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã giải thích: “Nhưng vì sao ông E. Burnouf lại dịch (tên phẩm Hóa Thành Dụ) là Lancienne application?”. Sự tu học theo lối trước, lối xưa, tức xưa hơn thời thuyết giảng Kinh Pháp Hoa, thì lấy quả Thanh văn, Duyên giác làm mãn nguyện. Với lối mới theo Kinh Pháp Hoa thì phải lấy việc Thành Phật làm cứu cánh. Tu theo lối trước là “Lancienne application” (Pháp Hoa Huyền Nghĩa. Sđd. Tr 55).

Phần Lời Nói Đầu còn lại, tác giả đã nêu tóm tắt về chủ nhân (Nội dung) của kinh: Theo kiến giải của Đại sư Hải Ấn, theo quan điểm của Nội Tông Hoa Nghiêm (?) và theo thiển kiến của tác giả. (Xem: Lời Nói Đầu nơi sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa. Sđd. Tr 8-13).

b. Phần Chính của tác phẩm: Tức gồm 28 chương – căn cứ theo 28 phẩm của kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Bản Hán dịch), tác giả lần lượt dẫn biện từng phẩm, mỗi phẩm đều gồm 2 phần: Phần Lược Dịch kinh văn hiện có của phẩm ấy và Phần Ghi Nhận những huyền nghĩa. Chúng tôi xin trích dẫn – giới thiệu 2 phẩm: Phẩm 1: Phẩm Tựa và Phẩm 3: Thí Dụ.

* Phẩm 1: Tựa (Le sujet).

+ Phần Lược Dịch kinh văn hiện có: Phần này người đọc có thể tham khảo nơi bản Việt dịch Kinh Diệu Pháp Liên Hoa của Hth Trí Tịnh (1917-2014): Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Phẩm Thứ Nhất: Tựa. Từ câu: Tôi nghe như thế này... cho đến bài kệ của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi với những câu cuối:

Nay Phật phóng ánh sáng

Giúp bày nghĩa thật tướng...

Các người cầu ba Thừa

Nếu có chỗ nghi hối

Phật sẽ dứt trừ cho

Khiến hết không còn dư.

(*Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*. HT Trí Tịnh Việt dịch.

Nxb Tp HCM. 1998. Tr 18-51).

+ Phần Ghi Nhận Huyền Nghĩa: Trước khi nói kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* tức là truyền trao giáo pháp tột cùng, cái Chân Lý tuyệt đối. Đức Phật Thích Ca nói kinh Vô Lượng Nghĩa, nhập chánh định Vô Lượng Nghĩa Xứ, rồi lại phóng quang hiện cảnh là ba điều mà xưa nay Phật chưa từng làm trước khi nói các kinh khác. Tuyệt đối là vô cùng, vô cực, vô lượng. Phải hiểu thế nào là vô lượng (Lincommensurable) mới hiểu được thâm lý của diệu pháp. Đó là Huyền nghĩa của sự việc Phật nói kinh *Vô Lượng Nghĩa*. Hiểu được thế nào là vô lượng, nhưng chỉ hiểu sơ qua mà không sống mãi trong cái nghĩa vô lượng, cũng không được. Vì vậy nói kinh rồi, Phật nhập vào “Vô Lượng Nghĩa Xứ” và Định ở đó. Hiểu nghĩa của cái vô lượng, Định được trong cái vô lượng, thì sẽ có một cái thấy lạ lùng thông suốt từ cõi trời Sắc Cứu Cánh cho đến Địa ngục A Tỳ, tức là thông suốt ba cõi: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới, hay nói một cách khác là thấy rõ tất cả vũ trụ luôn có hai mặt hữu hình và vô hình. Thấy được như thế là thấy được cái thực tướng của chân cảnh, là thấy toàn thể pháp giới (Vũ trụ hữu và vô hình) là một, một cái Một chân thật chớ không phải giả dối như cảnh thế gian. Vì là một cho nên cái Một ấy là bình đẳng, nghĩa là luôn luôn như vậy, không dời không đổi, không tăng không giảm (Nhất chân bình đẳng pháp giới: Luniversunréel et identique à soi – même).

Theo cái thấy của chúng sinh thì có hai cảnh giới: Cảnh giới của chúng sinh và cảnh giới của chư Phật và Bồ tát. Nói tóm lại là cảnh giới của thiện và cảnh giới của ác, cảnh giới của triền phược và cảnh giới của giải thoát... Sự thực không phải thế: Không có hai cảnh giới riêng biệt và chúng sinh tuy sống trong “Động loạn, căn trần, thức giới” vẫn cùng với chư Phật Bồ tát ở trong một cái duy nhất đó là “Phổ Quang Minh Trí”...

Thế giới chân thật là thế giới của Thể, căn bản, nguồn cội của vạn vật, là luồng điện duy nhất và vô hình, ứng hiện ra trong nhiều cái hữu hình khác nhau, như đèn sáng, quạt quay, tủ lạnh... Chúng sinh lại “mê lầm” thấy có sự sai khác giữa chúng

sinh và Phật, thấy có hạng thấp hạng cao (Dualité) cho nên lúc đầu thuyết giáo, Đức Phật phải nương theo đó mà tạm nói có 3 đường giải thoát: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Nay phần đông các đệ tử đã tiến được nhiều, sự thật có thể được làm sáng tỏ, Đức Phật mới đem ra nói. Nói mà vẫn còn ngại, cho nên phải trước nói kinh Vô Lượng Nghĩa, để chỉ ra rằng từ trước tới nay Phật mới đề cập đến cái Hữu lượng (Limité) mà chưa nói đến cái Vô lượng (Lillimité. Lincommensurable) tức là Chân Lý Tuyệt Đối. Biết được Chân Lý tuyệt đối rồi thì phải sống mãi (Định) trong đó. Ấy là nghĩa của việc nhập Chánh định “Vô Lượng Nghĩa Xứ” như đã nói. Vì Chân Lý tuyệt đối trước sau như một, cho nên 2 vạn Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đều nói Kinh Pháp Hoa và giáo pháp của các Ngài đều lành như nhau. Nhật Nguyệt Đăng Minh là thí dụ cho trí tuệ đầy đủ của các bậc đã giác ngộ, đã thành Phật, nghĩa là đã trở về với Nguồn Ánh Sáng như Đèn trời Đèn trăng sẵn có nơi mình. Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai chính là nguồn ánh sáng ấy.

Thêm vào việc nói kinh *Vô Lượng Nghĩa* và nhập định *Vô Lượng Nghĩa Xứ*, Đức Phật còn phóng quang để cho chúng sinh sáng mắt thấy 3 cõi tuy khác nhưng đều chung ở trong một Nguồn ánh sáng, tượng trưng ở đây bằng luồng hào quang từ giữa đôi mày phóng ra. Nguồn ánh sáng ấy là Thể là Tâm. Do đấy mà có câu: “Nhất thiết do tâm tạo”.

Cho chúng sinh thấy để dễ tin lời Phật sắp giảng nói. Đoạn chót bài trùng tuyên của Bồ tát Văn Thù có câu:

Kim Phật phóng quang minh

Trợ pháp thật nghĩa tướng.

(Nay Phật phóng ánh sáng

Giúp bày nghĩa Thật tướng)

là nghĩa đó. Thật tướng là chân cảnh mà chân cảnh là Chân Lý tuyệt đối... Vậy muốn học kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* thì phải “Triệt lục căn tứ đại chướng ngại” (Phải xô ngã những chướng ngại do sáu căn nơi thân tứ đại dựng lên). Còn 8 vị Vương tử phải theo cha xuất gia, nghĩa là kiến tánh chưa đủ, phải sửa 8 Thức theo Tánh mới được: Tánh quy, Thức quy”. (Dẫn theo *Pháp Hoa Huyền Nghĩa*. Sdd. Tr 16-20).

* Phẩm 3: Thí Dụ (La parabole).

- Phần Lược Dịch kinh văn hiện có: Tham khảo nơi bản Việt dịch kinh *Diệu*

Pháp Liên Hoa của Hth Trí Tịnh (1917-2014): *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*. Quyển thứ 2. Phẩm thứ 3: Thí Dụ. Từ câu: “Lúc bấy giờ ngài Xá Lợi Phất hớn hờ vui mừng, liền đứng dậy chấp tay, chiêm ngưỡng dung nhan của Đức Phật rồi bạch Phật... cho đến đoạn sau cùng của bài kệ rất dài: Đức Phật muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng:

Thí như ông Trưởng giả

Có một nhà rất lớn...

Những người như thế đó

Thời có thể tin hiểu

Ông nên vì họ nói

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

(*Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*. HT Trí Tịnh Việt dịch. Sđd. Tr 96-150).

- Phần Ghi Nhận Huyền Nghĩa: “Ở phẩm này, kinh dùng 1 thí dụ để giải thích tại sao chỉ có một con đường Phật Đạo, mà trước kia Đức Phật đã dạy tới ba. Hay để nói theo kinh là chỉ có một cỗ xe chứ không phải là 3.

+ Trong Thí dụ Nhà lửa (Nhà bị cháy): Ông Nhà giàu là chỉ cho Phật. Những đứa con là chỉ cho chúng sinh.

+ Lửa cháy, nhà bị mục nát, có rạn rít là chỉ cho cảnh khổ của chúng sinh là sinh già bệnh chết, sầu não, mê muội.

+ Ba xe là chỉ cho 3 Thừa hay ba bậc tu hành: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát. Hai bậc trước tu vì mình, cho nên ví với xe dê xe hươu là những xe nhỏ, sức chở 1 người mà thôi (Tự độ). Bậc Bồ tát vì người quên mình, cho nên ví với xe bò, là thứ xe lớn, sức chở nhiều người (Độ tha). Trước kia, sở dĩ Đức Phật đã quyền chia giáo pháp của Ngài ra ba bậc ấy là vì chúng sinh mê sống trong cảnh của thể xác và tâm tình, tức của ba cõi (Dục, sắc và vô sắc giới). Phật không thể đem cái Chân Lý Tuyệt Đối là cái Thấy Biết (Tri Kiến) của Phật ra dạy ngay được. Dù có dạy đi nữa cũng không ai hiểu, vì cái Thấy – Biết của Phật là cái Thấy – Biết đã ra khỏi 3 cõi. Do vậy phải dạy tu tập lần hồi, tùy khả năng của từng hạng người để ai cũng được ổn định (Paix intérieure) và an lạc (Sérenité) là điều cốt yếu nhiên hậu mới đem sự thật cuối cùng ra dạy.

Những người con của ông Trưởng giả ra khỏi nhà lửa, là chỉ cho chúng sinh nhờ sự dụ dẫn của ba Thừa đã ra khỏi ba cõi, được ổn định an lạc, tạm gọi là Niết bàn.

+ Ông cha cho các con một thứ xe vừa to vừa tốt, đó là giáo pháp Đại thừa, là giáo pháp có thể sinh ra thú an lạc tịnh diệu bậc nhất, là mức cuối cùng của con đường tiến hoa tâm linh, từ phàm đến Thánh, từ chúng sinh đến Phật, nghĩa là từ ô trược đến thanh tịnh hoàn toàn, từ đau khổ đến an lạc, từ sinh tử đến bất sinh bất diệt.

+ Nhà to lớn mà chỉ có một cửa ra, là chỉ cho ba cõi rộng lớn, mà muốn ra khỏi thì chỉ có một con đường, chỉ có một cửa. Cửa tuy mở nhưng khó ra, ám chỉ cho công phu tu học khắc khổ và kiên nhẫn.

Ở trên đã nói Ông Nhà giàu là chỉ cho Phật, mà Phật là Tâm, vậy câu: “Ông Trưởng giả giàu có, kho tàng đầy ngập” có nghĩa là tâm đầy đủ mọi công đức (Đức tạng) mọi pháp (Pháp tạng). Mà Tâm thì ai cũng có và không sai biệt. Vậy ai cũng có sẵn nơi mình mọi khả năng, mọi điều kiện để đạt đến cái kết quả cuối cùng là Phật Quả. Điều cần yếu là mỗi người phải tự biết mình có cái kho tàng quý báu vô song đó, và phải biết khai thác, tạo diệu dụng. Đó là mục đích của Đại Thừa giáo.

Tuy chia có 3 xe, nhưng tất cả đều là xe mà công dụng là đưa người từ một địa điểm này sang một địa điểm khác. Giáo pháp của Phật tuy chia có 3 bậc vẫn đồng một công dụng là đưa chúng sinh ra khỏi nhà lửa hướng về cái đích duy nhất là giác ngộ, giải thoát hoàn toàn. Thế nên hứa cho ba thứ xe, rốt cuộc lại cho có một”.

(Dẫn theo: *Pháp Hoa Huyền Nghĩa*. Sđd. Tr 30-32)...

II. Về tác phẩm *Địa Tạng Mật Nghĩa*: Nơi phần II này chúng tôi xin lần lượt nói đến 2 chi tiết: Nêu Tóm Tắt về *Kinh Địa Tạng* và Giới Thiệu Tóm Lược về nội dung sách *Địa Tạng Mật Nghĩa* của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905-1973).

1. Nêu Tóm Tắt về *Kinh Địa Tạng*: *Kinh Địa Tạng* nói đủ là *Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên* (Phạn: Ksitigarbha – Prānidhāna – Sūtra) là một bộ kinh ngắn của Phật Giáo Bắc Truyền, nội dung có một số điểm tương đồng với kinh *Đại Phương Đẳng Đại Tập* (ĐTK/ĐCTT. Tập 13. N0 397. 60 quyển) nên ĐTK/ĐCTT đã sắp vào Bộ Đại Tập, thuộc mảng kinh cùng hệ, đồng dạng với kinh *Đại Phương Đẳng*

Đại Tập (ĐTK/ĐCTT. Tập 13. N0 412. 2 quyển). Hán dịch *Kinh Địa Tạng* là Đại sư Thập Xoa Nan Đà (652-710), dịch vào đời Đường (618-906) gồm 2 quyển, 13 phẩm (Một số bản Biệt Hành ghi Hán dịch kinh này là Đại sư Pháp Đăng và phân làm 3 quyển). 13 phẩm của *Kinh Địa Tạng* gồm: Phẩm 1: Đao Lợi Thiên Cung Thần Thông. Phẩm 2. Phân Thân Tập Hội. Phẩm 3. Quán Chúng Sinh Nghiệp Duyên. Phẩm 4: Diêm Phù Chúng Sinh Nghiệp Cấm. Phẩm 5: Địa Ngục Danh Xưng. Phẩm 6: Như Lai Tấn Thán. Phẩm 7: Lợi Ích Tồn Vong. Phẩm 8: Diêm La Vương Chúng Tấn Thán. Phẩm 9: Xưng Phật Danh Hiệu. Phẩm 10: Hiệu Lượng Bồ Thái Công Đức Duyên. Phẩm 11: Địa Thần Hộ Pháp. Phẩm 12: Kiến Văn Lợi Ích. Phẩm 13: Chúc Lũy Nhân Thiên⁶.

2. Giới Thiệu Tóm Lược về nội dung sách *Địa Tạng Mật Nghĩa*: Cũng như nơi tác phẩm *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* xb lần đầu năm 1964, chúng tôi đã dùng sách *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* do Nhà xb Tôn Giáo tb năm 2006. Ở đây sách *Địa Tạng Mật Nghĩa* của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền xb lần đầu năm 1965, chúng tôi đã dùng bản *Địa Tạng Mật Nghĩa* do Thành Hội Phật Giáo Thành phố HCM tb năm 1993.

Nội dung của sách *Địa Tạng Mật Nghĩa* gồm 3 phần:

* Phần đầu: Là phần thay Lời Tựa: In lại bài viết của Cư sĩ Viên Pháp: Tôi Đi Nghe Giảng Kinh Địa Tạng, vốn đã được đăng trên Tạp chí *Từ Quang* số 70. Tháng 11 – 1957.

6. Tác giả ghi là: Chúc Lũy Nhân Thiên (*Địa Tạng Mật Nghĩa*. Sdd. Tr 190) và nơi sách *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* (Sdd. Tr 152) tác giả Chánh Trí Mai Thọ Truyền viết: “Chúc là gọi, phó thác. Lụy (lẽ ra phải đọc là Lũy) có nghĩa là chồng chất”. Đó là cách giải thích của tác giả sách *Pháp Hoa Huyền Nghĩa*. Nhưng theo Đại sư Trí Khải (538-597) trong sách *Diệu Pháp Liên Hoa Văn Cú* (ĐTK/ĐCTT. T34. N0 1718. 20 quyển. Tr 1-149A), nơi quyển 20, Phần giải thích phẩm Chúc Lụy (Phẩm 22) đã giải thích rất rõ: “Chúc thị Phật sở phó chúc. Lụy thị phiền nhĩ tuyên truyền. Thủ tụng Thánh chỉ đặc danh cố ngôn Chúc Lụy. Chúc thị đánh thọ sở chúc. Lụy thị cam nhi phất lao. Thủ tụng Bồ tát kính thuận đặc danh, cố ngôn Chúc Lụy. Chúc thị Như Lai kim khẩu sở chúc. Lụy thị Bồ tát đan tâm đánh hà. Thủ tụng thọ thọ hợp luận cố ngôn Chúc Lụy phẩm dã”. (ĐTK/ĐCTT. Tập 34. N0 1718. Tr 142 B). Dịch: Chúc là Đức Phật phó chúc. Lụy là xin phiền chư vị tuyên thuyết truyền rộng. Đây là theo Thánh chỉ được mang tên nên nói là Chúc Lụy. Chúc là cúi đội nhận lấy điều phó chúc. Lụy là cam nhận mà trừ bỏ mọi khó nhọc. Đây là theo Bồ tát kính thuận, được mang tên nên nói là Chúc Lụy. Chúc là Đức Như Lai từ kim khẩu đã phó chúc. Lụy là Bồ tát với lòng thành xin đội vác. Đây là theo trao – nhận hợp luận nên nói là phẩm Chúc Lụy”. Tất nhiên là chúng tôi tin theo cách giải thích của Đại sư Trí Khải.

* Phần hai: Là Phần Chính của sách. Gồm phần Lời Dẫn của tác giả (Xem *Địa Tạng Mật Nghĩa*. Sđd. Tr 17-33) coi như là những Dẫn nhập cần thiết để đi vào phần tiếp theo: Giới thiệu về 13 phẩm nơi *Kinh Địa Tạng*. Túc ở mỗi phẩm, tác giả đều nêu lên 2 phần: Phần Việt Dịch kinh văn hiện có của phẩm ấy và Phần Ghi Nhận Mật Nghĩa.

* Phần Sau cùng: Là phần kết luận, ghi nhận một số tóm kết của tác giả (Sđd. Tr 201-203).

Do giới hạn về số trang của bài viết nên chúng tôi chỉ xin trích dẫn 1 phẩm: Phẩm 1: Đao Lợi Thiên Cung Thần Thông trong Phần Chính của sách: Giới thiệu về 13 phẩm nơi *Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên*.

a. Phần Việt Dịch kinh văn hiện có của phẩm: Phần này xin tham khảo bản Việt dịch của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong sách *Địa Tạng Mật Nghĩa*.

Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên: Quyển Thượng. Phẩm 1: Đao Lợi Thiên Cung Thần Thông. Từ Đoạn mở đầu: “Tôi đã nghe như vậy: Một lúc nọ, Đức Phật nói pháp cho mẹ nghe trên cõi trời Đao Lợi... cho đến đoạn: Phật bảo Văn Thù: Quý vương Vô Độc lúc ấy là Bồ tát Tài Thủ bây giờ đây, còn cô gái Bà la môn là Bồ tát Địa Tạng vậy”. (Xem: *Địa Tạng Mật Nghĩa*. Sđd. Tr 34-45).

b. Phần Ghi Nhận Mật Nghĩa: “Điểm đặc biệt ở đây là Đức Phật không thuyết pháp ở thế gian cho người thế gian nghe, mà lên trên trời Đao Lợi nói pháp cho mẹ đã mất nghe và trước vô số chư Phật, Bồ tát, Thiên, Long, Quỷ thần. Vậy phải “không là phàm” thì mới nghe được lời Phật dạy trong kinh này.

Vào đoạn đầu đã thấy ý hướng của kinh, trong lời khen Đức Thế Tôn. Ở thế gian, những chúng sinh cường cường (cứng đầu) là rất nhiều, ngoài Phật là bậc đại trí tuệ, có nhiều phương tiện chế phục họ, thì không ai làm được. Dem đạo lý nhân quả ra nói họ không nghe thì nay Phật dùng phương “Bồ Tát Địa Tạng”. Mật Nghĩa “Địa Tạng là Tâm” được chứng minh trong đoạn kinh nói chư Phật, Bồ tát, Thiên, Long, Quỷ thần đông vô số kể, đều hoặc đã, hoặc đang hoặc sẽ chịu ân hóa độ của Địa Tạng. Chư Phật đã, chư Bồ tát đang, còn Thiên Long v.v... thì sẽ chịu ân ấy. Và nhất định Địa Tạng thành công, vì tất cả là Phật sẽ thành thì tự nhiên tất cả phải quay về với tâm và nghe tâm dạy dỗ. Nói oai thần nơi Thệ Nguyên của Địa Tạng là nói oai thần nơi Thệ Nguyên của tâm. Tâm mà cương quyết thì có đủ quyền năng, thần thông (Pourvoirs surnaturels). Ai biết quay về với tâm, chiêm

ngưỡng tâm, kính trọng tâm, hy sinh (cúng dường) cho tâm thì người ấy sống trong đường thiện (sinh thiên).

Đến đây, Đức Thế Tôn đưa ra 2 sự tích:

* Địa Tạng là con một nhà giàu, như câu chuyện anh Cùng tử trong Kinh Pháp Hoa. Tâm Phật và Tâm chúng sinh không khác. Mà Tâm Phật đầy đủ muôn đức giàu có như thế, thì Tâm chúng sinh cũng giàu có như thế. Nhưng cái giàu của chúng sinh là cái giàu chưa khai thác, cho nên phải khai thác bằng sự phát tâm từ bi, và nếu “Tinh tấn để có đầy đủ muôn hạnh lành thì sẽ được như Phật Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh”. Ý Phật dạy: Muốn thành Phật phải phát tâm Từ Bi và mạnh dạn (Sư tử) ra sức (Phấn tấn) trên đường lập đầy (Cụ túc) muôn hạnh lành (Vạn hạnh).

* Địa Tạng là một cô gái Bà la môn đạo đức. Trong câu chuyện này Phật dạy:
+ Muốn biết hướng dẫn dắt của tội nghiệp thì nên nhập định tư duy. Cô gái hỏi Phật Giác Hoa. Phật không chỉ mà bảo về nhập định tư duy, là nghĩa này. + Tin rằng, không chánh kiến chánh tín, không biết quy y Tam bảo, nghĩa là không biết kính quý Ánh sáng nơi Tâm (Phật), Luật pháp trong trời đất (Pháp) và niềm hòa lạc của muôn loài (Tăng), lại không tin nhân quả thì phải vào Ngục vô gián nghĩa là sống mãi trong vô minh triển miên. + Ba biển là thí dụ những nghiệp của thân khẩu ý. Chúng sinh nổi chìm lặn hụp trong ba biển ấy, nóng bức như bị nước sôi nung nấu, đau khổ như bị thú dữ cắn xé. + Thiết Vi là Rào Sắt. Con người bị giam trong ba nghiệp chông chất như núi khó thoát, nên ví như núi có rào sắt bao quanh. + Ai vào địa ngục? Hạng oai thần và hạng bị nghiệp ác dẫn dắt. Hạng oai thần là những bậc đã giải thoát nhưng vì lòng Từ Bi muốn cứu độ nên vào địa ngục để hóa độ. + Địa ngục ở đâu? Ở ngay trong những biển nghiệp ấy, nghĩa là ai còn tạo nghiệp ác là ở trong địa ngục. Ý của đoạn này là: muốn đầy đủ muôn hạnh, phải biết hể còn nghiệp là còn ở trong địa ngục đau khổ. Vậy phải Tự giác (Giác Hoa) bằng cách thiên định (Định tự tại).

(Dẫn theo: *Địa Tạng Mật Nghĩa*. Sđd. Tr 45-49).

Kết luận:

Học giả Nguyễn Lang trong sách Việt Nam Phật Giáo Sử Luận 3, phần bàn về Tư tưởng Phật học của Chánh Trí – Mai Thọ Truyền (Thuộc Mục: Cư sĩ Chánh Trí

và Hội Phật Học Nam Việt) đã viết: “Cư sĩ Chánh Trí là một người thông minh và có tài suy luận, diễn dịch. Các tác phẩm *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* và *Địa Tạng Mật Nghĩa* của ông, nhờ tài suy luận, diễn dịch này nên đã chứa được nhiều nhận xét khá đặc thù có thể gây nhiều hứng thú cho người đọc” (Dẫn theo VNPGSL 3. Nhà xb Lá Bối. Paris. 1985. Tr 240). Nhận định như thế là đã đến rất gần với sự chính xác. Nói cách khác, hầu hết những Ghi Nhận về Huyền Nghĩa và Mật Nghĩa nơi *Kinh Pháp Hoa* và *Kinh Địa Tạng* trong 2 tác phẩm như đã nêu của Cư sĩ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền (1905-1973) rõ ràng là mang đậm tính chủ quan của người viết, thiếu hẳn những sự nối kết, đối chiếu với những kiến giải của chư vị đi trước, ví như chư vị Đại sư, Học giả ở Trung Hoa hoặc ở Nhật Bản v.v... đã Sớ giải *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Địa Tạng*⁷.

Như thế, nên người đọc, đúng như sách VNPGSL 3 đã nêu: “Có thể gây nhiều hứng thú”, tức là người đọc có thể hoàn toàn chấp nhận, tán thán đối với kiến giải của tác giả, hoặc có thể chỉ chấp nhận một phần, hoặc có thể không chấp nhận mà đưa ra những biện biệt phản bác để mở rộng hơn nữa tầm bao quát của vấn đề. Tuy nhiên, cũng chính từ những điểm ấy mà giá trị của hai tác phẩm kể trên đã được xác nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* của Chánh Trí – Mai Thọ Truyền. Nhà xb Tôn Giáo tb. 2006.
2. *Địa Tạng Mật Nghĩa* của Chánh Trí – Mai Thọ Truyền. Thành Hội Phật Giáo Tp HCM tb. 1993.
3. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*. Hth Trí Tịnh Việt dịch. Nhà xb Tp HCM. 1998.
4. *Kinh Địa Tạng*. Hth Trí Quang Việt dịch. Nhà xb Tp HCM. 2000.
5. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận 2* của Nguyễn Lang. Bản in 1992.

7. Chẳng hạn nên đối chiếu với kiến giải của các Đại sư Trí Khải, Cát Tạng, Khuy Cơ, Nguyên Hiểu v.v... trong các bộ Sớ giải Kinh Pháp Hoa như đã dẫn. Mặc dù nơi Phần ghi Sách Tham Khảo (Tr 7), Cư sĩ Chánh Trí đều có ghi đủ cả. Hoặc như bản về Kinh Địa Tạng (ĐTK/ĐCTT. Tập 13. N0 412) mà không nói đến các kinh: Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân: ĐTK/ĐCTT. Tập 13. N0 411. 10 quyển. Kinh Đại Phương Quảng Thập Luân: ĐTK/ĐCTT. Tập 13. N0 410. 8 quyển... là một thiếu sót lớn.

6. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận 3* của Nguyễn Lang. Nhà xb Lá Bối. Paris. 1985.
7. *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược* của Mật Thể. Bản in 1960.
8. *Những Con Đường Đưa Về Núi Thấu* của Thích Nhất Hạnh. Nhà xb Phương Đông. 2015.
9. *Pháp Hoa Quốc Ngữ Kinh* của Thiên sư Pháp Liên. Lê Mạnh Thát phiên âm – giới thiệu. Bản in 1997.
10. *Phật Quang Đại Từ Điển* Tập 3, 4.
11. Mục lục của ĐTK/ĐCTT.

MAI THỌ TRUYỀN VỚI NỖ LỰC TÌM HIỂU VỀ PHẬT GIÁO SỬ ĐÔNG NAM Á

QUẢNG TỊNH

Cụm từ Phật Giáo Sử Đông Nam Á ở đây là chỉ cho Lịch sử truyền nhập và phát triển của Phật giáo Nam tông tại các nước thuộc Đông Nam Á như Thái Lan, Miến Điện (Myanmar), Campuchia, Lào... kể cả Tích Lan (Srilanka) và Indonésia. Đây là một lãnh vực mà cho đến hiện tại (cuối năm 2018), giới nghiên cứu Phật học của Việt Nam còn bỏ trống, tức chúng ta chưa có một bộ sách biên soạn công phu và đầy đủ về vấn đề vừa nêu trên, ngoại trừ chúng ta đã có được bản Việt dịch tác phẩm *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới Tập 2: Phật Giáo Nam Truyền* rất có giá trị của Pháp sư Tịnh Hải¹. Do đó, trong bài viết này, chúng tôi xin điểm qua một số nét chính nơi tập sách *Phật Giáo Sử Đông Nam Á* của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905-1973) để thấy rõ Nhà nghiên cứu Phật học thuộc lớp tiền bối này đã có những cố gắng, những nỗ lực nhằm tìm hiểu tóm lược về Phật giáo sử Đông Nam Á.

Phần Mở Đầu của sách, tác giả đã ghi nhận về sự mở rộng của Phật giáo ở Ấn Độ như sau: “Phật giáo bắt đầu vào thời đại Maurya (Vua A Dục) lan tràn khỏi vùng sông Hằng là nơi phát xuất, để lần hồi mở rộng phạm vi ảnh hưởng đến các vùng lân cận và rốt cuộc là khắp nước Ấn, kể luôn Tích Lan (Srilanka). Sự xâm lược êm thấm này đã để nguyên những cơ sở Bà la môn giáo và những lối tu hành của dân tộc Ấn, bởi vì những cố gắng của các nhà truyền giáo (Phật giáo) ít nhắm vào việc trừ bỏ những gì đã có cũng như những tin tưởng của dân chúng,

1. Xem: *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới Tập 2 – Phật Giáo Nam Truyền*. Tác giả: Pháp sư Tịnh Hải. Nhiều người dịch. Nhà xb ĐH và GDCN. 1992. 380 trang.

mà nhắm vào việc phổ biến những cái ấy cho thích ứng với giáo lý của Đức Phật” (*Phật Giáo Sử Đông Nam Á*. Sđd. Trang 9).

Tiếp theo, tác giả nói đến Hai nguồn tài liệu, là cơ sở cho sự tìm hiểu về việc Phật giáo đã truyền ra ngoại quốc như thế nào. Đó là Niên sử của Tích Lan và Khoa khảo cổ Tân cưu. Về Nguồn tài liệu 1, tác giả đã căn cứ theo đây để nói đến sự kiện Vua A Dục và Tôn giả Moggaliputta - Tissa, sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ 3 vào năm 236 PL (Nhằm năm 250 trước TL) đã cử 9 Phái đoàn truyền giáo đi đến 9 nơi, đáng chú ý nhất là 2 phái đoàn 8 và 9: * 8: Hai Tỳ kheo Sona và Uttara được cử sang vùng Suvarnabhùmi². * 9: Tỳ kheo Mahinda, con Vua A Dục, có sứ mạng sang hóa độ xứ Lankà (Tích Lan). Cùng đi với Mahinda có 4 Tỳ kheo khác là Itthiya, Utthiya, Sambala và Chadasàla (Sđd. Trang 11). Gần 5 trang sách còn lại, tác giả dành để biện dẫn, ghi nhận về giá trị của các sử liệu kể trên.

* Chương II: Nghi vấn về vùng Suvarnabhùmi. Vùng Suvarnabhùmi là nơi chốn đi đến của Phái đoàn truyền giáo thứ 8 do hai vị Tỳ kheo Sona và Uttara đảm nhận như vừa nêu ở trên. Cư sĩ Chánh Trí đã dẫn ra một số tài liệu và kết luận theo như Tự Điển Nhân Danh Địa Danh Pali (Dictionary of Pali proper – Names) của Malalasekera: “Tích Lan và Suvarnabhùmi cách nhau bảy trăm hải lý và nếu gặp gió xuôi, thuyền phải mất bảy ngày đêm. Suvarnabhùmi thường được nhận là miền Hạ Miến, rất có thể là 2 quận Bagan và Moulmein. Cũng có thể tính luôn cả miền duyên hải Ngưỡng Quan (Rangoon) chạy dài tới Tân Gia Ba (Singapore). Thị trấn quan trọng nhất của Suvarnabhùmi là Sudhammanagara nay là Thaton, ở vàm sông Sittaung”. (Sđd. Tr 19).

Pháp sư Thánh Nghiêm (1930-2009) trong sách *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới Tập 1*, phần viết về Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ, Chương 4: A Dục Vương và Đại Thiên... thì ghi rõ: “* 8: Tu Na Ca (Sonaka) và Uất Đa La (Uttana) được phái đến Đất Kim (Suvarnabhùmi) tức Miến Điện ngày nay. (Xem: *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới Tập 1* của Pháp sư Thánh Nghiêm. Nhiều người dịch. Nhà xb Hà Nội. 1995. Trang 82)³.”

2. Về sự kiện Phật giáo từ Ấn Độ (Lan rộng khắp lãnh thổ Ấn Độ) truyền ra nước ngoài có thể tham khảo thêm. Những trang viết của Pháp sư Thánh Nghiêm trong sách *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới Tập 1*. Phần viết về Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ. Chương 4: A Dục Vương và Đại Thiên... Sđd. Tr 76-85.

3. Về vùng đất Suvarnabhùmi (Hoặc: Suvannabhùmi) có thể xem thêm: *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới T2 – Phật Giáo Nam Truyền* của Pháp sư Tịnh Hải. Phần viết về *Lịch Sử Phật Giáo Miến Điện*. Nhiều người dịch. Nhà xb ĐH và GDCN. 1992. Tr 141-154.

2. Phần: Lịch Sử Phật Giáo Miến Điện (Myanmar)

Giới thiệu tóm tắt về Lịch sử Phật giáo Miến Điện gồm các mục:

* Lời Nói Đầu: Nêu: Chưa có thể trả lời một cách dứt khoát câu hỏi: Phật giáo đã du nhập vào Miến Điện từ lúc nào?

Căn cứ theo tài liệu do Truyền thống và Kinh sử cung cấp, đại lược có thể chia lịch sử ấy làm 2 phần: Phần thứ nhất: Là Thời Kỳ trước phái đoàn truyền giáo của 2 Đại đức Sona và Uttara. Phần thứ hai: Là Thời Kỳ từ đấy cho đến bây giờ (Sđd. Tr 21).

- Thời Kỳ thứ nhất: + Nêu ra 2 truyền thuyết về việc Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng đi đến đất nước Miến Điện. (Sđd. Tr 22).

+ Nêu dẫn sự kiện học đạo và đắc đạo của 2 Hoàng tử Dvattajan và Dvattaraj, con của vua Dvattabaung, là vị vua đầu tiên của vương quốc Thiri Khettara được thành lập vào năm 442 trước TL. Thử phi Ummara (Mẹ của hoàng tử Dvattajan) và công chúa Suvanna Mالا cũng được một vị A la hán hóa độ. Bản thân vua Dvattabaung cũng là một người mộ đạo, có tinh thần hộ pháp lớn, đã cho xây dựng nhiều tháp đền v.v... Đây được xem là nhà nước đầu tiên của Quốc gia Miến Điện mộ Phật, trị vì kéo dài đến 552 năm. Sau khi triều đại này cáo chung thì dân chúng phân tán. Hai đoàn đã thiên cư tới vùng Thaton và Pagan, tạo sự mở mang cho lãnh thổ Miến Điện (Sđd. Tr 23-25).

+ Tác giả Chánh Trí Mai Thọ Truyền cũng đã dựa theo Niên sử của Phật giáo Miến Điện (Sàsanavamsa) để ghi nhận thêm về một số chi tiết chứng tỏ Phật giáo đã du nhập vào Miến Điện từ rất sớm (Sđd. Tr 25-27).

- Thời Kỳ thứ hai: Được nêu dẫn với nhiều chi tiết:

+ Công đức hoàng pháp, giáo hóa của 2 Tỳ kheo Sona và Uttara, từ năm 235 PL trở đi...

+ Giai đoạn từ năm 800 TL đến 1044 TL: Có nhiều thay đổi trong sự liên lạc giữa các khu độc lập tại Miến. Năm 1018 TL, vua Anurudha đã khéo léo thống nhất các phần đất nơi các bộ lạc Thượng Miến thành một quốc gia rộng lớn, đã hỗ trợ cho sự phát triển của Phật giáo.

+ Phật giáo dưới các triều vua: Vua Anurudha: Từ 1027 TL... Vua Sawlu, từ năm 1079 TL... Năm 1963, Phật giáo được chính phủ Liên Hiệp Miến tôn là Quốc Giáo. (Sđd. Trang 28-34).

* Phần Sau cùng: Kết luận. Nêu một vài nhận xét về Phật giáo Miến Điện (Sdd. Tr 34-35).

3. Phần: Lịch Sử Phật Giáo Nam Dương (Indonésia)

Gồm các Mục như sau:

* Lời Nói Đầu: (Sdd. Tr 36-37).

* Chương I: Phật Giáo ở Nam Dương: Từ đầu tới thế kỷ VIII TL.

* Chương II: Phật Giáo ở Nam Dương: Từ thế kỷ IX tới ngày nay. (Sdd. Tr 38-52).

* Phần Còn lại, từ trang 53 đến trang 68: Tác giả đã nêu tóm tắt về Nghệ thuật và Văn chương của Phật Giáo Nam Dương⁴.

4. Phần: Lịch sử Phật giáo Cam Bốt

Gồm các Mục chính:

* Chương I: Một Ít Tài Liệu Lịch Sử, với các chi tiết: + Thời kỳ tiền lịch sử (Sdd. Tr 69). + Founan quốc: Thời kỳ lịch sử (Sdd. Tr 70). + Xa hơn là Ấn Độ và Trung Hoa. + Ảnh hưởng của Ấn Độ. Cuộc Ấn Độ hóa lần thứ 1. Cuộc Ấn Độ hóa lần thứ 2 và thời đại Founan kết thúc (Sdd. Tr 71-76. + Nước Tchenla (Chân Lạp): Thời kỳ thống nhất. Thời kỳ chia rẽ ((Sdd. Tr 76-78). + Cam Bốt lập quốc (Sdd. Tr 78-83). + Cam Bốt vào cuối thế kỷ thứ XIX (Sdd. Tr 84-86).

* Chương II: Thời kỳ Phật giáo du nhập hay thời kỳ Founan (Sdd. Tr 87-93).

* Chương III: + Thời kỳ Tchenla (Chân Lạp): Thế kỷ VI-IX (Sdd. Tr 94-98). + Thời kỳ từ thế kỷ XV đến thế kỷ XX (Sdd. Tr 98-109) với các chi tiết: Sự thờ cúng.

4. Đọc qua phần này, người đọc - nhất là lớp trẻ - sẽ hiểu rõ hơn đối với câu viết của Bs Trần Ngọc Ninh trong sách *Đức Phật Giữa Chúng Ta* (Nhà xb Lá Bối. S. 1972. Tr 18): “Nhìn qua khía cạnh của dân chúng Á Châu nói chung và của người dân Việt Nam nói riêng, Đạo Phật không là một đạo yếm thế và xuất thế. Từ những bích họa vĩ đại Ajanta ở Ấn Độ, Tun Chuang ở Trung Hoa, đến những công trình kiến trúc kỳ diệu Mahabodhi ở nơi Đức Phật thành đạo, Borobudur (Sách của Cư sĩ Chánh Trí ghi là: Tháp Bârabudur) ở Nam Dương, Angkor Vat ở Cao Miên, Đồng Dương ở Champa, Hương Tích Tự ở Việt Nam... đã có cả một sự nảy nở huy hoàng và tràn đầy sinh khí của nghệ thuật Phật giáo, để chứng tỏ sự vui mừng, sự hoan lạc, sự tin tưởng của quần chúng Á Châu khi lời của Đức Phật được truyền đến do các Đại sư. Nếu nghệ thuật là phản ánh của tâm hồn thì đây là bằng chứng rằng đạo Phật đã thực đem lại sự an vui”.

Đời sống của Tăng chúng. Nghệ thuật của Phật giáo Khmer. Phật giáo và dân tộc Khmer. Phật giáo và quốc gia. Tình hình Phật giáo hiện nay.

5. Phần: Lịch Sử Phật Giáo Ailao (Lào)

Gồm các Mục:

* Chương I: Quốc gia và dân tộc Lào (Sđd. Tr 110-121) với các chi tiết: + Địa dư. + Nguồn gốc. + Thời kỳ tiền lịch sử. + Thời kỳ lịch sử khởi nguyên (1316-1711). + Pháp quốc can thiệp vào nội tình của Lào (1885).

* Chương II: Phật giáo du nhập (Sđd. Tr 122-131) với các chi tiết: + Thời kỳ tiền Phật giáo. + Phật giáo du nhập. + Sự tổ chức Giáo hội. + Sáu bậc Giáo phẩm.

* Chương III: Ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống của dân tộc Lào (và hiện tình Phật giáo (Sđd. Tr 131-142) gồm các chi tiết: + Ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống dân Lào. + Quan niệm của dân chúng đối với Phật giáo và lối tu hành của họ. + Tình hình Phật giáo hiện nay.

6. Phần: Lịch Sử Phật Giáo Thái Lan

Gồm các chương:

* Chương I: Một ít lịch sử ((Sđd. Tr 143-150).

* Chương II: Phật giáo du nhập và các thời kỳ tiến bộ (Sđd. Tr 151-158) với các chi tiết: + Thời kỳ thứ 1: Tiểu thừa hay Nam Tông. + Thời kỳ thứ 2: Đại thừa hay Bắc Tông. + Thời kỳ thứ 3: Ảnh hưởng của Phật giáo Miến Điện. + Thời kỳ thứ 4: Ảnh hưởng của Phật giáo Tích Lan.

* Chương III: Tình hình Phật giáo hiện nay (Sđd. Tr 159-166) với các chi tiết: + Tổng quát. + Quan hệ giữa Phật giáo và nhà nước. + Phật giáo và chính phủ. + Truyền bá và giáo dục. + Tăng đồ giáo dục. + Tổ chức: Giáo hội Tăng Già. Các Hiệp hội Phật tử tại gia. + Giáo sản: Tài sản chung của Giáo Hội. Tài sản riêng thuộc mỗi chùa. Viện quản trị tài sản chung. Viện quản trị tài sản chùa.

7. Phần: Lịch Sử Phật Giáo Chiêm Thành

Gồm các chương:

* Chương I: Một ít lịch sử (Sđd. Tr 167-176) với các chi tiết: + Nêu tổng quát

về đất nước Chiêm Thành hiện nay. + Nguồn gốc. + Bảng kê khai các triều đại và những biến cố quan trọng: 14 triều đại, từ năm 192 TL đến 1471 TL.

* Chương II: Văn Hóa và Tôn Giáo (Sđd. Tr 176-185) với các chi tiết: + Nêu: Cuối thế kỷ II sau CN là thời kỳ lịch sử của dân tộc Chăm bắt đầu, vương quốc Chăm đã chịu ảnh hưởng của Văn hóa Ấn Độ... + Phật giáo du nhập vào Chiêm Thành... (Về Lịch sử Phật giáo Chiêm Thành hay nói chung là Lịch sử đất nước Chiêm Thành, xin tham khảo thêm: *Dân Tộc Chăm Lược Sử* của Dorohiem và Dohamide. Tác giả tự xb. S. 1965).

8. Phần: Lịch Sử Phật Giáo Tích Lan (Srilanka)

Gồm các chương:

* Chương I: Một ít lịch sử (Sđd. Tr 186-192) với các chi tiết: + Nêu tóm tắt về danh xưng của Hải đảo Ceylan (Tích Lan) và nguồn gốc của cư dân ở đấy. + Nêu 5 vị vua ở Tích Lan trị vì từ năm 486 đến năm 250 trước CN. + Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã quang lâm đến nước Tích Lan.

* Chương II: Phật giáo du nhập Tích Lan (Sđd. Tr 193-196) với các chi tiết: + Nêu vắn tắt về tiểu sử và hành trạng của Tỳ kheo Mahinda con vua A Dục, sang truyền đạo tại Tích Lan. + Vua Devànampiyatissa (Tích Lan) quy y Tam bảo. + Mattabhaya, em ruột của nhà vua đã xuất gia làm Tỳ kheo. Hoàng hậu và 500 thế nữ cũng xin vua cho xuất gia...

* Chương III: Phật giáo Tích Lan, từ 200-20 trước CN (Sđd. Tr 197-207) với các chi tiết: Nêu ra 4 thời kỳ: Thời kỳ 5 vua (200-148 trước CN). Triều đại Elàra (148-104 trước CN). Triều đại Dutthagàmani: 104-80 trước CN). Thời đại Thập vương (80-20 trước CN).

* Chương IV: Phật giáo Tích Lan: Từ đầu TL cho đến hiện nay (Sđd. Tr 207-215) với một số chi tiết tiêu biểu: + Nêu vắn tắt về 3 Tông phái của Phật giáo Tích Lan vào thế kỷ 3 TL. + Phật giáo Đại thừa đã du nhập và phát triển tại Tích Lan. + Hành trạng của Tôn giả Buddhaghosa (Thế kỷ V TL) từ Trung Ấn sang Tích Lan hoằng đạo (Dùng tiếng Paly chú thích hầu hết các Kinh Luật Luận của Phật Giáo Nam Tông). + Phật giáo Tích Lan từ cuối thế kỷ X đến đầu thế kỷ XI đã bị người Tamil ở Nam Ấn Độ vượt biển sang đánh phá, tiêu diệt Phật giáo... + Vua Vijaya-bhàhu (1055-1114) nổi lên đánh đuổi quân thù,

khôi phục giang sơn, sai sứ sang Miến Điện thỉnh kinh, tượng Phật về cùng trùng hưng Phật giáo. + Vua Para – khamabhàhu (1153-1186) nhờ sự tiếp sức của Phật giáo Miến Điện đã đưa Phật giáo Tích Lan đến chỗ thống nhất: Lấy Phật giáo Thượng Tọa Bộ thuộc Đại Tự Phái của Tôn giả Buddhaghosa (Phật Âm) làm giáo học chính thống. + Đến thế kỷ 13, Phật giáo Thái Lan có những quan hệ tốt với Phật giáo Tích Lan. + Đất nước Tích Lan bị thực dân Bồ Đào Nha xâm lược, đô hộ, từ 1520-1658. Rồi bị người Hà Lan đô hộ từ 1658 đến 1796. Tiếp sau là thực dân Anh đô hộ từ 1796 đến năm 1948, là năm Tích Lan đã giành được độc lập. + Những diễn biến và phát triển của Phật giáo Tích Lan từ đầu thế kỷ 16 đến cuối thế kỷ 19. Và từ đầu thế kỷ 20 đến hiện tại (1965) với các chi tiết: + Các tôn giáo: Gia Tô Giáo (Catholicisme romain) và Tân Giáo du nhập vào Tích Lan. Gia Tô Giáo do người Bồ Đào Nha, còn Tân Giáo thì do người Hà Lan đưa vào... + Phật giáo bị nhiều tổn thất trong thời gian đất nước Tích Lan bị thực dân phương Tây xâm lược, đô hộ. + Phật giáo Thái Lan đã có những hỗ trợ giúp Phật giáo Tích Lan chấn hưng. Những đóng góp lớn cho phong trào chấn hưng Phật giáo Tích Lan từ cuối thế kỷ 19 của danh Tăng M. Gunananda, của Đại tá người Mỹ: H. Seele Olcott (1832-1907), của danh Tăng Hikkaduwe Sri Sumangura và nhất là của Anagarika Dharmapala (1864-1933)...

9. Nhận xét:

Chúng tôi xin nêu một vài nhận xét tóm tắt xem như là phần kết luận của bài viết này:

* Trước hết, chỉ trong khoảng 200 trang sách khổ 13x17, chữ khá lớn mà tác giả Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã viết về lịch sử Phật giáo của những 7 nước: Miến Điện, Nam Dương, Cam Bốt, Ai Lao, Thái Lan, Chiêm Thành và Tích Lan, cộng với Phần Mở Đầu v.v... nên đầy rõ ràng mới chỉ là Những Giới Thiệu khái quát, Những Chỉ Dẫn tóm lược giúp cho người đọc bước đầu tiếp cận với Mảng Lịch sử truyền nhập và Phát triển của Phật Giáo Nam Truyền tại các nước Đông Nam Á, kể cả Tích Lan (Thuộc Nam Á) và Chiêm Thành, là đất nước không còn có tên trên bản đồ thế giới hiện đại. Đây là một lãnh vực rất rộng lớn và phong phú cần được quan tâm khảo sát tìm hiểu, nhưng giới nghiên cứu Phật học ở Việt Nam hiện đại còn đứng cách

khá xa⁵. Do vậy, điều đáng nhấn mạnh ở đây, nhưng chúng tôi đã có nói qua nơi Phần Nhập Đề, tức là những cố gắng những nỗ lực rất đáng tán dương của tác giả để tìm hiểu đối tượng. Và chính từ những nỗ lực, những cố gắng ấy mà giá trị của sách đã được xác định. Đó là giá trị Mở đầu – Mở đường, tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu đi sau.

* Thứ hai là về khía cạnh tư liệu tham khảo, tuy người viết cũng đã có nhiều thu tóm, quán xuyên, nhưng nhìn chung thì vẫn còn thiếu, còn ít, mà sự trích dẫn cũng chưa được rõ, chưa khoa học. Cứ đối chiếu với sách *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới Tập 2: Phật Giáo Nam Truyền* của Pháp sư Tịnh Hải thì sẽ thấy rõ. Chắc chắn là vào thời bấy giờ (khoảng 1965-1966?) tác giả chưa có nhiều điều kiện để tiếp cận với những tài liệu có liên hệ thuộc loại tiêu biểu.

* Ngoài ra, sự kiện tác giả đã viết tóm lược về Lịch Sử Phật Giáo Indonésia (Nam Dương) và Lịch Sử Phật Giáo Chiêm Thành... là những đóng góp rất cần thiết và rất đáng tán dương, vì đã giúp cho người đọc, cụ thể là những người học Phật bình thường có được những hiểu biết tương đối chính xác về quá khứ: Phật giáo đã từng du nhập và phát triển tốt tại những vùng đất khá đặc biệt này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Phật Giáo Sử Đông Nam Á* của Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Nhà xb Tôn Giáo. 2012.
2. *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới Tập 1* của Pháp sư Thánh Nghiêm. Nhiều người dịch. Nhà xb Hà Nội. 1995.
3. *Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới Tập 2. Phật Giáo Nam Truyền* của Pháp sư Tịnh Hải. Nhiều người dịch. Nhà xb ĐH và GDCN. 1992.
4. *Đức Phật Giữa Chúng Ta* của Bs Trần Ngọc Ninh. Nhà xb Lá Bối. 1972.
5. *Dân Tộc Chăm Lược Sử* của Dorohiem và Dohamide. Tác giả tự xb. S. 1965.
6. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận 3* của Nguyễn Lang. Nhà xb Lá Bối. Paris. 1985.

5. Đúng ra thì phải kể đến những đóng góp của Gs Trần Quang Thuận cho lãnh vực này. Đó là các tác phẩm biên soạn về Lịch sử Phật giáo nơi từng nước thuộc Đông Nam Á v.v... đã được xb, sau sách *Nguyên Nhân Thăng Trầm – Thịnh Suy của Phật Giáo Ấn Độ*. Hy vọng là sẽ có dịp chúng tôi sẽ xin giới thiệu các tác phẩm kể trên.

TẠP CHÍ *TỪ QUANG* VÀ PHONG CÁCH VIẾT BÁO CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ

NGUYỄN CẦN

Tạp chí *Từ Quang* là một trong những tờ báo xuất hiện từ năm 1951 và vẫn hoạt động liên tục đến 1975. *Từ Quang* là cơ sở hoàng pháp của Hội Phật học Nam Việt do cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.

Như Ban Biên Tập đã khẳng định trong Lời nói đầu: “*Từ Quang* là ánh sáng của lòng Từ rộng lớn của chư Phật. Trong một bài kệ xưng tụng công đức Phật A Di Đà, có câu “*Từ Quang* hà bị thi an lạc” (cái ánh sáng của lòng từ của ngài ban bố sự yên vui cho gần xa các chốn). Trí độ luận viết “Đại từ, dĩ chúng sinh lạc” (Lòng Từ rộng lớn ban sự vui vẻ cho tất cả chúng sinh)... Mà Từ là gì? Là lòng thương.

... Thể theo lòng Từ của chư Phật, tập san này cố gắng đem sự an lạc cho những tâm hồn bị tham, giận, mê si lung lạc, dày vò. Một an lạc chơn thật, vì nó không nhờ giàu sang mà có, rồi là vì nghèo hèn mà mất. Một an lạc hồn nhiên trong sạch vì không điểm một bụi trần, không bị một dục vọng hay một thể tình nào làm dơ bẩn.

Đây là phần truyền bá giáo lý của tạp chí *Từ Quang*.

Nhưng còn sống trên thế gian, trong vòng tương đối của vật chất, đại đa số đều có thể chỉ sống đời sống tinh thần mà thôi.

“Có gạo mới vực được đạo” để cho đại đa số có thể nắm được cái an lạc tinh thần cần giúp họ có cái an lạc về vật chất.

Đây là phần cổ động cho hạnh bố thí của tạp chí”.

Thành phần những cây viết chủ lực của *Từ Quang* (trước 1975) là các vị đại đức, thượng tọa gồm Nhất Hạnh, Thanh Từ, Quảng Minh., Quảng Liên, Nhật

Liên, Trí Không, Tâm Giác, Quảng Độ, Giác Hải - Huyền Vi, Thiện Hoa,... về phía Cư sĩ ngoài cụ Chánh Trí, còn có Minh Đức, Tống Anh Nghi, Lê Văn Toán, An Thế Cao, Trục Hạnh, Nguyễn Minh Tâm,...

Riêng Cư sĩ Chánh Trí có thể viết về mọi thể loại trừ thơ. Ngài đã viết phiếm luận, viết bài giảng pháp, luận về kinh và dịch kinh. Có những bài ngài viết không đơn thuần về Phật pháp mà đối chiếu so sánh với các tôn giáo khác như Thiên Chúa và đặc biệt là Khổng giáo từ chữ Hiếu đến chữ Nhân, những tương đồng và dị biệt với Phật giáo.

Những bài viết của cụ Chánh Trí khiến *Từ Quang* là một tạp chí phổ thông nhiều hơn cho đến sau khi cụ mất. *Từ Quang* có thời gian nghiêng về khuynh hướng nghiên cứu chuyên sâu hơn.

Nhưng *Từ Quang* do TT Đồng Bản tục bản đi theo khuynh hướng phổ thông (magazine) trở lại nhằm gần gũi với đại chúng hơn.

Phong cách viết báo của ngài Chánh Trí

Khi nói ông Chánh Trí “làm báo”, có nghĩa là gồm ba việc: 1. Sáng tác ra các bài báo, gồm cả viết báo và trả lời phỏng vấn; 2. Quản lý tờ báo về mặt điều hành; 3. Phụ trách phần “duyet” bài, vừa phổ biến thông tin và nâng cao chất lượng tờ báo, từng bài báo. Ông đã kinh qua ba việc đó. Phạm vi bài viết này đi sâu vào việc thứ nhất. Trong phong cách viết báo của ông, có ba điều cơ bản nổi bật nhất: 1. Viết ngắn gọn, súc tích; 2. Viết đủ những thông tin cơ bản cần thiết; 3. Viết hay khiến người đọc cảm thấy muốn đọc, thích đọc và dễ nhớ. Cụ cũng là người viết đa phong cách, tùy theo nội dung muốn truyền tải

1/ Phong cách chính luận

Cụ thể, ông dùng ngôn ngữ chính luận, là ngôn ngữ dùng trong các văn bản ở các buổi hội nghị, hội thảo,... nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng,... theo một quan điểm nhất định. Thường sử dụng những câu có kết cấu chuẩn mực, gắn với những phán đoán logic trong một hệ thống lập luận. Liên kết các câu trong văn bản rất chặt chẽ, sử dụng các biện pháp tu từ để tăng sức hấp dẫn cho lí lẽ, lập luận. Đặc trưng phong

cách ngôn ngữ chính luận là tính công khai về quan điểm chính trị, văn hóa hay tôn giáo. Văn bản chính luận phải thể hiện rõ quan điểm của người nói/ viết về những vấn đề thời sự trong cuộc sống, không che giấu, úp mở. Vì vậy, từ ngữ phải được cân nhắc kỹ càng, tránh dùng từ ngữ mơ hồ; câu văn mạch lạc, tránh viết câu phức tạp, nhiều ý gây những cách hiểu sai. Văn bản chính luận có hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng rõ ràng, mạch lạc và sử dụng từ ngữ liên kết rất chặt chẽ, nhưng cũng mang tính truyền cảm, thuyết phục, thể hiện ở lí lẽ đưa ra, giọng văn hùng hồn, tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết.

Ví dụ, khi viết về chữ Hiếu, ông đưa ra nguồn gốc lịch sử chữ Hiếu từ Nho giáo và Phật giáo khi xâm nhập vào Văn hóa Việt, sau đó phân tích nội hàm chữ Hiếu trong Nho giáo và bốn phận con cái đối với cha mẹ khi còn sống cũng như qua đời; sau đó ông phân biệt rạch ròi điểm khác nhau giữa Nho và Phật giáo. “Đạo Nho đặc biệt chú trọng đến việc tang, tế vì đạo Nho cho chết là còn, cho nên có chỗ dạy: sự tử như sự sanh, thờ kính cha mẹ y như lúc còn sanh tiền. Rồi phải tế lễ như cha mẹ còn tại thế, mỗi bữa phải dâng cơm cúng dường.

Đạo Phật khác lại quả quyết rằng các vong linh, sau 49 ngày là phải tùy theo nghiệp lực dắt dẫn mà chịu sự quả báo, hoặc lành hoặc dữ, trong sáu nẻo luân hồi, chứ không tự do quanh quẩn theo con cháu trong cõi vô hình được...”

Sau khi đưa ra một loạt dẫn chứng, luận thuyết trong *Kinh Địa tạng*, ông viết:

“Đạo Phật là đạo lý trí, là tiếng nói của chân lý, của Sự Thật. Người tu hành theo giáo lý của đạo Phật phải là người sáng suốt không còn bị tình cảm dối gạt, không bị ngũ quan làm mê muội, không suy diễn đại khờ. Vì vậy, xử đạo hiếu, người Phật tử có một thái độ khác với thế tình thường bị Nho giáo ám ảnh. Trước cái chết là kết quả dĩ nhiên của mọi đời sống, đúng với cái luật hữu tử hữu chung, hữu sanh hữu diệt, người Phật tử không cho đó là một sự đau thương đến khóc ra máu. Trái lại, họ xem đó là sự giải thoát tâm linh, cho nên đem hết lòng thành, tụng kinh niệm Phật để cho vong linh cha mẹ quá cố tỏ ngộ chân lý, sám hối tiền khiên thoát khỏi mê đồ, vãng sanh Tịnh độ ...”

Và ông kết luận:

“Người Phật tử chân chánh đừng câu nệ tiếng thị phi, khen chê của khách bàng quan mà phải dám sống trung thành với giáo lý của đức Bổn Sư, chống lại

với thành kiến sai lầm hay phong tục hủ bại. Đừng sợ người đời chỉ trích những hiểu sự nghịch đời của mình, vì chính cái nghịch đời ấy là hợp đạo. Mà cũng đừng có ý mua chuộc tiếng phong tặng của đời. Đời mà khen là trái với đạo Hiếu. Theo đạo Phật mới là chánh hiếu... Cái tâm nguyên của người Phật tử, hiếu thảo là vô giá, không hề mua chuộc được. Coi tuồng như không có gì là trọng là lớn mà nó nặng vô cùng và bao la không bờ bến, không như cái hiếu tế lễ, thờ cúng, dầu nó đồ sộ tới đâu vẫn phải có chừng mực, ranh giới, vì thuộc phạm vi hữu hình”.

2/ Phong cách ngôn ngữ khoa học

Một số bài viết của ông mang “phong cách khoa học” nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức cho mọi người, không phân biệt trình độ, viết dễ hiểu, hấp dẫn. Đặc trưng phong cách ngôn ngữ khoa học là mang tính khái quát, trừu tượng, với kết cấu văn bản gồm các luận điểm khoa học trình bày từ lớn đến nhỏ, từ cao đến thấp, từ khái quát đến cụ thể. Đặc điểm là tính lí trí, logic, thể hiện bằng những câu văn chặt chẽ, mạch lạc như những đơn vị thông tin, cú pháp chuẩn. Cả văn bản thể hiện lập luận logic mang tính khách quan.

Ví dụ trong bài: *Tu là gì?* Ông viết: “Theo thiển kiến dù nói tu trốn hay tu theo Đạo Phật, chữ tu cũng chỉ có nghĩa là sửa thôi, như chúng ta nói “tu kiểu bồi lộ” (sửa cầu đắp lộ), muốn tu theo đạo Phật thì phải làm theo quy tắc nhà Phật, phải am tường nghệ thuật của người tu và tu cho đúng điệu. Chưa hề thấy một người tu Phật chân chánh mà lại không quy y, ăn chay, niệm Phật, giữ giới”.

Sau đó, ông giảng giải chi tiết về từng nội hàm trên. Nói đến tụng kinh, ông viết: “Vấn tắt hôm nay xin nói mau rằng sự tụng kinh cũng như nhiều phương tiện khác của nhà Phật, là một cách bắt ngoài luyện vô, làm cho trước thân thuần rồi sau tâm sẽ tịnh, Quý ngài du biết rằng hễ quay cái cốt bàn đạp của một chiếc xe, bánh sau sẽ quay theo, nhờ sợi dây chuyển (chaine) đưa cái động lực từ cốt ra bánh. nếu ta làm ngược lại, nghĩa là quay cái bánh sau, chúng ta sẽ tạo một động lực phản lại, làm cho cái cốt bàn đạp phải quay theo. Bắt từ cốt làm động bánh sau, là bắt cái tâm làm động xác thịt, hễ tâm trong sạch, thì xác thịt có những hành động trong sạch. Bắt đầu từ bánh sau làm cho cốt động là tập xác thịt làm tâm động, hễ xác thịt có những hành động trong sạch thì tâm trong sạch. Đức Thích Ca quả là một nhà cơ khí đại tài, vì ngài thấy rõ và áp dụng một cách thần tình cái luật “động lực cơ khí” (movement mecanique).

Ví dụ nữa có thể trích dẫn trong bài “Niệm lục và niệm Phật”. Ban đầu ông định nghĩa chữ Niệm sau đó phân biệt rách rời đặc tính của tư tưởng làm các đề mục:

a/ Tư tưởng có hình và sắc.

Niệm Phật là thấy Phật hiện ra trước mắt với nhũ đức tánh siêu việt. Tư tưởng tập trung ta sẽ đạt được Định. Cho nên nói trong Tịnh có Thiên.

b/ Tư tưởng có sức mạnh.

Ông đưa ra ví dụ về “thần giao cách cảm” và nêu rõ ý nghĩa hai câu “Năng lễ sở lễ tánh không tịch / Cảm ứng đạo giao nan tư nghi”: Một niệm phát khởi phát sinh đợt sóng trong không gian, niệm niệm thành luồng sóng chảy không ngừng hướng về Phật, hướng về tư bi giải thoát.

c/ Tư tưởng chịu luật tương ứng (Loi de l' affinité). Tư tưởng có năng lực truyền nhiễm lạ lùng, tốt cũng như xấu, lành cũng như dữ..

d/ Tư tưởng thế nào hành động thế ấy.

e/ Tư tưởng chịu luật nhân quả.

Ông kết luận, niệm Phật theo nghĩa tưởng Phật (penser Bouddha) thì thực quý báu vô cùng. “Muốn làm người trong sạch, muốn được sinh về một cảnh giới trong sạch thì hãy tư tưởng trong sạch, hãy niệm Phật A Di Đà vì Ngài là giáo chủ của Cõi sạch (Tịnh độ) và nguyện sinh về cõi ấy”.

Một ví dụ nữa về phong cách ngôn ngữ khoa học của ông là bài “Phật giáo và khoa học” Ông đi từ những nhận định: “vạn pháp vô thường” hay “vật chất không phải đông đặc mà chia rẽ trời rạc”, sau đó nhận định “tâm thức cũng thế. Hãy nhớ vật chất do các phân tử hay do 82 đơn chất phối hợp tạo ra. Số điện tử trong mỗi nguyên tử khác nhau nên muôn vàn vật loại khác nhau bề ngoài, chúng ta phải dùng Chánh kiến để đến chỗ thấy muôn vàn vật loại do một thể mà ra. Ta phải nhận ra cái chân thực trong mọi sự vật. Chúng ta chẳng khác cây đàn tam. Mỗi cây có ba dây: vật chất, tình cảm và trí thức. Trong lúc còn vô minh ba dây ấy riêng biệt phát ra những âm đối chọi nhau, đến khi hành được Chánh kiến, ba dây ấy vượt khỏi mê mờ che lấp bấy lâu mà hòa đồng nên không còn phát ra những tiếng chát chúa đối chọi nhau mà lại phát ra âm điệu hòa hợp lẫn nhau có tiết có tấu. Nhà nghệ sĩ lúc ấy mặc tình cho dây réo rất đều trôi khúc nhạc “Thiên thai”...

Khi phân tích chữ khổ, ông viết: “Giáo lý đại thừa không theo bên nào, không

“rơi vào hai góc (đọa nhị biên). Người học và hiểu giáo lý đại thừa không quá quyết bảo đời hay là không khổ. Họ chiết trung, tức là đứng giữa hai góc mà nhận xét việc đời. Với họ, nói khổ là phải mà không khổ cũng không sai...

Nhìn đời, họ không lạc quan mà cũng không bi quan. Mà không vui làm sao thấy có buồn, không sướng làm sao thấy có khổ? Đối đãi, sai biệt đã chết mất trong đầu óc sáng suốt của họ, nhưng đừng tưởng là họ vô tri vô giác. Không. Họ hết sức dễ cảm xúc, nhưng chỉ cảm xúc trước cái đau thương khổ não của người khác. Họ nhìn đời như một đám cháy to, trong đó biết bao người đang quần quai rên xiết. Nếu họ “rơi vào hai góc” ắt họ phải lánh xa cho khỏi khổ lây, hoặc thờ ơ lãnh đạm vì không cho có gì là khổ. Đàng này, họ lại nhảy vào đám lửa, sáng suốt nhận chịu cho da thịt bị phỏng cháy, để cứu những ai chịu cho cứu, mà bao giờ cũng giữ một bình tĩnh cương quyết, một tâm hồn bất khả xâm phạm với ngọn lửa trần lao. Cái trung đạo của họ ở chỗ này.

Xem thế đủ thấy học và hành giáo lý đại thừa rất gần với đời mà cũng rất xa với đời”...

3/ Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

Có lúc ông lại sử dụng phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, dùng thứ ngôn ngữ như trong các tác phẩm văn chương, làm cho bài viết không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của người đọc. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, sắp xếp, lựa chọn, gọt giũa, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mỹ, với biện pháp tu từ: ẩn dụ, nhân hóa, so sánh, hoán dụ, điệp ngữ... gây cảm xúc, ấn tượng mạnh với người nghe, người đọc. Bài viết cũng mang tính cá thể: dấu ấn riêng của người viết, tạo thành phong cách nghệ thuật riêng.

Ví dụ trong đoạn văn sau: “Nhân loại có thể coi như một đám sen khổng lồ trong đó mỗi người chúng ta là một ngó sen.

Ở đầm ấy, đa số thích sống trong cảnh lục đục thất tình đè ép, mất cả tự do, không có ánh sáng Chân lý, mà cũng có cái thiếu số nhận rõ số phận đen tối, tù đày của mình, quyết tìm con đường giải thoát. “Liên hoa hóa sanh” là thế, trước là “ngó” trong bùn bây giờ là sen trước gió: trước là phàm phu tục tử, sống cho xác thịt, vì xác thịt, nay là hiền nhân quân tử, sống cho tính thần vì tinh thần,

như sen đầm, “sen người” chỉ còn thân là chung đụng với đất trần, còn đầu thì bao giờ cũng xa cách tối tăm ô trược và sống trong cái thanh tịnh khoáng đạt của đạo đức.

... Rồi tùy công phu tu tập lâu năm, dày mỏng không chung mới có kẻ trước người sau như trong đầm có sen cao sen thấp, chia làm chín bậc (cửu phẩm) nhưng thật ra chỉ có ba là Thượng, Trung, Hạ. Đến mức cuối cùng của con đường tiến hóa, giải thoát là giai đoạn “hoa nở” (hoa khai).

Mà hễ hoa nở là thấy Phật (hoa khai kiến Phật) tức là tự thấy MÌNH (on se decouvre).

... Như kẻ lạc đường đã trở về nguyên quán, người thức tỉnh còn luyến tiếc gì nữa của cảnh “lục đạo luân hồi” buộc trói mà mong trở về nơi đó. Lúc này là lúc nhận hiểu được cái lý bất sanh bất diệt (ngộ vô sanh).

Một đoạn khác, ông hành văn như kể chuyện, kết hợp phong cách nghệ thuật và khoa học:

Có thể ví cái tâm tham sắc như một ngọn đèn trong lồng, có sắc thấy ngoài như bó rơm. Có ngọn đèn mà không có rơm thì lửa của ngọn đèn lồng không có phương cháy lan ra ngoài... Bởi cố Phật giáo dạy phải diệt ngọn đèn tham dục trong lòng ta. Đèn đã diệt rồi thì ngoại cảnh không còn ảnh hưởng gì đến ta nữa. Cái nhân chính đã dứt, ngoại duyên sẽ tiêu mà hành động tức là nghiệp cũng không có... Có câu chuyện sau đây chứng tỏ điểm này. Một nhà sư trẻ tuổi, trên bước đường hành hóa, phải sang một con sông, nhờ thuyền của một cô lái đò cũng trẻ tuổi. Đò đến bến, nhà sư móc dây trả một tiền, như các khách độ giang khác. Cô lái đò đòi hai tiền. Nhà sư hỏi tại sao, cô lái bảo: “Một tiền qua đò, một tiền vì sư đã liếc tôi”. Chuyển về nhà sư tự hỏi, không ngó cô lái nữa. Thế mà sang bờ bên kia cô lái vẫn đòi hai tiền. Sư toan nổi cáu, nhưng cô bảo “Ông không ngó tôi, nhưng ông còn thấy tôi trong tâm ông”... Chánh Trí kết luận: “Tội lỗi bắt nguồn trong lòng ta. Có khi ta không ngó, không nghe, không nghĩ, không nếm, không sờ nhưng nghiệp quấy đã gây, bởi vì trong lòng ta đã khởi những ý niệm, những tư tưởng bất chánh. “Suy diễn rộng hơn, ngài chỉ cho ta thấy sự khác nhau giữa Tống Nho và Phật Thích, giữa tinh lự của Nho gia và chỉ quán của Phật tử, nhưng tinh lự của đạo Nho là chưa thấy chánh kiến, đâm ra mơ hồ và nguy hại vì làm tăng lòng tin tưởng vào những lý lẽ trái sự thật. Ngài cho biết tuy tương đồng về lửa dục

trên nguyên tắc nhưng về phương pháp dập lửa bên cạn bên sâu, nếu không thận trọng, dễ lâm suy luận với quán sát.

Nhiều phân đoạn trong một bài, ngài hành văn như đang hùng biện:

“Trên lý thuyết khi luận bàn thế sự hay đề cập đến vấn đề đạo đức, bao giờ ta cũng ra vẻ khinh miệt cái giàu, cái sang, là những cái thèm thuồng, ham muốn của người đời, gồm trong chữ Tham. Nào “Tiền tài như phấn thổ/ Phú quý như thảo sương sương” nhưng cúng chùa đôi trăm, một ngàn, dầu số ấy chỉ là một phần nhỏ nhoi của đồng bạc như núi của ta đi nữa, ta vẫn tiếc, nếu cái “công đức” của ta không được biểu dương bằng những lời cảm ơn trịnh trọng trước công chúng, hay tên ta không được yết trên bảng chữ to tướng trưng lên ở chỗ dễ thấy nhưt. Đó là nói về tài, về phú. Đến như quý cũng thế, Chúng ta xem cái “quý” như “giọt sương ngọn cỏ” chỗ nào khi người khác không “Bấm ông”, “Bấm quan” với ta là ta tỏ vẻ bất bình, thậm chí đến rầy la quở mắng? Vì Phật, vì cái giáo pháp chân lý của ngài mà “cúng dường”, mà “hy sinh” được cái thói bấm ông, bấm quan đó là một việc không phải để làm cho những ai chưa thấy rõ ánh Đạo vàng.

4/ Phong cách ngôn ngữ báo chí

Là một người làm báo, Chánh Trí đã sử dụng phong cách ngôn ngữ báo chí nhiều lần. Đó là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức hay trong các phóng sự, tiểu phẩm. Câu văn đa dạng nhưng thường ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc, sử dụng nhiều biện pháp tu từ để tăng hiệu quả diễn đạt. Thông tin nóng hổi, chính xác về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện,... Lời văn ngắn gọn nhưng lượng thông tin cao, mang tính sinh động, hấp dẫn:

Hãy đọc một đoạn trong loạt bài “*Mười lăm ngày ở Nhật*”:

“Ngày 27 tháng 8. Chưa đầy 8 giờ, thầy Thiên Ân đã đến trong chiếc áo ã của tăng già Việt Nam”. Sau đó họ ra đường, ông tả “... quang cảnh ngoài đường thật là rộn rịp. Từ phía tay phải nam nữ đủ hạng tuổi, nhanh nhẹ trong bộ âu phục, hướng về các tòa building dung chứa những ngân hàng, những công ty bảo hiểm đồ sộ v.v. Thì ra đây là giờ các công sở, tư sở mở cửa và nếu có hai giòng nước người bất tuyệt chảy trên hai vệ đường theo một chiều một, là vì ở hướng nghịch có nhà ga trung ương, nơi các chuyến tàu tốc hành, cứ mỗi buổi sáng, góp nhặt từ những nơi xa trung tâm Đông Kinh có khi đến vài trăm cây số, hàng vạn người để

đem đổ xuống sân ga như những ngọn thác. Đông mà không rầy, đông mà có kỷ luật, tuy mọi người đều có vẻ hấp tấp vội vàng. Một khía cạnh đời sống vật lộn của các nước văn minh.

Chúng ta thấy đoạn văn trên truyền tải tin tức tới người đọc phản ánh khách quan và có ý nghĩa nhất định đối với người đọc. Người viết đã trả lời được 6 câu hỏi 5W + 1H. Cụ thể:

- What – chuyện gì, cái gì
- Who – người liên quan
- Where – địa điểm
- When – thời gian
- Why – nguyên nhân
- How – miêu tả, phương thức

Người viết không bị gò bó phải đề cập đủ cả 6 yếu tố này trong một bài viết mà có thể linh hoạt lựa chọn một vài yếu tố phù hợp với mục đích đưa tin và nội dung tin tức. Ông đã đảm bảo các yêu cầu đối với tin tức báo chí: thời sự, chính xác, công bằng, rõ ràng, trọn vẹn, chân thực.

Có khi ông kết hợp vừa phong cách báo chí vừa nghệ thuật, như ở đoạn sau:

“Đánh một vòng, chúng tôi sang thăm cảnh vườn chùa, có hồ nước trong, cá vàng, cá đỏ phô vi. Đứng trên những chiếc cầu con bằng đá hình bán nguyệt, dưới bóng râm của những cổ thụ cong queo, nhìn xuống dòng nước ven bờ rêu phủ xanh rì, trong một cô tịch xa hãn cuộc đời ồ ạt bên ngoài, lòng tôi thấy lâng lâng và nhẹ nhàng lạ. Ngắm nhìn chùa mãn nhãn, các đoàn viên tu dưỡng lúc nãy đã lần lượt kéo về những nhà trọ của họ, cất từng cái một và dài theo con đường quanh co của cảnh vườn. Họ không hỏi gì chúng tôi, chỉ cúi đầu chào, miệng nở nụ cười. Giá được sống một đêm gần những tâm hồn trẻ trung ấy, giữa những cảnh thanh tịnh này thì còn gì thích hơn”.

Chúng tôi thiết nghĩ sau này nếu người ta dùng Trí tuệ Nhân tạo (Artificial Intelligence) trong việc làm báo thì cũng không thể thay thế hoàn toàn con người được. Chúng ta có thể khẳng định dù tương lai bị đe dọa bởi những robot reporters rằng con người không thể bị thay thế hoàn toàn trong làm báo, đặc biệt là ở các chủ đề cần nhiều phân tích cảm xúc và ý kiến cá nhân, như bình luận chính trị,

phân tích văn học nghệ thuật, phỏng vấn, ký sự. Nhưng cũng cần lưu ý, phóng viên nếu không muốn bị đào thải trong Cách mạng công nghiệp 4.0 thì phải tìm nhiều thông tin về cảm xúc và ý kiến bình luận riêng của nguồn tin. Phần còn lại, dữ liệu, số liệu, cái gì xảy ra bao giờ, ở đâu, có thể robot sẽ làm được.

Như đã nói ở trên, Ngài Chánh Trí dù viết súc tích vẫn chuyển tải đúng và đủ những thông tin cơ bản cần thiết đến cho người đọc theo nguyên tắc “dân tộc - khoa học - đại chúng” và còn viết hay (hấp dẫn người đọc).

Người viết báo phải viết bằng trái tim đầy xúc cảm. Chánh Trí chính là nhà báo như thế! Người viết báo là đi thẳng từ trái tim của mình đến bạn đọc. Ngòi bút và ngôn ngữ chỉ là phương tiện để nói hộ trái tim mình. Người nói và viết phải xác định thật rõ: viết cái gì; viết cho ai; viết để làm gì; viết như thế nào. Ông pha trộn nhiều phong cách trong một bài viết, có lý luận chặt chẽ, nhưng có hình ảnh nghệ thuật, có xúc cảm cá nhân người viết. Trong một đề tài tưởng chừng đơn giản như “Cúng dường”, ông cũng khai thác nhiều góc cạnh:

Đầu tiên, ông phân biệt rạch ròi các loại hình cúng dường từ Kính CD, Hành CD hay Tài CD; hoặc giả Pháp CD, Quán hành CD rồi lại đến Thân nghiệp CD, Khẩu nghiệp CD; và Ý nghiệp CD.

Riêng về Thân nghiệp cúng dường, ông viết: “Bấy lâu “ngựa thân” cưỡi ta, bây giờ ta phải cưỡi nó, bấy lâu nó làm chủ ta, bây giờ ta phải làm chủ nó. Không phải nó dẫn dắt ta mà ta phải dẫn dắt nó. Không phải ta chiều theo ý muốn nó, mà nó phải tuân theo ý muốn của ta. Thân sợ mệt sợ nhọc, ra một tấc đường là đòi đi xe, cúi xuống một chút là kêu mỏi. Ta bắt nó lễ Phật, quỳ hương để cho nó bỏ tánh lười biếng. Hơn người được phần nào về tiền, về danh, là hất hàm ngó người uốn ngực quơ tay. Ta bắt tay chấp lại, đầu cúi lưng còm để bỏ tánh kiêu. Cứ chế ngự cái thân như thế, thét rồi thân sẽ trở nên con ngựa rất thuần, một cái giựt cương của chủ là nó chiều theo, khỏi dùng roi vọt cưỡng bách như lúc đầu... Thân đã được chế ngự thì bao nhiêu cái đòi hỏi của thân thuộc về ba cái ác chánh là sát sanh, trộm cắp và dâm dục lần hồi tiêu mòn cho đến khi mất dạng, chẳng khác những đứa trẻ, thấy khóc la không ai để ý đến, mới lòng phải nín và không đòi hỏi nữa...”; hay ông định nghĩa văn tắt “Tài cúng dường” là một phương thế Phật bày ra để tập chúng ta “hy sinh lòng tham”,... Cúng dường là hy sinh vì nghĩa đó”.

Tóm lại, chúng ta đã đọc, đã phân tích, nghiên cứu và thấy phong cách và phương pháp làm báo của Cư sĩ Chánh Trí còn có rất nhiều điều chúng ta cần học hỏi, dù cho hôm nay phương tiện có hiện đại đến đâu đi nữa. Trong tinh thần “ôn cố tri tân” theo gương người xưa, chúng ta mong Tạp chí *Từ Quang* luôn và sẽ là tờ báo của đại chúng, đáp ứng tinh thần hoằng dương chánh pháp và nhu cầu học Phật của xã hội, như nhiệm vụ mà trước đây Hội Phật học Nam Việt và cụ Chánh Trí đã đề ra mà hôm nay quý tôn đức Chùa Phật học Xá lợi kế thừa và phát triển nhằm duy trì Ánh sáng Lòng Từ đến muôn nơi. Đó chính tôn chỉ của *Từ Quang*./.

ĐIỂM QUA CÁC KỶ ĐẠI HỘI THƯỜNG NIÊN CỦA HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Đại hội thành lập Hội Phật học Nam Việt

Đầu năm 1950, tại Nam Việt tình hình tương đối ổn định, bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe cùng một số vị cư sĩ trong Hội Lương Xuyên Phật học và Hội Tịnh Độ cư sĩ trước đây họp nhau cử ra một Ban Quản trị Lâm thời, làm đơn xin phép thành lập Hội Phật học Nam Việt.

Ngày 19 tháng 9 năm 1950, Phủ Thủ hiến Chính quyền Bảo Đại ra Nghị định số 2.134-CABDAA cho phép thành lập Hội Phật học Nam Việt.

Tuy nhiên, mãi đến 25 tháng 2 năm 1951 (tức ngày 20-1 Tân Mão) mới làm lễ thành lập chính thức và mở phiên Đại hội, tại Hội quán tạm thời là chùa Khánh Hưng, xóm Hòa Hưng, quận 3, Sài Gòn. 500 Phật tử xa gần đã nô nức đến chùa lễ Phật và dự hội.

Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, Hội trưởng Ban Quản trị Lâm thời đọc diễn văn khai mạc cảm ơn quý đại đức tăng già và các thiện tín, chẳng quản đường xa, đến chứng minh và dự lễ đồng đảo, làm cho buổi lễ tăng thêm phần trang nghiêm và long trọng.

Kế đó cư sĩ Mai Thọ Truyền, Tổng Thư ký tiếp lời và nêu rõ tôn chỉ và mục đích của Hội. Sau đó, Ban Quản trị Lâm thời tuyên bố chấm dứt phận sự.

Đại hội bầu Ban Quản trị Hội đầu tiên nhiệm kỳ 1951-1952, gồm:

Chứng minh Đạo sư, có ba vị: 1- Hòa thượng Liễu Thoàn; 2- Hòa thượng Hưng Long; 3- Hòa thượng Giác Ngộ.

Ban Quản trị:

- 1- Hội trưởng: Pháp sư Quảng Minh.
- 2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe.
- 3- Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ.
- 4- Tổng Thư ký: Cư sĩ Mai Thọ Truyền.
- 5- Phó Thư ký thứ nhất: Đạo hữu Lương Văn Xứ còn gọi là Sứ.
- 6- Phó Thư ký thứ nhì: Đạo hữu Nguyễn Hữu Huỳnh.
- 7- Thủ quỹ: Đạo hữu Phạm Văn Vi.
- 8- Phó Thủ quỹ: Đạo hữu Trương Đình Ý.

Cố vấn:

- 1- Pháp sư Nhật Liên;
- 2- Pháp sư Thích Đăng;
- 3- Pháp sư Trương Văn Thêm.
- 4- Pháp sư Nguyễn Văn Tấn.

Kiểm soát:

- 1- Thầy trụ trì Thích Đạt Từ.
- 2- Đạo hữu Phạm Đăng Thanh.
- 3- Đạo hữu Lâm Văn Tượng.
- 4- Đạo hữu Trầm Khoan Hậu.

Ngày 13 tháng 5 năm 1951, Hội nghị Hội Phật học Nam Việt họp tại chùa Phước Hòa, quận 3, Sài Gòn với 300 hội viên tham dự, cờ Phật giáo Thế giới lần đầu tiên được treo ở miền Nam.

Đầu tháng 10 năm 1950, bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt Lâm thời gửi thư tới Phật tử trong cả nước bày tỏ nguyện vọng thống nhất Phật giáo: “Đề nghị việc lập Hội Phật học này chúng tôi còn có cái thân ý đi đến chỗ Bắc Trung Nam sẽ bắt tay thành một khối phát triển quảng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như hành động”.

Sự thống nhất này đã trở nên một điều cần thiết kể từ ngày 8-6-1950 là ngày Việt Nam chính thức làm hội viên Hội Phật giáo Thế giới (WFB) tại Hội nghị Phật

giáo quốc tế đã họp tại Colombo thủ đô Srilanca (26-5-1950). Với nỗ lực cố gắng của Thượng tọa Tố Liên và Thượng tọa Trí Quang cùng cư sĩ Nguyễn Văn Khỏe, từ ngày 6 đến 9 tháng 5 năm 1951, tại chùa Từ Đàm (Huế), 51 đại biểu của 6 tập đoàn Phật giáo ba miền đã họp, nhất trí thông qua bản Điều lệ và Nội quy của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam và bầu được Ban Tổng Trị sự nhiệm kỳ 3 năm do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Hội chủ; Thượng tọa Thích Trí Hải và cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm Phó Hội trưởng.

Đây là đóng góp to lớn của Hội Phật học Nam Việt trong công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Đại hội thường niên lần thứ 2 nhiệm kỳ 1952-1953

Ngày 26 tháng 1 năm 1952, Hội quán Hội Phật học Nam Việt chính thức đặt tại chùa Phước Hòa, đường Audouit, xóm Bàn Cờ, Sài Gòn.

Ngày 29 tháng 1 Nhâm Thìn (24-2-1952), đại hội thường niên họp tại chùa Hội quán, có 215 người đến dự. Theo báo cáo của Tổng Thư ký, đến ngày Đại hội:

Số hội viên tại Trung ương là 425 vị, tại các tỉnh là 251 vị, tổng cộng 676 vị.

Đại hội đã bầu Ban Quản trị nhiệm kỳ 1952-1953 như sau:

- 1- Hội trưởng: Pháp sư Quảng Minh
- 2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe
- 3- Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ
- 4- Tổng Thư ký: Cư sĩ Mai Thọ Truyền
- 5- Phó Thư ký thứ nhất: Lê Bá Cảnh
- 6- Phó Thư ký thứ nhì: Nguyễn Hữu Huỳnh.
- 7- Thủ quỹ: Phạm Văn Vi.
- 8- Phó Thủ quỹ: Trương Đình Ý

Ban Cố vấn: 4 vị cư sĩ

Ban Kiểm soát: 4 vị do Thầy Thích Đạt Từ làm trưởng ban và 3 vị cư sĩ..

Cũng trong phiên họp này, để giảm gánh nặng cho Thủ quỹ Phạm Văn Vi, Ban Quản trị giao cho Phó Thư ký thứ nhất Lê Bá Cảnh kiêm trách nhiệm quản

lý tạp chí Từ Quang; đạo hữu Phạm Văn Thanh cựu Kiểm soát từ chức sang làm Thủ quỹ Ban Cứu tế xã hội.

Đại hội thường niên lần thứ 3, nhiệm kỳ 1953-1954

Ngày 16 tháng 1 Kỷ Tỵ (1-3-1953), Hội họp đại hội thường niên tại chùa Hội quán Phước Hòa, trên 300 đại biểu tăng già và cư sĩ tới dự trong bầu không khí vui vẻ và thân mật. Nhân dịp này, Hội tổ chức triển lãm tranh ảnh về các hoạt động của Phật giáo trong và ngoài nước, được công chúng rất hoan nghênh. Các quan khách không giấu được vẻ ngạc nhiên trước cao trào của Phật giáo mấy năm gần đây. Lễ cung nghênh Xá lợi ở Sài Gòn và Phnôm pênh và Hội nghị Phật giáo thế giới (WFB) lần thứ 2 ở Nhật Bản được đặc biệt chú ý.

9h15, khai mạc đại hội, hai bản phúc trình về tinh thần và tài chính của hội được thông qua. Ban Quản trị khóa 1953-1954 được bầu gồm:

- 1- Hội trưởng: Pháp sư Quảng Minh
- 2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Mai Thọ Truyền
- 3- Phó Hội trưởng nhì: Phạm Văn Vi
- 4- Tổng Thư ký: Võ Đình Dân và 2 Phó Thư ký
- 5- Thủ quỹ: Nguyễn Văn Lượng và 1 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: 4 vị cư sĩ

Ban Kiểm soát: 4 vị cư sĩ.

Đại hội đã sửa một vài chỗ trong Điều lệ về việc cho tất cả hội viên được quyền tham dự việc quản trị (trước kia chỉ dành cho hội viên thực hành và tùy hỷ). Về nhiệm kỳ của Ban Quản trị, kể từ 1954 sẽ tăng từ một lên hai năm.

Thành lập Ủy ban liên hiệp

Để xúc tiến Phật sự trong một tinh thần cộng tác chặt chẽ giữa Giáo hội Tăng già và Hội PHNV, và cũng để tránh những hiểu lầm, một ủy ban gọi là Ủy ban liên hiệp được thành lập trong cuộc họp quan trọng đêm 5-10-1953 tại Phật học đường Nam Việt (chùa Ấn Quang) dưới quyền chủ tọa của ngài Pháp chủ.

Dự họp có Ban Trị sự Giáo hội Tăng già, Ban Quản trị Hội Phật học Nam Việt, Ban Giám đốc Phật học đường và Ban Thiền học hỗ trợ. Ra quyết định:

1) Thành lập UBLH do ngài Pháp chủ Chủ tịch gồm 4 ban viên, 2 xuất gia, 2 tại gia; Ban này có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Góp ý kiến, thảo luận và quyết định tất cả các Phật sự ở Nam Việt có liên quan chung hai tập đoàn xuất gia và tại gia

b) Giải quyết tất cả những sự hiểu lầm giữa hai bên.

c) Quyết định của Ủy ban, hai tập đoàn phải triệt để thi hành.

Như vậy, Ủy ban này vừa điều hòa sự liên lạc giữa Giáo hội và Hội Phật học vừa là trọng tài và cơ quan chỉ đạo tối cao của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam Việt.

Chuyển Ban Thiền học hỗ trợ bấy lâu nay nằm trong Giáo hội sang Hội PHNV để cho công việc của Ban này dễ phát triển hơn trước, và để duy nhất ý chí hộ pháp của tất cả hàng Phật tử.

Đại hội thường niên lần thứ 4 nhiệm kỳ 1954-1955

Sáng chủ nhật 28 tháng 2 năm 1954 (26-1 Quý Tỵ), trên 300 giáo hữu đến họp Đại hội thường niên với đại biểu của 7 tỉnh hội đã được chính thức thành lập và một tỉnh còn trong vòng thành lập.

Đại hội đồng chấp thuận phúc trình của Tổng Thư ký về tình hình tinh thần và của Thủ bản về tình hình tài chính của Hội trong niên khóa 1953-1954. Phúc trình cho biết công việc của Hội được khuếch trương khả quan, số hội viên tăng thêm được 300 người, số tỉnh hội tăng 2, công tác từ thiện xã hội cũng tiến triển hơn năm trước.

Để tiến đến một nền kinh tế tự túc, một hội viên đã xuất vốn lập một xưởng làm hương, lấy hiệu là Bồ Đề, bán được bao nhiêu lời, đều bỏ vào quỹ Phật sự của Hội. Hương phát hành ngày 8 tháng chạp Quý Tỵ, được công chúng và toàn thể hội viên nhiệt thành mua giúp.

Bầu Ban Quản trị nhiệm kỳ 1954-1956

1- Hội trưởng: Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ

2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dân

3- Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Cao Văn Trí

4- Tổng Thư ký: Lưu Văn Trù và 2 Phó Thư ký

5- Thủ quỹ: Lâm Văn Tượng và 1 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: 4 vị cư sĩ.

Ban Kiểm soát: 4 vị cư sĩ.

Đại hội sửa đổi một vài khoản trong Điều lệ, quan trọng nhất là tăng tiền nguyệt liễm của Hội viên thực hành từ 5đ lên 10đ. Muốn vào hạng Thực hành vĩnh viễn, thì từ đây phải đóng 1.500đ chứ không phải 700đ như trước

Đại hội thường niên lần thứ 5 nhiệm kỳ 1955-1956

Ngày 2 tháng 1 năm 1955, Hội Phật học Nam Việt họp Đại hội đồng thường niên. Ban Quản trị tuy còn 1 năm mới mãn nhiệm kỳ, đã đồng tình từ chức, để Đại hội chọn cử một Ban mới có năng lực hơn để gánh vác những công việc to lớn và khó khăn đang chờ đợi đại hội sang năm. Trong đó:

Thành lập thêm 9 Tiểu ban:

Tiểu ban Hỗ trợ tăng già; Tiểu ban Dược sư và Từ thiện; Tiểu ban Hướng dẫn GDPT; Tiểu ban Cổ động; Tiểu ban Y tế; Tiểu ban Hộ niệm; Tiểu ban Tiếp tân; Tiểu ban Công quả; Tiểu ban Trật tự. Và đưa phái nữ tham gia công tác Ban Quản trị và các tiểu ban.

Ban Quản trị Trung ương:

1- Hội trưởng: Cư sĩ Mai Thọ Truyền

2- Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dân

3- Phó Hội trưởng nhì: Lê Văn Cẩm

4- Tổng Thư ký: Tống Hồ Cẩm và 2 Phó Thư ký (có 1 nữ là Lê Thị Chính)

5- Thủ bốn: Lâm Văn Tượng và 1 Phó Thủ bốn

Ban Cố vấn: Trưởng ban là thầy Trường Lạc và 5 cư sĩ, có 1 nữ.

Ban Kiểm soát: có 5 vị.

b. Các Trưởng Tiểu ban

- 1- Tiểu ban Hỗ trợ tăng già: Bà Lê Văn Cẩm
- 5- Tiểu ban Dược sư và Từ thiện: Bà Hương Tuyền.
- 6- Tiểu ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử: Ông Tống Hồ Cẩm.
- 7- Tiểu ban Cổ động: Ông Đinh Văn Bảy.
- 8- Tiểu ban Cổ động: Bà Trần Văn Trực.
- 9- Tiểu ban Y tế: Ông Dương Đậu.
- 10- Tiểu ban Hộ niệm: Thầy Tắc Nghiệp.
- 11- Tiểu ban Tiếp tân: Bà Trần Văn Trực.
- 12- Tiểu ban Tiếp tân: Ông Nguyễn Phong Cảnh.
- 13- Tiểu ban Công quả: Ông Trầm Khoan Hậu.
- 14- Tiểu ban Trật tự: Ông Lê Bá Cảnh

c. Ban Hoằng pháp:

Trái với mấy năm trước, từ đây chỉ có một Ban Hoằng pháp cho cả hai tập đoàn xuất gia và tại gia, lấy tên là Ban Hoằng pháp của Phật giáo Nam Việt, gồm 20 ủy viên của hai giới:

Thành phần Ban Quản trị của Ban Hoằng pháp:

Trưởng ban: thầy Thích Thiện Hoa.

Phó Trưởng ban: thầy Thích Trí Hữu

Thư ký: thầy Thích Trường Lạc

Thủ quỹ: thầy Thích Thanh Từ

Công việc của ban chia ra từng ngành:

- Tiểu ban Giáo dục: Trưởng tiểu ban: thầy Thiện Hoa

- Diễn giảng giáo dục như trên

Phát thanh, giáo dục: cư sĩ Chánh Trí

Biên tập tạp chí Từ Quang: cư sĩ Chánh Trí

Kiểm duyệt giáo lý: thầy Thiện Hoa

Xuất bản: thầy Thiện Hoa.

Đại hội thường niên lần thứ 6 tháng 1 năm 1956

Do Ban Quản trị khóa 5 nhiệm kỳ 1955 - 1956 từ chức nên ngày Chủ nhật 15-1-1956, Hội PHNV đã họp Đại hội đồng thường niên, dưới sự chứng minh của GHTG Nam Việt do Hòa thượng Thích Huệ Quang hướng dẫn.

Ngoài số hội viên trên 400 nam nữ, có phái đoàn đại diện 12 tỉnh hội và chi hội về dự.

Đại hội đồng thanh chấp nhận nguyên tắc mở một cuộc lạc quyên sâu và rộng để cho toàn thể Phật tử trong nước công góp vào công trình kiến tạo một ngôi Tam bảo xứng đáng (là Hội quán) ở thủ đô, trước là để thờ xá lợi của đức bốn sư, sau để làm nơi chiêm bái trang nghiêm cho công chúng.

Toàn thể Ban Quản trị cũ được Đại hội đồng đồng thanh tái cử.

Ngày 5-8-1956 làm lễ đặt móng chùa thờ xá lợi Phật Tổ tại miếng đất ở góc đường bà Huyện Thanh Quan và Lê Văn Thịnh, có Hòa thượng pháp chủ GHTG Nam Việt chứng minh và dưới quyền chủ tọa danh dự của ông Đô trưởng và ông Chủ tịch hội đồng đô thành, đồng thời làm lễ đắp tượng đức bốn sư do GS Trương Đình Ý đảm nhiệm, có gần 500 người đến dự.

Đại hội đồng thường niên lần thứ 7 nhiệm kỳ 1957-1958

Họp ngày chủ nhật 24 tháng 2 năm 1957. Các tỉnh hội: Bạc Liêu, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Gia Định, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, và các chi hội Trà Ôn, Cầu Kè, Thủ Đức, Thủ Thiêm đã cử người về tham dự đông đủ. Hơn 600 hội viên và đại biểu đã họp Đại hội đồng tại giảng đường chùa Xá Lợi.

Toàn thể Ban Quản trị cũ được Đại hội đồng thanh tái cử, những một số người do bận việc đã xin Đại hội chọn người thay thế. Kết quả:

a. Ban Quản trị Trung ương:

Hội trưởng: ông Mai Thọ Truyền

Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dân

Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Lê Văn Cẩm

Tổng Thư ký: ông Lưu Văn Trừ và 2 Phó Thư ký

Thủ bồn: Lâm Văn Tượng và 1 Phó Thủ bồn

Ban Cố vấn: gồm 6 vị do thầy Trường Lạc làm trưởng ban, có 2 nữ.

Ban Kiểm soát: gồm 7 vị cư sĩ.

Các Trưởng Tiểu ban:

- Ban Hoằng pháp: Thầy Thích Thiện Hoa
- Ban Hỗ trợ Phật học đường: Bà bác sĩ Lê Văn Cẩm
- Ban Dược sư: Bà Hương Tuyền
- Ban Hướng dẫn GDPT: ông Tống Hồ Cẩm
- Ban Bảo trợ GDPT: Ông Bùi Ngươn Nhung
- Ban Cổ động: Bà Trần Văn Trục
- Ban Y tế và xã hội: Bác sĩ Dương Dậu
- Ban Hộ niệm: ông Mai Văn Như
- Ban Tiếp tân: ông Lê Văn Toàn
- Ban Trai soạn: Bà Mai Thọ Truyền
- Ban Công quả và trần thiết: Ông Trâm Khoan Hậu
- Ban Trật tự: Ông Nguyễn Hữu Thạnh
- Ban Phát hành kinh sách: ông Trần Văn Cần
- Ban Phim ảnh: ông Nguyễn Tấn Tài
- Ban Điện quang và vi âm: ông Lê Quang Lành
- Ban Gia trưởng GDPT: ông Phạm Văn Sáu

C. Ban Quản trị mới đã cung thỉnh Ban Chứng minh, gồm:

Quý ngài: Hòa thượng Khánh Anh
Thượng tọa Thích Thiện Hòa
Thượng tọa Thích Hành Trụ

Đại hội đồng thường niên lần thứ 8 năm 1958

Theo đề nghị của Ban Quản trị được bầu trong đại hội đồng thường niên khóa 7, ngày 5-1-1958, hơn 200 hội viên và đại biểu các chi hội đã họp đại hội thường niên lần thứ 8 nhiệm kỳ 1958; Đại hội đã phê chuẩn các phúc trình và quyết định nhiều việc lợi ích cho công cuộc mở rộng phong trào Phật học. Nhân ngày họp mặt đông đủ, nhiều bà trong chi hội Thủ Đức dâng cúng về chùa Xá Lợi nhiều pháp khí quý giá: một pho tượng vàng Phật ngồi dưới cây Bồ đề cội bạc, lá vàng; một cặp lục bình cổ; một chuông gia trì lớn; một bộ lư và chân đèn đồng to. Quý bà cũng dâng 9 bộ y cho chư tăng tại chùa.

Đại hội thường niên lần thứ 9 năm 1959

Ngày 3 và 4 tháng 1 năm 1959, Hội PHNV đã họp đại hội đồng thường niên. Khác với mấy kỳ trước, đại hội kỳ này có phần tiền hội nghị khai mạc (tức họp trừ bị) tối ngày thứ bảy 3-1-1959 kéo dài tới trưa 4-1, vì thế, đại hội không đủ thời gian xét hết các vấn đề ghi trong chương trình nghị sự, nhất là vấn đề sửa đổi điều lệ, nội quy.

Đêm thứ bảy 3-1, sau khi nghe và phê chuẩn phúc trình của TTK và Thủ bốn, đại hội phải khó khăn lắm mới bầu xong Ban Quản trị cho niên khóa 1959-1960, chỉ vì đạo hữu Chánh Trí nhất quyết không chịu tái cử bởi lẽ tháng 4-1960, đạo hữu hưu trí tách Sài Gòn về quê xa. Nhưng rốt cuộc đạo hữu phải “nghiêng mình trước quyết định của đa số”, như lời ngài nói.

Ban Quản trị Trung ương khóa 9 được bầu, gồm:

Hội trưởng: ông Mai Thọ Truyền

Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dân

Phó Hội trưởng nhì: Bác sĩ Lê Văn Cẩm

Tổng Thư ký: ông Đỗ Văn Giu và 2 Phó Thư ký

Thủ bốn: Lâm Văn Tượng và 2 Phó Thủ bốn

Ban Cố vấn: gồm 9 cư sĩ, có 2 nữ.

Ban Kiểm soát: gồm 6 cư sĩ

Đại hội đồng thường niên lần thứ 10, năm 1960

Họp từ chiều thứ bảy 20-2-1960 đến trưa chủ nhật 21-2-1960, tại chùa Xá Lợi. Hầu hết, các chi hội đã cử đại biểu về tham dự đông đảo.

Theo phúc trình của Tổng Thư ký, Phật sự năm qua đã tiến bộ khả quan. Từ 29 chi hội lên 35, số hội viên tăng gần 2.000. Chùa Hội quán đã làm xong vòng rào và Tam quan và dự trù xây tháp chuông trong năm 1960. Các Tiểu ban đều làm việc nỗ lực, nhất là các tiểu ban Hỗ trợ Phật học đường, Từ thiện và y tế, phát hành kinh sách. Mới thành lập chưa đầy 5 tháng, tính tới cuối năm 1959, Tiểu ban tương trợ đã thu nhận trên 300 ban viên và có một ngân quỹ khá dồi dào.

Đại hội đồng thường niên lần thứ 11, nhiệm kỳ 1961-1962

Ngày 15 tháng 1 năm 1961, diễn ra Đại hội đồng thường niên Hội PHNV dưới sự chứng minh của Hòa thượng Hành Trụ và Thượng tọa Thiện Hòa. Pháp chủ Khánh Anh bệnh duyên không tới chứng minh được.

Phúc trình của Tổng Thư ký và Thủ bổn cho biết: trong hai năm 1959-1960, số hội viên chi hội Đô thành từ 4.200 vọt lên 5.000; số chi hội từ 25 lên 48; xây xong Tam quan và vòng rào hết 200 ngàn đồng, hiện đang đúc đại hồng chung (160 ngàn đồng) và xây tháp chuông. Các tiểu ban đều làm việc tốt. Tổng chi về từ thiện 251.937đ.

Ban Quản trị khóa 1961-1962 được bầu, gồm:

Hội trưởng: ông Mai Thọ Truyền

Phó Hội trưởng thứ nhất: Võ Đình Dẫn

Phó Hội trưởng nhì: Trần Văn Đắt

Tổng Thư ký: ông Lê Ngọc Diệp và 2 Thư ký.

Thủ quỹ: ông Lê Chí Khiêm và 2 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: gồm 9 cư sĩ, có 2 nữ.

Ban Kiểm soát: gồm 8 cư sĩ.

Tổng hội đồng đại biểu Phật học

Từ 11-12.3.1961, tại chùa Xá Lợi, 68 đại biểu của 32 chi hội Phật học đã họp

tổng; vắng mặt đại biểu của 18 chi hội. Ngày 11 họp trừ bị (tiền hội nghị) giới thiệu các đoàn đại biểu và biểu quyết chương trình nghị sự. Ngày 12, họp phiên chính thức. Hội đồng thảo luận và quyết định những dự án Phật sự cho hai năm 1961-1962:

1- Lập một quỹ ấn tống với sự ủng hộ của toàn thể Phật tử ở Trung ương và các chi hội, để mỗi tháng xuất bản và phát không một sách Phật học phổ thông loại bỏ túi, hậu giúp sự tự tu tự học.

2- Phát hành lần lượt một bộ đĩa hát máy dạy tụng niệm, để mọi Phật tử tại gia học tập cho đúng cách.

3- Giới thiệu phái đoàn đi cửu sát Phật sự ở các chi hội về mọi mặt để siết chặt đạo tình và bổ cứu những khuyết điểm.

4- Cho lưu thông trong mùa an cư sắp tới, những thùng công đức để mỗi gia đình có phương tiện cúng cố đạo tâm bằng cách tự mình tiết giảm những chi phí hàng ngày và cúng vào thùng ấy.

Đại hội thường niên lần thứ 12, nhiệm kỳ 1963-1964

Vì lần đầu không đủ số quy định, Hội đã họp lần 2 vào sáng chủ nhật 31-12-1962, để phúc trình về mọi hoạt động trong 2 năm qua và bầu BQT mới cho nhiệm kỳ 1963-1964 gồm toàn thể Ban cũ đã được tái cử.

Tổng hội đồng đại biểu Phật học.

Trong hai ngày 23 và 24.2 năm 1963, Hội PHNV họp Tổng hội đồng tại chùa Xá Lợi, 51 chi hội trên tổng số 74 đã cử đại biểu về dự.

Một số kết quả từ 1961-1962:

	Cuối năm 1960	Cuối năm 1962
Số chi hội	51	74
Số hội viên	20.540	24.580
Tổng thu toàn Hội	?	5,305.276đ
Tổng chi toàn Hội	?	4.506.579đ
Tổng chi xây dựng	?	2.193.632đ

Gia đình Phật tử	21	25
Sách ấn tống	5.000	30.000
Số độc giả Từ Quang	1.560	1850
Chi của Ban Ý tế	?	125.978đ
Chi của Ban Từ thiện	?	615.081đ.

Về mặt hành chính, Tổng hội đồng đã sửa nhiều khoản của điều lệ và nội quy, nhất là về hệ thống tổ chức, để cho hợp với tình hình phát triển của Hội. Tổng hội đồng cũng đã minh định sự liên lạc giữa Hội và GHTG Nam Việt. Về mặt hỗ trợ Phật học đường, Hội tiếp tục nhiệm vụ và tòng cúng từ 12000đ tới 15.000đ.

Từ tháng 4 đến cuối năm 1963

Đây là giai đoạn lịch sử quan trọng nhất của chùa Xá Lợi-Hội quán Hội PHNV với cuộc đấu tranh của Phật giáo chống sự đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm đòi tự do và bình đẳng tôn giáo.

Chùa Xá Lợi là nơi phát khởi các cuộc đấu tranh, biểu tình, hội họp, và cũng là nơi lưu dấu tích của Bồ tát Thích Quảng Đức sau cùng.

Đại hội bất thường tháng 3 năm 1964

Tối thứ bảy 14-3-1964, tại chùa Xá Lợi, Ban Quản trị Trung ương triệu tập Hội nghị bất thường với đại biểu 21 tỉnh hội để quyết định thái độ của Hội đối với vấn đề thống nhất. Lập trường của toàn Hội là mở rộng Tổng hội xưa kia (tức Tổng hội PGVN) để thu nạp những đoàn thể đã tham gia Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo và những đoàn thể Phật giáo khác nếu có. Trong trường hợp ý kiến này không được Đại hội thống nhất chấp thuận, thì Hội PHNV sẽ giữ thái độ “chờ xem”. Nghĩa là đợi GHPGVN Thống nhất làm việc, sau đó mới tham gia hay không tham gia. Tuy nhiên, trong quần chúng, có một dư luận sai lạc, các Hội không chịu thống nhất, đồng thời Viện Hóa đạo tỏ ý bắt buộc Hội PHNV phải giải tán, lập bảng tổng kê động sản và bất động sản để chuyển giao cho GHPGVN Thống nhất. Để tránh sự xuyên tạc nói trên và lấy ý kiến chung của toàn Hội về vấn đề giải tán, Trung ương Hội PHNV đã triệu tập phiên đại hội bất thường, trước sự hiện diện của Thượng tọa Thích Tâm Châu, Viện trưởng Viện Hóa đạo.

Sau nghi thức khai mạc thường lệ, đạo hữu Chánh Trí Hội trưởng, tuyên bố lý do của đại hội, để giải những vướng mắc về vấn đề thống nhất. Sau đây là những câu hỏi quan trọng nhất:

1. Viện Hóa đạo dựa trên điều khoản nào của Hiến chương mà bắt buộc Hội PHNV phải giải tán và chuyển giao tài sản cho GHPGVN Thống nhất?

2. Sự tham gia thống nhất phải chăng là một việc làm tùy tâm, nghĩa là phải để cho mỗi đoàn thể tự do quyết định? Nếu bắt ép hay dùng áp lực của quần chúng, việc làm ấy có ngược với giáo lý và truyền thống của Phật giáo không?

3. Tổ chức những đoàn nữ Phật tử, thanh niên Phật tử, v.v... để làm gì? Trên thế giới có tôn giáo nào như thế không, hay chỉ có những đảng chính trị?

4. GHPGVN Thống nhất có đủ cán bộ trung kiên, kinh nghiệm tài năng để nắm vững những đoàn ấy không? Nếu không đủ, có nên sợ sự đột nhập của những phần tử bất hảo, phá rối, tạo loạn không?

5. Tại sao GHPGVN Thống nhất chủ trương việc thành lập đoàn này đoàn nọ, thậm chí những em học sinh cũng được tổ chức thành đoàn, mà lại từ chối Hội PHNV tham gia với tư cách là một đoàn Cư sĩ Phật học? (Trung ương Phật học có đưa đề nghị này, nhưng Viện Hóa đạo không cho biết ý kiến hay quyết định).

6. Theo biên bản ngày 11 tháng 1 năm 1964 của phiên họp bầu cử, Viện Hóa đạo hiện thời phải là một viện Lâm thời, có trách nhiệm xúc tiến sự thống nhất để đi đến việc bầu Viện Hóa đạo thực thụ. Tại sao Viện bỏ mất hai chữ “Lâm Thời”? Đây là một bằng chứng khác chỉ ra rằng Viện làm việc bất chấp Hiến chương và những quyết nghị của đại hội!

7. Bốn phạm chư Tăng phải chăng là hoàng pháp độ sinh? Tại sao Viện Hóa đạo không thỏa mãn, thậm chí không phúc đáp những thư của Hội PHNV thỉnh thầy thuyết pháp hoặc hành lễ quy y cho thiện tín? Phải chăng GH muốn bắt chẹt đoàn thể Cư sĩ Phật học để buộc đoàn thể này giải tán, trái với Hiến chương?

Thượng tọa Tâm Châu cho biết chỉ có toàn Viện Hóa đạo mới trả lời được những câu hỏi ghi trên. TT tuyên bố ghi nhận đề nghị gia nhập toàn khối của Hội PHNV và hứa sẽ triệu tập Viện Hóa đạo xét phúc đáp.

Đại hội có trình TT biết, ngoài giải pháp gia tăng toàn khối, Hội PHNV không thấy một giải pháp thích hợp với Hiến chương hơn. Tới cuối tháng 3 năm 1964, chưa thấy quyết định của Viện Hóa đạo.

Ngày 3-5-1964, trong buổi lễ ra mắt chính thức Tỉnh hội Gia Định, Đạo hữu Hội trưởng Hội PHNV đã nhân dịp này giải thích tường tận cho đại biểu những tỉnh và chi hội vừa kể biết rõ lập trường của Hội đối với vấn đề thống nhất. Lập trường ấy là đòi hỏi một sự gia nhập toàn Hội, dưới danh nghĩa Đoàn cư sĩ Phật học đúng với Hiến chương.

Để trả lời những thư hỏi thăm tin tức về vấn đề Hội PHNV tham gia thống nhất, Hội xác nhận rằng tới tháng 7 năm 1964, Viện Hóa đạo vẫn chưa có quyết định nào về đề nghị tham gia toàn bộ của Hội.

Căn cứ những sự kiện đã xảy ra như việc thu nạp tập đoàn Cổ Sơn Môn sự thành lập miền Vĩnh Nghiêm và sự cương quyết của GHPG Nguyên thủy áp dụng Hiến chương, Ban Quản trị Hội PHNV tin rằng thế nào GHPGVN Thống nhất cũng sẽ có một giải pháp êm đẹp đối với tập đoàn cư sĩ miền Nam.

Tháng 8 năm 1964

Đến nay, Trung ương Hội PHNV đã ký quyết định thu hồi giấy phép thành lập của 3 Tỉnh hội là Bình Tuy, Long Xuyên và Vĩnh Bình. Và của 15 chi hội: Thủ Thiêm, Cai Lậy, Càng Long, Kiến Phong, Bình Hiệp, Thái Trị, Hiếu Cảm, Bình Hòa, Huy Khiêm, Đại Trí, Thiện Đức, Võ Đắc, Võ Su, Thông Tây Hội và Tân Sơn Hòa. Vì lý do không hoạt động hoặc tự ý xin giải tán để gia nhập GHPGVN Thống nhất.

Như vậy, trong 82 tỉnh hội và chi hội hiện còn 64. Các tỉnh hội và chi hội còn lại quyết giữ lập trường của Hội là không gia nhập GHPGVN Thống nhất và trung thành với đường lối tu học thanh tịnh từ trước tới nay.

Tháng 3 năm 1965

Trong tháng, Trung ương Hội đã ký quyết định thành lập 2 chi hội Phật học là chi hội Phú Riêng, tỉnh Phước Long, chi hội Minh Quang, tỉnh Kiến Tường.

Dẫu bị trở ngại, Hội PHNV vẫn tiếp tục sinh hoạt như trước, tháng nào cũng có người xin gia nhập Hội: Tổng số hội viên Đô thành đến nay là 4.019 người; Hội viên Ban Tương trợ 917 vị, các tiểu ban Y tế, Từ thiện hoạt động đều.

Trong một phiên họp, Ban Quản trị Hội đã quyết định giữ nguyên bản vị tập

đoàn cư sĩ và nắm chặt tôn chỉ, mục đích ghi rõ trong điều lệ, tiếp tục mọi hoạt động thuần túy tôn giáo của mình. Những tin đồn Hội đã giải tán hay đã gia nhập GHPGVN Thống nhất là hoàn toàn vô căn cứ.

Đại hội thường niên nhiệm kỳ 1966-1967

Ngày 25 tháng 12 năm 1965, Hội PHNV đã họp đại hội thường niên tại chùa Xá Lợi.

Sau khi phê chuẩn phúc trình tình hình hoạt động và tài chính của Hội, đại hội đã biểu quyết lưu nhiệm Ban Quản trị cũ như sau:

Hội trưởng: ông Mai Thọ Truyền

Phó Hội trưởng thứ nhất: bác sĩ Cao Văn Trí

Phó Hội trưởng nhì: bác sĩ Dương Dậu

Tổng Thư ký: ông Lê Ngọc Diệp và 2 Phó Tổng Thư ký

Thủ quỹ: ông Lâm Văn Tượng và 2 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: gồm 8 cư sĩ

Ban Kiểm soát: gồm 8 cư sĩ

Ủy viên Kiểm soát Tài chính (ngoài Ban Quản trị): 2 vị.

Trong tháng 2 năm 1966, tiểu ban Dược Sư và tiểu ban Từ thiện đã họp bầu xong Ban Trị sự cho niên khóa 1966-1967. Đa số ban viên cũ, nhất là hai bà Trưởng ban Dược Sư (Hương Tuyên) và Từ thiện (bà Trần Văn Trục) đã được toàn thể đồng thanh tái cử. Hai ban đều được tăng cường.

Ngày 27 tháng 3 năm 1966, tiểu ban Tương trợ cũng họp đã họp đại hội đồng, bầu Ban Quản trị mới tiền quỹ còn 200.000đ gửi Việt Nam ngân hàng.

Ngày 22-1-1967, Trung ương Hội PHNV họp đại hội thường niên, nhưng không bầu BQT mới, vì nhiệm kỳ đến cuối 1967 mới mãn. Theo phúc trình, công việc Hội đã tiến đều và khả quan hơn 1965. Số hội viên tăng thêm 150 người, số tiền quỹ cũng trội hơn (trên 200 ngàn đồng); các Tiểu ban Tương trợ, Từ thiện, Y tế đều tiến bộ và số người được giúp đỡ hay trợ cấp đã gia tăng một cách rõ rệt.

Ngày 26 tháng 1 năm 1969, Hội PHNV họp đại hội thường niên để phúc

trình công tác và trình bày những thành quả thu thập được trong những năm 1966, 1967, 1968, bầu Ban Quản trị cho nhiệm kỳ 1969-1970.

Theo phúc trình, Hội dù có gặp khó khăn nhưng đã có cố gắng khả quan về hai mặt Từ thiện xã hội và tu học. Hiện Hội có 35 tỉnh hội và chi hội rải gần khắp miền Nam với 3 vạn hội viên các hạng.

Toàn thể hội trường đồng thanh lưu nhiệm Ban Quản trị, với sự bổ khuyết 3 ghế trống:

Ban Quản trị khóa 1969-1970

Hội trưởng: Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Phó nhất Hội trưởng: Tịnh Đới Cao Văn Trí

Phó nhì Hội trưởng: Minh Chánh Dương Dậu

Tổng Thư ký: Huệ Đức Lê Ngọc Diệp và 2 Phó Tổng Thư ký

Thủ quỹ: Huệ Khai Nguyễn Văn Sang và 2 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: gồm 8 cư sĩ, có 1 nữ.

Ban Kiểm soát: gồm 8 cư sĩ.

Ban Kiểm soát Tài chính (ngoài Ban Quản trị) có 2 cư sĩ

Từ 28-29.3.1969, Tổng hội đồng đại biểu Phật học họp tại chùa Xá Lợi với sự hiện diện của 23 phái đoàn của các tỉnh và chi hội gần khắp các tỉnh miền Nam. Vắng mặt 13 đoàn vì hoàn cảnh không về được. Nhiều vấn đề quan trọng về tổ chức, quản trị và tu học đã được đem ra thảo luận sôi nổi và biểu quyết.

Tới tháng 6 năm 1969

Ngoài chi nhánh Đô thành, Hội hiện có 12 tỉnh hội và 25 chi hội, so với 1966 đã mất 2 chi hội. Tình hình chung là sự sinh hoạt hành chính không thu được đồng đạo đều ở khắp nơi. Chỉ có một số nhỏ tỉnh hội liên lạc thường xuyên với Trung ương. Những nơi bầu cử quản trị, phần nhiều các ban cũ được lưu nhiệm, chứng tỏ ít người chịu khó ra đảm đương việc Hội. Ngày 9-7-1969, Trung ương Hội quyết định thu hồi giấy phép thành lập chi hội Phật học Kiên Tân vì mấy năm qua không hoạt động.

Số hội viên ở thủ đô đã gia tăng đều trong 2 năm qua, hiện nay Trung ương có gần 4.000 hội viên chính thức, hơn 1.000 công đức hội viên và một số đông thiện tín tuy chưa gia nhập Hội nhưng thường đến chùa lễ Phật, nghe pháp, ủng hộ tài chính, làm việc công quả.

Tại các tỉnh hội và chi hội: Kiên Giang, Biên Hòa, Khánh Hưng, Tân Hạnh, Trà Ôn, Mỹ Tho, Tân Uyên, Thái Bình, Hưng Điền, số hội viên có phần sa sút. Bạc Liêu, Long Khánh, Châu Đốc, Sa Đéc, Đông Phước, Minh Quang, Chợ Thảnh, đang từ từ lấy lại mức độ cũ. Cần Thơ, Vĩnh Long, Gia Định, Bình Dương, Thị Nghè có phần điều hòa về số hội viên.

Về tài chính, chỉ còn số ít tỉnh hội và chi hội giữ được mức thu chi bình thường, đa số bị giảm sút nhiều so với năm 1968.

Về tăng sự: Vấn đề trụ trì là vấn đề nan giải cho Trung ương Hội trong hoàn cảnh khó khăn hiện tại. Mỗi địa phương nên tìm cách giải quyết, miễn sao vị trụ trì được thỉnh chấp nhận đường lối và nghi thức của Hội như Trung ương đã nhiều lần nhắc nhở. Kẹt lắm thì nên tìm một cư sĩ có tuổi làm ông từ để lo việc nhang khói và quét dọn chùa. Điều quan trọng là Ban Quản trị nên thường lui tới chùa xem xét, tổ chức lễ lượt tụng niệm, để hâm nóng nội tâm của hội hữu.

Kết quả công tác niên khóa 1969-1970

Về nhân sự Ban Quản trị:

Ban Quản trị hiện có 25 vị tại nhiệm đầy đủ từ khi đắc cử đến nay; có 10 tiểu ban: Y tế, Từ thiện, Trừ phòng, Tương trợ, Dược sự, học bổng, Phát hành kinh sách, Điện quang, Giám trang, và Hộ niệm, phụ trách hàng ngày các công việc liên hệ. Hàng tháng đều họp hội đồng BQT để kiểm soát và điều hành các hoạt động của Hội tại thủ đô cũng như các chi nhánh.

Sáng mỗi chủ nhật, các ban viên và các trưởng tiểu ban có mặt tại chùa Xá Lợi để lễ Phật, nghe kinh và tiếp xúc hàng hội hữu và thiện tín đến đóng nguyệt liêm, xin gia nhập Hội, mua tạp chí Từ Quang, giúp quỹ từ thiện và quỹ trừ phòng v.v...

Về tổ chức chi nhánh:

Trong nhiệm kỳ 1969-1970, Hội thành lập thêm 1 chi nhánh và chi nhánh đang chuẩn bị tái hoạt động. Như vậy Hội PHNV có 40 chi nhánh gồm 12 tỉnh hội

và 28 chi hội, ở khắp Nam Việt. Vì hoàn cảnh địa phương không được thuận tiện, các chi nhánh Phật học hoạt động không đồng đều.

Về hội viên:

Năm 1969, riêng tại đô thành có 237 hội viên mới gia nhập, năm 1970 có 211 vị. Như vậy hiện nay tại SG-CL, Hội PHNV có 5.127 hội viên Vĩnh viễn, Thực hành và Tùy hỷ. Ngoài ra, còn có trên 1.000 hội viên lúc nào cũng sẵn sàng giúp Hội để tiến hành công tác tu tập.

Số thiện tín cảm tình thường đến chùa lễ Phật, ủng hộ tài chính và làm công quả, nhưng chưa chính thức gia nhập Hội cũng rất đông.

Về tài chính:

Tổng số thu 2 năm qua là 8.916.455đ; tổng số chi cho 2 năm: 7.230.065đ; Còn dư 1.686.390đ. Trong tổng số chi thu nói trên không tính quỹ của các Ban Từ thiện, Y tế, Tương trợ, Nghĩa trang, Từ Quang, mà tổng số thu chi đã đạt đến con số 2 triệu đồng

Trong 2 năm qua, Ban Quản trị đã thực hành 6 Phật sự quy mô, tốn phí gần 5 triệu đồng, đó là: Thiết lễ đại trai đàn; thếp vàng tượng Phật và vẽ tranh lịch sử đức Phật tại chánh điện chùa Xá Lợi; cất nhà cho làng cô nhi; cứu trợ nạn nhân miền Trung và ủng hộ quỹ dựng tượng đức Quan Thế Âm cao 21 m tại đồi “chóp vung” ở quận Nam Hòa (Huế).

Về lễ lượt:

Tất cả các lễ vía hàng năm trong Phật lịch, và lễ giỗ chu tổ của Hội đều được tổ chức rất trang nghiêm, với sự tham dự của đông đảo hội viên và thiện tín.

Mỗi sáng chủ nhật đều có khóa lễ tịnh hội cầu an cho bách gia bách tính và cho toàn thể hội viên. Khóa lễ này vào cuối mỗi tháng được đổi thành lễ cầu siêu công cộng cho hội viên quá cố.

Ban Quản trị đã tổ chức nhiều khóa lễ tụng niệm đặc biệt như: Dược Sư Thất Khu, Pháp Hoa (Nghĩa), Địa Tạng (Nghĩa), Vu Lan (nghĩa).

Ban Quản trị hàng năm đã tổ chức vào dịp tết và Vu Lan, hai lễ rất long trọng để cầu siêu và cúng giỗ hội viên quá cố tại chùa

Hàng năm đều thiết lập 3 đàn giới rất trang nghiêm do HT Thích Hành Trụ Chứng minh Đạo sư của Hội làm Truyền giới sư.

Năm 1969, có 145 vị; năm 1970, có 141 hội viên và thiện tín thụ Tam quy.

Trong 2 năm 1969 và 1970, tại chùa hội quán Xá Lợi đã tổ chức 213 lễ cầu siêu, 17 lễ cầu an, và 54 lễ hàng thuận quy y (tức lễ cưới).

Ngoài ra, về Hoàng pháp, Từ thiện xã hội đều đạt kết quả tốt.

Đại hội thường niên bầu Ban Quản trị nhiệm kỳ 1971-1972.

Họp ngày 14 tháng 2 năm 1971 tại chùa Xá Lợi, nghe phúc trình về tình hình tổng quát hành chính và tài chính của hai năm 1969-1970. Sau đó, toàn đại hội đã biểu quyết tín nhiệm BQT vừa mãn nhiệm và đồng thanh lưu Ban này một nhiệm kỳ nữa:

Ban Quản trị Trung ương:

Hội trưởng: Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Phó nhất Hội trưởng: Tịnh Đới Cao Văn Trí

Phó nhì Hội trưởng: Minh Chánh Dương Dậu

Tổng Thư ký: Huệ Đức Lê Ngọc Diệp và 2 Phó Tổng Thư ký

Thủ quỹ: Huệ Khai Nguyễn Văn Sang và 3 Phó Thủ quỹ

Ban Cố vấn: gồm 10 cư sĩ, có 3 nữ

Ban Kiểm soát: gồm 8 cư sĩ

Ủy viên Ban Kiểm soát Tài chính: 2 cư sĩ

Đại hội thường niên nhiệm kỳ 1973-1974

Ngày 17 tháng 11 năm 1972, Hội đã gửi thư mời toàn thể hội viên các hạng thuộc Đô thành và các nơi về dự Đại hội thường niên năm 1972 tại chùa Xá Lợi. Ngày 14 tháng 1 năm 1973 Hội đã họp đại hội thường niên và bầu Ban Quản trị nhiệm kỳ 1973-1974.

Ban Quản trị Trung ương:

Hội trưởng: Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Phó nhất Hội trưởng: Tịnh Đới Cao Văn Trí

Phó nhì Hội trưởng: Minh Chánh Dương Dậu

Tổng Thư ký: Huệ Đức Lê Ngọc Diệp và 2 Phó Tổng Thư ký

Thủ bốn: Minh Thiện Trần Công Huỳnh và 3 Phó Thủ bốn

Ban Cố vấn: 13 cư sĩ có 3 nữ.

Ban Kiểm soát: gồm 4 cư sĩ và 1 ủy viên Kiểm soát, 1 ủy viên Tài chính.

Tháng 8 năm 1973

Tổng hội đồng đại biểu.

Mỗi hai năm, toàn thể tỉnh hội và chi hội PHNV cử phái đoàn về Trung ương tham dự phiên họp Tổng hội đồng đại biểu tại chùa Xá Lợi để kiểm điểm thành quả sinh hoạt đã thu hoạch được và thảo luận những triển vọng mới trong tinh thần nhất tâm phụng sự chính pháp.

Từ 14-15 tháng 1 năm 1973, gần 200 đại biểu đại diện cho 40 tỉnh hội và chi hội Phật học đã từ các nơi xa xôi ở rải rác khắp miền Nam đã hội họp tại chùa Xá Lợi dưới quyền chủ tọa của Hội trưởng Chánh Trí Mai Thọ Truyền.

Nhiều dự án quan trọng đã được đặt ra như vấn đề tái thành lập Ban Hoàng pháp lưu động, vấn đề đào tạo trụ trì và giảng sư v.v...

Một bữa cơm chay thanh đạm đã kết thúc phiên họp. Đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã vui vẻ chuyện trò với quý vị đại biểu tới 23 giờ mới ra về.

Tạp chí *Từ Quang*:

Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Chủ nhiệm kiêm Chủ bút tạp chí *Từ Quang* đã quy tịch ngày rằm tháng 3 năm Quý Sửu (17-4-1973).

Trong phiên họp ngày 13 tháng 5 năm 1973, Ban Quản trị Hội PHNV đã quyết định tiếp tục tiếng nói Phật pháp này của Hội mà cố đạo hữu Chánh Trí đã sáng lập và dày công vun đắp suốt 21 năm qua.

Trọng trách được giao cho đạo hữu Minh Lạc Vũ Văn Phường, dược sĩ quốc gia và cử nhân Phật khoa, với sự phụ tá của đạo hữu Tổng Anh Nghị. Cả hai vị đều trong Ban Quản trị Trung ương Hội PHNV.

Quý vị đạo hữu: Huệ Đức Nguyễn Đôn Quyến, Trần Hơn, Vũ Phan, Tâm Lương, Nguyễn Văn Thông đã họp tại chùa Xá Lợi thành lập Ban Biên tập. Theo lời trình bày của Minh Lạc Vũ Văn Phường thì chư Thượng tọa: Minh Châu, Huyền

Vi, Thiền Định, Thuyền Ấn; chư Đại đức: Đắc Pháp, Phước Hảo, Trí Chơn, Nhứt Quang; chư Ni: Phan Thanh Yên, Tịnh Tâm, Diệu Lý, và quý vị: Chánh Quang, Thanh Tâm, v.v. sẽ hoan hỷ viết bài cho Từ Quang.

Ban Quản trị Trung ương Hội

Ngày 25 tháng 4 năm 1973, Ban Quản trị Trung ương Hội PHNV đã họp và biểu quyết cử bác sĩ Cao Văn Trí làm Quyền Hội trưởng Hội PHNV cho đến hết nhiệm kỳ hiện nay tức đến cuối năm 1974.

Đường lối tu học, sinh hoạt thường nhật, giao hảo với các đoàn thể tôn giáo bạn cũng như với các hiệp hội văn hóa, vẫn giữ nguyên vẹn như trước.

Trong phiên họp ngày 13 tháng 5 năm 1973, Ban Quản trị Trung ương Hội đã biểu quyết: Truy tặng cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là Hội trưởng Khai Sáng Hội PHNV, đặt bàn thờ vĩnh viễn ở Hậu điện chùa Xá Lợi và nơi các chùa Hội quán của tỉnh hội và chi hội Phật học trong toàn quốc; lấy ngày rằm tháng 3 âm lịch làm ngày giỗ hàng năm; đổi tên giảng đường Xá Lợi thành “Giảng đường Chánh Trí Mai Thọ Truyền”.

Đại hội thường niên năm 1973

Ngày 31 tháng 3 năm 1974, Hội tiến hành đại hội thường niên năm 1973 tại giảng đường Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Khoảng gần 600 hội hữu đã vân tập về chùa Xá Lợi tham dự.

Đại hội tỏ ra rất hoan hỷ sau khi nghe phúc trình về hoạt động của Hội năm 1973. Năm nay, chưa đến kỳ bầu lại Ban Quản trị, thay vào đó, Hội đã thỉnh được Thượng tọa Thích Thanh Từ ban cho đại hội một thời pháp đặc biệt.

Như vậy, kể từ ngày thành lập (1951) đến năm 1975, Hội Phật học trải qua 16 lần đại hội thường niên và 3 lần Tổng hội đồng đại biểu Phật học vào các năm 1961, 1963 và 1969. Các kỳ đại hội thường niên được tổ chức: 1 lần ở chùa Hội quán tạm thời, 3 lần tại hội quán chính thức ở chùa Phước Hòa, quận 3, còn lại ở chùa Xá Lợi. Các năm 1965, 1968 không họp đại hội thường niên.

Hội Phật học Nam Việt đã trải qua 4 đời Hội trưởng gồm: Pháp sư Quảng Minh (từ 1951 đến 1954), bác sĩ Nguyễn Văn Thọ từ 1954 -1955; cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền từ 1955 đến 1973; bác sĩ Cao Văn Trí làm quyền Hội trưởng từ ngày 25 tháng 4 năm 1973.

Thành tựu tiêu biểu của Hội, theo chúng tôi là:

1. Đóng góp và công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1951.
2. Hình thành hệ thống Phật học từ các chi hội, các tỉnh tới Trung ương hỗ trợ đắc lực cho việc hoằng dương Phật pháp, in ấn kinh sách, nghiên cứu Phật học; cứu trợ từ thiện xã hội.
3. Tạo dựng mối quan hệ với các nước trong tổ chức Phật giáo Thế giới.
4. Xây dựng chùa Hội quán Xá Lợi khang trang và là nơi khởi phát cuộc tranh đấu của Phật giáo Sài Gòn với chế độ Ngô Đình Diệm.
5. Hai lần cùng Giáo hội Tăng già Nam Việt tổ chức lễ cung nghinh Xá lợi Phật tử (do phái đoàn Phật giáo Srilanka sang dự Đại hội Phật giáo liên hữu thế giới WFB kỳ 2 tại Tokyo Nhật Bản) đi bằng tàu thủy có đem theo Xá lợi để tặng chính phủ Nhật vào tháng 6 năm 1952, có ghé qua cảng Sài Gòn 24 giờ. Cuộc lễ có hơn 5.000 người tham gia; Và lần thứ 2 vào tháng 6 năm 1953, Đại đức Narada sang Việt Nam tặng 3 viên ngọc Xá lợi với hơn 5 vạn người từ sân bay về Nhà Kính Đông Dương để nhân dân chiêm bái 3 ngày. Sau được đưa lên biệt điện của bà Từ Cung trên Buôn Ma Thuột. Sau bà Từ Cung trao lại cho Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Đầu tháng 12 năm 1958, sau 17 tháng xây cất, Xá lợi Phật được cất và thờ tại chùa Xá Lợi-Hội quán Hội Phật học Nam Việt.
6. Góp phần vào Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoạt động của Hội Phật học Nam Việt (lưu hành nội bộ, 1992).
2. GHPGVN (2001), *Biên niên sử Phật giáo Sài Gòn-Gia Định-Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Đại Đồng (2009), *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1954)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
4. Trí Không (2009), *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ năm 1950 trở đi*, GHPGVN, PL 2553.

VAI TRÒ LÃNH ĐẠO TINH THẦN VÀ HỢP TÁC CỦA TẦNG GIÀ ĐỐI VỚI HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT

NCS. THÍCH THIỆN TÀI

Đầu những năm 1930, một số nhà sư trí thức đã có những ưu tư trước tiền đồ Phật pháp, muốn tìm ra hướng đi mới cho Phật giáo Việt Nam trước nguy cơ tồn vong mà những biến chuyển nhanh chóng của xã hội. Trong cảnh đó đã xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ vào cuối thập niên 20 đầu thập niên 30 của thế kỷ XX. Những nhân vật tiêu biểu cho khởi đầu phong trào là các danh tăng như Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Khánh Anh, Huệ Quang, v.v... Phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX ở Nam Bộ nói riêng, cả nước nói chung không những tạo ra một luồng sinh khí mới, khơi dậy sức mạnh nội tại Phật giáo nước nhà, mà còn là tiền đề đi đến thành lập các tổ chức Phật giáo các giai đoạn sau này. Sự ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam bắt đầu ở khu vực Nam Kỳ là kết quả của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, cả bên trong lẫn bên ngoài Phật giáo, nhưng trên hết đó là tấm lòng quả cảm, dám nghĩ dám làm của các bậc danh tăng, mà người đi đầu là HT. Khánh Hòa. Ngài luôn tiên phong trong việc thành lập các tổ chức Phật giáo ở Nam Kỳ nửa đầu thế kỷ XX như: Hội Lục hòa (1920), Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1931), Liên đoàn Học xã (1933), Hội Phật học Lương Xuyên (1934). Trong đó, sự ra đời và hoạt động của Hội Phật học Lương Xuyên tuy ngắn ngủi nhưng là một thành công lớn, một dấu ấn quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật và Hội Lương Xuyên Phật học đều hô hào dịch kinh in sách, đào tạo tăng tài, thuyết pháp khuyến mọi người tu học, xuất bản chí *Từ Bi Âm* và *Duy Tâm* để phổ biến một đạo Phật chân chính và thiết thực cho các tầng lớp dân chúng. Nhưng vì hoàn cảnh khách quan nên hai hội Phật học này chỉ hoạt động được vài năm rồi tan rã trong sự nuối tiếc của những người tâm huyết với đạo pháp. Dù chỉ hoạt động được một thời gian ngắn nhưng phong trào đã gạt hái

được những thành công lớn, đó là đặt được nền móng đầu tiên định hình cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ XX và đào tạo được một số Tăng sĩ kế thừa về sau, tiếp tục tiếp nối sự nghiệp chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Kể từ khi Hội Phật học Lương Xuyên giải thể năm 1947 vì lý do chính thiếu tài chính và tình hình chính trị xã hội rơi vào bất ổn do chiến tranh, ở Nam Bộ không còn một tổ chức Phật giáo nào hoạt động, dù trên danh nghĩa lúc đó đã xuất hiện một tổ chức thống nhất Phật giáo cả 3 miền mang tên Tổng Hội Phật giáo Việt Nam (1951). Tổng Hội Phật giáo Việt Nam ra đời gặp phải vướng mắc về pháp lý, điều lệ của Hội này không được Chính phủ lúc bấy giờ chấp nhận, Ban Quản trị Trung ương lâm thời phải kéo dài nhiệm kỳ từ 1951 đến 1956 để giải quyết mọi trở ngại khó khăn và nắm giữ cái tinh thần thống nhất. Trên thực tế, sự ra đời của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam thể hiện ý chí quyết tâm thống nhất của tăng đồ và cư sĩ Phật giáo cả nước, chứ không thực sự là một tổ chức lãnh đạo toàn diện đúng nghĩa. Sự thống nhất Phật giáo chỉ mới có trên hình thức và giấy tờ, các tập đoàn Phật giáo vẫn hoạt động riêng rẽ tại ba miền. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho Phật giáo ở Nam Kỳ là cần có một tổ chức chính thống để quy tụ những người có tâm huyết với Phật học, đưa phong trào tu học và một quy cũ và có định hướng. Đó là nguyên nhân Hội Phật học Nam Việt ra đời.

Hội Phật học Nam Việt thành lập năm 1950, chính thức hoạt động từ đầu năm 1951, là một đoàn thể bao gồm cả xuất gia và tại gia, có hệ thống tổ chức rõ ràng, có điều lệ, nội quy được chính quyền lúc bấy giờ công nhận về mặt pháp lý. Mục đích thành lập của Hội là đoàn kết các Phật tử xuất gia và tại gia, dùng mọi phương tiện để truyền bá và thực hành Phật pháp về hai mặt giáo lý và từ thiện. Vị Hội trưởng đầu tiên là Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe (một trong những trụ cột đầu tiên của Hội Phật học Lương Xuyên), có sự cộng tác đặc lực của các quý vị danh tăng như: Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung, cùng cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và một số cư sĩ có kiến thức Phật học, có đạo tâm. Hội viên xuất gia đa phần cũng là học tăng từ Phật học đường Lương Xuyên.

Hội Phật học Nam Việt lúc mới thành lập với sự có mặt của hai giới xuất gia và tại gia. Đến ngày mùng 6 tháng 5 năm 1951, một Đại hội Phật giáo toàn quốc được triệu tập tại Huế để thống nhất Phật giáo, Hội Phật học Nam Việt là tổ chức đại diện duy nhất cho cả hai phái xuất gia và tại gia tại Nam Việt, nhưng vì Bắc Việt và Trung Việt đều có hai phái đoàn: một xuất gia và một tại gia, nên các vị

tăng sĩ ở Nam Việt phải tách ra thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt để tham gia Đại hội Phật giáo toàn quốc lúc đó. Giáo hội Tăng già Nam Việt đặt trụ sở tại chùa Ấn Quang, thiền sư Đạt Từ ở chức vụ Trị sự trưởng, thiền sư Nhật Liên ở chức vụ Tổng thư ký, thiền sư Đạt Thanh chùa Giác Ngộ được cung thỉnh làm Pháp chủ. Năm 1955, khi Hội trưởng thứ hai Quảng Minh từ nhiệm để đi du học, cư sĩ Mai Thọ Truyền lên làm Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt. Mai Thọ Truyền là một người có tài năng, có tâm huyết và có công nhiều với công cuộc truyền bá Phật học. Hội Phật học Nam Việt mở chi nhánh ở hầu hết các tỉnh và quận ở Nam Bộ, hoạt động rất mạnh, các tỉnh hầu hết có tổ chức Gia đình Phật tử. Trong bản tuyên cáo thành lập Hội Phật học Nam Việt dự định sẽ thành lập một Phật học đường lớn để đào tạo tăng tài, nhưng việc này chưa thực hiện được.

Mục đích của Hội Phật học Nam Việt là tu và học, từ bi và trí tuệ đi đôi, phước huệ song nghiêm. Với chủ trương đạo và đời phải đi song song, phái xuất gia và tại gia đều là con Phật nên phải đoàn kết với nhau. Hội Phật học Nam Việt có cung thỉnh một Ban Chứng minh đạo sư là chư tôn đức Tăng già tiêu biểu cho tinh thần tu hành và uyên thâm giáo lý của đạo Phật. Trong Hội, thành viên của Ban này phải được suy tôn trong hàng Hòa thượng, Thượng tọa lão thành, đạo cao đức cả, giới luật nghiêm trì, tinh thông kinh điển. Nhiệm vụ của Ban Chứng minh Đạo sư là chỉ đạo về tinh thần cho Ban Quản trị và chủ trì các ngày đại lễ. Để làm tròn nhiệm vụ của phái tại gia cư sĩ đối với phái xuất gia, Hội đã lập một Tiểu ban Hộ pháp, cúng dường chư Tăng trong Ban Hoàng pháp, góp phần vật chất giúp chư Tăng chuyên tâm tu hành, đào tạo Tăng tài, dịch sách, in kinh. Các vị xuất gia chủ yếu chuyên trách về phần tinh thần, phát huy đạo pháp, đóng vai trò Như Lai sứ giả¹.

Như vậy, có thể thấy rằng, dù là từ khi thành lập hay đến lúc Giáo hội Tăng già Nam Việt tách ra, khi Hội Phật học Nam Việt chỉ còn là một hội của giới cư sĩ Phật tử, thì hàng tăng sĩ vẫn giữ vai trò lãnh đạo tinh thần và hợp tác chặt chẽ với hội trong một giếng mối truyền thống hết sức tốt đẹp. Hội đã cung thỉnh một Ban Chứng minh đạo sư gồm 3 vị, trong đó có một vị cao nhất, tiêu biểu như Hòa thượng Khánh Anh được cung thỉnh làm Chứng minh đạo sư cao nhất của Hội từ năm 1955.

1. <https://quangduc.com/a11361/hoi-phat-hoc-nam-viet-va-chua-xa-loi>

Lúc đầu, Hội Phật học Nam Việt đặt trụ sở tạm tại chùa Khánh Hưng ở khu Hòa Hưng, sau dời về chùa Phước Hòa, khu Bàn Cờ . Đến năm 1958, Hội xây cất xong được chùa Xá Lợi để làm trụ sở và nhượng chùa Phước Hòa lại cho Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt vừa mới di cư vào Nam. Nguyên do hình thành ngôi chùa Xá Lợi là do năm 1953, đại đức Narada từ Tích Lan sang Việt Nam, phụng thỉnh theo 3 viên Xá lợi và 3 cây Bồ đề con, để dâng cúng cho 3 nơi: Phật giáo Nguyên thủy (chùa Kỳ Viên), Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Cao Miên. Về phần viên xá lợi trao cho Phật giáo Bắc tông do có sự tranh chấp về tư cách đại diện cho Phật giáo Bắc tông Việt Nam nên cuối cùng được trao lại cho đức Từ Cung thái hậu (thân mẫu của Quốc trưởng Bảo Đại) để tùy ý giao lại cho đoàn thể Phật giáo nào mà đức ngài xét thấy xứng đáng phụng thờ bảo vật. Gần hai năm sau, đức Từ Cung quyết định giao cho Tổng Hội Phật giáo Việt Nam trách nhiệm phụng thờ ngọc xá lợi. Tổng hội xét công lao của Hội Phật học Nam Việt, đã ủy nhiệm cho hội nhiệm vụ thờ phụng, lúc ấy trụ sở của hội còn đặt tại chùa Phước Hòa cũ kỹ và chật hẹp. Đến năm 1955, Hội Phật học Nam Việt quyết định xây dựng chùa mới tại một vị trí mới, để có nơi xứng đáng phụng thờ và thuận tiện cho thiện tín đến lễ Phật, chiêm bái xá lợi. Giữa năm 1956, chùa bắt đầu được xây cất, đến năm 1958 thì hoàn thành. Hội Phật học Nam Việt có kính thỉnh Hòa thượng Khánh Anh, lúc ấy là Pháp chủ của Giáo hội Tăng già Nam Việt, đồng thời là Chứng minh Đại đạo sư của Hội Phật học Nam Việt, đặt tên cho chùa. Hòa thượng dạy: “Còn đặt tên gì nữa, công chúng đã gọi là chùa Xá Lợi thì lấy tên ấy cho hợp lòng người”. Nguyên do là trong lúc xây cất, Hội có cho đặt một tấm bảng cổ động tại công trường về việc xây cất chùa thờ xá lợi. Thiện tín đã gọi tắt ngôi chùa đang xây là chùa Xá Lợi, rồi thành danh từ đó.

Có thể thấy rằng, lịch sử hoạt động Hội Phật học Nam Việt gắn liền với ngôi chùa Xá Lợi này, dù hội chính thức hoạt động từ năm 1951, nhưng lúc đó trụ sở của hội chưa ổn định, ban đầu là chùa Khánh Hưng rồi sau đó dời về chùa Phước Hòa đều là những nơi có khuôn viên chật hẹp, vị trí không thuận lợi, khó hoạt động cho sự phát triển ngày một lớn mạnh của Hội. Việc tìm địa điểm và vận động xây dựng chùa Xá Lợi vào thời điểm như vậy thể hiện tầm nhìn của những vị lãnh đạo. Kể từ khi chùa Xá Lợi hoàn thành, trở thành trụ sở mới của Hội Phật học Nam Việt, hoạt động của Hội bước sang một trang mới và dần đi vào ổn định, ngày một huy hoàng hơn. Xá Lợi là một ngôi chùa Phật học, nên sự quản lý được thiết lập thành hai hệ thống, giới tu sĩ xuất gia giữ vai trò lãnh đạo tinh thần và giới cư sĩ tại gia giữ nhiệm

vụ điều hành Phật sự. Giới xuất gia có hai cấp: cấp lãnh đạo là phẩm vị Chứng minh đạo sư, cấp điều hành là phẩm vị Trụ trì. Giới tại gia cũng có hai cấp: cấp lãnh đạo là chức vị Hội trưởng, cấp điều hành là chức vị Tổng thư ký².

Các đời Chứng minh đạo sư:

1. Hòa thượng Thích Liễu Thiên (giai đoạn 1950 – 1956)
2. Hòa thượng Thích Như Ý (giai đoạn 1950 – 1954)
3. Hòa thượng Thích Đạt Thanh (giai đoạn 1950 – 1954)
4. Hòa thượng Thích Huệ Quang (giai đoạn 1955 – 1956)
5. Hòa thượng Thích Khánh Anh (giai đoạn 1957 – 1961)
6. Hòa thượng Thích Thiện Hòa (giai đoạn 1957 – 1963)
7. Hòa thượng Thích Hành Trụ (giai đoạn 1957 – 1984)
8. Hòa thượng Thích Thiện Hào (giai đoạn 1984 – 1997)

Các đời Trụ trì:

1. Hòa thượng Thích Trường Lạc (1957)
2. Hòa thượng Thích Huyền Quý (1958)
3. Hòa thượng Thích Vĩnh Chơn (1959)
4. Hòa thượng Thích Thiện Thắng (1962)
5. Hòa thượng Thích Thiện Phước (1973)
6. Thượng tọa Thích Minh Hạnh (1977)
7. Thượng tọa Thích Minh Trí (1978)
8. Hòa thượng Thích Hiến Tu (1979)

Các đời Hội trưởng:

1. Pháp sư Quảng Minh (giai đoạn 1950 – 1954)

2. Thích Đồng Bổn, “Lịch sử chùa Xá Lợi: Văn hóa và truyền thống” (<http://www.duocsu.org/020pgvn/016.html>)

2. Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ (giai đoạn 1954 – 1955)
3. Cư sĩ Mai Thọ Truyền (giai đoạn 1955 – 1973)
4. Bác sĩ Cao Văn Trí (giai đoạn 1973 – 1979)
5. Cư sĩ Nguyễn Văn Hoanh (giai đoạn 1979 – 1996)

Các đời Tổng thư ký:

1. Cư sĩ Mai Thọ Truyền (1950)
2. Cư sĩ Võ Đình Dân (1953)
5. Cư sĩ Lưu Văn Trừ (1954)
4. Cư sĩ Tống Hồ Cẩm (1955)
5. Cư sĩ Đỗ Văn Giu (1959)
6. Cư sĩ Lê Ngọc Diệp (1961)
7. Cư sĩ Tăng Quang (1979)

Như vậy, ngoài việc cung thỉnh các vị cao tăng vào Ban Chứng minh đạo sư cho Hội, các ngài chính là nơi nương tựa tinh thần vững chắc để đoàn kết tú chúng, giữ vai trò cố vấn trong các hoạt động Phật sự của Hội. Với mục đích là tu học và thực hành đạo đức từ bi của đạo Phật, Hội đã tổ chức những buổi diễn giảng giáo lý với những đề tài Phật học phổ thông. Đối với hàng trí thức thì Hội có những buổi luận đạo về các đề tài và kinh điển đại thừa thâm sâu khiến thỏa mãn nhu cầu tu học của mọi tầng lớp, mọi căn cơ. Ban diễn giảng lúc đầu gồm có các thầy Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung, Thiện Hoa; sau có thêm các cư sĩ có trình độ thâm sâu Phật học như Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Võ Đình Dân, Nhuận Chương, Tống Hồ Cẩm... cũng thay nhau diễn giảng, trong đó cư sĩ Chánh Trí là người thường xuyên diễn giảng nhất. Tại Hội Phật học Nam Việt ngày 09-3-1958, Thượng tọa Thích Thiện Hoa bắt đầu giảng *Bản đồ tu Phật* (hay *Chọn đường tu*). Trụ sở của Hội - chùa Xá Lợi trở thành một trung tâm tu học, truyền bá Phật học cho mọi trình độ, mọi thành phần trong xã hội, đáp ứng được những nhu cầu thiết thực của quần chúng, bổ khuyết những mặt hoạt động mà giáo hội tăng già không làm được. Đó cũng chính là vai trò hộ trì Tam Bảo của hàng cư sĩ.

Trong các đời Chứng minh đạo sư của Hội, để lại dấu ấn sâu đậm nhất có lẽ

chính là Hòa thượng Khánh Anh, một trong “ba cây trụ cột” của phong trào chấn hưng Phật giáo, Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, có công lớn trong việc đào tạo Tăng tài, in kinh dịch sách, để truyền bá đạo Phật tại miền Nam. Năm 1955, khi Hội trưởng thứ hai Quảng Minh từ nhiệm để đi du học, cư sĩ Mai Thọ Truyền lên làm Hội trưởng. Để tranh thủ sự ủng hộ tinh thần, Hội trưởng Mai Thọ Truyền đã mời Hòa thượng Khánh Anh làm vị cao nhất trong ba vị thuộc Ban Chứng minh Đạo sư cho Hội Phật học Nam Việt cùng với các vị cao tăng khác như Thiện Hòa, Hành Trụ³. Dấu ấn của Hòa thượng Khánh Anh đối với hội mà ngày nay vẫn có thể dễ dàng nhìn thấy là giai thoại về nguồn gốc của câu châm ngôn được treo ở giảng đường chùa Xá Lợi. Trí Không cho rằng: năm 1955, Hội Phật học Nam Việt thỉnh Hòa thượng Khánh Anh làm Chứng minh đạo sư cho Hội. Ngài đồng ý, và dặn dò: “Tu mà không học là tu mù. Học mà không tu là đấy sách”⁴. Sau này khi chùa Xá Lợi xây xong, ông Chánh Trí Mai Thọ Truyền cho viết hai câu đó treo lên giảng đường, nơi mọi người có thể dễ dàng nhìn thấy và gây ấn tượng sâu sắc, trở thành câu châm ngôn rất nổi tiếng.

Sự đóng góp và hợp tác của hàng ngũ tăng già đối với Hội còn thể hiện qua tạp chí *Từ Quang*. Hội đã biên tập và phát hành tạp chí *Từ Quang* để làm diễn đàn trao đổi và nghiên cứu đạo Phật. Số báo đầu tiên phát hành vào năm 1951, đến cuối năm 1974 thì đình bản. Tờ *Từ Quang* hoạt động 23 năm là một tờ báo Phật giáo có nhiều độc giả và có tuổi thọ lâu nhất, đương thời Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút, có sự cộng tác của Ban Biên tập gồm đủ cả Tăng, Ni và cư sĩ, đã đóng góp không nhỏ trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và cả miền Nam lúc bấy giờ.

Kết luận

Hội Phật học Nam Việt ban đầu thành lập đáp ứng nhiệm vụ là một tổ chức đại diện cho tăng già và cư sĩ, đoàn kết xuất gia và tại gia để cùng thực hiện sứ mệnh truyền bá Phật pháp bằng nhiều phương tiện khác nhau. Ban đầu không có sự phân chia vai trò của tăng già và cư sĩ, nhưng về sau, do yêu cầu phải có một tổ chức đại diện cho tăng già ở Nam Kỳ mà hội tách ra thêm một tổ chức có tên là Giáo hội Tăng Già Nam Việt. Tuy vậy, dù trên danh nghĩa Hội Phật học Nam Việt

3. Ban quản trị Chùa Xá Lợi (2001), *Lịch sử hoạt động Hội Phật học Nam Việt (1951-1974)*, tr.72.

4. Trí Không (2012), *Vĩnh Long Phật giáo sử lược*, Nxb.TpHCM, tr.371.

chỉ còn là một tổ chức của hàng cư sĩ, nhưng thực tế Hội vẫn dành cho hàng tăng sĩ một vai trò và vị trí quan trọng. Cụ thể, đó là các vị cao tăng được mời vào Ban Chứng minh đạo sư và trụ trì chùa Xá Lợi, truyền thống đó vẫn còn được duy trì cho đến ngày nay. Bên cạnh đó, các tăng ni có khả năng diễn giảng cũng được mời thuyết giảng thường xuyên tại trụ sở của Hội, được mời vào Ban Hoằng pháp của hội. Hội luôn luôn nhớ tới công ơn của quý vị Tăng già tôn túc trong Ban Chứng minh và Ban Hoằng pháp, nên mỗi năm vào các dịp Tết Nguyên đán, lễ Phật Đản, lễ Vu Lan..., Hội đều cử phái đoàn đi dâng lễ cúng dường chư Tăng tại một số chùa trong thành phố, và mỗi khi quý thầy có Phật sự như cất chùa, đắp tượng, đúc chuông, in kinh sách, Hội đều quyên góp hộ trì. “Tăng già truyền bá, cư sĩ hộ trì”, đó là truyền thống tốt đẹp của Phật giáo từ xưa mà Hội Phật học Nam Việt đã kế thừa và vận dụng hài hòa tốt đẹp, khiến cho bốn chúng được hòa hợp cùng mang lại lợi ích cho nhân sinh. Đó chính là bài học kinh nghiệm quý báu để vận dụng cho Phật giáo Việt Nam ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên) (1996), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam*, tập 1, Thành hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành, Tp.HCM.
2. Minh Đức (2001), *Lịch sử hoạt động Hội Phật học Nam Việt 1951-1974*, Ban quản trị Chùa Xá Lợi, Tp.HCM.
3. Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc (1961), *Lễ nhập tháp đức Thượng thủ Giáo hội Tăng già Toàn quốc (16-03-1961)*, Sài Gòn.
4. Thích Thiện Hoa (1968), *Tháp Đa Bảo và tiểu sử năm vị tổ-Lễ nhập tháp*, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ấn hành, Sài Gòn.
5. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo-Tập I*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn.
6. Trí Không (2009), *Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi*, Tp.HCM.
7. Trí Không (2012), *Vĩnh Long Phật giáo sử lược*, Nxb.Thành Phố Hồ Chí Minh, Tp.HCM.
8. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb.Văn Học, Hà Nội.
9. Vân Thanh (1975), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam*, Sài Gòn.
10. Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Tp.Hồ Chí Minh*, Nxb.Thành Phố Hồ Chí Minh, Tp.HCM.

ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI, VĂN HÓA, PHẬT GIÁO NHẬT BẢN QUA TÁC PHẨM *HẢI NGOẠI KÝ SỰ*

TS. NINH THỊ SINH

Khoa Lịch sử, Đại học sư phạm Hà Nội 2

Chánh trí Mai Thọ Truyền, một trong những khuôn mặt Phật tử cư sĩ lớn của thời đại. Trong suốt cuộc đời làm phật sự không biết mỏi mệt của mình, ông đã để lại nhiều trước tác, trong đó có tác phẩm *Hải ngoại ký sự*. Tác phẩm gồm hai phần, phần ghi lại “*Mười lăm ngày ở Nhật*” tham dự Hội nghị Văn hóa Phật giáo lần thứ 9, năm 1958 tại Tokyo và phần II về chuyến “*Thăm viếng nước Mỹ và vài nước châu Âu*” năm 1962. Nhân dịp dự Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại Tokyo lần thứ 9 ông có cơ hội trải nghiệm “*cuộc sống Nhật*”, khám phá văn hóa Nhật Bản. Với chuyến đi lần này ông tự nhận mình là “*chú mán ra thành*” nên đã ghi chép một cách chân thực những gì “*mắt thấy tai nghe*” cùng những “*cảm tưởng đã chạm vào tâm não*” do vậy khi đọc “*mười lăm ngày ở Nhật*”, người đọc có thể thấu thái cho mình những hiểu biết về con người, văn hóa, Phật giáo ở Nhật.

Nước Nhật hiện lên qua những thành phố, địa danh, thắng cảnh nổi tiếng như đảo Lưu Cầu, thành phố Nagoya, cố đô Kyoto, cố đô Nara (Nại Lương), núi Phú Sĩ “*là ngọn hùng phong cao nhất trên đất Phù Tang. Phú Sĩ có thể xem như tượng trưng cho đặc tánh của dân tộc Nhật*”¹. ... Đặc biệt ấn tượng với thủ đô Tokyo.

Tokyo hiện lên là một thành phố công nghiệp, văn minh, hiện đại

Trước hết, Mai Thọ Truyền đã cho chúng ta thấy được diện mạo của Tokyo với những nét sinh hoạt của một thành phố công nghiệp, văn minh và hiện đại.

1. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, *Hải ngoại ký sự*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr.119.

Tokyo thủ đô của nước Nhật là một thành phố với quy mô rộng lớn, hiện đại và đông dân “Đại Đông Kinh to lắm, chiều dài nhất trên 60 cây số ngàn”². Nơi đây tập trung tới 9 triệu người³. Do vậy, một bộ phận dân chúng tản ra sống ở những vùng ngoại ô, cách trung tâm Tokyo một vài trăm cây số. Sáng họ đón xe vào trung tâm làm việc, rồi chiều lại về. Nhờ có những xe tốc hành chạy với vận tốc hàng trăm km/h nên việc đi làm của người dân cũng rất thuận tiện. Hơn nữa giờ làm việc buổi sáng bắt đầu vào 9h nên dân chúng có đủ thời giờ đến chỗ làm. Muốn hình dung được cảnh tượng dòng người đổ về Tokyo buổi sáng trước giờ làm hãy nhìn vào các chuyến xe chở khách từ ngoại ô vào trung tâm thành phố làm việc thì biết “hành khách đông nghẹt, lớp đứng lớp ngồi”.

Vào giờ các công sở mở cửa, một cảnh tượng nhộn nhịp, náo nhiệt hiện ra trên đường phố Tokyo. Nam nữ đủ các lứa tuổi đổ về các tòa nhà “*bul đing*”, các ngân hàng, công ty bảo hiểm... Trên đường phố có hai dòng thác người đổ về phía nhà ga trung tâm Tokyo, nơi có những chuyến xe tốc hành đưa “*hàng vạn người dân*” từ những vùng ngoại ô cách Tokyo hàng trăm cây số về làm việc. Ai cũng có vẻ hấp tấp, vội vàng nhưng tuyệt nhiên không gây ra cảnh hỗn loạn, “*đông mà không rầy*”, “*đông mà có kỷ luật*”. Ngoài đường các phương tiện cá nhân cũng rất nhiều, đa số là xe ô tô với mật độ dày đặc “*chi chút xe ô tô*”, chạy với tốc độ 60-70km/h.

Về việc giao thông trong thành phố cũng như từ trung tâm thành phố ra các vùng ngoại ô, ở Nhật sử dụng hai loại hình phương tiện: công cộng và cá nhân. Xe điện là một loại phương tiện công cộng phổ biến và hiệu quả. Để sử dụng phương tiện này cần phải có vé. Vé có thể mua ở các phòng bán vé trong nhà ga, hoặc mua ở máy bán vé tự động “*đi ngay lại một cây trụ tương tự như cây xăng ở quê nhà, bỏ vào một lỗ kẽ trước sau hai đồng 10 yên. Một tiếng rè, một chiếc vé bằng giấy cứng đã lọt ra ở cái máng phía dưới*”⁴. Để đến nhà ga có thể đi bằng đường bộ, hoặc muốn tránh đông đúc có thể chọn đi bằng đường hầm. Chánh Trí Mai Thọ Truyền được trải nghiệm việc đón xe điện ở nhà ga Trung ương Tokyo.

“*Nhà ga Trung ương trước mặt, chỉ băng ngang một đại lộ là tới, nhưng thấy Quảng Minh lại kéo mình rẽ sang tay mặt. Chưa kịp hỏi nguyên do, thấy đã cắt*

2. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, *Hải ngoại ký sự*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr.46.

3. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, *Hải ngoại ký sự*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr.75.

4. Mai Thọ Truyền, sđd, tr. 27.

nghĩa: “*Mình lại đây đi đường hầm cho tiện, khỏi nguy hiểm như đi trên lộ*”. Tuy nói đường hầm, vẫn rộng rãi, thênh thang và đèn ống sáng trưng. Đến bên kia lại chui lên. Lắm lúc mình phải đi nép vào vách đá, để tránh những lượng sóng người đang đổ mạnh....Lên đến nhà ga. Rộng mênh mông, đường dọc, đường ngang, thiên hạ nô nức, nhộn nhàng, mỗi hướng là một dãy phòng bán vé trong đó nhân viên làm việc không hở tay...Đến sân ga thì xe cũng vừa tới, toa nào toa nấy đều đặc hành khách, kẻ ngồi, người đứng, tay nắm những cái vòng tròn lủng lẳng trên nóc xe”⁵.

Về việc thông tin liên lạc, đa số các gia đình ở Nhật đều có điện thoại, chùa chiền cũng vậy. Ở ngoài đường có các trạm điện thoại công cộng hoặc ở trước các hiệu buôn đều có máy cho thuê. Muốn sử dụng chỉ cần bỏ một đồng 10 yên vào máy. Nhờ việc trang bị phương tiện liên lạc như vậy nên mọi người có thể “*tứ tán bốn phương*”, và “*trực tiếp giao thiệp với nhau như cùng ở một nhà*”. Tác giả nhận thấy đó là một “*cái tiện lợi văn minh*” của một đất nước công nghiệp.

Qua những lời mô tả chân thực kèm theo những cảm xúc của Mai Thọ Truyền chúng ta nhận thấy rõ cuộc sống công nghiệp, tấp nập, vội vã của người dân Tokyo Nhật Bản vào thời điểm năm 1958. Trung tâm thủ đô là nơi tập trung đông dân cư, các công sở với những tòa nhà cao tầng. Người dân làm việc ở trung tâm nhưng sinh sống ở vùng ngoại ô. Nhờ có phương tiện giao thông công cộng, việc đi làm của người dân trở nên hết sức thuận tiện. Trong thành phố, những dịch vụ công cộng như mua vé xe điện, gọi điện thoại công cộng đã bước đầu được tự động hóa. Nhưng đó mới chỉ là những cảm nhận ban đầu về nước Nhật. Điều thu hút tác giả là con người Nhật bản với những nét văn hóa truyền thống đặc sắc.

Con người, văn hóa Nhật Bản

Người Nhật cởi mở, thân thiện, thật thà và tốt bụng. Văn hóa Nhật Bản đặc sắc. Đó là nét văn hóa ẩm thực với món “*canh rong biển không dùng thìa, húp ngay trong bát*”, “*món của cải Nhật muối giòn và ngon*”, thưởng thức món dưa hấu Phù Tang theo kiểu “*thêm một chút khoa học vào thiên nhiên*”, là kiểu “*ngồi ăn cơm theo lối Nhật*”, “*tắm kiểu Nhật*”....

5. Mai Thọ Truyền, sđd, tr. 26-28.

Ở Nhật sự sạch sẽ hiện hữu ở khắp mọi nơi, từ trong quán ăn, khách sạn đến các chợ quê, đường làng ngõ xóm, ... “*Sự sạch sẽ có tiếng ở Nhật, không chỉ ở trong nhà, mà gần như khắp cùng, ở các chợ nhà quê, ở các đường làng tuy nhỏ nhưng vẫn trải đá tráng dầu, luôn cả ở đồng ruộng được chia thành từng khoảnh nhỏ ngăn nắp,...*”⁶. Tác giả đã rất ấn tượng về cái sạch sẽ và lối trang hoàng “*vừa đơn giản, vừa mỹ thuật*”⁷ khi lần đầu đến một quán ăn Nhật khi máy bay bị hỏng và phải lưu lại Okinawa. Chưa hết, khi đi thăm Cao Vĩ Sơn, đi vệ sinh nhờ tại quán cơm của một bà cụ, tác giả lại một lần nữa phải thốt lên về cái sự sạch sẽ của người Nhật: “*Tôi xin phép ra phía sau tiểu tiện. Bà cho. Cởi giầy, tôi bước lên sàn nhà, đi ngang gian phòng chánh, dưới trải chiếu, trên kéo trần, để ra hành lang phía hậu. Bà bảo rẽ sang tay mặt rồi đưa tôi tới trước một phòng nhỏ. Ngay ngưỡng cửa, nằm chờ hai đôi dép nhẹ, đầu day ra phía ngoài. Tôi ngụ ý, xỏ chân vào một đôi và xô cửa bước vào phía trong. Ủi chà ! Sao mà sạch sẽ như thế này? Chỗ tiêu, chỗ tiểu riêng biệt, bằng đồ gốm tráng men, theo lối Nhật, sạch trơn, còn sàn gỗ thì đánh sơn bóng láng. Không một mùi hôi. Khi xong trở ra, bà chỉ một hũ con đựng nước, ra dầu bảo rửa tay. Phong tục người Nhật là như thế: bất luận giàu nghèo, không lựa ở khách sạn hay tư nhân, hễ vào nhà xí là phải đi dép riêng dành cho nhà xí, và sau khi tiểu đại xong phải rửa tay cẩn thận*”⁸.

Quan sát phía sau của một quán cơm cách quán của bà lão bán bánh chùng vài ba nhà, tác giả cũng rất đỗi ngạc nhiên vì sự sạch sẽ “*thấy nước rửa tay trong xanh, lại có vòi, có ống đường hoàng*”. Đặc biệt, tác giả khám phá ra tinh thần “*thi sĩ*” của người Nhật khi phát hiện ngay phía sau nhà một thửa “*vườn con, xin xinh như một hòn non bộ: có cây có lá, có hoa có thảo, có suối có hồ, trong lòng nước biếc nhớn như vài con cá đờ*”⁹.

Vào quán ăn kem và giải khát, tác giả cũng cảm nhận rõ “*sạch sẽ, ngăn nắp, mỹ thuật, trang nhã, chưa kể những tiện lợi của điện khí như máy lạnh, đèn điện, ra đô, dây nói*”¹⁰.

Phải chăng sạch sẽ là biểu hiện của một đất nước phát triển và văn minh?

6. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.89.

7. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.17.

8. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.53.

9. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.55.

10. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.48.

Chưa hết, bên cạnh sự sạch sẽ, người Nhật còn rất gọn gàng và ngăn nắp, tỉ mỉ và tinh tế. Điều này được thể hiện cụ thể qua cách bài trí nội thất trong phòng. Căn phòng khách sạn ở Kyoto ông lưu trú từ ngày 7 đến ngày 9/8/1958 được bài trí tinh tế, gọn gàng. Phòng không rộng, nhưng đầy đủ tiện nghi. Mọi vật dụng cần dùng được bố trí hợp lý, tận dụng tối đa không gian. Ngay giữa phòng là một “*cái bàn vuông sơn mài, chân thấp*”, phía dưới nền trải bốn chiếc nệm. Nếu muốn dựa lưng thì đã có chiếc nệm có mảnh sắt dựa lưng. Nếu nóng bức thì có cây quạt chạy máy con bên cạnh. Ở góc phải, có một chiếc bàn lùn, trên đó có đủ giấy, bút, mực, phong bì. Nếu muốn viết thư thì dời sang chiếc bàn ấy. Ngoài ra, còn có một máy điện thoại và một niên giám. Bên góc trái có một bàn phấn lớn. Nhưng chỗ quan trọng nhất trong căn phòng là chỗ có cái kệ có bình hoa lư thưa vài cọng và trên vách thụt vào trong có treo bức tranh thủy mặc cạnh tủ áo. Đó là chỗ danh dự, chỉ dành cho khách quý và các bậc trưởng thượng. Ở góc cuối phòng có một cái ấm con bằng đất trên một cái hỏa lò bé tí teo nằm gọn trong một cái chậu để khách có thể thưởng thức cái thú độc ẩm.

Không chỉ vậy, người Nhật còn có đầu óc thực tế và mỹ thuật, thể hiện qua cách đóng quà trong hộp, gói bọc và trang trí khéo léo: “*Người Nhật có óc thực tế và mỹ thuật lạ. Và cũng rất tâm lý nữa. Ở các cửa hàng bán trái cây, bánh rệu hay đồ hộp, họ thường xếp sẵn các thức này thành từng hộp, từng giỏ, lớn nhỏ đủ hạng hoặc thuần một thứ, hoặc năm ba thứ khác nhau, ngoài bọc giấy kiếng trong ngăn, lại thêm một chiếc giầy băng màu thắt treo thật khéo. Khách chỉ tùy túi mình mà lựa chọn. Trả tiền xong là trong tay có một món quà vừa tốt tươi, vừa xinh đẹp mà, khi đến nhà bạn, mình có thể đưa ngay ra biểu rất là lịch sự*”¹¹.

Điều ấn tượng khi nói về người Nhật, đó là thái độ phục vụ của nhân viên trong các cửa hàng, các khu di tích. Họ hiện lên với dáng vẻ ân cần, niềm nở, trung thực và lịch sự. Thái độ đó để lại những bài học về sự ngay thật cho người mình. Chuyện là khi đi thăm thác Hoa Nghiêm (Kégon), lúc thầy Quảng Minh vào mua vé xe treo, cô bán vé ôn tồn bảo “*Hôm nay mưa gió, trời đục như sữa, không thấy gì hết, xin thưa trước ông hay*”. Chánh Trí Mai Thọ Truyền rất đổi ngạc nhiên. Bất chợt ông nghĩ “*Trời xấu hay tốt, có xem được thác hay không, là chuyện của du khách, còn bốn phận cô bán vé là bán vé, cô báo trước làm gì. Ngộ người ta thối chí*

11. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.68-69.

không đi, có phải cô mất 60 yên không?”. Nhưng người Nhật không luận như thế... Một bài học ngay thật cho người mình!”¹².

Nhật Bản là đất nước của nhiều nét văn hóa đẹp, mang đặc trưng riêng, là sự kết hợp hài hòa giữa hiện đại và truyền thống, tạo nên sự khác biệt. Văn hóa truyền thống được ví như linh hồn của mỗi quốc gia, bởi vì nó trường tồn cùng mỗi dân tộc. Đối với Nhật Bản, văn hóa truyền thống còn là một biểu tượng tinh thần. Văn hóa trà đạo là một nét văn hóa đặc sắc. Nó không chỉ phản ánh tính cách con người Nhật Bản mà nó còn cho thấy nét đẹp tâm hồn của người Nhật. Quy trình pha trà: lau chén trà, bỏ trà vào bát, chế nước sôi và lấy que tre đánh cho nước trà xanh nổi bọt, không đơn giản chỉ là quy trình mà nó còn là một bài học về chữ “nhẫn”. “*Mỗi một cử động, như rút chiếc khăn lau ở thắt lưng ra, lật ngửa cái chén và đặt trở lại trên đĩa, mở nắp lọ đựng trà tươi nghiền nhỏ, lấy cái vá để múc nước sôi, mỗi mỗi đều cân nhắc, cẩn thận, chậm rãi...*”¹³. Từng khâu, từng khâu đều thể hiện sự nhẹ nhàng, tỉ mỉ. Muốn lau chén trà “*tay trái nhẹ rút chiếc khăn xếp vắt ở thắt lưng, chậm rãi mở ra từ chéo một rồi trải lên lòng bàn tay trái. Kế đó mới dùng tay mặt nhẹ lấy cái chén, đừng cho khua, đặt vào giữa khăn và cũng nhẹ lau trong, lau ngoài đủ ba lần. Cái chén được đặt trở lại trong lòng đĩa, mặt ngửa lên trên, cũng không một tiếng khua, còn khăn thì xếp lại ngay thẳng như lúc nãy và dặt vào chỗ cũ*”¹⁴. Để pha trà, “*tay trái phải đưa ra trước, bàn tay phải (mặt) với theo tét tay áo kimono cho đừng vướng, rồi năm búp măng tay trái mở sè ra nhẹ cầm cái cán gáo đang đặt nằm ngang mặt nồi nước bốc hơi. Tay trái bèn thụt lại và đưa chiếc gáo cho cho tay phải (mặt); tay phải lấy gáo xong là tay trái thay giữ áo kimono. Chậm rãi, chiếc gáo được đặt vào miệng nồi rồi nhẹ nhàng được cất lên cất xuống ba lần cho nước nhều thật hết mới lấy ra đưa sang miệng chén*”¹⁵. Muốn cho thêm nước lạnh vào nồi, người pha trà đang ở tư thế quỳ đứng lên, từ trạng thái quỳ chuyển sang trạng thái ngồi chồm hồm, sau đó đứng dậy “*êm dịu như cành liễu vươn mình*”, rồi quay qua tay trái, bước nhẹ như đi trên bông. Đến góc phòng đối đầu với hũ nước, quỳ xuống, sau đó lấy lon khế múc nước rồi từ từ đứng dậy, trở về chỗ cũ.

Tất cả những thao tác đó được thực hiện một cách nhẹ nhàng, êm dịu.

12. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.84.

13. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.71.

14. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.72.

15. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.72.

Phật giáo ở Nhật Bản

Phật giáo là một tôn giáo lâu đời ở Nhật Bản. Chứng tích còn nhiều ngôi cổ tự, tượng Phật hàng ngàn năm tuổi, cổ cung với những nét văn hóa, kiến trúc chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo. Chùa Pháp Long (Horyuji) là “ngôi chùa gỗ cổ nhất thế giới” do Ngài Thánh Đức Thái Tử xây dựng năm 607¹⁶. Chùa Đông Đại (Todai) cùng với pho tượng Phật “lớn nhất trên đất Nhật” “nặng 43 tấn”, “đúc xong năm 749”¹⁷ được xếp vào hàng “quốc bảo”, do Chính phủ trông nom, săn sóc. Cổ đô Nãi Lượng (Nara), “kinh đô của nhiều triều đại từ thế kỷ thứ 8 và cũng là nơi khởi thủy của nền văn nghệ Nhật Bản, một nền văn nghệ chịu rất nhiều ảnh hưởng Phật giáo” hiện còn những dấu tích đền đài, chùa tháp cổ hay Khiêm Thương (Kamakura) với pho tượng đồng thờ lộ thiên được đúc năm 1252, “cao 13 thước, trong lòng có bàn thờ Đức Quán Thế Âm và có thang leo lên tới đỉnh”¹⁸.

Phật giáo ở Nhật Bản có nhiều tông phái khác nhau như phái Phong Sơn Chân ngôn tông (chùa Hộ quốc tự (Gokokuji), phái Tào Động (chùa Tổng Trì), phái Lâm Tế thuộc Thiên tông (chùa Viên Giác), phái Thiên Thai (núi Tỳ Duệ, nơi khởi thủy của Phật giáo Nhật Bản mà cũng là trung tâm điểm của Phái Thiên Thai (Tendai).

Bên cạnh những ngôi cổ tự, ở Nhật cũng có những ngôi chùa quy mô lớn, bề thế. Chẳng hạn như hai ngôi chùa Hộ Quốc và Tổng Trì. Chùa Hộ Quốc, trong chùa có vườn, có hồ nước trong, có những cây cổ thụ cong queo, có phòng phát thuốc, có trường Đại học Phong Sơn. Đó là một ngôi “trường to lớn, ba tầng lầu, hai dãy, mỗi dãy 17 căn, sinh viên 8000”¹⁹. Trong khi đó chùa Tổng Trì, là chùa Trung ương của phái Tào Động “Chùa chiếm tất cả là năm ngọn núi, chu vi rất rộng... Muốn đi cho giáp, một ngày không đủ. Chùa có 2 trường đại học, 3 trường cao đẳng, 4 trường trung học và 5 ấu trĩ viên”²⁰. Trong chùa có “trường nữ trung học và nghĩa địa”. Lớp học nào cũng rộng rãi, các nữ sinh mặc đồng phục, học hành chăm chỉ. Toàn trường là hai dãy nhà lầu ba tầng, xung quanh có vườn tươi đẹp và sân chơi, tất cả đều nằm trên sườn một đồi con. Chùa có Thiên đường, dành

16. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.142.

17. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.144.

18. Mai Thọ Truyền, sđd, tr. 91.

19. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.38.

20. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.58.

cho cư sĩ và chư tăng, Chánh điện là một “ngôi nhà ba gian, rộng lớn, hai cột cái rất to có treo hai khổ gấm vàng, từ đầu đến chân... Giữa thờ Đức Thích Ca, phía hậu, trong một cái khánh khóa cửa, thờ vị Tổ khai sáng Phái Tào Động ở Nhật”²¹. Giảng đường rộng lớn, “sức chứa 600 người”, được xây trên một sàn gác cao. Ngoài ra còn có Khách đường.

Trường Phật học ở Nhật

Trường Câu Trạch (Komazawa), có quy mô rộng lớn, gồm có Giảng đường đủ chỗ cho “Khu đất khá to rộng, dung chứa một tòa nhà chính gọi là Bản Quán, một Giảng đường đủ chỗ cho 1000 sinh viên, hai dãy nhà lầu chia thành 500 lớp học”, một Thư viện “5 tầng có rất nhiều sách về Phật giáo, Kinh tế, Chánh trị, Xã hội, Địa dư, bằng chữ Hán, Nhật, Bali, Sanscrit, Anh, Pháp, Đức, Triều Tiên và một trường riêng chuyên dạy Anh, Pháp ngữ. Ngoài ra còn một sân bóng tròn và một khu vườn để cho sinh viên làm nơi tập thể dục và di dưỡng tinh thần”²².

Trường dạy chữ, dạy võ nghệ và ngôi thiền. Thiền định là một môn cũng như các môn khác trong chương trình giáo khoa. Trường Phật giáo dạy cả môn võ nghệ xuất phát từ đặc điểm nguồn gốc của Thiền tông Nhật. “Thiền tông của Nhật là do các thiền sư của Phái Thiếu Lâm tự ở Trung Hoa truyền sang. Để cảm hóa dân tộc Phù Tang là một dân tộc có tinh thần thượng võ và rất trung thành với Thần đạo, các vị Thiền sư Trung Hoa, trong lúc đầu, không đem Phật giáo ra giảng, mà đem môn võ Thiếu lâm ra truyền. Về sau, khi chinh phục được lòng môn sinh, các ngài mới lần lượt đưa êm họ vào cửa thiền. Chứng họ nhận được chân tinh thần của pháp môn này, họ hết sức hoan nghênh vì Thiền tông không làm lụn bại khí phách của dân tộc họ, trái lại còn giúp cho khí phách ấy nảy nở, phát đạt. Do đây mà hạng thượng lưu Nhật cho rằng không thể bàn đến nền văn hóa của Phù Tang mà không đề cập đến Thiền Tông”²³.

Trường Waseda (Tảo Đạo Điền). Đây là một trường tư thục, số sinh viên lên tới 15.000, có các ngành học như Văn khoa, Luật khoa, Khoa học, Kinh tế học, Xã hội học, Mỹ thuật, Kiến trúc, Hội họa, Công chánh, Điện khí... Trong trường có

21. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.66-67.

22. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.100.

23. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.102.

thư viện “rất to, đủ các thứ sách báo kim cổ chữ Nhật và ngoại ngữ, thuộc các môn học. Nếu là ngày thường thì bao giờ sinh viên cũng phải xếp hàng chờ đợi có khi mất đến nửa giờ mới vào được”²⁴. Quy định vào thư viện cũng rất nghiêm ngặt: đầu tiên phải xuất thẻ sinh viên cho Trưởng phòng kiểm soát xem, sau đó sẽ được cấp một vé vào cửa; trình vé cho người giữ cửa và trả lại khi ra. Về cách sắp đặt trong thư viện: nơi cửa thư viện có đặt một cái bàn quay chia làm 4 cánh, bắt buộc khách phải vào từng người. Khi qua cửa, người đọc có thể tự do đi lại. Mỗi gian phòng dành cho một ngành học, sách vở sắp bày có trật tự, và có người túc trực để chỉ dẫn. Phòng mục lục với hai tủ hộc từ dưới đất lên cao, kế đó là phòng báo chí với những chồng báo đóng thành tập nếu là cũ, hay căng trên khuôn cho đọc được hai mặt, nếu là mới xuất bản trong ngày. Tiếp đó đến phòng Đọc sách hay còn gọi là Phòng tham khảo. Ngoài ra, còn có phòng Hán văn. Trong trường có Phòng tập thể dục. Đây là phòng rất “to lớn, bề ngang độ trên hai mươi và bề dài trên ba mươi thước”. Các môn thể dục, thể thao đều có thể tập duyệt được ở đó.

Trên phương diện quốc tế, Nhật Bản là nơi du học của các thanh niên tăng Việt Nam

Qua *Hải ngoại ký sự*, Chánh Trí cũng cho biết về hoạt động du học Nhật Bản của các thiền sư Việt Nam giai đoạn này. Ở Nhật Bản tại thời điểm năm 1958, Phật giáo miền Nam có 4 vị thanh niên sa môn tăng đang theo học. Mặc dù không có một mô tả cụ thể nào về ngoại hình của từng vị nhưng qua cách Mai Thọ Truyền biểu đạt chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng đó là những vị sa môn trẻ tuổi, linh lợi, hoạt bát, thông thạo ngoại ngữ và có tài ngoại giao. Nhân dịp ông Mai Thọ Truyền sang dự Hội nghị, 4 vị thanh niên sa môn đã trở thành những hướng dẫn viên tình nguyện đưa ông đi thăm thú và khám phá Nhật Bản. Đó là các thầy Quảng Minh²⁵, thầy Tâm Giác, thầy Thiên Ân, thầy Thanh Kiểm.

Thầy Quảng Minh năm 1952 đã đi dự Hội nghị Phật giáo Quốc tế lần thứ nhì, được tổ chức tại Nhật Bản. Năm đó thầy cùng với các phái đoàn khác trú tại chùa Tổng Trì. Năm sau khi thầy trở lại Đông Kinh đi học, thầy trú tại chùa gần hai

25. Thầy Quảng Minh từng giữ chức vụ Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt trước khi đi du học Nhật Bản (Theo <https://thuvienhoasen.org/a13370/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-nhat-hanh>).

năm, sau mới chuyển đi nơi khác. Thầy Quảng Minh xuất hiện trước cửa phòng khách sạn của Chánh Trí với một bộ âu phục, đầu “*đội mũ đen*”, “*mình mặc áo sơ mi trắng*”, “*dưới quần dạ đen*”. Đạo hữu Chánh trí tỏ vẻ ngạc nhiên trước lối phục sức như vậy, nhưng thầy đã kịp giải thích ngay lý do. Do kỷ luật nhà trường “*bắt buộc phải mặc đồng phục*”, thứ nữa là trang phục như vậy sẽ thuận tiện cho việc đi lại trong một đất nước công nghiệp “*nhộn nhịp lên xe, xuống xe*”, vì “*từ chỗ trọ đến trường phải đi xa, bằng xe điện, và phải tranh thủ như mọi người*”. Thầy Quảng Minh theo học Trường Câu Trạch (Komazawa), là một Đại học đường của Phái Thiên Tông.

Thầy Tâm Giác xuất hiện ngay sau thầy Quảng Minh, trong “*chiếc áo nhà sư Nhật bằng xuyên đen, trông rất đẹp mắt. Thầy trắng hồng, vóc người đầy đặn*”²⁶. Thầy ở chùa Tăng Thượng tự.

Kế đó là thầy Thiên Ân, trong “*chiếc áo đà của Tăng giới Việt Nam*”, “*mặc quần tây màu*”, “*đi giày tây và đội nón nỉ*”²⁷. Lối phục sức trên tăng dưới tục của thầy Thiên Ân khiến cho ông Mai Thọ Truyền cảm thấy vừa “*buồn cười*” vừa phục cái “*can đảm*” của thầy. Tuy nhiên, không phải là không có lý do. Hồi mới sang thầy vẫn mặc áo dài đà đi học, nhưng sau một hôm suýt bị chết vì khi lên xe điện có người giẫm lên tà áo dài của thầy. May là tà áo rách, chứ nếu không thì thầy đã bị ngã và bị cả trăm đôi giày giẫm lên. Sau vụ đó thầy quyết định ăn vận như vậy.

Thầy Thiên Ân còn hiện lên với vẻ tinh ranh qua câu nói “*ra ngoài không khoác không được*”. Chuyện là khi thầy dẫn đạo hữu Chánh Trí thăm thư viện trường thầy học, nhằm đúng vào ngày chủ nhật, hơn nữa quy định ra vào thư viện cũng rất nghiêm ngặt. Do vậy, để có thể ngoại giao cho thầy Quảng Minh và đạo hữu Chánh Trí được cấp vé vào thăm thư viện, thầy đã phải giới thiệu cụ Chánh Trí là Hội trưởng Hội Phật giáo Việt Nam. Việc “*nói khoác*” này được hơn một lần sử dụng và đều mang lại hiệu quả tích cực! Thầy Thiên Ân theo học tại Trường Waseda (Tảo Đạo Điền).

Cuối cùng là thầy Thanh Kiểm, “*ít nói và điềm đạm như cô gái*”, “*sức khỏe cũng có vẻ kém hơn ba thầy còn lại*”²⁸.

26. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.21.

27. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.21.

28. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.35.

Các Thầy không những thông thạo ngoại ngữ mà còn ngoại giao rất giỏi. Tác giả được chứng kiến tài ngoại giao của thầy Thiên Ân “*Khi nói tiếng Nhật, lúc nói tiếng Anh, Thầy tiếp xúc với nhiều người, quen cũng có mà chưa biết nhau lần nào cũng có. Thầy rất tự nhiên, trong khi nhiều con mắt tò mò nom mãi Thầy vì cái áo ã và chiếc nón nỉ, là hai vật làm cho Thầy giống các xính xáng ở Thượng Hải*”²⁹.

Quảng bá Phật giáo Việt Nam

Trong thời gian ở Nhật Bản, Mai Thọ Truyền đã kết hợp chiêm bái các danh thắng ở Nhật với những hoạt động quốc tế như bái yết các vị cao tăng vừa khám phá Nhật Bản vừa góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam nói chung và chùa Xá Lợi nói riêng.

Bái yết cụ Pháp chủ Tăng Thượng tự. Chùa này là nơi ở của thầy Tâm Giác khi du học ở Nhật. Có thể hình dung Tăng Thượng tự là một khuôn viên gồm có Cổng chính, sân chùa, lầu chuông, chánh điện, nhà khách, dãy hành lang, phòng cụ Pháp chủ. Cổng chính cao độ 15 thước, bốn góc quét lên theo kiểu Nhật. Hai bên cổng có đặt hai tượng Thần tướng to gấp rưỡi người thường. Mỗi pho là “*một công trình mỹ thuật tuyệt tác, đầu mình tay chân rất cân đối, còn gương mặt và cặp mắt rất linh động*”³⁰. Ngay cửa là một sân rộng. Bên tay phải có một cái nhà nhỏ, treo một đại hồng chung, cái dùi to bằng một cột buồm ghe chài và đại khoảng 3 thước. Phía bên tay trái là nhà khách. Nhà khách cũng như các công trình khác đều là bằng gỗ, cao cẳng. Từ nhà khách đến phòng cụ Pháp chủ phải đi qua một dãy hành lang lót chiếu trắng, viền vải hoa xanh thắm. Bái yết cụ Pháp chủ, ông Mai Thọ Truyền có sấp một lễ để toàn là đồ Việt, được chính tay ông mang từ Sài Gòn sang, gồm “*hai chiếc giò chay, vài hộp muối sả ớt, một tập ảnh chùa Xá Lợi và 2.000 yên*”.

Cụ Pháp chủ là một “*Đại lão sư, uy nghi trong bộ pháp phục*”. Mặc dù đã 86 tuổi, nhưng dáng người nhanh nhẹ, tinh anh, “*gương mặt cụ hồng hào, đôi mắt sáng dưới cặp chân mày bạc dài*”. Trong lần gặp mặt này, chùa Xá Lợi có cơ hội được giới thiệu tới cụ Pháp chủ khi Chánh Trí trình cụ Pháp chủ “*bộ ảnh chùa Xá Lợi*”. Chùa Xá Lợi hiện lên trong lời nhận xét của cụ “*lớn và đẹp*”. Nhưng ý nghĩa

29. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.26.

30. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.29.

của chùa không phải ở đó, mà quan trọng hơn là chùa “*có một thư viện và một phòng phát thuốc*”. “*Thư viện để bồi bổ trí tuệ*” còn Phòng phát thuốc là để săn sóc sức khỏe. Hai cơ quan này thể hiện nghĩa “từ bi” của đạo Phật. Thật đáng quý biết dường nào!

Cụ còn nổi tiếng có một “*bút pháp lỗi lạc*”, do vậy Mai Thọ Truyền đã xin cụ ban chữ cho chùa Xá Lợi để làm kỷ niệm. Cụ Pháp chủ Tăng Thượng tự ban cho chùa Xá Lợi và riêng Chánh Trí mấy chữ kỷ niệm. Về phần chùa Xá Lợi cụ viết “*Hiện tiền thọ ký*” và cho cụ Chánh Trí, cụ viết “*Nam mô A Di Đà Phật*” (ở giữa) và “*Niệm Phật vi tiên đồng pháp ích, cộng sanh Cực lạc thành Phật đạo*” (bên trái)³¹.

Ngoài cụ Pháp chủ Tăng Thượng tự, Mai Thọ Truyền còn bái yết cụ Phó Thiền trưởng chùa Tổng Trì, là chùa Thiền của phái Tào Động, đồng thời cũng là chùa Tổ hay còn gọi là trụ sở trung ương của phái “*Tào Động tông, Đại bản san, Tổng Trì tự*”. Pháp hiệu của cụ là Cao Phong (Koho) Trí Xáng Thiền sư, 80 tuổi, “*da hồng hào, thân to, trông như hình Di Lạc*”. Thăm cụ Phó, đoàn Việt Nam được cụ tặng 1 cuốn sách do cụ viết đã được dịch ra Tiếng Anh có tên là “*SOTO ZEN*” (Tào Động Thiền). Mai Thọ Truyền cũng đã chụp ảnh kỷ niệm cùng Cụ trước khi ra về.

Cũng tại chùa Tổng Trì, Mai Thọ Truyền được gặp thiền sư Thích Đại Nhạc để hỏi thăm cách ngồi thiền. Thiền sư 67 tuổi nhưng dáng trông như ngoài năm mươi. Được Thiền sư giải thích về “*phép ngồi thiền*”. “*Phép ngồi thiền là dứt các vọng niệm, chuyên chú đến mọi hành động của tâm. Hễ thấy vọng niệm nổi lên, là phải đánh bật ngay, đúng theo ba nguyên tắc căn bản là vô niệm, vô tưởng, vô năng*”³². Trong khi ngồi thiền phải điều chỉnh hơi thở cho đều, không nhanh, không chậm. Ngồi thiền có tác dụng giúp con người giữ gìn sức khỏe. Để minh chứng cho lời nói của mình, thiền sư cho Chánh Trí xem “*cổ tay no tròn, to lớn của Ngài*”, sau đó còn đề nghị đánh vào bụng ngài. Sau khi đánh mạnh vào bụng thiền sư, Chánh Trí nhận thấy “*cái bụng quái lạ của thiền sư nửa cứng nửa mềm, như toàn bằng gân*”³³.

Sau khi được giảng giải về mặt lý thuyết, đoàn Việt Nam được đưa sang Thiền đường của cư sĩ để thực hành. “*Thiền sư dạy giữ lưng cho thật ngay, đầu hơi nghiêng*

31. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.69-70.

32. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.60.

33. Mai Thọ Truyền, sđd, tr. 62.

về phía trước, tay mặt đặt trên tay trái và lật ngửa ra, hai ngón cái đung đầu nhau và thật ngang. Rốt hết là bắt đầu thở tự nhiên và đều hòa, trong tâm lóng bật các vọng niệm”³⁴. Trong khi ngồi thiền có thể lấy thiền tượng đánh lên vai để trừ bệnh ngủ gật. Sau giai đoạn nhập thiền chuyển sang giai đoạn xuất thiền. Đối với bước này cần “kéo hai chân để xuống lót đất, theo lối ngồi thường của thế gian, hai bàn tay đặt giữa trên gối, lắc mình qua bên trái, bên phải ba lần, rồi cúi xuống lấy dép để ra phía ngoài, ngay chỗ mình sẽ bước xuống đất. Bỏ chân xuống, xỏ vô dép, đứng ngay thẳng, tay mặt bắt ấn Tý (ngón cái quặp lại và bấm vào gốc ngón áp út), bốn ngón kia nắm lại thành quả đấm, rồi lấy bàn tay trái trùm lên và nắm chặt lại để sát vào ngực. Kế đó, chậm rãi như lúc vào, đến trước bàn thờ Đức Chuẩn Đề cúi đầu rồi quay lại trở ra...”³⁵.

Vào những năm 50 của thế kỷ XX khi công nghệ thông tin chưa phát triển như bây giờ, nhờ có *Hải ngoại ký sự* mà chúng ta có thêm những hiểu biết quý báu về đất nước, con người, văn hóa, Phật giáo Nhật Bản cùng những hoạt động quốc tế của Phật giáo Việt Nam. Do vậy, *Hải ngoại ký sự* thực sự là một tư liệu có giá trị khi nghiên cứu về Nhật Bản và Phật giáo Việt Nam vào những năm 50 của thế kỷ XX./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, *Hải ngoại ký sự*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012.
2. <https://thuvienhoasen.org/a13370/cu-si-chanh-tri-mai-tho-truyen-1905-1973-thich-nhat-hanh>.

34. Mai Thọ Truyền, sđd, tr.65.

35. Mai Thọ Truyền, sđd, tr. 65-66.

NGỌN ĐUỐC “CHÁNH TRÍ” SOI ĐƯỜNG CHO HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT

THÍCH NỮ VIÊN GIÁC

Chánh Trí Mai Thọ Truyền – một nhân vật đặc biệt, một ngọn đuốc soi đường cho Hội Phật học Nam Việt trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam. Ông sinh ra và lớn lên trong gia đình trung lưu trên mảnh đất Đồng Khởi Bến Tre, nơi được vinh danh bao thế hệ anh hùng yêu nước.

Ông là một nhân sĩ trí thức, học cao hiểu rộng, nhân hậu, trung trực, liêm khiết, tài đức đã kinh qua nhiều chức vụ trong chính quyền thời đó, từ chức Thư ký hành chánh, Tri huyện, Quận trưởng, Phó Tỉnh trưởng, cho đến Chánh Văn phòng phủ Thủ tướng, Chánh Văn phòng Bộ Kinh tế, Giám đốc hành chánh sự vụ Bộ Ngoại giao...

Khi có chức quyền trong tay, điều đầu tiên nghĩ đến là dốc lòng, hết sức phục vụ cho dân, lợi lạc cho đất nước. Có những năm, vì không thể can thiệp để ngăn chặn sự đàn áp của chính quyền Pháp lên người dân, ông đã xin từ chức, không được chấp thuận, ông đành “lực bất tòng tâm”, ngậm ngùi cáo bệnh ẩn mình nhìn thế sự trôi qua chờ đợi cơ hội để có thể giúp ích cho dân.

Đến “Năm 1968, khi giữ chức Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa ông đã cho xây dựng Thư viện Quốc gia ngay trên mảnh đất thực dân Pháp đã dùng xây khám lớn Sài Gòn gieo biết bao tội ác nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố, xúc tiến việc thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế.” [6, 13-14].

Là một nhà Nho uyên thâm được bao bọc bởi thành trì tư tưởng “Tam cương, ngũ thường” vững chắc, ông nhìn Phật giáo như một đạo yếm thế, xa lánh cuộc đời, làm cho con người không màng thực tại, chỉ muốn an nhàn nơi những cõi

tịch du. Thời điểm đó, “*đặc biệt là mạch sống của Phật giáo, nhiều dấu hiệu suy vong đang lấn bước – một đạo Phật thực tiễn, linh động với mục đích giác ngộ và giải thoát con người, bỗng dừng trở thành thứ tôn giáo tiêu cực, thất học, chán đời, mê tín.*” [3, 533]. Giai đoạn này, nhiều chùa chiền hoang sơ, sư sãi thất học, có chăng chỉ là những ông từ thắp hương, cúng bái theo truyền thống.

Vì thế, ông không có thiện cảm với Phật giáo trong giai đoạn này là điều hiển nhiên, thế nhưng duyên lành đã đến khi “*trình cờ tôi mới được biết có một đạo Phật khác hơn cái đạo Phật tôi đã chán thấy ở gần khắp các chùa của thời ấy*” [8, 102]. Ông đã đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác khi khám phá được quá nhiều điều tuyệt vời ẩn tàng trong các pho Kinh sách mà ông được tiếp cận: “*Khai tâm cho tôi là tập Phật học dị giải, quyển sách con của Cổ Phong Trăn. Tôi đi từ kinh ngạc này sang kinh ngạc khác, để sau khi đọc đi đọc lại ba lần, chấm dứt với câu sấm hối: “Phật giáo là thế này sao? Quả là mình đã đắc tội với Phật!”*” [8, 102], nhưng khi nhìn lại hiện thực, ông lại buồn cho Phật pháp, vì thấy Tăng đoàn lỏng lẻo, tín đồ lầm đường, tương lai Phật giáo đang đứng trước bờ vực diệt vong; tâm dũng mãnh khởi phát, ông quyết tâm tận hiến đời mình để hưng long Phật pháp.

Bước chân vào cửa Phật, ông tinh tấn học hỏi, chuyên tâm nghiên cứu về đạo, phát tâm thọ trì Tam quy Ngũ giới với Hòa thượng Hành Trụ, được Hòa thượng đặt pháp danh là Chánh Trí. Từ đây, Phật tử Chánh Trí ý thức được muốn khuyến hóa người khác thì tự mình phải thực hành nghiêm túc, nên điều đầu tiên, ông đã phát tâm ăn chay trường. Ba tháng khởi đầu đầy gian nan, cuối cùng, ông đã vượt qua và đã chia sẻ về hành trình này rất mộc mạc, chân tình, cảm động và thú vị: “*Tôi đã chiến thắng nội chương ngoại ma rồi! không, tôi đã tự thắng lấy tôi, tôi đã kềm hãm được tôi. Từ trước tôi đã từng đọc những danh từ Đại hùng, Đại lực, nay tôi mới thật biết thế nào là Đại lực, Đại hùng. Về sau, tôi nhận ra đó là cây tích trượng ‘chấn khai địa ngục chi môn’ của Bồ tát Địa Tạng, của Tâm tôi.*” [8, 105].

Từ đó, ông nhận định, đạo pháp hưng thịnh cần phải chấn chỉnh từng cá nhân, muốn cá nhân được tác động không thể đi vận động từng người, mà phải có tổ chức đại diện làm nhiệm vụ tuyên truyền, vận động... tạo nòng cốt vững chắc để lan tỏa chánh pháp khắp nơi. Đây cũng là ước nguyện của các bậc cao Tăng cả ba miền, miền Nam: Hòa thượng Từ Phong, Hòa thượng Khánh Hòa, Chí Thành, Huệ Quang, Khánh Anh...; miền Trung có Hòa thượng Tuệ Pháp, Thanh Thái, Phước Huệ...; miền Bắc có Hòa thượng Thanh Hanh, Đỗ Văn Hỷ...

Với sự hỗ trợ của các bậc tôn túc danh Tăng: Hòa thượng Quảng Minh, Hòa thượng Quảng Liên, Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Huyền Dung và một số Phật tử có kiến thức Phật học, Hội Phật học Nam Việt được thành lập. Ông là người có công trong việc khởi xướng, nhiệm kỳ đầu do Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe làm Hội trưởng.

Hội thành lập ngày 25/02/1951 tại Chùa Khánh Hưng, Sài Gòn, sau dời về Chùa Phước Hòa, Bàn Cờ. Thấy được sự cần thiết cho Hội có một trụ sở cố định để hoạt động đúng mục đích “*tu học và thực hành*” theo lời đức Phật dạy, Hội quyết định phát khởi xây dựng Chùa Xá Lợi – nơi là nguồn mạch chính yếu của Hội Phật học Nam Việt và các sự kiện trọng đại của Phật giáo trong giai đoạn chấn hưng.

Thành lập Hội đã khó, vận động xây dựng trụ sở hoạt động càng khó hơn, không ngại gian nguy thời cuộc, bằng niềm tin vào chánh pháp, ông tiếp tục xin được giấy lặc quyền của chính quyền: “*Theo Nghị định số 216-HCSV/P2 ngày 19-1-1956 của Chính phủ tại Nam Việt, Hội Phật học Nam Việt được phép lặc quyền khắp 21 tỉnh có Tỉnh hội và Chi hội thuộc hệ thống tổ chức của Hội Phật học Nam Việt, lấy tiền xây chùa*” [4].

Đây không phải là việc đơn giản, phải là người có đủ tri thức, địa vị, uy tín và đặc biệt là tầm ảnh hưởng đến số đông quần chúng mới có thể tạo được nên điều kỳ tích này và ông đã làm được việc ấy.

Chùa khởi công xây dựng vào ngày 5 tháng 8 năm 1956, hoàn thành ngày 2 tháng 5 năm 1958. Ngôi chùa với phong cách kiến trúc cổ kính xen lẫn nét hiện đại, toát lên vẻ trầm hùng thiêng liêng được tiếp nối bao thế hệ danh Tăng nơi đây. “*Là trụ sở Trung ương của Hội Phật học Nam Việt, một tổ chức Phật giáo có uy tín hoạt động từ năm 1951 cho đến năm 1981, có tất cả 74 chi hội với gần 25.000 hội viên khắp các địa phương ở miền Đông và Tây Nam bộ*” [2].

Hội với phương châm hoạt động “*đời đạo viên dung*”, không màng việc đời hay đạo, gian nguy cực khổ mong sao dân an nước yên, đạo pháp hưng long là Hội thực hiện. Để thực hiện mục đích “*tu học và thực hành*” theo lời Phật dạy đạt hiệu quả, Hội thành lập các tiểu ban phụ trách về mảng an sinh xã hội như: tiểu ban từ thiện trợ giúp người người bệnh tật, thai phụ, cô nhi, nghèo khó, hỏa hoạn, lũ lụt...; Tiểu ban học bổng trợ giúp các học sinh con em hội viên có hoàn cảnh khó khăn; Tiểu ban y tế có một phòng khám và phát thuốc miễn phí cho dân nghèo

do bác sĩ hội viên đảm trách; Tiểu ban tương trợ giúp các hội viên khi hữu sự thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân. Các tiểu ban phụ trách về mảng an ninh tinh thần như: Tiểu ban hộ niệm trợ duyên cho gia đình các hội viên có người cần cầu an khi lâm bệnh, cầu siêu khi lâm chung; Tiểu ban Dược Sư mỗi tháng tụng kinh Dược Sư hai lần cầu nguyện âm siêu, dương thời. Tiểu ban hộ pháp, chuyên chăm lo đời sống vật chất cho chư Tăng, để chư Tăng thuận duyên hoằng pháp, lợi sanh.

Nhằm tăng trưởng tri thức đời cũng như đạo và đáp ứng nhu cầu học hỏi nghiên cứu cho mọi người, Hội thành lập Thư viện với hàng ngàn đầu sách gồm nhiều ngôn ngữ, hiện nay Thư viện vẫn hoạt động và đem lại hiệu quả rất lớn cho Tăng Ni và Phật tử về đây nghiên cứu.

Bên cạnh đó, Hội thành lập Gia đình Phật tử để xây dựng đội ngũ kế thừa nhằm giáo dục, truyền bá Phật pháp cho giới trẻ có nếp sống hướng thiện, các em được sinh hoạt thường xuyên định kỳ vào các ngày chủ nhật với chương trình sinh động: Học các lớp giáo lý thích hợp với độ tuổi, tu tập, lễ bái theo các nghi thức ngắn gọn bằng tiếng Việt, sinh hoạt vui chơi với nhiều nhóm trò chơi phong phú, đa dạng, phù hợp với giáo lý, mang ý nghĩa giáo dục cao. Thời điểm này, tại miền Nam đây là mô hình hoằng pháp mới, mặc dù miền Trung với sự ra đời của “Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, Gia đình Phật Hóa Phổ” do Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám sáng lập về sau là Gia đình Phật tử đã hoạt động trước đó vài năm. Với mô hình hoằng pháp năng động theo thời đại, không chỉ là sự hỗ trợ tích cực cho xã hội mà còn phát huy được lợi thế hoằng pháp quy nạp giới trẻ về với đạo đức Phật giáo.

Để phổ cập Phật pháp rộng khắp, Hội tổ chức nhiều buổi thuyết giảng giáo lý các ngày chủ nhật cho cộng đồng Phật tử, giới trí thức thì có những buổi “*Luận đạo, học các bộ Kinh Đại thừa*” để trau dồi nâng cao kiến thức Phật học và thực hành lý đạo vào đời sống thực tại.

Đặc biệt, “*để truyền bá giáo lý Phật đà và chuyển tải thông tin hoạt động Phật sự của Hội Phật học Nam Việt, đạo hữu đã chủ trương thành lập tạp chí Từ Quang do đạo hữu làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Số báo đầu tiên phát hành vào năm 1951, đến ngày đạo hữu mất, đã ra được 242 số, đến cuối năm 1974 thì tạp chí Từ Quang đình bản. Tờ Từ Quang hoạt động 23 năm là một tờ báo Phật giáo có nhiều độc giả và có tuổi thọ lâu nhất. Tạp chí Từ Quang là một đóng góp không nhỏ của đạo hữu*

Chánh Trí trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh phía Nam. Dích thân đạo hữu viết thường xuyên trên tạp chí này, phê bình thẳng thắn những tệ xấu trong Phật tử như tục đốt vàng mã, mê tín dị đoan”...[5].

Đến năm 2012, Thượng tọa Thích Đồng Bổn – Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, Trụ trì Chùa Xá Lợi, đã xin giấy phép phục hoạt lại tên “*Từ Quang*” – Tạp chí Từ Quang năm xưa do cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Hiện nay, Thượng tọa là chủ biên quyển “*Phật học Từ Quang*”. Đây là quyển Phật học được chú Tôn đức, giới học giả đánh giá rất cao, hình thức thu hút, nội dung phong phú, sâu sắc, bài viết đa dạng, được đan xen một số bài cũ đã đăng trên “*Tạp chí Từ Quang*”, đến tháng 01 năm 2019, Phật học Từ Quang đã xuất bản được tập 27, trung bình mỗi tập gần 200 trang.

Bên cạnh đó, để duy trì các hoạt động Phật sự, Chùa Xá Lợi vẫn đang tồn tại một số ban như: Ban Phật học Xá Lợi gồm Tòa soạn Phật học Từ Quang, Thư viện Xá Lợi, Câu lạc bộ Võ thuật – khí công; Ban Đạo tràng gồm Đạo tràng Dược Sư, Đạo tràng Tịnh Độ, Đạo tràng Đại Bi; Ban Hộ Niệm; Ban Công Đức gồm Tổ tài chánh và quỹ Ấn tống Hoa sen (Quỹ này chuyên ấn tống Phật học Từ Quang, nhiều loại Kinh, Sách có giá trị tu học, nghiên cứu...); Ban Công quả; Ban Gia đình Phật Tử. Vào các ngày Rằm, Lễ lớn như: Rằm tháng Giêng, tháng Tư, tháng Bảy, tháng Mười và các Lễ hội khác... chùa tổ chức “*Triển lãm Di sản Văn hóa Phật giáo Việt Nam*” để giới thiệu cho cộng đồng biết thêm những giá trị về Kinh, sách, tượng và các di vật đáng quý trong Phật giáo. Hiện nay, “*Chùa Xá Lợi là một danh lam ở Thành phố Hồ Chí Minh, có kiến trúc hiện đại mà vẫn mang sắc thái văn hóa dân tộc, đây là một kiến trúc mang nét đặc thù của đất Sài Gòn, và là một điểm sáng tích mang dấu ấn của cuộc đấu tranh lịch sử của Phật giáo đồ chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm kỳ thị và đàn áp tôn giáo. Hơn thế nữa, nơi đây là địa điểm hình thành nên những cột mốc lịch sử của tiến trình thống nhất Phật giáo Việt Nam, từ khi ngôi chùa mới được thành lập cho đến sau ngày Phật giáo được thực sự thống nhất toàn diện*” [2].

Để làm tỏa rạng ngọn đuốc “Chánh Trí” tại giảng đường mang tên ông, các lớp học giáo lý, học chuyên sâu về Phật học, Tịnh Độ, Thiền, Mật Tông,... luôn được thuyết giảng theo lịch ấn định của chùa. Bên cạnh đó, có các lớp học được liên kết giữa Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam trực thuộc Viện Nghiên cứu

Phật học Việt Nam với các Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh mở Lớp Ngũ Văn, đã tốt nghiệp khóa I, II và khóa thứ III đang học; Trường Đại học Đông Đô Hà Nội, với 2 lớp Ngôn ngữ Anh hệ văn bằng 2 và hệ chính quy 4 năm đang được học tại chùa. Đây là những lớp học đầu tiên đào tạo cho Tăng Ni trẻ về thể học cấp Đại học tại môi trường Tự viện. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng đây cũng là một tín hiệu hoan hỷ cho Phật giáo Việt Nam trong thời hiện đại.

Có thể nói, Chánh Trí Mai Thọ Truyền - ngọn đuốc soi đường cho giới Phật tử miền Nam nói chung, cho Hội Phật học Nam Việt nói riêng một lối đi chân chánh với bằng tất cả tấm lòng của một người huynh trưởng: *“Ai đời người khôn lại đi bắt lỗi kẻ dại, người sáng đi trách người mù? Không la không trách mà còn thương, thương như những khách đã qua sông, nhìn lại mà chạnh lòng cho những ai đang run rẩy, chình chùng trên chiếc cầu lắc lư thế sự. Hình bóng của người ấy là hình bóng trước kia của mình chứ ai! Vì nghĩ thấy như thế cho nên phải Xả, phải bỏ, không bắt nhật bắt khoan, không nói phải nói trái, mà còn thương xót cho ai chậm bước lần dò trên đường về nẻo Giác.”* [7, 186-187]. Cả đời ông luôn tự nhủ *“cần phải luôn luôn sống vì Đạo, trong Đạo, không lúc nào rời”* [8, 108]. Sự tận tụy phụng sự đạo pháp và dân tộc của ông sẽ là ngọn đuốc sáng cho thế hệ hậu lai soi đường./.

THAM KHẢO

1. Tỳ kheo Thích Đồng Bổn (1999), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam Thế kỷ XX*, Thành hội Phật giáo Việt Nam.
2. Thích Đồng Bổn (2001), *Lịch sử Chùa Xá Lợi - Văn hóa và truyền thống*, <http://www.chuaxaloi.vn/thong-tin/chua-xa-loi-dia-chi-van-hoa-va-lich-su/300.html>.
3. TS. Nguyễn Quốc Tuấn, TT.TS Thích Đồng Bổn (chủ biên, 2018), *“Hòa Thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo”*, Nxb. Hồng Đức.
4. Tổng Hộ Cẩm (2002), *“Hội Phật học Nam Việt và Chùa Xá Lợi”*, *300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu khoa học, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. <https://quangduc.com/a11361/hoi-phat-hoc-nam-viet-va-chua-xa-loi>
5. Tổng Hộ Cẩm, *“Đạo hữu Chánh Trí và Hội Phật học Nam Việt”*, kỷ niệm 112 năm ngày sinh (01/04/1905 – 01/04/2017), <http://chuaxaloi.vn/thong-tin/dao-huu-chanh-tri-va-hoi-phat-hoc-nam-viet/1379.html>

6. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, TK. Thích Đồng Bổn (biên soạn, 2011), “Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905-1973), *Trình tự của Cư sĩ học Phật*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
7. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Ban Phật Học Xá Lợi (biên soạn, 2012), “Tám gương dung hòa của Đức Phật”, *Một đời sống vị tha*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
8. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Ban Phật Học Xá Lợi (biên soạn, 2012), “Đạo Phật như một kinh nghiệm sống”, *Đời đời sống vị tha*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
9. Dương Kinh Thành, *Đạo Dụ số 10*, <http://www.daophatngaynay.com/vn/phetgiao-vn/lich-su/13175-dao-du-so-10.html>

CUỐN PHẬT GIÁO VIỆT NAM, MỘT TRƯỚC TÁC “CÚNG DƯỜNG CAO CẢ” CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

PGS.TS. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG

Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Chánh Trí Mai Thọ Truyền vị đại cư sĩ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, người sống “vất ngang” qua thời cận đại đến hiện đại của dân tộc Việt Nam cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đây là thời kỳ Phật giáo Việt Nam trải nhiều biến động sâu sắc. Trong thời kỳ này, ông vừa là nhân chứng vừa là người góp phần rất quan trọng duy trì mạng mạch Phật giáo, cụ thể là với Hội Phật học Việt Nam. Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* nhận xét: “Chánh Trí Mai Thọ Truyền là một trong những khuôn mặt Phật tử cư sĩ lớn của thời đại”¹.

Vừa phải đảm đương công việc thế sự lẫn Phật sự, từ năm 1951 là người trực tiếp trông nom Tạp chí Từ Quang (ra được 242 số cho đến ngày Ông qua đời) ông còn là tác giả của 7 cuốn sách. Đó là:

Tâm Và Tánh (1950)

Ý Nghĩa Niết Bàn (1962)

Một Đời Sống Vị Tha (1962)

Tâm Kinh Việt Giải (1962)

Le Bouddhisme Au VietNam (Phật giáo Việt Nam) (1962)

1. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, Hà Nội, tr 781.

Pháp Hoa Huyền Nghĩa (1964)

Địa Tạng Mật Nghĩa (1965)².

Mỗi công trình do ông trước tác đều là những công trình có tính học thuật cao, không chỉ có giá trị đương thời mà còn có giá trị hiện thời. Một trong những công trình phải kể đến là cuốn *Phật giáo Việt Nam* (Le Bouddhisme Au Viet Nam).

Hiện chúng tôi có trong tay cuốn *Phật giáo Việt Nam*, do Nhà xuất bản Tôn giáo ấn hành năm 2017. Sách gồm 128 trang, trong đó 45 trang tiếng Việt, còn lại là tiếng Pháp và một số ảnh phụ lục.

Cuốn sách gồm có hai nội dung. Nội dung thứ nhất *Phật giáo Việt Nam* gồm 6 mục cũng có thể coi là 6 chương như: I. Thời kỳ du nhập; II. Thời kỳ phát triển; III. Thời kỳ suy sụp; IV. Phật giáo cận đại; V. Những ảnh hưởng của Phật giáo trong tư tưởng và đời sống người Việt; VI. Người Việt Nam quan niệm và thực hành đạo Phật như thế nào; VII. Tình hình hiện tại. Nội dung thứ hai: *Những đóng góp của Phật giáo cho nền mỹ nghệ, văn chương và triết học ở Việt Nam*.

Có thể rút ra một số vấn đề chính mà công trình *Phật giáo Việt Nam* đề cập như:

Phân kỳ lịch sử Phật giáo Việt Nam và những nét toát yếu của mỗi thời kỳ;

Tư tưởng Phật giáo Việt Nam;

Ảnh hưởng của Phật giáo trong tư tưởng và đời sống người Việt;

Những đóng góp của Phật giáo trên lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật ở Việt Nam.

Dưới đây là từng phần nội dung.

2. Phân kỳ lịch sử Phật giáo Việt Nam và những toát yếu của mỗi thời kỳ

2.1. Vấn đề phân kỳ lịch sử Phật giáo Việt Nam

Dù không đặt nhan đề là Lịch sử Phật giáo Việt Nam nhưng phần đầu của công trình cho thấy cứ sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã trình bày về Phật giáo Việt Nam theo tiến trình lịch sử. Lịch sử của một quốc gia, một tộc người hay là một tôn giáo như Phật giáo Việt Nam khi đề cập đến tiến trình, trước hết là vấn

2. Nguyễn Lang, Sđd, tr 782.

để phân kỳ nghĩa là chia được chặng đường dài của quốc gia, tộc người hay Phật giáo Việt Nam thành những chặng đường nhỏ. Ở mỗi chặng đường nhỏ đó một mặt tìm cho được niên điểm đánh dấu những vấn đề quan trọng, mặt khác đặt tên cho thời điểm đó. Trong công trình *Phật giáo Việt Nam*, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đề cập đến Phật giáo Việt Nam từ buổi đầu đến thời cận đại. Theo đó tác giả chia làm 4 thời kỳ. Có thời kỳ được trình bày trong một tiết (thời kỳ I, III, IV) riêng thời kỳ thứ hai được tác giả trình bày trong 4 tiết có thể được xem làm các thời kỳ nhỏ. Mỗi thời kỳ trong đó có thời kỳ nhỏ tác giả đều đặt tựa đề nói lên chính yếu của thời kỳ đó. Điều hết sức ngạc nhiên, cho đến nay sự phân kỳ của tác giả về cơ bản vẫn đúng. Nhan đề của mỗi thời kỳ, trong đó có những thời kỳ nhỏ của tác giả đã phản ánh đúng chính yếu của mỗi thời kỳ.

2.2. Những toát yếu của mỗi thời kỳ

Nội dung của mỗi thời kỳ được tác giả trình bày ngắn gọn, súc tích, toát yếu. Ở Thời kỳ du nhập, tác giả cho rằng Phật giáo truyền vào nước ta khoảng năm 189, người khởi xướng là Mâu Bác. Nhưng đồng thời tác giả khẳng định “nên biết rằng trước Mâu Bác có nhiều giáo sĩ như Ma La Kỳ Vực, Thiện Hữu và Khương Tăng Hội”³. Tác giả lần lượt đề cập đến thiền phái như Tì ni đa lưu chi “sơ tổ Thiền tông ở Việt Nam”, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, tiếp đến là Thiền phái Trúc Lâm thời Trần; Phật giáo thời Hậu Lê, thời Nguyễn (Chúa Nguyễn và Vua Nguyễn); Phật giáo thời cận đại.

Thời kỳ sau khi Ngô Quyền chiến thắng Bạch Đằng xưng vương, trị nước không được bao lâu là cuộc tao loạn 12 sứ quân được tác giả nhận định đây là “Thời kỳ đình đốn (939-968)” với nhận xét “Trong giai đoạn này, Phật giáo vì cảnh loạn ly phải ngừng bước”. Phật giáo thời Đinh Lê được tác giả đặt nhan đề Thời phục phát (968-1009) theo đó “Sau khi xưng đế, Đinh Bộ Lĩnh liền lo hộ trì Phật pháp... Một thời thịnh vượng bắt đầu và kéo dài tới năm 1009”. Nổi lên thời kỳ này là Thiền sư Ngô Chân Lưu. Phật giáo thời Tiền Lê được tác giả nhận định “Thiền môn luôn được triều đình trọng đãi và các tăng sĩ trong đó có ngài Khuông Việt, không ngớt giúp Vua trên hai phương diện chính trị và tôn giáo”. Đặc biệt tác giả

3. Những đoạn trích bài viết để trong ngoặc kép là trích từ cuốn “*Phật giáo Việt Nam*” của Chánh Trí Mai Thọ Truyền mà không đánh số. Còn trích dẫn ở các tài liệu tham khảo khác bài viết có đánh số.

còn cung cấp: “chính thời ấy, lần đầu tiên nước ta sai sứ qua Trung Quốc để thỉnh bộ Đại tạng Pháp bảo”⁴. Đây là tư liệu được ghi trong chính sử, cụ thể là *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Phật giáo thời Lý (1010 - 1225) được tác giả đặt tiêu đề là “Thời kỳ hưng thịnh”. Thời kỳ này được tác giả chọn lựa một số nội dung như: Đề cập đến hành trạng một số thiền sư nổi tiếng, Đa Bảo, Sùng Phạm “đồng đem hết uy thế của mình ra giúp làm cho công cuộc tuyên bá và thực hành giáo pháp được nhiều rực rỡ”; Nhà Lý cho xây nhiều chùa, tiêu biểu là chùa Diên Hựu (chùa Một Cột); sự ra đời của Thiền phái Thảo Đường, thiền phái mang tên vị thiền sư người Trung Hoa. Thiền sư bị bắt làm tù binh khi Vua Lý Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành. Tác giả nhận xét về Triều Lý: “Không lúc nào đạo Phật được thịnh hành cho bằng dưới thời nhà Lý. Liên tiếp tám đời vua, tổng cộng 215 năm, đạo Thích là đạo duy nhất được quốc dân sùng bái. Tuy nhiên, đừng tưởng nhà vua có ẩn ý trong việc hộ trì chánh pháp, mà nên xem đó là biểu tượng của một tấm lòng một đạo chân thành, một phần do giáo lý tuyệt luân của Đức Phật gây ra, một phần do đạo hạnh và trí huệ của các Thiền sư đào tạo”.

Với tiêu đề “Thời kỳ suy sụp”, tác giả đề cập đến Phật giáo thời Trần, thời thuộc Minh, thời Hậu Lê, thời chúa Nguyễn và thời vua Nguyễn. Đó là một thời kỳ rất dài. Nhưng mỗi thời kỳ đều được “điểm huyệt” chính xác. Với thời Trần, tác giả nhấn mạnh đến Vua Trần Nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm. Phật giáo thời Hậu Lê là “Vua Lê Thái Tổ... lập khoa thi cho Tăng lữ, ai không đậu phải hoàn tục. Ba mươi năm sau, Phật giáo lâm nguy... Tuy vậy, Phật giáo vẫn tồn tại trong dân gian, không phải thuần khiết như trước, mà dưới hình thức một sự hỗn hợp đáng tiếc”. Phật giáo thời chúa Nguyễn “nhiều thiền phái mới được thành lập dưới quyền điều khiển của các thiền sư Trung Hoa, cũng như nhiều am tự được trùng tu hay tôn tạo. Phật giáo thời vua Nguyễn được tác giả nhận định “bị biến thành một thứ lợi khí chính trị trong tay nhà vua... Phật giáo chỉ còn cái xác... các nhà tu hành chân chính tìm chốn ẩn tu, để mặc cho bọn “thày đả” múa gậy vườn hoang”. Phong trào chấn hưng được tác giả đề cập

4. Ấy là căn cứ vào Quốc sử ghi chép về việc nhà Tiền Lê sai người sang nước Tống, xin Đại tạng kinh. Sử ghi Đinh Mùi, năm thứ 14 (1007). Mùa xuân, (Vua) sai em là Minh Xưởng, và Trưởng Thư ký là Hoàng Thanh Nhã dâng tâu trắng cho nhà Tống và xin kinh Đại Tạng. Kỷ Dậu năm thứ 2 (1009), Mùa Xuân, Minh Xưởng ở Tống về, xin được kinh Đại Tạng. Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I (In lần thứ 2 có sửa chữa) Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1972, tr 155.

đến ở Tiết IV Phật giáo cận đại. Phần này tác giả trước hết đề cập đến một số hội Phật học tiêu biểu ra đời trong thời kỳ Chấn hưng, với chương trình hoạt động được quy vào các mục tiêu: “Chỉnh đốn Thiên môn; vấn hồi qui giới, đào tạo một thế hệ thanh niên tu sĩ chân chính và hữu học và, rốt hết, phổ thông giáo lý bằng Việt Ngữ thay cho chữ Hán được dùng từ xưa... có điều lạ là Thiên tông mất tích không biết lúc nào, để cho Tịnh độ tông thay vào và tiếp tục thịnh hành cho đến ngày nay”. Trong tiết Phật giáo cận đại tác giả còn đề cập đến một cuộc nghinh ngọc xá lợi Phật tổ diễn ra ở Sài Gòn với trên năm vạn người tham gia mà chỉ được sắp đặt không đầy sáu ngày. Tác giả nhận xét “Cuộc biểu diễn êm ái ấy, về sau đã gây nhiều ảnh hưởng hay. Từ Bắc chí Nam, phong trào chấn hưng được mọi nơi tiếp đón nồng hậu, khiến cho phạm vi hoạt động ngày càng bành trướng, lấn áp một phần nào uy thế của những phái tạp nhạp”.

Phong trào chấn hưng Phật giáo đạt được trên lĩnh vực tư tưởng và học thuật được cư sĩ đề cập trong tiết VI. Người Việt Nam quan niệm và thực hành đạo Phật như thế nào. Theo cư sĩ phong trào đã tiến được một bước khá dài, nhưng vẫn chưa tới đích. Tuy nhiên, những kết quả thu thập được không vì thế mà kém phần khích lệ.

Trước hết “làm tỏ rạng cái chân tinh thần Phật giáo bằng cách gạt bỏ những tà thuyết đã xen vào làm cho mờ mịt, nhưng đừng tưởng các ngài ly khai với đường lối Đại thừa mà đặc điểm là đức Đại từ, Đại bi, được Bồ tát hạnh tiêu biểu một cách rõ rệt đúng với lời dạy của Phật tổ: Tự giác, giác tha, tự độ, độ tha”. Thứ đến, dù là tu sĩ hay cư sĩ qua phong trào đều cố gắng tinh tấn trong việc tu tâm sửa tánh, học hỏi kinh điển, nhận chân việc lễ bái và các giới cấm không phải là cứu cánh. “Họ hoàn toàn công nhận những giáo lý chánh thống được phái Nguyên thi ca tụng, nhưng họ không bỏ những luận thuyết, căn cứ trên nền tảng ấy, của ngài Long Thọ, Mã Minh, Thế Thân, Vô Trước v.v... cũng như họ không bỏ pháp môn Tịnh độ mà họ biết là một lối tham thiền thực tiễn, vì dễ tập cho đa số”.

Trong *Phật giáo Việt Nam*, tác giả dành một tiết, tiết VII. Tình hình hiện tại đề cập đến Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Tổng hội ra đời ngày 6.5.1951 với năm mươi một đại biểu của sáu tập đoàn Phật giáo Nam, Trung và Bắc họp đại hội tại chùa Từ Đàm, Huế, đồng thanh quyết nghị thành lập *Tổng hội Phật giáo Việt Nam*⁵. Tổng hội Phật giáo Việt Nam được tác giả đề cập với các nội dung như: lý

5. Nguyễn Lang, sdd, tr 815.

do ra đời, tổ chức, hoàng pháp, đào tạo cán bộ, thanh niên Phật tử, từ thiện xã hội. Sở dĩ tác giả dành một tiết để cập đến Tổng hội Phật giáo Việt Nam là vì: “So sánh với các đoàn thể Phật giáo khác cùng tồn tại trên đất Việt, Tổng hội Phật giáo Việt Nam là đoàn thể quan trọng nhất, tổ chức chắc chắn hơn hết, duy nhất hoạt động và cũng duy nhất được chính thức nhìn nhận là đủ tư cách để đại diện cho nền Phật giáo nghìn năm của Việt Nam”.

3. Tư tưởng Phật giáo Việt Nam

Nếu như phần trình bày về lịch sử Phật giáo Việt Nam tác giả đặt tiêu đề cho từng thời kỳ và trình bày toát yếu lịch sử Phật giáo qua các thời kỳ thì phần lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam trong hai tiết: Tiết V. Những ảnh hưởng của Phật giáo trong tư tưởng và đời sống người Việt; Tiết VI. Người Việt Nam quan niệm và thực hành đạo Phật như thế nào. Và phần nội dung ở cuối sách là nhan đề: Những đóng góp của Phật giáo cho nền mỹ nghệ, văn chương và triết học ở Việt Nam.

Trước hết tác giả đề cập đến Phật giáo trong mối quan hệ với Nho giáo mà tác giả gọi là Khổng giáo và Đạo giáo mà tác giả gọi là Lão giáo (vấn đề tam giáo). Theo tác giả, ba tôn giáo “Nhưng trên thực tế, chỉ có một Đạo, do sự thâm nhập lẫn lộn của ba mối tín ngưỡng kia kết thành, và mỗi tín ngưỡng này có thể xem như một hình thái riêng biệt của cái Đạo duy nhất kia. Tình trạng ấy kéo dài cho đến ngày nay, thành ra rất khó, hay có thể nói là không làm thế nào mà chia ra tín đồ của ba tôn giáo ra thành ba khối riêng biệt được. Chỉ một số ít, trong hàng tại gia hay xuất gia, mới có một thái độ rõ rệt, hễ tu theo đạo nào là cứ theo đạo đó, còn đại chúng thì trái lại không thiên về bên nào và cũng không cần nhọc trí tìm biết những sai khác giữa ba mối đạo. Vì vậy họ có thể xưng là con nhà Phật, mà cũng ung dung đến lễ ở các đền thờ Thánh hay tiếp tục thờ phượng tổ tiên là chủ trương của đạo Khổng”.

Từ việc tổng kết, đưa nhận định trên, theo tác giả đó là “sự xáo trộn tạp nhập” dẫn đến “những lối tu hành mê tín dị đoan”. Tuy nhiên, nhìn ở một phương diện khác “sự tạp nhập đó ảnh hưởng tốt cho nền luân lý, lối tư tưởng, văn tắt, cho đời sống của dân chúng”.

Từ quan niệm tam giáo “trên thực tế, chỉ có một Đạo”, tác giả tiếp tục minh chứng khi cho rằng: “nhiều Nho sĩ, dù cố trung thành với những giáo lý căn bản

của Khổng Tử vẫn là sản phẩm của Phật giáo, và trong nhiều áng văn chương, tuy không có sự mượn ý một cách trực tiếp, vẫn chứa đựng nhiều câu, nhiều đoạn quá phản chiếu những thuyết vô thường, nghiệp báo, nhân quả, luân hồi, bát khổ... thành ra không làm sao chối cãi được rằng tác giả đã có chịu phần nào ảnh hưởng của Phật giáo”.

Tư tưởng Phật giáo còn được cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đề cập trong tạp chí Từ Quang, tạp chí của Hội Phật học Nam Việt mà ông là người “trực tiếp trông nom từ năm 1951 cho đến khi ông qua đời”. Tác giả Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, thông qua các bài viết của cư sĩ Chánh Trí trong Từ Quang, số 161 (1.1966) bài “Tuyết sạch trắng in”, *Từ Quang* số 237 và Từ Quang, số 239 (1.1973) bài “*Khảo cứu về Tịnh độ tông*” làm sáng tỏ thêm Tư tưởng Phật học của Cư sĩ Chánh Trí như “cư sĩ Chánh Trí có một cái nhìn trung dung về hai khuynh hướng tự lực và tha lực trong Phật giáo. Ông cho rằng sự nhiếp thọ và cứu độ của chư Phật và chư Bồ tát là có thực nhưng con người phải nỗ lực thì sự nhiếp thọ ấy mới trở thành hiện thực, như tuyết sạch, trắng mới in”⁶. Đề cao Tịnh độ tông, nhưng Cư sĩ Chánh Trí cho rằng: “Tuy pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh được trình bày như con đường “dễ đi” nhờ có sức cứu độ của Phật, thật ra không phải dễ hoàn toàn đâu và mốn đi đến đích cũng chẳng phải hoàn toàn ỷ lại vào tha lực mà được đâu. Để tới con người của Thiên tông là con đường mà hành giả phải tự cường, tự lực, nhưng niệm Phật cho đến nhất tâm bất loạn, cho đến được “tam muội” hay chánh định, hành giả cũng phải nỗ lực rất nhiều, phải phấn đấu với chướng ngại ráo riết. Cái tha lực nhiếp thọ của Phật hình như chỉ được đưa ra với dụng tâm khuyến khích hành giả, để hành giả vững tâm mà trở bước”⁷.

Ngoài ra, còn là quan niệm của tác giả về sự vãng sinh về cực lạc của Phật giáo, về quan niệm “Di Đà tự tính, Tịnh độ duy tâm”.

4. Ảnh hưởng của Phật giáo trong tư tưởng và đời sống của người Việt

Đây là một trong những nội dung được cư sĩ Chánh Trí đề cập đến trong công trình Phật giáo Việt Nam. Theo tác giả, Phật giáo Việt Nam dù trải qua các

6. Nguyễn Lang, sđd, tr 784.

7. Nguyễn Lang, sđd, tr 785.

bước thăng trầm nhưng thời kỳ nào Phật giáo cũng có những ảnh hưởng trong tư tưởng và đời sống của người Việt. Ảnh hưởng trước hết của Phật giáo về tư tưởng và đời sống là đối với tầng lớp vua quan qua các triều đại của Đại Việt. Đó là tư tưởng từ bi, hỷ xả của vua Nhà Lý xá tô thuế cho dân, là việc vua Nhà Lý có những lời nói và việc làm đối với những người trong tù ngục. Đó là các sự kiện: Năm 1055, mùa Đông, tháng mười rét lắm, vua bảo các quan tả hữu rằng: “Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi ngự, nào áo lót cầu còn rét thế này, nghĩ tới người tù giam trong ngục, khổ sở vì gông cùm, chưa rõ ngay gian, mà ăn không no bụng, mặc không kín thân, khổ khổ vì gió rét, hoặc có thể chết không đúng tội, trẫm rất thương xót. Vậy lệnh cho Hữu ty phát chăn chiếu và cấp cơm ăn ngày hai bữa”⁸. Và một sự kiện khác: Mùa Hạ tháng Tư năm 1065, Vua Lý Thánh Tông ngự ở điện Thiên Khánh xét kiện. Khi ấy công chúa Đông Thiên hầu bên cạnh. Vua chỉ vào công chúa bảo ngục lại rằng: “ta yêu con ta nhưng lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trẫm rất thương xót. Từ nay về sau không cứ tội nặng nhẹ đều nhất loạt khoan giảm”⁹. Từ những sự kiện trên, tác giả nhận xét: “Đời Vua thứ ba của Triều Lý là Lý Thánh Tông (1054 - 1072), một hiện thân của Đức Đại từ, Đại bi. Trong chốn cung son điện ngọc, nhất là khi gặp tiết đông thiên, nhà vua thường chạnh nhớ tới số phận hẩm hiu của hạng bần dân và nỗi thống khổ của đám phạm nhân trong ngục thất. Vì vậy, dưới triều đại này thường thấy những cuộc chẩn bần và ân xá quan trọng”. Ở một đoạn khác, tác giả viết: “Dưới hai triều đại Lý, Trần, nhiều vua đứng ra nêu gương tu hành tinh tấn, thậm chí có vị đã từ ngôi lánh tục, vào núi tham thiền”.

Đối với tầng lớp bình dân, theo tác giả dù là “hạng tối ư dốt nát” hay “những kẻ không theo đạo Phật”, “đều sợ sự báo ứng mà họ quan niệm theo lối tranh Thập điện. Nhờ vậy mà lắm lúc họ tránh được điều ác và làm được việc lành. Thêm vào đó còn có ngũ giới cấm, giúp cho hàng Phật tử sống một đời sống hòa thuận an vui mà sự giải thoát của Thiên tông và cõi Cực Lạc của Tịnh độ tông càng làm cho linh động thêm lên. Nhất là việc ăn chay, hoặc ăn kỳ như hàng cư sĩ, hoặc ăn trường như các bực xuất gia, ít ra cũng có công chế ngự được phần nào cái tánh khát máu chung cho toàn thể nhân loại”.

8. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1. sđd, tr 283.

9. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr 212.

5. Những đóng góp của Phật giáo trên lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật ở Việt Nam

Qua nghiên cứu những chặng đường lịch sử của Phật giáo, cùng với việc chỉ ra tư tưởng của Phật giáo; những ảnh hưởng của Phật giáo trong tư tưởng và đời sống của người Việt, tác giả của *Phật giáo Việt Nam*, cư sĩ Chánh Trí còn dành một số trang viết đề cập đến những đóng góp của Phật giáo trên lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật ở Việt Nam. Trước hết, theo tác giả, “Phật giáo đã có cống hiến cho việc xây dựng nền luân lý và đạo đức của một dân tộc hiền hòa, chất phác, hình như sinh ra là để nghênh đón đạo Từ bi”. Và “các nghệ sĩ, hiền triết, văn nhân thời xưa, không ai là không nhuần thấm đạo Từ bi; đến nay vẫn còn đông số người trong ba giới này tiếp tục chịu ảnh hưởng gương xả thân cứu đời của Phật tổ”.

Đề cập đến vai trò của Phật giáo Việt Nam đối với kiến trúc, điêu khắc và hội họa, cư sĩ Chánh Trí trích nhận xét của một học giả Tây phương về đóng góp của Phật giáo đối với văn hóa Trung Hoa: “Phật giáo là ảnh hưởng ngoại quốc đầu tiên đã thúc đẩy mạnh bước tiến của dân tộc Trung Hoa trên phương diện tâm lý, nhờ đó chẳng những tôn giáo mà các ngành khác của nền văn minh trong nước đều được phục sinh, vun bón và phát đạt đến cực độ. Bất luận ai, dầu là người chưa từng hiểu biết đời sống tinh thần của dân Trung Hoa đi nữa, chỉ một liếc mắt qua những công trình tuyệt tác của nghệ nặn tượng cũng nhận rằng mỹ nghệ xứ này đã bắt nguồn thâm sâu ở tinh hoa Phật giáo, cho đến nỗi khi Phật giáo đạt đến mức tới huy hoàng, thì mỹ nghệ cũng theo đà mà đơm hoa kết quả sum mậu lạ thường”. Rồi từ đó tác giả cho rằng những nghiệm xét trên của một học giả Tây phương đối với Trung Hoa “có thể chuyển sang nguyên vẹn cho Việt Nam, khỏi phải sửa đổi một điều kiện nào, đối với khoa kiến trúc, điêu khắc và hội họa. Những chùa chiền, tranh tượng còn sót lại sau những tang thương do thời gian và chiến tranh gây ra, cũng như những công trình khảo cổ trước năm 1945, đều chứng tỏ ảnh hưởng to tát của Phật giáo trong địa hạt này”. Theo tác giả, nước Việt sau mười bảy thế kỷ quy y Phật pháp cần phải hướng sự tìm tòi về nẻo văn chương hơn là về nẻo mỹ nghệ. Ấy là việc tác giả đề cập đến thành tựu thơ Thiền mà tác giả là những thiền sư. Theo tác giả, “đời này sang đời khác đã thành một cái lệ, kíp đến những giữa năm 1010 và 1225, dưới triều nhà Lý, ngoài chốn Thiền môn, thật khó mà tìm được một thi sĩ có tài”.

Nhà Hậu Lê sau chiến thắng quân Minh, giành độc lập, xây dựng nhà nước Đại Việt tập quyền dựa trên nền tảng Nho giáo. Nho giáo thắng Phật giáo. Song, theo tác giả “Tuy thất bại chốn triều trung, Phật giáo vẫn sống vững trong tâm hồn dân chúng đã được mấy trăm năm hóa giáo”. Một trong tiến bộ về mặt văn chương ở thế kỷ 17 và 18 sau khi “chữ Nôm” được sáng tạo đã tạo điều kiện dễ dàng cho việc truyền bá tam giáo trong đó có Phật giáo. Một trong những tác phẩm chữ Nôm được tác giả dẫn là Truyện *Kim Vân Kiều* với “ý tứ cao siêu đượm nhuần hương từ bi giác ngộ” và “Có thể nói đó là một quyển Phật giáo yếu lược cho hạng sơ sơ”.

Cư sĩ Chánh Trí dành những lời sau đây về vai trò của Phật giáo trước khi kết thúc công trình nghiên cứu *Phật giáo Việt Nam*: “cho đến ngày nay, Phật giáo vẫn còn là nguồn cảm hứng cho kịch giới, nhiều thuận phong mỹ tục đều nhờ Phật giáo mà tồn tại, nhiều chuyên xưa tích cũ chịu ảnh hưởng của đạo Phật còn được người trong xứ va thích, nhiều ca dao, cách ngôn còn căn cứ trên nền tảng Phật giáo. Nếu Phật giáo là nguồn nước để giải khát cho hàng trí thức, Phật giáo cũng là giọt sữa để nuôi dưỡng những đạo tâm nông nhiệt, là ngọn đuốc soi đường cho kẻ say mê lạc lối, là bờ giác để cho người đắm đuối quay về. Cửa thiền là nơi mà các bậc tín tâm đến chiêm ngưỡng mà cũng là đám vườn xanh giữa bãi sa mạc đón chờ những ai quá khổ và nóng bức.

Vì thắm nhuần đời sống hằng ngày của dân chúng một cách mật thiết như thế, đạo Phật hiện nay đã trở thành một nhu cầu tối yếu cho người dân Việt. Trước kia là một đạo của xứ ngoài, Phật giáo hiện nay là một đạo của dân tộc”.

6. Kết luận

Công trình Phật giáo Việt Nam của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền về hình thức là một cuốn sách mỏng. Nhưng đó là một cuốn sách có hàm lượng trí tuệ rất “dày dặn”. Có thể xem đó là cuốn sách lịch sử Việt Nam “bỏ túi”. Đây là một công trình nghiên cứu đầu tiên để cập toát yếu nhưng toàn diện và đầy đủ về Phật giáo Việt Nam từ buổi đầu cho đến thời cận đại. Công trình khai mở, đồng thời còn đặt nền tảng cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam từ việc phân kỳ, “điểm huyệt” những thành tựu của Phật giáo đến việc chỉ ra đặc trưng tư tưởng của Phật giáo cũng như vai trò của Phật giáo đối với văn hóa – xã hội Việt Nam.

Những nhận xét đánh giá của tác giả hết sức vắn tắt, kiệm từ mà ý nghĩa lại hết sức dồi dào, vượt lên trên từ ngữ. Từ bậc bình dân đến trí giả, từ Phật tử đến bậc tôn túc theo căn cơ mà thấu nhận. Cuốn sách kiệm lời vì ông không muốn người đọc “nhàm tai”.

Mở đầu cuốn sách Cư sĩ Chánh Trí có lời tựa:

Kính lạy Đức Phật.

Xin Ngài từ miễn nhận quyển sách con này như lễ cúng dường cao cả nhất mà một đệ tử thấp hèn, trải mười hai năm phụng vụ Chánh pháp được đặt dưới chân ngôi báu của Ngài.

Tác giả

Ông tự xem mình là một đệ tử thấp hèn khiến chúng ta nhớ tới Đại thi hào, Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Du kết thúc *Truyện Kiều* “hùng văn thiên cổ” bằng hai câu thơ: *Lời quê chấp nhật đông dài/Mua vui cũng được một vài trống canh.*

Đó chính là sự khiêm hạ của BẬC ĐẠI TRÍ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2007), *Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
2. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, Hà Nội
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, In lần thứ hai, Hà Nội 1972.

MAI THỌ TRUYỀN - NHÀ TRÍ THỨC TÂY HỌC ĐÃ ĐÓNG GÓP QUAN TRỌNG CHO VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG MỘT THỜI KỲ PHỨC TẠP

TS. LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC

1. Phật giáo là một thành phần văn hóa quan trọng của văn hóa Việt Nam

Phật giáo phổ biến rất sâu rộng trong xã hội nước ta. Đại bộ phận người Việt theo đạo Phật. Trong thời phong kiến, Nho giáo chỉ ảnh hưởng đến tầng lớp làm chính quyền và học trò đi thi để tham gia chính quyền. Đạo Phật gắn gũi với văn hóa Việt cổ, lại với tư tưởng rất có hệ thống và hết sức cụ thể đã thật sự giải quyết được những vấn đề tâm linh và những vấn đề đời sống đầy đủ và rõ ràng hơn cả. Khi số dân ngày càng đông, trình độ ngày càng cao, mối quan hệ cuộc sống ngày càng trở nên đa dạng phong phú, những tín ngưỡng sơ khai lẻ tẻ không thể làm thỏa mãn nhu cầu tinh thần và đời sống tâm linh của con người thì đạo Phật như là một mẫu số chung, hấp dẫn mọi thành phần xã hội người Việt. Vì thế, đạo Phật ăn sâu bám rễ vào mọi ngóc ngách trong đời sống tinh thần của người Việt Nam, trở thành tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt Nam, là một yếu tố quan trọng của bản sắc văn hóa dân tộc nước ta.

Một học giả Tây phương, ngài Giran trong tác phẩm *Magie et Religion Annamite* đã mô tả tóm gọn bản chất về đời sống tâm linh của người Việt Bắc bộ: “Người An-nam thờ cúng Trời Đất, thần linh trong ấy, thờ Phật, thờ các vong hồn, thờ các bậc anh hùng và danh nhân”.

Từ xa xưa, Phật giáo đã trở thành một yếu tố bản địa của người Việt Nam, là chỗ dựa tinh thần của nhân dân. Bản sắc văn hóa là thiêng liêng, quý giá, nó tạo nên cái đặc thù của một dân tộc. Nó được hình thành trong lịch sử lâu dài của một dân tộc, được đúc kết từ kinh nghiệm sống, được lưu truyền qua nhiều thế hệ, gắn bó máu thịt với con người. Nó tồn tại tự nhiên không thể ép buộc nhưng đòi hỏi phải

biết giữ gìn, bảo lưu. Nó có thể được biểu hiện ra bề ngoài nhưng cũng có thể ẩn sâu trong tâm hồn con người. Bản sắc văn hóa là một vấn đề tiếp biến và phát triển một cách thường trực. Người Việt Nam có những biểu hiện bản sắc văn hóa trong giao tiếp, ứng xử; đặc biệt là những nét văn hóa truyền thống rất nhân văn, nhân ái đã được tổng kết thành ngôn ngữ, thành ngữ, lời ca như: “*Lá lành đùm lá rách*”, “*Chi ngã em nâng*”, “*Uống nước nhớ nguồn*”, “*Bán anh em xa mua láng giềng gần*”, “*Tôn sư trọng đạo*”, “*Kính già yêu trẻ*”, “*Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ*”, “*Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*”... Những nét bản sắc văn hóa ấy đã góp phần to lớn làm nên sức mạnh vô địch của cộng đồng dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam là thành trì vững bền trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

2. Thời kỳ Phật giáo bị pháp nạn

Pháp nạn Phật giáo bắt đầu từ khi thực dân Pháp theo chân các nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa đến xâm lược nước ta, chúng chủ trương phát triển đạo Thiên Chúa bằng mọi cách, rẻ rùng và đưa ra các biện pháp khắc nghiệt kim hãm và tiêu diệt đạo Phật, họ bắt tu sĩ đóng thuế thân, bắt đi lính, kiểm tra hội họp tại đình chùa để săn lùng người làm cách mạng, vì chúng biết đình chùa là chỗ náu thân của chiến sĩ hoạt động cách mạng. Thậm chí, chúng phá chùa, đày sư, như phá chùa Báo Thiên ở Thăng Long, lấy đất xây dựng nhà thờ Chánh toà Hà Nội. Thời đế quốc Mỹ dựng Ngô Đình Diệm làm Tổng thống tay sai thì chánh sách đàn áp Phật giáo càng bị đẩy lên cao. Chúng cấm treo cờ Phật giáo trong ngày lễ Phật đản, chúng bắt tù hàng loạt sư sãi chống đối chúng, chúng gây chia rẽ Phật giáo đồ bằng cách ủng hộ các tổ chức Phật giáo đồ phân ly phái này phái nọ và đỉnh cao pháp nạn Phật giáo là cuộc tàn sát biểu tình Phật giáo tại Huế năm 1963, đã dẫn các vụ tự thiêu làm rung chuyển thế giới.

Đương nhiên, đại bộ phận công chức các cấp làm việc cho chính quyền thực dân đều theo đạo Thiên Chúa. Rất ít trí thức được đào tạo sở học Tây phương bài bản mà còn nặng lòng với văn hóa dân tộc chỉ đếm trên đầu ngón tay.

3. Đóng góp thiết thực cho Đạo pháp và Dân tộc của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền từ cấp tiểu học đã được theo học các trường

Tây do người Pháp trực tiếp đào tạo. Năm 1931, ông thi đậu Tri huyện và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Làm việc nơi đâu ông cũng được các đồng sự và người dân quý mến vì ông giữ được bản sắc một viên quan mẫu mực người Việt là người liêm khiết, chính trực và đức độ, không xu nịnh cấp trên, không nạt nộ cấp dưới và không hà hiếp dân chúng...

Nhà trí thức Mai Thọ Truyền là một trong số rất ít các nhà trí thức Tây học hàng đầu mà vẫn giữ tinh thần dân tộc sâu đậm và dẫn thân vào việc vun bồi văn hóa dân tộc là cái gai trong con mắt của chính quyền thực dân Pháp và chế độ cộng hòa do Mỹ dựng lên. Thời Pháp thuộc, ông tích cực hoạt động trong phong trào Chấn hưng Phật giáo tại Nam Bộ như các vị trí thức Tây học nổi tiếng dũng cảm khác mà tiêu biểu là bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám,

Năm 1950, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền mạnh dạn đứng ra vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt, xây dựng chùa Xá Lợi để làm trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Ông làm Tổng thư ký của hội và từ 1955, ông trở thành Hội trưởng cho đến khi qua đời. Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông, mời các vị Hòa thượng Thượng tọa trí thức hàng đầu tham gia giảng dạy. Ông còn mời các vị cao Tăng Đại đức trong nước và nước ngoài đăng đàn diễn thuyết hàng tuần tại chùa Xá Lợi. Chùa Xá Lợi cũng là nơi hoạt động ban đầu của Trường Đại Học Vạn Hạnh đặt nền móng cho nền đại học Phật giáo Việt Nam. Chùa Xá Lợi là địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo chống chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, và đã góp phần quan trọng trong cuộc lật đổ nền đệ nhất cộng hòa, mở đầu cho sự nghiệp xóa sổ chế độ tay sai của thực dân đế quốc Miền Nam Việt Nam.

Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền từng giữ chức Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa. Trên cương vị chính quyền cao cấp này, ông đã ra sức tạo dựng nền móng cho hoạt động văn hóa dân tộc. Ông chủ trương xây dựng Thư viện Quốc gia, nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đẩy mạnh hoạt động dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm.

oOo

Đương nhiên, đại bộ phận công chức các cấp làm việc cho chính quyền thực dân đều theo đạo Thiên Chúa. Số trí thức được đào tạo sở học Tây, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã làm được những việc rất có lợi cho Đạo pháp và Dân tộc./.

BẢN LĨNH LÃNH ĐẠO HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT CỦA CỤ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

THÍCH NỮ CHÚC HÒA

Vào cuối thế kỷ XIX, đa số các quốc gia ở châu Á đều rơi vào hoàn cảnh bị chủ nghĩa thực dân xâm chiếm, nô dịch, mất đi chủ quyền và trở thành quốc gia nửa thuộc địa nửa phong kiến ở những mức độ khác nhau². Chính sự thống trị đó đã tạo ra sự cọ xát giữa Phật giáo cùng các tôn giáo khác với triết thuyết phương Tây, khiến Phật giáo Việt Nam cũng như Phật giáo châu Á phải chuyển mình mới có thể đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội, nhằm phục hưng lại Phật giáo nước Việt thoát khỏi sự chèn ép và thống trị một cách vô lý của chủ nghĩa thực dân. Khi nói về phong trào phục hưng Phật giáo, có rất nhiều nhân vật lịch sử, tiêu biểu ở Ấn Độ có ngài A. Dharmapala và tiến sĩ B. R. Ambekar; Trung Quốc có Thái Hư Đại sư, Dương Nhân Sơn, Âu Dương Tiệm, Mai Quang Hy; còn ở Việt Nam có cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (miền Trung), Chánh Trí Mai Thọ Truyền (miền Nam) là những nhân vật trụ cột với nhiều sự kiện diễn biến đáng ghi nhớ của lịch sử, đã có nhiều cống hiến trong việc chấn hưng Phật giáo nước nhà.

Cụ Chánh Trí hành nhiệm ở đâu cũng liêm khiết, chánh trực và đức độ, không xu nịnh cấp trên, không hà hiếp dân chúng, nên rất được quý mến². Là một kiện tướng trong hàng cư sĩ, luôn nỗ lực hoàn thành tốt các công việc Phật sự được giao phó, cụ đã lãnh đạo Hội Phật học Nam Việt và hưởng ứng tích cực phong trào chấn hưng Phật giáo, có nhiều đóng góp to lớn cho đạo pháp và dân tộc thời bấy giờ.

1. Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 – 1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 11.

2. Xem *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX* của tác giả Thích Đồng Bổn (1996), do Thành hội Phật giáo Tp. HCM ấn hành, tr. 961.

Tiểu sử cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Cư sĩ Mai Thọ Truyền (1905-1973) sinh ngày 01-04-1905, tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Thuở nhỏ, cụ được theo học tại trường Sơ học Pháp – Việt Bến Tre, trường Trung Học Mỹ Tho, Chasseloup Laubat Saigon. Năm 1924, Cụ thi đậu Thư ký hành chánh, được cử đi làm việc tại Sài Gòn và Hà Tiên. Năm 1931, Cụ thi đậu Tri huyện và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Sau năm 1945, sau cuộc đảo chính Nhật, Cụ đang làm Quận trưởng Cầu Ngang, được mời về giữ chức Phó Tỉnh trưởng Trà Vinh. Kể từ đó, Cụ đã thuyên chuyển các chức vụ đó đây ở các tỉnh từ Trà Vinh, Long Xuyên, Đồng Tháp (Sa Đéc) cho đến Sài Gòn.

Trong những năm làm việc ở sáu tỉnh miền Tây, Cụ đã để tâm nghiên cứu về Phật giáo, Nho giáo và các tư tưởng tôn giáo cũng như các triết lý khác. Đến đâu Cụ cũng tham vấn các vị danh nho nổi tiếng để thử tài học vấn và biện bác, nhưng chưa vị nào giúp Cụ thỏa nguyện. Đến khi làm việc ở Sa Đéc (Đồng Tháp), Cụ đã đến tham vấn với Hòa thượng Hành Trụ (thế danh Lê Phước Bình), là giảng sư tại chùa Long An. Cảm phục trước đức hạnh và trí huệ của Hòa thượng, cụ đã phát tâm quy y Tam bảo với Ngài, và được Hòa thượng đặt cho pháp danh là Chánh Trí. Từ đó, Cụ ăn chay trường, dốc lòng dẫn thân phụng sự các công tác Phật sự không hề biết mỏi mệt³. Suốt quãng đời còn lại, Cụ đã cống hiến phụng sự đạo pháp hết mình. Lần họp cuối cùng với đại biểu các tỉnh của Hội Phật học Nam Việt tại chùa Phật học Xá Lợi vào ngày 15-04-1973, cụ Chánh Trí đã già từ cõi trần rất nhẹ nhàng, thanh thản vào lúc 08 giờ 15 phút, sáng ngày 17-04-1973 (nhằm ngày rằm tháng ba năm Quý Sửu), hưởng thọ 69 tuổi.

Các tác phẩm Phật học của cụ Chánh Trí đã có nhiều đóng góp vào nền văn học Phật giáo Việt Nam như: *Tâm và tánh*, *Ý nghĩa Niết Bàn*, *Một đời sống vị tha*, *Tâm kinh Việt giải*, *Phật giáo sử Đông Nam Á*, *Phật học dị giải*, *Phật thuyết quán vô lượng thọ kinh*, *Phật giáo Việt Nam*, *Phật thuyết vô lượng thọ kinh*, *Khảo cứu về Mật tông*, *Hải ngoại ký sự*, *Địa Tạng mật nghĩa*, *Khảo cứu về Tịnh độ tông*, *Triết học tôn giáo Ấn Độ*, *Trình tự của cư sĩ học Phật*, *Truyền tâm pháp yếu*, *Mười lăm ngày ở Nhật*, *Hư Vân lão Hòa thượng*,... và *Kinh Lăng Nghiêm* là tác phẩm đang còn dở dang trong sự nghiệp nghiên cứu giáo điển đạo Phật của Cụ.

3. Sđd, *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tr. 964.

Bản lĩnh lãnh đạo Hội Phật học Nam Việt

Năm 1950, tại Sài Gòn, cụ Chánh Trí đã cùng với bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe khởi xướng thành lập Hội Phật học Nam Việt, với sự cộng tác đặc lực của các danh tăng thời bấy giờ như Pháp sư Quảng Minh, Hòa thượng Quảng Liên, Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Huyền Dung, và sự hỗ trợ của một số đạo hữu có kiến thức Phật học và đạo tâm khác. Hội ra đời vào ngày 25-02-1951, đặt trụ sở tạm tại chùa Khánh Hưng (số 390/8, đường Cách Mạng Tháng Tám). Sau đó, hội dời về chùa Phước Hòa (số 491/14/5, đường Nguyễn Đình Chiểu, khu Bàn Cờ)⁴.

Hội Phật học Nam Việt ra đời với hệ thống tổ chức rõ ràng, có điều lệ nội quy, được chính quyền lúc bấy giờ công nhận về mặt pháp lý để hoạt động. Hội hoạt động với phương châm tạo sự đoàn kết tu học giữa giới xuất gia với hàng Phật tử tại gia, dùng mọi phương tiện để truyền bá và thực hành Phật pháp, bằng con đường giáo lý hoặc công tác từ thiện⁵. Vị Hội trưởng đầu tiên là bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, khi đó Cụ giữ chức vụ tổng thư ký của Hội. Hai năm sau, Thiền sư Quảng Minh được bầu làm Hội trưởng của Hội. Năm 1955, cụ Chánh Trí giữ chức vụ Hội trưởng và đảm trách vai trò này đến khi mất (năm 1973)⁶.

Cụ Chánh Trí đã cùng Hội lập ra tiểu ban công tác từ thiện giúp đỡ các sản phụ và cô nhi tại các bệnh viện, phát chẩn giúp đồng bào nghèo khó, trợ giúp các nạn nhân chiến tranh hoặc hỏa hoạn, lũ lụt. Bên cạnh đó, Hội còn thiết lập một số tiểu ban khác như: ban tương trợ các hội viên khi hữu sự, ban học bổng giúp các học sinh con em hội viên thiếu tài chánh, ban hộ niệm tới tận nhà hội viên quá cố để cầu siêu, ban Dược Sư mỗi tháng hai lần tụng kinh Dược sư cầu cho quốc thái dân an,...

Năm 1952, nhân lúc phái đoàn Phật giáo Tích Lan (Sri-Lanka) đi dự phiên họp lần thứ II của Hội Phật giáo thế giới (World Fellowship of Buddhists) tổ chức tại Tokyo (Nhật Bản), có phụng thỉnh theo một viên ngọc xá lợi để tặng Phật

4. Nguyễn Quảng Tuân – Huỳnh Lúa – Trần Hồng Liên (1993), *Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. HCM, tr. 119.

5. Xem Hội thảo khoa học *300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn (Tp. Hồ Chí Minh)* của nhiều tác giả (2002), Nxb. Tp. HCM, tr. 197.

6. Xem *Lịch sử chùa Xá Lợi – văn hóa và truyền thống* của Thích Đồng Bổn (2003), trang 38, các đời Hội trưởng như sau: pháp sư Quảng Minh (1950-1954), bác sĩ Nguyễn Văn Thọ (1954-1955), cư sĩ Mai Thọ Truyền (1955- 1973), bác sĩ Cao Văn Trí (1973-1979), cư sĩ Nguyễn Văn Hoanh (1979-1996).

giáo Phù Tang. Phái đoàn đáp tàu La Marseillaise ghé bến Sài Gòn 24 tiếng. Tiến sĩ Malalasekeka, Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới, liền đánh điện cho Hội Phật học Nam Việt tổ chức cung nghinh xá lợi lên bờ cho công chúng chiêm bái trong khoảng thời gian tàu ghé lại Sài Gòn. Được sự ủy nhiệm của Thượng tọa Tố Liên, đại diện của Hội Phật giáo Thế giới tại Việt Nam và các tập đoàn trong Tổng hội Phật giáo Việt Nam ủy nhiệm, Hội Phật học Nam Việt đứng ra tổ chức một Ủy ban Liên phái gồm 11 đoàn thể để cung nghinh xá lợi, số lượng tham dự lên đến nửa triệu người (phỏng ước của giới báo chí)⁷. Xá lợi được cung nghinh trên một kiệu hoa kết hình bạch tượng từ bến Nhà Rồng của hãng Messageries Martimes về "nhà kiếng" (nay là trụ sở Tổng Liên Đoàn Lao động Việt Nam) được trang trí làm nơi thờ tạm để lấy chỗ rộng rãi cho công chúng chiêm bái. Từ 11 giờ trưa đến 03 giờ sáng hôm sau, thiện nam tín nữ nối gót nhau đến dâng hương đánh lễ không lúc nào dứt. Đến 05 giờ sáng, 11 tập đoàn họp trở lại để phụng thỉnh xá lợi xuống tàu đi đến Nhật Bản. Cụ đã dẫn dắt Hội Phật học Nam Việt hoàn thành công tác được giao phó trong việc cung rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào ngày 13-9-1952, tạo được tiếng vang khắp toàn quốc. Cũng chính sự kiện này khiến cho nhà cầm quyền Việt – Pháp thời bấy giờ phải kinh ngạc trước tiềm lực tinh thần của Phật giáo Việt Nam.

Nhận thấy được sự tha thiết của Phật giáo đồ Việt Nam, vào năm 1953, Đại đức Narada Mahathera (tọa chủ chùa Vajirarama, Tích Lan) sang Việt Nam, đã phụng thỉnh theo ba viên xá lợi và ba cây Bồ đề con, để dâng cúng cho Phật giáo Nguyên Thủy (chùa Kỳ Viên), Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Cao Miên. Được sự ủy nhiệm, cụ Chánh Trí đã lãnh đạo một phái đoàn và cùng với phái đoàn cung nghinh của Phật giáo Nguyên thủy, tổ chức tiếp đón phái đoàn của Đại đức Narada ở sân bay Tân Sơn Nhất. Khi về đến chùa Kỳ Viên, Đại đức Narada lặp lại lời tuyên bố ban đầu, dâng cúng một phần cho chùa Kỳ Viên và dự định vào sáng hôm sau sẽ trao cho cụ Chánh Trí phần xá lợi và cây bồ đề dành cho Phật giáo Bắc tông. Nhưng bỗng ngay đêm hôm đó, xảy ra tranh chấp về việc đoàn thể Phật giáo nào đủ tư cách đại diện cho Phật giáo Bắc tông Việt Nam được phụng thờ ngọc xá lợi. Cụ Chánh Trí đã nhanh trí lên tiếng bênh vực tư thế của Tổng hội Phật giáo Việt Nam – tập đoàn lớn nhất thời bấy giờ, gồm những Tăng già và cư sĩ đại diện cho

7. Thích Đồng Bổn (2003), *Lịch sử chùa Xá Lợi – văn hóa và truyền thống*, Nxb. Tôn giáo, HN, tr. 6-7.

ba miền đất nước. Vì chưa nắm rõ tình hình Phật giáo Việt Nam và cũng tránh đi sự dị nghị, nên Đại đức đã thảo luận với cụ Chánh Trí rồi quyết định trao quyền này cho Hoàng thái hậu Đoan Huy (đức Từ Cung, thân mẫu cựu hoàng Bảo Đại – lúc đó đang làm quốc trưởng chính quyền vùng Pháp tái chiếm)⁸ xét thấy đoàn thể Phật giáo nào đáng phụng thờ di tích đức Phật thì dâng cúng. Khoảng hai năm sau, bà Từ Cung Đoan Huy quyết định giao cho Tổng hội Phật giáo Việt Nam trách nhiệm phụng thờ ngọc xá lợi. Tổng hội xét công lao của Hội Phật học Nam Việt đã có nhiều đóng góp đáng kể, nên Tổng hội Phật giáo Việt Nam ủy nhiệm cho Hội Phật học Nam Việt nhiệm vụ thờ phụng ngọc xá lợi.

Cũng trong năm 1953, Hội đã thành lập Ban hướng dẫn con em Phật tử gọi là Gia đình Phật tử. Ban đầu lấy tên Gia đình Chánh Tâm, Chánh Tín, sau đó có sự chỉnh đốn của đạo hữu Tống Hồ Cầm (Trưởng ban hướng dẫn Trung ương) đổi tên chính thức là Gia đình Chánh Đạo, tập hợp những thanh thiếu niên nam nữ vào trong một tổ chức tuổi trẻ chuyên học giáo lý nhà Phật, tu tập lễ bái theo nghi thức tụng niệm riêng bằng chữ Việt, có chương trình sinh hoạt vận động thể lực, thi đua tài trí, vui chơi ca nhạc. Mỗi chủ nhật, các em đến chùa lễ Phật, học tập, có các huynh trưởng giáo hóa rồi cùng nhau vui đùa trong khung cảnh thân thương hòa thuận của anh em đồng đạo. Mục đích của Gia đình Phật tử Chánh Đạo tại Trung Ương cũng như tại các Tỉnh hội, Chi hội Phật học là tạo tình đoàn kết giữa các thanh niên thiếu nữ, khuyến khích các em phát triển trí thức và thể lực, hướng dẫn các em học hỏi và tuân theo chánh pháp để trở thành những Phật tử thuần thành, chân chính, và những công dân tốt trong xã hội⁹.

Nhận thấy trụ sở của Hội ở chùa Phước Hòa cũ kỹ và chật hẹp, với cương vị Hội trưởng, vào năm 1955, cụ Chánh Trí cùng Ban Quản Trị đã quyết định xây dựng ngôi Tam bảo khang trang để phụng thờ di bảo Đức Thế Tôn, đặt văn phòng Trung ương của Hội và tạo điều kiện cho hàng Phật tử đến tu học. Đích thân Cụ đi xin giấy phép xây dựng, tổ chức lạc quyền tạo nguồn kinh phí xây dựng. Được câu lạc bộ Đông Dương nhượng lại với giá một đồng bạc Việt Nam, trên một khuôn viên rộng 2.500 m², tọa lạc góc đường Lê Văn Thanh (nay là đường Sư Thiện Chiếu) và đường Bà Huyện Thanh Quan. Hội khởi công xây dựng vào ngày 05-08-1956. Theo bản thiết kế của hai kiến trúc sư Trần Văn Đường và Đỗ Bá

8. Sđd, *Lịch sử chùa Xá Lợi – văn hóa và truyền thống*, tr. 10.

9. Sđd, *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn (TP. Hồ Chí Minh)*, tr. 199.

Vinh, kinh phí tốn hơn năm triệu đồng, hai kỹ sư Dư Ngọc Ánh và Hồ Tố Thuận đã đảm trách điều khiển xây dựng. Đại lễ khánh thành được tổ chức vào các ngày 02, 03, 04 - 05 - 1958¹⁰. Sau khi thỉnh ý của Hòa thượng Khánh Anh đặt tên hiệu cho chùa, Hòa thượng dạy rằng: "...*Công chúng đã gọi là chùa Xá Lợi thì lấy tên ấy cho hợp lòng người*". Đó là duyên cớ có tên là chùa Xá Lợi¹¹. Hội đã cung thỉnh một Ban chứng minh Đạo sư (chư tôn đức tăng già tiêu biểu cho tinh thần tu hành và uyên thâm về giáo lý của đạo Phật) chỉ đạo về tinh thần đạo pháp cho Ban Quản trị và chủ trì các đại lễ.

Với tài xoay sở và óc sáng tạo, Cụ đã ra sức vận động và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Phật học Xá Lợi - một ngôi phạm vũ huy hoàng tráng lệ nhất, tiêu biểu cho nét văn hóa mới của Đông Tây hòa quyện, làm trụ sở cho Hội Phật học Nam Việt. Sau đó, Hội chuyển về chùa Phật học Xá Lợi, Cụ làm Tổng thư ký của hội từ khi mới thành lập. Về sau, Cụ giữ chức Hội trưởng từ năm 1955 cho đến khi mất (1973).

Hội đã lập ra phòng phát thuốc miễn phí, có bác sĩ hội viên khám bệnh, cho toa, chích thuốc, mỗi ngày giúp được gần cả trăm bệnh nhân, do tiểu ban Y tế đã quyên được một lượng Âu dược quan trọng để cấp phát cho đồng bào đau yếu. Ngoài ra, cụ Chánh Trí đại diện cho Hội mở các lớp Phật học phổ thông, thỉnh mời chư Thượng tọa: Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh làm giáo thọ sư diễn giảng. Các buổi diễn giảng Phật pháp đó được nhiều Phật tử hoan nghênh và ghi tên gia nhập vào Hội rất đông. Bằng kiến thức học hỏi và hiểu biết, Cụ cũng tham gia soạn thảo và giảng dạy một số tiết cho học viên. Mỗi tuần, tại chùa Xá Lợi, Cụ thỉnh mời các vị cao tăng Đại đức trong và ngoài nước đến thuyết pháp, và đôi khi chính Cụ cũng là giảng sư. Để làm tròn nhiệm vụ của giới tại gia cư sĩ đối với hàng xuất gia, Hội đã lập ra một tiểu ban Hộ pháp, cúng dường chư tăng trong Ban hoàng pháp, góp một phần về vật chất giúp chư tăng chuyên tâm tu hành, đào tạo tăng tài, dịch sách, in kinh¹².

Để truyền bá giáo lý Phật đà và chuyển tải các thông tin Phật sự của Hội Phật học Nam Việt, Cụ đã vận động thành lập và xuất bản tạp chí Từ Quang do

10. Như Quỳnh - Như Hoa (2017), *Cẩm nang hướng dẫn du lịch Việt Nam*, Nxb. Thế giới, HN, tr. 180.

11. Sđd, *Lịch sử chùa Xá Lợi - văn hóa và truyền thống*, tr. 14-15.

12. Sđd, *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn*, tr. 198.

chính Cụ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, bút pháp hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy, Cụ đã có nhiều bài viết trên tạp chí Từ Quang, được các độc giả hoan nghênh và tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật¹³. Kể từ khi phát hành tờ báo đầu tiên năm 1951, trải qua suốt gần 24 năm liên tục đã xuất bản được 242 số, có nhiều đóng góp không nhỏ trong việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Sự kiện toàn trong kế hoạch tổ chức và tinh thần làm việc nhóm, Cụ đã được chư tăng bên Giáo hội Tăng Già Nam Việt hưởng ứng nhiệt huyết trong phương diện biên tập tạp chí. Tạp chí Từ Quang là tiếng nói chính thức của Hội Phật học Nam Việt hoạt động liên tục từ năm 1951 đến 1974¹⁴. Sau khi hoàn thành trọn bộ Chánh Trí toàn tập, đến năm 2012, Thượng tọa Thích Đồng Bổn cùng các cư sĩ thành viên Ban Phật học Xá Lợi nỗ lực ra mắt tủ sách Phật học Từ Quang tập 1 vào tháng 06 năm 2012. Cứ mỗi quý phát hành một tập, tính đến cuối năm 2018, tủ sách Phật học Từ Quang đã phát hành được 26 tập.

Ngày 16-05-1963, các vị lãnh đạo Phật giáo họp các đoàn thể Phật giáo toàn quốc, công bố bản tuyên ngôn năm nguyện vọng Phật giáo đồ và các bản phụ đính, phụ trương; đồng thời tố cáo trước dư luận những vụ đàn áp, giam cầm và giết chóc mà Phật giáo phải chịu đựng trong nhiều năm qua dưới chế độ Ngô Đình Diệm; qua đó thành lập Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo. Cụ Chánh Trí và Hội Phật Học Nam Việt đã đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở Trung ương tại chùa Phật học Xá Lợi. Với cương vị là Tổng thư ký Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, Cụ đã yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi quyền bình đẳng tôn giáo theo Thông cáo chung. Để thức tỉnh Ngô Đình Diệm và tập đoàn của ông đang đắm chìm trong vô minh, sớm thỏa mãn năm nguyện vọng của Phật giáo đồ, đồng thời để cho thế giới nhận thấy cuộc đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng của Phật tử Việt Nam là chính đáng, Hòa thượng Thích Quảng Đức (1897 – 1963) đã quyết định thực hiện tâm nguyện của mình thiêu đốt nhục thân để cúng dường chư Phật và bảo vệ đạo pháp¹⁵. Toàn dân đều cảm động trước sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Quảng Đức, nhưng chính phủ Ngô Đình Diệm không chịu nghe theo lẽ phải mà

13. Sđd, *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tr. 965.

14. Sđd, *Lịch sử chùa Xá Lợi – văn hóa và truyền thống*, tr. 24.

15. Lê Mạnh Thát (2006), *Bồ tát Quảng Đức – Ngọn lửa và trái tim*, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, tr. 24.

còn phản ứng mạnh mẽ. Từ đó, chùa Phật học Xá Lợi chính là nơi diễn ra cuộc xô xát đẫm máu giữa Tăng ni, Phật tử với quân đội và cảnh sát của Ngô Đình Diệm, khuôn mặt tu hành thanh tịnh của của ngôi chùa lớn nhất Sài Gòn lúc bấy giờ bị che khuất bởi những biểu ngữ chống đối nhà cầm quyền, tiếng tụng kinh xen lẫn tiếng máy phóng thanh kêu gọi Tăng ni, Phật tử đoàn kết vì đạo pháp giành thắng lợi,... Các giới đồng bào kéo đến rất đông, lễ bái tụng niệm thì ít, ủng hộ tranh đấu thì nhiều, không sợ hãi sự đe dọa của chính quyền độc tài gian ác, chửi tâng ở khắp nơi trong nước đều tập hợp về chùa Phật học Xá Lợi để tuân theo sự chỉ thị của Ủy ban Liên phái. Đây là lần đầu tiên ở Việt Nam có cuộc liên kết Phật giáo đồ, không phân biệt Bắc tông hay Nam tông, tăng già hay cư sĩ, Việt Nam, người Hoa hay Khmer; không phân biệt nam nữ già trẻ,... tất cả đều đồng một lòng đoàn kết ủng hộ Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo¹⁶. Khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa Xá Lợi, bắt bớ cầm tù Tăng ni và Phật tử, Cụ cũng chịu chung số phận với tăng chúng và Phật tử tại chùa Phật học Xá Lợi. Năm 1964, Cụ được bầu làm Phó viện trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Nhưng vì bất đồng ý kiến về hệ thống tổ chức của Giáo hội, chỉ sau đó một tháng, Cụ xin rút lui về cương vị Hội trưởng hội Phật Học Nam Việt.

Hội Phật học Nam Việt luôn luôn giữ tình giao hảo tốt đẹp với các tôn giáo khác, ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Cụ Chánh Trí đã từng tham dự Hội nghị Văn hóa Phật giáo tại New Delhi (Ấn Độ) vào tháng 11 năm 1956; Hội nghị Văn hóa Tokyo (Nhật Bản) vào năm 1958; Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ VI tại Phnom Penh (Campuchia) vào năm 1962 và được bầu làm Phó Chủ tịch; Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ VII tại Bénarés (Ấn Độ) năm 1964 và đã đi Hoa Kỳ với tư cách là khách danh dự vào năm 1962. Nhờ những cuộc du hành hữu ích của cụ Chánh Trí mà tên tuổi của Hội Phật học Nam Việt và chùa Phật học Xá Lợi được nhiều người trên thế giới biết đến và trọng thị¹⁷.

Để tưởng nhớ công lao của đạo hữu cố Hội trưởng, Hội Phật học Nam Việt quyết định treo biển mới, đặt tên là Giảng đường Chánh Trí và bức hoành phi được đưa vào treo ở trai đường năm 1974. Chính nhờ công lao và nghệ thuật lãnh đạo Hội Phật học Nam Việt của cụ Chánh Trí mà Hội trở thành một tổ chức Phật

16. Sđd, Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn, tr. 207.

17. <http://chuaxaloivn.com/thong-tin/dao-huu-chanh-tri-va-hoi-phat-hoc-nam-viet/1379.html>

giáo có uy tín - một trong sáu tập đoàn Phật giáo đứng tên thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1952, một trong mười một đoàn thể đứng ra thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất năm 1964¹⁸,...

Kể từ khi cụ Chánh Trí mất, hàng năm, chùa Phật học Xá Lợi đều tổ chức lễ húy kỵ Cụ với tinh thần tri ân "uống nước nhớ nguồn" vào ngày rằm tháng ba, cũng chính là ngày khánh thành chùa Phật học Xá Lợi khi mới thành lập. Hòa trong nguyện vọng của biết bao Phật tử tu học, chư tăng và Ban Phật học Xá Lợi đã tôn trí tượng cụ Chánh Trí ngay trong khuôn viên Chùa Phật học Xá Lợi vào năm 2018, để tỏ lòng tri ân cũng như nhắc nhở đàn hậu học noi gương tiếp bước theo hạnh nguyện dẫn thân phụng sự của cố đạo hữu.

Tóm lại, từ khi dẫn thân quy y Tam bảo chốn thiền môn, nhờ có bản lĩnh lãnh đạo, cụ Chánh Trí đã cống hiến hết mình trong việc phụng sự Phật pháp, qua một số sự kiện nổi bật như: khởi xướng thành lập Hội Phật học Nam Việt, cung thỉnh ngọc xá lợi, xây dựng ngôi chùa Phật học Xá Lợi, mở lớp học giáo lý cho giới xuất gia lẫn tại gia, cung thỉnh chư tôn đức (Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Thiện Hòa,...) về giảng dạy, các chuyến công tác ngoại quốc, thành lập tạp chí Phật học Từ Quang. Ngoài ra, Cụ còn tổ chức thành lập các tiểu ban từ thiện hỗ trợ cho người nghèo, cũng như quan tâm đến việc tu học của Phật tử tại gia. Là một cư sĩ mẫu mực uyên thâm giáo lý, tận tâm với đạo, dù đang ở địa vị cao của quan trường, nhưng Cụ luôn là một thuyền trưởng tài ba dẫn dắt đoàn thuyền (Hội Phật học Nam Việt, các Tỉnh hội, Chi hội) vượt qua muôn trùng sóng gió, như một kiện tướng xuất sắc xông pha nơi trận mạc qua hình ảnh hòa mình cùng với Tăng ni Phật tử đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm trong pháp nạn 1963. Cụ Chánh Trí vẫn mãi là ngôi sao tỏa sáng rạng ngời trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam nói chung và mái chùa Phật học Xá Lợi nói riêng. Việc **Tu - Học - Hành - Nguyện** của cụ Chánh Trí đã góp phần to lớn trong sự nghiệp truyền bá tri thức Phật học, nhất là phát triển hệ thống Phật học cư sĩ, thắp sáng niềm tin phụng sự đạo pháp và dân tộc cho thế hệ mai sau./.

18. Sđd, *Lịch sử chùa Xá Lợi - văn hóa và truyền thống*, tr. 23.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhiều tác giả (2002), *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn (Tp. Hồ Chí Minh)*, Nxb. Tp. HCM.
2. Thích Đồng Bổn (1996), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Thành hội Phật giáo Tp. HCM ấn hành.
3. Thích Đồng Bổn (2003), *Lịch sử chùa Xá Lợi – văn hóa và truyền thống*, Nxb. Tôn giáo, HN.
4. Như Quỳnh – Như Hoa (2017), *Cẩm nang hướng dẫn du lịch Việt Nam*, Nxb. Thế giới, HN.
5. Lê Mạnh Thát (2006), *Bồ tát Quảng Đức – Ngọn lửa và trái tim*, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM.
6. Nguyễn Quảng Tuân – Huỳnh Lứa – Trần Hồng Liên (1993), *Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. HCM.
7. <http://chuaxaloi.vn>

HÌNH ẢNH TRÍ THỨC PHẬT GIÁO QUA KÝ SỰ MƯỜI LĂM NGÀY TRÊN NƯỚC NHẬT

ThS. NGUYỄN THÀNH TRUNG
Khoa Ngữ văn, Trường ĐH Sư phạm TP. HCM

*M*ười năm ngày trên nước Nhật là thiên ký sự của Mai Thọ Truyền (1905-1973) viết về chuyến thăm nước Nhật hồi năm 1958. Do đặc trưng của thể loại, lối tiếp cận trực tiếp, nhân vật kể chuyện trong ký sự không thể trốn sau điểm nhìn gián tiếp hoặc toàn tri mà phải đứng ra xưng tôi để gắn bó với từng biến chuyển của tiến trình. Nhờ thế tác giả có thể tự do kể, suy ngẫm về sự việc hiện tượng nhưng ngược lại phải chấp nhận bộc lộ chính bản thân bất chấp ý định sắp đặt, ước muốn ngụy tạo. Từ góc độ người kể, bên cạnh dòng chủ lưu Phật giáo, Mai Thọ Truyền còn bộc lộ tính chất của một trí thức Việt Nam truyền thống thấm nhuần tư tưởng đạo đức thẩm mỹ Nho và Lão. Thế nên khi ngồi trên máy bay, ông bình: *Có lên cao mới thấy đời là bé*¹; nhìn dòng suối tẩy tịnh của Thần đạo Nhật Bản thì ông bất giác nhớ đến câu *Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ* rồi thêm cảm lẽ vô thường và biến dịch; thưởng thức trà đạo đằm Thiền vị thì ông lại dựng lên không khí của Khổng Tử:

*Đức Khổng há không bảo: Chiếu trái không ngay, người quân tử không ngồi? Ngoài có cái ngay, cái chánh, trong mới có cái chánh, cái ngay. Hay thật là hay! Lại nữa, pha có một bát trà mà nếu làm yên não lên, như lật bát bát khua, đổ nước nước thét, thì tai còn làm sao chịu nổi những tiếng âm ỉ của những công trình vĩ đại hơn. Phải bắt chước cái “trạm tịch” trong trời đất là cái xưởng rộng lớn vô biên, trong đó núi biển được xây đào ngày đêm mà không nghe một tiếng vang*².

1. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Hải ngoại ký sự*, Nxb. Tôn giáo, trg 12.
2. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 73-74.

Rồi kết bằng một câu rất Lão Trang: “*Quả là vô vi nhi vô bất vi, tựa hồ như trời đất không làm gì hết, nhưng không gì là trời đất không làm, từ cái to như đắp núi đào sông, đến cái nhỏ như vỏ hạt nguyên tử*”³. Thế mới thấy dù ý thức đời sống Mai Thọ Truyền là Phật giáo nhưng vô thức của ông lại là Nho và Lão, đây là quy luật chung của hệ thống giá trị quan niệm người Việt: giới bình dân gần với Phật, giới trí thức gần với Nho Lão. Nhưng điều này không phải là nhất thành bất biến vì tư tưởng tam giáo đồng nguyên cho phép người ta khi bôn ba hoạn lộ dùng Nho, lúc thất chí viện tới Lão và khi hiểu đạo, buông tay thì về với Phật. Khi tâm không ngăn ngại thì không cần phân biệt nên trong trang ký sự của Chánh Trí Mai Thọ Truyền lại có những đoạn phóng túng và phiêu dạt đến mức thấy đoàn học sinh múa đón đại biểu lại ngẩn ngơ “*không biết các em biến thành búp bê hay những búp bê biến thành các em*”⁴.

Trong khuôn khổ một loại thể văn học, tác giả ký sự phải biết vận dụng các chi tiết để xây dựng hình tượng nhằm nâng cao sức tác động. Các hình tượng nghệ thuật ấy không phải từ cõi tiên giáng xuống hay cõi Phật hiện về mà gắn liền với đời sống. Tiêu biểu nhất là khi tả thầy Quảng Minh, Mai Thọ Truyền đã đưa ra hình ảnh phá vỡ tầm đón đợi của người đọc về một “*thanh niên đầu đội mũ đen, mình mặc sơ mi trắng, dưới quần dạ đen*”⁵. Nhìn rộng ra, toàn bộ thế giới hình tượng mà Mai Thọ Truyền chọn lựa xây dựng đều xoay quanh hành trình đến với các tự viện, tiếp xúc với tăng sĩ, lại thêm quá trình tiếp xúc lâu dài với kinh điển, hệ thống hình tượng và lời văn đậm màu Phật giáo được ông cụ thể hóa một cách đơn giản mà rõ ràng. Ví dụ khi được yêu cầu đánh vào bụng thiền sư Thích Đại Nhạc, cảm nhận của ông như sau: “*Bảo đánh trên gỗ cũng không phải, mà bảo đánh trên một bao gòn cũng không đúng. Cái bụng quái lạ của Thiền sư nửa cứng nửa mềm, như toàn bằng gân*”⁶.

Bên cạnh đó, hình tượng văn học hòa hợp cả tính khách quan và chủ quan, trong trường hợp ký sự, tính khách quan dường như khá hạn chế và tiết lộ một hình ảnh khác về chính trị gia, giảng sư, nhà Phật học Chánh Trí Mai Thọ Truyền rất riêng, rất chủ quan, rất gần gũi, rất con người bởi dường như đôi lúc ông có dấu

3. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 73-74.

4. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 120.

5. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 19.

6. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 62.

hiệu hội chứng sợ máy bay (Pteromerhanophobia). Ở tuổi tri thiên mệnh nhưng khi máy bay cất cánh trong tiếng nổ chát tai thì cụ viết: “*Một phút, mình đã nghĩ đại...*”⁷, hoặc khi đáp xuống Hương Cảng thì cụ hé lộ: “*Lắm lúc mình có cảm giác như đôi cánh của máy bay sắp va vào đá núi*”⁸. Thật ra đại đa số hành khách đều không thoải mái khi bị giới hạn trong không gian kín máy bay, lơ lửng trên độ cao ngàn mét và bên ngoài xuống dưới độ âm. Trong hoàn cảnh này, nỗi sợ hãi xuất hiện để đáp ứng kích thích như tiếng ồn, cảnh nguy hiểm... Và người đọc nhận ra một cụ Mai Thọ Truyền ở tuổi 53-54 cũng có nỗi sợ hãi rất phổ biến, cũng chia sẻ một cảm xúc chung và rất đời thường. Chỉ ký sự mới có thể xóa đi khoảng cách của người đọc với tác giả, để đầu đó về sau người ta mỉm cười nhẹ nhàng và ý nhị khi cụ Mai Thọ Truyền đi cáp treo: “*Dưới chúng tôi là triển núi thăm thẳm, cây cối um tùm, trông thấy mà ghê*”⁹.

Tuy nhằm ghi chép sự việc nhưng ký sự cũng có nghệ thuật kết cấu riêng, đó là cấu trúc dòng suy nghĩ, liên tưởng và cảm xúc của tác giả điều phối mạch kể, khi dày khi mỏng, lúc đậm lúc nhạt, chỗ thừa thì lược chỗ cần thì nhấn. Thế nên có một sự thực là chuyến đi Nhật 15 ngày cụ Mai Thọ Truyền dự Hội nghị quốc tế về Lịch sử Tôn giáo không trình bày bất kỳ nội dung gì liên quan đến chuyên môn, đến hội nghị mà chỉ là những chuyến du lịch, hoặc bỏ đoàn đi tham quan. Bởi tác giả lý giải ít có nội dung liên quan đến Phật giáo, và lại chính bản thân ông đặt mục tiêu thăm chùa chiền và các vị sư ở Nhật Bản ngay từ đầu. Thay cho nội dung hội thảo, ông kể tỉ mỉ phép ngồi thiền được hướng dẫn: “*Phép ngồi thiền là dứt các vọng niệm, chuyên chú đến mọi hành động của thân và tâm. Hễ thấy vọng niệm nổi lên, là phải đánh bật ngay, đúng theo ba nguyên tắc căn bản: là vô niệm, vô tướng, vô năng*”¹⁰ và cả những điều lý thú đáng ghi nhận ở Nhật Bản như: “*Người Nhật không nói hòa bình*”¹¹ mà là bình hòa hay nghệ thuật của Thiên lý giáo tiếp đãi trọng thể và tặng áo cho đại biểu, đề nghị họ mặc ngay để chụp hình lưu niệm đã biến người Âu Mỹ cũng thành người Nhật, mà còn là người Nhật của Thiên Lý giáo.

7. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 12.

8. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 13.

9. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 84.

10. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 61.

11. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 49.

Ngôn ngữ ký sự hé lộ tác giả rõ ràng nhất thông qua cách dùng từ vựng, thủ pháp đối chiếu liên tưởng, dựng câu viết đoạn đậm tính văn hóa cá nhân. Đến với *Mười lăm ngày trên nước Nhật* là đến với thế giới ngôn ngữ của Mai Thọ Truyền, nửa quen nửa lạ bởi độ lùi lịch sử và bởi cả bản thân ông. Khoảng cách hơn nửa thế kỷ đã đưa ký sự của Mai Thọ Truyền đến với người đọc hiện đại bằng một cảm xúc thú vị xen lẫn hào hứng khi chứng kiến những cách dùng từ cổ như máy nói, châu thành (sđd, trg 19), bul đình (sđd, trg 23), phường phát (sđd, trg 51), ấu trĩ viện (sđd, trg 126)... hay cách diễn đạt không còn phổ biến hiện nay như: “*Nhà tiếp khách, cũng như những nhà khác đều cất bằng gỗ, cao cảng¹², Đến món mắm, tuy hơi chua, vẫn còn đẹp miệng¹³. Thôi chúng ta về, thầy Quảng Minh dục* (sđd, trg 55), *Lạ nhất là những thửa ruộng cấy lúa mì, buổi nào buổi nấy hột to và no tròn* (sđd, trg 89). Đằng sau những lớp ngôn ngữ ấy là một tinh thần dân tộc, là bản năng cộng đồng khi luôn so sánh, đối chiếu sự vật mới mẻ với món quen quê nhà. Đây là cách ông miêu tả chùa Quán Thế Âm: “*Ngay trên mặt lộ, bốn dãy “quán cóc”, theo lối quán chung quanh chợ Bến Thành, san sát nhau theo chiều sào, chia đại lộ thành ba con đường nhỏ...*”¹⁴. Và đây, một Mai Thọ Truyền rất Á Đông, rất lãng mạn trước cảnh hòa nên thơ:

Nhiều cội cổ thụ đã khoác chiếc áo vàng thu, xen lẫn với cái xanh man mác xếp thành từng, khi ẩn khi hiện trong những áng mây xam xám. Lẽm lúc tôi quên không biết mình đang ngồi xe lăn trên mặt đường, hay đang cỡi mây tung gió, vì ngó lên cũng thấy mây, mà ngó xuống cũng thấy mây¹⁵.

Bên cạnh đó, còn có cả một Mai Thọ Truyền nỗ lực miêu tả và phát triển ngôn ngữ nước nhà khi gọi một sự vật mà trong tiếng Việt thời đó chưa có – Thang dây trăn:

Đây là một danh từ tự tôi đặt, vì không biết phải gọi thế nào cho đúng. Quý vị hẳn đã thấy những dây trăn (courroie) ở các nhà máy chứ? Thì lối thang này cũng giống như thế, chỉ khác là thứ dây trăn thang này rộng bề ngang như một cái thang đúc, chậm rãi quay chậm và khi chúng ta lên đứng trên ấy, thì một

12. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 29.

13. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 29.

14. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 39.

15. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 78.

nháy mắt sau, mặt dây trên, ngay chỗ chúng ta để chân, lần lần nổi lên, bằng phẳng như một cấp thang thiệt. Đến đầu trên, cấp ấy liền sụp xuống, sát liền với mí gạch cho chúng ta dễ bước qua¹⁶.

Đặc điểm của nhân sĩ trí thức Phật giáo miền Nam Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Trước hết, thông qua ký sự Mười lăm ngày trên nước Nhật, Mai Thọ Truyền đã thể hiện một hình tượng trí thức miền Nam trong cách cư xử và suy nghĩ của ông. Đó là một con người miền Nam sâu sắc nghĩa tình, trải nhiều thăng trầm hợp tan để có thể hiểu cảnh: “*Có ra đi mới cảm được cái thâm thúy của những cái vẫy tay (trên sân bay- NTT) này*”¹⁷. Vượt lên trên tất cả, họ vẫn có thiên hướng hòa vào tự nhiên, đi vào nội tâm, vẫn ôm ấp một thú chơi tao nhã với thi thư, nên ngay trong cảnh nghĩa trang:

Quanh mỗi mộ, tòng bá cong queo, dưới cội lẫm khi có những chiếc ghế dài, chắc là dành cho thân nhân đi viếng cảnh. Tôi có cảm giác như lạc lối vào một hoa viên hơn là vào làng của người chết. Giá lưu lại đó được một ngày xem sách và hưởng cái thú tịch tĩnh thì sung sướng biết bao¹⁸.

Với tâm hồn tinh nhạy đầy mẫn cảm nghệ thuật, cảm nhận của Mai Thọ Truyền khi thưởng thức trà đạo đạt đến độ vi tế của văn chương khi miêu tả từng cử chỉ của các cô gái pha trà. Đoạn văn này của ông không còn là kể việc mà đã đạt tới tâm thức của bậc thầy nghi lễ, nhà văn giữ gìn vẻ đẹp truyền thống Nhật Bản Kawabata Yasunari như cách mà nhà văn Nhật Bản đầu tiên đoạt giải Nobel Văn chương này miêu tả nghi lễ Trà đạo trong tiểu thuyết *Ngàn cánh hạc*:

Mình có cảm giác như lạc lối vào một động tiên, trong đó các nhân vật hoạt động nhẹ nhàng như cánh bướm bay hay như những hình bóng chập chờn trên thảm cỏ xanh của những cành cỏ thò, giữa một đêm trăng, trên một ngọn đồi cô tịch¹⁹.

16. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 116.

17. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 12.

18. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 59.

19. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 71.

Chất lãng mạn Á Đông này của Mai Thọ Truyền hòa quyện với tính hiện đại của một trí thức Tây học, đẩy ông về cực thân phương Tây hơn là Mỹ; có lẽ cũng dễ hiểu, bởi ông được đào tạo trong hệ thống trường Pháp, ông là một trí thức kiểu Pháp chính hiệu. Tuy sống trong hoàn cảnh ảnh hưởng của Pháp tại Việt Nam ngày càng nhạt, dấu ấn của Mỹ ngày càng đậm hơn, chính quyền Ngô Đình Diệm đạt nhiều thành tựu kinh tế, hàng viện trợ Mỹ chống toàn bộ nền kinh tế, bắt đầu xuất hiện các mâu thuẫn tôn giáo... nhưng Mai Thọ Truyền vẫn lãng mạn kiểu Pháp, gác chính trị dần thân vào hoàng pháp. Ngay trong ngôn ngữ đời thường ông vẫn dùng pha tiếng Pháp ở các diễn đạt như “a gối”, “đờ mi tua” (Mai Thọ Truyền, 64), cách ông thâm trầm nhận xét trong hiệu sách Nhật rằng: “*Sách báo chữ Nhật chiếm phần lớn, kế đó là chữ Anh, còn chữ Pháp thì rất ít*”²⁰. Ông tinh nhạy với trang phục của các sư thầy Việt Nam, đưa ra nhiều đánh giá xác đáng về đồng phục, lễ phục của các chùa, trường và nhánh tôn giáo ở Nhật... đó là gu thời trang Pháp, lối hướng về truyền thống và thượng tôn giáo dục, nghệ thuật vẫn luôn âm ỉ ảnh hưởng đến cách nhìn, cách cảm, cách đánh giá của ông về mọi sự vật hiện tượng trong chuyến hành trình.

Tuy vậy, thẳm sâu ông vẫn là người Việt, vẫn nặng lòng vì đất nước quê hương, thế nên trí thức ly hương thấy gì cũng nghĩ ngay đến so sánh để phát triển tổ quốc. Trong tâm thế đó, ông để tâm chú ý tất cả những điều hay điểm tốt của người Nhật, đặc biệt là trong lĩnh vực truyền thống của Việt Nam: nông nghiệp:

*Nhưng nhìn kỹ lại, phải lạ cho cái tài nông nghiệp của người Nhật. Với họ hình như không có vấn đề chọn đất cho mỗi thứ cây, không có ruộng lúa riêng, hoa màu riêng. Ở thấp có lúa mà ở cao cũng có lúa, rồi cạnh đám ruộng, là đám dưa, đám cải... Bấy lâu nay nghe đồn người Nhật hoàn toàn làm chủ mực nước chỗ nào thiếu thì họ cho vô, chỗ nào dư họ cho ra, thì quả đây rồi. Thêm vào lại còn nào là phân hóa học, nào là kỹ thuật gieo trồng, thành ra ruộng nương của họ đồng đều một màu sắc tươi tốt, không có nơi đặng nơi thất*²¹.

Ông cũng đặc biệt ấn tượng với đời sống hoạt động dịch vụ của người Nhật: “*Lần đầu tiên vào một hiệu ăn Nhật, phải phục cái sạch sẽ và lối trang hoàng vừa đơn giản, vừa mỹ thuật của họ*”²² cũng như đời sống gần gũi thiên nhiên của các gia đình Nhật Bản: “*Phía sau nhà, cạnh chân núi, có thửa vườn con, xinh xinh như*

20. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 106.

21. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 46.

22. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 17.

một hòn non bộ: có cây có lá, có hoa có thảo, có suối có hồ, trong lòng nước biếc nhờn như vài con cá nhỏ. Sao người Nhật thi sĩ đến thế cơ?”²³.

Tuy nhiên, cái nhìn đa diện đa chiều của người trí thức thúc đẩy Mai Thọ Truyền không chỉ khen một chiều mà còn nhận ra những điểm chưa ổn ở đất nước Nhật Bản khi họ còn mê tín kiêu: “Ông bà lấy tay mặt xông khói hương đang nghi ngút để rồi thoa lên đầu các trẻ, miệng khấn vái lắm lắm. Thế là về phương diện này, tôi tự nghĩ, người Nhật không hơn gì chúng ta”²⁴ và mê bài bạc:

Các bạn cứ tưởng tượng một nhà to hai gian, bề thâm độ chín hay mười thước. Thế mà từ trước đến sau đen nghệt là người, già có, trẻ có, đàn ông đàn bà đủ hạng, anh nào chị nấy đều ghi đầu vào những cái máy có nút xanh đỏ mà họ bấm rồi dòm, dòm rồi bấm; Vậy ra người Việt mình đã chịu tiếng oan là ham mê cờ bạc bậc nhất²⁵.

Tuy vậy, cái tôi trí thức yêu nước của Mai Thọ Truyền khi phản chiếu bản thân thì dường như vẫn có một mâu thuẫn, ẩn ức rất lớn. Từng làm quan, làm cách mạng, rồi giữ các chức vụ cao trong nền hành chính của Pháp, từ chức, rồi lại làm việc trong chính phủ Ngô Đình Diệm; chưa kể đến khuynh hướng xung đột tôn giáo đang diễn ra trước mắt, Mai Thọ Truyền có lẽ cảm nhận được tính phức tạp của thời đại và khả năng hữu hạn cá nhân nên bắt giác nhìn cái mỗ gỗ hình con cá bồng nhớ câu thơ *Chày kinh gióng tỉnh giấc Vu san, Mái tóc xem ra nửa trắng vàng* của Tôn Thọ Tường, một danh sĩ bị chỉ trích vì hợp tác với Pháp, rồi tự vấn rằng đầu đã điểm sương nhưng đã tỉnh thật hay chưa. Có lẽ đây cũng là lý do mà Mai Thọ Truyền chuyển ngạch công chức và dành phần lớn thời gian nghiên cứu, phát triển Phật giáo tại miền Nam để từ đó chất Phật thẩm quyền trong toàn bộ ký sự của ông, có thể đó là lối thoát, cũng có thể đó là cơ duyên. Thế cho nên ông không quan tâm bàn cãi của hội nghị mà xác định từ đầu: “*thứ nhất là được tham bái vài vị cao tăng và tiếp xúc với bốn vị thanh niên Sa môn của nước nhà, hiện đang theo các lớp đại học tại thủ đô nước Nhật*”²⁶. Để rồi không chỉ tái hiện hành trình tìm chùa bái sư, ngôn ngữ trong ký sự của Mai Thọ Truyền cũng đậm chất Phật giáo với hệ thống biệt ngữ như:

Tôi bèn xin Ngài hoan hỷ ban cho Chùa Xá Lợi vài chữ để làm kỷ niệm. (sđd, trg 32)

Tôi thử ngồi theo lối Nhật cho được viên mãn. (sđd, trg 32)

23. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 55.

24. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 42.

25. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 106.

26. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 9.

Lương thảo đã cụ túc, bây giờ còn chờ gì mà chẳng tấn binh. (sđd, trg 81)

Mỗi khi từ trong cảnh tối om, xe vượt ra ngoài ánh sáng bình minh, tôi sung sướng tưởng chừng như đã được giải thoát vô minh. (sđd, trg 119)

Không chỉ bằng lời, chất Phật còn thể hiện trong ký sự của Mai Thọ Truyền qua trách nhiệm của một nhà hoạt động Phật giáo. Đó là người có khả năng tìm thấy yên bình và hạnh phúc ngay trong cuộc sống, kiểu: “*Đứng trên những chiếc cầu con bằng đá hình bán nguyệt, dưới bóng râm của những cổ thụ cong queo, nhìn xuống dòng nước ven bờ rêu phủ xanh rì, trong một cô tịch xa hẳn cuộc đời ở ạt bên ngoài, lòng tôi thấy lâng lâng và nhẹ nhàng lạ*”²⁷ và từ đó cùng góp phần vào việc hoàng dương Phật pháp, giải quyết những vấn đề đời sống Phật giáo:

*Ở chùa Xá Lợi có gì đâu, chúng tôi chỉ giữ sạch sẽ, đúng vệ sinh, thế mà còn có người cho là cảnh Tiên. Tôi không hiểu tại sao người mình lại có cái ý muốn cho chư Tăng cứ sống mãi trong cảnh lượm thượm. Ở châu thành mà thiếu vệ sinh là chết*²⁸.

Hình ảnh nhân sĩ trí thức yêu nước miền Nam Chánh Trí Mai Thọ Truyền gợi nhớ đến một chàng Lục Vân Tiên văn võ toàn tài nhưng lại phải đau đớn khi trên hành trình vạn dặm lại được tin mẹ mất: “*Đau đớn thay! Dè đâu một chuyến đông du có mười lăm hôm đã làm cho tôi hóa thành một người mất mẹ*”²⁹ rồi từ đó bị cuộc đời xô đẩy theo những biến đổi khôn lường để: “*Không dè ngày tôi trở về đất tổ, hai năm sau lại là ngày cáo chung của chính thể Ngô Đình Diệm*”³⁰, nhưng nhờ Phật pháp mà vẫn an nhiên bởi: “*Thật là vô thường, lời Phật không sai!*”³¹.

Tóm lại, bài viết đã khảo sát hệ thống người kể chuyện, câu chuyện, trọng tâm và ngôn ngữ phần *Mười lăm ngày trên nước Nhật* trong *Hải ngoại ký sự*, thông qua đó làm rõ đặc điểm một nhân sĩ trí thức Phật giáo yêu nước miền Nam vào thế kỷ XX: Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Đây là một góc nhìn khác về ngọn cờ đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam sau Cách mạng Tháng Tám (1945) nhằm chỉ ra những nét rất nhỏ nhưng có thể làm rõ bức tranh lớn cuộc đời, tư tưởng và trước tác giá trị của ông./

27. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 37-38.

28. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 44-45.

29. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 169.

30. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 426.

31. *Hải ngoại ký sự*, sđd, trg 169.

QUAN ĐIỂM CỦA CỤ CHÁNH TRÍ VỀ PHẬT HỌC HỘI VÀ GIÁO HỘI, KINH NGHIỆM CHO NGÀY NAY

Tỳ kheo THÍCH ĐỒNG BỔN

Nhìn lại quá khứ từ đại hội thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam năm 1951, hợp nhất 3 miền từ 6 tổ chức Phật giáo, gồm có 3 Giáo hội và 3 Phật học hội, chúng ta thấy thời ấy việc lập Tổng hội Phật giáo đã làm an lòng Phật giáo đồ tất cả 3 kỳ. Nhưng rủi thay, chiến tranh đã làm Bắc - Nam chia đôi, sự nghiệp thống nhất Phật giáo lần đầu tiên coi như dang dở từ đấy. Tuy nhiên, Phật học hội và Giáo hội vẫn tương sinh tương dưỡng ở nửa xứ Đàng Trong...

Mãi đến khi Thống nhất Phật giáo lần thứ hai năm 1964, thì các Phật học hội và Giáo hội mới hợp chung về một mối trong ngôi nhà của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Nhưng thực tế không bao lâu sau, một thành viên Phật học hội nhận thấy rằng, việc thống nhất Phật giáo này cũng không giải quyết trọn vẹn những mâu thuẫn nội tại giữa các giáo phái, trong đó có Hội Phật học Nam Việt đã tự nguyện xin rút chân ra khỏi hệ thống của Giáo hội này...

Bài viết này chúng tôi muốn nói đến ngôi nhà chung là Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay, đây là lần thống nhất Phật giáo thứ ba trong lịch sử. Sau khi đất nước thống nhất không còn chia cắt, thì nguyện vọng chung của Phật giáo đồ hai miền Nam - Bắc cũng muốn chung về một mối, nối lại truyền thống từ lần thống nhất đầu tiên năm 1951. Thế là Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, hợp nhất từ 9 giáo hội, Phật học hội, hệ phái cả nước trong xu hướng chung của bối cảnh thống nhất đất nước lúc bấy giờ.

Thế nhưng, hơn 40 năm trôi qua, hệ thống quản lý và vận hành của giáo hội cũng có những điều còn bất cập đang xảy ra, nguyên nhân phát sinh từ sự chủ định quản lý tổ chức một cách thống nhất của tầng đoàn, khiến các tổ chức hệ

phái, Phật học hội trở thành tài sản chung của giáo hội. Điều này cũng là tất yếu thôi khi trở thành một giáo hội duy nhất, thế nhưng từ đây các danh từ "Phật học" và "Cư sĩ" hầu như vắng bóng trong sự điều hành của giáo hội, chỉ còn chằng là trên văn bản hoặc lịch sử để lại. Vậy thì, liệu những cụm từ ấy có đã lỗi thời rồi hay chẳng? Cụm từ "Phật học" ngày nay chỉ còn tên chung là "Phật giáo"; cụm từ "Cư sĩ" thì được chuyển gọi là "Nam nữ Phật tử" một cách chung chung... Hình như giáo hội chúng ta đang đi trở lại theo bước chân cũ của một giai đoạn lịch sử, điển hình của một giáo hội trong 9 tổ chức tham gia giáo hội ngày nay.

Năm 1964, sau pháp nạn 1963, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời từ sự hợp nhất của 11 giáo phái, hệ phái, hội Phật học. Nhưng chỉ không đầy 3 tháng sau đó, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền vốn được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo đã xin từ chức và xin rút Hội Phật học Nam Việt ra khỏi tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Lý do vì sao như vậy?

Tư tưởng hợp nhất các tổ chức Phật giáo sau cuộc đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo của chế độ độc tài, để thành một giáo hội duy nhất để có đủ sức mạnh và tiếng nói chung như thời đấu tranh pháp nạn, đã giúp các tổ chức Phật giáo ngồi lại với nhau, đồng lòng vào ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Nhưng sau khi Hiến chương giáo hội được ban hành, chính Cư sĩ Chánh Trí là người nhận ra, sự thống nhất Phật giáo này sẽ là sự đồng bộ hóa các tổ chức Phật giáo, sự thống nhất hóa các cơ sở tôn giáo của các tổ chức Phật giáo, để trở thành một tổ chức với đường lối hoạt động duy nhất, và sẽ không còn dấu ấn riêng lẻ của các tổ chức Phật giáo thành viên nữa.

Nhận thấy nguy cơ mất quyền hoạt động của Phật học hội khi gia nhập vào giáo hội, Cư sĩ Chánh Trí đã sớm nhận thức được mâu thuẫn phát sinh rõ ràng giữa hai cách thức hoạt động của Giáo hội và Phật học hội, nên ông đã tự nguyện xin rút chân ra khỏi Giáo hội để bảo toàn sự tồn tại và hoạt động của Phật học hội. Từ đấy, hình thức hoạt động của Phật học hội chỉ còn duy nhất ở Hội Phật học Nam Việt, tồn tại song song với giáo hội, cùng sinh hoạt tôn giáo với quan hệ tương hữu mà không còn mâu thuẫn nào xảy ra từ đó.

Quan điểm của ông cũng như của giới cư sĩ Phật học, là họ chọn cách đứng giữa giáo quyền của tăng đoàn và thế quyền của xã hội, như là một lực lượng trí thức Phật học để cân bằng các hình thái xã hội. Vốn là một trí thức được đào tạo bài bản từ nền văn hóa giáo dục tiến bộ phương Tây, ông có kiến thức uyên thâm

trước khi nghiên cứu về Phật học, vẫn kính Phật trọng Tăng như cách ông đã đánh lễ cầu quy y với Hòa thượng Thích Hành Trụ. Khi ấy ông đã đến hỏi ngài: "Thưa Hòa thượng, thế nào là đạo Phật? Câu hỏi của con chỉ thế thôi, nhưng đi hỏi khắp các bậc tôn đức mà chưa nhận được câu trả lời như mong muốn". Hòa thượng đã trả lời ông rằng: "Theo tôi được biết, đạo Phật rất đơn giản, đó là ăn chay, niệm Phật, làm lành, lánh dữ. Thế thôi, đó chính là đạo vậy". Ông nghe xong câu nói ấy của Hòa thượng Thích Hành Trụ thì ngộ ra, đã sụp xuống lạy ngài và cầu xin quy y làm đệ tử của ngài.

Sau khi quy y, ông dốc lòng cởi áo từ quan, chuyên tâm nghiên cứu Phật học, nhưng không như mọi tín đồ khác vâng theo sự lãnh đạo của giới Tăng lữ, mà ông lựa chọn con đường đi riêng cho mình để kêu gọi các thân hữu trí thức, quan chức, bác sĩ, doanh nhân khác, cùng chí hướng với ông chung tay thành lập Hội Phật học Nam Việt vào năm 1951. Mục đích của hội là để động viên giới trí thức Phật tử, giúp họ tu tập đạo đức, rèn luyện từ tâm trong các việc thiện nguyện của người Phật tử, ứng hợp cuộc sống xã hội bằng nền tảng giáo lý Phật đà.

Theo Cư sĩ Chánh Trí, quan điểm của Phật học hội không hề xa rời các giáo hội Tăng đoàn, vì thế họ thường xuyên cầu thỉnh chư Tăng về trụ trì các chùa Hội có thời hạn. Chư Tăng thực hiện công việc dẫn lễ tụng niệm cho hàng cư sĩ. Ông thường xuyên cung thỉnh chư Tăng giảng sư đoàn đến thuyết pháp tại chùa vào mỗi sáng chủ nhật, nhưng không lệ thuộc giáo quyền của Tăng đoàn. Hơn nữa, dưới sự lãnh đạo và giao tế xuất sắc của Cư sĩ Chánh Trí, ông thường mời được các bậc học giả nổi tiếng ở các hội nghiên cứu trên thế giới đến Việt Nam nói chuyện cho hàng Phật tử nghe để mở mang nhận thức về nhiều vấn đề trong và ngoài Phật giáo.

Việc thành tựu lớn nhất của ông, là nghiên cứu kinh điển học thuật của các trường phái Phật giáo, giáo phái khác mà không hề mang tư tưởng nghiêng về bên nào, vì ông chủ trương Phật học thì phải thông thoáng, chấp nhận tất cả các lý thuyết dị biệt để so sánh con đường học Phật của mình và đồng đạo. Thứ nữa, tư cách người cư sĩ là một hành giả tu tại gia, có khác với vai trò của một Phật tử thuần túy có do sự lãnh đạo của Tăng đoàn và chấp hành theo sự giáo huấn của Tăng đoàn.

Nói như vậy không có nghĩa là các tổ chức giáo hội trước đây không có điểm tích cực về hàng cư sĩ. Chúng ta có thể thấy Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất trước đây vẫn có lập ra Tổng vụ Cư sĩ, đặt ngang hàng với các tổng vụ như:

Tăng sự, Kiến thiết, Hoàng pháp, Thanh niên... Tức là vai trò người cư sĩ học Phật là những trí thức hộ trì Phật pháp vẫn luôn được tôn vinh. Việc này cho thấy rằng, giáo hội hiện nay của chúng ta vẫn chưa thật sự chú trọng đến vai trò của người cư sĩ trí thức học Phật, mà chỉ đặt họ ngang hàng những Phật tử, chịu dưới sự lãnh đạo của tăng đoàn một cấp mà thôi.

Trong điều kiện thể chế Phật giáo hiện nay, chúng ta chưa thể tách bạch ra được từ ngữ "Cư sĩ" là gì và "Phật tử" là gì. Chính điều đó chưa thể có chính sách đãi ngộ, thu hút những tầng lớp trí thức khoa học có tâm và có tầm đến với Phật giáo, bởi chỗ đứng của họ trong giáo hội chưa được phân định rõ ràng. Chúng ta cũng chưa thể một sớm một chiều thay đổi được suy nghĩ của chư tôn đức lãnh đạo giáo hội, có nên chăng là tự thân vận động, hình thành từ cơ sở những bộ phận tạm gọi là "Cư sĩ Phật học" ở các đạo tràng, các chùa, các đoàn thể Phật tử hoặc các giáo hội địa phương phường, xã, quận, huyện... để thí điểm cho có hiệu quả, thì có cơ sở để giáo hội cấp trên sẽ nhìn nhận lại vai trò của người cư sĩ Phật học vậy.

Điển hình này, chúng tôi đã và đang thực hiện tại chùa Xá Lợi, tiếp nối truyền thống của Hội Phật học Nam Việt xưa kia, nhưng nay thì không còn hội nữa, mà chùa thành lập Ban Phật học, quy tụ các cư sĩ trí thức, các nhà nghiên cứu lão thành, trở về chùa có chỗ sinh hoạt học tập Phật pháp giáo lý và trao đổi kiến thức Phật học, thế học lẫn nhau. Mô hình này hoạt động đến nay đã trên 6 năm, sinh hoạt hằng tuần vào ngày thứ bảy với các lớp trao đổi Phật học sáng chiều. Ban Phật học còn giúp thầy trụ trì biên tập, đóng góp bài vở, xuất bản tủ sách "Phật học Từ Quang", đến nay đã ấn hành được 28 số, giúp cho hàng Phật tử hiểu rõ giáo lý, tránh xa tà kiến, góp phần tri thức của người cư sĩ trong việc truyền bá chánh pháp Phật đà một cách minh triết đến với mọi tầng lớp.

Qua những sự việc xảy ra gần đây mà báo chí đã nêu về các trường hợp hủ tục mê tín làm xôn xao dư luận, đã chứng minh rằng việc làm trong sáng giáo lý từ người học Phật căn bản như ở tầng lớp cư sĩ trí thức, nếu được nhân rộng ra thì những tệ nạn nói trên sẽ không có chỗ đứng và không thể nào xảy ra. Bởi vì rằng, những người cư sĩ học Phật chân chính, họ luôn lấy chánh kiến minh triết làm lẽ sống đạo, không nhận thức lẽ đạo bằng tín ngưỡng hủ tục. Đây là một kinh nghiệm thực tế và cũng là một bài học cho chư vị trong tăng đoàn nhìn lại cách giáo dục tín đồ Phật tử của mình, không khéo làm buồn lòng chư tôn đức lãnh đạo

giáo hội và tạo nên những tác động xã hội không đáng có đối với người học Phật chân chính.

Nhân hội thảo về Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, chúng tôi mới có cơ hội nói lên những kinh nghiệm từ sự học hỏi theo bước đi của Cụ Chánh Trí, mục đích để thành người cư sĩ học Phật chân chính và đúng nghĩa. Bài học từ Cư sĩ Chánh Trí là bài học đem lại hiệu quả vô cùng và áp dụng thức thời cho hiện trạng tu học hiện nay của giáo hội và hàng Phật tử. Vậy thì cái gì tăng đoàn quản lý được, nhất là về mặt giáo dục đạo đức, thì quý vị hãy quản lý cho đúng chức năng. Cái gì tăng đoàn liệu không quản lý được về nhận thức, thì các vị cũng nên chuyển giao cho tầng lớp cư sĩ trí thức, để họ đóng góp theo chức năng tài trí của họ. Thực tế hiện nay, nhiều vị từ tăng đoàn hiện vẫn cho mình có học thức uyên thâm và tài trí hơn người, nhưng thật ra đối với tăng lữ, đức độ mới là điều làm cho hàng cư sĩ mến mộ noi theo, chứ còn tài trí học thức thì không phải là điều mà giới tăng lữ có thể cho mình giỏi hơn giới cư sĩ được, bởi các vị đầu thân cận gần gũi thế gian và ra sức tự học tự hành để vượt qua rào cản chính mình nhằm giúp bản thân, gia đình và cộng đồng như giới cư sĩ.

Tôi nhớ lại câu chuyện mà Cư sĩ Chánh Trí đã từng thể hiện khi còn sinh thời. Một hôm hàng cư sĩ trong hội Phật học có thỉnh một vị giảng sư từ tăng đoàn đến giảng dạy Phật học tại giảng đường chùa Xá Lợi. Sau khi giảng diễn xong trên pháp tòa, giảng sư được thỉnh vào giải lao và tiếp xúc với chư vị cư sĩ trong Ban Quản trị tại văn phòng chùa Phật học. Chào hỏi xong, vị giảng sư trước khi ra về có gửi đến mỗi vị cư sĩ có mặt hôm ấy mỗi người một danh thiếp của giảng sư. Hàng cư sĩ cung kính đón nhận và tiễn chân giảng sư ra về.

Sau đó họ ngồi lại với nhau và bình luận về tấm danh thiếp chi chít học vị, học hàm, chức vụ, kín cả hai mặt danh thiếp... Họ cười nói ra vẻ chế nhạo và bảo với Cư sĩ Chánh Trí rằng: "Ông thấy đó, Thầy giảng sư này ghi ra danh thiếp để lòe chúng tôi chắc, chứ những thứ này hàng cư sĩ có mặt ở đây còn có nhiều hơn nữa là...". Cư sĩ Chánh Trí cũng cười và trả lời với các cư sĩ trong Ban Quản trị như sau: "Thầy ấy vẫn có cái hơn bọn mình đó chú! Đó là hình dáng đầu tròn áo vuông, tượng trưng cho đức độ của bậc Tăng già mà chúng ta không thể có được đó thôi...".

Khi tôi nghe các vị cư sĩ lão thành kể lại câu chuyện này, tôi đã xem đấy như một bài học đắt giá trong cuộc đời tu hành của mình. Cái mà mình có thể làm tốt

hơn được để lãnh đạo hàng cư sĩ, đó không phải là tài năng, mà phải là đức độ từ việc tu hành mà ra...

Chúng ta cần phải học tập theo gương Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, đó là hãy chịu khó đọc lại tất cả những gì Cụ đã tâm huyết để trọn một đời từ khi giác ngộ đạo Phật viết ra. Chỉ có như thế chúng ta mới nắm bắt được cái tài và cái tâm trọn vẹn của một người cư sĩ kính Phật trọng Tăng mẫu mực.

Cũng qua việc học tập theo chí hướng của Cụ, chúng ta mới trân quý hàng cư sĩ Phật học trước đây và cố gắng xây dựng cho được hàng cư sĩ học Phật hiện nay và sẽ phát triển rộng khắp ở tương lai. Chỉ có như thế, đạo Phật của chúng ta mới phát triển dài lâu cùng xã hội, mà không bị coi như một tôn giáo yếm thế lạc hậu luôn trong màn sương mê tín hủ tục.

Đã tự nhận là người cư sĩ học Phật, thì họ ắt sẽ làm công việc động viên khuyến khích tín đồ hiểu giáo lý của Phật đàng thật chắc, rồi sau đó hãy đến với sự tín ngưỡng tu tập, như lời đức Phật đã từng dạy:

"Những ai tin ta mà không hiểu ta, là kẻ phi báng ta.

Chỉ có những người hiểu ta rồi mới tin ta, đó mới đích thực là đệ tử của ta".

*Kỷ niệm lần thứ 46 ngày Giỗ Cụ Chánh Trí
Xá Lợi, ngày 12.4.2019*

TỊNH ĐỘ TÔNG QUA NGHỆ THUẬT DIỄN GIẢNG CỦA CƯ SĨ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN

PGS-TS TRỊNH SÂM - THÍCH THÔNG PHÁP

Cũng giống như một số hệ phái Phật giáo khác, Tịnh độ tông xét trên nhiều phương diện rất phức tạp cả trên bình diện lý thuyết cũng như thực hành. Tài liệu trong và ngoài nước, giới thiệu về hệ phái này khá phong phú. Tuy nhiên, những bài viết của cư sĩ Chánh Trí- Mai Thọ Truyền về Tịnh độ tông in trên tạp chí *Từ Quang* (TQ) có một ý nghĩa đặc biệt. Người đọc dễ dàng nhận ra một văn phong dung dị, giàu sắc thái Nam Bộ, đặc biệt cách định danh bằng cách hy sinh tính nghiêm ngặt của thuật ngữ, lấy thuật ngữ như là cái cớ để dùng các từ ngữ thường nhật thay thế, dùng cách hiểu của mình thông qua các biểu đạt đơn giản, cốt diễn đạt được ý là chính chứ không câu nệ vào hình thức câu chữ. Điều này, rất đáng lưu ý, bởi cụ Mai Thọ Truyền vừa là một nhà Hán học và là một nhà Tây học, sẵn sàng phóng bút theo cái gu của thời đại. Đề cập đến điều này, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến đặc điểm biểu đạt, cách thức quảng diễn như một sự lựa chọn có chủ đích của cụ khi phổ biến tư tưởng Phật giáo nói chung, Tịnh độ tông nói riêng. Và tất cả những điều ấy đã làm cho những bài viết của cụ Mai Thọ Truyền dù đề cập đến những vấn đề khá trừu tượng nhưng lại dễ hiểu, dễ đọc. Chúng tôi gọi đó là nghệ thuật diễn giảng.

Nghệ thuật chọn mô hình văn bản

Với tư cách là một đơn vị giao tiếp lớn nhất, trong liên ứng với nội dung, thường mỗi văn bản đều có những mô hình nhất định. Hai mô hình quen thuộc và phổ biến được giảng dạy trong rất nhiều nền giáo dục, là mô hình 3 thành phần và 2 thành phần. Trên cơ sở này, người tạo lập, tùy theo nội dung và mục đích giao tiếp mà có những cách triển khai khác nhau. Và cũng trên cơ sở này, dựa vào các mô hình lặp lại, người tạo lập có thể để lại dấu ấn cá nhân. Vấn đề là ở chỗ, các mô

hình được lựa chọn có tương thích với nội dung được triển khai và vì sao lại chọn mô hình này mà không chọn mô hình khác.

Nhìn một cách khái quát, cụ Mai Thọ Truyền hầu như không câu nệ vào bất cứ mô hình nào. Tùy theo nội dung, nhất là độ đơn giản hay phức tạp mà có những lựa chọn riêng, chẳng hạn mô hình 3 thành phần, có phần mở đầu, phần triển khai và phần kết luận như các văn bản: *Nguồn gốc* (TQ, 201, 202) *Tịnh độ tông ở Nhật Bản* (TQ, 215, 216), *Tại sao phải nguyện sanh về Tịnh độ* (TQ, 237). Hoặc mô hình 2 thành phần với một số biến thể có kết cấu như Tiêu đề chung, có khi là tiêu đề bộ phận vừa đảm nhận chức năng khái quát nội dung văn bản vừa là phần mở đầu văn bản, phần triển khai và kết luận nhập thành một. Thường thì mô hình 2 thành phần gắn với hình thức văn bản có độ dài ngắn, cách triển khai nội dung theo trật tự tuyến tính, không có tiêu điểm thông tin, có thể kể đến các văn bản: *Sự tích pháp tạng* (TQ, 225, 226), *Nước an lạc hay cực lạc thế giới* (TQ, 227, 228)... Có khi, các mô hình điển thể bên trên kết hợp với các biến thể trong môi trường ngữ cảnh rộng bao chứa nhiều ngữ cảnh hẹp, tùy theo quan hệ, nội dung triển khai, một mặt mang tính kế thừa thông báo, mặt khác vẫn tạo ra những tiêu điểm thông tin, nhất là tiêu điểm tương phản. Có thể kể đến cách tổ chức ngôn ngữ có tính kết hợp như vừa phân tích, vươn tới được độ mẫu mực như văn bản *Nghĩa sâu kín của tông in* trong TQ từ số 217 đến 220. Trong ngữ liệu đang khảo sát, ngoài tiêu đề chung thuộc cấp vĩ mô *Nghĩa sâu kín của tông*, liên quan mật thiết đến các cấu tố của văn bản lớn 3 thành phần, còn có các tiêu đề bộ phận gồm:

1. Nghĩa thật của tên kinh
2. Giá trị của thí dụ
3. Tùy bịnh dĩ được
4. Tùy thời ứng dụng

gắn liền với mô hình 2 thành phần. Nói rõ hơn, một văn bản lớn được tổ chức thành những văn bản con, mỗi văn bản con là một chỉnh thể có tính độc lập tương đối nằm trong hệ thống lớn. Cách phân bố nội dung như thế, một mặt làm rõ được các tiêu điểm thông tin, mặt khác, bảo đảm được tính liên kết mà khi lĩnh hội, người đọc vừa khai thác được cả trí nhớ dài hạn lẫn trí nhớ ngắn hạn. Nói theo ngôn ngữ của phân tích diễn ngôn là tác giả đã xây dựng văn bản trên hai nguyên lý: giải thuyết cục bộ (The principle of local interpretation) và loại suy (The principle of analogy).

Nghệ thuật liên kết văn bản

Xét các ví dụ sau:

Vd1: Trong mấy **bài trước** chúng ta đã tìm hiểu nghĩa sâu, nghĩa ẩn của những đoạn kinh tả cảnh tả người của thế giới cực lạc. **Bây giờ**, chúng ta cùng theo một phương pháp, trước nhắc lại lời kinh, sau khi ghi nhận những điểm gợi ý để từ đó đi đến một vài suy luận về điều mà thật tình kinh muốn nói và chúng ta cần phải hiểu đúng như vậy.(NSKCKV, TQ, 233).

Vd2: Như đã nói ở **phía trước**. Tịnh độ là một cái trạm mà người tu hành của mọi tôn giáo, của mọi chi phái phật giáo phải trải qua nếu muốn tiến tới mục đích cứu cánh. (TSPNSVTĐ, TQ, 237).

Vd3: **Bây giờ**, chúng ta hãy trở lại những kinh điển căn bản của pháp môn niệm Phật.(NG, TQ, 209).

Vd4: **Bây giờ**, chúng ta hãy xét đến 48 lời nguyện của Pháp – Tạng mà các nhà học phật thường nhắc đến, nhất là nguyện thứ 17 mà người ta cho là quan trọng hơn hết.(NACND, TQ, 225).

Dễ thấy, các ngữ liệu trên đây đảm nhiệm những chức năng khác nhau. Tóm tắt nội dung đã được trình bày ở trước, tức liên kết hồi chỉ (Vd2), nêu một cách khái quát nội dung sẽ được triển khai ở sau, tức khứ chỉ (Vd3, Vd4), hoặc cùng một lúc đảm nhiệm hai chức năng vừa hồi chỉ vừa khứ chỉ, tức liên kết hồi khứ chỉ (Vd1). Công bằng mà nói, đây là những thủ pháp mang tính phổ quát, xuất hiện trong rất nhiều loại hình văn bản, nhất là văn bản khoa học và phổ biến khoa học. Cụ Mai Thọ Truyền rất có ý thức khai thác các thủ pháp này. Theo quan sát của chúng tôi, Trong tập *Khảo cứu về Tịnh Độ Tông*, NXB Tôn giáo, 2012, chúng xuất hiện cả thảy 21 lần, bao gồm cả 3 loại. Điều đặc biệt là các thủ pháp này đều được sử dụng đúng nơi đúng chỗ, thường hồi chỉ thực hiện chức năng tóm tắt nội dung, khứ chỉ có tính chất tiên báo nội dung khái quát sẽ trình bày, còn hồi khứ chỉ thường xuất hiện trong những văn bản có độ dài lớn, nội dung phân bố theo những trường nghĩa phức tạp. Hiển nhiên, nhờ cách triển khai như thế, người tạo lập văn bản dễ trình bày mạch lạc; trí nhớ ngắn hạn lẫn trí nhớ dài hạn được khai thác tối đa đối với người nhận hiểu. Cần thấy, việc sử dụng từ ngữ đơn giản, thậm chí là khẩu ngữ, cũng góp phần tạo nên tính chất đơn giản khi trình bày. Theo ghi nhận của chúng tôi, các từ ngữ chuyển tiếp hồi chỉ, tác giả thường ít sử dụng: *Trở lên, Ngược lên trên, Trên đây, Bên trên...* mà sử dụng *Bài trước, Phần*

trước, Đoạn trước... Các từ ngữ chuyển tiếp khú chỉ ít dùng: *Sau đây, Phần kế tiếp, Tiếp theo đây, Sẽ thiếu sót nếu không đề cập đến....* mà sử dụng các ngữ đoạn *Bây giờ, Đến đây, Đoạn sau đây...* Trong 21 trường hợp đã ghi nhận, có đến 16 mô hình diễn đạt theo cách đơn giản. Bên cạnh việc bước đầu chỉ ra nghệ thuật liên kết trong tổ chức văn bản, chúng tôi rất chú ý đến mô hình: CH-C-V-B mà CH tức thành phần chuyển tiếp mới chỉ phân tích sơ lược nhưng do khuôn khổ của cách đặt vấn đề này không cho phép chúng tôi nghiên cứu sâu hơn.

Nghệ thuật lập luận

Để miêu tả, giải thích, biện luận các tư tưởng, các ý niệm phức tạp đạt đến sự thuyết phục và tác động đến người nghe, không thể không dùng đến hình thức lập luận. Cụ Chánh Trí rất có ý thức trong việc sử dụng nó. Nhìn một cách khái quát, cụ sử dụng khá đa dạng các hình thức. Có thể kể đến một số mô hình sau đây:

1. Quy nạp

Sau khi định nghĩa các ý niệm **giới, định** và **huệ**, tác giả viết: *Tóm lại, Giới là để đắc Tịnh, Tịnh là để đạt Định, Định là để sanh Huệ* (KL, TQ, 239).

2. Móc xích

Nguyên nhân của sự đau khổ, bất an là Tham; nguyên nhân của Tham là Si hay vô minh dày thêm một lớp; vô minh dày thêm một lớp, cái tham lại tăng sức khao khát một bậc, cứ như thế mà con người hóa ra sa lầy trong vũng bùn của ngoại cảnh... (KL, TQ, 239).

3. Diễn dịch

Kinh nói có ba hạng vãng sanh:

- 1. Những người bỏ nhà cửa, ném ham muốn mà làm sa môn...*
- 2. Dân chúng các cõi trời người nào mà chí tâm nguyện sinh về nước Phật...*
- 3. Hạng chót hết là những dân chúng của các cõi trời....*

(NALHCLTG, TQ, 227-228)

4. Song hành

Tánh vắng lặng còn mãi với thời gian...

Tánh không hình tướng nên chẳng phải dơ, chẳng phải sạch...

Tánh cũng không có bề trái bề mặt...

(NSKCKV, TQ, 220, 221)

5. So sánh

Tâm tịnh còn có thể ví như cái bình, trước kia đã chứa đựng những ô trược của thế gian, nay đã được súc sạch để hứng nước cam lộ của Giác ngộ và giải thoát.

(TSPNSVTĐ, TQ, 237)

6. Bên cạnh các mô hình cơ bản này, trong những văn bản có độ dài lớn, tác giả thường kết hợp nhiều mô hình cơ bản làm cho nghệ thuật diễn giải của mình vừa đa dạng, vừa dễ hiểu. Cần thấy các mô hình lập luận vừa liệt kê trong mục này chủ yếu là lập luận tuyến tính, đơn giản. Ngoài ra, còn có lập luận sử dụng đến các tác tử không được đề cập ở đây.

Một số phương thức khác

Các văn bản xuất hiện trong tạp chí *Từ Quang* trước 1975 nên việc ưu tiên sử dụng phương ngữ, kể cả các biến thể ngữ âm, là điều dễ hiểu. Nói rõ hơn, cụ Chánh Trí có nhắm đến một đối tượng cụ thể, ở đây là độc giả miền Nam. Bên cạnh đó, việc sử dụng các thành ngữ nôm na thuần Việt hoặc Hán Việt nhưng được giải thích cặn kẽ cũng góp phần làm nên tính dung dị trong văn phong của cụ Mai Thọ Truyền.

Sơ kết

Bài viết chưa thể phân tích toàn diện nghệ thuật diễn giảng. Tuy nhiên, có thể thấy cụ Mai Thọ Truyền đã sử dụng cái cụ thể, hữu hình, vật chất nhiều trải nghiệm để giải thích, biện giải, phân tích, lập luận cho cái trừu tượng, vô hình, phi vật chất ít trải nghiệm. Điều này có thể ai cũng biết, thế nhưng, cả trên bình diện lý thuyết, lẫn những ứng dụng cụ thể, tác giả đã sử dụng một cách nhất quán cộng với việc sử dụng tri thức nền phong phú... Tất cả đã làm nên một phong cách độc đáo trong việc bình dân hóa mà không tầm thường hóa những tư tưởng vốn rất phức tạp của Phật giáo nói chung, tịnh độ tông nói riêng./.

ĐỌC “PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA” NHỚ CỤ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

ĐỨC KIÊN (PHẠM QUỐC TRUNG)

Nhân duyên được một người bạn tặng cuốn “*Pháp Hoa Huyền Nghĩa*” của cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, tôi đã đọc một mạch từ đầu đến cuối và bị thu hút bởi cách diễn giải Pháp Hoa rất hay và độc đáo của cụ. Bằng lối văn đơn giản, cách trình bày khoa học, có sự trích dẫn đối chiếu giữa các phiên bản tiếng Hán, tiếng Việt và tiếng Pháp, cụ Chánh Trí đã trình bày những “huyền nghĩa” của kinh Pháp Hoa một cách rất dễ hiểu, khiến người đọc dễ dàng nắm bắt được mạch kinh và hiểu được ý nghĩa cốt tủy của bộ Kinh Pháp Hoa.

Kinh Pháp Hoa được xem là vua các bộ kinh, một đại tác phẩm trong kho tàng kinh điển Phật giáo, và cũng được xem là khó hiểu và khó tin đối với người sơ cơ, đặc biệt là hàng Phật tử ở thời mạt pháp như chúng ta. Trong Kinh có một câu đặc biệt: “Các Đức Phật chỉ vì một việc trọng đại duy nhất mà ra đời, đó là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật”. Được nghe đọc tụng kinh này cũng là đại nhân duyên của mỗi chúng ta, hơn nữa lại được đọc những lời diễn giải huyền nghĩa vừa thâm sâu uyên bác, lại vừa phổ thông đại chúng qua lời giảng của cụ Chánh Trí, bậc Phật học uyên thâm, thì thật là diễm phúc cho hàng hậu học.

Từ nhân duyên trên, tôi đã có dịp tìm đọc và hiểu thêm và cuộc đời và công hạnh của cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền qua các bài viết và các tác phẩm khác. Cuộc đời cụ đúng là tấm gương sáng về hộ pháp, hoàng pháp và phục vụ xã hội theo tinh thần của Phật giáo nhập thế. Cụ Chánh Trí là người đã cống hiến rất nhiều trong việc chấn hưng và xây dựng Phật giáo phương Nam và tận tụy phục vụ đạo pháp. Trong vai trò Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, cụ đã tích cực trong việc tìm hiểu Phật học, phổ biến chánh pháp, xây dựng cơ sở, kết nối giữa Phật giáo Việt Nam và thế giới. Ngoài ra, với trách nhiệm Quốc vụ khanh đặc trách Văn

hóa, cụ đã làm nhiều việc có ích cho xã hội về mặt văn hóa, như: xây dựng Thư viện Quốc gia, thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Điển chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cổ tích Huế.

Nói về công nghiệp hoàng pháp, cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã để lại ba dấu ấn quan trọng cho hàng hậu học, là (1) thể hiện trọn vẹn vai trò của người cư sĩ Phật tử đức độ trong quan trường, (2) thành lập Hội Phật Học Nam Việt và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, làm trụ sở cho hội, và (3) hoàng pháp cộng đồng qua các công trình nghiên cứu, dịch thuật, biên tập tạp chí Từ Quang và xuất bản kinh sách... Tổng cộng cụ đã xuất bản 7 quyển sách Phật Học, trong đó có hai quyển được tái bản rất nhiều lần là *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* và *Địa Tạng Mật Nghĩa*.

Qua *Pháp Hoa Huyền Nghĩa*, người đọc sẽ hiểu được lộ trình tu chứng từ phàm phu lên quả vị Phật, đó chính là quá trình chuyển đổi tâm thức từ mê sang ngộ, từ việc nhận ra Phật tính trong mình, từ đó tu học để xoay chuyển cái tâm phàm phu sang tâm bồ đề, và cuối cùng đạt đến quả vị Phật. Nắm được nội dung ý nghĩa, bố cục chặt chẽ của 28 phẩm Kinh Pháp Hoa giúp người đọc sơ cơ, bước đầu học Phật, có một bản đồ chỉ đường để thâm nhập kinh tạng.

Vì chúng sanh ham đắm sanh tử, không chịu tu tập để thoát ra khỏi nẻo khổ luân hồi, nên đức Phật phải dùng phương tiện (đại thừa, tiểu thừa) mà dẫn dắt họ đi tu, như người cha vì muốn con thoát khỏi nhà lửa mà hứa sẽ cho nhiều xe đẹp. Nhưng khi các con đã an toàn ra khỏi nhà lửa, thì không thấy xe hưu, xe nai đâu cả, mà chỉ có một cỗ xe duy nhất, đó là Phật thừa (phẩm Phương tiện, phẩm Thí dụ). Vì đường đi gian khó và lâu dài, nên sợ chúng sanh nản lòng mà bỏ cuộc giữa chừng, đức Phật phải đặt ra các chặng dừng chân tạm thời (phẩm Hóa thành), đó là các quả vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, chứ thật ra chỉ có một đích đến sau cùng là thành Phật (giải thoát sinh tử). Nói là thành Phật chứ thật ra chỉ là nhận lại tánh Phật vốn có của mỗi chúng sinh, mà xưa nay vì mê mờ, chúng sanh không nhận biết, như chàng cùng tử không biết có viên ngọc trong ché áo của mình (phẩm Tín giải).

Từ phẩm 1 (phẩm Tự) đến phẩm 9 (phẩm Thọ học Vô học ký), qua ba lần thuyết pháp (Pháp thuyết, Dụ thuyết và Nhân duyên thuyết), thì cả ba hạng căn cơ khác nhau (thượng căn, trung căn và hạ căn) đã được Đức Phật hiện tiền thọ ký.

Vậy còn các chúng sanh nơi khác, thời khác, không đủ nhân duyên gặp Phật, nghe kinh thời ai thọ ký cho? Nên có Phẩm Pháp sư (thầy dạy pháp – phẩm 10) có nội dung chính là tán thán công đức Pháp Hoa mà người trì kinh, giảng nói kinh đều được nhiều lợi ích và chúng sanh đời vị lai vẫn được thọ ký... Đạo lý dùng pháp phương tiện để lộ ra chân lý thực "khai quyền hiển thật" - thực là thâm diệu, lớn lao đã được Đức Phật giảng giải, được vận dụng trong 10 phẩm đầu của kinh. Trong đời mạt pháp, muốn có thể giảng nói kinh này, thời phải "Vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai", nghĩa là phải trang bị tâm tử bi, mặc áo giáp nhẫn nhục, và thấu rõ chân lý "tất cả sự vật là Không". Phật tử trong tương lai cần noi gương cụ Chánh Trí trong việc tu học, trang bị những tư lương cần thiết thì việc thuyết giảng kinh này sẽ dễ dàng, đương nhiên sẽ có vô lượng công đức và được đức Phật thọ ký.

Phẩm thứ 11 là Phẩm Pháp Hoa hiện Bảo Tháp như lời phát nguyện của Đức Phật Đa Bảo trong đời quá khứ, hễ ở đâu có nói kinh Pháp Hoa thì ngài sẽ hiện đến (tháp Đa Bảo từ lòng đất vọt lên) trước là xác tín lời Phật giảng không phải là điều hư dối, sau là duyên khởi cho việc "khai cận hiển viễn" (khai mở cái gần để làm sáng tỏ cái lý lẽ sâu xa) sẽ nói đến hồi sau. Nhưng có sự xác chứng nào bằng chính lời Phật Thích Ca kể lại: Ngài đã từng cầu nghe kinh Pháp Hoa và từng được Đề Bà Đạt Đa nói cho nghe, nhờ thế Ngài được thành Phật, nên có Phẩm Pháp Hoa Đề Bà Đạt Đa. Sau khi nghe lời tán thán công đức và khuyến khích trì kinh của Đức Thích Ca và Đức Phật Đa Bảo, các Bồ tát, Thanh văn liền vâng mệnh thọ trì... đưa đến nhân duyên cả nữ mẫu Kiều Đàm Di và Da Du Đà La cũng được thọ ký (Phẩm Pháp Hoa Trì). Nhưng giữa đời ngũ trước ác thế mà thọ trì, giảng nghĩa kinh tránh sao được nguy nan, trở nạn, nên có Phẩm Pháp Hoa An lạc hạnh, chỉ bày ra phương pháp hoằng dương kinh vẫn được an lạc, khi nhân hạnh đầy đủ thì diệu quả ắt có. Hình ảnh hàng hàng lớp lớp Bồ tát từ trong lòng đất vọt lên hộ pháp và cứu độ quần sanh trong Phẩm Pháp Hoa Bồ Tát từng địa dũng xuất đã chứng minh điều đó, cho thấy Đức Phật đã thành Phật từ vô lượng kiếp, đã được nói đến đầy đủ trong Phẩm Pháp Hoa Như Lai thọ lượng (tuổi thọ của Đức Như Lai). Phẩm cũng xác nhận nếu ai nghe được, trì tụng, nói kinh thì công đức vô lượng, nên có Phẩm Pháp Hoa Phân biệt công đức. Tuy chỉ tùy hỉ nghe và tùy hỉ người khác nghe (vui theo người) vẫn được phúc đức vô lượng, nên có Phẩm Pháp Hoa Tùy hỉ công đức (công đức về sự vui nhận). Nếu nghe, thọ trì, đọc tụng,

viết chép, giảng giải, nói cho người khác cùng nghe thành tựu 6 căn công đức như Phẩm Pháp Hoa Pháp sư công đức (các công đức của vị pháp sư), đó là trung phẩm công đức. Nếu thực hiện được Pháp Hoa hạnh, thanh tịnh sáu căn như Thường Bất Khinh Bồ tát trong Phẩm Pháp Hoa Thường Bất Khinh thì thuộc về thượng phẩm công đức. Khắp mười phương chư Phật thấy chúng sanh trong quá khứ, vị lai nghe Pháp Hoa kinh mà sanh tâm hoan hỷ, thọ trì thì các ngài cũng hoan hỷ, hiện thần lực để tán dương hỗ trợ cho lòng tin và sự thực hành thêm vững mạnh, nên có Phẩm Pháp Hoa Như Lai thần lực (thần lực của Đức Như Lai).

Đoạn trên Đức Phật đã tán thán kinh và người trì kinh, đến đây, Ngài phó chúc thọ trì, nên có Phẩm Pháp Hoa chúc lụy (dặn dò đệ tử). Ngài Dược Vương Bồ tát nhờ lãnh thọ kinh giáo nên chịu khổ hạnh bằng cách thí xả thân mạng để cúng dường, đã nêu ra một mẫu mực cho sự phụng sự chánh pháp và được kể rõ trong phẩm thứ 23: Phẩm Dược Vương Bồ Tát bốn sự. Tuy ở phẩm này chưa nói rõ phương cách truyền thông kinh pháp. Nhưng đến Phẩm Diệu Âm Bồ Tát mới nói rõ việc phân thân trong sáu đường để hoằng kinh lợi vật. Còn hàng chúng sanh, những người muốn tín thọ phụng hành thường gặp trở nạn nên cần phải có đức từ bi cứu tế mới vượt qua khỏi, nên có Phẩm Pháp Hoa Quán Thế Âm Bồ tát, nhờ sức thần chú gia hộ, nên có Phẩm Pháp Hoa Đà Ra Ni (mật chú). Người có công hoằng kinh, lợi vật cũng là các bậc chơn thiện tri thức của chúng sanh, nên dù trong nghịch cảnh nào cũng tùy duyên bất biến, chuyển được người bỏ tà theo chánh, từ đó có Phẩm Pháp Hoa Diệu Trang Nghiêm Vương bốn sự (chuyện về vua Diệu Trang Nghiêm). Tu hạnh Nhất thừa Pháp Hoa, truyền và trì kinh Pháp Hoa, tức tu hạnh Phổ Hiền, nên có Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát khuyến phát (sự khuyến khích của Bồ tát Phổ Hiền).

Đó là toàn bộ 28 phẩm kinh Pháp Hoa.

Đọc nhiều lần mới thấy được toàn thể sự mạch lạc của kinh. Trình bày, diễn giảng kinh Pháp Hoa là việc làm cực khó, đòi hỏi người viết không những nắm vững nội dung, bố cục kinh Pháp Hoa, thâm nhập tư tưởng và ý chỉ kinh Pháp Hoa: “Chỉ có một đạo lý nhất Phật thừa”. Nhưng trước khi đạt đến Nhất thừa, Đức Phật đã phải tuần tự nói rõ từng pháp môn phương tiện, để đến Pháp Hoa. Qua tác phẩm *Pháp Hoa Huyền Nghĩa*, không những nội dung kinh Pháp Hoa được diễn bày một cách chặt chẽ, mạch lạc, mà các nghĩa ý ẩn chứa bên trong (huyền nghĩa) cũng được tác giả phân tích thấu đáo, cặn kẽ. Cụ Chánh Trí đã giúp các học giả sơ

cơ hiểu được lộ trình tu tập căn bản từ nhận ra Phật tính cho đến tu tập thứ lớp, tích lũy công đức, phát triển bồ đề tâm, tu lục độ vạn hạnh.... Ngoài ra, đọc phần diễn giải huyền nghĩa, hành giả cũng hiểu được ý nghĩa của tên gọi các vị Phật trong kinh (tượng trưng cho các tâm hạnh), ý nghĩa biểu tượng của các sự kiện, nhân vật trong kinh, phương pháp giảng dạy khế lý khế cơ của Phật.

Cái hay của *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* là cụ Chánh Trí đã khéo léo đối chiếu các bản dịch khác nhau, đặc biệt là tham khảo bản dịch tiếng Pháp của E. Burnouf, nhằm làm sáng tỏ nghĩa kinh, phân tích những chỗ tương đồng và khác biệt, từ đó đưa thêm những kiến giải làm cho nội dung kinh có ý nghĩa và sức sống mới. Nhìn lại cuộc đời và sự nghiệp của cụ Chánh Trí, ta thấy cụ đã chuyển hiện Pháp Hoa và đời sống tu học theo đúng lộ trình mà Phật đã dạy. Cụ chính là tấm gương của một Pháp Hoa Pháp sư trên thực tế, thể hiện ở tấm lòng từ bi qua việc phụng sự xã hội và đạo pháp (vào nhà Như Lai), kham nhẫn nhiều Phật sự và thế sự đa đoan (mặc áo Như Lai), và an trụ trong tâm không, tự tại trong đối nhân xử thế (ngồi tòa Như Lai).

Trước nay, khi nói đến đóng góp của người cư sĩ Phật tử cho đạo pháp, mọi người thường nghĩ đến hình ảnh của cư sĩ Cấp Cô Độc trong việc ủng hộ tịnh tài, tịnh vật và hỗ trợ tu sĩ trong việc tu học, nhưng ở cụ Chánh Trí, chúng ta lại thấy thấp thoáng bóng dáng của cư sĩ Duy Ma Cật, một người rất thâm hiểu Phật pháp, tu học đến chỗ giác ngộ, và đóng góp vai trò tích cực trong việc chấn hưng Phật giáo và hoằng pháp độ sanh. Phật giáo Việt Nam được phát triển như ngày nay có phần công đóng góp của cụ.

Hy vọng, trong giai đoạn sắp tới, để đối phó với nhiều nan đề của thời đại, những cư sĩ Phật giáo trong tương lai cần noi gương cụ Chánh Trí, tự giác giác tha, tu học để nhận ra Phật tánh nơi mình và tích cực hoằng truyền chánh pháp. Nhờ đó, họ sẽ có thể trở thành các Bồ tát từng địa dũng xuất nơi cõi Ta bà ô trược này, và có thể đảm đương phận sự của các Pháp hoa pháp sư trong tương lai như Đức Phật đã phó chúc. Mong lắm thay!

Sài Gòn (4/2019)

QUAN NIỆM CỦA CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN VỀ TỊNH ĐỘ TÔNG

NCS. NGUYỄN VĂN QUÝ

Khoa Tôn giáo học, Học viện Khoa học Xã Hội

1. Đặt vấn đề

Năm 2012, Ban Phật học Xá Lợi¹ tổ chức biên soạn công trình “*Khảo cứu về Tịnh Độ tông*” của Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Công trình này là tập hợp các bài nghiên cứu của Chánh Trí Mai Thọ Truyền về Tịnh Độ tông đã được công bố trên tạp chí *Từ Quang* trong khoảng 4 năm, từ năm 1969 đến năm 1973². Có thể nói, cho đến nay, công trình *Khảo cứu về Tịnh Độ tông* của Chánh Trí Mai Thọ Truyền vẫn là công trình đầy đủ nhất trên nhiều phương diện. Công trình này không chỉ hoàn thiện nhất về giáo lý Tịnh Độ tông mà còn phân tích làm rõ nguồn gốc lịch sử của “tông” này. Nhưng quan trọng hơn, qua sự khảo cứu về Tịnh Độ tông, Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã có những luận giải, mà như tác giả đã viết ngay ở lời nói đầu như sau: “Trong thiên khảo cứu này sẽ có nhiều giải thích mà người đọc có thể cảm thấy quá mới, quá bạo, trái ngược với đường lối chung từ trước tới nay của đa số hoặc của những “uy quyền” được nhiều giới tin tưởng. Gặp những trường hợp này, xin bình tâm và vô tư suy xét tận tường, đừng vội lên án và đả kích”³.

1. Bao gồm: TK. Thích Đồng Bổn; Cư sĩ Tổng Hồ Cẩm, Lâm Hoàng Lộc, Tô Văn Thiện, Trần Phi Hùng và Chính Trung.

2. Tạp chí *Từ Quang* các số 201,202, 203, 204,205,206,207,208 tháng 5,6,7,8,9,10,11,12 năm 1969; 209,2010, 211, 212, 213,214, 215, 216, 218,218, 219, 220, tháng 1,2, 3,4, 5,6,7,8,9,10,11,12 năm 1970; 221,222, 223, 224, 225, 226, 227,228, 229, 230 tháng 1,2, 3,4, 5,6, 7,8, 9, 10 năm 1971; 233, 235, 237 tháng 7, 9, 11 năm 1972; 239 tháng 1 năm 1973

3. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr9

Nhưng vì sao Chánh Trí Mai Thọ Truyền lại thấy cần phải “khảo cứu” và cần phải “giải thích”. Như tác giả cho biết, Tịnh Độ tông thành hình và đã trải qua một thời kỳ phát triển lâu dài. Trên phương diện nghi lễ thì không quá phức tạp như Mật tông, lại không quá đơn giản như Thiên tông. Trên phương diện thực hành, Tịnh Độ tông được xem là pháp tu “dễ tu dễ chứng”. Vì thế, trong lịch sử, Tịnh Độ tông cũng có những thời kỳ thăng trầm khác nhau. Nhiều cuộc tranh luận kéo dài giữa Thiên và Tịnh, để cuối cùng chấp thuận một xu thế phát triển của Phật giáo nói chung là Thiên – Tịnh song tu, đồng thời bản thân Tịnh Độ tông cũng phát triển thành một tông riêng trong lịch sử.

Song, điều quan trọng hơn, trong quá trình khảo cứu Tịnh Độ tông, Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã có những luận giải, quan niệm mới nhằm làm sáng tỏ câu hỏi: Tịnh Độ tông là gì? Ở bài viết này, chúng tôi chủ yếu căn cứ vào công trình Khảo cứu Tịnh Độ tông để làm sáng tỏ hơn một số quan niệm mới của ông về Tịnh Độ tông.

2. Một số quan niệm của Chánh Trí Mai Thọ Truyền về Tịnh Độ tông

Theo trình tự, công trình Khảo cứu về Tịnh Độ tông của Chánh Trí đang trên tạp chí Từ Quang từ số 201 năm 1969 đến số 239 năm 1973 liên tiếp trong 35 số (trừ các số 234, 236 và 238) đã cho thấy tính liên tục nghiên cứu của tác giả về Tịnh Độ tông; đồng thời cũng cho thấy tính logic xuyên suốt trong các bài viết mà bản thân tác giả nghiên cứu được thể hiện nội dung trong 7 chương⁴ mà Ban Phật học Xá Lợi đã biên soạn ấn hành.

Tuy nhiên, một công trình gồm 7 chương bao quát nhiều vấn đề của Tịnh Độ tông, nên chúng tôi, trong một bài viết này chủ yếu căn cứ vào những “giải thích” của tác giả sau mỗi “khảo cứu” để nhằm làm rõ hơn những quan niệm của ông về Tịnh Độ tông. Qua đó thấy được giá trị và ý nghĩa của công trình này trong bối cảnh xã hội đương đại.

4. Kết cấu công trình: *Khảo cứu về Tịnh Độ tông* như sau: Chương I: Nguồn gốc; chương II: Các luận giải; chương III: Tịnh Độ tông Nhật Bản; chương IV: Nghĩa sâu kín của tông; chương V: Nghĩa sâu kín của kinh văn; chương VI: Điều kiện vãng sanh; chương VII: Tại sao phải nguyện sanh về tịnh độ. Ngoài ra còn: Lời nói đầu, Lịch sử Tịnh Độ tông.

Về nguồn gốc tư tưởng, giáo lý Tịnh Độ

Theo sự khảo cứu của Chánh Trí Mai Thọ Truyền thì tài liệu cổ nhất nói về “hiệu lực” niệm Phật là Đại thừa tạng nghiêm kinh luận (Sutralamkara) của Mã Minh (Asvaghosa). Ở đây, Chánh Trí Mai Thọ Truyền khi nghiên cứu bộ *Lịch sử Viễn Đông* (Histoire de l’Extrême Orient) của René Grousseau đã phát hiện ra tác giả phương Tây này đánh giá về *Đại thừa tạng nghiêm kinh luận* như sau: “chớm nở một tôn giáo chủ trương việc tôn thờ một nhân vật mà trong tương lai sẽ là tông Tịnh Độ”⁵. Song Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã có sự phản biện đúng mực đối với học giả René Grousseau là: “Mã Minh là khuyên người niệm Phật, tưởng nhớ đến Phật, nhưng từ đó mà suy diễn rằng Bồ tát cổ động cho việc tôn thờ Phật – hay nói rõ hơn, tôn thờ cá nhân Phật – thì thật là chưa hiểu ý của Mã Minh nói riêng và tư tưởng của toàn hệ thống Phật giáo nói chung”⁶. Sự phê phán này là có cơ sở khi ông nghiên cứu bộ *Na Tiên tỳ kheo kinh* (Nagasena)⁷. Nội dung kinh *Na tiên tỳ kheo* ghi lại những lời vấn đáp giữa Tỳ kheo Na Tiên, người Trung Ấn, sống vào khoảng nửa cuối thế kỷ II trước Công nguyên và vua Di Lan Đà (Milinda) tại kinh thành Sa Yết La (Sàkalà) thuộc thượng lưu Ngũ Hà. Trong cuộc đối thoại này, nổi bật quan điểm nếu ai đó từng làm việc bất thiện, nhưng khi lâm chung biết tưởng nhớ đến Phật sẽ được Phật lực nâng đỡ mà sinh lên các cõi trời. Hễ ai tin Phật và tưởng nhớ đến Phật thì khi lâm chung đều được Phật tiếp độ⁸. Junjiro Takakusu cũng nhắc đến tư tưởng “được cứu độ” là mới mẻ trong Phật giáo khi ông đọc *Na Tiên tỳ kheo kinh* và cho rằng “nếu chúng ta mô tả một vị Phật dựa trên căn bản giác ngộ viên mãn, chúng ta sẽ đi đến một lý tưởng về Phật, nghĩa là đức Phật của ánh sáng vô tận (Vô lượng quang) và của tuổi thọ vô tận (Vô lượng thọ). Khi lý tưởng về Niết bàn, vốn là phi không gian, phi thời gian, bất sinh, bất diệt, bất động được thể hiện, thì đất chính là Vô tận hay Vô lượng (Adiđà, Amita hay Amitabha). Sự mô tả về cõi Cực lạc, ý nghĩa Vô lượng quang và Vô lượng thọ

6. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr25

7. Bộ kinh này xuất hiện vào khoảng thế kỷ I Công nguyên. Ban đầu, bản kinh này truyền sang Tích Lan và các nước theo Phật giáo Nguyên Thủy với tên gọi là Milindapanhà hay Di lan đà vấn kinh thuộc văn hệ Pàli. Sau đó, bản kinh này được truyền sang Trung Quốc và dịch sang văn hệ Hán với tên gọi là *Na tiên tỳ kheo kinh*.

8. Xin xem phần nói về “Nhân ít, quả nhiều” trong: Cao Hữu Đính (soạn thuật), *Na Tiên tỳ kheo kinh*, Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên Huế (ấn hành), 1996.

và nhân cách giác ngộ của trí tuệ và từ bi vô cùng tận, tất cả giản dị là những giải thích về “Vô lượng”. Như thế, vấn đề “tha lực” được xem là tư tưởng độc đáo của sự chuyển tiếp từ thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy (từ thời đức Phật còn tại thế đến sau khi đức Phật nhập Niết bàn 100 năm) và Phật giáo Đại thừa (từ thế kỷ 3 trước Công nguyên đến nay). Chính tư tưởng Phật lực là khởi nguyên của tư tưởng “tha lực” trong giáo nghĩa các bộ kinh thuộc Phật giáo Đại thừa sau này. Từ đây, Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã khảo sát nhiều bộ kinh thuộc Phật giáo Nguyên thủy, đặc biệt là kinh điển thuộc Phật giáo Đại thừa đã cho thấy tư tưởng Tịnh Độ đã xuất hiện rất sớm ở Ấn Độ cổ đại. Cụ thể, đó là bộ *Đại Thừa khởi tín luận* của Mã Minh. Bộ này, theo khảo cứu của Chánh Trí Mai Thọ Truyền do Chân Đế và Học Hỷ dịch vào triều nhà Lương và nhà Đường. Ông đã cho rằng bản dịch của Học Hỷ cho thấy nhiều yếu tố sơ khởi về pháp tu Tịnh Độ trên 4 phương diện: 1. Sợ mình không đủ niềm tin (tín tâm); 2. Nhất tâm chuyên niệm Phật, Bồ tát (chưa nói rõ là vị Phật, Bồ tát nào); 3. Nếu ai chuyên niệm Phật A Di Đà, làm việc lành, nguyện sinh về Tây phương Cực lạc thì chắc chắn được như vậy; 4. Những người sinh về Cực lạc không chỉ được thấy Phật mà còn được nghe pháp và quán Pháp thân Phật. Theo ông quan niệm, đây chính là những nguyên lý, nguyên tắc căn bản của pháp tu Tịnh Độ dù rằng “về được Tây phương chưa phải là đích. Về đây, nhờ thấy Phật mà vững lòng tin, thêm cương quyết để tiến tới trong việc tu hành là “văn pháp, quán Phật pháp thân”. Nắm chặt đường lối này mà dần dần tiến bước thì chung cuộc được đưa vào chánh định hay chính vị tức thành Phật”¹⁰.

Trong việc xác lập “tông”, theo quan niệm của Chánh Trí Mai Thọ Truyền, bộ *Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*¹¹ có tầm quan trọng đặc biệt. Bộ kinh này được Chi Lôu Ca Sấm người xứ Nguyệt Chi dịch vào năm 147 đời Hậu Hán. Ở đây, ông chủ yếu căn cứ vào 24 hạnh nguyện của Bồ tát Pháp Bảo Tạng để phân tích về Thế giới Tây phương Cực lạc và những đặc điểm của thế giới đấy. Song, điều đặc biệt ở đây, Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã chỉ ra thế giới Tây phương Cực lạc được miêu tả bằng “lối văn tượng trưng áp dụng ở đây khi kinh

9. Junjiro Takakusu (Tuệ Sỹ dịch, 1973), *Các tông phái của đạo Phật*, Ban tu thư Viện đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, tr 318

10. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr32

11. Bộ này gọi tắt là Vô Lượng Thọ

nói về ánh sáng của Phật, những đặc điểm của nước Phật v.v...”¹². Vì sao ông lại có nhận định này? Ông quan niệm, ánh sáng của Phật Vô Lượng Thọ (Phật A Di Đà) chính là “ánh sáng của tâm vô lượng thanh tịnh”, là ánh sáng của Huệ, hể tâm định là sáng suốt, là hết vô minh. Chánh Trí cho rằng: “Vậy rõ ràng ánh sáng của Phật hay của tâm vô lượng thanh tịnh là một thứ ánh sáng siêu thế gian, là “vua của các thứ ánh sáng”, là ánh sáng “đáng tôn trọng nhưt”¹³ dù kinh văn đã miêu tả thế giới Tây phương Cực lạc rất cụ thể, nhưng “điều đáng ghi nhớ ở đây là Phật mượn cảnh vật và ngôn ngữ thế gian để diễn tả những cảnh vật hoàn toàn không có ở thế gian”¹⁴.

Sau bộ kinh *Vô lượng thọ* được dịch ra Hán văn thì các bộ tiếp theo được dịch là *Thập trụ tỳ bà sa luận* của Bồ tát Long Thọ do Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch năm 405. Khi nghiên cứu bộ luận này, Chánh Trí Mai Thọ Truyền quan niệm: “Nguyên tắc “xưng danh” (đọc ra tiếng danh hiệu Phật) là miệng đọc còn tâm thì một mực nhớ tưởng (xưng danh nhưt tâm niệm)”¹⁵ đã được đề cập trong quyển 5 phẩm thứ 9 của bộ luận là nguyên tắc cơ bản nhất trong thực hành Tịnh Độ. Ngoài ra, ông còn chỉ ra công dụng của phép xưng danh niệm Phật là “đắc bất thoái chuyển”. Nhưng để đạt được như thế, người niệm Phật cần phải có sự tin tưởng ở hạnh nguyện cứu độ của Phật A Di Đà.

Các bộ kinh thuộc Tịnh Độ tông được ông tiếp tục khảo cứu là bộ *Phật thuyết A Di Đà kinh* do Chí Khiêm, người Nguyệt Thị dịch khoảng năm 230-240. Bộ kinh này có nội dung giống với bộ *Vô Lượng Thọ thanh tịnh bình đẳng giác kinh* do Chi Lô Ca Sấm dịch trước đó. Bộ *Vô Lượng Thọ kinh* do Khương Tăng Khải dịch năm 252, thường được gọi là Đại bản; bộ *Phật thuyết A Di Đà kinh* do Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch năm 40, gọi là Tiểu bản. Một cách rất tinh tế, ông quan niệm về bộ Tiểu bản như sau: “để qua một bên những chi tiết, tuy có giá trị với những nhà khảo cứu, vẫn làm cho đa số người thường đọc tụng chán nản; lại nữa nhờ tóm

12. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr44

13. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr44

14. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr52

15. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr65

tất, người đọc dễ nhận nét chính của pháp môn niệm Phật, những điều kiện mà người tu Tịnh độ cần thực hiện để thành tựu. Chót hết là sự lặp đi lặp lại bốn lượt câu: “bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm”, là một việc làm cố ý, người đọc nhận ra ắt phải để tâm tìm hiểu ý nghĩa, nhờ đó mà thâm nhập lý kinh”¹⁶. Bên cạnh đó, ông còn khảo cứu bộ *Xưng tán Tịnh độ nhiếp thọ kinh* do Pháp sư Huyền Trang dịch năm 650. Đặc biệt là bộ *Phật thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật* do Pháp sư Thời Xưng dịch năm 424. Khi nghiên cứu, ông thấy rằng bộ kinh này đã chỉ ra một phương pháp thực hành khác. Nếu như kinh A Di Đà chỉ ra phương pháp Niệm Phật thì ở bộ kinh Quán Vô Lượng Thọ lại nêu ra phương pháp “quán tưởng”. Ông quan niệm, “kinh Quán Vô Lượng Thọ chú trọng về hành hơn lý. Tuy nhiên, nhờ kinh này mà chúng ta có một nhận xét chơn xác về “Cửu phẩm liên hoa”, 9 cấp hoa sen hay 9 bậc cao thấp giữa “người” được vãng sanh về Cực Lạc”¹⁷.

Về thực hành trong Tịnh Độ tông

Những quan niệm và kiến giải này, chủ yếu được Chánh Trí Mai Thọ Truyền dựa trên các bộ Luận, bao gồm các bộ nghĩa ký, số sao... giải thích, biện luận các bộ kinh thuộc Tịnh Độ tông. Bản thân ông rất coi trọng khảo cứu các trước tác của Đại sư Trí Khải. Nhất là bộ *A Di Đà kinh nghĩa ký* (chú thích kinh A Di Đà), *Tịnh Độ thập nghi luận* (giải thích 10 mối nghi vấn đối với người tu Tịnh Độ) để từ đó, ông có những kiến giải rõ ràng về Tịnh Độ tông theo tiến trình lịch sử hình thành và phát triển của tông này. Trước hết là những vị Đại sư không theo pháp tu Tịnh Độ nhưng lại đặt trọn niềm tin đối với Phật A Di Đà như Bồ tát Thế Thân, Đại sư Trí Khải... Trên phương diện thực hành, ông nhấn mạnh Thập niệm trong *Vãng sinh luận chú* của Đàm Loan và An lạc tập của Đạo Xước. Tuy nhiên, qua sự phân tích, luận giải của Chánh Trí Mai Thọ Truyền, chúng ta còn thấy bộ *Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh* số của Đại sư Thiện Đạo còn có sự phân biệt giữa Niệm và Xưng. Ông cho rằng: “Niệm là chánh niệm, không tưởng xằng nghĩ quấy mà phải chỉ tưởng nhớ Phật mà thôi và cảnh giới thanh tịnh an lạc của Ngài. Còn xưng danh hiệu, đọc lên bằng miệng nói lên bằng lời tên của Phật A Di Đà. Muốn xưng

16. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr69

17. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr71

danh đúng phép, phải chánh niệm, rồi do chỗ đặt nặng tâm vào chánh niệm mà trừ được các tội”¹⁸. Song, trên phương diện thực hành, ông đã khảo cứu rất kỹ kinh điển và ông đặc biệt quan tâm đến nguyện thứ 17¹⁹ và then chốt ở “mười niệm”.

Trong lịch sử giáo lý Tịnh Độ tông, “Thập niệm” đã được nêu ra và cũng gây ra nhiều sự tranh luận. Nguyên nhân của sự tranh luận này như ông đã chỉ ra: 10 lần niệm câu Di Đà lục tự hay 10 niệm là khoảng thời gian của 10 niệm Di Đà lục tự. Ông không đi vào sự tranh luận mà quan niệm “Niệm Phật mà không hoan hỷ tin tưởng ở hiệu lực của sự niệm Phật, hoặc có niệm, có tin, mà không hết lòng muốn về Cực Lạc, nghĩa là trong tâm chưa chịu dứt bỏ cảnh này, còn mê còn luyến việc trần thế, thì đừng nói mười niệm mà chí đến trăm niệm cũng không về được Tây phương”; “Niệm ra tiếng không bằng nhớ nghĩ trong lòng, bởi vì miệng niệm mà tâm có khi không biết mình đọc cái gì, và như vậy chỉ là việc làm bề ngoài, không phải sự nghĩ nhớ chơn chánh. Lại nữa, niệm thầm bên trong có thành công hay không là tùy người niệm có để hết tâm chí mình vào việc tưởng nhớ Phật không. Gọi để hết tâm chí khi nào, tuy niệm thầm không ra tiếng, mà tai vẫn nghi lỏng lẻo sáu chữ Di Đà và lòng không còn nhớ nghĩ gì khác, tức không một tư tưởng nào xen vào làm đứt đoạn chuỗi niệm lục tự”²⁰.

Như thế, trên phương diện thực hành, Chánh Trí Mai Thọ Truyền chủ yếu căn cứ trên các hạnh nguyện của Tỳ kheo Pháp Tạng, nhất là nguyện thứ 17 để khảo cứu. Ông quan niệm có ba điều kiện tiên quyết để có được sự thanh tịnh và vãng sinh Tây phương Cực lạc là: “1. Phải vui lòng tin tưởng ở hiệu lực của pháp môn niệm Phật. 2. Phải quyết muốn sanh về Cực lạc, tức là phải chán bỏ cảnh thế gian và quyết đổi chỗ ở. 3. Phải niệm Phật cho đến mười lần”²¹.

Nhìn chung, qua khảo sát của ông, giáo lý căn bản của Tịnh Độ tông đã hoàn chỉnh từ lâu, các bộ luận về Tịnh Độ đã lý giải rõ điều này. Cho nên, từ thế kỷ thứ

18. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr85

19. Nguyện 17: Nếu lúc tôi được làm Phật mà mười phương chúng sinh hết lòng vui tin, muốn sinh về nước tôi, nhưng đến mười niệm mà không sinh về nước ấy – trừ những người phạm năm tội lớn dèm pha chính pháp – thì tôi chẳng giữ ngôi chính giác.

20. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr156-157

21. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr157

8 đến thế kỷ 11, mặc dù có nhiều bộ số, số sao, diễn nghĩa về Tịnh Độ tông nhưng không mang tính đột phá về mặt tư tưởng hoặc thực hành. Đúng như ông đánh giá, “về mặt giáo pháp căn bản, Tịnh độ tông đã được an bài kể từ năm 1000, về mặt văn chương, sách vở của tông này, kể từ đây, ngày càng trở lên xuất sắc hơn”²².

Tịnh Độ là một phương tiện

Theo Chánh Trí Mai Thọ Truyền, tất cả những lời Phật dạy dù dưới hình thức nào cũng đều là phương tiện. Ông cho rằng, “cái sự thật Phật muốn chỉ cho thế gian thất, mắt phàm lại không nhận ra được, Phật phải tạm thời dùng lời nói thí dụ, để người đời nương vào đó mà hướng về sự thật mà tự mình phải chứng nghiệm. Đạo lý hay sự thật không nằm trên mặt chữ mà trong lòng chữ”²³. Vì thế, trong muôn vàn phương tiện, thí dụ là phương tiện thuận lợi nhất để nêu ra một sự thật nào đó. Ở đây, Chánh Trí Mai Thọ Truyền cho rằng giá trị của Thí dụ (Parabole) là rất lớn. Đối với ông, “trong Phật giáo, theo sự nhận xét của chúng tôi, có những kinh toàn là một thí dụ trường thiên, lại có những kinh trong đó thí dụ pha trộn với “ngôn từ” tức là phân thuyết lý (exposé). Kinh Diệu pháp liên hoa; chẳng hạn, thuộc loại thứ nhì, còn kinh Địa Tạng, Vô Lượng Thọ, A Di Đà, v.v... thuộc loại thứ nhất”²⁴. Sau khi phân tích thấu đáo, ông cho rằng các bộ kinh Tịnh Độ tông là những thí dụ và giáo pháp của tông này là giáo quyền, lấy quyền hiển thực, dùng những cái tạm bợ để chỉ sự thật. Ông quan niệm: ý nghĩa thật của tên kinh Phật thuyết Vô Lượng Thọ là nền tảng đầy đủ nhất cho “tông”. Trên phương diện ngôn ngữ, tên kinh là: Kinh Phật nói về Vô lượng thọ, nghĩa là “vấn đề được thuyết là vấn đề Vĩnh cửu”, tức là Tính hay Phật tính. Vậy Tính ấy là gì, ông đã trưng dẫn bộ *Di Đà Số Sao* của Đại sư Vân Thê nói về Tính là “linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng, phi trước, phi thanh, vô bối, vô hướng” (Tính ấy linh thiêng, sáng suốt, rỗng rang, thông suốt, trong trẻo, vắng lặng, còn hoài mãi mãi, chẳng phải dơ, chẳng phải sạch, không trái, không mặt). Ông quan niệm: “Đã linh thiêng, sáng suốt, rỗng rang và thông suốt thì Tính ấy là một nguồn sáng khôn lường (vô lượng quang). Đã là trong trẻo vắng lặng, còn hoài mãi mãi thì

22. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr87

23. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr107

24. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr109

Tánh ấy là một nguồn sanh lực vĩnh cửu và khôn lường (vô lượng thọ). Ánh sáng ở đây không phải là ánh sáng vật chất của trời trăng, đèn sao, mà là Ánh sáng thiêng liêng, huyền diệu, - (Lumière spirielle Lum ère divine) hay nói như nhà Phật, là Ánh sáng Giác, là Huệ, là Bồ đề²⁵; Trên phương diện nội dung kinh, Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã chia kinh Vô Lượng Thọ làm 6 phần chính: 1. Sự tích Tỳ kheo Pháp Tạng; 2. Nước An Lạc; 3. Nhân vật, phong cảnh và đời sống ở nước An Lạc; 4. Điều kiện vãng sinh về nước An Lạc; 5. Tại sao phải nguyện sinh về đó; 6. Kết luận. Như thế, có thể thấy, theo sự phân chia này, ông đã có những phân tích đặc biệt sâu sắc về kinh Vô Lượng Thọ. Chẳng hạn, về Tỳ kheo Pháp Tạng được đề cập trong kinh là một nhân vật đặc biệt, trí tuệ, chí nguyện sâu sắc,... Ông đặt câu hỏi và tìm lời giải đáp như sau: Tỳ kheo Pháp Tạng có phải là một nhân vật lịch sử không hay hàm ý chỉ Phật Pháp Tạng, Như Lai Tạng như trong Từ điển Phật học định nghĩa? Ông khảo cứu trong *Đại thừa chỉ quán* còn thấy Tỳ kheo Pháp Tạng còn nhiều tên như Tỳ Tánh Thanh Tịnh Tâm, Phật tánh, Pháp thân. Và từ đây, ông cho rằng: “trên mặt chữ, kinh đề cập đến một nhân vật gọi là Pháp Tạng, nhưng kỳ thật kinh muốn nói về cái Tâm thanh tịnh của tự tánh, về Phật tánh “chẳng đổi dời” ở trong mỗi chúng sanh?”²⁶. Cho nên, đúng như ông quan niệm, Tỳ kheo Pháp Tạng là nhân vật đại diện cho Vô lượng quang, Vô lượng thọ, là Thanh tịnh tâm, là Phật tính. Sâu sa hơn, ông còn cho rằng: “cũng không có việc Pháp Tạng tu thành Phật A Di Đà thật sự, mà chỉ có việc, nếu hiểu Kinh theo nghĩa tỉ dụ (sens parabolique), chúng ngộ Tự tánh, nghĩa là tự mình thể nhận Phật tánh vô lượng quang và vô lượng thọ ở nơi mình. Mục đích của Kinh, thật vậy, là giúp cho con người tu theo phương pháp “niệm Phật” thất được Tự tánh Di Đà hay ông Phật ở trong mỗi con người, thấy cảnh giới thanh tịnh (tịnh thổ hay tịnh độ đọa trại) của ông Phật ấy, tức là Tâm”²⁷; Trên phương diện 48 hạnh nguyện của Tỳ kheo Pháp Tạng, ông đặt câu hỏi vì sao Tỳ kheo Pháp Tạng phát nguyện, phát nguyện để làm gì. Ông đã cho người đọc thấy được thực chất rằng Tỳ kheo Pháp Tạng phát nguyện trong “một tâm trạng hoàn toàn thanh tịnh”, nghĩa là Vị tỳ kheo này đã hoàn toàn giác ngộ rồi.

25. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr131,132

26. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr141

27. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr144

Về nước An Lạc hay Cực Lạc thế giới

Theo sự khảo cứu của Chánh Trí Mai Thọ Truyền, quan niệm của phương Tây cho rằng thế giới Tây phương Cực lạc là một thiên đường (paradis). Thiên đường là nơi người dân được hưởng mọi thú vui sướng, là phần thưởng cho người sống “ngoan đạo” và Thế giới Tây phương Cực lạc cũng vậy. Ông nhận định về quan niệm của phương Tây như thế hoàn toàn sai biệt: “thiên đường của họ không gì khác hơn cảnh thế gian với điểm siêu việt là ở đấy tất những ham muốn thèm khát của con người được thỏa mãn trọn vẹn: rượu thịt hảo hạng, đờn ngọt hát hay, sữa chảy như suối, gái đẹp như tiên”²⁸. Theo quan điểm của ông, thiên đường như thế là thế giới của ham muốn, là thỏa mãn sự thèm khát của con người, nó ngược với nước An Lạc hoàn toàn thanh tịnh. Bởi “sự vui sướng tột bậc chỉ có được trong những tâm hồn đã gạt lọc tất cả tham, sân, si. Vì vậy, nước của Phật A Di Đà không có gì hấp dẫn đối với những ai còn nặng những ước mơ hưởng thụ dục lạc của cõi trần. Ở đấy không có một nữ nhơn thì làm gì có gái đẹp? Ở đấy không có súc sanh thì làm gì có thịt béo?”²⁹. Chánh Trí Mai Thọ Truyền phản biện thiên đường theo quan niệm của phương Tây một cách sâu sắc hơn khi ông y cứ vào kinh Vô Lượng Thọ và kinh A Di Đà để cho mọi người thấy rõ hơn nước An Lạc vô cùng tốt đẹp, được xây dựng bằng 7 báu (đất, cây, nhà cửa... đều bằng vàng, bạc, lưu li...). Với kiến văn quảng bác, bằng sự trải nghiệm Phật giáo, Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã có nhận xét vô cùng sâu sắc về thế giới Tây phương Cực lạc như sau: “Phải chăng ý Kinh muốn ám chỉ bảy cái gọi là “thất thánh tài”: 7 thứ của cải của bậc Thánh là: 1). Tín (lòng tin), 2) Giới (giới hạnh), 3) Văn (nghe với nghĩa là học hỏi, thông hiểu), 4) Tam (biết thẹn), 5) Quý (biết xấu hổ), 6) Xả (biết bỏ, không tham luyến), 7) Huệ (sáng suốt)”³⁰. Do đó, Cực lạc chính là “thí dụ” đồng thời cũng là cảnh của Phật A Di Đà. Nghĩa là cảnh ấy được trang nghiêm bằng “thất thánh tài”.

28. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr162

29. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr163

30. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr167

Về cây báu đạo tràng

Chánh Trí Mai Thọ Truyền phân tích cây báu ở đạo tràng của Phật A Di Đà theo kinh và qua đó, ông đã phân tích sâu sắc “cây báu Đạo tràng của Phật Thích Ca, mà kinh điển thường gọi là Bồ đề Đạo tràng”. Ông quan niệm, không phải cây Bồ đề nào cũng linh thiêng, và “Chỉ có cội cây nơi đó đức Cổ Đàm đã thành Chánh giác. Vậy cây báu Bồ đề nói trong trường hợp này được đồng hóa với sự Giác ngộ và nói đến Bồ đề Đạo tràng tức là nói đến sự thành tựu viên mãn Phật đạo”³¹. Ông cho rằng, nếu chấp thuận như vậy thì sẽ hiểu được được “mật ngữ” trong kinh Vô Lượng Thọ. Mắt thấy được hình sắc, tai nghe được tiếng, mũi biết được mùi, lưỡi nếm được vị, thân đụng được... của ánh sáng cây Đạo tràng. Do đó, người nào thoát ly được với sáu trần (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) và “tiếp xúc được với Giác ngộ cho đến mức thấy được, nghe được, ngửi được, nếm được, đụng chạm được, liên lạc mật thiết được, thì người ấy nhất định đi đến đích và thu hoạch được ba cái năng lực gọi là “tam pháp nhẫn”³². Nhưng quan trọng hơn, phải làm thế nào có được năng lực “Tam pháp nhẫn”, nghĩa là được giác ngộ, giải thoát. Kinh điển Tịnh Độ tông đã chỉ rõ, phải có Tam tư lương (Tín – Nguyện – Hạnh) đầy đủ, rõ ràng, kiên cố mới có thành tựu.

3. Đôi lời tạm kết

Các bài viết về Tịnh Độ tông của Chánh Trí Mai Thọ Truyền từ những năm 1969 đến năm 1973 in trên tạp chí *Từ Quang* được tập hợp thành công trình *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*. Nội dung của công trình này như chúng tôi đã đề cập và phân tích những quan niệm của Chánh Trí Mai Thọ Truyền, mà theo chúng tôi rất có giá trị trên hai phương diện lý luận và thực tiễn.

Trên phương diện lý luận, những luận giải của Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã cho người đọc, nhất là những tín đồ Phật tử ưu chuộng pháp tu Tịnh Độ thấy rõ được nguồn gốc tư tưởng, giáo lý Tịnh Độ; vấn đề thực hành trong Tịnh Độ tông. Những luận giải này được ông đúc kết từ một khối từ liệu đồ sộ của các Luận sư

31. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr172

32. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr173

Tịnh Độ trong lịch sử. Trong đó, không ít các tài liệu đi sâu vào mặt “lý – sự”, sự phân chia các tầng/cõi Tịnh Độ... khiến cho tín đồ Phật tử Việt Nam đương thời không khỏi “lo lắng”.

Trên phương diện thực tiễn, những quan niệm mới của Chánh Trí Mai Thọ Truyền về nước An Lạc, về cây báu đạo tràng, nhất là quan niệm Tịnh Độ là một phương tiện đã hướng tín đồ Phật tử tránh sa vào “mê tín”, “chấp trước” để có được thành tựu cụ thể trên bước đường tu tập.

Trong bối cảnh xã hội hiện đại, sự giao lưu văn hóa, tôn giáo đang diễn ra với tốc độ nhanh, mạnh trên nhiều phương diện. Đối với Phật giáo Việt Nam, giao lưu giữa Phật giáo trong nước và quốc tế ngày càng sâu rộng và ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình nhận thức cũng như tu tập của tín đồ Phật giáo Việt Nam. Đối với tín đồ Phật tử theo pháp tu Tịnh Độ nói riêng, đặc biệt ở Hà Nội hiện nay, nhiều đạo tràng Niệm Phật đã được mở trong các ngôi chùa, nhiều đạo tràng tự phát không có sự hướng dẫn cụ thể của các nhà sư nên không tránh khỏi tu hành lệch với tôn chỉ pháp tu Tịnh Độ. Do đó, có thể thấy, sự khảo cứu, luận giải công phu, quan niệm mới của Chánh Trí Mai Thọ Truyền vẫn còn nguyên giá trị./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2012), *Khảo cứu về Tịnh Độ tông*, Chánh Trí toàn tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội
2. Chân Nguyên Tuệ Đăng (soạn), Lê Mạnh Thát (dịch chú, 2018), *Tịnh Độ yếu nghĩa*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội
3. Cao Hữu Đính (soạn thuật, 1996), *Na Tiên tỳ kheo kinh*, Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên Huế (ấn hành)
4. Junjiro Takakusu (Tuệ Sỹ dịch, 1973), *Các tông phái của đạo Phật*, Ban tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn
5. Pháp sư Thánh Nghiêm (Thích Tâm Trí dịch, 2010), *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội
6. TS. Vọng Nguyệt Tín Hanh (Thích Nữ Giới Niệm dịch, 2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.

TƯ TƯỞNG TỊNH ĐỘ CỦA CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

THÍCH THIÊN HUY

1. Một số nhận định về Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905 - 1973)¹ là một cư sĩ lỗi lạc có nhiều cống hiến giá trị cho Phật giáo về trước tác lẫn dịch thuật, cũng như cống hiến nhiều công sức trong việc chấn hưng và xây dựng Phật giáo miền Nam, đặc biệt là Ông đã kết hợp với một số đạo hữu trí thức có đạo tâm thành lập Hội Phật học Nam Việt để thiết thực góp phần xây dựng, củng cố Phật giáo vững mạnh... cùng thời với ông còn có các cư sĩ trí thức như: Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897 - 1969), cụ Đoàn Trung Còn (1908-1988)...

HT Thích Nhất Phương²: “Cụ Mai Thọ Truyền hội trưởng hội Phật Học Nam Việt – phong cách trọng đại, bình tĩnh mà có uy, mặt hồng mắt sáng, một học giả Phật giáo tri thức, sự thông thái ngang tầm với Bác Sĩ Lê Đình Thám,...Đức độ, phẩm chất và giới phần trong Cụ đã hoàn thành, nguyện lực làm lợi ích cho chúng sanh cùng tâm từ khiến cho tất cả người hữu duyên đều kính trọng”. Qua đó, chúng ta thấy Cụ là người say mê trong nghiên cứu, luôn động viên mọi người cố gắng học tập, trao dồi Pháp ngữ, Anh ngữ để phát huy năng lực của chính mình. Những cống hiến thiết thực đương thời của Ngài được mọi người ủng hộ, phát triển. Nhân sĩ đương thời kính trọng cách đối đãi niềm nở, hiếu khách, cung cách

1. Cư sĩ Mai Thọ Truyền sinh ngày 01/04/1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Thuở nhỏ theo học trường Sơ học Bến Tre, rồi theo học tại trường Trung học Mỹ Tho, sau đó lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat. Vào khoảng thời gian năm 1931, lúc làm việc tại Sa Đéc, Cư sĩ thường hay đến tham vấn cầu học với Hòa Thượng Hành Trụ rồi nảy sinh lòng kính mộ và cảm phục đức độ và trí tuệ của vị danh Tăng. Vì vậy, bác Mai Thọ Truyền xin thọ Tam quy, Ngũ giới, được Hòa Thượng đặt cho Pháp danh là Chánh Trí.

2. HT Thích Nhất Phương là đệ tử của Đức Pháp chủ Khánh Anh.

trọng người tài của Cụ từng bước làm cho hội Phật học Nam Việt ngày càng phát triển và có tầm ảnh hưởng nhất định trong xã hội, giới tri thức đương thời. Ông cũng nhận định về chùa Xá Lợi: “Là một ngôi chùa có đủ tiện nghi, văn minh, tiến bộ, có một thư viện khá đầy đủ (vào thời đó), người thủ thư (anh Buông) rất cẩn thận trong công việc nên việc tra cứu sách rất thuận lợi và dễ dàng... cuộc sống và Phật sự đều rất thoải mái. Là nơi có nhiều đoàn khách Phật giáo quốc tế ghé thăm như Đại Đức Narada, Tiến Sĩ Ven Khema, Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết và nhiều danh nhân thạc đức trên thế giới khi đến Việt Nam đều có viếng thăm chùa Xá Lợi, và các tu sĩ tại Xá Lợi sử dụng thông thạo tiếng anh và tiếng Pháp như: TT Đạt Pháp, TT Minh Trí, Thầy Tắc Nhật, Thiện Phúc, Cụ Như, Cụ Minh Ấn...”

Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Thích Nhất Hạnh nhận định về Cụ Chánh Trí “Cư sĩ Chánh Trí có một cái nhìn trung dung về hai khuynh hướng tự lực và tha lực trong Phật giáo, Ông cho rằng sự nhiếp thọ và cứu độ của chư Phật và chư Bồ Tát là có thực, nhưng con người phải có nỗ lực thì sự nhiếp thọ và cứu độ mới trở thành hiện thực, như tuyết có sạch, trăng có in”. Cụ Chánh Trí viết: “*Chư Phật và Bồ Tát vì lòng đại từ đại bi luôn luôn sẵn sàng hộ trì cứu độ, nhưng các ngài chỉ cứu độ, hộ trì những ai thật sự muốn được nâng đỡ để giải thoát mà thôi. Biển khổ chơi vơi, người đang chìm nổi ít ra cũng phải cố vói nắm lấy bàn tay tế độ thì họa may vấn đề cứu vớt mới thành. Ngục tù khốn khổ, các cửa dù có mở tung mà phạm nhân không chịu đi ra thì cũng không biết làm thế nào! Nói một cách khác, có sự mong muốn và cố gắng của người tự biết lâm nguy, người muốn cứu mới làm nên việc. Hướng chi sự cứu độ hộ trì ở đây thuộc về tâm linh, thì sự cảm thông trên phương diện tâm linh là điều cần yếu. Tuyết có sạch, trăng mới in; tâm ta có trong, tâm Phật mới rọi vào được. Nếu tâm ta như đồng tuyết bị bụi đất phủ dày thì đừng mong mặt trăng Phật in lên và làm cho khối tuyết ánh sáng. Thế thì tự lực vốn tối khẩn yếu, tối cần thiết”³.*

Trong các tác phẩm do Hội Phật Học Nam Việt ấn hành: *Tâm và Tánh* (do Nhà Xuất bản Đuốc Tuệ Hà Nội ấn hành năm 1950); *Ý nghĩa Niết Bàn* (1962); *Một đời sống vị tha* (1962); *Tâm kinh Việt giải* (1962); *Le Bouddhisme au Viet Nam* (1962); *Pháp Hoa huyền nghĩa* (1964); *Địa Tạng mật nghĩa* (1965); Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: *Truyền tâm pháp yếu*, *Tây Du Ký*, *Hư Vân Lão Hòa Thượng*, *Kinh Vô Lượng Thọ*, *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, *Mười lăm*

3. *Từ Quang*, số 239 (tháng Giêng 1973), bài *Khảo cứu về Tịnh Độ Tông*.

ngày ở Nhật, Vòng quanh thế giới Phật giáo, Đạo đời, Khảo cứu về Tịnh Độ Tông, Mật Tông⁴. Trong bài nghiên cứu, tác giả mạn phép nghiên cứu về tác phẩm “Khảo cứu về Tịnh Độ Tông” của Ông, đây là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu học giả quan tâm, mỗi lần nghiên cứu góp thêm cho người đọc một phần nhận định.

2. Một vài Quan điểm về Tịnh Độ của Cụ Mai Thọ Truyền

Chánh Trí viết: “*Tuy pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh được trình bày như con đường “dễ đi” nhờ có sức cứu độ của Phật, thật ra không phải dễ hoàn toàn đâu và muốn đi đến đích cũng chẳng phải hoàn toàn y lại vào tha lực mà được đâu. Dễ là đối với con đường của Thiên Tông là con đường mà hành giả phải tự cường tự lực, nhưng niệm Phật cho đến nhất tâm bất loạn, cho đến được “tam muội” hay chánh định, hành giả cũng phải nỗ lực rất nhiều, phải phấn đấu với chướng ngại ráo riết. Cái tha lực nhiếp thọ của Phật hình như chỉ được đưa ra với dụng tâm khuyến khích hành giả, để hành giả vững tâm mà trở bước*”⁵, có thể nói đây là quan điểm nghiên cứu của riêng ông, nhưng cũng phù hợp với lợi Phật dạy trong kinh tạng Pali, kinh Tăng nhất A-hàm (phẩm Thập niệm) cũng ghi lại lời Đức Phật dạy về pháp môn Niệm Phật: “Hãy tu hành một pháp, truyền bá rộng rãi một pháp, sẽ thành tựu được thần thông, bỏ các loạn tưởng, đạt quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn. Thế nào là một pháp? Nghĩa là niệm Phật. Hãy khéo tu hành, hãy truyền bá rộng rãi, sẽ thành tựu thần thông, bỏ các loạn tưởng, đạt quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn. Thế nên, này các Tỳ-kheo, hãy tu hành một pháp, truyền bá rộng rãi một pháp. Như thế, này các Tỳ-kheo, nên học điều này”...Đó là tu hành niệm Phật, sẽ có danh dự, thành tựu quả báo lớn, các điều lành đầy đủ, được vị cam lồ, đến được chỗ vô vi, sẽ thành tựu thần thông, trừ các loạn tưởng, đạt được quả Sa-môn, tự đến Niết-bàn. Thế nên, các Tỳ-kheo thường nên tư duy, chẳng lìa niệm Phật thì sẽ được các công đức lành này. Như vậy, các Tỳ-kheo hãy học điều này” (phẩm Quảng diễn).

Phật giáo Đại Thừa không xây dựng hệ tư tưởng Tịnh độ bằng tư duy siêu hình mà cũng theo các trình tự lập luận logic, cụ thể như một số người nói là Đức Phật A Di Đà cùng với cảnh giới Cực lạc không có thật, chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng để làm chỗ nương tựa, vỗ về niềm tin. Kinh tạng Pali của Phật giáo

4. Một tác phẩm đang viết dở là *Kinh Lăng Nghiêm*.

5. Sđd

Nguyên thủy, Đức Phật Thích Ca đã từng cho biết có các vị Phật quá khứ (cụ thể là Đức Phật Tỳ-bà-thi đến Phật Ca-diếp, theo kinh Đại bốn - *Trường bộ kinh*), điều đó có nghĩa là ngoài Đức Phật Thích Ca ra còn nhiều vị Phật khác. Nên việc có Đức Phật A Di Đà đang giáo hóa chúng sinh ở cõi Cực lạc là điều dễ hiểu. Mà công đức, phước báu, trí tuệ của các vị Phật là như nhau, cho nên niệm công hạnh một vị Phật cũng chính là niệm các vị Phật khác.

Nếu ta thừa nhận rằng các cõi được hình thành là do nghiệp lực của chúng sanh và nguyện lực của chư Phật như kinh nói thì chúng ta phải thừa nhận rằng không có chúng sanh thì cũng không có các cõi, các hành tinh. Nguyện lực và nghiệp lực ấy, có lẽ tương đương với khái niệm luật hấp dẫn vũ trụ của khoa học ngày nay. Không có luật hấp dẫn này thì các hành tinh sẽ không thể di chuyển theo đúng quỹ đạo và vũ trụ sẽ tan rã⁶.

Cụ Chánh Trí cho rằng sự vãng sinh về Cực Lạc của Phật giáo hoàn toàn không giống với sự sanh lên Thiên Đường của Cơ Đốc giáo. Mục đích về Cực Lạc là để gần Phật mà tiếp tục tu hành cho tới bậc “bất thối chuyển” chứ không phải để hưởng những sự sung sướng của một cõi Thiên Đường. Việc miêu tả về sự sung sướng và an lạc của cảnh giới cũng chỉ là phương tiện để dẫn dụ chúng sanh, phương tiện đưa người từ hóa thành về bảo sở⁷ mà thôi. Bản chất và mục đích của niệm Phật là sự tịnh tâm, và một khi tâm đã định và tịnh thì trí tuệ (Vô Lượng Thọ), hào quang (Vô Lượng Quang) phát sinh.

Ông nhận định: “Trong kinh Tịnh Độ có nói: Lúc lâm chung mà ai chuyên tâm niệm Phật nhất tâm bất loạn thì Phật A Di Đà và Quan Âm Thế Chí đến rước về Cực lạc. Có người nghĩ rằng đây là một lối nói tượng trưng. Lúc lâm chung mà giữ tâm định được vào niệm Phật thì tâm người ấy đã “tịnh hóa” hoàn toàn rồi, bức màn vô minh đã bị xé tan, do đó nguồn ánh sáng bên trong tự tánh Di Đà phát huy hực hỡ. Nguồn ánh sáng ấy là nguồn ánh sáng vô biên của vũ trụ tiêu biểu bởi Phật A Di Đà đồng một thể tánh, cho nên khi người mạng chung thấy ánh sáng ngập trời trước mắt mình, ngỡ là của Phật A Di Đà từ phương Tây đến tiếp độ, không dè đó là Phật A Di Đà của tự tánh mình hiển hiện ra”⁸. Chúng ta thấy Ông

6. https://giacngo.vn/phathoc/luockhao/2018/12/23/726483/?fbclid=IwAR0iVuGtpUWHjcL12_UbAOJgxEjk8XqcrRrRV3uoTzyQO_AFySKxKWamzMc

7. Sdd, trang 107.

8. *Từ Quang*, số 237 (tháng Mười một 1972), bài Khảo Cứu Về Tịnh Độ Tông.

nhận định rất sâu sắc về việc hành trì pháp môn tịnh độ để đạt được trạng thái thanh tịnh, khi tâm chúng ta thanh tịnh thì cảnh giới xung quanh sẽ thanh tịnh, ví như khi Đức Phật Thích Ca mặc dù đã chứng đạt giác ngộ nhưng Ngài vẫn ở tại cõi ta bà này để hóa độ chúng sanh - nơi được các hành giả tu tịnh độ xem là uế độ, không phải tịnh độ và xem đây là quốc độ của Ngài.

Do đó, muốn sanh về cảnh giới Tịnh Độ trước phải tu tập chuyển hóa tâm mình thanh tịnh trước, tất nhiên khi tâm mình thanh tịnh thì ánh sáng Phật Di Đà hiển hiện trong Tâm không cần tìm cầu nơi một thế giới nào khác⁹.

9. Tuy nhiên, theo các nghiên cứu của các nhà khoa học hiện nay, chúng ta vẫn có thể thấy được cảnh giới Tịnh Độ của Phật Di Đà như sau: Thành ao làm bằng thất bảo. Đáy ao trải cát Kim Cương nhiều màu. Ao rộng trăm nghìn do tuần (100.000 do tuần = 1.950.000 km, trong đó diện tích nước Việt Nam ta là 331.212 km) nhìn như biển cả. Mỗi ao có sáu mươi úc hoa sen thất bảo. Mỗi bông tròn lớn 12 do tuần có đủ màu đẹp do tuần

“Mỗi cây báu ở cõi Tịnh Độ cao 8.000 do tuần”(1 do tuần = 19.5 km, 8.000 do tuần = 156.000 km khoảng cách trung bình từ Mặt Trăng đến Trái Đất là 384.403 km, vậy chồng 2.5 cây lên với nhau bằng khoảng cách từ Trái Đất tới Mặt Trăng) . Do đó sự chịu lực của Cây báu lên mặt đất rất lớn, nên đòi hỏi mặt đất cũng phải cấu tạo bằng các vật liệu siêu bền như Kim cương, pha lê... “Thân, lá, bông, trái đều là chất thất bảo” là điều tất nhiên do cây to lớn và tuổi thọ cao đòi hỏi cành, nhánh lá phải cấu tạo cũng bằng vật chất khác, khác với chất diệp lục ở quả địa cầu này. Ao sen báu với diện tích khoảng 1.950.000 km thì mặt đất đòi hỏi phải cấu tạo bằng kim cương hay một loại vật chất, vật liệu siêu bền, mới đủ sức chịu lực cho ao sen hay cây báu nơi Tây Phương Cực lạc. Ví dụ như Đập Tam Hiệp ở Trung Quốc có chiều dài 2.355m, được làm hoàn toàn từ bê tông và thép. Cụ thể, người ta đã phải đào, di chuyển đến 102,6 triệu m³ đất để mở đường cho khoảng 27,2 triệu m³ bê tông và 463.000 tấn thép (chủ yếu cho thành đập), số lượng thép này ước tính đủ để xây dựng 63 tòa tháp Eiffel.

Với thể tích 39,3 km³, lượng nước trong hồ chứa sẽ có khối lượng lên tới 42 tỉ tấn. Với quy mô quá lớn còn gây nhiều ảnh hưởng tới địa chất của khu vực, gia tăng nguy cơ động đất, sụt lún đất... Các nhà khoa học đã từng cảnh báo về việc trọng lượng “quá tải” của khu vực trữ nước có thể gây biến đổi địa chất ở vùng trung tâm Trung Quốc với nhiều ảnh hưởng khó lường. Theo cách nhìn và so sánh bình thường chúng ta thấy rằng việc cấu tạo mặt đất ở cõi Tây Phương bằng chất liệu kim cương, pha lê để đủ sức chịu lực và không bị những tác động tiêu cực thì những mô tả trên về cảnh giới của Phật Di Đà rất phù hợp logic.

Chúng ta nghi ngờ rằng làm gì có cõi nước cấu tạo toàn vàng bạc đá quý, nhưng thực tế hiện nay, các nhà thiên văn học xác nhận có những hành tinh như vậy, như hành tinh 55 Cancri e, hành tinh 2011 UW-158... Hành tinh 55 Cancri e, được phát hiện bởi các nhà thiên văn học thuộc Trường Đại học Yale (Mỹ), có bán kính lớn gấp 2 lần và có trọng lượng gấp 8 lần Trái đất của chúng ta. Các nhà khoa học nghĩ rằng bề mặt của hành tinh 55 Cancri e được bao phủ bởi kim cương và than chì.

Nghiên cứu mới ước tính rằng 1/3 khối lượng của hành tinh 55 Cancri e - gấp 3 lần khối lượng của Trái đất - có thể là kim cương. Hành tinh này có quỹ đạo quay quanh ngôi sao mẹ rất ngắn chỉ 18 giờ/vòng, trong khi quỹ đạo của Trái đất quay quanh Mặt trời là 365 ngày. Hành tinh này cách Trái đất khoảng 40 năm ánh sáng nên nó có thể được quan sát bằng mắt thường từ hành tinh của chúng ta. Rối hành tinh 2011 UW-158 chứa rất nhiều khoáng sản bạch kim, một loại khoáng sản hiếm trên Trái đất. Theo ước tính của Công ty khai thác tiểu hành tinh Planetary Resources có trụ sở tại bang Washington (Mỹ), lõi tiểu hành tinh chứa 100 triệu tấn bạch kim. Giá trị tiềm năng của nó lên tới 5,4 nghìn tỉ USD.

Hay việc Tôn Giả Mục Kiền Liên là một đệ tử giác ngộ của nhân vật lịch sử Đức Phật Thích Ca, du hành đến một thái dương hệ xa xôi và đến một hành tinh gồm những cư dân khổng lồ, tại đó cũng có một vị Phật cùng những đệ tử đang tụ tập theo sự hướng dẫn của vị Phật này. Đức Phật và Đại Mục Kiền Liên cả hai đều sống vào khoảng thế kỷ thứ năm hay thứ sáu trước Tây Lịch. Tại Âu Châu ở phía Tây, cho đến thời Galileo (1564-1642), hầu hết những người có học đều nghĩ là toàn thể vũ trụ đều quay chung quanh trái đất và bao gồm một mặt trời cùng bảy hành tinh. Họ không nhận thức được rằng các ngôi sao cũng là những mặt trời khác. Câu chuyện ở đây cho thấy rằng cách nay 2500 năm, các Phật tử đều biết về vũ trụ rộng lớn đầy những mặt trời, những hành tinh và đời sống loài hữu tình. Chỉ có chúng ta vẫn đang hoài nghi về những cõi Phật và những cảnh sống bên ngoài trái đất. Dĩ nhiên những xác quyết về năng lực tâm linh của Đức Phật và Tôn Giả Mục Kiền Liên cùng kích thích của loài người ở tại hành tinh xa xôi đó không dễ dàng dung hợp được với đầu óc vật chất khoa học hiện nay¹⁰.

Ở miền Nam Việt Nam, vào năm 1959 cũng đã xuất hiện một môn phái Phật giáo với tên gọi là: “Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng” đã hành trì Pháp Môn niệm Phật theo phương pháp trên chứ không thuần là một niềm tin về tín ngưỡng hay đặt nặng vấn đề tha lực. Môn phong đã tổ chức thành công khóa lễ “Bá Nhứt Trì Danh” niệm Phật xuyên suốt trong vòng 100 ngày, theo ý tưởng của Hòa Thượng Pháp Chủ Khánh Anh, Hòa Thượng Thích Hành Trụ. Theo truyền thống, khóa lễ

10. Ngài Đại Mục Kiền Liên Viếng Thăm Một Hành Tinh Khác, Trích từ *Kinh Đại Bảo Tích*
Dr. Ron Epstein dịch sang Anh Ngữ đăng trên tập san Religion East and West, Issue 5, October, 2005 <http://online.sfsu.edu/%7Erone/Buddhism/maudgalyayana.htm>

Lúc đó đức Phật tự nghĩ rằng: “Ông Đại Mục Kiền Liên muốn thử phạm vi Tịnh Âm của ta. Ta phải dùng thần túc thông để giúp ông ấy”. Ngài bèn vận thần túc thông và lúc đó ngài Đại Mục Kiền Liên nương vào trợ lực của Phật, dù thế giới Phương Tây rất xa, nhưng ngài Đại Mục Kiền Liên vẫn có thể vượt qua chín mươi chín lần Hằng hà sa số nước Phật. Đến nơi ấy có thể giới Phật tên là Cờ Quang Minh và có đức Phật tên là Quang Minh Vương Như Lai, đã đặng chánh đẳng chánh giác và hiện đang thuyết pháp nơi ấy. Ngài Đại Mục Kiền Liên đến nơi đó mà vẫn nghe âm thanh của đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni như tiếng nói trước mặt.

Trong nước Phật tên Cờ Quang Minh này đầy ánh sáng rực rỡ. Thân Phật ở đó cao bốn mươi dặm. Thân hình các vị bồ tát cũng cao hai mươi dặm. Còn bình bát các Bồ tát cao một dặm. Lúc ấy ngài Đại Mục Kiền Liên đang đi trên vành bát. Các Bồ Tát thấy và bạch Thế Tôn Quang Minh Vương rằng: “Bạch Đại Thánh! Có con sâu mặc y phục sa môn đang đi trên vành bát. Con sâu ấy từ đâu mà đến?”

Đức Phật ấy bảo rằng. “Các con hãy coi chừng, chớ sanh lòng khinh khi hiền giả này. Tại vì sao? Vì người này là đại đệ tử trong hàng Thanh Văn của đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở thế giới Ta Bà hiện giờ, tên là Đại Mục Kiền Liên, giỏi nhất về thần thông.

sẽ được khai khóa đúng vào lúc 21 giờ ngày mùng 08 tháng 08 âm lịch hằng năm. Mọi người tu trên khắp cả nước tề tựu về đây tham dự niệm Phật tinh chuyên trú dạ lục thời cho đến 21 giờ ngày 17 tháng 11 âm lịch thì mãn khóa¹¹.

Năm 1963 an trú tại điện Lôi Âm (cách Tổ đình Linh Sơn 500 mét), đêm đến Hòa Thượng Thích Thiện Phước niệm “Nam mô A Di Đà Phật” thật to tiếng, vang cả núi rừng, chấn động đến đại chúng ở Tổ đình Linh Sơn thức giấc niệm Phật. Năm 1973 khi về Tổ đình Thành An, núi Sập, thăm bệnh Đức Sư ông và an trú nơi đây suốt một năm, đêm đến Tôn sư dạy: “Môn đệ của Non Bồng thì phải thức khuya dậy sớm giống chung, lần chuỗi niệm Phật, phải niệm niệm như thế mới hết não phiền, hiện tại cũng như tương lai được thấy Phật và thành Phật...”

Các ông không nên ngủ nhiều, Đức Thế Tôn không bao giờ ngủ quên, không ngủ nhiều chứ không phải không ngủ, lúc nào cũng sẽ thức, hai tiếng nằm ngủ, hai tiếng thức giấc ngồi niệm Phật, hoặc đi kinh hành niệm Phật, hoặc dâng hương, niệm Phật. Có tinh tấn như thế thì tâm tham ái, tâm sân nhuế, tâm si mê sẽ không lớn mạnh, không còn vây quanh làm cho thân tâm liên hữu nặng nề, nặng nề càng nặng nề...¹².

3. Nhận xét thay lời kết

Qua đó, chúng ta nhận thấy quan điểm của Cụ Mai Thọ Truyền và Môn phái Liên Tông tịnh Độ Non Bồng về sự tu tập Tịnh Độ, pháp môn Niệm Phật là cả một quá trình tinh chuyên trong sự miên mật hành trì thì hành giả mới đạt được những thành tựu tu chứng trong pháp môn này chứ không phải đơn thuần theo những phương pháp chỉ nương vào tha lực, hay hành trì một cách dễ dàng như một số nơi hiện nay mà thành tựu.

Vậy từ tư tưởng nương vào tha lực và nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, Phật giáo Đại thừa đã triển khai để xây dựng nhân gian Tịnh độ, “Tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh” tức trở lại cốt lõi rằng nơi nào có người thanh tịnh sẽ tập hợp được

11. Khóa đầu tiên được tổ chức từ năm 1966 đến nay được 53 khóa không gián đoạn, mặc dù sau 1975 kinh tế, an ninh, xã hội có khó khăn, nhưng khóa niệm Phật vẫn tiếp tục bình thường. Mỗi ngày có 12 thời niệm Phật, mỗi thời niệm Phật là 2 giờ, có Tăng hay Ni đảm trách, hướng dẫn Phật tử tham dự. Chư Tôn Đức cùng quý Phật tử luân phiên nhau trong suốt khoá lễ miên mật hành trì, nhiếp tâm nhiếp niệm, để tâm tư luôn lắng đọng hướng tâm về Phật, niệm niệm nổi luôn không ngừng nghỉ, nếu hành giả nào giữ tâm chánh niệm thuần tịnh chuyên nhất

12. Thích Giác Quang (2019), *Pháp Giáo Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng*, trang 123, NXB Hồng Đức.

người thanh tịnh, thì ngay cảnh giới đó trở thành Tịnh độ¹³. Việc kiến tạo Tịnh độ bắt nguồn từ tâm thanh tịnh, nếu tâm bình thì thế giới bình, tâm tịnh thì quốc độ tịnh. Dùng phương tiện giáo hóa chúng sinh, nhờ vào sức tinh tấn giáo hóa chúng sinh mà thành tựu được tất cả công đức, thiết lập được cõi Tịnh độ giữa xã hội con người, các nhân duyên tự lợi, lợi tha đều được viên mãn thì công đức cũng thành tựu viên mãn. Đó chính là cõi Tịnh độ hiện tiền. Nói cách khác, với tâm thanh tịnh thì Tịnh Độ của hành giả đã hiện hữu ngay tại cõi Ta-bà này, tiêu dao tự tại, không còn đặt nặng các vấn đề liên qua đến các cảnh giới bên ngoài nữa.

HT Thích Trí Quảng nêu quan niệm về Tịnh Độ như sau: “Trên bước đường phát huy tuệ giác, chúng ta nhận thấy rõ tư tưởng Tịnh độ hoàn toàn trùng hợp với ý nghĩa Niết-bàn theo Phật giáo Nguyên thủy. Tên gọi tuy có khác, nhưng yếu nghĩa của Niết-bàn và Tịnh độ là một. Như trên đã lý giải, Đức Phật A Di Đà hoàn toàn thanh tịnh, nên Ngài an trụ ở phương Tây là nơi đó liền trở thành Cực lạc, Cực lạc là tên khác của Niết-bàn, hay vô trụ xứ Niết-bàn, hoặc tự tánh Niết-bàn, nói lên yếu lý rằng người có tâm thanh tịnh ở đâu thì ở đó là Niết-bàn, là Tịnh độ vậy.

Có thể khẳng định rằng Niết-bàn được phát triển và kiến giải dưới tên Tịnh độ. Niết-bàn và Tịnh độ là sợi chỉ đỏ nối kết một cách sâu sắc Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa, tạo thành cảnh giới an lạc, giải thoát miên viễn cho hàng đệ tử Phật trên dòng sinh mạng tương tục Bồ-tát đạo cho đến cứu cánh Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.¹⁴”

13. Cõi tịnh được kinh Duy Ma giới thiệu khác hẳn với những cõi Tịnh độ khác, bởi nền tảng căn bản để xây dựng cõi tịnh của kinh Duy Ma là ở con người. Tư tưởng này được thiết lập giữa cõi được mệnh danh là “ngũ trước ác thế”, nơi mà có sự hiện diện con người đang sinh sống, đang lặn ngụp trong biển khổ, đang sống trong dục lạc và đang bị ngũ dục lôi kéo v.v... thì nơi ấy là Tịnh độ của Bồ tát hay Bồ tát xây dựng cõi tịnh trên đó. Điều này đã làm sáng tỏ về tính nhân bản của đạo Phật, nhấn mạnh việc lấy con người làm trung tâm điểm để giáo hóa. Theo tư tưởng của kinh, việc thiết lập Tịnh độ giữa nhân gian, Bồ tát lấy chúng sinh làm nền tảng căn bản, nói cách khác là lấy con người, lấy mọi tầng lớp xã hội làm nơi y cứ để thiết lập Tịnh độ. Sở dĩ như vậy bởi chúng sinh là đối tượng chủ yếu của Bồ tát, nếu lia chúng sinh thì Bồ tát không thể thực hành hạnh nguyện. Thế nên kinh dạy: “Bồ tát kiến lập Tịnh độ dựa trên công hạnh làm lợi lạc chúng sinh, vì như người muốn xây cất lâu đài phải xây nền móng trên đất. Nếu không có đất thì không thể xây cất lâu đài được” (Thích Từ Thông dịch).

14. Thích Trí Quảng (2017), Quan Niệm về Tịnh Độ, Nguyệt san *Giác Ngộ*, (<https://thuvienhoasen.org/a27964/quan-niem-ve-tinh-do>).

HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT TRONG PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM VIỆT NAM NĂM 1963

LÊ CUNG

PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

LÊ THÀNH NAM

PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tiếp nối phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, ngày 19-9-1950, tại Sài Gòn, Hội Phật học Nam Việt được thành lập. Nhân vật giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong việc thành lập Hội Phật học Nam Việt là Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền¹. Trong suốt thời gian tồn tại, Hội Phật học Nam Việt đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng hệ thống tổ chức, đào tạo tăng tài, ấn hành báo chí và biên dịch kinh sách, chấn chỉnh phương pháp tu tập và sinh hoạt của tăng già cùng các lễ hội Phật giáo,... Tham luận này tập trung đề cập đến Hội Phật học Nam Việt trong phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963.

Trước hết, cần phải điểm qua một số nét “*chấm phá*” về cuộc đấu tranh của Hội Phật học Nam Việt đòi chính quyền “*Đệ nhất Cộng hòa*” (1955 - 1963) thực thi chính sách tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo trước lúc Hội cùng với các tổ chức Phật giáo miền Nam tiến đến phong trào Phật giáo Việt Nam năm 1963.

Trước hết là việc đấu tranh “*đòi ngày Phật đản*”. Dưới thời Pháp thuộc, số ngày nghỉ lễ của Phật giáo hàng năm bằng một nửa so với Thiên Chúa giáo. Năm 1955, Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần đã gửi văn bản “*thỉnh cầu*” chính quyền Ngô Đình Diệm hủy bỏ quy định bất công về số lễ và ngày nghỉ lễ tôn

1. Ngoài Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là người có công lớn trong việc thành lập Hội Phật học Nam Việt, còn có Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, với sự cộng tác đặc lực của các danh tăng Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung...

giáo. Sự “*thỉnh cầu*” không được đáp ứng mà còn dẫn đến hậu quả ngược lại. Ngày 9-1-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Dụ số 4 hủy bỏ ngày lễ Phật đản trong danh sách những ngày nghỉ lễ tôn giáo dành cho công chức và binh sĩ.

Hành động trên đây chứng tỏ chính quyền Ngô Đình Diệm đã vượt xa hơn cả thực dân Pháp trong chính sách kỳ thị Phật giáo và lập tức gây nên sự công phẫn trong dư luận xã hội nói chung, Tăng Ni và Phật tử nói riêng. Ngày 13-1-1956, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, gửi kháng thư đến Ngô Đình Diệm: “*Chúng tôi rất xúc động thấy báo Tin Điểm số 380 ra ngày 12-1-1956, nơi trang nhất, dưới đầu đề ‘Những ngày nghỉ lễ được nghỉ và ăn lương’ có đăng Dụ số 4 ngày 9-1-1956 ấn định ngày khánh tiết hàng năm, nội dung có 13 ngày nghỉ mà Phật giáo chỉ có 01 ngày,... Sự công bằng đúng bản tâm và chính sách mà Ngài Tổng thống, chúng tôi không được thấy mà các ngày nghỉ đã có lại bị giảm đi, nhất là ngày lễ Đản sanh của Đức Giáo chủ chúng tôi, một ngày lễ quốc tế. Điều đó gây cho chúng tôi một sự xúc động và kinh ngạc cực độ. Chúng tôi nghĩ báo Tin Điểm đã lầm, chúng tôi không thể tin sự thật có như thế*”².

Sau kháng thư của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, nhiều đại hội Phật giáo các cấp gửi kháng thư đến Ngô Đình Diệm đòi công nhận ngày Phật đản là ngày lễ của quốc gia. Đại hội Hội Phật học Nam Việt họp tại chùa Phước Hòa³ (Sài Gòn) từ ngày 15 đến ngày 17-1-1956 gửi thỉnh nguyện thư yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm:

“1. *Tái lập ngày lễ Khánh đản (Phật giáng sinh) ngày 8-4 âm lịch, được nghỉ trọn ngày.*

2. *Cho phép nghỉ sớm mai ngày Trung nguyên (Rằm tháng 7 âm lịch) thay buổi chiều*”⁴.

Trước sự phản kháng mạnh mẽ của các tổ chức Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm các cấp cho đây là mối nguy hại đe dọa đến sự sống còn của chế độ nên đã có kiến nghị gửi Ngô Đình Diệm yêu cầu thỏa mãn những đòi hỏi của Phật giáo, như ngày 3-2-1956, Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi công điện đến

2. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC.11-HS.22462.

3. Hội Phật học Nam Việt lúc mới thành lập đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời về chùa Phước Hoà. Năm 1958, chùa Xá Lợi khánh thành, trụ sở Hội Phật học Nam Việt mới dời về đây.

4. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC.11-HS.22462.

Ngô Đình Diệm, đề nghị: “*Trước ngày bầu cử Quốc hội, chúng tôi kính xin Tổng thống cho sửa sắc lệnh gấp để gây ảnh hưởng tốt trong giới Phật giáo*”; hoặc ngày 13-4-1956, Đại biểu Chính phủ tại Nam Việt gửi công văn đến Ngô Đình Diệm viết: “*Nhận thấy vấn đề này liên quan đến mối tín ngưỡng của đa số đồng bào, chúng tôi kính xin Tổng thống chấp nhận điều thỉnh cầu Hội Phật giáo Việt Nam*”. Vấp phải sự chống đối từ nhiều phía, kể cả nội bộ chính quyền Sài Gòn, trong cái thế “*chẳng đặng đừng*”, Ngô Đình Diệm phải chấp nhận những đòi hỏi của Phật giáo, song không ban hành dụ mới thay cho Dụ số 4 mà chỉ thị cho Đồng lý Văn phòng Phủ Tổng thống ra Thông báo số 5-TTP/TTK “*quyết định cho các công sở nghỉ việc trọn ngày Phật đản*”⁵.

Trước áp lực ngày càng gia tăng, ngày 19-3-1957, Chủ tịch Quốc hội Sài Gòn đã có Công văn số 959/VPCP gửi Ngô Đình Diệm, nêu rõ: “*Vì lý do chánh trị có ảnh hưởng sâu xa đến tín ngưỡng của một số đồng bào, tôi hân hạnh kính xin Tổng thống chấp nhận điều thỉnh cầu của Hội Phật giáo Việt Nam và ra thông cáo cho phép các công sở và trường học nghỉ vào dịp lễ ấy như mọi năm*”⁶. Và khi thấy tình hình không thể không ghi ngày Phật đản vào danh sách ngày nghỉ lễ, Ngô Đình Diệm đành buộc phải chấp nhận. Ngày 5-4-1957, Văn phòng Phủ Tổng thống ra Thông cáo số 9-TTP/TTK với nội dung: “*Thể theo thỉnh cầu của các cơ quan Phật giáo, Tổng thống cho các công sở nghỉ việc trọn ngày lễ Phật đản năm nay, nhằm ngày thứ 3 mùng 7 tháng 5 năm 1957*”⁷.

Phong trào đấu tranh “*đòi ngày Phật đản*” Phật giáo miền Nam bước đầu giành thắng lợi, trong đó Hội Phật học Nam Việt giữ vai trò tiên phong trong việc hưởng ứng kháng thư của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, gửi Ngô Đình Diệm. Điều cần lưu ý là dù cho ngày Phật đản được công nhận trở lại, song dưới chế độ Ngô Đình Diệm số lễ và ngày nghỉ lễ của Phật giáo luôn luôn ít hơn số lễ và ngày nghỉ lễ của Thiên Chúa giáo. Theo bản kê các ngày nghỉ lễ (Bản tin số 4287 ngày 1-12-1962) cho năm 1963: “*Thiên Chúa giáo có 4 ngày lễ, ngày nghỉ: 2 ngày rưỡi; Phật giáo có 2 ngày lễ, ngày nghỉ: 1 ngày rưỡi*”⁸.

5. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC.11-HS.22462.

6. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC.11-HS.22462.

7. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu BT.542.

8. Thích Trí Quang, *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam*, Tuần báo Hải Triều Âm, số 15, ngày 30-7-1964, tr. 2.

Tiếp theo là cuộc rước Phật tại Sài Gòn vào dịp Lễ Phật đản 1960 (3-5-1960). Từ 4 giờ 30 ngày 3-5-1960, xe hoa và các Tăng Ni và Phật tử từ các chùa lần lượt kéo đến lễ đài tại Công trường Mê Linh. “*Có tất cả 14 xe hoa và lối 12.000 thiện nam tín nữ tham dự thuộc các đoàn thể Phật giáo, như Giáo hội Tăng già Nam Việt, Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Giáo hội Lục Hòa, Giáo hội Nguyên Thủy, Ni bộ Nam Việt, Hội Tịnh độ cư sĩ, Hội Phụ nữ Phật tử, Hội Việt Nam Phật giáo, Hội Phật học Nam Việt, Quan Âm Phổ tế, Hội Lục hòa Theravada, Chùa Phật Bửu, Chùa Quan Âm, Chùa Linh Quang, chùa Khánh Vân, chùa Phước Hòa, chùa Giác Minh, chùa Xá Lợi*”⁹. Đúng 7 giờ, cuộc lễ bắt đầu một cách trọng thể. Theo Phúc trình của Giám đốc Cảnh sát Đô thành gửi Đô trưởng Sài Gòn ngày 4-5-1960, “*để khai mạc, Ô. Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt đọc diễn từ, nhắc lại lịch Đức Phật. Kế đó ba hồi chuông trống ‘Bát Nhã’ nổi lên thì toàn thể thiện nam tín nữ quỳ xuống cầu nguyện*”¹⁰. Điều này nói lên vai trò của Hội Phật học Nam Việt, trong đó Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, với tư cách là Hội trưởng, nổi lên như là một điểm sáng.

Sau đó, cuộc rước Phật bắt đầu và đi qua công trường, đại lộ chính trong thành phố, như Công trường Mê Linh, Bến Bạch Đằng, Đại lộ Nguyễn Huệ, Đại lộ Lê Lợi, Công trường Diên Hồng, đường Lê Lai, Phạm Hồng Thái. Điều đặc biệt là trong suốt lộ trình diễn hành, ngoài khẩu hiệu truyền thống hằng năm như “*Mừng ngày Phật đản*”, Đoàn rước Phật trưng lên nhiều khẩu hiệu với nội dung ca ngợi tinh thần từ bi, nguồn sáng, khai phóng và khoa học của Phật giáo, với khát vọng đẩy lùi tà giáo, đẩy lùi chính sách bất công mà chế độ Ngô Đình Diệm đã và đang thi hành, như: “*Mồng 8 tháng 4 bất diệt; Phật giáo đến đâu, từ bi đến đấy; Phật lâm phạm, ma vương thối bước; Đạo Phật, nguồn sáng vô tận; Khoa học chỉ xác nhận lời Phật dạy; Không từ bi, không hạnh phúc; Không trí giác, mãi khổ đau; Tin ma quỷ, thêm mê mờ; Đức Phật là hiện thân của chân lý; Vua của các vị vua: Đức Phật; Thánh của các bậc Thánh: Đức Phật; Không ngại vàng mà ngại trị: Đức Phật; Nghèo tiền của, giàu tình thương: Đức Phật; Ưu đàm nở, ánh giác ngời; Phật ra đời, người vui khổ; Phật đản một đại sự trong lịch sử nhân loại; Trước khoa học, tà thuyết lùi, Phật giáo tiến; Thanh khiết như hương sen là hương từ bi; Sáng ngời hơn nhật nguyệt là tuệ giác*”¹¹.

9. Công văn số 3909 TK/M/B của Giám đốc Đô thành gửi Đô trưởng Sài Gòn ngày 4-5-1960, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh, Ký hiệu tài liệu: ĐICH/22430.

10. Công văn số 3909 TK/M/B của Giám đốc Đô thành gửi Đô trưởng Sài Gòn ngày 4-5-1960, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh, Ký hiệu tài liệu: ĐICH/22430.

11. Công văn số 3909 TK/M/B của Giám đốc Đô thành gửi Đô trưởng Sài Gòn ngày 4-5-1960, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu: ĐICH/22430.

Tuy chỉ dưới hình thức rước Phật, nhưng bước đầu Phật giáo Sài Gòn đã tập hợp được lực lượng; mặt khác, những khẩu hiệu của đoàn rước Phật lần này cho thấy Phật giáo Sài Gòn, trước hết là Hội Phật học Nam Việt, đã nói lên tiếng nói của Tăng Ni, Phật tử miền Nam trước âm mưu thực hiện chính sách “*Thiên Chúa giáo hóa*” miền Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm. Cùng với những cuộc rước Phật diễn ra trên khắp nông thôn, thành thị miền Nam vào dịp lễ Phật đản hàng năm, cuộc rước Phật lần này ở Sài Gòn có ý nghĩa nuôi dưỡng và phát huy ý chí bảo vệ Đạo pháp của Tăng Ni và Phật tử miền Nam, được xem như là “*một cuộc tập dượt*” cho cuộc đấu tranh một mất, một còn sắp diễn ra: Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963.

Ngày 6-5-1963, bằng Công điện số 9159, chính quyền Ngô Đình Diệm cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong dịp Đại lễ Phật đản 1963. Tiếp theo, chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra vụ thảm sát tại Đài Phát thanh Huế đêm 8-5-1963 làm 8 Phật tử thiệt mạng¹² và nhiều người khác bị thương. Ngày 10-5-1963, Tăng Ni và Phật tử tổ chức meeting tại chùa Từ Đàm, Huế. Tại cuộc meeting này, giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam đã công bố Tuyên ngôn gồm 5 nguyện vọng tối thiểu¹³, khẳng định mục tiêu và quyết tâm tranh đấu của mình: “*Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên đây được thực hiện*”¹⁴.

Phong trào Phật giáo từ Huế lan nhanh ra khắp miền Nam, đặc biệt Phật giáo Sài Gòn lập tức hưởng ứng. Điều đáng chú ý là ngay từ đầu phong trào Phật giáo năm 1963, với đồng ý của Hội Phật học Nam Việt, chùa Xá Lợi được chọn đặt Trụ sở trung ương của phong trào. Điều này tỏ rõ qua các sự kiện sau:

- Ngày 15-5-1963, phái đoàn Phật giáo Sài Gòn tiếp kiến Ngô Đình Diệm, nhưng không một nguyện vọng nào của Phật giáo được giải quyết, ngược lại Ngô Đình Diệm cho rằng thủ phạm của vụ tàn sát tại Đài phát thanh Huế là do những người cộng sản gây ra. Khi phái đoàn Phật giáo trở về chùa Xá Lợi, họ đã bị Tăng Ni và Phật tử phản

12. 8 Phật tử gồm: Đặng Văn Công, Trần Thị Phước Trị, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Phúc, Nguyễn Thị Yến (20 tuổi), Huyền Tôn Nữ Tuyết Hoa, Lê Thị Kim Anh và Dương Văn Đạt.

13. Nội dung 5 nguyện vọng: 1- Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo; 2- Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một quy chế đặc biệt như các Hội Truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong Dự số 10; 3- Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo; 4- Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo; 5- Yêu cầu Chính phủ phải đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức.

14. Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam đọc trong cuộc meeting tại chùa Từ Đàm - Huế, ngày 10-5-1963, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC. 04-HS. 8352.

ứng dữ dội: “Chúng tôi trở về chùa Xá Lợi được một số tăng ni chừng vài trăm vị đã túc trực tại đó để chào đón phái đoàn và yêu cầu chúng tôi cho biết ngay kết quả cuộc tiếp kiến Tổng thống... Thuyết trình xong thì tăng chúng nhao nhao phát biểu ý kiến, cho rằng phái đoàn đã không đem lại kết quả nào cụ thể cả, chỉ có vấn đề cờ được thỏa mãn một phần nào mà thôi. Rồi phái đoàn chúng tôi bị chỉ trích kịch liệt”¹⁵;

- Ngày 21-5-1963, chấp hành lệnh ngày 14-5-1963 của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam¹⁶, tại Sài Gòn, sau lễ cầu siêu tại chùa Ấn Quang, dưới hình thức “rước linh”, gần 1.000 Tăng Ni đã tổ chức một cuộc biểu tình hòa bình từ chùa Ấn Quang về chùa Xá Lợi. Họ chỉ mang theo một biểu ngữ viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh: “Truy niệm các Phật tử đã chết vì Đạo tại Huế”¹⁷. Đoàn biểu tình không hô khẩu hiệu, nhưng một hệ thống loa phóng thanh gắn dọc đường đã phát đi những yêu sách đòi thực hiện bình đẳng tôn giáo của Phật giáo. Lần đầu tiên, tại Sài Gòn, Phật giáo đã chính thức đưa cuộc đấu tranh từ trong nhà chùa ra ngoài đường phố, tới công trường. Trong cuộc biểu tình này, Tổng hội Phật giáo Việt Nam qua Hội Phật học Nam Việt, cụ thể là Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, đã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức.

- Ngày 25-5-1963, tại chùa Xá Lợi, Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, triệu tập hội nghị đại biểu của 11 tông phái và các đoàn thể Phật giáo¹⁸. Hội nghị thống nhất thành lập Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật

15. *Thư của phái đoàn Phật giáo Việt Nam gửi ông Bộ trưởng Công dân vụ ngày 15-5-1963*, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm (Huế).

16. Ngày 14-5-1963, lễ cầu siêu sơ tuần các Phật tử bị thảm sát tại Đài Phát thanh Huế tổ chức tại chùa Từ Đàm. Sau buổi lễ, Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, đã gửi điện tín cho các Hội Phật giáo ở Đà Lạt, Sài Gòn, Chợ Lớn, các tỉnh Trung Nguyên và Cao nguyên Trung Phần, nguyên văn như sau: “Nhân danh Hội chủ Phật giáo toàn quốc, tôi chỉ thị cho 6 Tập đoàn Tăng già và Cư sĩ toàn quốc cùng tất cả gia đình Phật tử và tất cả giới Phật tử khác như anh em quân nhân, văn, văn ... hãy nhất tề thọ tâm tang cho các Phật tử đã bỏ mình vì Đạo pháp trong Đại lễ Phật đản vừa qua tại Đài phát thanh Huế” (Mật điện đến - Nguyên văn không nên phổ biến - của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Bộ Nội vụ Sài Gòn ngày 14-5-1963, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh, Ký hiệu ĐICH-8529).

17. Công văn số 1888-TCS/Q5/M ngày 22-5-1963 của Trưởng ty Cảnh sát Quốc gia Quận 5 gửi Giám đốc Nha Cảnh sát Quốc gia Đô thành Sài Gòn, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu ĐICH-8534.

18. 11 tông phái và đoàn thể Phật giáo gồm Giáo hội Thiển Tịnh Đạo Tràng, Giáo hội Tăng già Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nam Việt, Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Tăng già Bắc Việt (tại miền Nam), Giáo hội Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Theravada (người Việt gốc Miên), Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Hội Việt Nam Phật giáo (Bắc Việt), Phật tử Theravada (người Việt gốc Miên) và Hội Phật học Nam Việt.

giáo, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền giữ chức vụ Tổng Thư ký. Hội nghị ra Tuyên ngôn với nội dung: “Sau khi thông cảm những khó khăn, chướng ngại mà Phật giáo Việt Nam gặp phải, nhất là ở miền Trung, trong mấy năm sau này.

Sau khi nhận chân tinh thần và ý chí bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo đã đọc trong cuộc mít-tinh tại chùa Từ Đàm, Huế, ngày 10-5-1963, đồng lòng:

** Ủng hộ toàn diện năm nguyện vọng tối thiểu và thiêng liêng nhất của Phật giáo Việt Nam, đã ghi trong bản tuyên ngôn nói trên.*

** Thệ nguyện đoàn kết đến cùng trong công cuộc tranh thủ bất bạo động và hợp pháp để thực hiện những nguyện vọng ấy”¹⁹.*

Rõ ràng, chùa Xá Lợi - Trụ sở của Hội Phật học Nam Việt, là nơi thể hiện sự thống nhất ý chí và lực lượng của Phật giáo trong cuộc đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo.

Tiếp theo, trong suốt diễn trình phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Hội Phật học Nam Việt, chùa Xá Lợi - Trụ sở của Hội Phật học Nam Việt, hiện là trụ sở trung ương của phong trào, tiếp tục giữ vai trò chủ yếu và đã trở thành một ngôi chùa lịch sử. Có thể thấy qua những sự kiện sau:

- Chùa Xá Lợi, nơi diễn ra cuộc tuyệt thực 48 giờ đồng hồ của giới lãnh đạo Phật giáo Việt Nam từ 14 giờ ngày 30-5-1963,... Sau những lần điều đình giữa Phật giáo và chính quyền Ngô Đình Diệm không đem lại kết quả, ngày 24-5-1963, Hoà thượng Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, gửi Tổng thống Ngô Đình Diệm một văn thư thông báo rằng: “Tôi đã chỉ thị các vị lãnh đạo thuộc 6 tập đoàn Phật giáo Việt Nam sẽ tuyệt thực 48 giờ đồng hồ, có bác sĩ giám hộ kể từ 14 giờ ngày 30-5-1963”²⁰. Tại Sài Gòn, ngày 27-5-1963, trong một thông bạch gửi Tăng Ni và Phật tử, Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam Thượng toạ Thích Tâm Châu, Chủ tịch Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo thông báo: “Văn phòng Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Sài Gòn vừa nhận được một số thư văn của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Huế gửi vào ... Hoà thượng yêu cầu đúng 14 giờ ngày 30-5-1963 ... các vị lãnh đạo của các cấp bộ Phật giáo hãy tuyệt thực 48 tiếng đồng hồ để cho nguyện vọng của Phật giáo chóng đạt thành, ... Theo hiệp ý cùng Thượng toạ Thích Thiện Hòa, Trị Sự trưởng Giáo hội

19. Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

20. Quốc Tuệ, Công cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 78.

Tăng già toàn quốc, Thượng toạ Thích Thiện Hoa, Trị Sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt, Quý Thượng toạ trong Ban Trị sự Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam,... tại Sài Gòn,... chư Tăng ... sẽ tề tựu về chùa Xá Lợi²¹, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Sài Gòn; ...”²².

Ngày 30-5-1963, chấp hành chỉ thị của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, cuộc tuyệt thực của các cấp lãnh đạo Phật giáo được tiến hành trên toàn miền Nam. Tại Sài Gòn, trước giờ tuyệt thực, gần 400 Tăng Ni từ chùa Xá Lợi và chùa Ấn Quang, đổ về Công trường Lam Sơn, trước trụ sở Quốc hội Sài Gòn, biểu tình với các khẩu hiệu:

“Quốc hội, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa hãy thực thi bình đẳng tôn giáo.

Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho Phật giáo.

Yêu cầu Tổng thống giải quyết ngay 5 nguyện vọng của Phật giáo.

Nhịn đói vì lá cờ Phật giáo và tự do tín ngưỡng”²³.

Chính quyền Ngô Đình Diệm đã huy động cảnh sát, công an mật vụ, lực lượng đặc biệt nhằm trấn áp cuộc biểu tình và chỉ cần Tăng Ni có một bạo động nhỏ nhoi để “bạo động” gấp ngàn lần. Nhưng đoàn biểu tình chỉ có những đầu trọc và những bàn tay chắp, khiến bạo lực phải khoanh tay và thất bại trước sức mạnh tinh thần²⁴.

- *Hội Phật học Nam Việt với cuộc tự thiêu của Hoà thượng Thích Quảng Đức²⁵ (11-6-1963).* Cuộc tuyệt thực 48 giờ đồng hồ của giới lãnh đạo Phật giáo từ 14 giờ ngày 30-5-1963 ... nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn “án binh bất động”, đồng thời gia tăng đàn áp khốc liệt hơn. Trước tình thế đó, giới lãnh đạo Phật giáo bắt buộc phải chấp thuận ý nguyện tự thiêu của Hoà thượng Thích Quảng Đức.

21. Cũng theo thông báo này, chư Ni sẽ tuyệt thực tại chùa Ấn Quang, 243 sư Vạn Hạnh, Chợ Lớn.

22. Thích Hải Ấn & Lê Cung, *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 qua tài liệu của các cấp Phật giáo*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2013, tr. 119, 117-118.

23. Công văn số 5273-CSĐT/P2/L2/M ngày 31-5-1963 của Giám đốc Nha Cảnh sát Quốc gia Đô thành Sài Gòn gửi Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia và Đô trưởng Sài Gòn. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu ĐICH-8534.

24. Tâm Phong, *Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo*, Tuần báo Hải Triều Âm, số 20, ngày 24-8-1963, tr 10-11.

25. Hoà thượng Quảng Đức đã có lúc trụ trì chùa Phước Hoà, trụ sở trước đây của Hội Phật học Nam Việt. Hiện nay, Hoà thượng là 1 trong 4 Tổ sư của chùa Xá Lợi.

Ngày 11-6-1963, tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng²⁶, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã anh dũng tự thiêu trước sự chứng kiến của hàng ngàn Tăng Ni và Phật tử cùng những quan sát viên quốc tế. Nhục thân Hoà thượng Thích Quảng Đức được Tăng Ni, Phật tử rước về chùa Xá Lợi.

Hành động cao cả của Thích Quảng Đức được xem như một lời kêu gọi khẩn thiết đối với những ai có lương tri hãy đứng lên chống lại chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm. Ngày 12-6-1963, tại chiến khu, Ủy ban trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã long trọng tổ chức lễ truy điệu Thích Quảng Đức. Xã luận báo Nhân dân, số ra ngày 13-6 viết: “*Gương hy sinh anh dũng của Hòa thượng Thích Quảng Đức là một sự tố cáo, lên án trước dư luận toàn thế giới chế độ độc tài cực kỳ tàn bạo của bọn Mỹ - Diệm. Chế độ ấy phải bị đánh đổ. Mười bốn triệu đồng bào miền Nam quyết đánh đổ chế độ ấy*”²⁷. Đối với thế giới, sự hy sinh của Thích Quảng Đức là “*một hành động tiêu biểu vĩ đại. Nó không chỉ chống lại chế độ Diệm, ... mà nó còn có ý nghĩa chống lại sự bất công, bất chính của toàn thế giới,...*”²⁸. Ở Mỹ, cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã gây nên một chấn động mạnh. Tại Washington, D.C. qua truyền hình, nhân dân Mỹ đã đón xem cuộc tự thiêu Thích Quảng Đức với sự xúc động mạnh, dư luận Mỹ quay sang chống Ngô Đình Diệm và gia đình y.

Ngày 12-6-1963, giới lãnh đạo cao cấp của Phật giáo từ Huế vào Sài Gòn trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh ở đây. Đám tang của Thích Quảng Đức được ấn định là ngày 16-6-1963 và giới lãnh đạo Phật giáo dự định sẽ tổ chức vào ngày này một cuộc biểu tình lớn để phản kháng chính quyền Ngô Đình Diệm không chịu giải quyết các nguyện vọng đã đề ra. Lo sợ một sự bùng nổ lớn, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cấp tốc mở cuộc điều đình với giới lãnh đạo Phật giáo. Phiên họp đầu tiên diễn ra ngày 14-6. Sau 4 buổi họp, một bản Thông Cáo chung được ký kết vào lúc 1 giờ 30 ngày 16-6-1963.

Nội dung Thông Cáo chung về cơ bản thỏa mãn được 5 nguyện vọng mà giới lãnh đạo Phật giáo đã đề ra trong Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. Đúng về phương diện thương thuyết, việc ký kết Thông Cáo chung là một thắng lợi lớn của phía Phật giáo. Để tỏ thiện chí, giới lãnh đạo Phật giáo còn ra lệnh hoãn đám tang

26. Nay là đường Cách Mạng Tháng Tám - Nguyễn Đình Chiểu, Tp. Hồ Chí Minh.

27. *Lửa căm hơn rức cháy*, Xã luận báo Nhân Dân, ngày 13-6-1963, tr. 1.

28. Thích Mãn Giác, Ông René De Berval, Nguyệt san Liên Hoa, Huế, ngày 27-2-1964, tr. 37-38.

Thích Quảng Đức và kêu gọi quần chúng ở nhà. Mặc dầu vậy, sáng ngày 16-6-1963, 700.000 người đã đổ ra đường kéo về chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Thích Quảng Đức: “*Quần chúng hòa vào nhau như những giọt nước trong đại dương và trong tình yêu, người ta tự thấy mình lớn lên và không còn sợ hãi nữa*”²⁹. “*Đây là cuộc đấu tranh chính trị quyết liệt nhất ở Sài Gòn trong mấy năm nay. Nó đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chế độ độc tài phát-xít Mỹ - Diệm, đẩy chúng vào tình trạng bị cô lập hơn bao giờ hết*”³⁰.

- Chùa Xá Lợi với “*Kế hoạch nước lũ*” của chính quyền Ngô Đình Diệm đêm 20 rạng ngày 21-8-1963. Đối với chính quyền Ngô Đình Diệm, việc ký kết Thông Cáo chung chỉ là một kế hoãn binh, một sự nhượng bộ tạm thời để chuẩn bị cho một cuộc đàn áp đại quy mô nhằm đè bẹp phong trào. Âm mưu này được tiết lộ trong một bức mật điện mang số 13242/VP/TT ngày 19-6-1963 của Văn phòng Phủ Tổng thống đánh đi cho các Đại biểu Chính phủ các miền, Tư lệnh các vùng, nguyên văn như sau: “*Để tạm thời làm dịu tình hình và khí thế đấu tranh quá quyết liệt của bọn Tăng Ni Phật giáo phản động, Tổng thống và ông Cố vấn ra lệnh tạm thời nhún nhường họ. Các nơi hãy theo đúng chủ trương trên và đợi lệnh. Một kế hoạch đối phó thích nghi sẽ gửi đến sau. Ngay từ bây giờ, hãy chuẩn bị dư luận cho giai đoạn tấn công mới, hãy theo dõi, điều tra, thanh trừng những phần tử Phật giáo bất mãn và trình thượng cấp, kể cả sĩ quan và công chức cao cấp*”³¹.

Đúng vậy, ngay sau khi Thông Cáo chung được ký kết, bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, chính quyền Ngô Đình Diệm liên tiếp gây ra những vụ vi phạm Thông Cáo chung³². “*Chiến tranh một phía*” từ phía chính quyền Ngô Đình Diệm, buộc Phật giáo phải phát động trở lại cuộc đấu tranh. Ngày 17-7-1963, bằng cách “*đánh lừa*” sự cản đường của lực lượng cảnh sát Sài Gòn, Tăng Ni từ chùa Xá Lợi, từ nhiều ngã đường khác nhau, đến tập họp trước chợ Bến Thành. Họ đã căng lên nhiều biểu ngữ đòi chính quyền Ngô Đình Diệm phải thi hành đầy đủ và nghiêm chỉnh các thỏa thuận ghi trong Thông Cáo chung,...

29. Tâm Phong, Sdd., tr. 10.

30. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, tr. 268.

31. Nam Thanh, *Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam*, Viện Hoá Đạo xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 421.

32. Xem Lê Cung, *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 (bản in lần thứ tư)*, Nxb. Thuận Hoá, Huế 2008.

Trong lúc cuộc đấu tranh của Phật giáo đang được phục hồi và phát triển mạnh mẽ trên khắp các đô thị miền Nam, thì đại sứ Mỹ Frederick E. Nolting đã bào chữa cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Nolting nói: “*Hơn hai năm tôi sống ở Việt Nam, tôi chưa bao giờ nhận thấy dấu hiệu nào chứng tỏ có sự kỳ thị tôn giáo*”³³. Tiếp theo, ngày 3-8-1963, Trần Lệ Xuân đã lên tiếng công kích và nhục mạ Phật giáo. Trả lời phỏng vấn của ký giả báo New York Times, Trần Lệ Xuân nói: “*Tôi còn đánh sư gấp 10 lần như thế nữa à. Phương pháp giải quyết vấn đề Phật giáo là phớt tình, không cần biết tới*”³⁴.

Thái độ ngang ngược của Đại sứ Nolting cùng với lời lẽ hỗn xược của Trần Lệ Xuân như “*lửa đổ thêm dầu*”, phong trào đột ngột phát triển mạnh mẽ³⁵. Riêng Sài Gòn, ngày 11-8-1963, tại chùa Xá Lợi, lễ cầu siêu sơ thất cố Đại đức Thích Nguyên Hương³⁶, có tới 29 biểu ngữ được treo đầy sân chùa, nội dung lên án chế độ bạo trị Ngô Đình Diệm; ca ngợi tinh thần vô úy của Tăng Ni, Phật tử trong cuộc đấu tranh đòi thực thi chính sách tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo. Ngày 12-8-1963, nữ sinh Mai Thị Tuyết An tự chặt tay trái của mình để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm. Theo điều tra của Cảnh sát Sài Gòn thì “*Mai Tuyết An, 18 tuổi, học sinh trường tư thục Nguyễn Văn Khuê, Sài Gòn, ngụ tại Thị Nghè (Gia Định), nhưng không cho biết số nhà và khai tại chùa Xá Lợi*”³⁷. Ngày 18-8-1963, lễ cầu siêu cho tất cả các vị tử đạo được tổ chức tại chùa Xá Lợi. Sau lễ cầu siêu, Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn kêu gọi quần chúng tham gia tuyệt thực tại chỗ, có tới 10.000 người tham gia. Suốt ngày hôm đó, đông đảo đồng bào Sài Gòn kéo đến chùa Xá Lợi để ủng hộ cuộc tuyệt thực, khí thế đấu tranh của quần chúng hết sức sôi nổi. Đặc biệt, trong ngày này “*Thượng tọa Thích Trí Quang dầm mưa ra thăm các Phật tử, và được Đại đức Thích Giác Đức giới thiệu là người khởi xướng vụ đấu tranh của Phật giáo từ Huế, gây nên sự cổ vũ nồng nhiệt lúc ông này đến thăm viếng*”³⁸.

33. Quốc Tuệ, Sđd., tr. 298.

34. Quốc Tuệ, Sđd., tr. 307.

35. Trong vòng chưa đầy nửa tháng (4 đến 16-8-1963) đã có tới 4 cuộc tự thiêu. Riêng Huế, có 2 cuộc tự thiêu. Ngày 17-6-1963, linh mục Cao Văn Luận bị cách chức Viện trưởng Viện Đại học Huế, các khoa trưởng, giáo chức từ chức tập thể, sinh viên đồng loạt bãi khóa.

36. Ngày 4-8-1963, Đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu trước Tỉnh đường Bình Thuận.

37. Công văn số 9395/CSĐT/P2/2/I.2 của Giám đốc Nha Cảnh sát Đô thành Sài Gòn gửi Phó Tổng thống Việt Nam Cộng hoà, Ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ,... ngày 13-8-1963, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II; Ký hiệu tài liệu: ĐICH-8534.

38. Công văn số 9627-CSĐT/P3/M của Giám đốc Nha Cảnh sát Quốc gia Đô thành Sài Gòn gửi ông Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia (Khối Cảnh sát Đặc biệt) Sài Gòn ngày 18-8-1963, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II; Ký hiệu tài liệu: ĐICH-8534

Để cứu nguy cho chế độ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thực hiện “*Kế hoạch nước lũ*”: “*Cường quyết thanh trừng các phần tử phản bội và quá khích trong giới tăng ni, công chức, giáo sư, sinh viên, cũng như trong các đoàn thể nhân dân*” nhằm giải quyết dứt điểm “*vụ Phật giáo*”. “*Thời gian ấn định cho việc thực hiện xong kế hoạch là từ 21-8 đến 30-8-1963*”³⁹. Đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm cho quân tấn công đồng loạt hầu hết các ngôi chùa được dùng làm cơ sở đấu tranh trên toàn miền Nam.

Thực ra, trước đó trong Văn thư đề ngày 7-8-1963 gửi Ngô Đình Diệm, Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Lãnh đạo Tối cao Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo, đã báo tin rằng: “*Sẽ có một sự đột nhập chùa Xá Lợi để bắt tất cả các cấp lãnh đạo Phật giáo trong Ủy ban Liên phái ...*”, nhưng với tinh thần vô úy, Hoà thượng Thích Tịnh Khiết khẳng định: “*Chúng tôi, dù có chết, vẫn không nghiêng mình trước những hành động mạnh ngược với Hiến pháp và Luật pháp*”⁴⁰.

Tại chùa Xá Lợi, trụ sở của Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo, cuộc tấn công của lực lượng Diệm diễn ra rất ác liệt. Tăng Ni và Phật tử đã chống trả mãnh liệt, cho đến lúc kiệt sức thì bị bắt tống lên xe chở vào trại giam. Hầu hết các nhà sư và cư sĩ trong giới lãnh đạo Phật giáo đã bị bắt trong cuộc tấn công này, như Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Thượng toạ Thích Trí Quang⁴¹, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền⁴² cùng chư vị Thượng toạ, Đại đức, các Tăng Ni và Phật tử,... “*Chùa Xá Lợi, trụ sở Hội Phật học Nam Việt - trở nên hoang tàn, lạnh lẽo tối tăm*”⁴³.

Cùng lúc với “*Kế hoạch nước lũ*”, Ngô Đình Diệm đọc tuyên cáo và ban hành Sắc lệnh giới nghiêm cho phép quân đội có quyền “*xét các tư gia bất cứ giờ nào, bắt giữ những người xét có hại cho an ninh công cộng*” (Điều 3), “*Tất cả*

39. *Kế hoạch thanh toán vụ tranh chấp bạo động của Tổng hội Phật giáo tại Thừa Thiên*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II; Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8466.

40. Văn thư của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Lãnh đạo Tối cao Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo, gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hoà ngày 7-8-1963, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II; Ký hiệu tài liệu: SC04-8356.

41. Thượng toạ Thích Trí Quang bị bắt đưa về Rạch Cát, sau đó cải trang vào Toà Đại sứ Mỹ tỵ nạn.
42. Khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời 4-1-1964, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hoá Đạo, rồi đắc cử chức Chủ tịch Ủy ban soạn thảo Hiến chương Giáo hội.

43. Minh Chiếu, Cuộc tranh đấu của Phật giáo đồ Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP. Hồ Chí Minh, Ký hiệu tài liệu: PTTg-3468.

mọi sự vi phạm đến trật tự công cộng đều thuộc thẩm quyền của Tòa án Quân sự” (Điều 4)⁴⁴.

Bằng việc đánh phá chùa, bắt giữ Tăng Ni và Phật tử cùng giáo sư, sinh viên, học sinh,... và ban hành lệnh giới nghiêm, chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm đã “*thực sự giẫm trúnng vỏ chuối do Phật giáo quăng ra*”⁴⁵. Mâu thuẫn giữa chế độ Ngô Đình Diệm và các tầng lớp nhân dân miền Nam, giữa Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, phát triển đến đỉnh cao không thể khắc phục được. Tháng 10-1963, Mỹ gia tăng áp lực kinh tế bằng cách cắt bỏ viện trợ cho lực lượng đặc biệt của Nhu và một phần “*viện trợ thương mại hóa*”. Lodge báo tin cho Ngô Đình Diệm hay sẽ về Mỹ để thảo luận lại chính sách đối với Việt Nam Cộng hoà; Đô đốc Felt, Tư lệnh Quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương, dự Hội nghị Đông Nam Á, đến Sài Gòn. Cả Felt và Lodge giả vờ ghé thăm Diệm vào sáng ngày 1-11-1963 với ý đồ cấm Diệm ở Dinh Gia Long để phe đảo chính dễ dàng hành động.

Miếng đất tốt cho một cuộc đảo chính quân sự đã được Mỹ chuẩn bị ráo riết và bằng mọi cách. Ngày 1-11-1963, cuộc đảo chánh diễn ra. Anh em Diệm - Nhu bị giết chết. Chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm sau 9 năm thống trị miền Nam bị sụp đổ. Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam kết thúc.

Nghiên cứu và tìm hiểu Hội Phật học Nam Việt trong phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, chúng ta có thể rút ra một số nhận định sau:

Một là, trong phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Hội Phật học Nam Việt giữ một vai trò hết sức quan trọng. Chùa Xá lợi - Trụ sở Hội Phật học Nam Việt, được chọn làm bản doanh trung ương của phong trào với sự đồng ý của Hội; hầu như tất cả chủ trương, phương pháp đấu tranh của Tổng hội Phật giáo Việt Nam, sau đó là Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo, Hội Phật học Nam Việt đều hưởng ứng từ đầu cho đến cuối, có những đối sách thích hợp để giữ vững và đưa phong trào từng bước tiến lên phía trước, như ngày 15-5-1963, khi cuộc tiếp kiến Ngô Đình Diệm không đem lại kết quả, phái đoàn Phật giáo trở về chùa Xá Lợi, họ đã bị Tăng Ni và Phật tử phản ứng dữ dội; hoặc ngày 21-5-1963, Hội Phật học Nam Việt dưới hình thức “*rước linh*”, gần 1.000 Tăng Ni đã tổ chức một cuộc biểu

44. Sắc lệnh ngày 20-8-1963 tuyên bố tình trạng giới nghiêm trên toàn lãnh thổ Việt Nam, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC. 04 KS. 8468.

45. Tâm Phong, *Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo*, Tuần báo Thiện Mỹ, số 1, ngày 27-11-1964, tr. 12.

tình hòa bình từ chùa Ấn Quang về chùa Xá Lợi. Lần đầu tiên, tại Sài Gòn, Phật giáo đã chính thức đưa cuộc đấu tranh từ trong nhà chùa ra ngoài đường phố, tới công trường; ngày 25-5-1963, chùa Xá Lợi - Trụ sở của Hội Phật học Nam Việt, là nơi thể hiện sự thống nhất ý chí và lực lượng của Phật giáo trong cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài, gia trị, giáo trị Ngô Đình Diệm;... Cuối cùng, Hội Phật học Nam Việt đã chống trả mãnh liệt “*Kế hoạch nước lũ*” của chính quyền Ngô Đình Diệm đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, góp phần đưa chế độ này “*thực sự giẫm trướng vỡ chuỗi do Phật giáo quăng ra*”, đã tự chọn cho mình một tuyệt lộ.

Hai là, Hội Phật học Nam Việt qua chùa Xá Lợi, đã tạo được sức mạnh to lớn cho phong trào Phật giáo miền Nam Việt nam năm 1963. “Các giới đồng bào kéo đến rất đông... chư Tăng ở khắp nơi trong nước đều kéo về tụ tập ở chùa Xá Lợi để tuân theo chỉ thị của Ủy ban Liên phái. Đây là lần đầu tiên ở Việt Nam có cuộc liên kết Phật giáo đồ không phân biệt Bắc tông hay Nam tông, không phân biệt Tăng già hay cư sĩ, không phân biệt Việt Nam, Trung Hoa hay Khờ me, không phân biệt nam nữ già trẻ, tất cả đều đồng lòng đoàn kết ủng hộ Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo. Hàng ngày chùa Xá Lợi đều tấp nập, đông đảo, tiếng chuông mõ xen lẫn tiếng góp ý góp sức vì chính đạo và chính nghĩa, tạo ra khung cảnh ôn ào náo nhiệt, y vàng, y nâu, y lam của Tăng Ni sát cánh bên những phục sức quần áo đủ màu của nam nữ Phật tử”⁴⁶.

Ba là, điều cần nhấn mạnh thêm là Sài Gòn - thủ đô của “Việt Nam Cộng hòa”, cứ điểm vững mạnh nhất cả về mặt chính trị và quân sự của chính quyền Ngô Đình Diệm, nơi mà anh em Diệm - Nhu dốc hết sức lực để đàn áp, khủng bố, nhưng qua thực tế đấu tranh cho thấy Hội Phật học Nam Việt đã đóng trọn ý nghĩa vị trí tiên tiêu trong phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, góp phần rất xứng đáng trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm.

46. Tống Hồ Cầm, Lịch sử Hội Phật học Nam Việt và chùa Xá Lợi (không ghi nơi và năm xuất bản), tr. 33-34.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Hải Ấn & Lê Cung, *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 qua tài liệu của các cấp Phật giáo*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2013.
 2. Tống Hồ Cầm, *Lịch sử Hội Phật học Nam Việt và chùa Xá Lợi* (không ghi nơi và năm xuất bản).
 3. Lê Cung, *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963* (bản in lần thứ tư), Nxb. Thuận Hoá, Huế 2008.
 4. Nguyệt san Liên Hoa, Huế, ngày 27-2-1964.
 5. Tâm Phong, *Nhớ lại cuộc vận động của Phật giáo*, Tuần báo Hải Triều Âm, số 20, ngày 24-8-1963.
 6. Thích Trí Quang, *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam*, Tuần báo Hải Triều Âm, số 15, ngày 30-7-1964.
 7. Nam Thanh, *Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam*, Viện Hoá Đạo xuất bản, Sài Gòn, 1964.
 8. Quốc Tuệ, *Công cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964.
- Và rất nhiều tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh.